DỰ THẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050



Hà Nội, tháng 6 năm 2022

MỤC LỤC

Danh mục Từ viết tắt viii
Danh mục Hình/Sơ đồ x
Danh mục Bảng xiii
Danh mục Thuật ngữ xvi
Phần Mở đầu 1
I. Sự cần thiết lập quy hoạch không gian biển quốc gia 1
II. Căn cứ lập quy hoạch không gian biển quốc gia 2
1. Các văn kiện của Đảng 2
2. Các văn bản quy phạm pháp luật 2
3. Các thỏa thuận về phân định và sử dụng biển Việt Nam đã ký kết 2
4. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ 3
5. Các tài liệu khác 3
III. Thông tin quy hoạch không gian biển 3
1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch 3
2. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch 5
IV. Cách tiếp cận, phương pháp lập quy hoạch và dữ liệu quy hoạch 6
1. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch 6
2. Dữ liệu của Đề án 8
V. Giới hạn của Đề án QHKGB Quốc gia 8
VI. Kết cấu của Báo cáo 8
Phần I. Các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến sử dụng không gian biển 9
I. Yếu tố, điều kiện tự nhiên 9
1. Vị trí địa lý 9
2. Địa hình, địa mạo, địa chất 12
3. Hải dương 20
4. Khí hậu, khí tượng 24
5. Các hiện tượng thời tiết cực đoan 27
6. Nhận định chung 29
II. Yếu tố, điều kiện kinh tế - xã hội 30
1. Yếu tố, điều kiện kinh tế 30

2. Yếu tố, điều kiện xã hội 35
3. Nhận định chung 47
III. Thực trạng tài nguyên, môi trường biển và ven biển 48
1. Tài nguyên biển và ven biển 48
2. Môi trường ven biển 59
3. Nhận định chung 65
IV. Thể chế quản lý biển 66
1. Chính sách 66
2. Pháp luật 75
3. Bộ máy tổ chức 78
4. Đánh giá chung 83
V. Bối cảnh trực tiếp tác động và thực trạng sử dụng không gian biển 85
1. Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn trên Biển Đông 85
2. Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực 88
3. Sự gia tăng của Trung Quốc trong việc độc chiếm Biển Đông 89
4. Cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực 90
Phần II. Thực trạng sử dụng không gian biển 91
I. Thực trạng sử dụng KGB cho các mục đích quốc phòng, an ninh 91
II. Thực trạng sử dụng KGB cho các mục đích bảo tồn, bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học 93
III. Thực trạng sử dụng KGB phục vụ phát triển các ngành kinh tế 96
1. Du lịch 96
2. Kinh tế hàng hải 100
3. Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác 105
4. Nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản 108
5. Công nghiệp ven biển và công nghiệp biển 113
6. Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới 123
IV. Thực trạng sử dụng KGB phục vụ phát triển đô thị 124
V. Thực trạng sử dụng vùng trời 127
VI. Thực trạng lấn biển và nhận chìm 128
1. Hoạt động lấn biển 128
2. Hoạt động nhận chìm 130
VII.Những vấn đề trọng tâm cần giải quyết trong KHAI THÁC, sử dụng KGB 131

1. Mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng không gian ven biển và biển giữa các ngành, lĩnh vực; thiếu đồng bộ trong phát triển.....131
2. Hoạt động của các ngành ảnh hưởng tới môi trường và phát triển bền vững.....132
3. Ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, BĐKH và NBD 134
4. Năng lực hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển các ngành 135
Phần III. Dự báo xu thế biến động, bối cảnh và các kịch bản phát triển 137
I. Xu thế biến động của tài nguyên và môi trường 137
1. Xu thế biến động của các hệ sinh thái, đa dạng sinh học 137
2. Xu thế biến động của nguồn lợi hải sản.....139
3. Xu thế biến động tài nguyên đất.....139
4. Xu thế biến động của tài nguyên nước 144
5. Xu thế biến động của tài nguyên khoáng sản.....147
6. Xu thế biến động môi trường 150
II. Các tác động của BĐKH đối với tài nguyên và môi trường.....155
1. Kịch bản BĐKH và NBD.....155
2. Các tác động của BĐKH đối với TN&MT ở vùng ven biển 158
III. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và yêu cầu bảo vệ môi trường.....165
1. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên.....165
2. Yêu cầu bảo vệ môi trường.....181
IV. Xu thế phát triển kinh tế - xã hội, khoa học và công nghệ, quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực tác động tới các hoạt động sử dụng không gian biển 185
1. Xu thế quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực.....185
2. Xu thế phát triển kinh tế, xã hội trên thế giới và khu vực 187
3. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ.....189
V. Kịch bản phát triển liên quan đến khai thác, sử dụng không gian biển.....190
1. Kịch bản 01: bối cảnh quốc tế thuận lợi, cải cách trong nước thành công.....190
2. Kịch bản 02: bối cảnh quốc tế nhiều biến động khó lường, bất lợi; cải cách trong nước gặp nhiều khó khăn 192
3. Kịch bản 03: cải cách trong nước gặp nhiều thuận lợi, trong khi bối cảnh quốc tế tiếp tục khó lường nhưng không xuất hiện sự xáo trộn lớn 193
4. Lựa chọn phương án tăng trưởng 194
VI. Những lợi thế cạnh tranh, điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với Việt Nam trong khai thác, sử dụng không gian biển.....195
Phần IV. Quy hoạch không gian biển Việt Nam 197

thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 197
I. Quan điểm, mục tiêu và tầm nhìn của quy hoạch 197
1. Quan điểm 197
2. Mục tiêu.....197
3. Tầm nhìn 198
4. Các đột phá của quy hoạch.....198
II. Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng ven biển 199
1. Định hướng phát triển bền vững kinh tế biển đối với các vùng.....199
2. Định hướng cho bảo đảm quốc phòng, an ninh 199
3. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị và nông thôn.....200
4. Sắp xếp và tổ chức không gian bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao 203
5. Sắp xếp tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản 211
6. Sắp xếp và tổ chức không gian cho bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản và nuôi trồng thủy sản.....214
7. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội 218
8. Sắp xếp và tổ chức không gian cho phát triển công nghiệp ven biển 221
9. Sắp xếp và tổ chức không gian cho bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học 224
10. Sắp xếp và tổ chức không gian cho phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới 227
III. Định hướng phát triển các đảo, quần đảo 227
1. Đối với các đảo trọng điểm về kinh tế.....227
2. Các đảo phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh 231
3. Phát triển các đảo nhỏ khác.....233
IV. Định hướng phát triển vùng trời.....234
V. Định hướng cho hoạt động lấn biển và nhận chìm.....235
1. Hoạt động lấn biển.....235
2. Hoạt động nhận chìm 236
VI. Phân vùng sử dụng biển.....238
1. Cơ sở cho việc khoanh các vùng sử dụng.....238
2. Khoanh các vùng sử dụng 240

3. Xử lý các vùng chồng lấn.....267
4. Quy định sử dụng các vùng.....270
Phần V. Giải pháp, nguồn lực, tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia 275
I. Giải pháp và nguồn lực thực hiện quy hoạch.....275
1. Cơ chế, chính sách quản lý không gian biển.....275
2. Môi trường, khoa học và công nghệ.....276
3. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức.....276
4. Phát triển nguồn nhân lực 277
5. Huy động vốn đầu tư.....277
6. Kiểm tra, thanh tra 277
7. Hợp tác quốc tế.....277
8. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch 278
II. Danh mục dự án quan trọng.....279
1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn 279
2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư 280
3. Các dự án ưu tiên 281
Phần Kết luận và kiến nghị.....292
Phần Phụ lục 293
Phụ lục 1. Căn cứ lập quy hoạch 293
1. Các văn bản của Đảng.....293
2. Các luật và văn bản dưới luật về vùng biển 293
3. Các thỏa thuận phân định biển Việt Nam ký với các nước 294
4. Các luật và văn bản liên quan chung đến hoạt động biển.....294
5. Các luật và văn bản liên quan đến hoạt động biển 295
6. Các tài liệu khác.....304
Phụ lục 2. Kinh nghiệm quốc tế, trong nước và cách xác định các ngành kinh tế biển... 310
1. Quan niệm và cách xác định các ngành kinh tế biển từ các nghiên cứu trong nước ... .310
2. Quan niệm và cách thức xác định các ngành kinh tế biển theo kinh nghiệm quốc tế.. 311

Phụ lục 3. Kinh nghiệm quốc tế trong lập quy hoạch không gian biển.....319
1. Khái niệm.....319
2. Cách thức lập quy hoạch.....319
3. Tiêu chí phân loại vùng biển.....321
4. Tính tương thích của các hoạt động.....328
5. Một số kinh nghiệm về lập quy hoạch KGB và phân vùng biển.....329
6. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch KGB Việt Nam.....337
Phụ lục 4. Số liệu.....339

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
ADB	Ngân hàng phát triển châu Á
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATNĐ	Áp thấp nhiệt đới
AUKUS	Australia (Úc) – United Kingdom (Anh) – United State (Mỹ)
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BTB	Bắc Trung bộ
BTB, DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
BVMT	Bảo vệ môi trường
CBCT	Chế biến chế tạo
CCN	Cụm công nghiệp
CHK	Cảng hàng không
CHXHCN	Cộng hòa xã hội chủ nghĩa
DN	Doanh nghiệp
DTSQ	Dự trữ sinh quyển
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐBSH	Đồng bằng sông Hồng
ĐDSH	Đa dạng sinh học
D-FISH	Tổng cục Thủy sản
ĐNB	Đông Nam Bộ
ĐNN	Đất ngập nước
ĐVHC	Đơn vị hành chính
EIA	Cơ quan Thông tin năng lượng của Hoa Kỳ
FAO	Tổ chức Nông lương của Liên Hiệp quốc
IOC	Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ
KBT	Khu bảo tồn
KBTB	Khu bảo tồn biển
KCN	Khu công nghiệp
KGBQG	Không gian biển quốc gia
KH&ĐT	Kế hoạch và Đầu tư
KKT	Khu kinh tế
KT-QP	Kinh tế - Quốc phòng

Từ viết tắt	Từ đầy đủ
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm
KTXH	Kinh tế - xã hội
LHQ	Liên Hiệp quốc
MICE	Du lịch hội nghị, hội thảo, khuyến thưởng, triển lãm, sự kiện
NBD	Nước biển dâng
NN&PTNT	Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NSLĐ	Năng suất lao động
NTB	Nam Trung bộ
QCVN	Quy chuẩn Việt Nam
QPAN	Quốc phòng an ninh
QTMT	Quan trắc môi trường
RNM	Rừng ngập mặn
RSH	Rạn san hô
TCB	Thảm cỏ biển
TKTD	Tìm kiếm thăm dò
THPT	Trung học phổ thông
TNKS	Tài nguyên khoáng sản
TN&MT	Tài nguyên và Môi trường
TP.	Thành phố
TTBQ	Tăng trưởng bình quân
TW	Trung ương
UBND	Ủy ban nhân dân
UNESCO	Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc
UNSTAT	Cơ quan thống kê của Liên Hiệp quốc
VA	Giá trị gia tăng
VASI	Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam
VCS	Vùng cửa song
VIFEP	Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản
VQG	Vườn quốc gia
WB	Ngân hàng Thế giới

DANH MỤC HÌNH/SƠ ĐỒ

Hình 1. Phạm vi lập quy hoạch 4
Hình 2. Mật độ các tuyến hàng hải qua Biển Đông 10
Hình 3. Địa hình đáy biển Việt Nam 13
Hình 4. Sơ đồ đặc điểm địa mạo, động lực hình thái của biển Việt Nam..... 15
Hình 5. Hệ thống đường bờ cổ trên thềm lục địa Việt Nam 19
Hình 6. Đặc điểm hải văn, động lực vùng biển Việt Nam 23
Hình 7. Sơ đồ đặc điểm khí hậu biển Việt Nam 25
Hình 8. Các khu vực có tiềm năng điện gió ở Việt Nam 26
Hình 9. Tỷ trọng trong GDP của cả nước theo các vùng ven biển và các địa phương không có biển năm 2010 và năm 2020 (%)..... 31
Hình 10. Biến động dân số thời kỳ 2011-2020 và Mật độ dân số năm 2020 của các địa phương ven biển..... 38
Hình 11. Biến động tỷ lệ đói nghèo tại các tỉnh ven biển giai đoạn 2010-2020 45
Hình 12. Diễn biến diện tích RNM và rừng tràm giai đoạn 2010-2019 52
Hình 13. Các giá trị tự nhiên sinh thái biển Việt Nam cần bảo tồn, bảo vệ..... 54
Hình 14. Triển vọng khoáng sản biển sâu 57
Hình 15. Diễn biến của Cu trong nước biển xa bờ quanh các đảo xa bờ trên vùng biển Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020..... 62
Hình 16. Diễn biến tổng dầu mỡ khoáng trong nước biển xung quanh khu vực khai thác dầu khí giai đoạn 2016 – 2020..... 62
Hình 17. Diễn biến hàm lượng muối dinh dưỡng vùng biển Côn Sơn giai đoạn 2005 – 2019..... 63
Hình 18. Dòng thương mại dầu khí chính qua Biển Đông năm 2016 (triệu thùng).... 86
Hình 19. Các dòng thương mại LNG chính qua Biển Đông năm 2016 (tỷ khối feet). 86
Hình 20. Sản lượng đánh bắt cá của tốp 10 quốc gia đánh bắt lớn nhất trên thế giới . 87
Hình 21. Tình trạng cạn kiệt nguồn cá ở Biển Đông 87
Hình 22. Những vấn đề sử dụng biển của Khu vực liên quan đến Biển Đông 88
Hình 23. Tổng hợp các KBT tự nhiên, VQG, bảo tồn biển 95
Hình 24. Một số chỉ tiêu thực trạng phát triển ngành du lịch..... 97
Hình 25. Hiện trạng hoạt động du lịch biển, ven biển 99
Hình 26. Hiện trạng phát triển kinh tế hàng hải.....104
Hình 27. Hiện trạng khai thác dầu khí và khoáng sản biển.....108
Hình 28. Hiện trạng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản.....112
Hình 29. Hiện trạng hoạt động công nghiệp, năng lượng biển.....122
Hình 30. Cơ cấu, công suất nguồn năng lượng năm 2020 123

Hình 31. Cơ cấu tiêu thụ điện theo miền.....124
Hình 32. Hiện trang mạng lưới đô thị ven biển Việt Nam.....126
Hình 33. Hiện trạng phân bố sân bay tại các địa phương ven biển 128
Hình 34. Dự báo gia tăng và mức độ căng thẳng nước ba lưu vực sông chính.....145
Hình 35. Tuyến địa chấn 2D thể hiện mức độ tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên vùng biển Việt Nam 149
Hình 36. Các Kịch bản BĐKH đối với các vùng ven biển.....157
Hình 37. Các Kịch bản BĐKH đối với các địa phương ven biển.....158
Hình 38. Phân bố mức độ thiệt hại do mực NBD các huyện ven biển tới năm 2030.161
Hình 39. Phân bố mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn đối với các huyện ven biển tới năm 2030. 162
Hình 40. Các vị trí xói lở bờ biển 164
Hình 41. Phân bố chiều dài đường bờ biển, đường bộ ven biển qua các tỉnh, thành phố ven biển năm 2020 179
Hình 42. Quy mô GDP năm 2020 của các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan trực tiếp đến Biển Đông 186
Hình 43. Dự báo thứ hạng quy mô GDP (tính theo PPP) của tốp các nền kinh tế lớn nhất đến năm 2050.....188
Hình 44. Các đô thị ven biển Việt Nam được quy hoạch phát triển.....202
Hình 45. Định hướng khu vực động lực du lịch 210
Hình 46. Phân vùng triển vọng khai thác dầu khí, hydrat, khoáng sản và vật liệu xây dựng.....213
Hình 48. Quy hoạch khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn 217
Hình 48. Quy hoạch phát triển cảng biển.....220
Hình 49. Quy hoạch phát triển KKT, KCN, nhà máy điện 223
Hình 49. Quy hoạch các khu bảo tồn, bảo vệ trên biển Việt Nam 226
Hình 50. Quy hoạch phát triển cảng hàng không.....235
Hình 53. Định hướng quy hoạch các khu vực nhận chìm chất nạo vét 238
Hình 71. Vùng cần bảo vệ đặc biệt 250
Hình 54. Vùng cần xin phép Bộ Quốc phòng.....254
Hình 55. Vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn 255
Hình 55. Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển du lịch.....257
Hình 70. Vùng khuyến khích phát triển 262
Hình 57. **Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển cảng** 263
Hình 58. Vùng có tiềm năng và nhu cầu về dầu khí, hydrat, khoáng sản và vật liệu xây dựng.....264
Hình 59. Vùng có tiềm năng và nhu cầu nuôi trồng/ đánh bắt hải sản 265

Hình 60. Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển điện gió 266
Hình 61. Chồng lấn giữa khu BTB Hòn Mê với vùng nước cảng khu bến Nam – Bắc Nghi Sơn – Hòn Mê và vùng cần xin ý kiến Bộ Quốc phòng.....269
Hình 67. Chồng lấn giữa khu BTB Hải Vân – Sơn Chà, khu BTB Sơn Trà với khu vực động lực du lịch, vùng nước cảng khu bến Mỹ Khê và vùng cần xin ý kiến Bộ Quốc phòng 269
Hình 71. Cơ cấu GDP ngành kinh tế biển của toàn cầu năm 2010 313
Hình 72. Chu trình quy hoạch không gian biển.....320
Hình 73. Các bước lập quy hoạch không gian biển 320
Hình 74. Kết quả của Quy hoạch không gian biển 321
Hình 75. Phân vùng vùng biển Cộng hòa Liên bang Đức.....331
Hình 76. Phân vùng cho bảo tồn biển miền trung Bang São Paulo, Bra-xin 332
Hình 77. Phân vùng biển Seychelles (Kế hoạch không gian biển Seychelles) 333
Hình 78. Các nhóm đảo nhỏ xa bờ của Indonesia được quy hoạch.....335
Hình 79. Kế hoạch chiến lược phân vùng đối với 28 vùng biển Indonesia 335

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. Quy mô và mật độ dân số của các tỉnh, thành phố có biển (1.000 người) 36

Bảng 2. Dân số tại các huyện đảo (nghìn người) 37

Bảng 3. Thống kê lao động đang làm việc (đơn vị: nghìn người) 40

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo vị thế nghề nghiệp (%) 40

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo khu vực (%) 41

Bảng 6. Diện tích và phân bố RNM Việt Nam năm 2012 (ha) 51

Bảng 7. Số lượng và khoảng cách phân bố của hệ thống cửa sông 52

Bảng 8. Tiến độ thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 94

Bảng 9. Bảng tổng hợp năng lực hiện trạng hệ thống cảng biển Việt Nam 103

Bảng 10. GDP và đóng góp ngân sách của hoạt động dầu khí biển 106

Bảng 11. Danh mục các nhà máy chế biến dầu khí 106

Bảng 12. Cơ cấu khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển trong toàn ngành thủy sản năm 2020 (1.000 tấn) 109

Bảng 13. Diện tích nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 ha) 110

Bảng 14. Cơ cấu phát triển giữa sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 tấn)....112

Bảng 15. Diễn biến VA ngành CBCT cả nước và của 28 tỉnh ven biển.....113

Bảng 16. Cơ cấu VA ngành CBCT (giá hiện hành) phân theo vùng biển 114

Bảng 17. Diễn biến VA (giá trị tăng thêm) ngành sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tại 28 tỉnh ven biển.....114

Bảng 18. Diễn biến VA luyện kim 28 tỉnh ven biển 115

Bảng 19. Cơ cấu VA luyện kim (giá hiện hành) phân theo vùng biển 115

Bảng 20. Diễn biến VA sản xuất và lắp ráp ô tô của 28 tỉnh ven biển 116

Bảng 21. Cơ cấu VA sản xuất và lắp ráp ô tô (giá hiện hành) theo vùng biển.....116

Bảng 22. Diễn biến VA sản xuất phương tiện vận tải khác tại 28 tỉnh ven biển.....117

Bảng 23. Cơ cấu VA sản xuất phương tiện vận tải khác (giá hiện hành) phân theo vùng biển 117

Bảng 24. Tổng hợp hoạt động các KCN ngoài KKT tại 28 tỉnh ven biển 119

Bảng 25. Về tình hình đầu tư tại các KCN ngoài KKT ven biển 120

Bảng 26. Tổng hợp hoạt động các KCN trong các KKT biển.....121

Bảng 27. Tình hình đầu tư tại các KCN trong các KKT biển 123

Bảng 28. Số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, TP ven biển năm 2020 125

Bảng 29. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái TCB đến năm 2030.....137

Bảng 30. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái rạn san hô đến năm 2030 137

Bảng 31. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp các vùng ven biển đến năm 2030 140

Bảng 32. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp các vùng ven biển đến năm 2030 141

Bảng 33. Quy hoạch đất chưa sử dụng các vùng giáp biển đến năm 2030.....141

Bảng 34. Nguy cơ ngập vì NBD do BĐKH đối với các vùng ven biển.....142

Bảng 35. Nguy cơ ngập ứng với mực NBD 100 cm đối với các đảo và cụm đảo.....143

Bảng 36. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 (cm) 155

Bảng 37. Dự báo tổng số lượt khách du lịch đến các tỉnh thành ven biển.....167

Bảng 38. Nhu cầu vận tải hàng hóa theo chuyên ngành giao thông vận tải đến năm 2030 168

Bảng 39. Nhu cầu vận tải hàng hóa đường biển đến năm 2030 phân theo vận tải quốc tế và nội địa 169

Bảng 40. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030 phân theo chủng loại hàng hóa 169

Bảng 41. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2030 phân theo nhóm cảng.....171

Bảng 42. Nhu cầu hành khách thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030.....171

Bảng 43. Tiềm năng phát triển điện tái tạo (MW) 178

Bảng 44. Bảng Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức (SWOT) đối với khai thác, quản lý và sử dụng không gian biển quốc gia.....195

Bảng 45. Các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia.....204

Bảng 46. Tổng hợp diện tích quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển Việt Nam..218

Bảng 47. Các khu bảo tồn biển (đang hoạt động và theo quy hoạch).....241

Bảng 55. Khung đánh giá để sơ chọn dự án đưa vào danh sách ngắn 279

Bảng 56. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư.....280

Bảng 57 Các ngành kinh tế biển truyền thống và mới nổi 312

Bảng 58. Dịch vụ hệ sinh thái biển và ven biển.....316

Bảng 59. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng trong một vùng 328

Bảng 60. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng với các loại vùng 329

Bảng 61. Hệ thống phân loại hai cấp trong phân vùng chức năng biển ở Trung Quốc 334

Bảng 62. Động lực cho quy hoạch không gian biển 336

Bảng 63. Dân số đô thị và nông thôn tại các tỉnh, thành phố ven biển, các KKT biển và phân loại đô thị năm 2020 339

Bảng 64. GRDP (giá hiện hành, 1.000 tỷ đồng) của các tỉnh, thành ven biển 343

Bảng 58. GRDP (giá so sánh 2010, 1.000 tỷ đồng) của các tỉnh, thành ven biển 345

Bảng 59. Dân số các tỉnh, thành ven biển (1.000 người) 346

Bảng 67. Doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh của các địa phương ven biển 348

DANH MỤC THUẬT NGỮ

Thuật ngữ	Giải thích
Kinh tế biển	Ủy ban châu Âu (được trích trong OECD, 2016:21): "Kinh tế biển bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế ngành và liên ngành liên quan đến đại dương, biển và bờ biển. Điều này bao gồm các hoạt động hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp gần nhất cần thiết cho hoạt động của các ngành kinh tế này, có thể được thực hiện ở bất cứ đâu, kể cả ở các quốc gia không giáp biển."
Quy hoạch không gian biển	IOC/UNESCO (2009:18): "Quy hoạch không gian biển là một quá trình phân tích và phân bổ (do cơ quan nhà nước thực hiện) các hoạt động của con người theo không gian và thời gian ở các vùng biển để đạt các mục tiêu kinh tế, xã hội và sinh thái mà thường do các nhà chính trị quyết định.
Quy hoạch không gian biển quốc gia	Điều 3, Luật Quy hoạch (2017): "Quy hoạch không gian biển quốc gia là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam."

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

Biển Việt Nam là một bộ phận quan trọng của Biển Đông, bao gồm vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa với diện tích khoảng 1 triệu km^2, gấp 3 lần diện tích đất liền, chiếm gần 30% diện tích Biển Đông, có khoảng 3.000 hòn đảo lớn, nhỏ, với 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa và Trường Sa; bờ biển dài trên 3.260 km, đứng thứ 27 trong số 157 quốc gia có biển và các quốc đảo trên thế giới; gần một nửa dân số sinh sống tại 28 tỉnh, thành phố có biển trên tổng số 63 tỉnh, thành phố của cả nước. Tổng diện tích các đảo của Việt Nam vào khoảng 2.500 km^2 và tổng dân số sống trên các huyện đảo khoảng 350.000 người.

Biển Việt Nam đã gắn bó từ bao đời nay với mỗi người dân ở vùng ven biển và trên các hải đảo, có vai trò hết sức quan trọng cả trong đời sống văn hóa, hoạt động sản xuất, cũng như các cuộc đấu tranh chống giặc ngoại xâm. Vùng biển nước ta được công nhận là vùng giàu tài nguyên thiên nhiên và có giá trị địa chính trị quan trọng ở Khu vực và trên Thế giới. Biển Việt Nam được khai thác, sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau. Khai thác nguồn lợi hải sản, một nghề truyền thống, luôn đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế và ổn định đời sống của người dân ở các vùng ven biển và trên các hải đảo. Nuôi trồng thủy, hải sản phát triển mạnh ở các địa phương có biển và trở thành ngành sản xuất hàng hóa có hiệu quả kinh tế cao ở dải ven biển. Phát triển du lịch biển luôn chiếm vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển du lịch nói riêng và chiến lược phát triển kinh tế, xã hội nói chung, được xem là ngành kinh tế chủ yếu của các đảo Việt Nam. Giao thông vận tải biển và dịch vụ cảng cũng đang phát triển rất nhanh và đóng góp quan trọng cho nền kinh tế quốc dân. Khai thác dầu khí đã và đang trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, với tốc độ tăng trưởng nhanh và khá ổn định. Băng cháy là nguồn năng lượng có hiệu suất cao, sạch và có thể giữ vai trò thay thế nguồn năng lượng hóa thạch trong tương lai. Năng lượng gió, năng lượng sóng biển và thủy triều cũng đã được lưu tâm khai thác trong thời gian tới. Cát thủy tinh là một trong những khoáng sản chính ở vùng ven biển. Công nghiệp ven biển đang hình thành và phát triển, trong đó loại hình đặc thù liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh tế biển là công nghiệp chế biến dầu khí và công nghiệp tàu thủy. Các hệ thống viễn thông trên biển cũng đang được khai thác, như Tuyến cáp quang biển SEA-ME-WE 3, Tuyến cáp quang biển AAG có chiều dài 314 km, cập bờ Việt Nam tại Vũng Tàu, Cáp quang biển APG, Tuyến cáp quang TVH...

Khác với trên đất liền, trong một vùng biển có thể đồng thời diễn ra nhiều hoạt động với các mục đích khác nhau, như quốc phòng, an ninh, phát triển các ngành kinh tế và bảo vệ, bảo tồn giá trị tự nhiên, tài nguyên, sinh thái biển. Chính vì vậy, một số hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển với cường độ cao của các ngành kinh tế chưa phù hợp với chức năng sinh thái của biển, làm nảy sinh các mâu thuẫn giữa phát triển và bảo tồn, và mâu thuẫn giữa chính các ngành kinh tế biển với nhau, làm suy giảm giá trị và khả năng đáp ứng các dịch vụ của biển đối với những nhu cầu sống còn của con người, gây ra các hệ lụy như suy giảm nguồn lợi, tài nguyên và đa dạng sinh học, ô

nhiễm, sự cố môi trường. Tác động của thiên tai và BĐKH cũng góp phần đe dọa việc sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên, môi trường biển Việt Nam.

Việt Nam có chủ trương, định hướng lớn và trọng tâm đối với việc khai thác, sử dụng không gian biển và phát triển các ngành kinh tế biển, được cụ thể hóa trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 mà Bộ Chính trị thông qua ngày 22/10/2018 tại Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII đã xác định và định hướng cho sáu ngành kinh tế ưu tiên là (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Bên cạnh đó, củng cố, tăng cường quốc phòng, an ninh, trong đó có quốc phòng an ninh trên biển là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên của Việt Nam, với việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của cả hệ thống chính trị. Ngoài ra, bảo vệ, bảo tồn đa dạng sinh học và các giá trị tự nhiên, sinh thái của biển là mục tiêu quan trọng để phát triển bền vững đất nước, đặc biệt với nhu cầu tăng diện tích các KBTB ven biển, đạt 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia trong những năm tới.

Như vậy, việc lập Quy hoạch không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là hết sức quan trọng và cần thiết, làm cơ sở cho phát triển bền vững vùng biển, hài hòa giữa phát triển kinh tế xã hội với quốc phòng, an ninh, thực hiện kết nối 3 trụ cột của quá trình phát triển bền vững là tăng trưởng cao, đảm bảo ổn định và công bằng xã hội, đồng thời bảo vệ môi trường biển, sức khỏe của biển cho hôm nay và cả các thế hệ mai sau. Thực hiện Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 và Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường được giao chủ trì lập Quy hoạch không gian biển (QHKGB) quốc gia.

II. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

1. Các văn kiện của Đảng

- Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng (2021);
- Nghị quyết 36-NQ/TW về chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (2018);
- Nghị quyết 09-NQ/TW chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 (2007).

(Xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 1**)

2. Các văn bản quy phạm pháp luật

- Hiến Pháp Nước CHXHCN Việt Nam ngày 28/11/2013;
- Luật Quy hoạch số 01/2017/QH14 ngày 24/11/2017;
- Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012.

(Xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 1**)

3. Các thỏa thuận về phân định và sử dụng biển Việt Nam đã ký kết

Công ước của Liên Hiệp quốc về Luật Biển (ký kết ngày 10/12/1982)

(Xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 1**)

4. Các văn bản của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 07/5/2019 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

– Nghị quyết số 22/NQ-CP của Chính phủ ngày 24/7/2020 Phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia.

(Xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 1**)

5. Các tài liệu khác

(Xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 1**)

III. THÔNG TIN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

1. Tên, phạm vi ranh giới, thời kỳ quy hoạch

1.1. Tên quy hoạch

Quy hoạch không gian biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

1.2. Phạm vi ranh giới

1.2.1. Phạm vi ranh giới quy hoạch

Quy hoạch KGBQG là quy hoạch cấp quốc gia, cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia về phân vùng chức năng và sắp xếp, phân bố hợp lý không gian các ngành, lĩnh vực trên vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam[1]. Do đó, QHKGB quốc gia giải quyết những vấn đề mang tầm chiến lược, liên vùng, liên quốc gia, bảo đảm là cơ sở cho các quy hoạch cấp dưới (quy hoạch cấp vùng, quy hoạch cấp tỉnh) triển khai.

Phạm vi vùng đất ven biển[2]: là các đơn vị hành chính cấp huyện giáp biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển.

Phạm vi các đảo, quần đảo: gồm toàn bộ các đảo, quần đảo và vùng biển mà Việt Nam tuyên bố chủ quyền, bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, vùng đặc quyền kinh tế, vùng thềm lục địa và thềm lục địa mở rộng mà Việt Nam đã tuyên bố chủ quyền.

Hiện nay quy hoạch sử dụng đất quốc gia đã được phê duyệt, do đó phạm vi trọng tâm của quy hoạch không gian biển quốc gia là từ dải đất sát biển, có ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động kinh tế - xã hội có liên quan tới biển cho tới toàn bộ vùng biển mà Việt Nam có chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia.

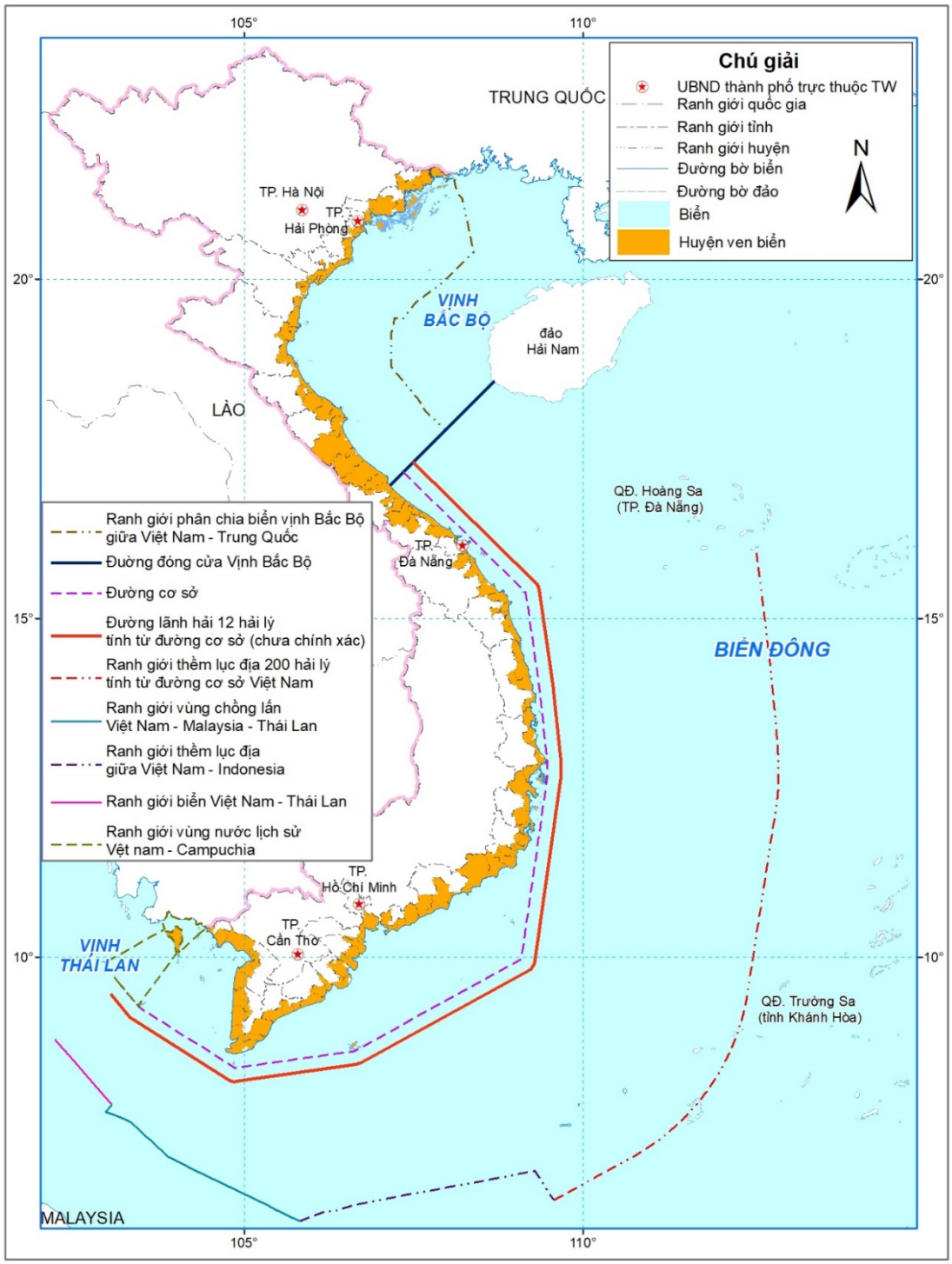
Phạm vi các ngành kinh tế biển: tập trung vào 06 ngành kinh tế biển chủ lực được xác định tại Nghị quyết số 36-NQ/TW (năm 2018)

1.2.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nghiên cứu quy hoạch không gian biển quốc gia được bao quát rộng hơn phạm vi lập quy hoạch. Do dữ liệu ở cấp huyện ven biển còn thiếu cũng như cấp huyện không phản ánh được đầy đủ "tính biển" (ví dụ: nhiều hoạt động kinh tế biển như dịch vụ cảng biển, nuôi trồng hải sản,... có thể ở các huyện không giáp biển, thậm chí ở tỉnh

[1] Luật Quy hoạch (2017).
[2] Nghị quyết 22/NQ-CP (24/7/2020).

không ven biển[3]), do đó, khi nghiên cứu vùng đất ven biển, phạm vi nghiên cứu được mở rộng ra đến cấp tỉnh, thành trực thuộc Trung ương có biển.



Hình 1. Phạm vi lập quy hoạch

Ngoài ra, phạm vi nghiên cứu quy hoạch còn được mở rộng có thể có những phân tích, dự báo mang tầm chiến lược, liên vùng, liên quốc gia bao gồm:

[3] Long An là địa phương không giáp biển nhưng có đội tàu đánh bắt cá xa bờ và hoạt động cảng biển.

– Nghiên cứu các quốc gia có biển trên thế giới và có tương đồng về điều kiện và tiềm năng phát triển nhằm tìm hiểu các bài học kinh nghiệm phát triển hữu ích cho Việt Nam (xem thêm tại Danh mục tài liệu tham khảo ở **Phụ lục 1**).

– Nghiên cứu những sự vận động của các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan đến Biển Đông, có ảnh hưởng trực tiếp đến quy hoạch không gian biển quốc gia.

1.3. Thời kỳ quy hoạch

– Thời kỳ quy hoạch: 2021-2030, có phân kỳ 2021-2025; 2026-2030.

– Tầm nhìn quy hoạch: đến năm 2050

2. Quan điểm, nguyên tắc lập quy hoạch

(theo Nghị quyết 22/NQ-CP ngày 24 tháng 7 năm 2020)

2.1. Quan điểm lập quy hoạch

– Cụ thể hóa các quan điểm, mục tiêu, chủ trương lớn, khâu đột phá và các giải pháp chủ yếu được nêu tại Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

– Góp phần thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển; bảo đảm sự hải hòa giữa bảo tồn và phát triển kinh tế - xã hội; phát huy các tiềm năng, lợi thế của biển và hải đảo, tạo động lực phát triển kinh tế đất nước; bảo đảm quốc phòng, an ninh, duy trì môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển đất nước;

– Tăng cường quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển, hải đảo; bảo tồn, phục hồi đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển tự nhiên; chủ động ứng phó với BĐKH, nước biển dâng; phòng ngừa, ngăn chặn ô nhiễm, suy thoái, sự cố môi trường, tăng cường hợp tác khu vực và toàn cầu;

– Bảo đảm quyền tham gia, hưởng lợi và trách nhiệm của người dân, tổ chức, cá nhân có liên quan đối với bảo vệ môi trường biển, hải đảo và phát triển bền vững kinh tế biển; giữ gìn được các giá trị, bản sắc văn hóa – lịch sử trên các vùng đất ven biển, vùng biển và hải đảo của Việt Nam.

2.2. Nguyên tắc lập quy hoạch

– Phù hợp và bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp đối với các đảo, quần đảo, vùng biển và vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam; các lợi ích khác của Việt Nam trên các vùng biển và vùng trời;

– Phù hợp với Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia và các luật, văn bản dưới luật khác có liên quan đến quản lý, khai thác sử dụng bền vững các tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo của nước ta;

– Quy hoạch không gian biển quốc gia được lập trên cơ sở tích hợp các quy hoạch có liên quan đến kết cấu hạ tầng, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam, nhưng có sự

điều chỉnh, xử lý đối với các mâu thuẫn, vùng chồng lấn về không gian biển theo nguyên tắc sắp xếp thứ tự ưu tiên, có xem xét tới tính đặc thù của các ngành;

– Bảo vệ, duy trì cấu trúc và chức năng quan trọng của các hệ sinh thái (quản lý theo cách tiếp cận tổng hợp và dựa vào hệ sinh thái);

– Liên kết, tích hợp các thành phần, chức năng của biển, thu hút sự tham gia của các bên liên quan trong quá trình quy hoạch (quản lý tổng hợp);

– Tuân thủ đường lối, chính sách và phù hợp với các mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, quốc phòng, an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc tế của Việt Nam, pháp luật và các điều ước quốc tế liên quan đến biển, hải đảo mà Việt Nam là thành viên.

2.3. Mục tiêu lập quy hoạch

Bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, xã hội, bảo vệ môi trường và quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế trên các vùng đất ven biển, các đảo, quần đảo, vùng biển, vùng trời thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

IV. CÁCH TIẾP CẬN, PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH VÀ DỮ LIỆU QUY HOẠCH

1. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch

Tham khảo cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch hiện đại của quốc tế, cụ thể là của Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ của Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hóa của Liên Hiệp quốc (IOC/UNESCO) và Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên (TNC) đồng thời kế thừa các kết quả từ các nghiên cứu trong nước trước đây và kinh nghiệm quốc tế (xem thêm tại **Phụ lục 3**), Đề án đưa ra cách tiếp cận và phương pháp phù hợp áp dụng cho QHKGB quốc gia như sau:

1.1. Cách tiếp cận chung

Các cách tiếp cận chính sau được áp dụng trong quá trình lập QHKGB quốc gia: tiếp cận hệ thống; tiếp cận quản lý dựa vào hệ sinh thái; tiếp cận thích ứng; tiếp cận đa tỷ lệ phù hợp với mức độ chi tiết mà tài liệu có được; tiếp cận liên ngành, liên vùng; tiếp cận với sự tham gia của các bên liên quan; tiếp cận hội nhập quốc tế, tiếp cận phát triển bền vững, thịnh vượng, an toàn.

(xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 3**)

1.2. Nguyên tắc và tiêu chí phân vùng

Các nguyên tắc và tiêu chí phân vùng dựa trên các chuẩn mực quốc tế, phù hợp với tình hình thực tiễn của Việt Nam, bảo đảm sự rõ ràng, hạn chế tới mức thấp nhất mơ hồ trong việc giải thích và áp dụng để tránh tới mức thấp nhất các xung đột, mâu thuẫn sau này (xem thêm chi tiết tại **Phụ lục 3**). Cụ thể như sau:

1.2.1. Nguyên tắc phân vùng

– Căn cứ quan điểm, mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển; định hướng bố trí sử dụng không gian biển; yêu cầu bảo đảm quốc phòng an ninh, đối ngoại, hợp tác quốc

tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia; bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu.

– Dựa vào điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái, lợi thế so sánh, nhu cầu sử dụng của các ngành kinh tế biển, có tính liên vùng, liên địa phương theo phương thức quản lý tổng hợp.

– Quy hoạch chi tiết và phân vùng sử dụng đảo do các địa phương được phân cấp quản lý thực hiện theo định hướng phát triển các đảo trong Quy hoạch này. Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa sẽ được tiếp tục nghiên cứu, quy hoạch.

Ngoài ra, việc phân vùng sử dụng biển Việt Nam tham khảo các nguyên tắc, như đối với phân vùng khai thác, sử dụng tài nguyên vùng bờ được đề cập tại Điều 33, Luật Tài nguyên Môi trường Biển Hải đảo, bao gồm:

– Xem xét, đánh giá toàn diện tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường, các đặc thù địa lý của khu vực; vai trò của khu vực dự kiến phân vùng đối với phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo tồn và phát huy các giá trị di sản văn hóa, bảo vệ môi trường, hệ sinh thái.

– Bảo đảm tính tổng thể; hài hòa giữa nhu cầu khai thác, sử dụng và yêu cầu bảo vệ tài nguyên, môi trường, hệ sinh thái; hài hòa lợi ích ngắn hạn và dài hạn của tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên với lợi ích của Nhà nước và cộng đồng, ưu tiên cho lợi ích lâu dài và lợi ích của cộng đồng; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, an toàn giao thông, hàng hải.

– Dựa trên kết quả đánh giá, xác định rõ lĩnh vực, mức độ ưu tiên trong khai thác, sử dụng tài nguyên, lựa chọn phương án phân vùng tối ưu để bảo đảm hài hòa giữa phát triển kinh tế gắn với bảo vệ môi trường, các hệ sinh thái biển, hải đảo nhằm phục vụ phát triển bền vững biển, bảo vệ chủ quyền quốc gia, bảo đảm quốc phòng, an ninh.

1.2.2. Tiêu chí phân vùng

Qua tham khảo kinh nghiệm quốc tế, căn cứ thực trạng và nhu cầu khai thác, sử dụng, quản lý biển Việt Nam, phân vùng sử dụng biển được tiến hành dựa trên một số tiêu chí chính sau:

– Nhu cầu đảm bảo quốc phòng - an ninh: có vị trí chiến lược và nhu cầu bảo vệ chủ quyền, an ninh, an toàn trên biển.

– Tầm quan trọng về kinh tế: có ưu thế và tiềm năng để phát triển các ngành kinh tế biển như dịch vụ cảng, đường thủy, du lịch, khai thác dầu khí, khoáng sản, đánh bắt, nuôi trồng thủy hải sản, phát triển năng lượng, công nghiệp ven bờ,…;

– Tầm quan trọng về giá trị sinh thái: có các sinh cảnh, hệ sinh thái ven bờ như rừng ngập mặn, rạn san hô, thảm cỏ biển, rong biển, bãi triều, cửa sông, đầm phá, vũng, vịnh, đảo, cùng với các KBTB, khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, … có giá trị tự nhiên, sinh thái và đa dạng sinh học cần được bảo tồn.

– Các yếu tố tự nhiên, môi trường: có ưu thế về điều kiện tự nhiên, môi trường, tài nguyên và vị thế cho sự phát triển.

2. Dữ liệu của Đề án

Đề án sử dụng những dữ liệu có nguồn gốc rõ ràng, có độ tin cậy cao, dựa trên các tài liệu, số liệu của các tổ chức quốc tế và trong nước và các ấn phẩm nghiên cứu uy tín (xem chi tiết tại **Phụ lục 1**).

V. GIỚI HẠN CỦA ĐỀ ÁN QHKGB QUỐC GIA

Quy hoạch KGBQG được xây dựng lần đầu tiên được thực hiện tại Việt Nam và được thực hiện theo phương pháp, cách tiếp cận hiện đại theo khuyến nghị của IOC/UNESCO và TNC, nhằm bảo đảm QHKGB của Việt Nam vừa có tính khả thi, hiệu lực, hiệu quả, phù hợp với đặc điểm biển và thể chế quản lý biển của Việt Nam. Tuy nhiên, khi triển khai theo phương pháp và cách tiếp cận này ngay trong lần đầu tiên xây dựng, Đề án QHKGB quốc gia gặp những khó khăn sau:

- Cách hiểu về nội hàm QHKGB, cách tiếp cận và phương pháp cũng như hướng triển khai còn có sự khác nhau giữa các Bộ, ngành, địa phương và giữa các chuyên gia tham gia góp ý và thực hiện Đề án quy hoạch này.

- Dữ liệu phục vụ xây dựng QHKGB còn thiếu ở nhiều lĩnh vực, nhất là số liệu điều tra cơ bản; nhiều dữ liệu chưa có sự đồng bộ, thiếu đồng nhất giữa các vùng biển, giữa các ngành, địa phương; chưa có hệ thống chỉ tiêu tài khoản quốc gia đối với các ngành, lĩnh vực kinh tế biển...

- Trong thời gian lập quy hoạch Đề án quy hoạch, tác động của dịch Covid-19 đã ảnh hưởng lớn tới việc khảo sát, trao đổi và làm việc với các Bộ, ngành, địa phương và các chuyên gia liên quan.

Do đó, QHKGB quốc gia còn có những hạn chế, chưa thể đánh giá toàn diện, sâu sắc mọi lĩnh vực, vấn đề liên quan. Điều này sẽ được hoàn thiện từng bước và được giải quyết tại các quy hoạch không gian biển quốc gia lần kế tiếp.

VI. KẾT CẤU CỦA BÁO CÁO

Ngoài Phần Mở đầu, Phần Kết luận và Phần Phụ lục, Báo cáo tổng hợp Đề án Quy hoạch không gian biển quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 có kết cấu như sau:

– Phần I. Các yếu tố, điều kiện tự nhiên, nguồn lực, bối cảnh trực tiếp tác động đến sử dụng không gian biển

– Phần II. Thực trạng sử dụng không gian biển thời kỳ 2011-2020

– Phần III. Dự báo xu thế biến động, bối cảnh và các kịch bản phát triển

– Phần IV. Quy hoạch không gian biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

– Phần V. Giải pháp, nguồn lực, tổ chức và giám sát thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia

PHẦN I
CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, NGUỒN LỰC, BỐI CẢNH TRỰC TIẾP TÁC ĐỘNG ĐẾN SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

I. YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

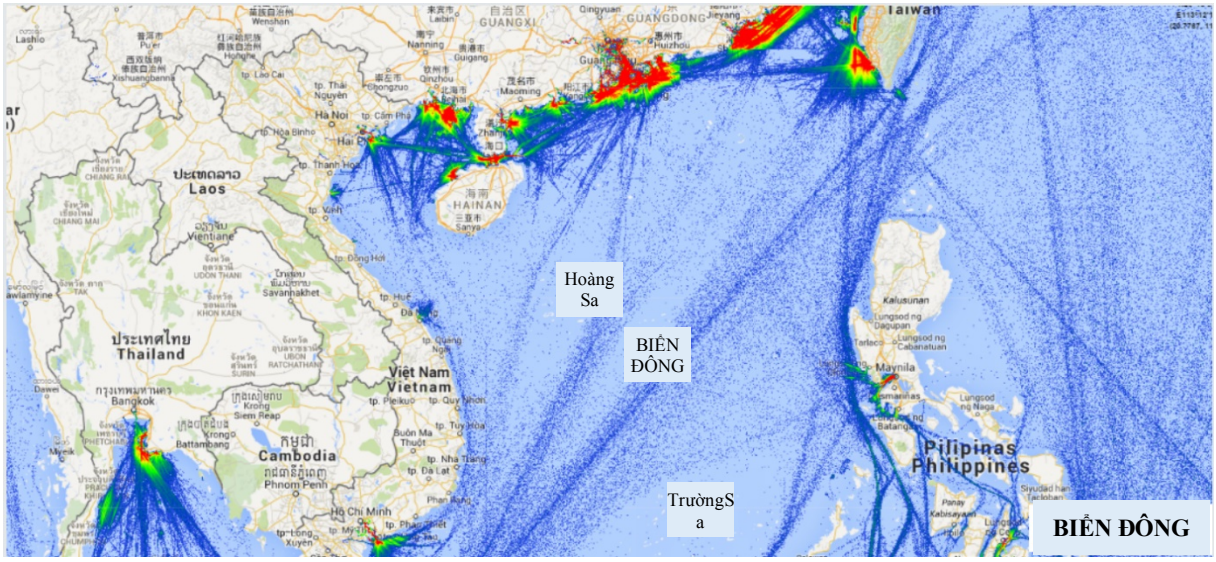
Biển Đông[4] và các lãnh thổ bao quanh (có thể gọi gộp là "lưu vực Biển Đông") có vị trí địa lý quan trọng trong bản đồ biển và đại dương của thế giới. Điều này rất có ý nghĩa trong việc xác định vị trí địa kinh tế - chính trị và địa quân sự của Việt Nam trong phát triển.

Thứ nhất, Biển Đông là nơi giao thoa của nhiều nền văn hóa lớn. Đầu tiên và trực tiếp nhất là sự giao thoa hai nền văn hóa lớn của châu Á - Trung Hoa và Ấn Độ từ hàng ngàn năm nay, kết hợp với cả văn hóa Tây Âu từ thế kỷ 16-17 cũng như sự có mặt của hầu hết các đạo chính trên thế giới. Trên phần bờ lục địa phát triển chủ yếu là đạo Phật, còn trên phần bờ quần đảo - là đạo Islam và các đạo khác, mà nguồn gốc xuất phát từ Nam Á (Ấn Độ) và Tây Á. Ngoài ra còn có Công Giáo phát triển ở một số nước. Ảnh hưởng văn hóa Trung Hoa chủ yếu ở bán đảo Đông Dương, còn văn hóa Ấn Độ có phạm vi ảnh hưởng rộng rãi hơn, cả trên lục địa và hầu hết trên các quần đảo. Điều đó đã tạo ra một không gian có nền văn hóa rất đa dạng, có sự phân hóa theo lãnh thổ lục địa và biển đối với các nước xung quanh vùng biển này. Tất cả các ảnh hưởng nêu trên đã được tiếp thu và chọn lọc, phát triển theo đặc điểm của mỗi dân tộc, mỗi vùng lãnh thổ, để cuối cùng đã tạo nên một Đông Nam Á với một nền văn hóa bản địa đa dạng và đặc sắc. Điểm đặc biệt, dù có sự khác biệt, đa dạng nhưng vấn đề tôn giáo và sắc tộc chưa bao giờ là vấn đề nóng về địa-chính trị của khu vực này, mà trái lại tạo ra sự hợp tác phát triển đặc sắc giữa các quốc gia, nhất là Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Thứ hai, Biển Đông có vị trí quan trọng về hàng hải của thế giới, nằm án ngữ trên các tuyến hàng hải và hàng không huyết mạch giao thương giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, giữa Châu Âu, Trung Cận Đông với Trung Quốc, Nhật Bản và các nước trong khu vực; ở cả bốn phía đều có đường thông ra Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương qua các eo biển. Ngoài Việt Nam, Biển Đông được bao bọc bởi 8 nước khác là Trung Quốc, Philipines, Indonesia, Brunei, Malaysia, Singapore, Thái Lan và Campuchia. Theo ước tính sơ bộ, Biển Đông có ảnh hưởng trực tiếp tới cuộc sống của hàng trăm triệu dân của những quốc gia này. Hầu hết các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương đều có các hoạt động thương mại hàng hải rất mạnh mẽ trên Biển Đông và được đánh giá là con đường chiến lược về giao lưu và thương mại quốc tế với mức độ nhộn nhịp đứng thứ hai trên thế giới (chỉ sau Địa Trung Hải). Trong tổng số 10 tuyến đường biển thông thương lớn nhất trên thế giới hiện nay thì có tới 5 tuyến đi qua Biển Đông hoặc có liên quan đến Biển Đông. Hiện nay, nhiều nước ở cả khu vực Đông Bắc Á và

[4] Biển Đông là một biển rìa lục địa và là một phần của Thái Bình Dương, trải rộng từ Singapore tới eo biển Đài Loan và bao phủ một diện tích khoảng 3,5 triệu km². Đây là biển lớn thứ tư thế giới sau biển Philippines, biển San Hô và biển Ả Rập.

Đông Nam Á có nền kinh tế phụ thuộc sống còn vào Biển Đông. Riêng đối với Nhật Bản, hàng năm khoảng 80% khối lượng dầu mỏ nhập khẩu (từ Trung Đông và Đông Nam Á) và khoảng 45% khối lượng hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển trên các tuyến đường biển qua Biển Đông. 29 trong tổng số 39 tuyến đường hàng hải và khoảng 60% khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của Trung Quốc hiện nay được vận chuyển bằng đường biển qua Biển Đông. Đặc biệt Singapore là cảng biển lớn nhất Đông Nam Á, đứng thứ 2 trên thế giới về cảng Container và thứ 4 về trọng tải tầu ra vào cảng. Biển Đông không chỉ quan trọng với các nước trong khu vực mà còn quan trọng đối với cả những nước ngoài khu vực này, như Hoa Kỳ. Mặc dù nằm ở cách Biển Đông gần nửa vòng trái đất nhưng Hoa Kỳ cũng coi Biển Đông là con đường thông thương chính của Hoa Kỳ đến khu vực Châu Á, là con đường chiến lược của nước này đi từ Thái Bình Dương qua Ấn Độ Dương đến Trung Đông. Trung bình mỗi ngày có từ 250 đến 300 tàu biển các loại của Hoa Kỳ đi qua Biển Đông, trong đó có 15 đến 20% tàu lớn trọng tải trên 30.000 tấn. Do đó, vùng biển này có ý nghĩa chiến lược đối với tất cả các nước trong khu vực về an ninh, chính trị và kinh tế, cho phép phát triển mạnh ngành vận tải biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển cũng như các ngành công nghiệp và dịch vụ khác dọc ven biển.



Hình 2. Mật độ các tuyến hàng hải qua Biển Đông

Nguồn: marinevesseltraffic.com

Thứ ba, Biển Đông có vị trí quân sự - quốc phòng tầm cỡ quốc tế. Vị thế quân sự của Biển Đông trước hết được xác định bởi chính vị trí "trung tâm" và vị trí "giao điểm" của nó. Biển Đông là trung tâm của một không gian văn hóa, xã hội và kinh tế vào loại lớn nhất của thế giới, có thể so sánh với Địa Trung Hải và vượt xa biển Caribê, là trung tâm về mặt hình học trong phạm vi bán kính 2.000- 4.000km của các nền văn hóa lâu đời và có sức sống bền vững, các nền kinh tế mới nổi mạnh mẽ nhất của thế giới, đồng thời đó cũng là các thế lực có tiềm lực lớn về quân sự. Biển Đông còn được nhắc đến như là một giao điểm của các tuyến hàng hải, của mọi luồng giao thương hàng hóa Đông – Tây, Nam – Bắc của thế giới, là giao điểm của các luồng truyền bá tư tưởng, tín

ngưỡng, của các cuộc di dân mở mang không gian sống, của các cuộc bành trướng và chinh phục,...

Thứ tư, hệ thống quần đảo và đảo cùng với dải đất liền ven biển của nước ta có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với việc kiểm soát Biển Đông nói chung và phát triển kinh tế, phân định ranh giới, bảo vệ chủ quyền của Tổ quốc Việt Nam nói riêng. Đây là yếu tố nền tảng thuận lợi cho việc xây dựng các căn cứ quân sự, điểm tựa, pháo đài, trạm gác tiền tiêu, hình thành tuyến phòng thủ nhiều tầng, nhiều lớp, với thế bố trí chiến lược hợp thế trên bò, dưới nước, tạo điều kiện thuận lợi để bảo vệ, kiểm soát và làm chủ vùng biển nước ta. Biển là chiến trường rộng lớn để ta triển khai thế trận quốc phòng toàn dân - thế trận an ninh nhân dân trên biển để phòng thủ bảo vệ Tổ quốc, giữ gìn trật tự an ninh từ xa đến gần, trong đó có các khu vực biển trọng điểm như Vịnh Bắc Bộ, vùng biển quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa; khu du lịch kinh tế kỹ thuật dầu khí DK1, DK2, vùng biển Tây Nam. Việt Nam có vùng nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa rộng lớn theo Công ước Liên Hợp quốc về Luật Biển năm 1982. Hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa nằm ở trung tâm Biển Đông, rất thuận lợi cho việc đặt các trạm thông tin, xây dựng các trạm dừng chân và tiếp nhiên liệu cho tàu thuyền... phục vụ cho tuyến đường hàng hải trên Biển Đông. Hai quần đảo này và hàng nghìn đảo lớn, nhỏ, gần và xa bờ, hợp thành phòng tuyến bảo vệ, kiểm soát và làm chủ các vùng biển và thềm lục địa.

Có thể phân hệ thống đảo, quần đảo thành 3 tuyến:

– Tuyến xa bờ: Là những đảo nằm ở vị trí tiền tiêu, cửa ngõ, phên dậu quốc gia, là hệ thống phòng thủ từ xa, ở đó có thể bố trí mạng thông tin tiền tiêu, đặt các trạm quan sát, các trận địa phòng không…để kiểm tra, kiểm soát bảo vệ lãnh thổ quốc gia, bao gồm vùng đất, vùng biển, vùng trời của Tổ quốc. Những đảo, những quần đảo lớn trong hệ thống này như: quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa, Bạch Long Vĩ, Côn Đảo, Thổ Chu…

– Tuyến giữa: là những đảo có diện tích khá lớn và điều kiện tự nhiên thuận lợi, có thể xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ tốt cho đời sống nhân dân và phát triển cho việc xây dựng các công trình chiến đấu phòng thủ, các hải cảng, sân bay…

– Tuyến ven bờ: Gồm những đảo gần đất liền, thuận lợi cho phát triển ngư nghiệp, nông nghiệp, tạo thành nơi trú đậu, tránh bão cho tàu thuyền, có vai trò quan trọng trong việc giữ gìn trật tự an ninh trên vùng biển ven bờ. Những đảo lớn trong hệ thống này là các đảo: Cái Bầu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Hòn Tre, Hòn Khoai…

Mỗi vùng biển nước ta đều có từng cụm đảo khá liên hoàn, cả ba hệ thống đảo trở thành thế trận phòng thủ nhiều lớp nhiều tầng, giàu tiềm năng về kinh tế và vững về thế trận quốc phòng, an ninh của Tổ quốc.

Ngoài ra, hệ thống trên 2000 hòn đảo của Việt Nam là nguồn tài nguyên du lịch vô giá, đặc biệt là hệ thống đảo thuộc vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Lan Hạ. Ngoài Quảng Ninh, Hải Phòng thì Đà Nẵng, Khánh Hòa, Vũng Tàu - Bà Rịa và Kiên Giang cũng là các địa phương có nhiều đảo, quần đảo có giá trị khai thác du lịch rất cao

Tuy nhiên, có thể thấy rằng với vị trí địa kinh tế - chính trị và quân sự quan trọng như vậy của Biển Đông, nên hầu hết các quốc gia liên quan coi Biển Đông là lợi ích cốt lõi. Đó là nguyên nhân chính khiến cho một số quốc gia nằm đã có những tranh chấp rất phức tạp về quân sự và pháp lý và khiến cho khu vực biển Đông tiềm ẩn nhiều bất ổn, có khả năng dẫn đến xung đột nếu thiếu sự kiềm chế của các bên liên quan, sự tôn trọng luật pháp quốc tế và những nỗ lực có trách nhiệm của cộng đồng quốc tế. Sự phức tạp này ngày càng gia tăng do những biến chuyển của tình hình kinh tế, chính trị, quân sự và an ninh ở khu vực trong những năm gần đây. Ngoài ra, các vấn đề an ninh phi truyền thống như cướp biển, ô nhiễm môi trường, các hiện tượng cực đoan từ BĐKH... cũng đang trở nên ngày càng nghiêm trọng hơn. Những diễn biến này đã và đang ảnh hưởng đến QPAN và tính bền vững trong hoạt động phát triển kinh tế biển của nước ta.

2. Địa hình, địa mạo, địa chất

2.1. Địa hình, địa mạo

2.1.1. Địa hình đáy Biển Đông

a) Địa hình thềm lục địa

Thềm lục địa Biển Đông Việt Nam có độ sâu phân bố đến 170-200 mét nước, có nơi đến 400-500 mét nước bao gồm Vịnh Bắc Bộ, phía đông Trung Bộ và Nam Bộ Việt Nam, Vịnh Thái Lan, đông bắc bán đảo Mã Lai và tây bắc đảo Borneo. Diện tích thềm lục địa Việt Nam khoảng 1 triệu km^2. Thềm mở rộng ở phần phía bắc và phía nam, co hẹp lại ở phần giữa. Bề mặt địa hình đáy biển có đặc điểm nghiêng thoải với độ dốc chung thường < 1º. Trên thềm lục địa Biển Đông, phát triển xen kẽ các vùng nâng và hạ kiến tạo khác nhau. Vùng nâng kiến tạo là các khối nhô hình thành hệ thống đảo ven bờ như Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Sơn… Các vùng hạ do quá trình sụt chìm dạng bậc thang của móng granit đã tạo ra một loạt các bồn trũng tích tụ trầm tích Kainozoi như trũng Sông Hồng, trũng Cửu Long, trũng Nam Côn Sơn, trũng Mã Lai - Thổ Chu,...

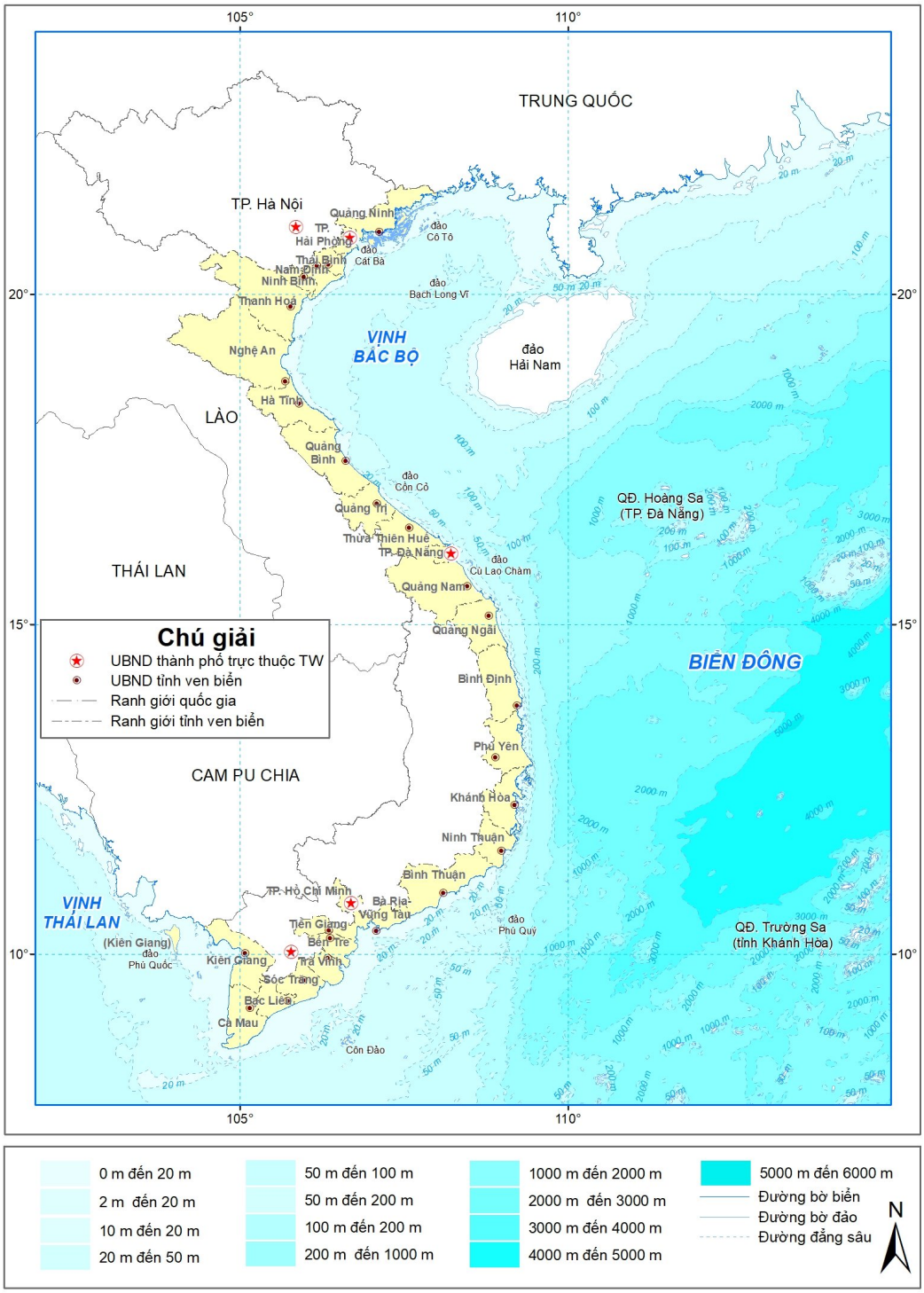
b) Địa hình sườn và chân lục địa

Sườn lục địa Biển Đông phân bố từ mép thềm lục địa ở độ sâu 200 mét nước, có nơi đến 400-500 mét nước cho đến độ sâu độ sâu 2.500-3.000 mét nước. Chân lục địa Biển Đông là một dải hẹp không liên tục, phân bố dưới sườn lục địa kéo dài từ 2500m đến 4000m. Sườn lục địa bao gồm một dải chuyển tiếp bao quanh thềm lục địa, khu vực Tư Chính - Vũng Mây và các quần đảo xa bờ Hoàng Sa và Trường Sa. Toàn bộ diện tích sườn và chân lục địa chiếm khoảng 36% diện tích Biển Đông. Sườn và chân lục địa có hình thái địa hình phức tạp, độ dốc chung dao động mạnh, thay đổi từ 2-4º, có nơi đến 10º, thậm chí các vách cao nguyên san hô ở quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa gần như dốc đứng. Các hoạt động kiến tạo làm cho bề mặt địa hình sườn lục địa bị phân dị mạnh với đầy đủ các kiểu địa hình từ đồng bằng, đồi, núi và cao nguyên.

c) Địa hình đáy biển thẳm

Đáy biển thẳm phân bố ở độ sâu từ 3.500-4.000 mét nước ở phía bắc và 4.000-5.500 mét nước ở phần trung tâm và phía nam, có địa hình tương đối đơn giản, gồm chủ yếu là bề mặt đồng bằng biển thẳm và máng biển thẳm. Diện tích của đáy biển thẳm chiếm khoảng 14% diện tích của Biển Đông. Địa hình đáy biển thẳm được hình thành

do quá trình mở rộng diện tích của đáy biển hoàn toàn liên quan chặt chẽ đến hoạt động của đới tách giãn Biển Đông. Đồng bằng biển thẳm khá bằng phẳng, trên đó xuất hiện các địa hình gò đồi và địa hình dãy và khối núi ngầm hình thành dọc theo các đứt gãy và tách giãn Biển Đông.



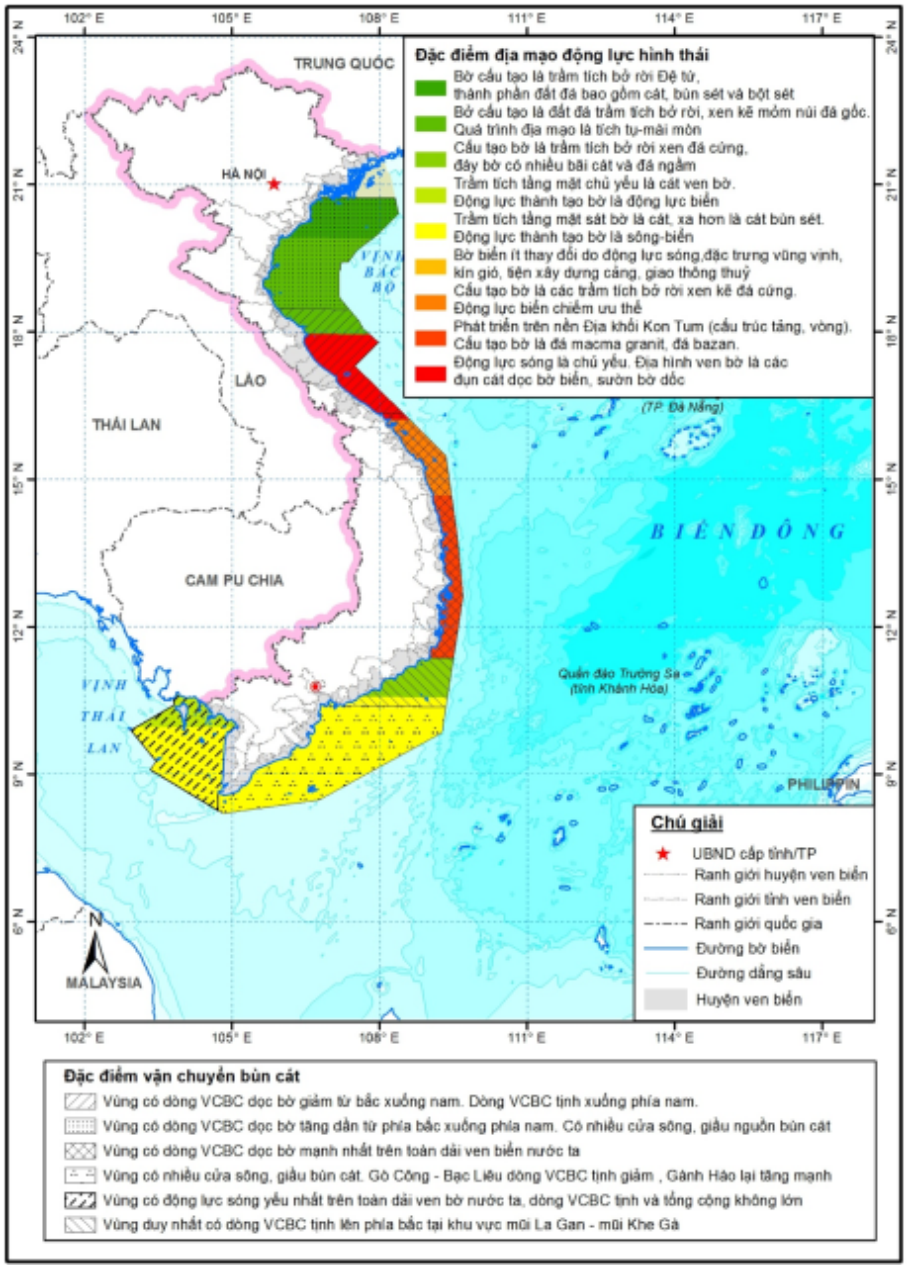
Hình 3. Địa hình đáy biển Việt Nam

2.1.2. Địa hình đới bờ biển Việt Nam

Địa hình đới bờ biển Việt Nam được phân chia thành 10 vùng với các đặc trưng cơ bản và định hướng phát triển các ngành kinh tế biển như sau: (i) Từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Đồ Sơn (Hải Phòng): là vùng bờ có đặc trưng nhiều vũng vịnh kín gió, nhiều

đảo và núi sót. Vùng bờ biển này thuận lợi cho việc xây dựng các hải cảng, giao thông đường thủy, phát triển du lịch và nuôi trồng thủy hải sản; (ii) Từ Đồ Sơn đến Nga Sơn (Thanh Hóa): thuộc kiểu bờ tích tụ đồng bằng châu thổ, địa hình cửa sông với các bãi bồi và cồn cát phát triển mạnh lồi ra phía biển. Kinh tế phát triển chủ yếu là nông nghiệp và thủy sản; (iii) Từ Nga Sơn đến Mũi Độc (Đèo Ngang, Hà Tĩnh): là vùng bờ tích tụ đồng bằng nhỏ ven biển xen bờ mài mòn đá gốc dạng núi sót nhô ra sát biển. Hướng phát triển kinh tế cần chú ý là du lịch vui chơi, giải trí, tắm biển, kết hợp du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản; (iv) Từ Mũi Độc đến Sơn Trà (Đà Nẵng): bờ tích tụ đã được làm phẳng, địa hình ven bờ phát triển các cồn cát, đụn cát chạy dọc bờ biển, chắn đầm phá bên trong. Sườn bờ dốc, các mũi đá nhô ra hình thành vũng sâu, vịnh nhỏ, rất thuận lợi cho việc xây dựng cầu cảng; (v) Từ Sơn Trà đến Sa Huỳnh (Quảng Ngãi): là đoạn bờ tích tụ gồm đồng bằng nhỏ ven biển, xn giữa các đồng bằng là bờ mài mòn đá gốc nhô ra biển; (vi) Từ Sa Huỳnh đến Cà Ná (Ninh Thuận): Phía bắc từ Sa Huỳnh đến Đại Lãnh có đặc điểm là bờ biển dốc, có nhiều đầm phá kín và nửa kín bên trong. Phía nam từ Đại Lãnh đến Cà Ná có nhiều bán đảo và vịnh lớn thuận lợi để xây dựng cảng biển lớn; (vii) Từ Cà Ná đến Vũng Tàu (Bà Rịa -Vũng Tàu): bờ mài mòn-tích tụ, địa hình tương đối thẳng và khá bằng phẳng với các mũi đá gốc. Quá trình mài mòn, bóc mòn do động lực sóng biển đã tạo ra các bãi biển tích tụ cuội sỏi và các thềm đá gốc; (viii) Từ Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau (Cà Mau): bờ tích tụ châu thổ, thoải, có nhiều cửa sông lớn, cửa sông rộng và sâu, có các bãi triều lầy, phát triển rừng ngập mặn; (ix) Từ Cà Mau đến Rạch Giá (Kiên Giang): bờ tích tụ rìa châu thổ, phát triển rừng ngập mặn. Hướng phát triển kinh tế ven biển chủ yếu là nông ngư nghiệp, du lịch sinh thái và nuôi trồng thủy sản; (x) Từ Rạch Giá đến Hà Tiên (Kiên Giang): bờ tích tụ biển xen bờ mài mòn đá gốc, với vũng vịnh và nhiều đảo - núi sót. Hướng phát triển chủ yếu là nông nghiệp, đặc biệt vùng biển ven bờ có nhiều đảo vả quần đảo, rất thuận lợi cho phát triển du lịch.

Nhìn chung, các thành tạo địa hình bờ biển và đảo Việt Nam là điều kiện thuận lợi để xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ cho khai thác - chế biến hải sản, giao thông vận tải đường biển, du lịch - thể thao - nghỉ dưỡng, v.v… Các bãi biển đẹp, nước trong tại BTB và đặc biệt là NTB và các hải đảo Cửa Lò (Nghệ An), Thiên Cầm (Hà Tĩnh), Nhật Lệ (Quảng Bình), Cửa Tùng (Quảng Trị), Lăng Cô (Thừa Thiên Huế), Mỹ Khê (Đà Nẵng), Tam Thanh (Quảng Nam), Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Kỳ Co (Bình Định), Bãi Rạng, Tuy Hòa (Phú Yên), Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hòa), Cà Ná (Ninh Thuận), Mũi Né, Kê Gà (Bình Thuận) và Bãi Sau (Bà Rịa-Vũng Tàu)... là những điều kiện lý tưởng để phát triển du lịch, nghỉ dưỡng.



Hình 4. Sơ đồ đặc điểm địa mạo, động lực hình thái của biển Việt Nam

Đường bờ biển của nước ta rất khúc khuỷu lại được các đảo che chắn (vịnh Hạ Long và Bái Tử Long), có nhiều vũng vịnh (Vũng Áng, vịnh Đà Nẵng, An Hòa, Dung Quất, Quy Nhơn, Xuân Đài, Vũng Rô, Vân Phong, v.v.) và nhiều cửa sông lớn đổ trực tiếp ra Biển Đông là những điều kiện thuận lợi trong quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển. Đặc biệt, Việt Nam có hai đồng bằng châu thổ rộng lớn và phì nhiêu ven biển là đồng bằng châu thổ sông Hồng ở phía bắc và đồng bằng châu thổ sông Cửu Long ở phía nam. Lượng nước và phù sa lớn nhất đổ vào Biển Đông hàng năm chính là từ các hệ thống sông của hai đồng bằng này. Bên cạnh việc bổ sung nguồn dinh dưỡng cho biển Việt Nam và Biển Đông, các hệ thống sông này cũng đổ ra biển không ít chất gây ô nhiễm môi trường biển và vùng cửa sông ven biển nước ta.

Địa hình karst phát triển trên đá vôi ở Vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, các vách đá hùng vĩ ở mũi Đá Vách, mũi Đại Lãnh, đèo Hải Vân, Gành Đá Đĩa phát triển trên đá bazan ở Phú Yên và rất nhiều bãi tắm đẹp với cát mịn và sạch, rải rác từ Trà Cổ (Móng

Cái, Quảng Ninh) đến Bãi Nai (Hà Tiên, Kiên Giang) và nhiều bãi tắm còn rất hoang sơ trên các đảo (Ngọc Vừng, Quan Lạn ở Quảng Ninh; Hòn La ở Quảng Bình, Côn Đảo, Phú Quốc, v.v.) là những điều kiện rất thuận lợi phát triển du lịch biển.

2.2. Địa chất

2.2.1. Cấu trúc địa chất Biển Đông:

– Vỏ lục địa thực thụ: phân bố ở độ sâu từ đất liền đến độ sâu 500m nước trên đó hình thành các bể dầu khí Sông Hồng, bể Cửu Long, bể Mã Lay Thổ Chu và các đảo ven bờ như: hàng nghìn đảo đá vôi ở vịnh Hạ Long, các đảo đá lục nguyên và núi lửa phân bố rải rác từ Bắc Trung Bộ đến Kiên Giang như: đảo Nghi Sơn, Hòn Mê, Hòn La, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Hòn Khoai, Hòn Chuối, Côn Đảo, quần đảo Thổ Chu, đảo Phú Quốc…

– Vỏ đại dương phân bố ở độ sâu 4.000-5.500m nước. Đây là lòng chảo Biển Đông, sản phẩm của quá trình tách giản đáy Biển Đông từ 32-16 triệu năm bộc lộ ra đá basalt dưới dạng các dãy núi ngầm chạy dọc theo đới tách giãn trung tâm. Kết quả nghiên cứu tuổi của đá basalt theo phương pháp cổ từ đã xác định được các pha tách giãn đối xứng và phân bố xa dần từ trục tách giãn: Từ 16 triệu năm→ 21 triệu năm→ 28 triệu năm và xa nhất là 32 triệu năm.

– Đới hút chìm Palawan là ranh giới 2 mảng: Trường Sa và Malaysia, trong đó mảng Trường Sa là mảng hút chìm. Đới hút chìm này đã ngừng hoạt động từ 16 triệu năm đến nay.

– Đới hút chìm Manila nằm ở phía tây quần đảo Philippin là ranh giới giữa mảng Biển Đông và mảng Philippin, trong đó mảng Biển Đông bị hút chìm xuống mảng Philippin. Hiện nay đới hút chìm này vẫn đang hoạt động.

2.2.2. Trầm tích đáy Biển Đông

Trầm trích đáy Biển Đông và khu vực lân cận gồm 8 trường trầm tích chính là: (i) Trầm tích bùn: là trường trầm tích phổ biến nhất ở khu vực Biển Đông đặc biệt là khu vực ngoài khơi vịnh Bắc Bộ, trung tâm Biển Đông và vùng biển phía Tây; (ii) Trường trầm tích cát: phân bố rộng rãi ở khu vực Biển Đông, đặc biệt là khu vực vịnh Bắc Bộ, phía Nam Trung Quốc, Đông Nam Việt Nam và Đông Bắc bờ biển Malaysia; (iii) Trầm tích tảng- cuội- sạn: phân bố duy nhất ở khu vực ven biển Phú Yên; (iv) Trầm tích bùn cát: phân bố rất rộng đặc biệt là khu vực gần bờ và xa bờ. Khu vực ven bờ và thềm lục địa, trầm tích bùn cát được hình thành trong môi trường cửa sông, biển và vịnh; (v) Trầm tích cát bùn: phân bố rộng khắp ở khu vực vịnh Bắc Bộ, Nam Trung Quốc, phía Nam đảo Hải Nam, biển Tây, ven bờ Malaysia và một dải lớn ở thềm lục địa Việt Nam; (vi) Trầm tích cát bùn lẫn sạn: phân bố trong một trường rộng lớn và chạy song song với đường bờ biển Miền Trung và khu vực trung tâm đới tách giãn Biển Đông, ở khu vực vịnh Bắc Bộ, trường trầm tích này xuất hiện thành một trường tương đối dài từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh. Ngoài ra, trường này còn phân bố ở xung quanh đảo Cô Tô và Bạch Long Vĩ; (vii) Trầm tích sạn cát pha bùn: xuất hiện ở hai khu vực là ngoài khơi của Thanh Hóa và phía Tây Nam đến Đông Nam của bờ biển Việt Nam; (viii) Trầm tích bùn cát lẫn sạn: phân bố ở vịnh Bắc Bộ ở độ sâu 20-50m nước và vùng biển phía Tây ở độ

sâu 50-100m nước. Ngoài ra, đáy Biển Đông Việt Nam và các vùng kế cận còn có thực thể địa chất khá đặc biệt đó là rạn san hô. San hô phát triển dọc theo đới ven biển trong các giai đoạn khác nhau điển hình là khu vực vịnh Bắc Bộ, ven biển miền Trung, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa.

2.2.3. Cấu tạo địa chất đới bờ

Cấu tạo địa chất đới bờ biển Việt Nam có các đặc điểm chủ yếu được thể hiện qua 10 khu vực bờ biển sau: (i). Khu vực Móng Cái (Quảng Ninh) - Đồ Sơn (Hải Phòng): là khu vực bờ có cấu tạo đá gốc trầm tích, phổ biến đá vôi; trầm tích bở rời cát bùn và cát; (ii). Khu vực Đồ Sơn - Lạch Trường (Nga Sơn,Thanh Hóa): có cấu tạo bởi trầm tích bở rời bùn bột sét, cát bùn và cát; (iii). Khu vực Lạch Trường - Mũi Roòn (Hà Tĩnh): cấu tạo bờ đá gốc trầm tích, ít đá magma, trầm tích bở rời cát và cát bùn; (iv). Khu vực Mũi Roòn - Hải Vân (Thừa Thiên Huế): Cấu tạo bờ đá gốc trầm tích và magma; trầm tích bờ rời ưu thế cát, ít cát bùn; (v). Khu vực Hải Vân - Sa Huỳnh (Quảng Ngãi): Cấu tạo bờ chủ yếu đá magma; trầm tích bở rời cát và cát bùn; (vi). Khu vực Sa Huỳnh - Cà Ná (Ninh Thuận): Cấu tạo bờ chủ yếu đá magma và biến chất; trầm tích bở rời cát chiếm ưu thế và cát bùn; (vii). Khu vực Cà Ná - Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu): Cấu tạo bờ chủ yếu đá trầm tích; trầm tích bở rời cát ưu thế; (viii). Khu vực Vũng Tàu - mũi Cà Mau (Cà Mau): Cấu tạo bờ là bùn bột sét và cát bùn, cát; (ix). Khu vực mũi Cà Mau - Rạch Giá (Kiên Giang): Cấu tạo bờ là bùn bột sét và cát bùn; (x). Khu vực Rạch Giá - Hà Tiên (Kiên Giang): Cấu tạo đá gốc trầm tích, có mặt đá vôi; trầm tích bở rời bùn cát bột và cát.

Nhìn chung, điều kiện địa chất đáy Biển Đông Việt Nam là tiền đề thuận lợi để phát triển ngành khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác. Đối với dầu khí, phần lớn các mỏ dầu hiện đang được khai thác trên thềm lục địa Việt Nam chủ yếu tập trung tại các bể Sông Hồng với sản lượng khai thác khoảng 0,16%, bể Mã Lai-Thổ Chu khoảng 7,23%, bể Nam Côn Sơn là 17,36% và lớn nhất là bể Cửu Long với sản lượng chiếm 75,25%. Các bể trầm tích khác như bể Phú Khánh, bể Tư Chính - Vũng Mây, các bể Hoàng Sa và Trường Sa là những bể có tiềm năng cần được đầu tư thăm dò và khai thác. Các dạng sa khoáng đáy biển hình thành có liên quan đến phân bố các trường trầm tích, chúng chủ yếu được tích tụ ở những bãi triều cao, cồn ngầm hiện đại và ở các đới bờ biển cổ, trong các trường trầm tích hạt thô, hạt trung mịn (cát, cát bùn, cát lẫn bùn, cát lẫn sạn, cát sạn...). Các nghiên cứu hiện đã xác định có 6 vùng triển vọng sa khoáng phân bố ở độ sâu 3-70 m nước, chiều dày tầng chứa quặng trung bình 4,5 m. Thành phần khoáng vật quặng chủ yếu là các khoáng vật quặng titan và zircon, ít hơn có monazite. Bên cạnh đó là một khối lượng vật liệu xây dựng khổng lồ có thể được khai thác từ các trường trầm tích đáy biển. Khoáng sản ở các vùng biển sâu bao gồm băng cháy, và khoáng sản rắn đáy biển như vỏ và kết hạch Fe-Mn là những khoáng sản được nghiên cứu gần đây và mới chỉ dừng lại ở mức xác định tiềm năng, chưa đánh giá được trữ lượng và khả năng khai thác công nghiệp.

2.2.4. Các đường bờ cổ

Đường bờ cổ là vị trí dừng lại trong một thời gian tương đối lâu thường là hàng ngàn năm của mực ước biển trong quá trình biển thoái hoặc biển tiến toàn cầu. Để xác định được đường bờ cổ Trần Nghi (2015) đã xây dựng một bộ tiêu chí sau đây:

– Đường đẳng sâu rất thưa tạo nên một bậc thềm mài mòn-tích tụ khá rộng.

– Có mặt các tướng trầm tích sau đây: tướng cát đê cát ven bờ; tướng cát bãi triều chứa sạn laterit được mài tròn tốt; tướng bùn lagoon, tướng bùn chứa than bùn đầm lầy ven biển; tướng cát cồn chắn cửa sông.

– Trong mặt cắt địa chấn nông phân giải cao vuông góc với đường đẳng sâu nếu trường sóng đồng pha có cấu tạo nêm tăng trưởng là biểu hiện tướng bùn cát châu thổ ngầm.

Trên cơ sở các tiêu chí này Trần Nghi (2015) đã xác định được 7 thế hệ đường bờ cổ như sau:

– Đường bờ cổ ở độ sâu 2500m nước có tuổi Pleistocen sớm (Q_1^1) do ảnh hưởng của băng hà Gunz.

– Đường bờ cổ ở độ sâu 2000m nước có tuổi Pleistocen giữa phần sớm (Q_1^{2a}) do ảnh hưởng của băng hà Mindel.

– Đường bờ cổ ở độ sâu 1000m nước có tuổi Pleistocen giữa, phần muộn (Q_1^{2b}) do ảnh hưởng của băng hà Riss.

– Đường bờ cổ ở độ sâu 500m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần sớm (Q_1^{3a}) do ảnh hưởng của băng hà $Wurm_1$.

– Đường bờ cổ ở độ sâu 100m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần muộn (Q_1^{3b}) do ảnh hưởng của băng hà $Wurm_2$.

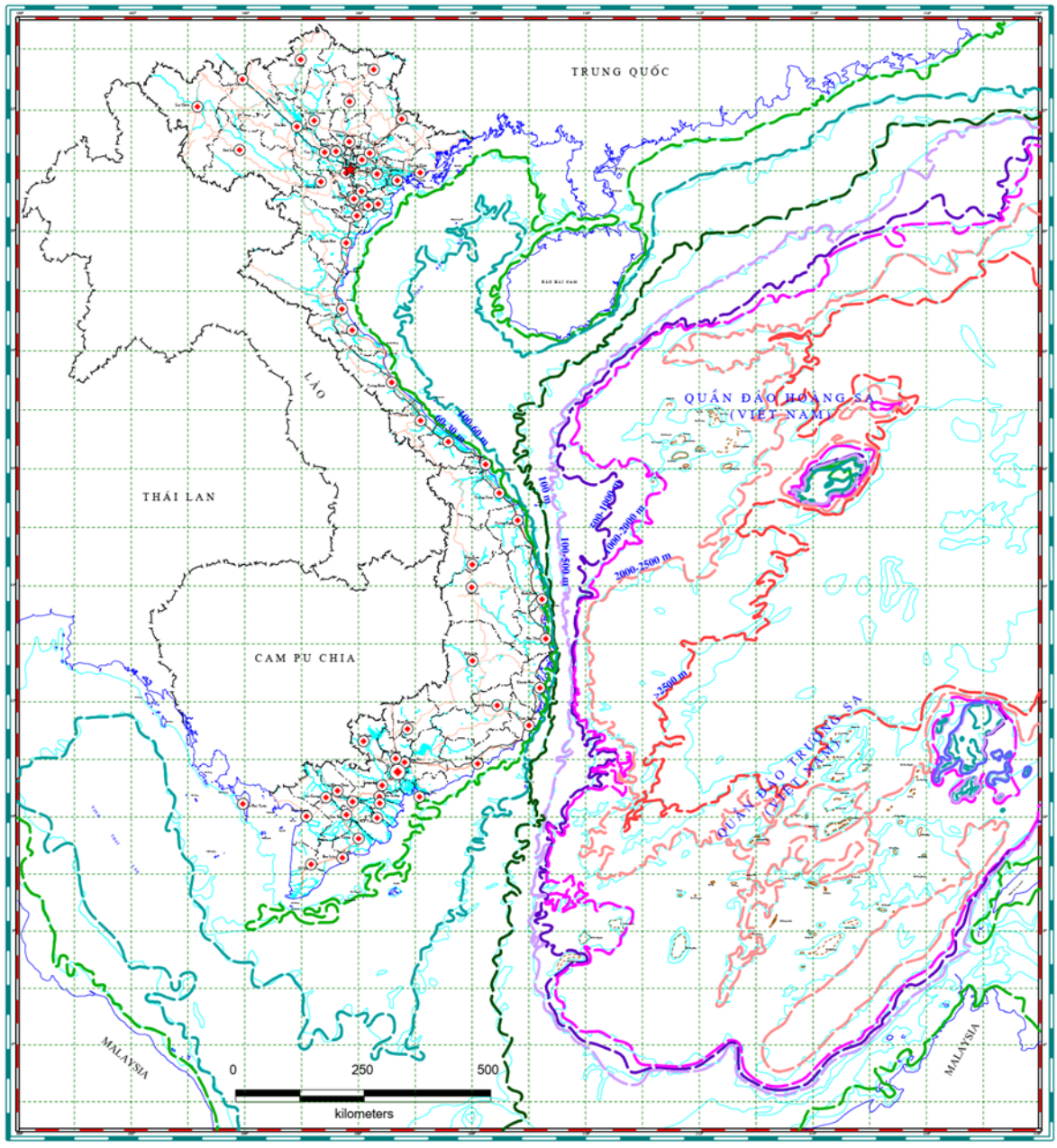
– Đường bờ cổ ở độ sâu 60m nước có tuổi Pleistocen muộn, phần muộn-Holocen sớm (Q_1^{3b}-Q_2^1) do ảnh hưởng của thời kỳ đầu biển tiến Flandri.

– Đường bờ cổ ở độ sâu 30m nước có tuổi Holocen sớm-giữa (Q_2^{1-2}) do ảnh hưởng của thời kỳ giữa của biển tiến Flandri.

2.2.5. Đặc điểm địa chất hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa

Quần đảo Hoàng Sa và quần đảo Trường Sa đều có đầy đủ các yếu tố của một tiểu lục địa, bao gồm: các đảo, thềm bao quanh đảo, sườn lục địa và đáy biển thẳm. Theo Trần Nghi (2005), cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa đều nằm trong thềm lục địa Việt Nam có cấu trúc địa chất liên tục từ phần đất liền ra đến chân dốc thềm lục địa ở độ sâu 2.000-3.500m nước. Hai quần đảo này nguyên là 2 quần đảo ngầm tương đối nông nằm ở vị trí thuận lợi cho sự hình thành và phát triển ám tiêu san hô: nước biển trong và ấm thích hợp cho sự phát triển phong phú tảo lục là thức ăn của san hô. Các đảo thường có hình bầu dục kéo dài chủ yếu theo hướng Đông Bắc - Tây Nam và thứ yếu theo hướng Tây Bắc - Đông Nam. Chúng ngăn cách với nhau bởi các rãnh đứt gãy kiến tạo khống chế. Đó là điều kiện cần cho sự phát triển rạn san hô atol (san hô cấu tạo vành khuyên). Trải qua 5 pha biển tiến và biển thoái trong Đệ Tứ san hô các đảo Hoàng Sa và Trường Sa có cấu trúc phân nhịp xen kẽ giữa san hô liền khối đang bị đá vôi hoá và san hô vụn giả gắn kết. Khi biển tiến mực nước biển dâng cao san hô phát triển, còn khi biển thoái rạn

san hô nhô lên khỏi mực nước biển sóng biển đã hoạt động san phẳng rạn san hô thành một thềm mài mòn-tích tụ có độ cao xấp xỉ mực nước biển.



Hình 5. Hệ thống đường bờ cổ trên thềm lục địa Việt Nam
Nguồn: Trần Nghi, 2015

3. Hải dương

3.1. Chế độ dòng chảy

Chế độ hải văn ven bờ cũng biến tính rõ. Chế độ dòng chảy bề mặt và sóng biến đổi theo mùa gió trong năm, cả về hướng chảy và cường độ. Các đặc trưng khí hậu - hải văn nói trên góp phần hình thành các vùng địa lý - sinh thái khác nhau, kéo theo thế mạnh tài nguyên sinh vật và tiềm năng phát triển khác nhau. Chế độ hoàn lưu Biển Đông mang tính chất hoàn lưu mùa và là kết quả của quá trình tương tác biển - khí quyển khu vực trong điều kiện hoạt động mạnh mẽ của gió mùa.

Trong thời kỳ gió mùa đông bắc, trên khu vực bắc Biển Đông, dưới tác động gió và quá trình xâm nhập của dòng Kuroshio từ Thái Bình Dương vào Biển Đông qua eo Luzon đã tạo một xoáy thuận chính ở vùng ngoài khơi NTB, làm tăng cường dòng chảy uốn theo đường đẳng sâu 100 - 200m, từ sườn lục địa từ nam Đảo Hải Nam, dọc theo ngoài khơi Miền Trung đi về phía nam tới vùng thêm lục địa ĐNB. Tốc độ dòng chảy vùng ven biển Trung Bộ và Nam Bộ khá mạnh, có thể đạt tới 0,6 - 0,7m/s. Trong vịnh Bắc Bộ, dòng chảy vùng ven biển có hướng chủ đạo là từ bắc xuống nam, trong xu thế của một xoáy thuận trong vịnh Bắc Bộ. Tốc độ dòng chảy bề mặt trong khu vực vào khoảng 0,2 – 0,3 m/s trong thời kỳ có gió mùa đông bắc mạnh. Trong khu vực biển Tây Nam, hệ thống dòng chảy này nằm trong hoàn lưu chung xoáy thuận trong toàn vịnh Thái Lan. Tốc độ dòng chảy khá nhỏ, vào khoảng 0,2 m/s.

Vào mùa hè, xu thế chung của hệ thống dòng chảy là ngược hẳn so với hoàn lưu mùa đông. Dưới tác động của gió mùa Tây Nam đã hình thành dòng chảy mạnh tây nam dọc theo bờ biển ĐNB và NTB lên phía Bắc và đến khu vực biển Đà Nẵng. Từ đây dòng chảy lệch hướng về phía đông ra vùng biển trung tâm, tạo xoáy quy mô lớn ở phần phía bắc Biển Đông. Trong xu thế chung của hoàn lưu xoáy nghịch trên toàn biển, có sự xuất hiện hai xoáy nghịch nhỏ hơn tại các khu vực ngoài khơi NTB và bắc Hoàng Sa. Giữa hai xoáy nghịch này là một xoáy thuận gần bờ biển sâu Trung Bộ. Trong các điều kiện nhất định, có thể xuất hiện vùng nước trồi vùng sườn lục địa Miền Trung. Dòng chảy trong thời kỳ gió mùa tây nam ở vùng biển vịnh Bắc Bộ và vịnh Thái Lan cũng có xu thế ngược lại so với thời kỳ gió mùa đông bắc. Ở ven bờ vịnh Bắc Bộ, dòng chảy có xu thế chảy từ nam lên bắc, trong khi đó tại vùng biển Tây Nam dòng có hướng từ bắc xuống nam.

3.2. Thủy triều

Thủy triều trong vùng biển Việt Nam rất đa dạng, có cả bốn dạng thủy triều: nhật triều đều, nhật triều không đều, bán nhật triều và bán nhật triều không đều. Dựa vào đặc điểm thủy triều, có thể chia thành các vùng sau:

Vùng từ Móng Cái (Quảng Ninh) đến Cửa Hội (Nghệ An): Có chế độ nhật triều đều. Trong đó, khu vực Hải Phòng - Hòn Gai thuộc nhật triều thuần nhất, thuộc loại điển hình trên thế giới, càng xa về phía bắc và phía nam tính thuần nhất của thủy triều đều càng giảm. Độ cao thủy triều trong vùng này khá lớn, có thể đạt tới 4,6m.

Vùng từ Cửa Hội đến Cửa Gianh (Quảng Bình): Là vùng nhật triều không đều, thời gian triều rút lớn hơn thời gian triều dâng rất đáng kể, các sóng nhật triều vẫn đóng góp vai trò chủ đạo vào mực triều tổng cộng. Độ lớn thủy triều có thể đạt hơn 3m.

Vùng từ Cửa Gianh đến Cửa Tùng (Quảng Trị): Là vùng bán nhật triều không đều, trong khu vực này các sóng bán nhật triều dần dần chiếm ưu thế. Độ cao thủy triều lớn nhất là khoảng hơn hai mét.

Vùng Thuận An và lân cận: Đây là vùng có dao động thủy triều rất bé, có thể xem khu vực Cửa Thuận An là điểm vô triều (độ cao thủy triều lớn nhất chỉ đạt khoảng 0,4m).

Vùng từ nam Thừa Thiên - Huế đến giữa Quảng Nam: là vùng bán nhật triều không đều, trong tháng có khoảng 20-25 ngày bán nhật triều. Độ lớn thủy triều tương đối nhỏ (khoảng hơn một mét).

Vùng từ giữa Quảng Nam đến Hàm Thuận Tân: Là vùng bán nhật triều không đều. Khu vực Quy Nhơn, Nha Trang trong một tháng có khoảng 18 - 22 ngày nhật triều, và thời gian triều dâng lớn hơn thời gian triều rút. Độ lớn của thủy triều cực đại khoảng gần 2m.

Vùng từ Hàm Thuận Tân đến mũi Cà Mau: Đây là vùng bán nhật triều không đều, phần lớn các ngày trong tháng là bán nhật triều (điển hình là Vũng Tàu) và độ cao của thủy triều giữa hai lần nước lớn chênh nhau đáng kể. Độ cao lớn nhất đạt khoảng 4,2 m. Nhưng, độ cao của thủy triều giảm rất đáng kể trong những ngày nước kém.

Vùng từ mũi Cà Mau đến Hà Tiên: Thuộc vùng nhật triều không đều, phần lớn các ngày trong tháng là nhật triều. Riêng khu vực Rạch Giá có thể xem là "gần" bán nhật triều, càng xa khu vực này thì tính nhật triều đều càng tăng. Độ lớn của thủy triều lớn nhất khoảng 1,3m, nhưng trong thời kỳ nước kém chỉ còn khoảng 0,5m.

Các đặc trưng dòng triều ở Biển Đông cũng có nhiều nét đặc biệt và có sự không thống nhất hoàn toàn giữa tính chất thủy triều và dòng triều. Các vùng phân bố đặc trưng dòng triều đan xen nhau rất phức tạp, không phân bố thuần nhất và rõ ràng như trường hợp chế độ thủy triều. Chế dòng triều hỗn hợp (nhật triều không đều hoặc bán nhật triều không đều) xuất hiện hầu hết các vùng biển Việt Nam.

Đặc điểm dòng triều trong các khu vực biển Việt Nam có thể tóm tắt như sau: Khu vực ven biển vịnh Bắc Bộ, dòng triều chủ yếu mang tính nhật triều không đều, xen kẽ có những vùng nhỏ có tính bán nhật triều không đều; Ven biển Miền Trung Việt Nam là vùng dòng nhật triều đều, riêng vùng Quảng Ngãi – Quy Nhơn là nhật triều không đều; Biển ĐNB là vùng dòng bán nhật triều không đều; Vùng biển Tây Nam dòng nhật triều không đều.

Đặc biệt, vùng ven biển của Việt Nam có thể được sử dụng để khai thác năng lượng thủy triều (đặc biệt là ở Vịnh Hạ Long và Vịnh Gành Rái). Tiềm năng năng lượng sóng dọc bờ biển Việt Nam cũng rất dồi dào do sự hiện diện của hai chế độ gió Đông Bắc và Tây Nam. Các giải pháp thay thế cho việc sử dụng năng lượng sóng cho sinh hoạt và sản xuất có thể được thực hiện ở các đảo như Phú Quý, Lý Sơn, Cù Lao Xanh, Cồn Cỏ. Tại các cửa sông, bến cảng có thể trang bị phao nổi sử dụng máy phát điện sóng. Gió ven biển có tiềm năng lớn về cung cấp phong điện, với công suất khoảng 900 -

1.000kWh/m^2 như ở Cát Hải (Hải Phòng), Lạch Giang (Nam Định), khu vực từ Cửa Hội (Nghệ An) đến Đèo Hải Vân (Thừa Thiên - Huế) và từ Cam Ranh (Khánh Hòa) đến Vũng Tàu (Bà Rịa - Vũng Tàu) và các tỉnh phía Nam như Bạc Liêu, Trà Vinh, Cà Mau.

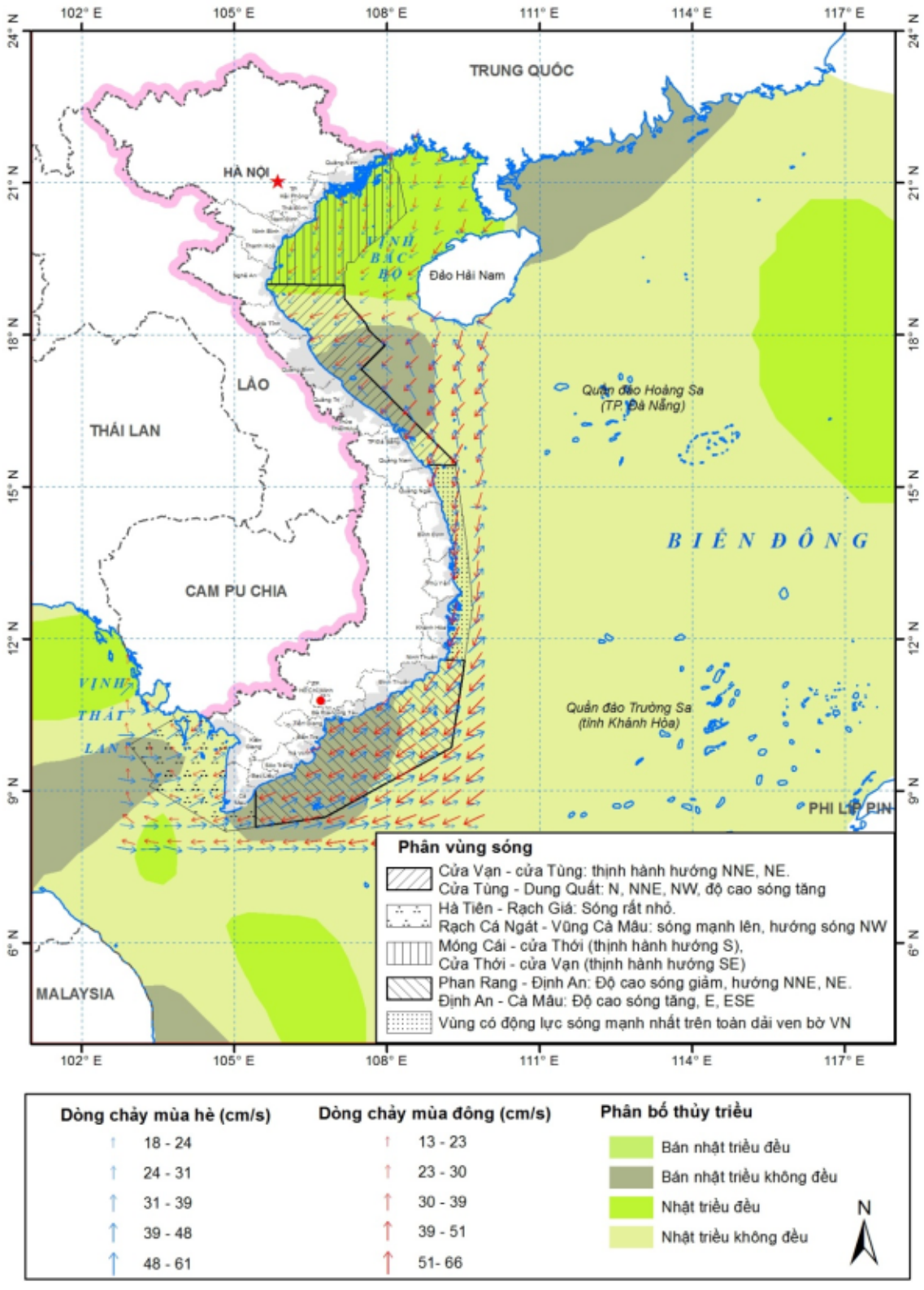
3.3. Chế độ sóng

Chế độ sóng phụ thuộc chặt chẽ vào chế độ gió, nên các đặc trưng sóng trong các vùng biển Việt Nam cũng biến đổi theo thời gian và không gian cả về hướng và độ cao phù hợp với sự biến đổi của gió trong khu vực. Do có 2 vịnh rộng, bán khép kín ở khu vực biển phía bắc (vịnh Bắc Bộ) và vùng biển tây nam (vịnh Thái Lan) bao bọc nên chế độ sóng ở hai khu vực này có những đặc trưng khác với vùng biển hở Miền Trung và ĐNB. Phụ thuộc vào đặc điểm của đường bờ và địa hình khu vực, các đặc trưng về sóng có thể được phân ra theo các dải ven bờ khác nhau, cụ thể là:

Khu vực vịnh Bắc Bộ (Móng Cái đến Thanh Hóa): Trong mùa gió đông bắc, sóng có hướng thịnh hành là đông bắc hoặc đông, càng về phía nam khu vực, sóng càng có hướng thịnh hành lệch đông. Độ cao sóng nhỏ (trong khoảng dưới 1,0m), sóng cao hơn 1,5m ít xuất hiện. Trong mùa gió tây nam (mùa hè), hướng sóng thịnh hành là hướng nam và hướng đông nam, càng về phía nam, sóng hướng đông nam càng xuất hiện nhiều lên. Độ cao sóng khu vực phía nam có phần lớn hơn khu vực phía bắc từ 0,25- 0,5m. Ở phía bắc khu vực, độ cao sóng chủ yếu nhỏ hơn 1,5m, trong khi ở phía nam, độ cao sóng trên 1,5m đến 2,0m (chiếm tới 10%), cực đại có thể đạt trên 3,0m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao tới 6, 7m.

Khu vực Thanh Hóa- Quảng Ngãi: Trong mùa gió đông bắc, hướng sóng thịnh hành là hướng đông bắc đối với khu vực gần bờ, đối với vùng xa bờ hơn còn có hướng đông nam. Độ cao sóng chủ yếu từ 0,5 – 2,0 m, trung bình khoảng 1,0m. Độ cao sóng cực đại có thể tới 3, 4m. Trong mùa gió tây nam, hướng sóng chủ yếu là hướng tây nam đối với khu vực phía nam Quảng Bình, đối với khu vực phía bắc Quảng Bình còn xuất sóng hướng đông nam. Độ cao sóng chủ yếu nhỏ hơn 1.5m, độ cao trung bình khoảng 0,7m, cực đại có thể tới 3,0 m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao hơn 7m.

Khu vực Quảng Ngãi – Ninh Thuận: Đây là khu vực có hướng đường bờ bắc - nam, lại ít được che chắn và đón gió trong cả 02 mùa gió mùa, cho nên đây là khu vực có động lực sóng khắc nghiệt nhất trên toàn dài ven biển Việt Nam. Trong mùa gió mùa đông bắc, hướng sóng chủ yếu đông bắc (riêng khu vực Nha Trang do đặc điểm địa hình, sóng hướng đông chiếm ưu thế), độ cao sóng trung bình khoảng 1,0m, cực đại cao tới 4,0m.Trong mùa gió mùa tây nam, hướng sóng chủ yếu là hướng tây nam (khu vực Nha Trang sóng có hướng đông nam là chính), độ cao sóng khoảng 1,5 – 2,0 m, cực đại có thể tới 3,5 m. Khi có bão hoạt động, sóng có thể cao tới 9m.



Hình 6. Đặc điểm hải văn, động lực vùng biển Việt Nam

Khu vực Ninh Thuận – Cà Mau: Trong thời kỳ gió đông bắc mạnh, hướng sóng ven bờ chủ yếu là đông bắc, khu vực ngoài biển sóng chủ yếu có hướng đông bắc và hướng bắc. Độ cao sóng nhỏ, khoảng trên dưới 1 m, cực đại có thể tới 3 m. Trong thời kỳ gió mùa tây nam mạnh, khu vực phía nam sóng có hướng chủ yếu là tây và tây nam, càng lên phía bắc, hướng sóng có xu thế lệch về hướng nam, ở vùng phía bắc sóng chủ yếu có hướng nam và tây nam. Độ cao sóng khoảng 1,0 m, cực đại có thể tới 2,5m.

Khu vực ven bờ vịnh Thái Lan: Trong thời kỳ gió mùa đông bắc mạnh, sóng có hướng chủ yếu là tây bắc và đông, đôi khi còn xuất hiện hướng khác như đông bắc, đông nam, bắc do sự biến tính của gió mùa đông bắc trong khu vực này. Độ cao sóng nhỏ, trong khoảng 0,5m. Trong mùa gió tây nam, sóng ổn định và tập trung hơn với hướng sóng thịnh hành là tây nam. Độ cao sóng khoảng 1,0m, cực đại có thể tới 2,5m.

4. Khí hậu, khí tượng

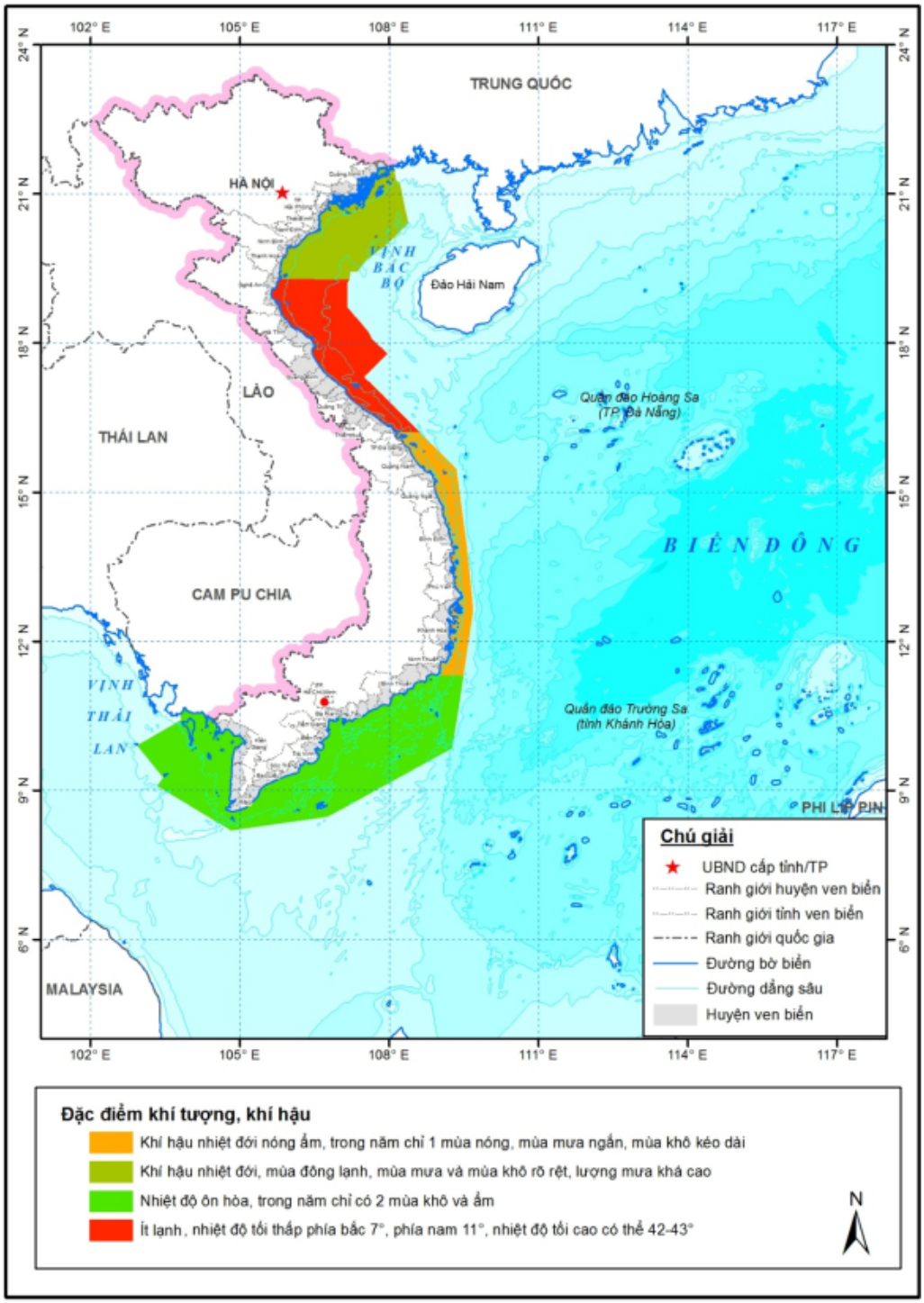
Biển Việt Nam nằm trong vành đai nội chí tuyến nhiệt đới Bắc bán cầu, có khí hậu nhiệt đới gió mùa, nắng nóng, mưa nhiều, độ ẩm cao, với nhiều nét đặc biệt và không giống bất kỳ một nơi nào trên thế giới. Do vị trí có tính chuyển tiếp về mặt địa lý đã khiến cho khí hậu nước ta chịu ảnh hưởng của các hệ thống gió khác nhau và có chế độ gió mùa phức tạp. Biển Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của chế độ gió mùa thịnh hành hướng Đông Bắc và Đông Nam. Vì thế, biển Việt Nam gánh chịu nhiều rủi ro thiên tai và sự cố môi trường biển trên Biển Đông, đặc biệt từ các loại dầu tràn và dầu thải không rõ nguồn gốc đưa vào vùng bờ biển nước ta. Đồng thời, vùng Biển Đông nói chung và biển Việt Nam nói riêng là khu vực chịu nhiều thiên tai bão, tố, BĐKH và có nguy cơ sóng thần. Trung bình hàng năm có khoảng 8 cơn bão đổ bộ vào vùng biển và nội địa Việt Nam và dự báo sóng thần có thể sẽ xuất phát từ các hẻm vực sâu ven bờ tây Phi-lip-pin (Palawan) và chỉ sau 02 giờ sẽ tiếp cận đến bờ biển Nha Trang.

Chế độ khí hậu vùng biển Việt Nam khác nhau ở bốn miền khí hậu chủ yếu: (i) Miền khí hậu phía bắc, từ Quảng Ninh đến Nghệ An có chế độ khí hậu nhiệt đới gió mùa, có mùa đông lạnh, mùa mưa và mùa khô rõ rệt, lượng mưa khá cao; (ii) Miền khí hậu BTB từ Nghệ An đến Đà Nẵng có chế độ khí hậu gió mùa nhiệt đới cận xích đạo với 2 mùa mưa và khô rõ rệt, ít lạnh; (iii) Miền khí hậu NTB từ Đà Nẵng đến Bình Thuận, có chế độ khí hậu nóng ẩm, trong năm chỉ một mùa nóng, mùa mưa ngắn, mùa khô kéo dài; và (iv) Miền khí hậu Nam Bộ từ Bà Rịa – Vũng Tàu tới Cà Mau – Kiên Giang chế độ khí hậu mang tính chất gió mùa nhiệt đới biển, ôn hòa, có hai mùa khô ẩm. Cụ thể:

Về mùa, theo chiều từ Bắc xuống Nam, khí hậu các vùng biển nước ta có xu hướng chuyển dần từ nhiệt đới gió mùa có 4 mùa (xuân, hạ, thu, đông) trong năm rõ rệt sang nhiệt đới ẩm điển hình với 2 mùa (mưa, khô).

Về nhiệt độ không khí, vùng biển Bắc Bộ và BTB nhiệt độ trung bình năm khoảng 23,5^{o}C. Khu vực Trung và NTB có nhiệt độ trung bình năm khoảng 26,5^{o}C. Khu vực biển ĐNB và vịnh Thái Lan có nhiệt độ trung bình năm khoảng 27^{o}C. Biên độ dao động năm của nhiệt độ không khí lại có sự khác biệt rất lớn giữa các vùng biển phía bắc và phía nam. Tại các vùng biển phía bắc, nhiệt độ thấp nhất xảy ra vào tháng 1, thường thấp hơn 20^{o}C (thậm chí dưới 15^{o}C) do tác động của không khí lạnh, biên độ dao động năm của nhiệt độ không khí có thể lớn hơn 15^{o}C. Đối với khu vực biển Miền Trung nhiệt độ cực đại vào các tháng 6 và 7 chủ yếu do gió phơn nóng tràn ra biển gây nên trong mùa gió tây nam. Tuy nhiên, biên độ dao động năm của nhiệt độ không khí trung bình tháng đã nhỏ hơn, khoảng 10^{o}C đối với vùng biển ven bờ. Khu vực quần đảo Hoàng

Sa và quần đảo Trường Sa thời kỳ có nhiệt độ cao nhất lại bắt đầu vào tháng V và kéo dài đến 4-5 tháng, tuy nhiên biên độ dao động của nhiệt độ chỉ khoảng 6ºC.



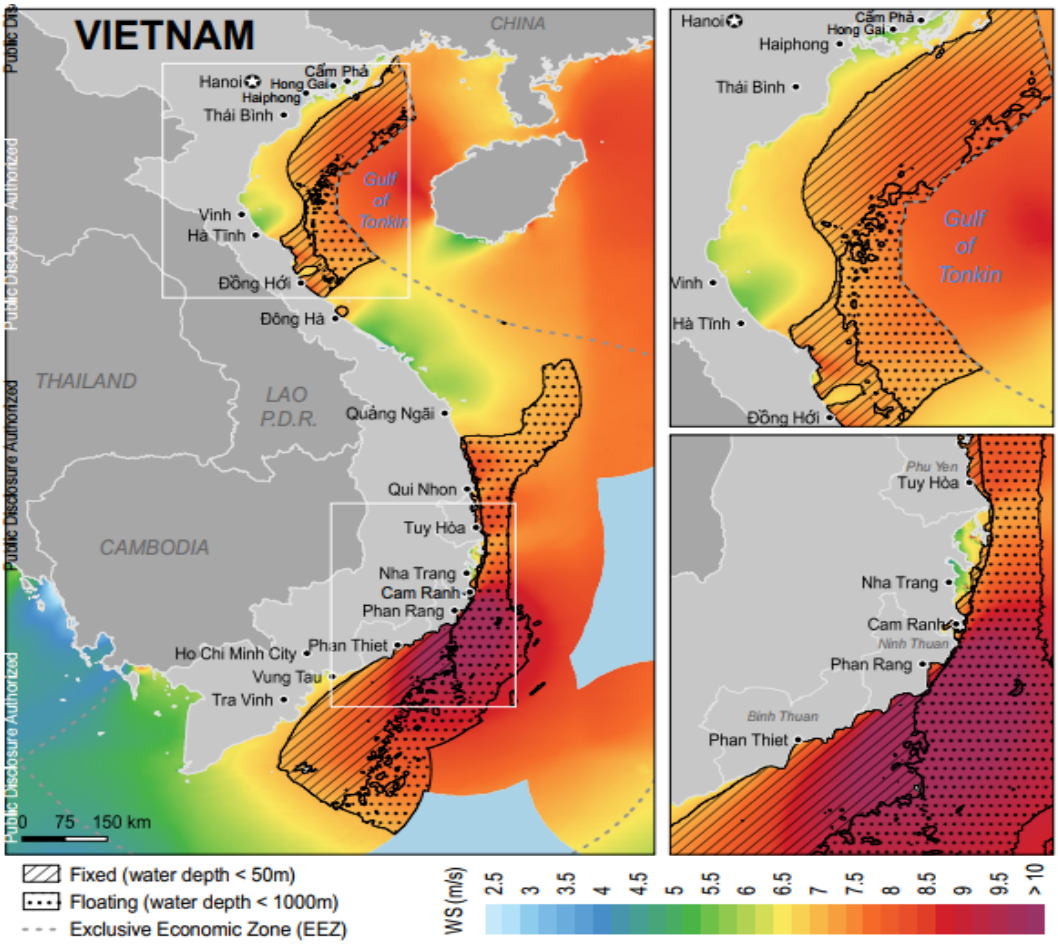
Hình 7. Sơ đồ đặc điểm khí hậu biển Việt Nam

Trên khu vực Biển ĐNB và vịnh Thái Lan, biến trình năm của nhiệt độ không khí mang tính chất xích đạo với biên độ không lớn. Thời điểm nhiệt độ không khí ở vùng biển phía nam cực đại đạt sớm hơn so với phía bắc, thường vào tháng 4. Một đặc điểm quan trọng của chế độ nhiệt không khí là biến trình năm thường chỉ có một cực đại và một cực tiểu, khác với biến trình 2 cực đại, 2 cực tiểu của các khu vực xích đạo - nhiệt đới khác. Nguyên nhân gây nên sự khác biệt này chủ yếu là do tác động của dải hội tụ nhiệt đới với dải mây thường xuyên kèm theo bão và áp thấp

nhiệt đới. Ngoài ra, gió mùa cũng có một vai trò nhất định làm cho biến trình năm của nhiệt độ không khí thay đổi so với chế độ chung của đới khí hậu.

Về gió mùa, Việt Nam nằm ở tận cùng phía đông nam của lục địa Châu Á, một đại lục rộng nhất thế giới, tiếp giáp hai mặt với Thái Bình Dương và Ấn Độ Dương dẫn đến chịu sự tác động mạnh mẽ của hoàn lưu gió mùa đối lập về hướng và về tính chất giữa hai mùa trong năm: gió mùa đông bắc và gió mùa tây nam.

Trong mùa đông có gió mùa đông bắc, hoạt động từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mỗi tháng trung bình có từ 2-4 đợt gió mùa đông bắc hoạt động. Mỗi đợt gió mùa đông bắc kéo dài từ 3 đến 7 ngày, đặc biệt có đợt kéo dài đến 10 ngày. Hướng gió đông bắc được xem là áp đảo trên toàn bộ khu vực biển Việt Nam, tuy nhiên, do tác động của địa hình và đường bờ hướng gió có sự thay đổi đáng kể. Đối với dải ven bờ tây Vịnh Bắc Bộ và trung Trung Bộ, dưới tác động của dải Trường Sơn hướng gió ven bờ đã chuyển sang bắc và bắc tây-bắc. Trên các vùng biển Nam Bộ và vịnh Thái Lan, hướng gió lại chuyển dần sang đông đông-bắc và đông. Khu vực biển Tây Nam và vịnh Thái Lan gió có hướng đông. Tại khu vực này tốc độ gió cũng suy giảm đáng. Gió mùa đông bắc thường xuất hiện có cường độ mạnh nhất, thời gian kéo dài lâu nhất trong tháng 12, đạt tới cấp 7, cấp 8. Trong đó, tháng 12 tần số xuất hiện gió mùa đông bắc lớn nhất và có cường độ mạnh nhất, thời gian tồn tại lâu nhất. Phía tây vịnh Bắc Bộ: khu vực Thanh Hoá - Nghệ An gió chuyển hướng khá sớm. Tháng 3-4, hầu hết các khu vực trong vịnh đã bắt đầu chuyển thành gió đông nam, tốc độ trung bình 6 m/s.



Hình 8. Các khu vực có tiềm năng điện gió ở Việt Nam

Nguồn: WB & ESMAP (2020)

Trong mùa hè có gió mùa tây nam, hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10. Sự phân hóa của hướng và vận tốc gió vào mùa gió tây nam trở lên đáng kể do chịu tác động chính của dải hội tụ nhiệt đới đi qua khu vực. Hướng gió tây nam chỉ áp đảo ở các khu vực Nam Bộ và NTB, hướng gió tây tây-nam đã trở nên thịnh hành trên toàn vịnh Thái Lan cũng như các khu vực ven bờ ĐNB. Trên khu vực phía bắc gió đã chuyển hướng dần từ tây nam sang hướng nam, thậm chí là đông - nam. Khu vực có vận tốc gió mạnh nhất cũng tập trung trên phần biển ngoài khơi ĐNB và NTB với vận tốc trung bình khoảng 7-8 m/s.

Theo Ngân hàng Thế giới (WB), Việt Nam là một quốc gia có cả tiềm năng về điện gió ven bờ và ngoài khơi, trong đó nổi bật nhất là khu vực ven biển Vịnh Bắc Bộ và khu vực ven biển NTB.

Về bốc hơi nước, thông lượng nước ngọt trao đổi qua mặt biển (tức là hiệu số giữa mưa và bốc hơi) cho thấy cũng có sự biến đổi mùa và hiện tượng phân hóa theo không gian trên các vùng biển Việt Nam. Trong các tháng mùa đông, trên toàn khu vực phía bắc vỹ tuyến 11^{o}N tổng lượng bốc hơi thường vượt quá lượng mưa trên 100 mm/tháng do vào thời kỳ này gió mùa đông bắc không có khả năng gây mưa lớn nhưng lại tạo điều kiện bốc hơi mạnh từ mặt biển. Thực tế chỉ ra rằng chỉ có khu vực nam vỹ tuyến 7^{o}N mới có tổng lượng nước ngọt thường xuyên đi vào biển tương ứng điều kiện mưa nhiều hơn bốc hơi. Trong các tháng mùa hè, trên toàn Biển Đông lượng mưa đều lớn hơn lượng bốc hơi. Các khu vực có giá trị lượng mưa lớn hơn bốc hơi trên 100 mm/tháng nằm ở phía bắc vịnh Bắc Bộ, phần đông và đông nam Biển Đông cũng như trên vịnh Thái Lan. Tuy nhiên, trên khu vực biển gần bờ Trung Bộ giá trị chênh lệch mưa-bốc hơi nhỏ nhất, thậm chí còn nhỏ hơn 40 mm/tháng. Do sự hoạt động của gió mùa, của dải hội tụ nhiệt đới, thời gian bắt đầu và kéo dài mùa mưa cũng khác nhau đối với các khu vực ven bờ và biển Việt Nam.

Về lượng mưa, tại vùng biển Bắc Bộ, mùa mưa thường bắt đầu sớm từ tháng 5 và kết thúc vào cuối tháng 8, tổng lượng mưa trong khoảng thời này chiếm khoảng 70% tổng lượng mưa năm. Mùa mưa tại đây cũng trùng với mùa hoạt động của áp thấp nhiệt đới và bão với thời gian bắt đầu có xu thế chậm dần theo hướng từ bắc xuống nam. Trên vùng biển Trung Bộ, thời gian bắt đầu mùa mưa thường chậm hơn so với phía bắc, thời kỳ mưa lớn nhất là các tháng 8, 9 đối với BTB và 10, 11 đối với Trung và NTB. Mùa mưa đối với khu vực Nam Bộ có thời gian bắt đầu trùng với sự hoạt động trở lại của mùa gió tây nam thường xảy ra vào các tháng 5 hoặc tháng 6 và thường kéo dài hơn (có thể đến 6 tháng) so với Bắc Bộ và Trung Bộ. Tuy nhiên, mùa bão và áp thấp nhiệt đới tại khu vực Nam Bộ thường bắt đầu muộn vào các tháng 11, 12.

5. Các hiện tượng thời tiết cực đoan

5.1. Bão và nước dâng do bão

Bão và áp thấp nhiệt đới là hiện tượng thiên tai nguy hiểm kèm theo đó là gió mạnh, mưa lớn, sóng cao và nước biển dâng. Bão và nước dâng do bão kết hợp với sóng

lớn thường gây ra những thiệt hại to lớn về người và tài sản trên phạm vi rộng lớn, ảnh hưởng đến mọi hoạt động kinh tế - xã hội và cuộc sống của cư dân vùng ven biển.

Ở Việt Nam, hàng năm bão (và áp thấp nhiệt đới) thường xuất hiện và đổ bộ vào vùng biển Việt Nam từ tháng 6 đến tháng 11. Trung bình mỗi năm có khoảng 5-6 cơn bão ảnh hưởng trực tiếp và đổ bộ vào Việt Nam, đặc biệt trong năm 2013 đã có 14 cơn bão. Theo số liệu thống kê nhiều năm, khu vực vịnh Bắc Bộ và BTB là nơi chịu nhiều bão đổ bộ nhất (có 33,7% cơn bão đổ bộ vào vùng Quảng Ninh – Thanh Hoá, 33,3% vào Nghệ An – Quãng Ngãi), số lượng cơn bão đổ bộ giảm dần từ bắc vào nam (vùng Bình Thuận – Cà Mau chỉ có 6,3% cơn bão đổ bộ vào). Vào đầu mùa (tháng 6) bão thường di chuyển theo hướng tây tây bắc và đổ bộ vào khu vực phía bắc, theo thời gian khu vực bão đổ bộ và ảnh hưởng trực tiếp dịch dần xuống phía nam, hướng di chuyển của bão cũng chuyển dần sang hướng tây và tây-tây-nam. Đến cuối mùa bão khu vực hoạt đông của bão nằm ở phía nam về hai phía vĩ tuyến 10^{o}N. Như vậy, trong thực tế, mùa mưa bão vùng ven bờ Bắc Bộ và Trung Bộ chỉ kéo dài từ 3 đến 4 tháng. Đối với khu vực Nam Bộ, bão chỉ thường xuất hiện vào cuối mùa bão (tháng 10, 11). Tuy nhiên có một số cơn bão không xuất hiện theo quy luật chung. Cường độ bão được phân chia theo sức gió mạnh nhất vùng gần tâm, theo đó áp thấp nhiệt đới có sức gió mạnh nhất đạt cấp 6 đến cấp 7 (tức là từ 39 đến 61 km/giờ), bão có sức gió mạnh nhất vùng gần tâm đạt từ cấp 8 trở lên (tức là từ 62 km/giờ trở lên). Bão mạnh là bão đạt từ cấp 10 đến cấp 11. Bão rất mạnh là bão đạt từ cấp 12 trở lên. Theo số liệu thống kê, số cơn bão có cường độ mạnh và rất mạnh chiếm khoảng 1/3 tổng số cơn bão đổ bộ vào nước ta.

Theo kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, số lượng bão và áp thấp nhiệt đới hoạt động trên Biển Đông có xu thế giả trong các tháng đầu mùa bão (tháng 6, 7, 8) nhưng lại có xu thế tăng ở cuối mùa bão, thời kỳ mà bão hoạt động chủ yếu ở phía Nam. Nếu phân chia cấp độ, số lượng bão yếu và trung bình có xu thế giảm, trong khi số lượng bão mạnh đến rất mạnh có xu thế tăng rõ rệt.

Nước dâng do bão ở Việt Nam, đặc biệt là từ 16 độ vĩ bắc trở lên, thuộc loại lớn, rất nguy hiểm, có thể xảy ra ở bất cứ pha triều nào và thực tế đã xảy ra nhiều lần nước dâng lớn vào lúc triều cao, gây tràn ngập và phá hủy hệ thống đê biển (mực nước dâng lớn nhất đã đo được là 3,6 m và mực nước tổng cộng là 5,8 m tại Cửa Hội do cơn bão Dan-89 gây ra). Ở Vịnh Bắc Bộ, cứ 2 cơn bão hoạt động có 1 cơn gây ra nước dâng bão lớn hơn 1 m, cứ 10 cơn bão có 1 cơn gây nước dâng lớn hơn 2 m. Dọc theo ven biển từ bắc vào nam, độ lớn nước dâng bão có nhiều biến đổi về độ lớn cũng như tần suất xuất hiện. Ven bờ Quảng Ninh – Nam Định là khu vực chịu ảnh hưởng nhiều bởi nước dâng bão: nước dâng lớn nhất có thể cao tới 2,5 m, tần xuất hiện nước dâng lớn hơn 1,5m là 10%, lớn hơn 2m là 2%. Từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh là khu vực nguy hiểm nhất: nước dâng lớn nhất có thể hơn 3,5 m,có 10% số cơn bão gây ra nước dâng lớn hơn 1,5m và 3% số cơn gây ra nước dâng lớn hơn 2m. Từ Quảng Bình đến Đà Nẵng, tần suất xuất hiện nước dâng đã giảm đáng kể: chỉ khoảng 6% số cơn bão gây ra nước dâng lơn hơn 1m ở khu vực này, tuy nhiên nước dâng lớn nhất có thể cao tới 2,5 m. Khu vực Khánh Hòa – Bình Thuận, khả năng xuất hiện nước dâng nguy hiểm thấp, độ cao nước dâng tối đa chỉ khoảng 1,2 m. Vùng Bà Rịa – Vũng Tàu, Cà Mau và Kiên Giang, khả năng xuất

hiện nước dâng do bão thấp, nhưng do điều kiện địa hình, vẫn có khả năng nước dâng cao tới 2 m.

5.2. Dông, lốc

Dông, lốc thường gắn với hoạt động của các nhiễu động khí quyển như xoáy thuận nhiệt đới, gió mùa, các vùng hội tụ gió nhất là hội tụ nhiệt đới, sự đốt nóng mạnh của lớp bề mặt gây ra dông nhiệt… Trong điều kiện gia tăng nhiệt lớp bề mặt do hiện tượng 'nóng lên toàn cầu' đã và sẽ góp phần gia tăng các nhiễu động dẫn đến khả năng tăng lên các hoạt động dông, lốc xoáy trên nhiều khu vực. Trong vài thập kỷ gần đây ở Việt Nam cũng cho thấy xu thế gia tăng này.

Vùng biển từ Quảng Ninh đến Nghệ An: Số ngày có dông dải ven bờ cũng cao trên 30 ngày trong một năm. Đặc biệt khu vực xung quanh Móng Cái số ngày dông đạt tới 40 - 50 ngày trong một năm. Vùng biển từ Nghệ An đến Đèo Hải Vân (Thừa Thiên - Huế): Số ngày dông cũng không lớn, riêng khu vực mưa lớn Đèo Ngang (Hà Tĩnh) có trên dưới 35 ngày có dông trong một năm. Vùng biển từ Đà Nẵng đến Bình Thuận: Số ngày dông khoảng 25 ngày trong một năm. Vùng biển từ Bình Thuận đến Hà Tiên (Kiên Giang): Dông, lốc khu vực này hoạt động rất mạnh về số lượng cũng như về cường độ, gây sét, gió lớn, đặc biệt miền ĐBSCL. Khu vực Cà Mâu, Kiên Giang số ngày dông có thể đạt 70 - 90 ngày trong một năm.

5.3. Sóng thần

Sóng thần (hay còn gọi là tsunami) sinh ra do động đất hoặc núi lửa ngầm dưới đáy đại dương. Nguyên nhân trực tiếp tạo thành sóng thần là những biến đổi của địa hình đáy xảy ra đột ngột do kết quả của động đất: những khối trượt, sụt lở, đoạn tầng, khối nâng và những hiện tượng tương tự khác xuất hiện tức thời trên những vùng đáy đại dương rộng lớn.

Ở ven bờ biển Việt Nam, từ xưa đến nay chưa có tư liệu nào ghi nhận đã có sóng thần đổ bộ. Có lẽ nếu có thì nó cũng không lớn vượt hơn những dao động khác của mực nước biển, nên không được chú ý đặc biệt. Rất có thể rằng, Biển Đông là một biển tương đối kín, được che chắn tốt khỏi ảnh hưởng của "vành đai lửa" Thái Bình Dương. Mặt khác có lẽ vùng đáy Biển Đông ít có khả năng xảy ra động đất và núi lửa lớn. Tuy nhiên, theo kết quả tính toán dựa trên khả năng có thể xảy ra động đất mạnh ở một số vùng trong Biển Đông, bờ biển Miền Trung nước ta vẫn có khả năng có sóng thần đổ bộ với độ cao sóng cỡ 5m, nếu xảy ra động đất mạnh ở vùng biển Tây Philippines.

Ngoài ra, theo kịch bản biến đổi khí hậu cập nhật năm 2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, đến cuối thế kỷ 21 theo kịch bản RCP4.5 vào giữa thế kỷ, số ngày nắng nóng có xu thế tăng trên hầu hết cả nước, phổ biến từ 15-30 ngày và với kịch bản RPC8.5 là 40-70 ngày.

6. Nhận định chung

Với đường bờ biển dài trên 3.260 km trải dài từ Móng Cái tới Hà Tiên (đứng thứ 27 về chiều dài bờ biển trong số 157 quốc gia ven biển, đảo quốc trên thế giới), cứ 100 km^2 lãnh thổ đất liền có 1 km bờ biển, tỷ lệ này cao gấp 6 lần tỷ lệ trung bình của thế giới (600 km^2 đất liền có 1 km bờ biển), có thể khẳng định rằng, Việt Nam là một quốc

gia biển, có sự gắn kết chặt chẽ với biển. Không một nơi nào trên lục địa của Việt Nam lại cách xa bờ biển hơn 500 km. Nó cũng cho thấy, yếu tố, điều kiện tự nhiên của vùng biển nước ta có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong quá trình dựng nước, giữ nước của dân tộc và trong hải đồ của toàn cầu.

Việt Nam có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế biển và giao lưu, hội nhập kinh tế quốc tế. Biển Đông đóng vai trò là chiếc "cầu nối" quan trọng, là cửa mở lớn của đất nước với các nước trên thế giới, đặc biệt là với các nước trong khu vực Châu Á - Thái Bình Dương, nhất là các trung tâm phát triển kinh tế lớn và năng động của thế giới. Vùng biển nước ta có hệ thống đảo ven bờ và các quần đảo xa bờ như Thổ Chu, Hoàng Sa và Trường Sa. Các đảo và quần đảo gần bờ có ý nghĩa rất to lớn trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước và đảm bảo an ninh trên biển và bờ biển nước ta (Cô Tô, Cái Bầu, Chàng Tây, Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Thổ Chu v.v.).

Bên cạnh đó, từ các phân tích ở trên đã cho thấy Biển Đông có ý nghĩa đặc biệt to lớn đối với Việt Nam, một quốc gia có chủ quyền không thể tranh cãi trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cùng với thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế rộng đến trên một triệu km^2, chiếm gần 30% diện tích toàn Biển Đông. Những lợi ích có thể mang lại từ lợi thế đó là vô cùng lớn lao, thể hiện trong tất cả các mặt, từ điều kiện tự nhiên, cho đến kinh tế - xã hội và đặc biệt là về mặt chính trị- quân sự, sẽ được phân tích trong các mục sau.

II. YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Yếu tố, điều kiện kinh tế

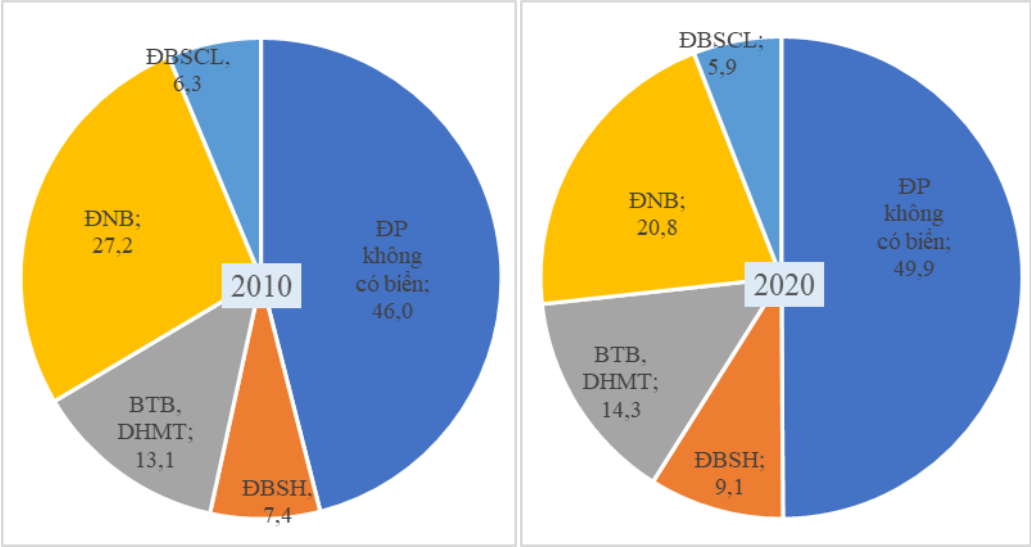
Nước ta có 28 tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương có biển, trong đó có 03 trung tâm phát triển là TP. Hải Phòng, TP. Đà Nẵng và TP. Hồ Chí Minh. Tính đến cuối năm 2020, số đơn vị hành chính (ĐVHC) trực thuộc gồm 34 thành phố thuộc tỉnh, 32 quận, 28 thị xã và 236 huyện. Cấp xã có 5.004 ĐVHC, gồm 3.791 xã, 948 phường và 265 thị trấn. Nếu tính theo cấp huyện, cả nước có 136 huyện biển, gồm 1.447 xã, 101 thị trấn và 403 phường. Trong đó có 12 huyện đảo là Cô Tô, Vân Đồn (Quảng Ninh), Cát Hải, Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Cồn Cỏ (Quảng Trị), Hoàng Sa (Quảng Ngãi), Lý Sơn (Quảng Nam), Trường Sa (Khánh Hòa), Phú Quý (Bình Thuận), Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải và Phú Quốc (Kiên Giang) (Ngày 9/12/2020 Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 1109/NQ-UBTVQH14 về việc thành lập thành phố Phú Quốc trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên và quy mô dân số, có hiệu lực thi hành vào 01/1/2021).

1.1. Quy mô, tốc độ, cơ cấu GRDP của các địa phương ven biển

Về quy mô kinh tế, năm 2020 GRDP của 28 tỉnh ven biển theo giá hiện hành đạt mức 4.040,7 nghìn tỷ đồng năm 2020, chiếm 50,1% GDP cả nước, giảm gần 4 điểm % so với năm 2010 (chiếm 54,0% GDP cả nước). Trong số các vùng ven biển, các địa phương ven biển vùng ĐNB giảm mạnh nhất (6,4 điểm %), tiếp đó là vùng ĐBSCL giảm 0,4 điểm%; trong khi đó, các địa phương ven biển vùng ĐBSH lại có mức tăng

mạnh, 1,7 điểm % và vùng BTB, DHMT tăng 1,3 điểm % (BTB tăng 1,1 điểm% và NTB tăng 0,1 điểm%).

GRDP bình quân đầu người của các tỉnh ven biển năm 2020 đạt 84,4 triệu đồng, nhỉnh hơn so với mức bình quân cả nước đạt 82,7 triệu đồng. Giai đoạn 2010-2020, GRDP bình quân đầu người đã tăng 2,59 lần, thấp hơn mức tăng của cả nước 2,71 lần. Trong đó, một số địa phương có mức GRDP bình quân đầu người đạt cao như Bà Rịa-Vũng Tàu (263 triệu đồng), Quảng Ninh (164 triệu đồng), TP. Hồ Chí Minh (148 triệu đồng), TP Hải Phòng (134,6 triệu đồng). Những tỉnh ven biển có GRDP bình quân đầu người thấp bao gồm: Quảng Trị (34,0 triệu), Quảng Bình (41,8 triệu), Bạc Liêu (43,8 triệu) và Phú Yên (44,1 triệu).



Hình 9. Tỷ trọng trong GDP của cả nước theo các vùng ven biển và các địa phương không có biển năm 2010 và năm 2020 (%)

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê (2021)

Về tăng trưởng kinh tế, giai đoạn 2010-2020, các tỉnh ven biển tăng trưởng bình quân 6,4%/năm, thấp hơn so với mức tăng trung bình cả nước 6,9%/năm. Phân tích theo 2 ngành sản xuất chính cho thấy ngành công nghiệp của các tỉnh ven biển tăng trưởng chậm hơn so với cả nước (6,5% so với 8,4%), ngược lại các tỉnh ven biển tăng trưởng hơn đối với ngành dịch vụ (7,1% so với 6,9%). Như vậy, trong các tỉnh không có biển đang có xu hướng chuyển dịch từ nông nghiệp sang công nghiệp, các tỉnh ven biển chuyển dịch nhanh hơn sang lĩnh vực dịch vụ.

So với tăng trưởng bình quân cả nước giai đoạn 2011-2020 (6,9%/năm), 9 tỉnh có mức tăng trưởng cao hơn là những địa phương có động lực tăng trưởng nhờ những lợi thế về vị trí và kinh tế biển (Hải Phòng, 10,4%/năm), lợi thế về du lịch (Quảng Ninh, 8,4%/năm) và những địa phương ven biển thu hút mạnh FDI phát thúc đẩy tăng trưởng mạnh của những ngành chế biến chế tạo và dịch vụ (Hà Tĩnh 10,4%/năm; Thanh Hoá, 9,2%/năm; Ninh Thuận, 8,4%/năm). Có 19 tỉnh có mức tăng trưởng thấp hơn trung bình chung là địa phương đã phát triển còn ít dư địa để tăng thêm (Bà Rịa - Vũng Tàu,

0,8%/năm) và những địa phương kém phát triển hơn nhưng chưa có động lực để bứt phá Quảng Ngãi (3,6%/năm) và Cà Mau (4,7%/năm).

Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xu hướng chung của cả nước và các vùng là giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ. Theo đó, tỷ trọng ngành nông nghiệp giảm mạnh nhất ở vùng ven biển ĐBSH, đến năm 2020 chỉ còn 9,98% GRDP. Vùng ven biển ĐBSH có tỷ trọng dịch vụ giảm từ 38,24% năm 2010 xuống còn 34,7% năm 2020, trong khi đó tỷ trọng công nghiệp là cao nhất trong cơ cấu kinh tế. BTB, DHMT và ĐNB đều có cùng xu hướng tăng cả tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. ĐNB có tỷ trọng ngành dịch vụ cao nhất 54,04%. ĐBSCL và vùng có tỷ trọng nông nghiệp cao nhất 38,62%, và tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ thấp nhất.

1.2. Thu, chi ngân sách

Dựa vào số liệu có thể tiếp cận được về thu chi ngân sách của 28 tỉnh ven biển, kết quả phân tích cho thấy các ven biển tổng thu ngân sách năm 2020 đạt 863.936 tỷ đồng, tương đương 54,71% tổng chi NSNN trong năm, tuy nhiên tỷ trọng thu ngân sách của 28 tỉnh ven biển trong tổng thu NSNN quốc gia có xu hướng giảm nhẹ so với năm 2016 chiếm 56,25%. ĐNB luôn chiếm tỷ trọng cao nhất trong thu ngân sách của các vùng biển, năm 2020 chiếm 30,51% tổng thu NSNN toàn quốc, vùng ven biển của ĐBSCL đóng góp vào nguồn thu ngân sách quốc gia thấp nhất, chỉ 2,81%.

Thu ngân sách bình quân đầu người cao nhất cũng thuộc về ĐNB năm 2020 đạt 46,35 triệu đồng. ĐBSCL cũng là vùng có thu ngân sách đầu người bình quân thấp nhất, 4,87 triệu đồng so với mức bình quân chung của cả nước là 16,18 triệu đồng năm 2020, BTB cũng là vùng biển có thu ngân sách bình quân đầu người thấp chỉ 6,85 triệu đồng/người năm 2020. Về tốc độ tăng trưởng thu ngân sách, giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng thu ngan sách bình quân cả nước là 8,5%/năm, 28 tỉnh ven biển chỉ đạt 7,7%/năm. Vùng biển DHMT và ĐNB có tốc độ tăng trưởng thu ngân sách thấp hơn bình quân cung của cả nước và của 28 tỉnh ven biển. Hai vùng có có tỷ trọng thu ngân sách thấp và thu ngân sách bình quân đầu người thấp nhất có mức tăng trưởng trên 10% trong giai đoạn 2016-2020.

Về chi ngân sách, dữ liệu không sẵn có đến năm 2030, kết quả phân tích giai đoạn 2012-2017 cho thấy một số xu hướng như sau: (1) Tỷ trọng chi ngân sách của các tỉnh ven biển biến động trong khoảng, dưới 50% và lớn hơn 40%, cụ thể năm 2017 ở mức 41,62% tổng chi ngân sách; (2) Tốc độ tăng trưởng chi ngân sách của các vùng biển chậm hơn mức tăng trung bình của toàn quốc trong khoảng thời gian quan sát được. Cụ thể cả nước có mức tăng trưởng chi ngân sách bình quân 10,2%/năm, vùng BTB và ĐBSCL đề có tốc độ tăng chi ngân sách dưới 10%; và (3) Chi ngân sách bình quân đầu người cao nhất ở vùng DHMT và BT. Tuy nhiên, chi ngân sách bình quân đầu người thấp nhất quan sát thấy ở vùng ĐBSCL. Như vậy, phân tích dữ liệu cho ngân sách cho thấy các tỉnh ven viển ĐBSCL đang có bất lợi về nguồn thu ngân sách, chi ngân sách bình quân/người, trong khi vùng này đang cần được quan tâm đầu tư để tạo các tiền đề tăng trưởng kinh tế mạnh hơn bắt kịp các vùng khác.

1.3. Xuất nhập khẩu và độ mở

Giá trị xuất khẩu của các tỉnh ven biển cho thấy giá trị xuất khẩu năm 2020 chỉ chiếm 35,01% tổng giá trị xuất khẩu cả nước. Tỷ lệ này chưa tương xứng với quy mô dân số và GRDP của vùng ven biển (trên dưới 50%). Số liệu xuất khẩu cũng cho thấy xuất khẩu không đồng đều giữa các vùng biển, ĐNB có kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2020 đạt 10.170 USD/người, con số này với ĐBSCL chỉ là 1.293$/người và BTB là 1.463 USD/người.

Ở cấp độ địa phương, kết quả phân tích độ mở (tỷ trọng xuất khẩu/GRDP của tỉnh) khá đặc biệt, dữ liệu thống kê cho thấy được độ mở cao đối với các địa phương có lợi thế về cảng biển và thu hút FDI. Trong các tỉnh ven biển, chỉ có Hải Phòng và TP. Hồ Chí Minh là hai địa phương có các chỉ tiêu này cao hơn đáng kể so với mức bình quân quốc gia do quy mô nền kinh tế, lợi thế đô thị, thu hút FDI và cảng biển. Điều này tương quan chặt chẽ với đặc điểm của xuất khẩu trong thời kỳ này, khối FDI chiếm tỷ trọng cao trong kim ngạch xuất khẩu cho nên độ mở cao thường ở những địa phương thu hút được nhiều DN FDI đầu tư sản xuất và xuất khẩu.

1.4. Đầu tư và hiệu quả đầu tư, doanh nghiệp

Vốn đầu tư tính theo giá hiện hành năm 2019, cả nước đạt 2.901 nghìn tỷ đồng, tăng 3,5 lần so với năm 2010, trong đó các tỉnh ven biển luôn chiếm tỷ trọng hơn 50% trong cả giai đoạn 2010-2019, năm 2019 đạt 1.540 nghìn tỷ đồng (Bảng 8), tương đương với mức 32,4 triệu đồng/người. Vùng biển ĐBSH và ĐNB có mức huy động vốn cao hơn đáng kể so với mức bình quân chung của các tỉnh ven biển và so với cả nước, tuy nhiên các địa phương vùng biển ĐBSCL lại huy động được vốn đầu tư thấp hơn, chỉ 18,7 triệu đồng/người năm 2019.

Về hiệu quả sử dụng vốn, xu hướng chung của cả nước và vùng là chỉ số ICOR giảm thể hiện giá trị sản xuất tăng thêm của một đồng vốn giảm, hiệu quả sử dụng vốn tăng. Duy chỉ có vùng biển ĐBSCL có chỉ số ICOR tăng trong giai đoạn 2016-2019. So sánh trong toàn vùng cho thấy ICOR của vùng biển phía Bắc thấp nhất chỉ 3,6 so với bình quân của vùng 4,3 và toàn quốc là 4,2. Nếu so với toàn quốc, hiệu quả sử dụng vốn của vùng chưa cao, hầu hết các vùng biển đều có ICOR cao hơn chỉ số này của cả nước ngoại trừ vùng biển phía Bắc.

Về phát triển doanh nghiệp, năm 2019 các tỉnh ven biển có hơn 353,84 nghìn DN đang hoạt động, chiếm 53% tổng số DN của cả nước, thấp hơn so với năm 2010 ở mức 53,3%. Phân tích chỉ tiêu DN/1000 dân (Bảng 9) cho thấy năm 2019 các tỉnh ven biển có 7,5 DN, cao hơn so với 6,9 DN của cả nước. Chỉ tiêu này cao nhất ở vùng biển ĐNB đạt 22,2 năm 2019, tăng gần gấp đôi so với năm 2010 là 11,8 DN. Tất cả các vùng biển khác đều thấp hơn đáng kể so với mức bình quân chung của vùng và cả nước, vùng biển ĐBSCL chỉ đạt 2,3 DN tình bình quân cho 1000 dân. Như vậy, nếu tách ĐNB ra ngoài các tỉnh ven biển, chỉ tiêu DN/1000 là rất thấp thể hiện trình độ phát triển kinh tế, môi trường đầu tư và các yếu tố khác thiếu sự hấp dẫn thúc đẩy phát triển DN.

Xét hai chỉ tiêu, bình quân 6,9 DN/1000 dân và 2,0 DN/km^2, cho thấy các tỉnh ven biển có số lượng DN/dân số và DN/diện tích lớn hơn mức bình quân chung của cả nước.

Tuy nhiên, chỉ Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh và Đà Nẵng có tỷ lệ DN/người dân cao hơn mức bình quân chung cả nước; đối với DN/ diện tích, có thêm Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Như vậy có thể thể thấy, mức độ tập trung của DN đang ở những tỉnh có đô thị lớn ven biển, các địa phương còn lại thấp hơn. Thực tiễn này cho thấy, mức độ tập trung sản xuất ven biển chưa đồng đều và chưa cao cho phần lớn diện tích ven biển.

1.5. Phát triển các ngành

Mặc dù *tỷ trọng ngành nông nghiệp* liên tục giảm trong 10 năm qua trong GDP của cả nước và GRDP của các tỉnh ven biển, ngành này có vai trò quan trọng đối với phần lớn bộ phận cư dân nông thôn ven biển, đặc biệt đối với những khu vực khó tiếp cận với thu nhập phi nông nghiệp. Trong 10 năm qua, tăng trưởng ngành nông nghiệp của cả nước đạt 3,6%/năm, tỉnh ven biển chỉ đạt 2,5%/năm và tỉnh không biển là 4,6%/năm. Đặc biệt lĩnh vực khai thác và nuôi trồng thủy sản được xem là lợi thế của các tỉnh ven biển, tuy nhiên chỉ tăng trưởng 2,8%, trong khi đó các tỉnh không có biển tăng trưởng rất nhanh, 12,8%/năm. Nguyên nhân là do sản lượng khai thác tăng chậm, việc nuôi trồng thủy sản nội địa phát triển mạnh hơn dẫn đến mức tăng trưởng cao quan sát thấy ở các tỉnh không có biển, các khu vực ven biển đã phát triển ổn định phát triển theo chiều rộng giảm dần.

Đối với *ngành công nghiệp và xây dựng*, các tỉnh ven biển có mức tăng trưởng bình quân 6,9%/năm, đi sâu vào một số ngành công nghiệp chính cho thấy, các tỉnh ven biển giảm dần công nghiệp khai khoáng, với mức tăng trưởng âm, giảm 1,4%/năm, ngược lại ngành khai khoáng lại có mức tăng trưởng dương đối với các tỉnh không có biển, tăng trưởng 2,8%/năm trong giai đoạn 2010-2020. Ngành chế biến chế tạo được chú trọng phát triển ở cả nước với mục tiêu đưa nước ta thành một nước công nghiệp, mức tăng trưởng ngành ngày đạt 10,6%năm trong giai đoạn này, chênh lệch ít giữa các tỉnh ven biển và phần còn lại của đất nước.

Đối với ngành dịch vụ, với lợi thế về cảng biển, các bãi tắm, các khu nghỉ dưỡng và những cụm đô thị ven biển, 10 năm qua chứng kiến mức tăng trưởng mạnh mẽ của ngành dịch vụ ở các tỉnh ven biển, tăng 7,4%/năm so với mức tăng cả nước 6,9%/năm, trong đó các tỉnh ven biển có ưu thế hơn ở bán luôn bán lẻ và các dịch vụ sửa chữa, lưu trú và ăn uống, thông tin và truyền thông, hành chính và dịch vụ hỗ trợ. Đặc biệt lĩnh vực bán buôn bán lẻ hàng hóa và dịch vụ truyền thông tăng trưởng hơn 8%.

1.6. Môi trường đầu tư và kinh doanh

Phân tích môi trường đầu tư kinh doanh cho thấy không có xu hướng cụ thể đối với các tỉnh ven biển so với các tỉnh còn lại. Môi trường kinh doanh tùy thuộc vào mỗi địa cải cách hành chính và quản trị của mỗi chính quyền địa phương. Dữ liệu phân tích từ 2 chỉ số chính, PCI và PAPI cho thấy năm 2020 một số địa phương có môi trường kinh doanh vượt trội hơn các địa phương. Các tỉnh có được xếp hạng cao với chỉ số PCI là Quảng Ninh, Đà Nẵng, Hải Phòng và Bến Tre. Đối với PAPI có thêm Thừa Thiên Huế, Quảng Bình, Hà Tĩnh và Quảng Trị. Những địa phương có chỉ số môi trường đầu tư kinh doanh kém hấp dẫn hơn đối với địa phương ven biển có Ninh Bình, Kiên Giang

và Bạc Liêu trong chỉ số PCI, chỉ số PAPI có thêm Phú Yên, Sóc Trăng, Quảng Ngãi và Khánh Hòa.

1.7. Mức sống và sinh kế

Đời sống, mức sống của nhân dân vùng ven biển và trên các hải đảo được cải thiện, nâng lên rõ rệt cả về vật chất và tinh thần. Từ năm 2010 đến 2020, thu nhập bình quân đầu người/tháng ở các địa phương ven biển tăng lên gấp 3 lần; năm 2020 đạt 55,5 triệu đồng/người/năm (mức trung bình cả nước là 51,1 triệu đồng/người/năm). Tuy nhiên, đi sâu phân tích thu nhập theo các vùng biển cho chúng ta thấy, nếu loại trừ vùng biển ĐNM trong đó có TP Hồ Chí Minh và Bà Rịa-Vũng Tàu, mức bình quân chung sẽ giảm đi đáng kể. BTB là vùng có thu nhập bình quân đầu người thấp nhất, chỉ đạt 38,7/trđ/năm, vùng biển ĐNB có mức thu nhập bình quân cao nhất 75,8 triệu đồng/năm. So với thu nhập bình quân chung cả nước (51,1 triệu đồng/năm năm 2020), chỉ có 07 tỉnh ven biển cao hơn mức bình quân chung là Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, Bà Rịa-Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Tiền Giang và Kiên Giang. Các tỉnh còn lại (21 tỉnh) có mức thu nhập thấp hơn đáng kể so với bình quân chung như: Quảng Trị, Cà Mau, Ninh Thuận. Dải ven biển từ Thái Bình đến Thừa Thiên Huế và từ Quảng Nam đến Bình Thuận đều là những địa phương có thu nhập thấp hơn mức bình quân chung của cả nước.

1.8. Nhận định chung

Vai trò của các địa phương ven biển trong phát triển kinh tế của cả nước đang giảm dần theo thời gian. Các chỉ tiêu phát triển kinh tế quan trọng như quy mô và tốc độ tăng GDP, đầu tư, thu chi ngân sách và xuất nhập khẩu và cả dân số của cả nước đều giảm. Điều đó cho thấy động lực tăng trưởng và sự hấp dẫn về kinh tế tại hầu khắp các địa phương ven biển đang gặp các vấn đề.

Ngoài ra, phân tích sâu các chỉ tiêu kinh tế cho thấy mức độ chênh lệch về trình độ phát triển, thu nhập và môi trường kinh doanh của các tỉnh có sự khác biệt lớn. Các tỉnh ven biển chưa thực sự vượt trội về phát triển kinh tế so với các vùng trong đất liền. Nếu tách vùng biển ĐNB và ĐBSH thì sự phát triển kinh tế ở các địa phương ven biển còn lại sẽ thấp hơn đáng kể so với các tỉnh không có biển.

2. Yếu tố, điều kiện xã hội

2.1. Dân số và lao động

2.1.1. Dân số

Vùng biển là nơi tập trung đông dân cư sinh sống; nhưng phân bố không đồng đều, tập trung đông nhất ở vùng ven biển ĐNB và ĐBSH. Năm 2020, dân số ở vùng biển khoảng 46,75 triệu người, tăng 0,87%/năm, thấp hơn bình quân cả nước (1,13%/năm); tốc độ tăng dân số tự nhiên của nhiều địa phương cũng thấp hơn bình quân chung cả nước. Dân cư vùng biển đa phần là người Kinh, tỷ lệ người dân dân tộc thiểu số chỉ chiếm khoảng 9% tổng dân số địa phương, song một số địa phương có tỷ lệ DTTS khá cao như Sóc Trăng (36%), Trà Vinh (32,4%), Ninh Thuận (23,1%) hay Thanh Hóa (18,6%).

Mật độ dân số trung bình vùng biển năm 2020 là 341 người/km^2, gấp 1,16 lần bình quân chung cả nước. Vùng biển ĐNB tập trung đông dân nhất, quy mô năm 2020 khoảng

khoảng 2,6 nghìn người/km2, tăng bình quân 1,85%/năm tăng, tăng nhanh nhất trong số 05 vùng biển cả nước; mật độ dân số năm 2020 là 2.118/km^2. Ngược lại, mật độ dân số tại vùng biển BTB, DHTB còn thấp, năm 2020 khoảng 200 người/km^2. Sự chênh lệch này do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận việc làm, giáo dục và dịch vụ y tế của một số địa phương hơn hẳn so với các địa phương khác nên người dân đã di cư để lựa chọn nơi sinh sống phù hợp hơn; thời kỳ 2011-2020, đã diễn ra tình trạng xuất cư ở 24 địa phương; trong đó các tỉnh ở vùng ven biển miền Trung như Thanh Hóa, Nghệ An, Phú Yên, Bình Thuận, đặc biệt là các địa phương ở vùng ĐBSCL như Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau có tỷ lệ xuất cư khá cao hơn mặt bằng chung của vùng biển và bình quân cả nước.

Bảng 1. Quy mô và mật độ dân số của các tỉnh, thành phố có biển (1.000 người)

TT	Địa phương	2011	2016	2020
A.	**Quy mô dân số**			
I	CẢ NƯỚC	88.146	93.251	97.583
II	Các địa phương không có biển	44.892	48.082	50.836
III	28 tỉnh, thành phố có biển	43.254	45.169	46.747
	% so cả nước	49,07	48,44	47,91
1.	Vùng ven biển ĐBSH (5)	7.595	7.834	8.036
2.	Vùng ven biển BTB (6)	9.120	9.543	9.866
3.	Vùng ven biển NTB (8)	8.896	9.142	9.343
4.	Vùng ven biển ĐNB (2)	8.654	9.597	10.396
5.	Vùng ven biển ĐBSCL (7)	8.989	9.054	9.107
B.	**Mật độ dân số**			
I	CẢ NƯỚC	266	282	295
II	Các địa phương không có biển			
III	28 tỉnh, thành phố có biển	316	330	341
	% so cả nước	1,19	1,17	1,16
1.	Vùng ven biển ĐBSH (5)	621	633	649
2.	Vùng ven biển BTB (6)	177	187	193
3.	Vùng ven biển NTB (8)	200	205	210
4.	Vùng ven biển ĐNB (2)	2.118	2.374	2.572
5.	Vùng ven biển ĐBSCL (7)	365	365	367

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê

Cơ cấu dân số theo giới tính không có nhiều thay đổi. Do trải qua thời kỳ chiến tranh, tỷ lệ nam giới thấp hơn nữ ở hầu hết các địa phương, song dần được cân bằng bởi tâm lý muốn sinh con trai. Năm 2011, cơ cấu dân số nam - nữ chung của 28 địa phương có biển là 49,3% - 50,7%; năm 2020 là 49,5% và 50,5%, một số tỉnh Quảng Ninh, Nghệ An, Quảng Bình, Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, đã có tỷ lệ nam giới cao hơn so với nữ giới. Tốc độ tăng dân số nam trong thời kỳ 2011 - 2020 là 0,9%/năm, tốc độ tăng dân số nữ là 0,8%/năm. Nhìn chung, tình trạng mất cân bằng giới tính khi sinh diễn ra

liên tục trong những năm gần đây có thể tạo ra nhiều hệ lụy xã hội khi nhiều nam giới khó có thể kết hôn.

Người dân đa phần vẫn sinh sống ở khu vực nông thôn, nhất là tại vùng biển BTB và ĐBSCL. Tỷ trọng dân cư sinh sống tại nông thôn ở vùng biển năm 2020 là 60,3%, riêng tại vùng biển BTB là khoảng 76%, vùng biển ĐNB là 78,5% do quá trình đô thị hóa tại hai vùng này còn thấp, chậm cải thiện. Quy mô dân số đô thị tại các địa phương có biển năm 2020 là hơn 19 triệu người, tương đương 52,9% dân số đô thị cả nước, đông nhất là vùng ĐNB (trên 8,06 triệu người), riêng TP. Hồ Chí Minh gần 7,4 triệu người. Sự phân bố không đồng đều giữa các địa phương tạo ra nhiều áp lực đối với những đô thị lớn trong giải quyết cân bằng, hài hòa phát triển kinh tế - xã hội và môi trường.

Tại các huyện đảo, quy mô dân số tăng nhanh và quá trình đô thị hóa diễn ra tích cực nhưng không đều. Các huyện ven biển tập trung khoảng 38% dân số của các tỉnh có biển, tăng chậm, bình quân khoảng 0,65%/năm; riêng các huyện đảo, nhờ triển khai tốt các chính sách đưa dân ra đảo, dân số huyện đảo tăng bình quân 2,4%/năm trong thời kỳ 2011-2020, từ 241 nghìn người năm 2010 lên 305 nghìn người năm 2020 để vừa phát triển kinh tế, xã hội tại địa phương, vừa góp phần bảo vệ vững chắc vùng biển đảo Tổ quốc. Huyện đảo Hoàng Sa hiện không có người sinh sống, còn huyện đảo Trường Sa có một số hộ gia đình, lập nghiệp tại thị trấn Trường Sa, xã đảo Song Tử Tây, Sinh Tồn.

Tại các huyện đảo, dân số thành thị tăng từ 82,1 nghìn người (năm 2010) lên hơn 108 nghìn người (năm 2020) chủ yếu do kết quả đô thị hóa tại huyện đảo Phú Quốc (Kiên Giang); có 7/12 huyện đảo chưa phát triển đô thị là huyện đảo Bạch Long Vĩ (thành phố Hải Phòng), Cồn Cỏ (tỉnh Quảng Trị), Hoàng Sa (thành phố Đà Nẵng), Lý Sơn (tỉnh Quảng Ngãi), Phú Quý (tỉnh Bình Thuận), Côn Đảo (tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu), Kiên Hải (tỉnh Kiên Giang).

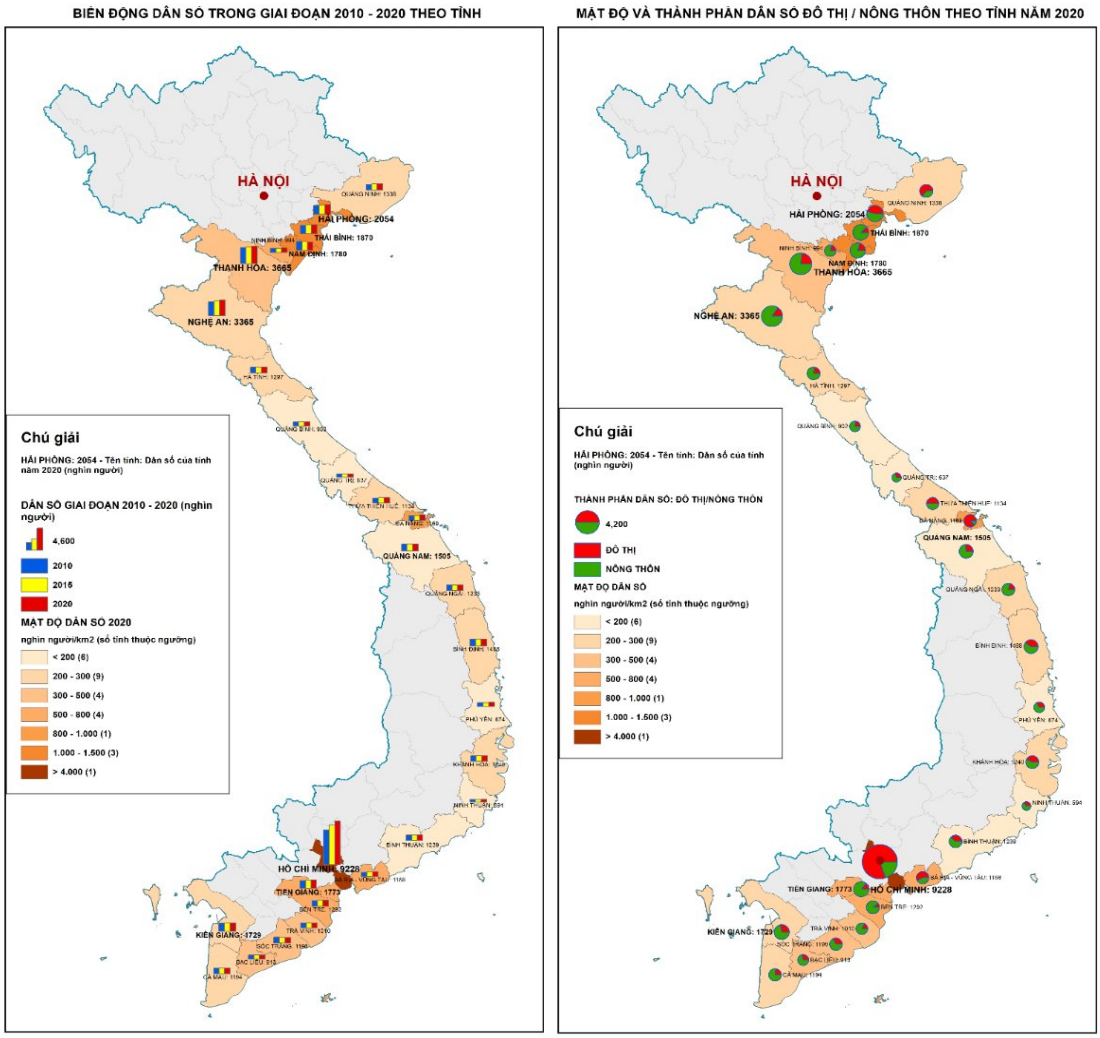
Bảng 2. Dân số tại các huyện đảo (nghìn người)

	2010	2015	2020
TỔNG CHUNG	241,3	257,1	305,2
Huyện đảo Vân Đồn	40,8	44,0	47,9
Huyện đảo Cô Tô	5,1	5,8	6,6
Huyện đảo Cát Hải	30,3	32,3	32,4
Huyện đảo Bạch Long Vĩ	0,9	1,1	1,1
Huyện đảo Cồn Cỏ	0,4	0,2	0,4
Huyện đảo Hoàng Sa	-	-	-
Huyện đảo Trường Sa	0,1	0,1	0,1
Huyện đảo Lý Sơn	18,3	19,3	18,6
Huyện đảo Phú Quý	26,1	26,4	27,1
Huyện đảo Côn Đảo	5,2	6,0	9,1
Huyện đảo Kiên Hải	21,0	20,3	17,6
Huyện đảo Phú Quốc	93,3	101,8	144,5

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê

2.1.2. Lao động

Lực lượng lao động tăng chậm. Lực lượng lao động năm 2020 của 28 tỉnh/thành phố có biển là trên 26,6 triệu người, tăng bình quân 0,58%/năm, thấp nhất là ở vùng biển BTB (0,53%/năm), phản ánh "lợi tức nhân khẩu học" ở vùng biển thấp hơn so với các địa phương không có biển (tăng 1,08%/năm). Lao động có việc làm ở vùng biển tăng từ 24,3 triệu người năm 2010 lên 25,8 triệu người năm 2020, bình quân khoảng 0,62%/năm, thấp hơn bình quân chung cả nước (0,88%/năm). Tốc độ tăng lao động tại các địa phương của vùng ĐNB là nhanh nhất (2%/năm) do có nhiều cơ hội tìm được việc làm, vùng BTB tăng bình quân 0,44%/năm, vùng DHTB tăng 0,59%/năm, vùng biển phía Bắc (VBPB) chỉ tăng 0,09%/năm và vùng TNB chỉ tăng 0,02%/năm.



Hình 10. Biến động dân số thời kỳ 2011-2020 và Mật độ dân số năm 2020 của các địa phương ven biển

Nguồn: Đồ họa dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê

Xu thế già hóa về lao động diễn ra nhanh hơn so với cả nước. Tỷ trọng lao động trên 50 tuổi trong tổng số lao động làm việc tăng từ 21,9% năm 2011 lên 28,5% năm 2020; tỷ trọng lao động dưới 34 tuổi tăng giảm từ 41,7% xuống 33% trong cùng kỳ. Nguyên nhân chính là do tình trạng di cư của lực lượng lao động trẻ đến làm việc tại những địa phương không có biển; dấu hiệu lao động già hóa rõ rệt hơn ở các địa phương vùng BTB, DHTB và TNB.

Chất lượng của lao động ở vùng biển dù đã cải thiện nhưng còn thấp, đa phần là ít qua đào tạo. Thống kê cho thấy có đến 20/28 địa phương có tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế đã qua đào tạo thấp hơn so với bình quân chung cả nước. Các địa phương ở vùng DHTB và TNB có chất lượng lao động thấp nhất như tỉnh Bạc Liêu chỉ có 10,27% lao động trên 15 tuổi đã qua đào tạo, tỉnh Bến Tre có 12,56%. Các tỉnh thuộc vùng biển phía Bắc và vùng ĐNB có lao động chất lượng khá hơn, nhất là tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và Hồ Chí Minh.

Cùng với xu thế đô thị hóa, lao động làm việc ở khu vực thành thị ngày càng nhiều, song đa phần vẫn tập trung ở khu vực nông thôn. Tỷ lệ lao động làm việc tại thành thị ở vùng biển tăng từ 31,9% năm 2011 lên 35% năm 2020, cao hơn so với bình quân chung cả nước (32,7%) và các địa phương không có biển (30,5%). Song, một số vùng, lao động làm việc tại nông thôn còn cao, vùng BTB và vùng TNB còn có tỷ lệ lao động làm việc tại khu vực nông thôn năm 2020 trên 80% và vùng VBPB là khoảng 72,4%. Tỷ lệ này ở vùng DHTB là 65,8%, riêng vùng ĐNB chỉ còn hơn 24,3% lao động làm việc ở nông thôn.

Phụ nữ ít tham gia thị trường lao động hơn so với nam giới và khoảng cách ngày càng doãng ra; nhất là từ vùng biển DHTB trở vào. Năm 2020, tỷ lệ lao động nam là khoảng 53,2%, cao hơn khoảng 1,2 điểm % so với năm 2010. Ngoại trừ vùng biển phía Bắc có tỷ lệ phụ nữ tham gia thị trường lao động cao hơn nam giới, những vùng còn lại tỷ lệ lao động nữ đều thấp hơn nam giới, một số tỉnh có tỷ lệ lao động nữ làm việc chỉ khoảng 40% là Bạc Liêu, Cà Mau và Kiên Giang, do phụ nữ ở những vùng này thường làm nội trợ hơn ra ngoài tìm việc và cơ hội việc làm cho phụ nữ tại nhiều địa phương còn thấp.

Nhìn chung lao động có xu hướng tìm kiếm được nhiều việc làm có chất lượng tốt và ổn định hơn. Tỷ lệ lao động làm công ăn lương ở vùng biển đã tăng từ 35% năm 2011 lên 49,5% năm 2020; nhóm lao động yếu thế không có công việc ổn định và hầu như không được hưởng bảo hiểm xã hội (gồm lao động tự làm và lao động gia đình) đã giảm khoảng 13,7 điểm % trong cùng kỳ. Xu hướng này diễn ra nhanh nhất ở vùng biển BTB và DHTB, cho thấy những kết quả phát triển kinh tế trong thời gian qua đã có tác động tích cực đến nâng cao vị thế việc làm cho người lao động.

Cơ cấu nghề nghiệp chuyển dịch theo hướng tích cực, song còn tồn tại những hạn chế ảnh hưởng đến sự phát triển bền vững đến khai thác và sử dụng không gian biển.

Thứ nhất, lao động có xu hướng rời bỏ các ngành nghề truyền thống trong khu vực NLTS để làm việc trong các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Tỷ trọng lao động trong ngành NLTS giảm từ khoảng 45% năm 2010 xuống còn 30% năm 2011, tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng ở tất cả các vùng. Lao động tập trung đông nhất ở ngành công nghiệp chế biến - chế tạo (chiếm 19,2% tổng số lao động đang làm việc) và ngành bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy, xe có động cơ khác (hơn 15 %). Tuy nhiên, dù ngành xây dựng đã thu hút được một lượng lớn lao động làm việc (chiếm khoảng 9,9%) trong bối cảnh đẩy mạnh xây dựng các khu nghỉ dưỡng và các bất động sản khác ở ven biển song đã tạo ra nhiều áp lực đối với môi trường sinh thái, cảnh quan thiên nhiên; yêu cầu cần chú trọng nhiều hơn đến giải quyết việc làm bền vững. Tỷ trọng lao động làm việc trong ngành y tế ở

nhiều địa phương thấp hơn mặt bằng chung cả nước, chỉ khoảng 1% tổng số lao động, chưa đảm bảo được yêu cầu về chăm sóc sức khỏe cho người dân.

Bảng 3. Thống kê lao động đang làm việc (đơn vị: nghìn người)

	Năm 2010				Năm 2020			
	Tổng số	NLTS	CNXD	DV	Tổng số	NLTS	CNXD	DV
Quy mô (nghìn người)								
CẢ NƯỚC	49.124,4	23.743,8	10.594,3	14.786,3	53.609,6	17.724,6	16.508,7	19.376,3
28 địa phương có biển	24.332,7	10.930,4	5.321,9	8.080,4	25.883,4	7.722,7	7.825,8	10.334,9
Vùng biển phía Bắc	4.330,0	1.797,3	1.242,3	1.290,3	4.369,9	1.097,7	1.690,1	1.582,1
Vùng BTB	5.876,8	3.535,8	957,0	1.384,0	6.138,5	2.565,0	1.713,1	1.860,3
Vùng NTB	4.809,7	2.488,2	854,6	1.467,0	5.100,5	1.714,2	1.393,5	1.992,9
Vùng ĐNB	4.218,3	245,9	1.504,3	2.468,1	5.167,4	164,0	1.810,2	3.193,3
Vùng ĐBSCL	5.098,0	2.863,2	763,8	1.471,0	5.107,1	2.181,8	1.218,9	1.706,4
Cơ cấu của các vùng có biển (%)								
CẢ NƯỚC	100,0	48,3	21,6	30,1	100,0	33,1	30,8	36,1
28 địa phương có biển	100,0	44,9	21,9	33,2	100,0	29,8	30,2	39,9
Vùng biển phía Bắc	100,0	41,5	28,7	29,8	100,0	25,1	38,7	36,2
Vùng BTB	100,0	60,2	16,3	23,6	100,0	41,8	27,9	30,3
Vùng NTB	100,0	51,7	17,8	30,5	100,0	33,6	27,3	39,1
Vùng ĐNB	100,0	5,8	35,7	58,5	100,0	3,2	35,0	61,8
Vùng ĐBSCL	100,0	56,2	15,0	28,9	100,0	42,7	23,9	33,4

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê

Thứ hai, cơ cấu lao động chuyển đổi từ nhóm nghề giản đơn sang nghề nghiệp đòi hỏi kỹ thuật chuyên môn. Tỷ trọng lao động có chuyên môn kỹ thuật bậc cao và thợ lắp ráp, vận hành máy móc thiết bị có xu hướng tăng, nhất là ở vùng ĐNB do các hoạt động sản xuất và kinh doanh công nghiệp phát triển nhanh. Tuy nhiên, phần lớn lao động vẫn làm việc trong những ngành cần lao động giản đơn và các dịch vụ liên quan đến cá nhân, bảo vệ, bán hàng.

Bảng 4. Cơ cấu lao động theo vị thế nghề nghiệp (%)

	Năm 2010			Năm 2020		
	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển
TỔNG SỐ	100	100	100	100	100	100
Nhà lãnh đạo	1,0	0,9	1,0	1,0	1,0	1,1
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	5,1	4,8	5,5	8,0	7,4	8,6
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	3,6	3,5	3,7	3,2	3,0	3,5
Nhân viên	1,4	1,2	1,6	1,9	1,9	1,9

	Năm 2010			Năm 2020		
	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển	Toàn quốc	Các địa phương không có biển	Địa phương có biển
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	14,5	13,2	15,8	18,0	16,2	19,9
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	15,4	12,5	18,4	7,3	6,2	8,5
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan	12,6	12,0	13,2	13,7	13,2	14,3
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	7,0	7,3	6,8	13,2	14,3	12,1
Nghề giản đơn	39,0	44,2	33,6	33,4	36,6	29,9
Khác	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2	0,2

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê

Thứ ba, lao động có xu hướng chuyển dịch từ khu vực nhà nước sang làm việc tại khu vực có vốn đầu tư nước ngoài, nhờ làn sóng chuyển dịch mạnh mẽ của FDI vào nước ta trong thời gian qua, song đa phần vẫn làm việc tại khu vực ngoài nhà nước. Tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực FDI ở vùng biển đã tăng 1,5 điểm %, nhanh nhất là ở vùng biển TNB, tăng hơn 2,1 điểm %. Tuy nhiên, sự phát triển mạnh của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở vùng biển ĐNB mới thực sự là lực hút đối với lao động tại đây, tỷ trọng lao động làm việc tại khu vực ngoài nhà nước tăng từ 74,3% năm 2010 lên 83% năm 2020.

Bảng 5. Cơ cấu lao động theo khu vực (%)

	Năm 2010				Năm 2020			
	Chung	KV Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	Khu vực FDI	Chung	Khu vực Nhà nước	KV Ngoài nhà nước	Khu vực FDI
CẢ NƯỚC	100,0	9,7	86,7	3,6	100,0	8,9	84,2	7,0
28 địa phương có biển	100,0	9,9	87,5	2,6	100,0	8,8	87,1	4,1
Vùng ven biển ĐBSH	100,0	10,5	87,2	2,2	100,0	10,6	82,7	6,7
Vùng ven biển BTB	100,0	8,3	90,6	1,1	100,0	8,5	88,8	2,8
Vùng ven biển NTB	100,0	9,6	89,3	1,1	100,0	8,7	89,1	2,2
Vùng ven biển ĐNB	100,0	16,9	74,3	8,8	100,0	10,3	83,0	6,6
Vùng ven biển ĐBSCL	100,0	5,9	93,3	0,7	100,0	6,3	90,9	2,8

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng Cục thống kê

Chuyển dịch cơ cấu lao động đã cải thiện hiệu quả sử dụng lao động, nhất là ngành NLTS. Tốc độ tăng NSLĐ bình quân chung ở vùng biển đạt 5,7%/năm trong thời kỳ 2011 - 2020; trong đó, kết quả chuyển dịch lao động từ những ngành có NSLĐ thấp

sang những ngành có NSLĐ cao đóng góp khoảng 25,3% vào tăng NSLĐ tổng thể; đóng góp của xu thế chuyển dịch lao động từ những ngành có tốc độ tăng NSLĐ thấp đến những ngành có tốc độ tăng NSLĐ cao là khoảng 5,4%. Ngành NLTS có tốc độ tăng NSLĐ cao nhất trong ba khối ngành kinh tế, bình quân 7,2%/năm, do một lượng lớn lao động đã rút khỏi nông nghiệp để chuyển sang hoạt động trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch…, phù hợp với xu thế phát triển chung.

Mức NSLĐ bình quân năm 2020 của các địa phương có biển là 141 triệu đồng, cao gấp 1,06 lần so với các địa phương không có biển. Tuy nhiên, kết quả chưa đều; chỉ 04 địa phương có mức NSLĐ cao hơn bình quân cả nước là Hải Phòng (246,2 triệu đồng/lao động), Quảng Ninh (trên 285 triệu đồng), thành phố Hồ Chí Minh (gần 261 triệu đồng) và Bà Rịa - Vũng Tàu (gần 490 triệu đồng). NSLĐ bình quân còn thấp ở nhiều nơi, bình quân ở vùng BTB là 82,4 triệu đồng, tại vùng DHTB là 107,8 triệu đồng và vùng TNB là 88,8 triệu đồng.

Thu nhập bình quân của người lao động ở vùng biển có xu hướng tăng nhưng đa phần còn thấp hơn bình quân cả nước và tụt hậu xa hơn, đồng nghĩa với chất lượng cuộc sống chậm được cải thiện. Năm 2010, có 7 địa phương có thu nhập bình quân chung cao hơn cả nước, nhưng năm 2020 chỉ còn 3 địa phương là thành phố Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Nhiều người lao động đã bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19 trong năm 2020, nhất là lao động trong ngành vẫn tải kho bãi do các hoạt động phong tỏa, giãn cách được áp dụng ở nhiều nơi; tiếp đến là lao động ngành nông lâm thủy sản bởi những tác động cộng hưởng của hạn hán, thiên tai và BĐKH. Người lao động tại các tỉnh thuộc ĐBSCL có thu nhập thấp nhất và chậm cải thiện nhất, đặc biệt là ở Trà Vinh, Sóc Trăng và Cà Mau.

Thu nhập của người lao động trong nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ ở vùng biển chỉ bằng 80-90% cả nước, ngay cả tại những trung tâm kinh tế lớn như Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, thu nhập bình quân của người lao động trong ngành chế biến chế tạo cũng không qua cao so với mặt bằng chung. Như vậy, đa số lao động ở vùng biển có chất lượng còn thấp, ít đáp ứng được nhu cầu đòi hỏi về chất lượng lao động ở những phân khúc có giá trị gia tăng cao.

Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm tương đối thấp trong bối cảnh NSLĐ chưa cao và các chế độ an sinh xã hội cho người lao động còn hạn chế cho thấy nhu cầu cao về mưu sinh của người lao động. Hầu hết các địa phương có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn 5% và có xu hướng giảm trong cả giai đoạn 2011-2020; tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị luôn cao hơn ở nông thôn do mức độ cạnh tranh việc làm gay gắt hơn; riêng năm 2020, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị tăng nhanh hơn so với năm 2019 do tác động tiêu cực của Covid-19. Tỷ lệ thiếu việc làm chung dao động ở khoảng 2-4%, tỷ lệ thiếu việc làm ở nông thôn thường cao hơn thành thị bởi số đông lao động ở nông thôn làm việc trong lĩnh vực NLTS phụ thuộc nhiều vào yếu tố mùa vụ. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của thanh niên (lao động từ 15-24 tuổi) còn cao hơn nhiều so với nhóm tuổi 25-49 và từ 50 tuổi trở lên, làm gia tăng các tệ nạn xã hội ở vùng biển, là vấn đề cấp thiết cần chú trọng giải quyết.

2.2. Lịch sử, văn hóa và tôn giáo

Là một quốc gia có biển, từ xưa đến nay, các hoạt động khai thác và chung sống hài hòa với biển để dựng nước và thông qua biển để tạo khoảng không gian cần thiết giúp kiểm soát việc tiếp cận lãnh thổ trên đất liền nhằm giữ nước đã được ghi nhận trong lịch sử phát triển của dân tộc.

Người Việt cổ đã dùng thuyền, bè đánh tan quân giặc Quỳnh Châu từ phía bắc, diệt Hồ Tôn từ phía nam (thời Hùng Vương); thủy quân Lê Chân làm khiếp đảm quân Tô Định ở vùng biển Hải Phòng (thời Hai Bà Trưng). Ba lần dân tộc ta đã chiến thắng quân xâm lược trên sông Bạch Đằng. Từ thế kỷ 16 đến những năm đầu thế kỷ 18, thủy quân Việt Nam làm nên những chiến thắng vang dội trước các đội thủy quân xâm lược của phương Tây. Dưới thời Tây Sơn, Nguyễn Huệ xây dựng được một đội thủy quân hùng mạnh và giành thắng lợi vang dội trước quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút (năm 1785) bảo vệ chủ quyền đất nước tại vùng Nam Bộ. Năm 1961, đã mở đường Hồ Chí Minh trên biển Đông, góp phần vào những thắng lợi to lớn tiến tới giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Vấn đề chủ quyền lãnh hải luôn được các triều đại chăm lo quản lý từ xa xưa. Xu hướng khai hoang lấn biển cũng được quan tâm; đặc biệt dưới triều Nguyễn, nổi bật là kết quả trị thủy và khai khẩn vùng bãi Tiền Châu lập nên huyện Tiền Hải (tỉnh Thái Bình) và vùng đất Kim Sơn (tỉnh Ninh Bình). Tuy nhiên, vùng biển Đông ngày càng trở thành nơi tranh chấp giữa các quốc gia trong khu vực. Căng thẳng, bất ổn về an ninh tại khu vực biển Đông gia tăng, làm dấy lên những lo ngại về nguy cơ xung đột leo thang giữa các nước.

Văn hóa biển đa dạng và phong phú với nhiều loại hình văn hóa vật thể và phi vật thể, có giá trị lịch sử, khoa học, nhân văn và kinh tế cũng như khẳng định chủ quyền của đất nước. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, kho di sản văn hóa ở vùng biển đã chịu nhiều tác động tiêu cực từ phát triển kinh tế thiếu bền vững (du lịch, giao thông, xây dựng…), ảnh hưởng đến các giá trị của các di sản, công trình văn hóa.

Về di sản văn hóa vật thể, đã phát hiện được các di tích khảo cổ từ thời tiền sử, đặc trưng cho nền văn hóa Soi Nhụ (thuộc vịnh Bái Tử Long, tỉnh Quảng Ninh), văn hóa Quỳnh Văn (tỉnh Nghệ An), văn hóa Bàu Tró (tỉnh Quảng Bình), văn hóa Sa Huỳnh (tỉnh Quảng Ngãi), văn hóa Ốc Eo (tỉnh An Giang)… là những tiền đề quan trọng để hình thành và phát triển của văn hóa cả nước. Nhiều di tích kiến trúc nghệ thuật tiêu biểu ở vùng biển đã thể hiện sự kết nối giữa không gian văn hóa tâm linh với các vị thần biển, thần bảo hộ cho ngư dân như đền Quảng Phúc (Ninh Bình), Lăng Vạn Thủy Tú (Bình Thuận), Dinh Cô (Bà Rịa - Vũng Tàu). Nhiều di tích lịch sử, văn hóa đã gắn liền với sự nghiệp đấu tranh xây dựng và bảo vệ nền độc lập dân tộc trên biển như Khu Di tích lịch sử quốc gia Bạch Đằng Giang (Hải Phòng), Bến tàu Không số (Hải Phòng), khu địa đạo Vĩnh Mốc (Quảng Trị). Một số di tích đã gắn liền với các thương cảng cổ nổi tiếng trong hải trình giao thương quốc tế như Vân Đồn (Quảng Ninh), Hội An, Cù Lao Chàm (Quảng Nam), Thị Nại (Bình Định) và Óc Eo (An Giang), trong đó, phố cổ Hội An đã được công nhận là Di sản Văn hóa thế giới.

Di sản văn hóa phi vật thể, được thể hiện trong lối sống và hoạt động sản xuất của người dân vùng biển như kỹ thuật nấu nước biển để lấy muối, chưng cất nước mắm từ cá biển, biết đóng ghe bầu lớn để vươn khơi đánh bắt hải sản, chinh phục biển bằng cách "quai đê, lấn biển", "thau chua, rửa mặn"…, hình thành nên nhiều ngành nghề và các làng nghề thủ công truyền thống nổi tiếng như làng chài ở vịnh Bái Tử Long (Quảng Ninh), nghề làm nước mắm Nam Ô (Đà Nẵng), làng nghề đóng tàu biển Kim Bồng (Quảng Nam), làng muối Tuyết Diêm (Phú Yên). Hình ảnh biển đảo cũng xuất hiện trong nhiều câu ca dao, tục ngữ và truyện dã sử chứng tỏ ảnh hưởng sâu rộng của biển đảo trong đời sống vật chất và tinh thần, văn hóa của cộng đồng cư dân địa phương. Ẩm thực vùng biển vô cùng hấp dẫn và nổi tiếng, dần được đưa vào điểm nhấn trong phát triển du lịch biển như Sá sùng (Quan Lạn, Quảng Ninh), bào ngư Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), mực nhảy ở Cửa Lò (Nghệ An)… Nhiều lễ hội mang đậm hơi thở cuộc sống của người dân từ ngàn đời xưa vẫn tổ chức long trọng thờ cũng các vị thần biển, cầu mong mưa thuận gió hòa trên biển như tục thờ cá voi phổ biến từ Thanh Hóa đến Kiên Giang; các nghi lễ gắn liền với chủ quyền dân tộc của nước ta như Lễ Khao lề thế lính Hoàng Sa (huyện Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi).

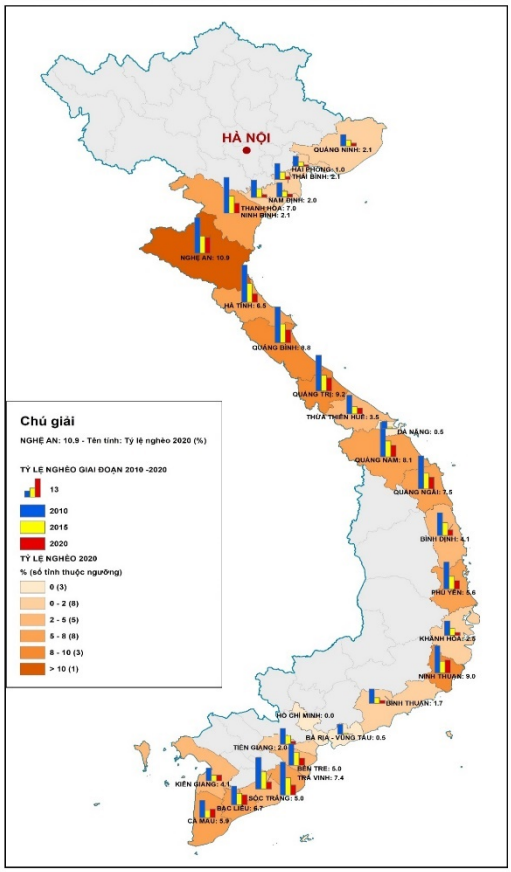
Yếu tố tôn giáo cần được chú ý trong quá trình phân bố không gian biển phục vụ phát triển để đảm bảo sự đồng thuận của người dân. Người dân ở vùng biển đa số có tín ngưỡng là Phật giáo, Công giáo, Phật giáo Hòa hảo và Tin lành; các tôn giáo phổ biến từ Duyên hải Trung bộ trở vào phía trong là đạo Cao Đài, Phật giáo Hòa hảo. Về cơ bản, đa phần tín đồ tôn giáo đều chấp hành tốt các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, sống tốt đời, đẹp đạo. Tuy nhiên, một số tôn giáo mang màu sắc mê tín dị đoan đã tác động, lôi kéo quần chúng tham gia hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo trái pháp luật, song nhờ chủ động và thường xuyên theo sát để kịp thời xử lý đã không để xảy ra vụ việc xung đột nghiêm trọng, phức tạp liên quan đến tôn giáo.

Theo số liệu thống kê, toàn quốc hiện có khoảng trên 40 ngàn di tích các loại, trong đó có 3.560 di tích quốc gia và 119 di tích đặc biệt cấp quốc gia. Hiện có 50 di tích đặc biệt cấp quốc gia nằm tại các tỉnh, thành phố ven biển. Đáng chú ý nhất là 7/8 di sản văn hóa vật thể và thiên nhiên thế giới được UNESCO công nhận của Việt Nam nằm ở các tỉnh ven biển, bao gồm: quần thể di tích Cố đô Huế (Thừa Thiên - Huế); Vịnh Hạ Long (Quảng Ninh; Đô thị cổ Hội An và Khu di tích Chăm Mỹ Sơn (Quảng Nam); Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình); Thành nhà Hồ (Thanh Hóa) và Quần thể danh thắng Tràng An (Ninh Bình). Trong số 3.560 di tích quốc gia, các địa phương thuộc dải ven biển có 1.318 di tích chiếm tỷ lệ 37%). Các di tích lịch sử văn hoá ở vùng ven biển Việt Nam phần lớn là di tích lịch sử và kiến trúc nghệ thuật. Trong đó, nhiều di tích không những có giá trị về mặt lịch sử mà còn là những kiệt tác kiến trúc nghệ thuật có giá trị cao như chùa Yên Tử, đền Cửa Ông, bãi cọc Bạch Đằng, núi Bài Thơ, đền Nguyễn Bỉnh Khiêm, chùa Vẽ, cố đô Huế, phố cổ Hội An, thánh địa Mỹ Sơn, Bảo tàng Hải dương học, tháp Pônaga, Thích Ca Phật Đài.... Theo thống kê phân loại xếp hạng của Bộ VHTTDL, trong tổng số các di tích xếp hạng các tỉnh ven biển Việt Nam, số lượng các di tích lịch sử chiếm tỷ lệ lớn nhất (50%), tiếp đến là các di tích kiến trúc nghệ thuật (23%); tuy nhiên lại có tới 8% số di tích thuộc loại hình lịch sử kiến trúc nghệ thuật, 1% di tích nghệ thuật

và 1% di tích lịch sử nghệ thuật. Như vậy thực tế số lượng các di tích thuộc loại hình kiến trúc nghệ thuật hoặc có giá trị nghệ thuật có tỷ lệ lớn hơn nhiều (lên tới 33%). Lễ hội các tỉnh ven biển, bao gồm lễ hội văn hóa dân gian truyền thống và lễ hội văn hóa du lịch đương đại đang là những hoạt động có sức hấp dẫn lan tỏa, thu hút khách du lịch trong và ngoài nước. Theo thống kê sơ bộ, hiện ở các địa phương ven biển đã có khoảng 195 lễ hội dân gian truyền thống. Tuy nhiên, cũng như làng nghề truyền thống, sự phân bố của lễ hội cũng rất khác nhau. Trong số các lễ hội trên, có nhiều lễ hội tiêu biểu có giá trị du lịch cao như lễ hội Đền Cửa Ông (Quảng Ninh), lễ hội Chọi Trâu (Hải Phòng), lễ hội Cá Ông (Đà Nẵng), Lễ hội đua ghe Ngo (Sóc Trăng) v.v. Ở vùng ven biển có khoảng 151 làng nghề đại diện cho các nghề truyền thống có giá trị du lịch. Sự phân bố của những làng nghề này theo tổ chức lãnh thổ du lịch có sự khác biệt khá lớn, trong đó miền Bắc chiếm khoảng 1/3, BTB chiếm 1/3. Ngoài ra các đối tượng du lịch gắn với dân tộc học, ẩm thực, âm nhạc nghệ thuật cũng là những tài nguyên du lịch hết sức quan trọng của các tỉnh thành ven biển.

2.3. Thu nhập và giảm nghèo

Thu nhập của người dân ven biển có xu hướng được cải thiện, cơ cấu thu nhập chuyển biến tiến bộ song phân hóa giàu nghèo lớn hơn trước. Toàn bộ 28 địa phương ven biển có thu nhập năm 2020 cao gấp khoảng 2 - 3 lần so với năm 2011. Tỷ trọng thu từ tiền lương, tiền công ngày càng tăng (từ 50% năm 2010 lên 60% năm 2020); tỷ trọng thu từ hoạt động tự làm nông, lâm nghiệp, thuỷ sản giảm, phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu trong việc làm. Song, đa phần người dân ở vùng biển có thu nhập thấp hơn mặt bằng chung cả nước; bất bình đẳng về thu nhập đang gia tăng. Chênh lệch về thu nhập của 20% nhóm người có thu nhập thấp nhất và 20% nhóm người có thu nhập cao nhất ở 28 địa phương có biển đều tăng trong thời kỳ 2011-2020, riêng năm 2020 mức độ chênh lệnh giảm xuống do tác động của dịch bệnh Covid - 19 ảnh hưởng mạnh hơn đến những người có thu nhập cao.



Hình 11. Biến động tỷ lệ đói nghèo tại các tỉnh ven biển giai đoạn 2010-2020

Công tác giảm nghèo có nhiều kết quả tích cực, song còn chậm, nhất là ở vùng BTB so với những vùng khác. Tỷ lệ hộ nghèo ở các địa phương đã giảm trong những năm qua nhờ nhiều thành tựu về giảm nghèo. Đến cuối năm 2020, có 14 địa phương có tỷ lệ hộ nghèo thấp hơn mặt bằng chung cả nước, chủ yếu phân bố ở vùng ven biển ĐBSH (5/5 địa phương), vùng ven biển ĐNB (2/2 địa phương), còn lại rải rác ở vùng

DHTB và ĐBSCL. Những địa phương có tỷ lệ hộ nghèo cao nhất đa phần tập trung ở vùng biển miền Trung.

2.4. Tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản[5]

Điều kiện cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của các địa phương vùng biển đã có sự thay đổi rõ rệt; điều kiện tiếp cận các dịch vụ cơ bản giữa các vùng, nhóm dân cư được thu hẹp so với mặt bằng chung, đời sống của người dân được cải thiện cả về vật chất và tinh thần.

Đa phần người dân đã tiếp cận được với điện và nước sạch. Tính đến hết năm 2020, gần như 100% hộ dân ở 28 tỉnh/thành có biển đã có điện, cao hơn so với bình quân chung cả nước; chất lượng và hiệu quả cung cấp điện cho người dân cũng được nâng lên. Khoảng 90% người dân được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung của địa phương, nhưng còn một bộ phận không nhỏ người dân chưa có nước sạch để sử dụng như tại Nghệ An (khoảng 24%), Hà Tĩnh (17%), Cà Mau (12,7%).

Chất lượng nhà ở của người dân được cải thiện và có sự khác biệt tương đối rõ giữa hai miền Bắc – Nam, đa số cư dân vùng biển ở khu vực phía Bắc sống trong các ngôi nhà kiên cố, ngược lại, người dân ở phía Nam đa phần sống ở nhà bán kiên cố. Nhìn chung, tỷ lệ người dân sinh sống trong nhà kiên cố tăng lên, tỷ lệ người dân có nhà thiếu kiên cố và nhà đơn sơ có xu hướng giảm. Đến cuối năm 2020, trên 85% người dân ở vùng biển ĐBSH và 4 tỉnh của vùng BTB (Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh và Quảng Bình) sống ở nhà kiên cố. Tuy nhiên, từ Quảng Trị vào Nam phần lớn người dân sinh sống ở nhà bán kiên cố; nhất là tại vùng ĐBSCL, năm 2020 khoảng 13% người dân sống ở nhà thiếu kiên cố và đơn sơ làm bằng tre gỗ và vật liệu tại địa phương, số ít là nhà xây, lợp tôn, Fibro; các công trình phụ: chuồng trại, nước sinh hoạt… chủ yếu là làm tạm bợ, chưa đáp ứng được nhu cầu của đồng bào. Mức độ thiếu hụt về chất lượng nhà ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống người dân, đặc biệt là những có biển chịu nhiều tác động từ thiên tai, BĐKH.

Kết quả phát triển giáo dục cho người dân đạt kết quả tích cực, nhưng có lúc và có nơi còn thiếu ổn định. Chính sách giáo dục cho trên cả nước đã và đang phát huy tác dụng, huy động hầu hết trẻ em trong độ tuổi đến trường, học sinh DTTS được học tiếng phổ thông, học văn hóa, được giao lưu và tiếp cận thông tin, khoa học kỹ thuật. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) ở các địa phương bình quân đạt 97,5%. Tất cả các địa phương vùng ĐBSH và vùng ĐNB đều có tỷ lệ tốt nghiệp THPT cao hơn bình quân cả nước; công tác đảm bảo tiếp cận giáo dục cho học sinh ở vùng TNB được cải thiện nhiều nhất nhất, từ chỗ 01/7 địa phương có tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THPT cao hơn mặt bằng chung cả nước năm học 2010-2011, con số này đã tăng lên 6/7 địa phương trong năm học 2016 – 2017. Tuy nhiên, một số địa phương ở vùng BTB, DHTB có tỷ lệ tốt nghiệp THPT thấp hơn bình quân chung, không duy trì được kết quả giáo dục như Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đà Nẵng… Từ năm 2017, đã tổ chức được lớp mầm non ở huyện đảo Cồn Cỏ (1-2 lớp), ở đảo Bạch Long Vĩ (2018), đảm bảo cơ hội học tập tốt hơn hơn cho trẻ em đúng độ tuổi.

[5] Gồm điện, nước, nhà ở, giáo dục, y tế

Hạ tầng y tế được đầu tư nhưng chưa đều; chăm sóc dự phòng sức khoẻ trẻ em có tiến bộ, song còn hạn chế về đảm bảo dinh dưỡng cho trẻ em. Tỷ lệ mắc, chết bởi một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đã giảm mạnh, nhưng còn thách thức trong phòng chống HIV/AIDS.

Số bệnh viện ở các tỉnh/thành có biển đã tăng từ 460 bệnh viện năm 2011 lên 482 bệnh viện năm 2017; các bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng tăng từ 18 bệnh viện lên 192 bệnh viện, hỗ trợ tốt hơn cho công tác chăm sóc người khuyết tật, người bị đột quỵ… Tỷ lệ giường bệnh/nghìn dân do các sở y tế địa phương có biển quản lý cao hơn 1,1 lần bình quân cả nước. Tuy nhiên, nhân lực ngành y còn phát triển chậm. Số lượng bác sĩ tăng từ 27 nghìn năm 2011 lên hơn 28,3 nghìn năm 2017, bình quân tăng 0,8%/năm, thấp hơn nhiều so với bình quân cả nước (2,47%/năm). Tại nhiều địa phương thuộc vùng BTB, DHTB và ĐBSCL, tỷ lệ bác sĩ/vạn dân còn thấp hơn bình quân cả nước.

Các địa phương đã có nhiều tiến bộ trong chăm sóc sức khỏe bà mẹ trẻ em. Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi ở hầu hết các tỉnh/thành biển đều có xu hướng giảm, theo xu thế chung cả nước; nhưng tại tất cả các tỉnh của vùng BTB, tỷ suất chết của trẻ dưới 1 tuổi, dưới 5 tuổi còn cao. Công tác tiêm chủng được củng cố vững chắc; tỷ lệ tiêm chủng đầy đủ các loại vắc - xin cho trẻ em dưới 1 tuổi có xu hướng tăng, bình quân năm 2020 đạt khoảng 96 - 97%; có 18 địa phương có kết quả cao hơn cả nước; những địa phương có tỷ lệ tiêm chủng thấp hơn bình quân cả nước chủ yếu là ở vùng TNB (5/7 địa phương) và vùng BTB (3/6 địa phương). Trẻ em ở các địa phương thiếu hụt về chiều cao nhiều hơn so với cân nặng; tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng theo cân nặng năm 2020 dao động từ 10% đến 17%; tỷ lệ trẻ em bị suy dinh dưỡng theo chiều cao là từ 18% đến 28%; địa phương ở vùng BTB có tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng cao nhất, tiếp đến là vùng DHTB, vùng TNB, vùng VBPB và vùng ĐNB.

Tỷ lệ mắc, chết bởi một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm đã giảm mạnh. Kết quả phòng chống HIV/AIDS trong những năm qua đã đạt được những đáng ghi nhận song còn nhiều thách thức. Tỷ lệ số bệnh nhân AIDS mới phát hiện và số người chết vì AIDS ở vùng biển còn chiếm trên 50% ca của cả nước, trong khi dân số chỉ tương đương khoảng 48% dân số cả nước; một số địa phương có diễn biến còn phức tạp.

3. Nhận định chung

Thứ nhất, xét về tổng thể so với các vùng khác trong nội địa, vùng ven biển gồm hầu hết các đô thị lớn có kết cấu hạ tầng khá tốt; có các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước đang được đầu tư phát triển mạnh; có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, trong đó một số loại có giá trị làm mũi nhọn để phát triển; có nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông sắt, thuỷ, bộ thuận tiện… là điều kiện hết sức thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thu công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý hiện đại của nước ngoài, từ đó lan toả ra các vùng khác trong nội địa. Có thể nói vùng ven biển là vùng có nhiều lợi thế hơn hẳn các vùng khác để phát triển kinh tế nhanh và năng động.

Thứ hai, vùng ven biển ĐBSH và ĐNB là nơi có các cảng biển lớn nhất của cả nước, có nhiều tiềm năng phát triển và là nơi có các địa phương đầu tàu phát triển kinh

tế - xã hội của nước như Quảng Ninh, Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu cũng là hạt nhân của hai vùng KTTĐ của cả nước. Do đó, đây là vùng ven biển có quy mô dân số lớn, mật độ dân số cao và phát triển kinh tế vượt bậc so với các vùng biển khác và bình quân của cả nước. Tuy nhiên, cần lưu ý dân số đông tạo ra áp lực lớn đối với hạ tầng xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo cân bằng hài hòa lợi ích giữa các bên trong giải quyết về thách thức trong bảo tồn không gian của các di sản thiên nhiên (như khu vực Hạ Long), đô thị hóa (như khu vực ven biển Hải Phòng) ,các vấn đề về đất đai, nhất là các dự án hạ tầng cảng biển quy mô lớn (như TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu).

Thứ ba, những vùng ven biển còn lại như BTB,DHMT và ĐBSCL là nơi đa phần có các địa phương gặp nhiều khó khăn, không thuận lợi trong phát triển kinh tế, thấp thua hơn bình quân cả nước, thậm chí cả những vùng khó khăn ở trong đất liền. Mặc dù hai vùng biển này có lực lượng lao động dồi dào, có nhu cầu tìm việc lớn nhưng NSLĐ còn thấp. Đặc biệt, vùng ven biển ĐBSCL, cần lưu ý đến sự đảm bảo phát triển đồng bộ các hạ tầng xã hội (nước, thông tin, giáo dục, y tế), phát triển nhà ở kiên cố để thích ứng với BĐKH và quan tâm đến yếu tố dân tộc nhằm đảm bảo sự đồng thuận trong xã hội, nhất là các tỉnh có tỷ lệ đồng bào DTTS cao, từ đó nâng cao chất lượng sống, thu hẹp khoảng cách với các vùng biển khác, người dân yên tâm bám biển và có cuộc sống thịnh vượng từ biển.

Thứ tư, các huyện đảo Vân Đồn, Cát Hải và Phú Quốc thuận lợi hơn hẳn những huyện đảo khác trong phát triển kinh tế biển, đưa người dân làm giàu từ biển, nhất là từ khai thác, nuôi trồng hải sản, du lịch biển và vận tải biển; quan tâm nhiều hơn đến công tác đưa người dân ra đảo để không ngừng củng cố, tăng cường thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong khu vực biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển hiệu quả.

Thứ năm, các di sản tự nhiên và văn hóa của thế giới tại Vịnh Hạ Long, Cố đô Huế, Phố cổ Hội An, Thánh địa Mỹ Sơn, Phong Nha - Kẻ Bàng và các di tích, danh thắng khác cũng là những điểm đến có khả năng thu hút khách du lịch to lớn.

III. THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG BIỂN VÀ VEN BIỂN

1. Tài nguyên biển và ven biển

1.1. Tài nguyên sinh vật

1.1.1. Nguồn lợi thủy, hải sản

Với đường bờ biển dài hơn 3.260 km và vùng đặc quyền kinh tế rộng hơn 1 triệu km^2, tài nguyên hải sản của Việt Nam khá phong phú, với hơn 2.000 loài hải sản, trong đó có 130 loài có giá trị kinh tế cao. Tổng trữ lượng hải sản (gồm cá biển, giáp xác và động vật chân đầu) ở vùng biển được điều tra trong giai đoạn 2011–2015 khoảng 4,36 triệu tấn/năm (Viện Nghiên cứu hải sản (RIMF), 2018), không bao gồm trữ lượng nguồn lợi ở các vùng biển sâu, gò nổi và thềm lục địa hiện chưa được khảo sát nghiên cứu; sản lượng có thể khai thác ước tính khoảng 2,45 triệu tấn (dao động trong khoảng 2,27 đến 2,63 triệu tấn).

Theo vùng biển, trữ lượng nguồn lợi ở vịnh Bắc Bộ ước tính khoảng 757 ngàn tấn (17,3%); ngư trường Trung Bộ là 868 ngàn tấn (19,9%); ngư trường ĐNB là 1.119 ngàn tấn (25,6%); ĐBSCL là 584 ngàn tấn (13,4%) và Giữa Biển Đông là 1.036 ngàn tấn (23,7%) (RIMF, 2018).

Diện tích tiềm năng cho phát triển nuôi trồng thủy sản biển khoảng 500.000 ha[6] tại các vũng, vịnh kín, vùng ven các đảo ven bờ, đảo xa bờ, vùng gần bờ, bãi triều thấp và một phần vùng biển xa bờ, trong đó diện tích tiềm năng nuôi vùng bãi triều ven biển 153.300 ha; nuôi vùng vũng vịnh, eo ngách và ven đảo là 79.790 ha và nuôi vùng biển xa bờ 100.000 ha; diện tích còn lại phục vụ nuôi khác. Đến nay, mới chỉ có khoảng 57.000 ha trong số đó được khai thác cho phát triển nuôi trồng thủy sản biển như nuôi cá biển lồng bè, nuôi nhuyễn thể, trồng rong biển.

Ở vùng nước lợ trên đất liền ven biển có khoảng 750.000 ha[7] diện tích vùng bãi triều cao và trung bình tại 28 tỉnh, thành ven biển phù hợp cho nuôi trồng thủy sản nước lợ như nuôi tôm, cá, rong câu. Ngoài ra, còn khoảng hơn 350.000 ha diện tích trồng lúa bị nhiễm mặn có khả năng chuyển đổi sang canh tác kết hợp tôm-lúa tại vùng ĐBSCL. Đến nay, khoảng 850.000 ha trong tổng diện tích tiềm năng đã được khai thác sử dụng chủ yếu cho nuôi tôm nước lợ (tôm sú và tôm thẻ chân trắng), và nuôi tôm kết hợp với cá nước lợ, cua, trồng rong câu, hoặc tôm – lúa, tôm-rừng, trong đó vùng ĐBSCL chiếm tỷ lệ chủ yếu, khoảng trên 70%.

1.1.2. Các hệ sinh thái

Dọc bờ biển Việt Nam có khoảng 114 cửa sông, cửa lạch đổ ra biển (trung bình, trên khoảng 25 -30 km bờ biển có một cửa sông) điều đó góp phần tạo nên các hệ sinh thái điển hình và tài nguyên sinh vật vô cùng đa dạng tại các vùng biển và ven biển. Điều kiện đó là cơ sở nền tảng cho các quy hoạch để hệ sinh thái phát triển ổn định.

a) <u>Hệ sinh thái rạn san hô</u>

Rạn san hô (RSH) là một trong những hệ sinh thái đặc trưng của biển Việt Nam, phân bố rộng khắp từ Bắc vào Nam trên diện tích khoảng 1.222 km^2, tập trung nhiều ở vùng biển NTB, quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Theo đánh giá của giới chuyên môn, mỗi RSH thuộc Biển Đông có chứa khoảng 3.000 loài động, thực vật, trong đó có nhiều loài thuộc nhóm quý hiếm. Nếu xét mức độ đa dạng ở cấp phân loại cao như ngành, lớp, thì hệ sinh thái RSH có tính đa dạng cao nhất hành tinh, hơn hẳn các cánh rừng nhiệt đới về các thứ hạng taxon bậc cao và là hệ sinh thái có năng suất sinh học sơ cấp cao. Chính vì thế RSH được coi là "rừng của biển", là cơ sở dinh dưỡng hữu cơ, là nguồn cung cấp thức ăn không chỉ cho sinh vật rạn, mà còn cho cả vùng biển. Hệ sinh thái RSH hiện cung cấp cho con người nguồn lợi hải sản vừa đa dạng nhất về chủng loại, vừa phong phú về số lượng. Tuy nhiên, trong 15 năm trở lại đây, khoảng 15-20% diện tích các RSH bị mất, chủ yếu ở các vùng có dân cư sinh sống như vịnh Hạ Long, các tỉnh có

[6] Bộ NN&PTNT, 2018. Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050, Hà Nội.
[7] VIFEP, 2012. Quy hoạch tổng thể Phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Hà Nội.

biển Miền Trung và một số đảo có người sinh sống thuộc quần đảo Trường Sa. Một số đặc trưng cơ bản tại các vùng để làm cơ sở cho việc quy hoạch:

– Vùng san hô phía tây Vịnh Bắc Bộ: Vịnh Bắc Bộ có điều kiện tự nhiên ít thuận lợi cho san hô phát triển hơn cả. Các RSH tại khu vực này chỉ có ở những tuyến xa bờ, ít bị ảnh hưởng bởi các tác nhân từ đất liền. Vùng có san hô phát triển tương đối tập trung, tạo thành rạn có ở các đảo tuyến ngoài của vịnh Hạ Long và Bái Tử Long, quần đảo Cô Tô, quần đảo Long Châu, đảo Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ. Các RSH bờ tây vịnh Bắc Bộ có đặc trưng vừa ngắn, vừa hẹp, san hô chỉ có thể mọc tới độ sâu 5-7m. Ở các đảo xa bờ nơi nước khá trong như Bạch Long Vĩ, san hô cũng chỉ phân bố tới độ sâu chừng 20m. Đã ghi nhận được gần 200 loài, 55 giống san hô cứng, 186 loài san hô tạo rạn, phân bố trên các RSH từ vịnh Bái Tử Long ra tới BTB.

– Vùng san hô quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa: Các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa gồm hàng trăm đảo nhỏ, bãi cạn, bãi ngầm trải ra trong một vùng rộng ở vùng biển khơi nước ta, có điều kiện sinh thái rất thuận lợi đối với san hô, lại nằm sát trung tâm phát tán giống san hô Ấn Độ - Thái Bình Dương, nên san hô tại đây rất phát triển, có thành phần giống loài phong phú. Ở quần đảo Trường Sa đã phát hiện 259 loài thuộc 65 giống ở vùng có độ sâu nhỏ hơn 30m, độ phủ cao, nhiều vùng đạt 100% diện tích đáy. Tại tất cả các đảo nổi trên mặt các bãi cạn và bãi ngầm đều có san hô sống. Quần đảo Trường Sa không bị ảnh hưởng từ đất liền, nguồn bồi tích duy nhất cung cấp cho đảo là từ san hô và các sinh vật tạo rạn. San hô ở đây có vai trò chính trong việc tạo dựng các vùng đất mới.

– Vùng san hô ven biển miền Trung và các đảo ĐNB: Vùng biển này có điều kiện tự nhiên thuận lợi hơn so với vịnh Bắc Bộ cho san hô phát triển. Nhiệt độ nước tầng mặt thường xuyên cao hơn 20°C; đường đẳng sâu 200m chạy sát bờ ảnh hưởng của biển khơi tới vùng bờ rất mạnh và đa dạng; nước có độ muối cao trên 30‰ và ổn định (trừ vùng cửa sông). Có thể gặp RSH rất phổ biến ven bờ đá của miền Trung quanh các đảo ven bờ từ Cù Lao Chàm tới Côn Đảo. San hô ở đây rất phong phú về chủng loại; đã phát hiện được 73 giống và 320 loài. Do nước có độ trong suốt cao, nên san hô có thể phân bố tới độ sâu 15-20m hoặc sâu hơn như ở Hòn Đối, cửa Vũng Rô.

– Vùng san hô biển ĐBSCL: Vùng biển ven bờ ĐBSCL thường có nhiều bùn, độ trong của nước thấp, không phù hợp cho san hô tồn tại và phát triển. Các RSH hầu như chỉ có ở ven các đảo xa bờ như quần đảo Nam Du, quần đảo Thổ Chu và đảo Phú Quốc. Hiện nay, đã thống kê được 264 loài, 64 giống san hô cứng phân bố tới độ sâu 10 m.

b) Hệ sinh thái thảm cỏ biển

Diện tích thảm cỏ biển ở Việt Nam khá lớn so với các nước khác xung quanh ở khu vực Biển Đông. Các thảm cỏ biển nước ta phân bố ở độ sâu từ 0 đến 20m, số loài cư trú trong vùng thảm cỏ biển thường cao hơn vùng biển bên ngoài từ 2 đến 8 lần. Thảm cỏ biển phân bố từ Bắc vào Nam và ven các đảo, tập trung nhiều ở ven đảo Phú Quốc và một số cửa sông, đầm phá Miền Trung (đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, đầm Thủy Triều), với tổng diện tích trên 5.583 ha vùng cửa sông, 100.000 ha đầm phá và vịnh kín và 290.000 ha bãi triều.

Cỏ biển Việt Nam có 14 loài, với sự đa dạng thành phần loài và sự phong phú về số lượng tại các thủy vực phía Bắc kém hơn phía Nam. Kết quả tổng hợp cho thấy khoảng 1.500 loài sinh vật sống trong các thảm cỏ biển Việt Nam, riêng trong các thảm ven bờ là hơn 1.000 loài. Trong thời gian từ năm 2000 đến 2010, diện tích phân bố cỏ biển ven bờ bị giảm trung bình 40-50% diện tích, tương ứng với 4-5%/năm. Tổng diện tích thảm cỏ biển tại vùng biển ven bờ năm 2019 vào khoảng 15.000 ha (vùng Bắc Bộ giảm nhiều nhất lên tới 62%, ĐNB: 13% và ĐBSCL: 2% so với năm 2010)[8]. Do khai thác quá mức, các nguồn lợi có giá trị liên quan đến thảm cỏ biển giảm hàng chục đến hàng trăm lần, đặc biệt dối với một số loài có giá trị như cá Ngựa, cá Dìa, Cá Hồng, tôm he, cua ghẹ. Nghiên cứu biến động diện tích thảm cỏ biển giai đoạn 2008-2018 tại 4 khu vực đại diện cho thấy:

- Khu vực Tiên Yên - Hà Cối: cỏ biển phân bố chủ yếu trên các bãi triều khu vực Hà Cối với diện tích khoảng 150 ha; năm 2018 diện tích phân bố trên các bãi triều giảm đáng kể, khoảng 20ha, số loài ghi nhận được là 5 loài;

- Khu vực Cửa Gianh: diện tích khoảng 500ha, chủ yếu phân bố trên các đầm nuôi thủy sản ven sông Gianh, năm 2018 diện tích giảm còn khoảng 350 ha, số loài là 4;

- Khu vực đầm Thủy Triều: diện tích năm 2008 khoảng 800 ha, đến năm 2018 giảm còn 500ha, phân bố dọc theo lòng đầm, có 9 loài;

- Khu vực Phú Quốc: diện tích năm 2008 và 2018 tương ứng là 10.063 ha và 10.000 ha, giảm không đáng kể. Phân bố nhiều dọc phía Đông đảo với 8 loài.

c) Hệ sinh thái rừng ngập mặn

Rừng ngập mặn (RNM) phân bố nhiều nhất ở vùng ĐBSCL với diện tích 173.904 ha, chiếm 81,23%; tiếp theo là tại vùng ĐBSH: 37.919 ha, chiếm 17,71%; vùng BTB: 2.199 ha, chiếm 1,03%; vùng NTB: có diện tích thấp nhất với 59 ha, chiếm 0,03%. Theo kết quả điều tra của Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam vào năm 2012, tổng diện tích RNM của nước ta là 214.081ha.

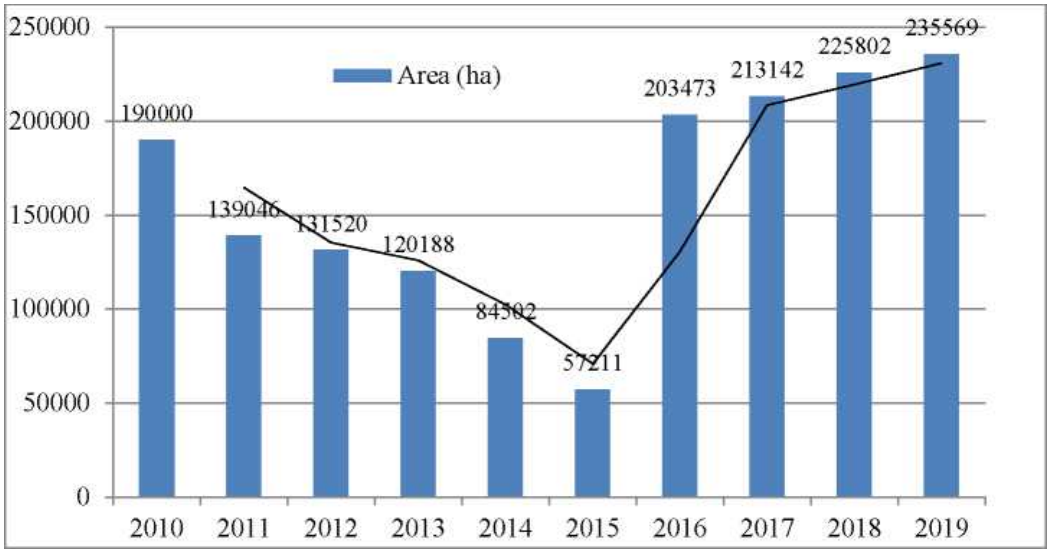
Bảng 6. Diện tích và phân bố RNM Việt Nam năm 2012 (ha)

TT	Khu vực	Loại rừng		Tổng
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng	
1	ĐBSH	19,702	18,217	37,919
2	BTB	575	1,624	2,199
3	NTB	3	56	59
4	ĐBSCL	37,541	136,363	173,904
	Toàn quốc	57,821	156,260	214,081

Xem xét cả đối tượng rừng ngập mặn và rừng tràm theo nguồn từ Bộ NN&PTNT cho thấy, diện tích RNM Việt Nam suy giảm liên tục từ năm 2011 đến 2015 (Hình 12) nhưng sau đó được trồng mới và phục hồi gấp 2 đến 3 lần ở những năm 2016 đến 2019. Trong đó rừng tự nhiên là 57.610 ha (khu vực Quảng Ninh và ven biển Bắc bộ: 37.651 ha, khu vực BTB: 1.885 ha, khu vực NTB: 2 ha, khu vực ĐNB: 41.666 ha, khu vực

[8] Dự án I.8 thuộc Đề án 47

ĐBSCL: 128.537 ha); diện tích rừng trồng là 152.131 ha (khu vực Quảng Ninh và ven biển Bắc bộ: 17.905 ha, khu vực BTB: 1.321 ha, khu vực ĐNB: 26.768 ha, khu vực ĐBSCL: 106.137 ha).



Hình 12. Diễn biến diện tích RNM và rừng tràm giai đoạn 2010-2019

Nguồn: Bộ NN&PTNT

Các địa phương ven biển đã trồng được 21.000 ha rừng, trong đó trồng mới: 13.660 ha, trồng bổ sung, phục hồi rừng kém chất lượng: 7.340 ha. Năm 2020, các tỉnh ven biển tiếp tục triển khai kế hoạch trồng 4.000 ha rừng ven biển. Kết quả trồng rừng ven biển cả giai đoạn 2015-2020 ước đạt 25.000 ha. Nhờ các đề án bảo tồn và trồng rừng ven biển mà diện tích rừng trên đất ngập nước là rừng tràm và chủ yếu là rừng ngập mặn ven biển tăng rõ rệt từ năm 2016 đến năm 2019.

Về nguồn lợi thủy sản và đa dạng sinh học trong RNM, kết quả điều tra năm 2011-2014 tại các hệ sinh thái RNM Việt Nam của 28 tỉnh thành ven biển cho thấy đã xác định được 557 loài động, thực vật. Đa dạng thành phần loài thủy sản có xu hướng tăng dần từ phía Bắc vào phía Nam. Đã thống kê được 83 loài thủy sản kinh tế chủ yếu (cá, giáp xác và động vật thân mềm). Tổng trữ lượng tức thời nguồn lợi thủy sảnước tính tại 4 vùng RNM (48.284 ha) đạt 36.173 tấn và khả năng khai thác bền vững khoảng 18.086 tấn.

d) Hệ sinh thái cửa sông

Hệ sinh thái vùng cửa sông (VCS) là phong phú và nhạy cảm nhất trong các loại hình sinh thái thủy vực. Trên phạm vi rộng lớn của dải ven biển Việt Nam, do lịch sử hình thành, cấu trúc địa chất, đặc điểm địa mạo, sự tương tác sông-biển khác nhau và tồn tại trong các điều kiện khí hậu không giống nhau, nên các hệ cửa sông nước ta có các dạng cơ bản khác nhau:

- Các cửa sông châu thổ như hệ cửa sông Hồng và sông Cửu Long.

- Các cửa sông hình phễu và VCS mà điển hình là cửa các con sông Bạch Đằng và cửa sông Soài Rạp (sông Đồng Nai).

Bảng 7. Số lượng và khoảng cách phân bố của hệ thống cửa sông

TT	Tên vùng	Số lượng cửa sông	Tỷ lệ (%) số lượng cửa sông	Chiều dài đường bờ	Khoảng cách trung bình của các cửa

			của các vùng so với toàn đới bờ	của các vùng (km)	sông trên đường bờ (km)
1	Bắc Bộ	32	28,1	515	16,1
2	BTB	24	21,1	642	26,7
3	NTB	31	27,2	1.290	41,6
4	Nam Bộ	27	23,6	828	30,6
	Tổng	114	100	3.260	28,6

Nguồn: Lê Đức An (2011)

e) Hệ sinh thái đầm, phá ven biển:

Dọc bờ biển Việt Nam đã hình thành hệ thống các đầm phá, vũng, vịnh, không chỉ có giá trị về tài nguyên sinh vật, nguồn lợi hải sản, về mặt kinh tế, mà cả về mặt an ninh quốc gia. Các đầm phá chủ yếu tập trung ở miền Trung. Từ Thừa Thiên - Huế tới Ninh Thuận, có 12 đầm phá tiêu biểu, tổng diện tích khoảng 458 km^2, phân bố trên khoảng 21% chiều dài bờ biển, tiêu biểu là hệ đầm phá Tam Giang cầu Hai chạy dài 70 km dọc bờ biển của tỉnh Thừa Thiên Huế, rộng 216 km^2 là một đầm phá có quy mô lớn nhất Đông Nam Á và thuộc loại lớn của thế giới.

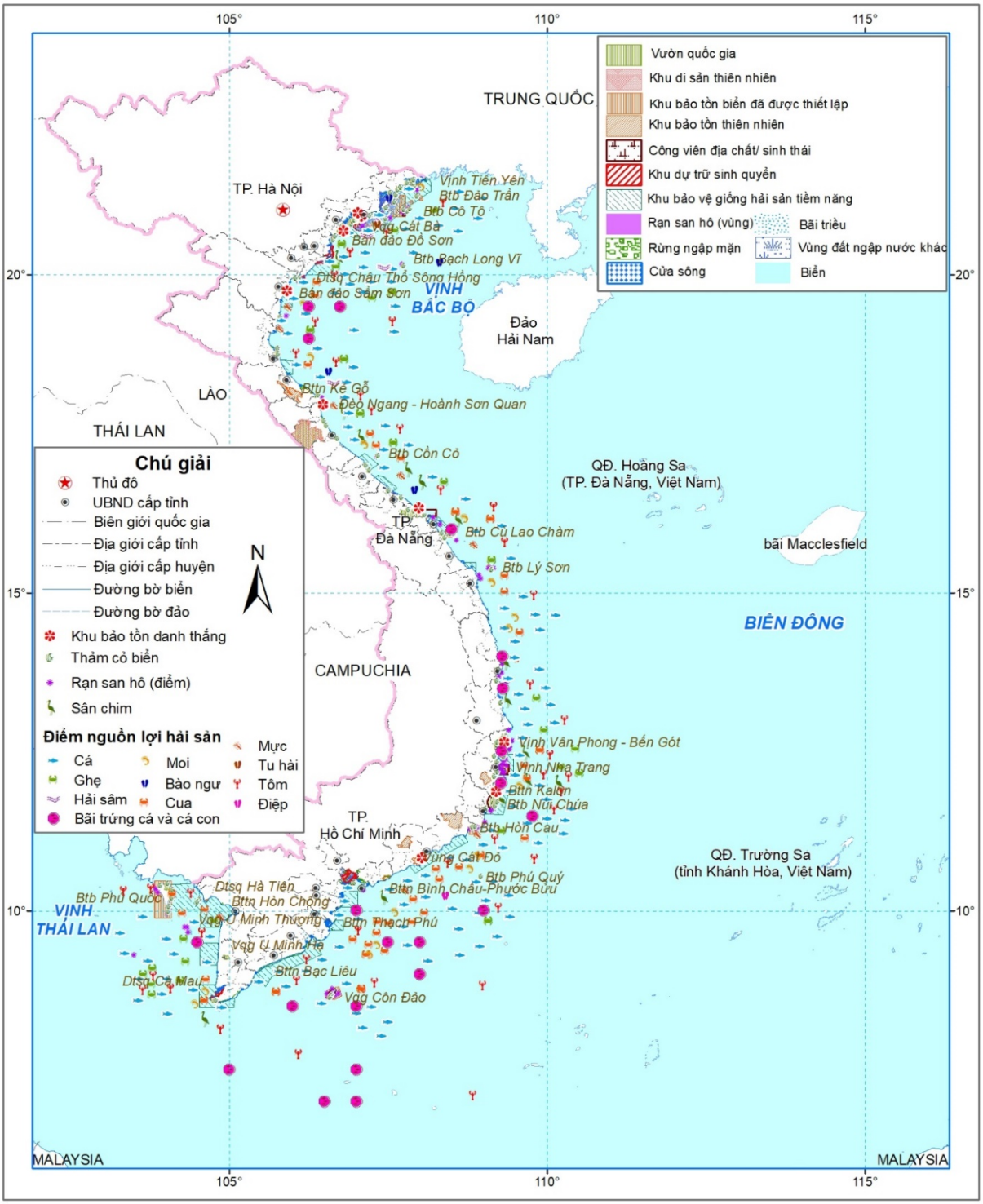
Các vũng, vịnh được chia thành 3 cấp cơ bản; cấp 1: vịnh biển (Vịnh Bắc Bộ và Vịnh Thái Lan); cấp 2: vịnh ven bờ (Vịnh Hạ Long, Vịnh Đà Nẵng v.v.); cấp 3: Vũng (Vũng Rô, Vũng Xuân Đài v.v). Không kể các vịnh lớn, ở Việt Nam, các vũng và vịnh ven bờ có độ sâu không quá 30 m.

Các vũng và vịnh có tiềm năng lớn cho đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, đồng thời cho phát triển giao thông hàng hải - cảng biển; du lịch - dịch vụ. Các cảng quan trọng hàng đầu của nước ta như Cam Ranh, Vân Phong, Đà Nang, Cái Lân phân bố trong các vịnh gần kín, nửa kín. Một số vịnh có cảnh quan thiên nhiên đẹp vừa có giá trị về mặt kinh tế, văn hóa và du lịch vừa có giá trị về an ninh quốc phòng, như Vịnh Hạ Long hai lần được UNESCO công nhận là di sản thế giới, Vịnh Nha Trang là một trong 29 vịnh đẹp nhất thế giới, các vịnh Bái Tử Long, Cam Ranh có ý nghĩa lớn về phòng thủ quân sự.

1.1.3. Đa dạng sinh học biển Việt Nam

Việt Nam được ghi nhận là một trong những nước có ĐDSH cao của thế giới với sự đa dạng các hệ sinh thái tự nhiên, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Về sự ĐDSH biển, có trên 11.000 loài sinh vật, trong đó có khoảng 6.000 loài động vật đáy; 2.458 loài cá với trên 100 loài cá kinh tế; 653 loài rong biển; 657 loài động vật nổi; 537 loài thực vật nổi; 94 loài thực vật ngập mặn; 225 loài tôm biển; 14 loài cỏ biển; 15 loài rắn biển; 25 loài thú biển; 5 loài rùa biển và 43 loài chim nước. Tuy nhiên, hiện ĐDSH biển và nguồn lợi thủy hải sản bị giảm sút. Các hệ sinh thái biển quan trọng (RSH, RNM, TCB) bị suy thoái, bị mất habitat và bị thu hẹp diện tích.

Vùng biển và ven bờ có rất nhiều kiểu nơi cư trú khác nhau, tiêu biểu nhất và quan trọng nhất là rừng ngập mặn, rạn san hô, vùng triều và bãi bồi cửa sông. Những biến động tự nhiên và do con người gần đây ở ven biển, ven đảo, đặc biệt là nuôi trồng thuỷ sản và xây dựng cơ sở hạ tầng đã làm mất nơi cư trú và bãi giống, bãi đẻ như các bãi triều, đầm lầy sú vẹt, bãi biển, thảm cỏ biển và rạn san hô. Do đó, quy hoạch chú trọng những vùng cần phát triển, tránh xung đột là rất cần thiết.



Hình 13. Các giá trị tự nhiên sinh thái biển Việt Nam cần bảo tồn, bảo vệ

1.2. Tài nguyên khoáng sản

1.2.1. Dầu khí

Trên vùng biển và thềm lục địa Việt Nam đã xác định được 8 bể trầm tích ngoài khơi Việt Nam, bao gồm Sông Hồng, Phú Khánh, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay - Thổ Chu, Tư Chính - Vũng Mây, Trường Sa và Hoàng Sa. Trong 8 bể trầm tích này, có 4 bể đang có sản lượng dầu khí: Cửu Long, Nam Côn Sơn, Malay-Thổ Chu và Sông Hồng.

– Bể Sông Hồng: Trong tổng số hơn bốn chục giếng tìm kiếm thăm dò của các nhà thầu dầu khí nước ngoài và của PVN đã khoan tại khu vực này, có tới trên 70% số giếng có biểu hiện dầu khí từ trung bình đến tốt. Tổng cộng đã có 24 phát hiện dầu/khí. Tuy nhiên đa phần trữ lượng các phát hiện đều nhỏ và một số đang trong giai đoạn phát triển thương mại. Những phát hiện mới ở bể Sông Hồng đã chứng tỏ tiềm năng dầu khí ở bể này tốt hơn so với những đánh giá trước đây.

– Bể Phú Khánh: Trong 4 giếng TKTD đều ở khu vực nước nông, đã có 2 phát hiện dầu khí không thương mại, hàm lượng CO_2 cao (124-Cá Mập Trắng-lX, 123-Tuy Hòa-lX) chứng minh hệ thống dầu khí tồn tại trong bể. Sau phát hiện kỹ thuật tại 124-CMT-1X năm 2009, các giếng khoan tiếp theo 124-Hổ Tím-lX và 127-Nha Trang-lX không gặp dầu khí. Khu vực trũng trung tâm bể Phú Khánh mức độ tìm kiếm, thăm dò không đồng đều, chưa có giếng khoan. Khu vực nước sâu của bể là vùng nhạy cảm chính trị, khó có thể triển khai các giếng khoan TKTD, vì vậy cần có các hoạt động khảo sát linh hoạt nhằm khẳng định tiềm năng dầu khí và khẳng định chủ quyền biển đảo.

– Bể Nam Côn Sơn: Trong giai đoạn từ 1975 đến nay công tác tìm kiếm thăm dò ở bể Nam Côn Sơn được đầu tư mạnh. Hoạt động thăm dò được mở rộng ở khu vực mỏ Đại Hùng; các phát hiện dầu và biểu hiện dầu trong tầng móng nứt nẻ có ý nghĩa về mặt thăm dò ở bể Nam Côn Sơn. Tiềm năng dầu khí của các Lô phía Tây bể Nam Côn Sơn là thấp, không đạt như kỳ vọng. Nhìn chung, bể Nam Côn Sơn tồn tại nhiều hệ thống dầu khí phức tạp, cần được tiếp tục nghiên cứu, đánh giá.

– Bể Cửu Long: Bể Cửu Long là bể trầm tích chứa dầu khí quan trọng nhất của Việt Nam, là khu vực chủ đạo để gia tăng trữ lượng dầu khí, nhiều phát hiện mới, tỷ lệ thành công cao tuy số lượng và kích cỡ cấu tạo còn lại ngày càng ít và nhỏ. Hệ thống cơ sở hạ tầng tốt có thể đưa vào phát triển khai thác nhanh kể cả các mỏ/vỉa chứa dầu khí quy mô nhỏ. Bên cạnh các đối tượng truyền thống (Móng và Miocene), đối tượng cần được quan tâm là tầng Oligocene E, D; bẫy địa tầng và bẫy hỗn hợp.

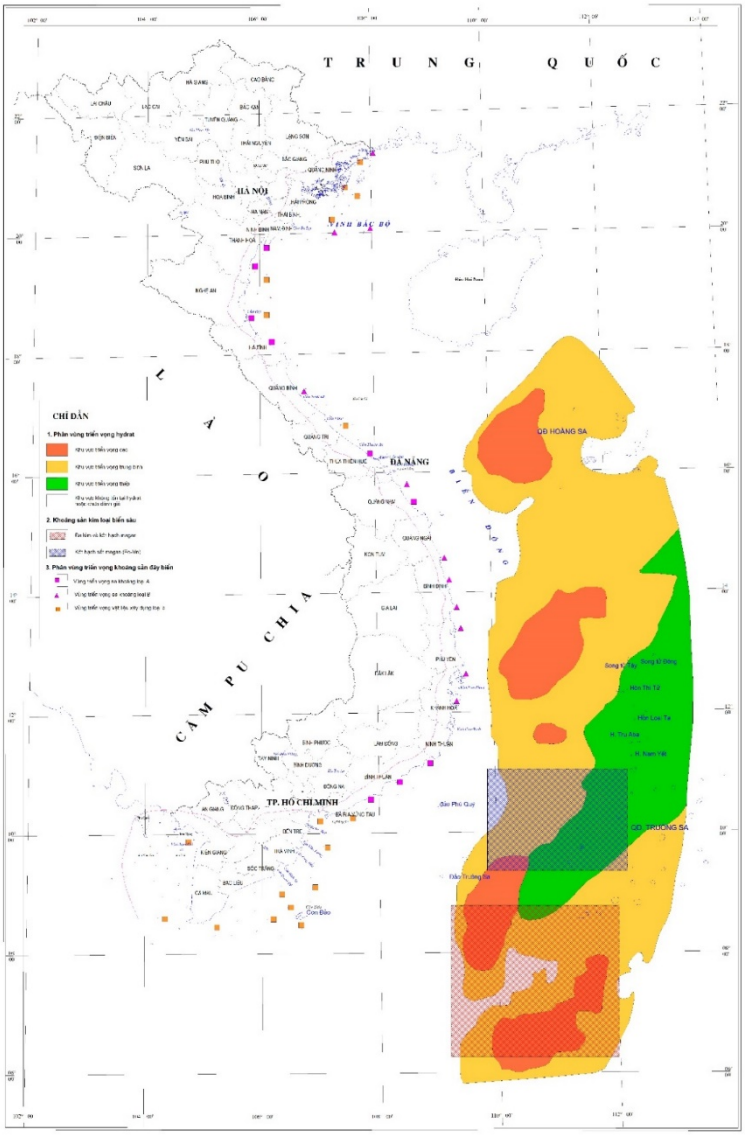
– Bể Malay - Thổ Chu: Năm 1996 tại các Lô 46, 50, 51 đã có những phát hiện dầu và khí tại 8 giếng khoan thăm dò. Năm 1998-2004 nhà thầu Chervron đã phát hiện dòng khí công nghiệp tại các mỏ Kim Long, Ác Quỷ, Cá Voi, Vàng Đen, Thiên Hà. Tại vùng thỏa thuận thương mại PM3- CAA, các nhà thầu IPC và Lundin đã tiến hành thăm dò và phát hiện hàng loạt các cấu tạo chứa dầu khí, trong đò có mỏ Bunga Kekwa đã đưa vào khai thác từ năm 1997. Gần đây gia tăng trữ lượng ở bể này không đáng kể, đòi hỏi phải có chính sách thu hút đầu tư hợp lý, thay đổi đối tượng tìm kiếm thăm dò truyền thống để đẩy mạnh gia tăng trữ lượng.

– Bể Tư Chính - Vũng Mây: Năm 2014 công ty Talisman đã khoan 1 giếng thăm dò (CKD-1X/1XST) ở Lô 136 và có phát hiện dầu khí. Đây là phát hiện rất quan trọng đã khẳng định có tồn tại hệ thống dầu khí tại khu vực. Thành công này cho thấy các cấu tạo đồng dạng khác trong diện tích Lô 136/03 có khả năng chứa dầu khí cao. Ngoài ra khu vực Lô 158-159 cũng được cho là có nhiều đặc điểm và triển vọng dầu khí tương tự như Lô 136.

– Khu vực Hoàng Sa: Trước năm 1975, đáng kể nhất có tài liệu khảo sát thăm dò dầu khí của Công ty Western Attlas Hoa Kỳ (1974). Sau giải phóng có kết quả khoan thăm dò ở đảo Tháp (Trung Quốc, năm 1987), kết quả khảo sát của tàu Atalant (Pháp, năm 1993), tài liệu khảo sát địa chấn phối hợp giữa Đức - Singapore (1996) phía bắc Hoàng Sa, các tài liệu khảo sát địa chất - địa vật lý của Phân viện Hải dương học Hà Nội (1998), các công trình nghiên cứu kiến tạo của Xuelon Qiu năm 2001 về cấu trúc vỏ Trái Đất khu vực Hoàng Sa và công trình nghiên cứu địa mạo của Nguyễn Thế Tiệp (2005) trên đảo Hoàng Sa. Tuy nhiên kết quả về tiềm năng dầu khí chưa được nhận dạng rõ.

– Khu vực Trường Sa: Năm 2007, Việt Nam, Philippines và Trung Quốc đã có hợp tác nghiên cứu chung 3 bên đã khảo sát địa chấn 2D và thực hiện các nghiên cứu đánh giá tiềm năng dầu khí khu vực, tuy nhiên sau đó chưa có thêm hoạt động TKTD nào. Tại khu vực Trường Sa có một vài phát hiện dầu khí do Philippines thực hiện.

Kết quả cập nhật gần đây cho thấy tài nguyên dầu khí chưa phát hiện ở các bể là đáng kể. Tài nguyên chưa phát hiện thu hồi dự tính khoảng 1,6 - 2,8 tỷ m^3 quy dầu (dầu + condensate chiếm ~ 25%). Tài nguyên chưa phát hiện phân bố chủ yếu ở các khu vực nước sâu, xa bờ, điều kiện thi công thực địa phức tạp, khó khăn, khó chủ động thực hiện ở các bể Tư Chính - Vũng Mây, Sông Hồng, Phú Khánh và Nam Côn Sơn (khoảng 50% tổng tiềm năng), các khu vực này ít được thăm dò, mới chỉ có phát hiện dầu khí, tài liệu còn hạn chế nên dự báo tiềm ẩn rủi ro cao.



Hình 14. Triển vọng khoáng sản biển sâu

1.2.2. Tài nguyên hidrat metan (băng cháy)

Băng cháy hay hidrat metan là một dạng tồn tại của khí metan trong trầm tích ở đáy biển, được xem là nguồn nhiên liệu khổng lồ cho tương lai vì tiềm năng tài nguyên này rất lớn. Người ta dự báo trữ lượng hydrat metan khoảng 400 triệu Tcf (Trillion cubic feet), tức khoảng 11.200 triệu tỷ m^3. Trong khi đó trữ lượng khí thiên nhiên được xác minh trên toàn thế giới hiện nay là 150 nghìn tỷ mét khối. Những nghiên cứu gần đây đã khoanh những khu vực có triển vọng về băng cháy là những vùng đáy biển có độ sâu trên 500m nước và 2 cực của trái đất. Nếu khai thác hidrat metan thì đó sẽ là nguồn năng lượng cho thế giới trong tương lai. Tuy nhiên, cho đến nay chưa có nước nào khai thác hidrat metan ở quy mô công nghiệp. Ở Việt Nam chưa có công trình nghiên cứu về hidrat metan. Nhưng đây là vấn đề lớn nên Chính phủ hết sức quan tâm và hy vọng có mặt băng cháy trong vùng biển nước ta. Hiện có 4 vùng có triển vọng cao nhất để đầu tư tìm kiếm, thăm dò băng cháy trong thời gian tiếp theo, gồm: (i) Đông Bắc Nam Côn Sơn; (ii) Trung tâm Vũng Mây; (iii) Trung tâm bể Phú Khánh, và (iv) Tây Hoàng Sa. Khoáng sản này cũng là một yếu tố không loại trừ trong việc tranh chấp lãnh hải.

1.2.3. Khoáng sản biển sâu

Đã phát hiện được thành tạo vỏ và kết hạch Fe-Mn trên Biển Đông, diện tích phát hiện thuộc khu vực Tây Nam trũng Biển Đông chủ yếu bao gồm các thành tạo vỏ Fe-Mn có thành phần đa kim. Kết quả mới nghiên cứu của Viện Dầu khí Việt Nam (2021) cho thấy khu vực Tư Chính - Vũng Mây có một số diện tích triển vọng về vỏ mangan đa kim và kết hạch mangan (Ở độ sâu hầu hết trên 1.600m nước). Phạm vi phân bố có tọa độ địa lý như sau: 108°58’ – 111°51’ vĩ độ Bắc; 6°15’ – 8°55’ kinh độ Đông.

Một số vùng biển sâu đã phát hiện kết hạch Fe-Mn có tiềm năng từ trung bình đến cao (Thường liên quan ranh giới sườn/thềm lục địa và sườn/chân lục địa). Chúng thuộc phạm vi có tọa độ địa lý: 109°15’ - 111°45’ vĩ độ Bắc; 9°00’ – 11°00’ kinh độ Đông, tuy nhiên phân bố không đều .

Các kết quả nêu trên là bước đầu khẳng định khu vực biển sâu của biển Đông có tiềm năng khoáng sản bằng một số dấu hiệu trực tiếp (Mẫu cục) có độ tin cậy cao. Nhưng các dấu hiệu để khoanh vùng chưa rõ và còn sơ lược, cần nghiên cứu kết hợp điều tra hệ thống trong các giai đoạn tiếp theo.

1.2.4. Khoáng sản ven biển

Các khoáng sản quan trọng và có tiềm năng lớn ở vùng ven biển là than, sắt, titan, cát thuỷ tinh và các loại vật liệu xây dựng khác.

- Than đá phân bố dọc ven biển Hòn Gai - Cẩm Phả và kéo dài ra các đảo. Trữ lượng than đã ven biển Quảng Ninh khoảng 3 tỷ tấn, cho phép khai thác hàng chục triệu tấn/năm, tạo ra ngành công nghiệp chủ lực có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển Đông Bắc của Tổ quốc. Tại đảo Kế Bào cũng phát hiện mỏ than lớn với trữ lượng 120 triệu tấn.

- Than nâu phân bố ở độ sâu từ 300 – 1.000 mét thuộc đồng bằng sông Hồng và kéo dài ra biển với trữ lượng dự đoán hàng trăm tỷ tấn. Một vài thập kỷ tới ta chưa đủ điều kiện khai thác, nhưng đây là nguồn năng lượng dự trữ rất lớn của đất nước.

- Than bùn phân bố rải rác dọc ven biển các tỉnh Thanh Hoá, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam - Đà Nẵng, Cà Mau... đặc biệt tập trung lớn ở vùng U Minh với trữ lượng trên 100 triệu tấn, nhưng đang bị giảm sút nghiêm trọng.

- Đã phát hiện hàng chục mỏ và điểm quặng sắt có quy mô khác nhau ở vùng ven biển. Trong đó quan trọng nhất là mỏ Thạch Khê với trữ lượng khoảng 580 triệu tấn, chiếm 65% trữ lượng quặng sắt của cả nước, hàm lượng quặng đạt 60 - 65%, đảm bảo nguyên liệu cho cơ sở luyện kim quy mô lớn.

- Sa khoáng titan phân bố rất phổ biến dọc bờ biển với trữ lượng dự đoán khoảng 13 triệu tấn (trữ lượng cấp C1 + C2 là 2,9 triệu tấn). Các khu vực tập trung titan lớn là Bình Ngọc, Sầm Sơn, Kỳ Anh, Cát Khánh và Hàm Tân. Hầu hết các mỏ titan đều nằm lộ thiên ở những khu vực kinh tế tương đối phát triển, nguồn lao động dồi dào, giao thông thuận tiện… Nên có nhiều điều kiện để phát triển khai thác. Hai mỏ titan lớn nhất là Cát Khánh và Kỳ Anh có trữ lượng cấp C1 + C2 khoảng 2,7 triệu tấn, điều kiện khai thác thuận tiện, có khả năng cho hiệu quả cao.

- Cát thuỷ tinh là một trong những khoáng sản ven biển có tiềm năng lớn nhất với trữ lượng dự đoán hàng trăm tỷ tấn (trữ lượng điều tra cấp C1 là 20 triệu tấn). Các mỏ cát thuỷ tinh lớn và quan trọng là Vân Hải, Ba Đồn, Nam Ô, Thuỷ Triều, Hòn Gốm… Chất lượng ở hầu hết các mỏ khá cao, hàm lượng SiO2 ở một số mỏ đạt tới 99,8% có thể sử dụng làm nguyên liệu để sản xuất các loại thuỷ tinh cao cấp và vật liệu khác.

- Tài nguyên muối và các hoá phẩm biển chủ yếu là các loại muối như NaCl, MgCl, MgCO, CaSO, K_2SO, CaCO, MgBr… Trong đó có chủ yếu là NaCl là nguồn thực phẩm tối cần thiết của cuộc sống và nguyên liệu để điều chế các hoá phẩm công nghiệp khác từ nước biển như Magiê, Clo, Brôm, Kali hay sản xuất xút, axit clohydric…

Theo đánh giá sơ bộ, tiềm năng diện tích để phát triển đồng muối vùng ven biển nước ta rất lớn, từ 50 đến 60 ngàn ha. Trong đó khoảng 60% tập trung ở vùng ven biển từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận. Xét về điều kiện tự nhiên (nồng độ muối trong nước biển, chế độ nắng, mức độ ảnh hưởng của sóng, độ dài mùa mưa, ảnh hưởng của gió bão, thuỷ triều…) những khu vực thuận lợi nhất cho khai thác muối biển là Quảng Ninh, ven biển từ Nghệ An đến Bình Thuận.

- Các tài nguyên khác như đá vôi, đá xây dựng, đá ốp lát, cao lanh, nước khoáng… phân bố rộng rãi ở vùng ven biển và trên các đảo, có thể phát triển công nghiệp xi măng và vật liệu xây dựng và có ý nghĩa rất quan trọng trong việc chuyển đổi cơ cấu kinh tế của các địa phương ven biển theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

2. Môi trường ven biển

Hiện nay, chất lượng môi trường biển và ven biển của Việt Nam vẫn tiếp tục suy giảm, phải đối mặt với những thách thức từ chính các hoạt động phát triển kinh tế, xã hội của con người, cả trên biển và trên đất liền, trong đó tác động từ nguồn đất liền rất đáng chú ý. Việc xây dựng thêm nhiều công trình trên biển và ven biển, nhận chìm và lấn biển đã tác động mạnh đến các hệ sinh thái biển, chất lượng nước và trầm tích biển.

2.1. Môi trường đất

Môi trường đất ở các đảo và hải đảo xa bờ cơ bản vẫn được bảo toàn, chưa bị suy thoái hay ô nhiễm do hoạt động khai thác và sử dụng đất hạn chế, trừ một số đảo gần bờ đã bắt đầu có biểu hiện ô nhiễm những khu vực có phân bố dân cư và hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ.

Số liệu thống kê cho thấy tổng diện tích đất ven biển khoảng 4.594.960 ha, trong đó các nhóm đất chính bao gồm: nhóm đất đỏ vàng (đất Feralit) (33,5%9); nhóm đất mặn (21,3%); nhóm đất phù sa (14,1%); nhóm đất phèn (10,7%); nhóm đất cát và đất cát biển (9,9%); nhóm đất xám bạc màu (8,3%)… Quá trình phát triển kinh tế cùng với tốc độ đô thị hóa cao và tác động kết hợp của BĐKH dẫn đến sự biến động chất lượng môi trường đất vùng ven biển theo xu thế giảm màu mỡ so với trước.

Các báo cáo về quy hoạch đất đai của 28 tỉnh ven biển đều chỉ ra rằng, mục đích sử dụng đất đang có sự chuyển dịch lớn từ đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp như đất ở, đất công nghiệp, đô thị, cơ sở hạ tầng. Trong lĩnh vực nông nghiệp có sự

[9] Tỉ lệ diện tích nhóm đất trên tổng diện tích đất ven biển.

chuyển đổi từ đất trồng trọt sang đất nuôi trồng thủy sản. Sự thay đổi này kéo theo vấn đề về suy giảm diện tích và chất lượng đất. Nuôi trồng thủy sản cũng làm gia tăng mức độ xâm nhập mặn vào sâu trong nội đồng. Tại nhiều khu vực xâm nhập mặn diễn ra không kiểm soát được. Kết quả là môi trường đất bị ô nhiễm nặng, đất xung quanh ao nuôi bị thoái hóa, không thể canh tác; điển hình là tại tỉnh Bến Tre có 10.581 ha đất nuôi trồng thủy sản bị thoái hóa, chiếm tỷ lệ 33,63%.

Ô nhiễm đất ven biển xuất phát từ các tác nhân chính như vận tải biển; sự cố môi trường biển và hoạt động kinh tế, xã hội ven biển, đặc biệt là từ chất thải của các khu du lịch, khu đô thị; KKT, KCN; khai thác khoáng sản. Các nguồn chất thải sinh hoạt của 28 tỉnh ven biển ước tính khoảng 14,03 triệu tấn/năm (38.500 tấn/ngày). Lượng chất thải rắn tại các tỉnh kinh tế trọng điểm ven biển đang có xu hướng tăng dần, đặc biệt là các chất thải nguy hại ngành công nghiệp nhẹ, hóa chất, luyện kim, ảnh hưởng đến chất lượng đất ven biển. Hoạt động canh tác nông nghiệp cũng tích trữ và tồn dư kim loại nặng, hóa chất,… trong môi trường đất. Tại một số vùng đất canh tác ở tỉnh Cà Mau, Quảng Bình, Thanh Hóa có phát hiện Dimethoate, DDT, 2,4-D. Hàm lượng kim loại nặng cũng được phát hiện, mặc dù giá trị các thông số này vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép.

Những thay đổi về điều kiện thời tiết (nhiệt độ, lượng mưa, hiện tượng khí hậu cực đoan,…) đã làm cho diện tích đất bị xâm nhập mặn, khô hạn, hoang mạc hóa, ngập úng, xói mòn, rửa trôi, sạt lở… ngày càng nhiều hơn.

Khu vực ven biển của hai đồng bằng rộng lớn của Việt Nam là ĐBSH và ĐBSCL là những nơi chịu ảnh hưởng lớn nhất của hiện tượng xâm nhập mặn. Trên sông Tiền, sông Hàm Luông, sông Cổ Chiên xâm nhập mặn đã tiến sâu vào phạm vi 60-80 km. Còn trên tuyến sông Hậu, xâm nhập mặn cũng vào sâu 60-70 km. Riêng các dòng sông chính như Vàm Cỏ Tây, Vàm Cỏ Đông độ mặn đã xâm nhập sâu tới mức kỷ lục 120-140km.

Hạn hán đã gây thiệt hại nhiều mặt cho các vùng bờ biển Nam Bộ, NTB. Diện tích đất liên quan đến hoang mạc hóa phân bố trên khắp các vùng trong cả nước, đặc biệt là ở Duyên hải Miền Trung. Trong 10 năm qua, diện tích bị khô hạn ở miền Trung lên tới 140.000 ha và mất trắng gần 50.000 ha. Dọc theo bờ biển miền Trung đã xuất hiện hiện tượng sa mạc hóa cục bộ ở các dải cát hẹp trải dài với khoảng 462.000 ha, chiếm khoảng 1,4% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó có 87.800 ha là các đụn cát, đồi cát lớn di động. Khu vực có nguy cơ ngập úng cao nhất là ĐBSCL. Kết hợp với hiện tượng nước biển dâng, trong những năm tới, một số vùng đồng bằng ven biển của Việt Nam có nguy cơ bị ngập úng.

Các quan trắc có hệ thống về xói mòn đất từ 1960 đến nay cho thấy, trên thực tế có khoảng 10-20% lãnh thổ Việt Nam bị ảnh hưởng xói mòn từ trung bình đến mạnh. Hàng năm, chỉ trong 6 tháng mùa mưa, lượng đất mất đi đã chiếm tới 75-100% tổng lượng xói mòn cả năm, còn lại dưới 25% lượng đất bị xói mòn xảy ra trong các trận mưa giông ở thời kỳ chuyển tiếp từ mùa khô sang mùa mưa (tháng 3-4) hoặc từ mùa mưa sang mùa khô (tháng 11).

Sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển ngày càng nghiêm trọng trong cả mùa khô và mùa mưa, đe dọa trực tiếp đến tính mạng và tài sản của nhân dân tại các khu vực ven sông, ven biển, đặc biệt tại Đồng bằng sông Cửu Long, dải ven biển một số tỉnh miền Trung (Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, Phú Yên, Bình Thuận, Cà Mau,...) là khu vực tập trung đông dân cư và nhiều hoạt động kinh tế xã hội đang có tốc độ phát triển nhanh.

Tại dải bờ biển từ Quảng Ninh đến Ninh Bình, tốc độ xói lở 4,3 m/năm (giai đoạn 1980-2001); Dải bờ biển từ Thanh Hóa đến Bình Thuận: có 263 khu vực bị xói lở, nơi rộng nhất là 262,8 ha, nơi nhỏ nhất là 1,4 ha; Dải bờ biển từ Vũng Tàu đến Hà Tiên: trước năm 1940 không có xói lở; những năm 1940 - 1950 xói lở xảy ra ở cửa sông với tốc độ chậm; từ năm 1995 đến nay, xói lở diễn ra rộng hơn và khá phức tạp, gây hậu quả nghiêm trọng. Nơi có tốc độ xói lở lớn nhất là Gò Công Đông (Tiền Giang), Hiệp Thành, Duyên Hải (Trà Vinh), Gành Hào (Bạc Liêu). Xu hướng dâng lên của mực nước biển trong những năm gần đây cũng góp phần gây ra sạt lở mạnh hơn. Ngoài ra, tăng dòng chảy sông, cũng là nguyên nhân gây xói lở ven biển, thường xảy ra vào mùa mưa. Trên thực tế, diện tích đất ven biển theo thống kê tại 28 tỉnh không có sự thay đổi đáng kể qua các năm. Điều này có thể vì diện tích đất mất đi do sạt lở, xói mòn được bù đắp bởi hiện tượng bồi lắng phù sa ở vùng cửa sông ven biển; ví dụ mũi Cà Mau có biểu hiện bị xói lở khá mạnh, tuy nhiên bồi tụ cũng khá lớn, tốc độ lấn biển tới 150m/năm. Về tổng thể, hiện tượng xói mòn, sạt lở đất tại vùng ven biển đang diễn ra với quy mô và tác động lớn qua các năm và việc chi phí cho phòng chống sạt lở bờ biển là đáng kể.

2.2. Môi trường nước

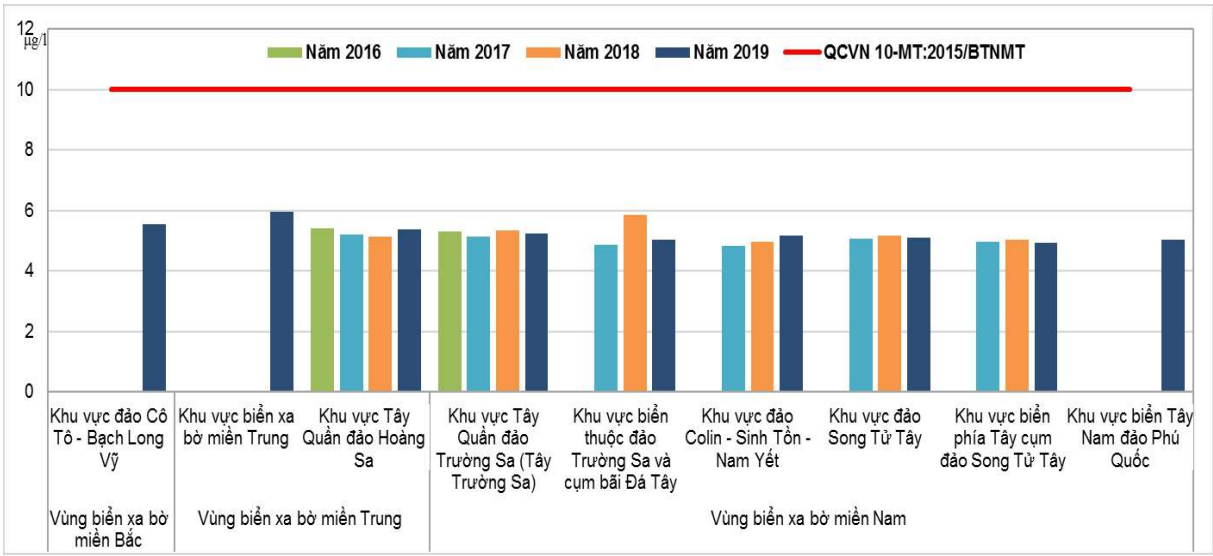
2.2.1. Nước biển ven bờ

Kết quả báo cáo quan trắc tại các trạm cho thấy, chất lượng nước biển ven bờ Việt Nam nhìn chung còn khá tốt với hầu hết các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển đều nằm trong giới hạn theo QCVN 10-MT: 2015/BTNMT. Chỉ số rủi ro (RQ) giai đoạn 2015-2019 được tính toán có giá trị đạt ở mức tốt (RQ<1). Một số thông số ô nhiễm nước biển bao gồm dầu mỡ, chất hữu cơ, chất lơ lửng,... được phát hiện vượt quy chuẩn cho phép ở một số khu vực biển; tuy nhiên, giá trị đó chỉ mang tính thời điểm. Mặc dù vậy, vẫn không thể phủ nhận nguy cơ tiềm ẩn ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ.

Hiện tượng ô nhiễm chất hữu cơ và dầu mỡ được ghi nhận ở các tỉnh thành ven biển Việt Nam, đặc biệt là vùng cửa sông các tỉnh phía Bắc và dọc dải ven biển đồng bằng sông Cửu Long. Tình trạng ô nhiễm hữu cơ có tính cục bộ ở gần các khu du lịch đông dân trải dài từ Bắc vào Nam như Cửa Lục, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang và Vũng Tàu. Một số vùng biển ven bờ đã bị ô nhiễm cục bộ các chỉ tiêu chất đinh dưỡng, Coliform và TSS có hiện tượng vượt QCVN do các hoạt động nuôi trồng thủy sản tại cửa sông ven biển. Theo báo cáo của Trạm quan trắc môi trường biển Miền Bắc, Miền Trung và Miền Nam vào các năm 2015-2020, hàm lượng chất rắn lơ lửng luôn ở mức tương đối cao tại vùng ven biển ĐBSH và ĐBSCL. Đã xuất hiện các điểm ô nhiễm cục bộ kéo dài tại một số khu vực biển, biển ven bờ, điển hình như khu vực ven bờ Hải Phòng - Quảng Ninh, Đà Nẵng - Dung Quất, Ganh Ri - Vũng Tàu, Rạch Giá - Hà Tiên.

2.2.2. Nước biển xa bờ

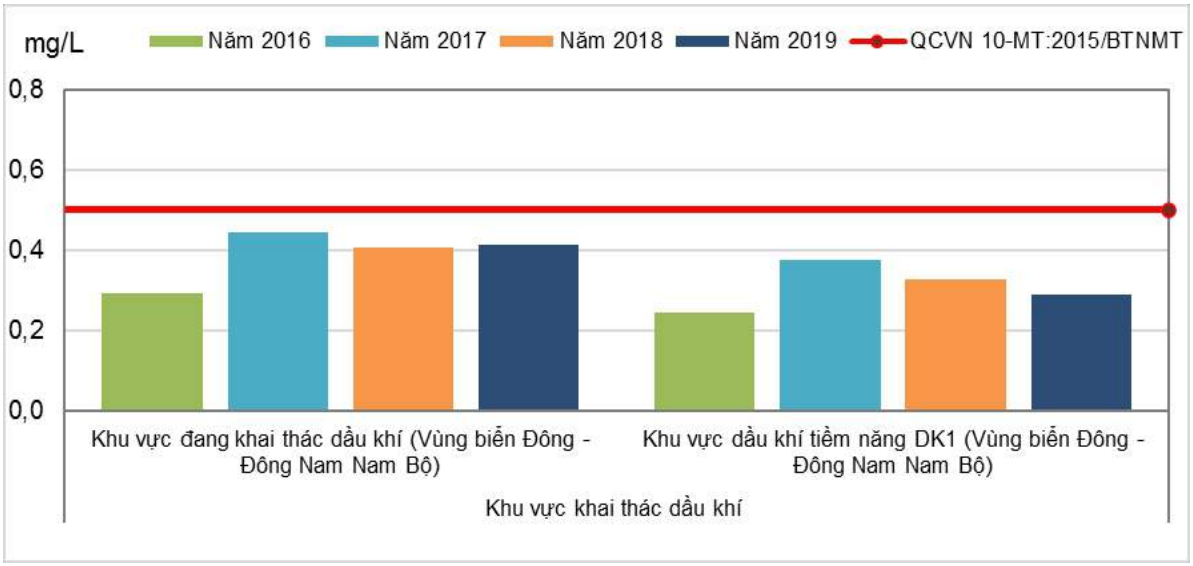
Theo kết quả quan trắc chất lượng nước biển xa bờ giai đoạn 2016-2020, hầu hết các thông số đặc trưng cho chất lượng nước biển xa bờ ở các vùng biển có giá trị thấp và nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 10- MT: 2015/BTMT. Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển cũng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm, nhóm các thông số kim loại và dầu trong nước biển đều ở mức cho phép. Nhìn chung, môi trường nước tại vùng biển, hải đảo ở Việt Nam được đánh giá có chất lượng tốt.



Hình 15. Diễn biến của Cu trong nước biển xa bờ quanh các đảo xa bờ trên vùng biển Việt Nam giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Trung tâm QT-PTMT Biển thuộc Quân chủng Hải Quân (2020).

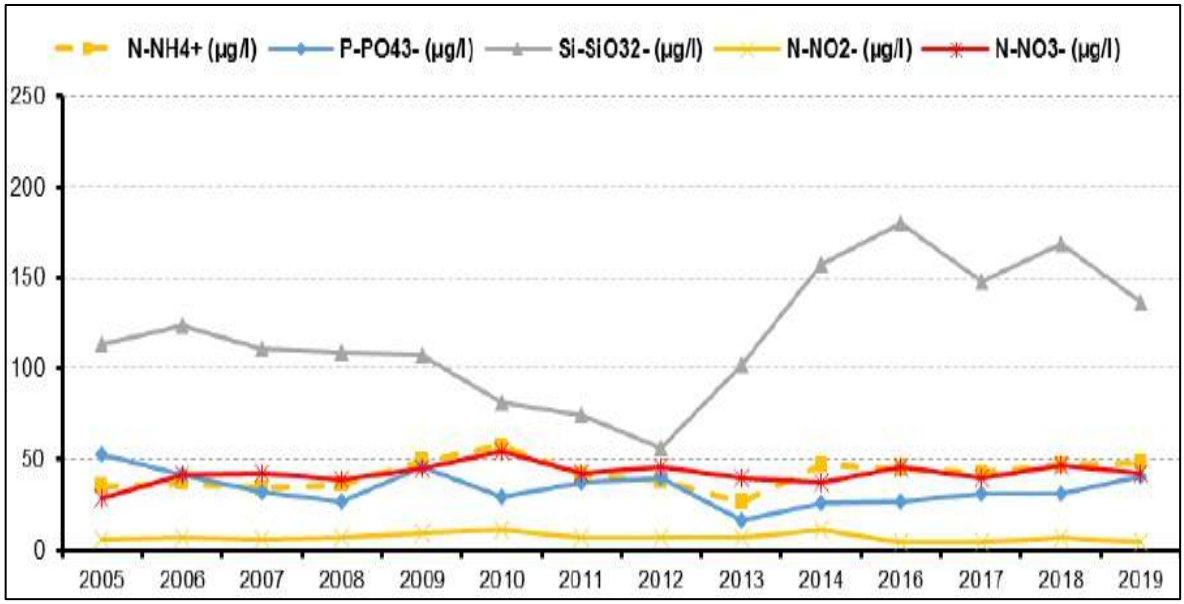
Tại các khu vực đang khai thác dầu khí, chất lượng môi trường nước biển cũng chưa có dấu hiệu bị ô nhiễm; nhóm các thông số kim loại và dầu trong nước biển đều nằm trong ngưỡng cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTMT.



Hình 16. Diễn biến tổng dầu mỡ khoáng trong nước biển xung quanh khu vực khai thác dầu khí giai đoạn 2016 – 2020

Nguồn: Trung tâm QT-PTMT Biển thuộc Quân chủng Hải Quân (2020).

Tại vùng biển ĐBSCL và Côn Sơn, kết quả quan trắc giai đoạn 2015 – 2016 cho thấy, nước biển có biểu hiện ô nhiễm kim loại nặng, nhưng từ năm 2018 đến nay, đã cải thiện, các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Muối dinh dưỡng trong nước biển \vùng biển ĐBSCL và Côn Sơn ít biến động qua các năm, trừ muối Si-SiO32- có xu hướng tăng.



Hình 17. Diễn biến hàm lượng muối dinh dưỡng vùng biển Côn Sơn giai đoạn 2005 – 2019

Nguồn: Trung tâm QTMT Biển, Viện Nghiên cứu Hải sản (2019).

2.2.3. Nước mặt ven biển

Vùng ven biển Việt Nam là hạ lưu của nhiều con sông lớn bao gồm sông Mê Công, sông Hồng - Thái Bình, sông Mã, sông Cả, sông Hương, sông Đà Rằng, sông Đồng Nai,... Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau, ở vùng hạ lưu hầu hết các lưu vực sông (LVS), tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước, khan hiếm nước không đủ cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất. Tình trạng này đang diễn ra ngày một thường xuyên hơn, trên phạm vi rộng lớn hơn và ngày càng nghiêm trọng, gây tác động lớn đến môi trường sinh thái các dòng sông, gia tăng nguy cơ kém bền vững của tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội.

Về chất lượng môi trường nước, ô nhiễm chất hữu cơ đã và đang xảy ra, điển hình là vấn đề ô nhiễm môi trường nước tại khu vực hạ lưu các sông và hệ thống hồ ao, kênh mương và các sông nhỏ trong khu vực nội thành, nội thị. Các kết quả quan trắc môi trường tại nhiều đoạn sông chảy qua các khu đô thị có dấu hiệu ô nhiễm chất hữu cơ, giá trị COD, BOD5 vượt quy chuẩn từ 1-2 lần. Các địa điểm gần KCN, khai khoáng, giá trị TSS, kim loại nặng ở mức cao, một số khu vực có giá trị TSS vượt quá quy chuẩn cho phép hơn 10 lần (theo số liệu năm 2019, nước suối Moong cọc 6 tại cầu qua QL18A tại Quảng Ninh có giá trị TSS lên đến 3038 mg/l). Mức độ ô nhiễm nước phụ thuộc mạnh vào hiệu quả kiểm soát các nguồn thải đổ vào biển. Thực tế hiện nay, do các nguồn thải đổ vào LVS hầu như chưa được kiểm soát (ước tính, tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh sẽ vào khoảng 122-163 triệu m3/ngày) làm cho nguy cơ ô nhiễm

nước đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn nếu không có sự chấn chỉnh kịp thời nhằm ngăn chặn các nguồn thải đưa vào nước của các con sông.

Suy giảm nguồn nước mặt vùng ven biển cũng chịu ảnh hưởng của BĐKH toàn cầu. Do ảnh hưởng của BĐKH, ở Việt Nam mùa mưa và lưu lượng mưa có xu hướng diễn biến thất thường nên hạn hán hoặc úng ngập cục bộ xảy ra thường xuyên và trên diện rộng hơn. Sự suy kiệt và diễn biến thất thường của lưu lượng nước các sông đã và đang đứng trước nguy cơ thiếu nước về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa. Đặc biệt việc cạn kiệt nguồn nước thể hiện rõ nhất ở các vùng ĐBSH, miền Trung và ĐBSCL.

2.2.4. Nước dưới đất vùng ven biển

Trữ lượng nước dưới đất tại các khu vực ven biển đang có xu hướng giảm. Kết quả quan trắc và các nghiên cứu gần đây của Trung tâm Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia cho thấy, ở các thành phố ven biển như Hải Phòng, Nam Định, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và nhiều tỉnh, thành phố khác trong cả nước, mực nước ngầm đang hạ xuống ở mức đáng báo động. Về chất lượng, nước dưới đất vùng ven biển nước ta chưa bị ô nhiễm nhiều, chủ yếu là bị nhiễm mặn.

2.3. Môi trường không khí

Môi trường không khí tại các khu vực chịu ảnh hưởng từ hoạt động khai thác khoáng sản, hoạt động xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng, hoạt động sản xuất năng lượng dùng than, dầu, hoạt động giao thông. Điều này được thể hiện qua kết quả quan trắc môi trường không khí tại các tỉnh, thành có nền kinh tế ven biển phát triển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tĩnh,… với các chỉ số ô nhiễm đặc trưng như TSP, độ ồn, PM10 khá cao, vượt QCVN 05: 2013/BTNMT. Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị TSP tại khu mỏ, tuyến đường vận tải thuộc TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh vượt quy chuẩn 1,2-1,5 lần; tại Hải An (Hải Phòng) hàm lượng bụi lơ lửng vượt quy chuẩn từ 1-3 lần. Năm 2019, ở TP. Vũng Tàu, độ ồn tại một số bến xe vượt quy chuẩn, TSP khu vực làng cá vượt chuẩn đến hơn 5 lần; ở Kiên Giang, tại các điểm giao thông, giá trị bụi lơ lửng vượt quy chuẩn từ 1-1,3 lần; ở Bình Định, tại một số khu vực mỏ giá trị TSP vượt quy chuẩn xấp xỉ 2 lần; Năm 2018, ở Bình Thuận, tại các KCN, chỉ số TSP cao; tại Hà Tĩnh chỉ tiêu TSP và độ ồn tại một số trục giao thông chính trên địa bàn vượt quy chuẩn; tại Nam Định bị ô nhiễm tiếng ồn; tại Ninh Bình chỉ số TSP cao gấp 1-1,5 lần; tại Quảng Bình ô nhiễm tiếng ồn tại các nút giao thông. Ngược lại, một số địa phương có chất lượng môi trường không khí khá tốt, hầu như các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép như Trà Vinh, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh, Phú Yên, Cà Mau, Thừa Thiên - Huế (chất lượng không khí tổng thể ở TP. Hồ Chí Minh ở mức kém, tuy nhiên tại khu vực ven biển huyện Cần Giờ, chất lượng không khí khá tốt).

2.4. Thiên tai, sự cố môi trường

Việt Nam thường xuyên chịu tác động trực tiếp của các cơn bão hình thành từ Thái Bình Dương (một trong 05 ổ bão lớn nhất thế giới); trung bình hàng năm có từ 11-12 cơn bão và áp thấp nhiệt đới trên biển Đông, trong đó 5-6 cơn ảnh hưởng trực tiếp đến đất liền. Năm 2017, là năm có số lượng bão kỷ lục (16 cơn bão và 04 ATNĐ) xuất hiện và hoạt động

trên biển Đông, trong đó bão số 10, số 12 đổ bộ vào khu vực Bắc và NTB và bão số 16 đi qua quần đảo Trường Sa với sức gió trên cấp 11-12 giật cấp 13-15 (rủi ro thiên tai cấp độ 4). Năm 2019 nước ta chịu tác động của 08 cơn bão và 04 ATNĐ.

Nước biển dâng do bão, kèm mưa lớn gây ngập lụt, phá hủy cơ sở hạ tầng, như đường giao thông, cầu cống và hệ thống ống dẫn và của cải của nhân dân ở nhiều vùng ven biển. đáng kế nhất là tại khu vực miền Trung, ĐBSCL, thậm chí tại TP. Hồ Chí Minh. Ngoài ra, hạn hán cũng là loại hình thiên tai đáng lưu tâm. nhất là ở khu vực ĐBSCL, gây hiện tương nhiễm mặn đất canh tác và nguồn nước ngọt, dẫn đến thiếu nước sinh hoạt và sản xuất tạo nhiều khu vực ven biển.

Vùng ven biển Việt Nam cũng rất nhạy cảm đối với các sự cố môi trường. Sự gia tăng số lượng và quy mô tác động của các sự cố môi trường gây thiệt hại lớn cho các địa phương ven biển. Sự cố tràn dầu và đổ hóa chất ra biển là những nguyên nhân chính ảnh hưởng xấu đến môi trường biển và kinh tế xã hội vùng ven biển trong thời gian 10 năm trở lại đây. Đáng chú ý nhất là sự cố xả thải trực tiếp ra biển không qua xử lý của doanh nghiệp Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh.

Bên cạnh đó, vùng biển Việt Nam còn phải đối mặt với nguy cơ tràn dầu. Theo thống kê của Hiệp hội các chủ hàng chở dầu quốc tế, trong số 39 quốc gia được thống kê, Việt Nam là một trong 3 quốc gia (cùng với Trung Quốc và Hoa Kỳ) có số lượng sự cố tràn dầu nhiều nhất. Từ năm 1992 đến nay, có 190 sự cố tràn dầu xảy ra tại Việt Nam, trong đó có 37 vụ ngoài khơi chiếm 19%, 88 vụ ven bờ chiếm 47% và 65 vụ trên đất liền chiếm 34%. Các báo cáo về hiện trạng môi trường sau sự cố tràn dầu cho thấy những ảnh hưởng nghiêm trọng đối với môi trường biển, đặc biệt đối với hệ sinh vật phù du, tảo biển, rừng ngập mặn, hệ thủy – hải sản, du lịch và hoạt động giải trí,… Các kịch bản ứng phó sự cố tràn dầu đã được triển khai thực hiện tại các địa phương. Tuy nhiên, với tốc độ phát triển kinh tế biển ngày một nhanh, nhu cầu giao thông hàng hải ngày càng cao thì nguy cơ xảy ra sự cố tràn dầu sẽ gia tăng nếu không có những dự báo, cảnh báo kịp thời, giám sát thiếu chặt chẽ đối với hoạt động kinh tế trên biển, nhất là giao thông vận tải biển và khai thác dầu khí trên biển.

Ngoài ra, một số loại sự cố khác chưa được tổng hợp, đánh giá đầy đủ, liên quan đến thủy triều đỏ do nước thải sinh hoạt và các loài sinh vật ngoại lai, xâm lấn do thiếu hệ thống quản lý nước dằn tàu tại các cảng cũng là một mối đe dọa khác đối với hệ sinh thái biển và chất lượng nước biển ven bờ.

3. Nhận định chung

Mặc dù tiềm năng tài nguyên biển của nước ta tuy không được coi là vào loại giàu có của thế giới, nhưng cũng rất đáng kể và có ý nghĩa cực kỳ quan trọng đối với sự phát triển của đất nước. Bên cạnh những tài nguyên đã được phát hiện, thăm dò, đánh giá trữ lượng, còn có những tài nguyên có giá trị khác vẫn chưa được thăm dò, chưa được điều tra, đánh giá chính xác trữ lượng, vị trí khai thác.

Hệ sinh thái môi trường biển bị ô nhiễm và biến đổi theo chiều hướng xấu. Qua thực tế tại các vùng phát triển kinh tế biển cho thấy ngày càng có nhiều chất thải chưa qua xử lý từ các lưu vực sông đổ ra biển; một số khu vực ven bờ bị ô nhiễm, hiện tượng

thủy triều đỏ xuất hiện với cường độ ngày càng nhiều hơn trên quy mô rộng. Việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên biển và ven biển ở nhiều nơi còn lãng phí, kém hiệu quả, đặc biệt về khai thác, sử dụng đất ven bờ biển, mặt nước biển ven bờ. Việc phát triển kinh tế đi đôi với bảo vệ tài nguyên biển, bảo tồn môi trường sinh thái biển và vùng bờ còn nhiều hạn chế. Khai thác tiềm năng nguồn lợi thủy sản chưa hiệu quả cao, thiếu bền vững, chưa kiểm soát được hạn mức cấp phép khai thác hải sản cho từng vùng biển dẫn đến tình trạng khai thác cạn kiệt dần hải sản ở vùng ven bờ. Các hệ sinh thái ven bờ biển (rừng ngập mặn, vùng triều, rạn san hô...) có xu hướng suy giảm nghiêm trọng do tác động của hoạt động kinh tế, xây dựng. Tình trạng ô nhiễm môi trường nước biển ven bờ, vùng cửa sông, vũng, vịnh do hoạt động kinh tế và đời sống (sản xuất công nghiệp, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, hoạt động cảng biển, nước thải từ đô thị ven biển,...) xảy ra ở nhiều nơi chưa giải quyết được.

IV. THỂ CHẾ QUẢN LÝ BIỂN

1. Chính sách

1.1. Định hướng chính sách của Đảng về phát triển kinh tế biển

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng tầm quan trọng của biển đối với nền kinh tế đất nước và bảo vệ chủ quyền của quốc gia trên biển. Trong những năm qua, nhiều nghị quyết về chiến lược phát triển kinh tế biển đã được ban hành như Nghị quyết 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt, Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020, Nghị quyết 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và gần đây nhất là Nghị quyết Trung ương XIII ngày 01/02/2021 về Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 cũng có một phần nội dung về phát triển kinh tế biển. Các nghị quyết này đều nhất quán xác định mục tiêu Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển và định hướng chính sách phát triển kinh tế biển được điều chỉnh phù hợp với từng giai đoạn phát triển thực tế của đất nước, bối cảnh quốc tế và chuẩn mực quốc tế. Nghị quyết 03 năm 1993 đã xác định phát triển kinh tế biển thành một bộ phận mũi nhọn của nền kinh tế quốc dân nhưng chưa xác định cụ thể chỉ tiêu đóng góp của các ngành kinh tế biển đối với nền kinh tế đất nước cũng như chưa xác định thứ tự phát triển ưu tiên của các ngành kinh tế biển thì Nghị quyết 09 năm 2007 và Nghị quyết 36 đã xác định rõ các mục tiêu này.

Nghị quyết 09 định hướng mục tiêu đến năm 2020, kinh tế trên biển và ven biển đóng góp khoảng 53-55% tổng GDP của cả nước và phát triển thành công, có bước đột phá về kinh tế biển, ven biển theo thứ tự ưu tiên là: Khai thác, chế biến dầu, khí; Kinh tế hàng hải; Khai thác và chế biến hải sản; Du lịch biển và kinh tế hải đảo; Xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Sau năm 2020, thứ tự ưu tiên phát triển kinh tế biển có sự thay đổi: Kinh tế hàng hải; Khai thác chế biến dầu, khí và các loại khoáng sản; Khai thác và chế biến hải sản; Du lịch biển và kinh tế hải đảo; Các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển.

Nghị quyết 36 xác định cụ thể hơn vai trò của kinh tế thuần biển và sự thay đổi trong chính sách ưu tiên phát triển kinh tế biển để phù hợp với điều kiện thực tế, đó là: Phấn đấu đến năm 2030, các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP cả nước; Phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: Du lịch và dịch vụ biển; Kinh tế hàng hải; Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; Nuôi trồng và khai thác hải sản; Công nghiệp ven biển; Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

Với chủ trương cùng lúc khai thác các khu vực ven biển, tài nguyên biển gần và biển xa, các định hướng chính sách phát triển kinh tế biển của Việt Nam là mở cửa và khai thác khu vực ven biển đồng thời khai thác toàn diện, hiệu quả các vùng biển Việt Nam.

1.2. Chính sách mở cửa và phát triển các khu vực ven biển

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng công tác xây dựng và phát triển các khu vực ven biển, luôn coi đây là một trong những mắt xích then chốt trong chiến lược kinh tế biển nói riêng, trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội quốc gia nói chung. Chính sách được thể hiện ở việc xây dựng và phát triển các KKT, KCN và khu đô thị ven biển. Báo cáo chính trị Đại hội XII xác định: "Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các KKT, KCN, khu chế xuất; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động." Phương hướng phát triển kinh tế biển và phát triển vùng, liên vùng đã xác định trong Báo cáo chính trị: "Tập trung đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động các KKT ven biển"; "Xây dựng một số đặc KKT để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá".

Nghị quyết 03 năm 1993 đã xác định xây dựng các vùng ven biển "thành bàn đạp" tiến ra biển, đồng thời là "đầu tàu" lôi kéo các vùng khác trong cả nước phát triển; Nghị quyết 09 năm 2007 xác định rõ đến năm 2020, xây dựng thành công, có tính đột phá về kinh tế biển và ven biển, ưu tiên xây dựng các KKT, các KCN tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển. Nghị quyết 36-NQ/TW xác định đến năm 2030, phát triển đồng bộ, từng bước hình thành KKT, KCN, khu đô thị sinh thái ven biển, "tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình KKT, KCN sinh thái ven biển gắn với hình thành và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. KKT ven biển phải đóng vai trò chủ đạo trong phát triển vùng và gắn kết liên vùng".

Trên cơ sở định hướng chính sách của Đảng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành các quy hoạch phát triển KKT ven biển. Quy hoạch phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020, đưa ra định hướng hình thành hệ thống 15 KKT ven biển (năm 2020 bổ sung thêm 04 KKT), trong đó xác định các KKT ven biển ở các dải ven biển cần ưu tiên phát triển trước như: ở miền Bắc, xây dựng KKT Vân Đồn ở tỉnh Quảng Ninh trở thành cửa mở hướng ra biển, phát triển theo hướng hội nhập kinh tế với khu vực Đông Bắc Á, trong hợp tác của hai hành lang, một vành đai kinh tế ven biển vịnh Bắc Bộ; ở miền Trung, xây dựng KKT Vũng Áng, tỉnh Hà Tĩnh và KKT Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa trở thành cửa mở hướng ra biển và theo hướng hợp tác phát triển hành lang kinh tế Đông - Tây và Bắc - Nam; ở miền Nam, xây dựng KKT Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang trở thành cửa mở hướng ra biển, hội nhập kinh tế khu vực ASEAN. Quy hoạch cũng đưa ra

các giải pháp, cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư để phát triển KKT ven biển, riêng đối với xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội của KKT sẽ được Nhà nước hỗ trợ tài chính bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020 nhằm phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ thành khu vực kinh tế năng động, có sức thúc đẩy cả vùng Bắc Bộ và trở thành động lực trong hợp tác phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật với Trung Quốc và các nước ASEAN, đồng thời kết nối với các khu vực ven biển khác trong cả nước tạo thành một vành đai kinh tế ven biển phát triển nhanh, thúc đẩy và gắn kết với các vùng khác trong nội địa cùng phát triển. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội dải ven biển Miền Trung nhằm xây dựng dải ven biển miền Trung trở thành Vùng kinh tế phát triển, cửa ngõ phía Đông và là một trong các hành lang kinh tế Bắc - Nam quan trọng của miền Trung và cả nước, đóng góp vào tăng trưởng của toàn miền Trung và trên lãnh thổ từng tỉnh trong Vùng; Hình thành các trung tâm tiến ra biển của cả nước ở miền Trung và ở địa bàn mỗi tỉnh, mỗi tiểu vùng trên cơ sở phát triển các đô thị ven biển và hướng biển, các KKT ven biển, KCN và khu du lịch ven biển. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan nhằm phát triển vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan thành khu vực kinh tế năng động, góp phần thịnh vượng chung của khu vực biển và ven biển Tây Nam, kết nối với các khu vực ven biển khác trong cả nước tạo thành một Vành đai kinh tế dọc ven biển từ Móng Cái đến Hà Tiên phát triển nhanh, thúc đẩy và lôi kéo các khu vực phía trong cùng phát triển; Hình thành Hành lang kinh tế ven biển Vịnh Thái Lan làm trụ cột thúc đẩy sự phát triển của cả Vùng, tạo tiền đề phát triển giao thông, mở rộng quan hệ với bên ngoài một cách chủ động và có hiệu quả. Các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội này đều có quy hoạch phát triển KKT ven biển. Bên cạnh đó, trong các quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh ven biển cũng có quy hoạch phát triển các KKT ven biển và các lĩnh vực kinh tế ven biển mà tỉnh có tiềm năng hoặc có quy hoạch các KKT ven biển riêng.

Về phát triển các đô thị ven biển, năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050 xác định ưu tiên phát triển đô thị và chùm đô thị được bố trí hợp lý dọc ven biển, hải đảo và các KKT ven biển, hải đảo. Tiếp đến năm 2012, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020 đã định hướng việc hình thành các đô thị gắn với các KKT ven biểntạo cửa ngõ hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển hệ thống đô thị du lịch; hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các đô thị tại các vùng ven biển, hải đảo thích ứng với quá trình BĐKH toàn cầu.

1.3. Khai thác toàn diện các ngành nghề biển

Cùng với chính sách khai thác các khu vực ven biển cùng với khai thác tài nguyên biển gần, xa, chính sách phát triển toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu phong phú, hiện đại, cụ thể là tổ chức nhiều ngành nghề như du lịch, hàng hải, thủy sản, khai thác đã được áp dụng.

1.3.1. Phát triển nghề hải sản (đánh bắt, nuôi trồng, chế biến hải sản)

Để phát triển nghề hải sản, năm 2013, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển thủy sản đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, định hướng quy hoạch phát triển thủy sản ở các lĩnh vực như khai thác hải sản, cơ cấu nghề, tàu thuyền khai thác hải sản, nuôi trồng thủy sản, chế biến và thương mại thủy sản, cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần thủy sản, hình thành các trung tâm nghề cá lớn, trong đó xác định rõ định hướng phải tổ chức lại sản xuất trong khai thác hải sản phù hợp với từng nhóm nghề, từng ngư trường và từng vùng biển, gắn khai thác với bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản, đổi mới các hình thức hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả và phát triển bền vững; số lượng tàu thuyền khai thác tại vùng ven bờ và vùng lộng giảm, quy hoạch số lượng tàu đánh bắt xa bờ ở các vùng miền, trong đó có phương tiện đánh bắt ở vùng biển các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa; hình thành 6 trung tâm nghề cá lớn, trong đó có 5 trung tâm nghề cá lớn gắn với các ngư trường trọng điểm như Trung tâm nghề cá Hải phòng gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ, Trung tâm nghề cá Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa, Trung tâm nghề cá Khánh Hòa gắn với ngư trường NTB và Trường Sa; Trung tâm Nghề cá lớn tại Bà Rịa – Vũng Tàu gắn với ngư trường Đông Nam bộ; và Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang gắn với ngư trường Tây Nam bộ.

Tháng 3 năm 2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với những định hướng chiến lược phát triển ngành như: xác định đến năm 2030, phát triển thủy sản thành ngành kinh tế quan trọng của quốc gia, góp phần bảo đảm quốc phòng, an ninh, giữ vững độc lập, chủ quyền biển đảo của Tổ quốc; Phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành một lĩnh vực sản xuất hàng hóa, khuyến khích phát triển nuôi trồng thủy sản quy mô công nghiệp ở các vùng biển mở; tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ chế biến xuất khẩu và tiêu thụ nội địa; Đầu tư, phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Đầu tư xây dựng các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại các tuyến đảo, vùng biển xa. Xây dựng trạm cung cấp dịch vụ, hậu cần, sơ chế, bảo quản, trung chuyển sản phẩm trên các đảo. Tiếp tục tập trung đầu tư 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang; Định hướng cụ thể cho phát triển thủy sản theo từng vùng như: tiếp tục đổi mới cơ cấu nghề khai thác hải sản, phát triển hiệu quả các nghề khai thác hải sản vùng khơi gắn với các ngư trường vịnh Bắc Bộ và vùng tiếp giáp ngư trường quần đảo Hoàng Sa; Tổ chức các mô hình kết hợp dân sự với quân đội, ngư dân với doanh nghiệp trong khai thác, nuôi trồng hải sản trên biển, đặc biệt trên các vùng quanh các đảo thuộc quần đảo Trường Sa. Tổ chức hiệu quả các mô hình dịch vụ hậu cần khai thác vùng khơi, tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển, các trạm dịch vụ hậu cần nghề cá trên các đảo. Đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa gắn với ngư trường NTB và Trường Sa, đóng sửa tàu cá. Bên cạnh đó, Quy hoạch cảng cá và khu neo đậu tránh bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 quy hoạch các nội dung như quy hoạch phát triển cảng cá theo vùng biển, quy hoạch cảng cá theo đảo và đất liền, quy hoạch vùng neo đậu tránh trú bão, trong đó có quy hoạch cảng cá kết hợp khu neo đậu tránh trú bão

và khu neo đậu tránh trú bão kết hợp cảng cá tại quần đảo Trường Sa và Hoàng Sa. Các quy hoạch và chiến lược đều xác định các giải pháp cũng như các định hướng chiến lược phát triển ngành. Trên cơ sở các định hướng này, Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước, Bộ Tài Chính đã ban hành các chính sách phát triển thủy sản như chính sách đầu tư, chính sách tín dụng, chính sách cho vay vốn lưu động, chính sách bảo hiểm, chính sách ưu đãi thuế và một số chính sách khác như hỗ trợ chi phí đào tạo, chi phí vận chuyển hàng hóa từ đất liền ra tàu tàu khai thác hải sản xa bờ và vận chuyển sản phẩm khai thác xa bờ về đất liền, thiết kế tàu vỏ thép… Các chính sách này được ban hành năm 2014, được sửa đổi, bổ sung vào năm 2018 để phù hợp với yêu cầu phát triển thủy sản trong từng thời kỳ. Bên cạnh đó là các chính sách khuyến khích thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư trong lĩnh vực thủy sản, đặc biệt là đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP); chính sách sử dụng đất, mặt nước nuôi trồng thủy sản như chính sách giao, cho thuê mặt nước biển cho các thành phần kinh tế nuôi trồng thủy sản, chính sách về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế.

1.3.2. Phát triển ngành dầu khí

Để phát triển ngành dầu khí, năm 2006, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006-2015, định hướng đến năm 2025. Tiếp đến năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển ngành dầu khí giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2025, trong đó nêu rõ định hướng phát triển ngành dầu khí và các cơ chế, chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước tham gia thăm dò, khai thác, chế biến dầu khí, đặc biệt là chính sách ưu đãi đối với những dự án thăm dò, khai thác dầu khí ở những vùng nước sâu, xa bờ, khu vực có điều kiện địa lý đặc biệt khó khăn, địa chất phức tạp và các khu vực khác theo danh mục các lô do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Chính sách đẩy mạnh tìm kiếm, thăm dò dầu khí truyền thống, tăng cường đầu tư ở khu vực nước sâu, xa bờ, gắn với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển tiếp tục được Đảng nhấn mạnh tại Nghị quyết 41 năm 2015 về Định hướng Phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035 đã xác định. Năm 2020, Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của BCT về Định hướng Phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tiếp tục định hướng chính sách đẩy mạnh công tác tìm kiếm, thăm dò nhằm gia tăng trữ lượng và sản lượng khai thác dầu khí tại các khu vực tiềm năng, nước sâu, xa bờ gắn với nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Đồng thời mở rộng nghiên cứu đối với dầu khí đá phiến, khí hydrate (băng cháy), tích cực nghiên cứu, đánh giá sâu hơn về địa chất và áp dụng tiến bộ khoa học - kỹ thuật để mở rộng phạm vi khảo sát; sớm triển khai đánh giá tổng thể, đẩy nhanh khai thác thử nghiệm khi điều kiện cho phép. Nghị quyết yêu cầu xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường thu hút nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các tổ chức tài chính trong và ngoài nước để phát triển ngành Dầu khí.

1.3.3. Phát triển kinh tế hàng hải

Theo chiến lược phát triển kinh tế biển của Đảng, kinh tế hàng hải luôn là ngành đứng thứ tự ưu tiên thứ hai trong các ngành kinh tế biển và được định hướng phát triển "trọng tâm là khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển. Quy hoạch,

xây dựng, tổ chức khai thác đồng bộ, có hiệu quả các cảng biển tổng hợp, cảng trung chuyển quốc tế". Việt Nam nằm trên đường hành hải quốc tế nhưng hệ thống cảng biển Việt Nam có đặc điểm là hầu hết nằm bên sông, chỉ có một số ít cảng hoặc cảng trung chuyển trên vùng nước biển và cảng dầu khí ngoài khơi. Trong những năm qua, để tạo thuận lợi và khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong nước và ngoài nước đầu tư phát triển kinh tế hàng hải và phù hợp với thực tế phát triển ngành, các cơ chế, chính sách, trong đó có các chiến lược, quy hoạch ngành đã luôn được ban hành và điều chỉnh. Năm 2009, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020 định hướng đến năm 2030 và đã được điều chỉnh vào năm 2014. Các Quy hoạch này đã xác định hướng phát triển cảng biển là hướng mạnh ra biển để tiếp cận nhanh chóng với biển xa, giảm thiểu khó khăn trở ngại về luồng tàu vào cảng, kết hợp tạo động lực phát triển các KKT, công nghiệp - đô thị ven biển. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển cảng biển với quản lý bảo vệ môi trường, đảm bảo sự phát triển bền vững gắn liền với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh. Gần đây nhất, ngày 22/9/2021, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch tổng thể hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Theo Quy hoạch này, hệ thống cảng biển được phân thành 5 nhóm cảng (các quy hoạch trước hệ thống cảng biển được phân thành 6 nhóm cảng). Theo Quy hoạch mới này thì trong Nhóm cảng biển số 3, Cảng biển Đà Nẵng bao gồm cả khu vực Huyện đảo Hoàng Sa và Cảng biển Khánh Hòa bao gồm cả Huyện đảo Trường Sa. Quy hoạch cũng định hướng chính sách phát triển cảng biển như ưu tiên phát triển các cảng biển, cụm cảng biển trọng điểm có tính chất động lực, như Cảng cửa ngõ quốc tế kết hợp trung chuyển quốc tế tại Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu; Cảng cửa ngõ quốc tế tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung tiếp nhận được tàu trọng tải lớn phù hợp xu thế phát triển đội tàu biển thế giới; Các cụm cảng biển có quy mô lớn phục vụ cho việc phát triển kinh tế - xã hội của cả nước hoặc liên vùng như Cụm cảng Hải Phòng, Quảng Ninh; Cụm cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) - Đông Hồi (Nghệ An); Cụm cảng Đà Nẵng, Quảng Nam, Dung Quất (Quảng Ngãi); Cụm cảng Quy Nhơn (Bình Định) - Vân Phong (Khánh Hòa); Cụm cảng T.p. Hồ Chí Minh - Cái Mép Thị vải (Bà Rịa - Vũng Tàu).

Các chính sách chủ yếu để phát triển cảng biển như huy động nguồn lực đầu tư (tiếp tục hoàn thiện cơ chế và các điều kiện để huy động đa dạng các nguồn lực trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển, đầu tư theo hình thức đối tác công tư PPP; Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư lớn đảm bảo phát triển cảng biển theo hướng đồng bộ, đi thẳng vào hiện đại); Nguồn vốn ngân sách tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng cảng biển quan trọng có sức lan tỏa, có hiệu quả kinh tế - xã hội lớn, chủ yếu là hạ tầng công cộng (luồng tàu, đê chắn sóng, ngăn cát, hệ thống đường giao thông kết nối…); Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển cảng biển. Đẩy mạnh xã hội hóa đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cảng biển bao gồm cả hạ tầng công cộng tại cảng biển. Bên cạnh đó, các vấn đề an toàn, an ninh hàng hải, hệ thống thông tin duyên hải, tìm kiếm, cứu nạn trên biển cũng được Nhà nước quan tâm đầu tư thỏa đáng không chỉ nhằm mục đích tạo thuận lợi cho hoạt động

hàng hải trên biển mà còn thực hiện nghĩa vụ của quốc gia ven biển theo quy định của Công ước quốc tế về Luật biển 1982.

1.3.4. Phát triển ngành du lịch biển

Để phát triển ngành du lịch biển và tận dụng ưu thế về sự phong phú và độc đáo về tài nguyên du lịch ven biển và hải đảo, nhiều chính sách và định hướng phát triển du lịch biển đã được đưa ra tại các văn bản như Nghị quyết 08-NQ/TW năm 2017 của Đảng về Phát triển ngành Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2013, Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và gần đây nhất là Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt năm 2020.

Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 xác định 7 khu vực trọng điểm ưu tiên phát triển du lịch, trong đó có 5 khu vực thuộc dải ven biển với sản phẩm đặc trưng là du lịch biển, đảo thuộc các vùng ĐBSH và Duyên hải đông bắc, vùng BTB, vùng Duyên hải NTB, vùng ĐNB và vùng ĐBSCL. Phát triển hệ thống tuyến du lịch trên biển kết nối các đảo ven bờ, tuyến Đà Nẵng - Hoàng Sa, Cam Ranh - Trường Sa, đường Hồ Chí Minh trên biển và các tuyến du lịch chuyên đề như: khám phá biển, đảo, du thuyền. Đề án phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020 đưa ra định hướng phát triển du lịch ở các vùng biển quốc gia, hải đảo (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa) và vùng đất ven biển thuộc 28 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển. Chiến lược phát triển du lịch đến năm 2030 xác định mục tiêu phát triển du lịch thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn và phát triển bền vững, tạo động lực thúc đẩy sự phát triển các ngành và lĩnh vực khác, góp phần quan trọng hình thành cơ cấu kinh tế hiện đại. Định hướng ưu tiên phát triển sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo và du lịch thể thao, giải trí biển phù hợp định hướng Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam thể hiện qua việc xác định 5/7 khu vực động lực phát triển du lịch nằm ở các tỉnh, thành phố ven biển. Tập trung nguồn lực đầu tư phát triển một số cụm du lịch, trung tâm nghỉ dưỡng biển cao cấp, có thương hiệu mạnh trên thị trường du lịch quốc tế. Các chính sách khuyến khích phát triển du lịch được đề cập tại các chiến lược và quy hoạch như chính sách ưu đãi về đất đai, về đầu tư, phát triển hạ tầng, thuế, tín dụng, thị trường, xuất nhập cảnh, hải quan, xã hội hóa du lịch.

1.3.5. Phát triển kinh tế đảo

Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Quy hoạch phát triển kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020, trong đó định hướng phát triển về các lĩnh vực như tập trung xây dựng nhanh hệ thống kế cấu hạ tầng trên các đảo như giao thông, cấp điện, cấp, thoát nước, hạ tầng thông tin-truyền thông, coi đây là khâu đột phá chính để thu hút đầu tư và khuyến khích dân ra định cư lâu dài trên các đảo, vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo vệ an ninh chủ quyền vùng biển đảo. Tập trung phát triển một số ngành chủ lực, có lợi thế như:

– Phát triển ngành hải sản: chuyển đổi cơ cấu sản xuất, phát triển mạnh khai thác xa bờ và dịch vụ hậu cần nghề cá. Tăng cường năng lực khai thác xa bờ cho các đảo có điều kiện thuận lợi như Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Thổ Chu, Phú Quốc và một số đảo khu vực Trường Sa. Khai thác tối đa mặt nước biển ven đảo của các đảo có điều kiện tự nhiên thuận lợi ở khu vực Quảng Ninh-Hải phòng, Phú Yên-Khánh Hòa, Kiên Giang. Tập trung nuôi hải sản vùng triều và nuôi biển là mũi nhọn, khuyến khích và hỗ trợ nhân dân trên các đảo phát triển nuôi biển hiện đại và bền vững. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào phát triển nuôi biển.

– Phát triển ngành du lịch: phát triển nhanh và bền vững du lịch vùng đảo trong sự gắn kết với các trung tâm đô thị, các khu du lịch lớn ven biển, sớm đưa du lịch đảo thực sự trở thành ngành kinh tế mũi nhọn. Coi phát triển du lịch là hướng trọng điểm, mang tính đột phá trong phát triển kinh tế đảo trong những năm tới. Tập trung xây dựng một số trung tâm du lịch, vui chơi giải trí lớn và hiện đại trên một số đảo lớn, có giá trị quốc gia và quốc tế như Vân Đồn, Cô Tô, Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc. Nghiên cứu tổ chức các tuyến du lịch quốc gia và quốc tế ra Trường Sa, đồng thời xây dựng KBTB để từng bước khai thác tiềm năng còn rất lớn của quần đảo này. Đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước đầu tư xây dựng và hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng thiết yếu phục vụ du lịch trên các đảo trọng điểm về du lịch.

– Định hướng phát triển các ngành kinh tế khác trên đảo như công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm nghiệp, các lĩnh vực xã hội (giáo dục, đào tạo, y tế,…). Bảo vệ môi trường, phát triển bền vững: Đẩy mạnh công tác bảo vệ môi trường biển đảo theo phương châm lấy phòng ngừa và hạn chế là chính, kết hợp với xử lý ô nhiễm, khắc phục suy thoái, cải thiện môi trường và bảo tồn thiên nhiên. Sử dụng hợp lý, có hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên trên vùng đảo. Lồng ghép kế hoạch bảo vệ môi trường vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của các ngành và địa phương.

– Định hướng về công tác bảo đảm quốc phòng, an ninh kết hợp phát triển kinh tế. Định hướng phát triển một số đảo, cụm đảo trọng điểm như: các đảo trọng điểm về kinh tế như đảo Phú Quốc, cụm đảo Vân Đồn, cụm đảo Côn Đảo; các đảo phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh như cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân; cụm đảo Cát Bà - Cát Hải, đảo Lý Sơn, đảo Phú Quý là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực NTB, là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển NTB, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa, đáp ứng yêu cầu tiếp tế, trung chuyển cho quần đảo Trường Sa trong mọi tình huống; phát triển các đảo nhỏ khác như đảo Trần, Bạch Long Vĩ, Hòn Mê, Cồn Cỏ, các đảo thuộc quần đảo Trường Sa, quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên và nhiều đảo khác,... ít hoặc không có dân sinh sống, nhưng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Đối với các đảo này, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Tóm lại, chính sách phát triển toàn diện kinh tế biển, hải đảo được thực hiện đồng bộ theo hướng cùng lúc khai thác các khu vực ven biển, tài nguyên biển gần và xa, và

khai thác toàn diện các ngành nghề biển với cơ cấu hiện đại, phong phú là một định hướng đúng đắn nhằm khai thác tốt tiềm năng biển Việt Nam.

1.4. Phát triển kinh tế biển hiệu quả

Chủ trương của Nhà nước là phát triển mạnh cả khai thác, chế biến sản phẩm từ biển và các ngành dịch vụ biển. Bên cạnh đẩy mạnh phát triển những nghề truyền thống, chính sách phát triển kinh tế biển còn khuyến khích phát triển những lĩnh vực mới như công nghiệp ven biển, năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới:

– Công nghiệp ven biển: Phải dựa trên cơ sở quy hoạch, cân nhắc lợi thế về điều kiện tự nhiên của từng vùng, ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao thân thiện với môi trường, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn. Phát triển hợp lý các ngành sửa chữa và đóng tàu, lọc hóa dầu, năng lượng, cơ khí chế tạo, công nghiệp chế biến, công nghiệp phụ trợ. Năm 2014, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó có các nội dung về khai thác và chế biến khoáng sản, phát triển năng lượng mới và tái tạo, phát triển ngành dầu khí đồng bộ, đa ngành và liên ngành để trở thành ngành kinh tế - kỹ thuật quan trọng của đất nước, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên dầu khí trong nước; khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế trong và ngoài nước thuộc các lĩnh vực chế biến, phân phối sản phẩm, dịch vụ. Tích cực thu hút đầu tư của các thành phần kinh tế, đặc biệt là đầu tư từ nước ngoài để phát triển nhanh chóng công nghiệp chế biến dầu khí. Kết hợp hiệu quả giữa các công trình lọc, hóa dầu, chế biến khí để tạo ra các sản phẩm cần thiết phục vụ nhu cầu thị trường trong nước và làm nguyên liệu cho các ngành công nghiệp khác.

– Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới: Nghị quyết 23 năm 2018 của Đảng về Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 xác định ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp, trong đó có công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và năng lượng thông minh. Nghị quyết 36 năm 2018 của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đã xác định: thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị; ưu tiên đầu tư phát triển năng lượng tái tạo trên các đảo phục vụ sản xuất, sinh hoạt, bảo đảm quốc phòng, an ninh; quan tâm phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong, tảo, cỏ biển. Ngày 16/8/2021, Thủ tướng chính phủ đã phê duyệt Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030 trong đó xác định tập trung chế biến sản phẩm giá trị gia tăng cao phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước từ tôm, cá tra, cá nhừ, rong tảo biển; tập trung nghiên cứu phát triển các sản phẩm từ cá ngừ, rong tảo biển và phụ phẩm, tách chiết các hợp chất có hoạt tính sinh học có giá trị cao phục vụ ngành thực phẩm, hóa dược.

Các ngành nghề biển truyền thống cùng với sự mở rộng phát triển các ngành nghề mới tạo thành một hệ thống nghề biển đa dạng đã, đang hình thành và phát triển.

2. Pháp luật

Đến nay Việt Nam đã có một hệ thống pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển như quy định về vùng biển Việt Nam, an ninh - quốc phòng, phát triển bền vững biển, điều tra tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, hệ thống thông tin truyền thông biển, bảo đảm an toàn trên biển, BĐKH.

2.1. Pháp luật quốc gia

– Pháp luật chung: Liên quan đến các hoạt động quản lý kinh tế, đầu tư, kinh doanh nói chung, quản lý biển và hoạt động kinh tế biển nói riêng có các luật như Luật Đầu tư năm 2014/2016, Luật Đầu tư công 2014, Luật Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư, sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp 2014, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020, Luật Doanh nghiệp năm 2014, Luật Đất đai năm 2013 và các văn bản hướng dẫn đã tạo khung pháp lý, tạo thuận lợi cho hoạt động của tất cả các tổ chức, cá nhân có liên quan đến phát triển kinh tế biển. Bên cạnh đó là các quy định pháp luật về tái cơ cấu, xã hội hóa đầu tư kết cấu hạ tầng cũng đã được ban hành nhằm khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân, tạo sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế trong các hoạt động liên quan đến biển. Các hành vi vi phạm pháp luật quản lý biển hoặc các tranh chấp liên quan đến hoạt động kinh tế biển tùy theo mức độ được điều chỉnh bởi các luật như Luật Xử lý vi phạm hành chính năm 2020, Bộ luật Hình sự năm 2015, Bộ luật Tố tụng hình sự 2015, Luật Tố tụng Dân sự năm 2015, Luật Trọng tài Thương mại 2010.

– Quy định về các vùng biển Việt Nam: Quy định về vùng biển Việt Nam gồm Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa ngày 12/5/1977 và Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải ngày 12/11/1982 và các luật về biển Việt Nam, về biên giới quốc gia như Luật biển Việt Nam, Luật Biên giới quốc gia khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán của Việt Nam gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, thềm lục địa, các đảo, quần đảo Hoàng Sa, quần đảo Trường Sa và quần đảo khác thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam.

Việt Nam tuyên bố vạch đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải vào ngày 12 tháng 11 năm 1982. Hệ thống đường cơ sở ven bờ lục địa Việt Nam gồm 10 đoạn nối 11 điểm, với các tọa độ cụ thể. Lãnh hải của Việt Nam rộng 12 hải lý tính từ đường cơ sở. Việt Nam có một vùng tiếp giáp lãnh hải rộng 12 hải lý tiếp liền với lãnh hải và tạo với lãnh hải một vùng biển rộng 24 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Chính phủ Việt Nam thực hiện sự kiểm soát cần thiết nhằm bảo vệ an ninh, bảo vệ các quyền lợi về hải quan, thuế khoá, và bảo đảm sự tuân thủ các quy định về y tế, di cư và nhập cư trên lãnh thổ hoặc trong lãnh hải Việt Nam. Vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam tiếp liền với lãnh hải và tạo với lãnh hải một vùng rộng 200 hải lý tính từ đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải. Nhà nước Việt Nam có chủ

quyền hoàn toàn về việc thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên, sinh vật và không sinh vật ở vùng nước, ở đáy biển và trong lòng đất dưới đáy biển của vùng đặc quyền kinh tế Việt Nam, có các quyền và thẩm quyền riêng biệt về các hoạt động khác phục vụ cho việc thăm dò và khai thác vùng đặc quyền kinh tế nhằm mục đích kinh tế; có thẩm quyền riêng biệt về nghiên cứu khoa học biển trong vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam, có thẩm quyền riêng biệt trong việc thiết lập, lắp đặt và sử dụng các công trình, các đảo nhân tạo, có thẩm quyền riêng biệt về bảo vệ và chống ô nhiễm môi trường biển. Hiệu lực hệ thống đường cơ sở thẳng đã được Chính phủ công bố trong Tuyên bố năm 1982; thực hiện chủ quyền đầy đủ và toàn vẹn đối với lãnh hải của mình là 12 hải lý tính từ đường cơ sở, cũng như đối với vùng trời phía trên, đáy biển và lòng đất dưới đáy biển của lãnh hải. Thềm lục địa của Việt Nam bao gồm đáy biển và lòng đất dưới đáy biển thuộc phần kéo dài tự nhiên của lục địa Việt Nam, mở rộng ra ngoài lãnh hải Việt Nam cho đến mép ngoài của rìa lục địa; nơi nào bờ ngoài của rìa lục địa cách đường cơ sở dùng để tính chiều rộng lãnh hải Việt Nam không đến 200 hải lý thì thềm lục địa nơi ấy mở rộng ra 200 hải lý kể từ đường cơ sở đó. Nhà nước Việt Nam có chủ quyền hoàn toàn về mặt thăm dò, khai thác, bảo vệ và quản lý tất cả các tài nguyên thiên nhiên ở thềm lục địa Việt Nam, bao gồm tài nguyên khoáng sản, tài nguyên không sinh vật và tài nguyên sinh vật thuộc loài định cư ở thềm lục địa Việt Nam. Các đảo, các quần đảo xa bờ thuộc chủ quyền Việt Nam đều có lãnh hải, vùng tiếp giáp, vùng đặc quyền về kinh tế và thềm lục địa riêng. Các vùng biển và điểm cơ sở của Việt Nam có tầm quan trọng đặc biệt đối với đời sống kinh tế - xã hội của nhân dân Việt Nam và từ lâu đã gắn mật thiết, không thể tách rời với các hoạt động trên đất liền. Do đó, đường cơ sở của Việt Nam phù hợp với quy định tại khoản 5 Điều 7 Công ước Luật Biển năm 1982.

Trong hơn 40 năm qua, Việt Nam đã triển khai các hoạt động phát triển kinh tế biển tìm kiếm, thăm dò, khai thác, chế biến dầu, khí và các loại tài nguyên, khoáng sản biển; vận tải biển, cảng biển, đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, phương tiện đi biển và các dịch vụ hàng hải khác; du lịch biển và kinh tế đảo; khai thác, nuôi trồng, chế biến hải sản; phát triển, nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao khoa học - công nghệ về khai thác và phát triển kinh tế biển; xây dựng và phát triển nguồn nhân lực biển; Tiến hành các hoạt động tuần tra, bảo vệ môi trường biển, thực hiện quản lý nhà nước khẳng định chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán đối với các vùng biển thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán của Việt Nam.Các quy định về các hoạt động trên biển của Việt Nam phù hợp với quy định của Công ước của LHQ về Luật biển 1982.

– Pháp luật về quản lý tổng hợp biển: nhiều văn bản là cơ sở pháp lý cho việc thực hiện phương thức quản lý tổng hợp biển đã được ban hành mà cao nhất là Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo. Tiếp đó phải kể đến các văn bản về Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 và Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược. Việc áp dụng phương thức quản lý tổng hợp và hoàn thiện pháp luật để thực hiện phương này sẽ là cơ sở cho việc thực hiện quản lý biển một cách bền vững và hiệu quả.

– Pháp luật về phát triển kinh tế biển: đến nay, không chỉ với một hệ thống các chính sách pháp luật về các ngành, nghề kinh tế biển đã được ban hành mà các chính sách, pháp luật về phát triển kinh tế biển đã luôn được điều chỉnh cho phù hợp với sự phát triển nhanh chóng và mạnh mẽ của các ngành, nghề kinh tế biển. Có thể kể đến các luật như Luật Dầu khí năm 1993, sửa đổi, bổ sung các năm 2000, 2005, Bộ luật Hàng hải Việt Nam 2015 (trước đó là Bộ luật năm 1990, 2005), Luật Du lịch 2005 được sửa đổi bởi Luật năm 2017, Luật Thủy sản năm 2003 được sửa đổi bởi Luật Thủy sản 2017. Các luật này điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động của các ngành, nghề kinh tế biển tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các hoạt động này. Bên cạnh các quy định pháp luật quốc gia như đã đề cập trên còn có hàng loạt các điều ước, thỏa thuận quốc tế (song phương, đa phương) liên quan đến biển mà Việt Nam là thành viên, tạo thuận lợi cho Việt Nam tham gia hội nhập kinh tế quốc tế nói chung, về biển nói riêng.

2.2. Điều ước, thỏa thuận quốc tế về biển

Xác định không gian biển của mỗi quốc gia là nhiệm vụ quan trọng tạo tiền đề phát triển năng lực quốc gia cũng như hội nhập quốc tế. Hội nhập quốc tế là một quá trình phát triển tất yếu, đã, đang là một xu thế lớn của thế giới hiện đại, tác động sâu sắc đến quan hệ quốc tế và đời sống của từng quốc gia. Từ năm 1986, Việt Nam bước vào giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng và phát triển mạnh mẽ, toàn diện hơn. Sau Đại hội VI (1986), Nghị quyết 8-NQ/TW về nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ tổ quốc trong tình hình mới đã xác định nhiệm vụ giải quyết hòa bình các tranh chấp biên giới lãnh thổ và biển phải đi trước một bước tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển bền vững. Ngày 10/4/2013, Bộ Chính trị khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 22/NQ-TW "Về hội nhập quốc tế" với Mục tiêu lớn là: “Hội nhập quốc tế phải nhằm củng cố môi trường hòa bình, tranh thủ tối đa các điều kiện quốc tế thuận lợi để phát triển đất nước nhanh và bền vững, nâng cao đời sống nhân dân; Giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ, bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam Xã hội chủ nghĩa; Quảng bá hình ảnh Việt Nam, bảo tồn và phát huy bản sắc dân tộc; Tăng cường sức mạnh tổng hợp quốc gia, nâng cao vị thế, uy tín quốc tế của đất nước; Góp phần tích cực vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới”.

Thực hiện chủ trương của Đảng, Việt Nam đã nhanh chóng tham dự một loạt các công ước quốc tế về biển và môi trường, ký kết các hiệp định song phương trong các lĩnh vực môi trường biển, đánh bắt cá, thăm dò và khai thác dầu khí, đặt cáp và ống dẫn ngầm, nghiên cứu khoa học biển và các lĩnh vực liên quan. Việt Nam đã nhanh chóng phê chuẩn Công ước của Liên hợp quốc về Luật biển năm 1994 (UNCLOS), ký kết các thỏa thuận phân định biển với các nước, ký 3 Hiệp ước phân định và 2 thỏa thuận khai thác chung, góp phần định dạng không gian biển của đất nước. Hiện tại chúng ta còn tranh chấp với Campuchia trong “vùng nước lịch sử” trong vịnh Thái Lan, với Thái Lan, Malaysia trong vịnh Thái Lan và với Malaysia trong vùng cửa vịnh Thái Lan. Ngoài ra, có một khu vực nhỏ ở vùng thềm lục địa ở phía NTB có tranh chấp do Philippines phản đối hồ sơ ranh giới ngoài của thềm lục địa mà Việt Nam và Malaysia đồng trình. Tình hình tranh chấp và các yêu cầu thực thi các điều ước quốc tế tại Biển Đông là những yêu cầu lớn cần chú ý giải quyết trong quy hoạch không gian biển Việt Nam.

Việt Nam đã tham dự hơn 50 điều ước quốc tế đa phương và gần 100 điều ước quốc tế song phương liên quan đến không gian biển và các hoạt động trên biển. Các điều ước quốc tế này khá đa dạng từ môi trường, dầu khí, chất thải độc hại, bảo tồn di sản, thương mại, giao thông vận tải, du lịch, đánh cá, nghiên cứu khoa học biển, các tổ chức quốc tế về biển tới các quy định về vùng biển, vùng trời. Các quy định trong một điều ước quốc tế cũng có thể liên quan đến phạm vi vùng biển và các hoạt động biển khác nhau. Các điều ước, thỏa thuận quốc tế được xếp theo nhóm gồm: Các điều ước và thỏa thuận quốc tế liên quan đến phân định biển, về môi trường, hàng hải, nhận chìm, khai thác và bảo tồn tài nguyên sinh vật, dầu khí, thông tin liên lạc và tìm kiếm cứu nạn và về các hoạt động khác.

3. Bộ máy tổ chức

Các lĩnh vực quản lý nhà nước khác nhau được tổ chức theo bộ máy khác nhau tùy thuộc đặc điểm quản lý của lĩnh vực đó. Trong thời gian qua tổ chức quản lý biển đã từng bước được hoàn thiện, quản lý biển ở Việt Nam được tổ chức theo chuyên ngành dọc và phương thức quản lý tổng hợp. Trong thời gian qua, mô hình tổ chức bộ máy quản lý theo các phương thức này đã giúp cho công tác quản lý biển, bảo vệ tài nguyên và môi trường biển đã từng bước ổn định và có hiệu quả.

3.1. Về tổ chức quản lý theo ngành dọc

3.1.1. Tổ chức quản lý ngành thủy sản

Tổ chức quản lý thủy sản được tổ chức theo ngành dọc từ trung ương xuống địa phương. Từ ngày 5/7/2007 trở về trước, ở Trung ương có Bộ Thủy sản, là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về thủy sản. Từ sau 5/7/2007, Bộ thủy sản nhập về Bộ Nông nghiệp và PTNT và từ đó đến nay chức năng quản lý nhà nước về thủy sản do Bộ NN và PTNT thực hiện. Và cũng từ ngày này, ở địa phương, nhiệm vụ này cũng được chuyển từ Sở Thủy sản sang Sở NNPTNT. Hiện nay, bộ máy quản lý nhà nước về thủy sản tổ chức như sau:

Ở Trung ương có:

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thủy sản.

– Tổng cục Thủy sản: Là tổ chức thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về thủy sản trong phạm vi cả nước.

– Cục Kiểm ngư: Là tổ chức thuộc Tổng cục Thủy sản, có chức năng tham mưu giúp Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản quản lý nhà nước chuyên ngành về kiểm ngư; thực hiện nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, kiểm soát, điều tra, phát hiện, ngăn chặn, xử lý vi phạm pháp luật và thanh tra chuyên ngành thủy sản trên các vùng biển Việt Nam thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Ở địa phương:

– Sở NN&PTNT là cơ quan chuyên môn thuộc Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện chức năng tham mưu, giúp Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về thủy sản;

chịu sự chỉ đạo, quản lý của Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra chuyên môn nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

– Chi cục Thủy sản: có các Trạm Thủy sản Vùng (liên huyện) và Trung tâm Đăng kiểm tàu cá trực thuộc Chi cục được thành lập ở các tỉnh, thành ven biển.

– Tóm lại, bộ máy quản lý nhà nước về thủy sản được tổ chức theo ngành dọc và phân cấp từ trung ương xuống địa phương:

– Cấp trung ương: Bộ Nông nghiệp và PTNT - Tổng cục Thủy sản - Cục Kiểm ngư - 05 Chi cục Kiểm ngư.

– Cấp địa phương: UBND cấp tỉnh - Sở NN&PTNT - Chi cục Thủy sản (tùy yêu cầu quản lý nhà nước của tỉnh và điều kiện cụ thể của địa phương, trong Chi cục Thủy sản có thể thành lập Trạm Thủy sản liên huyện và Trung tâm Đăng kiểm tàu cá ở các tỉnh, thành phố ven biển).

3.1.2. Tổ chức quản lý ngành dầu khí

– Bộ Công Thương là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về dầu khí; chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động dầu khí.

– Vụ Dầu khí và Than là tổ chức thuộc Bộ Công Thương, có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về ngành công nghiệp Dầu khí và ngành công nghiệp Than.

Như vậy, bộ máy quản lý hoạt động dầu khí chỉ được tổ chức ở cấp trung ương, không được phân cấp cụ thể cho địa phương. Khác với các ngành kinh tế biển khác, bộ máy quản lý về dầu khí ở cấp trung ương không có một đơn vị quản lý chuyên ngành về dầu khí mà chỉ có một vụ là Vụ Dầu khí và Than thực có chức năng tham mưu giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện quản lý nhà nước về ngành công nghiệp Dầu khí. Sở Công Thương không có quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn trong quản lý hoạt động dầu khí.

3.1.3. Tổ chức quản lý ngành du lịch

Tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về du lịch hiện nay được phân cấp từ Trung ương xuống địa phương, gồm:

– Cấp Trung ương: Chính phủ, Ban Chỉ đạo Nhà nước về Du lịch - Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Tổng cục Du lịch;

– Cấp địa phương: UBND cấp tỉnh (Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Du lịch) - Ủy ban nhân dân cấp Quận, Huyện (Phòng Văn hóa và Thông tin).

Luật Du lịch 2017 đã có sự phân cấp cho địa phương, theo đó UBND các cấp được ban hành hoặc trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành các chính sách, ưu đãi thu hút đầu tư; hỗ trợ phát triển du lịch cộng đồng. Đây là sự phân cấp mạnh mẽ cho UBND cấp huyện, xã, đặc biệt là những nơi có tiềm năng, lợi thế phát triển du lịch ban hành các chính sách riêng, đặc thù phù hợp với địa phương để thu hút, phát triển du lịch, xây dựng cơ chế hỗ trợ cho phát triển du lịch cộng đồng - một trong những xu hướng phát triển du lịch hiện nay.

3.1.4. Tổ chức quản lý ngành hàng hải

Quản lý hoạt động hàng hải được tổ chức theo ngành dọc từ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đến Bộ Giao thông Vận tải. Dưới Bộ có Cục Hàng hải Việt Nam và hai Chi cục Hàng hải tại thành phố Hồ Chí Minh và Hải Phòng. Ngoài ra còn có 23 cảng vụ hàng hải tại các cảng biển. Khác với ngành thủy sản và du lịch, tổ chức quản lý hàng hải giống như tổ chức quản lý ngành dầu khí là không có sự phân cấp quản lý theo địa phương. Nói cách khác, các ngành thủy sản, du lịch có Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Du lịch trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh nhưng ngành hàng hải và ngành dầu khí không có cơ quan quản lý nhà nước cấp sở.

Tuy nhiên, do một số tuyến đường thủy nội địa từ bờ ra đảo thuộc sự quản lý nhà nước của ngành đường thủy nội địa và một số cảng thủy nội địa cũng tiếp nhận tàu biển ra vào hoạt động nên bộ máy về quản lý đường thủy nội địa cũng được coi là bộ máy tham gia quản lý một phần hoạt động ven biển, vịnh và đảo. Khác với bộ máy tổ chức của hàng hải, bộ máy tổ chức quản lý đường thủy nội địa được phân cấp từ trung ương đến địa phương, cụ thể là:

– Cấp Trung ương: Bộ GTVT - Cục Đường thủy nội địa - các Chi cục Đường thủy nội địa - Cảng vụ Đường thủy nội địa (trực thuộc Cục Đường thủy Nội địa).

– Địa phương: UBND - Sở GTVT - Cảng vụ Đường thủy nội địa (trực thuộc Sở GTVT).

3.1.5. Bộ máy quản lý nhà nước về môi trường

– Ở cấp Trung ương, bộ máy được tổ chức từ Chính phủ - Bộ TN&MT - Tổng cục Môi trường - các Cục BVMT (miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên, và miền Nam). Các Cục BVMT là tổ chức trực thuộc Tổng cục Môi trường có chức năng tham mưu, giúp Tổng cục Trưởng Tổng cục Môi trường quản lý nhà nước về tổ chức thực thi pháp luật về môi trường trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc TW được phân công.

– Ở địa phương, bộ máy được tổ chức từ: UBND cấp tỉnh - Sở TN&MT - Chi cục Bảo vệ Môi trường (một số tỉnh) - Phòng TN&MT. Chi cục Bảo vệ Môi trường là cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường có chức năng giúp Giám đốc Sở TN&MT thực hiện quản lý nhà nước về lĩnh vực môi trường trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật. Phòng TN&MT trường là cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND cấp huyện quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của Ủy ban nhân dân cấp huyện, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn nghiệp vụ của Sở TN&MT.

3.1.6. Quốc phòng

Thực hiện nhiệm vụ quản lý, bảo vệ biển, đảo, thực thi pháp luật trên biển và tham gia các hoạt động kinh tế - quốc phòng trên biển có các lực lượng Quân đội như : Hải Quân, Phòng không – Không quân, Cảnh sát Biển, Biên Phòng, lực lượng các Quân khu có biển, Dân quân tự về biển…, trong đó lực lượng nòng cốt là Quân chủng Hải quân.

– Bộ máy quản lý của Cảnh sát biển được tổ chức từ: Chính phủ - Bộ Quốc phòng - Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam.

Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam gồm Cơ quan Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam (Bộ Tham mưu,Cục Chính trị, Cục Nghiệp vụ và Pháp luật, Cục Hậu cần,Cục Kỹ thuật; các cơ quan trực thuộc Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam); Các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam (các Bộ Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển 1, 2, 3. Các đơn vị cơ sở (các Đoàn Đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy số 1,2, 3; 4;Đoàn Trinh sát số 1, 2; Trung tâm Đào tạo và Bồi dưỡng nghiệp vụ Cảnh sát biển).

– Bộ đội Biên phòng được tổ chức từ: Chính phủ - Bộ Quốc Phòng - Bộ đội Biên Phòng.

Bộ đội Biên Phòng gồm: Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; Bộ Chỉ huy Bộ đội Biên Phòng cấp tỉnh và các đơn vị trực thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng - Đồn Biên phòng, Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu cảng, Hải đội Biên phòng.

3.1.7. Ngoại giao

Bộ Ngoại giao là cơ quan của Chính phủ thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đối ngoại, gồm: Công tác ngoại giao, biên giới, lãnh thổ quốc gia, công tác đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, ký kết và thực hiện điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế, quản lý các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài và hoạt động của các cơ quan đại diện nước ngoài tại Việt Nam; quản lý nhà nước các dịch vụ công trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Ngoại giao theo quy định của pháp luật.

Ủy ban Biên giới quốc gia là cơ quan cấp tổng cục trực thuộc Bộ Ngoại giao, giúp Bộ trưởng Bộ Ngoại giao thực hiện chức năng quản lý nhà nước về biên giới, lãnh thổ quốc gia. Ủy ban có tư cách pháp nhân, có con dấu hình Quốc huy, được mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước theo quy định của pháp luật, trụ sở đặt tại thành phố Hà Nội.

Bộ máy quản lý Ngoại giao liên quan đến biên giới, lãnh thổ trên biển được tổ chức ở trung ương từ: Chính phủ - Bộ Ngoại Giao - Ủy ban Biên giới Quốc gia.

3.1.8. Các Bộ khác có liên quan

Một số bộ, ngành khác cũng có những chức năng, nhiệm vụ quản lý liên quan đến biển, vùng ven biển nhưng không có tổ chức bộ máy quản lý riêng như:

– Bộ GTVT: về đường bộ, đường sắt, hàng không.
– Bộ NN&PTNT: KBTB.
– Bộ TN&MT: Đa dạng sinh học, KBT.
– Bộ Công An: An ninh vùng biển, ven biển
– Bộ Xây dựng: Khu đô thị ven biển, năng lượng tái tạo.
– Bộ KH&ĐT: Kinh tế - xã hội, KKT, KCN ven biển.
– Bộ Tài chính: Kinh phí, đầu tư phát triển.
– Bộ Thông tin và Truyền thông: Tuyên truyền về biển, đảo.
– Bộ Khoa học và Công nghệ: Khoa học công nghệ biển.

Như vậy, tổ chức quản lý ngành dọc các ngành khác nhau cũng được tổ chức khác nhau, có ngành được phân cấp cho địa phương như thủy sản, du lịch nhưng có ngành thì không được phân cấp cho địa phương là dầu khí và giao thông đường biển.

3.2. Cơ quan quản lý tổng hợp biển

3.2.1. Bộ máy về quản lý tổng hợp biển

– Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan của Chính phủ, thực hiện chức năng quản lý nhà nước về các lĩnh vực, trong đó có quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển.

– Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam là tổ chức trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo.

– Sở Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển).

– Chi Cục Biển và Hải đảo trực thuộc sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và hoạt động của Sở Tài nguyên và Môi trường.

– Phòng Tài nguyên và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân cấp huyện, thực hiện chức năng tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý nhà nước về quản lý tổng hợp tài nguyên và bảo vệ môi trường biển và hải đảo (đối với các huyện có biển).

Như vậy, bộ máy quản lý tổng hợp và thống nhất về biển, đảo được tổ chức ở cấp trung ương và địa phương, cụ thể:

– Ở cấp trung ương: được phân cấp từ Chính phủ - Bộ Tài nguyên và Môi trường - Tổng Cục Biển và Hải đảo - các Cục.

– Ở cấp địa phương: được phân cấp từ cấp tỉnh đến cấp huyện, từ UBND - Sở Tài nguyên và Môi trường - Chi cục Biển và Hải đảo - Phòng Tài nguyên và Môi trường.

– Hầu hết các tỉnh ven biển (25/28 tỉnh ven biển) đã thành lập Chi cục Biển và Hải đảo, số còn lại được tổ chức thành các Phòng Biển và Hải đảo hoặc nhiệm vụ quản lý biển và hải đảo được lồng ghép vào các phòng chuyên môn khác thuộc Sở TN&MT và Phòng Tài nguyên Môi trường của UBND cấp huyện.

3.2.2. Tổ chức chỉ đạo liên ngành

Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 là tổ chức phối hợp liên ngành có chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo thống nhất, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam. Chủ tịch của Ủy ban sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ, các Phó Chủ tịch sử dụng con dấu của bộ nơi công tác. Trường hợp khi được Chủ tịch ủy quyền để thực hiện các nhiệm vụ của Ủy ban, các Phó Chủ tịch được sử dụng con dấu

của Thủ tướng Chính phủ; Văn phòng cơ quan thường trực sử dụng con dấu của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Ngoài ra cơ chế Ban Chỉ đạo Nhà nước về Biển Đông – Hải đảo do một Phó Thủ tướng đứng đầu cũng có thẩm quyền nhất định về tư vấn xây dựng chính sách phát triển kinh tế biển phù hợp với an ninh quốc phòng.

4. Đánh giá chung

4.1. Những mặt đã thực hiện được

(i) Về quản lý biển, có thể nói đến nay Việt Nam đã có một hệ thống chính sách, pháp luật về quản lý biển, gồm hệ thống pháp luật quốc gia và điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên. Các chính sách, pháp luật về quản lý biển điều chỉnh tất cả các lĩnh vực hoạt động liên quan đến biển như quy định về vùng biển Việt Nam, an ninh - quốc phòng, phát triển bền vững biển, điều tra tài nguyên biển và hải đảo, khai thác, sử dụng biển và hải đảo, phát triển các ngành kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, hệ thống thông tin truyền thông biển, bảo đảm an toàn trên biển, BĐKH.

(ii) Các ngành kinh tế biển đều có quy hoạch, kế hoạch sử dụng phù hợp với đặc điểm của từng vùng ven biển và các vùng biển theo hướng phát triển bền vững, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển và các quy hoạch, kế hoạch của các ngành luôn được điều chỉnh phù hợp với định hướng chính sách của Đảng, thực tế và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

(iii) Trong vấn đề phân định biển, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực xác định vùng biển của mình làm cơ sở phát triển và hội nhập quốc tế. Việc xác định này được thực hiện trên năm hướng:

– Tham gia Công ước 1982 và các công ước quốc tế quy định vùng không gian biển được hưởng theo quy định của luật pháp quốc tế.

– Đàm phán giải quyết các tranh chấp biển nhiều nhất có thể.

– Pháp điển hóa các quy định vùng biển trong luật quốc gia.

– Tham dự các tổ chức quốc tế về biển và đẩy mạnh hợp tác biển.

– Quy định và thực thi các khu vực biển chức năng.

Đến nay Việt Nam đã giải quyết được 5/9 tranh chấp biển, xác định rõ 1/2 ranh giới biển với các nước; quy định hàng chục khu bảo vệ thiên nhiên, sinh quyển…liên quan đến biển.

(iv) Bộ máy quản lý biển theo ngành dọc đã được tổ chức ổn định, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của ngành nên công tác quản lý nhà nước về biển đạt hiệu quả cao.

(v) Một số lĩnh vực như hàng hải, dầu khí, cảnh sát biển không phân cấp quản cho cho địa phương nên bộ máy quản lý chỉ phân cấp ở cấp trung ương.

(vi) Các lĩnh vực còn lại như du lịch, thủy sản, môi trường, quản lý tổng hợp về biển, nhiệm vụ quản lý nhà nước của các ngành đã được phân cấp về cho địa phương và có lĩnh vực đã phân cấp về cấp huyện, xã thực hiện.

(vii) Đã có một tổ chức điều phối liên ngành là Ủy ban Chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, định hướng đến năm 2045.

4.2. Một số hạn chế, bất cập

(i) Đến nay vẫn còn tồn tại khá nhiều trở ngại tác động đến Quy hoạch không gian biển và thực hiện các hoạt động biển trong không gian biển như:

– Tranh chấp ở Biển Đông vẫn ngày càng quyết liệt và khó lường, ảnh hưởng đến xác định ranh giới toàn bộ không gian biển.

– Công tác quy hoạch các vùng biển chưa thực sự theo hướng tổng hợp, có ưu tiên ngành nghề hoạt động tùy từng vùng, từng đối tượng. Quản lý tài nguyên biển được thực hiện thông qua quy hoạch của các ngành kinh tế biển do các ngành kinh tế biển như dầu khí, thủy sản, hàng hải, du lịch xây dựng và thực hiện quy hoạch riêng của ngành.

– Công tác nghiên cứu khoa học biển còn yếu, ảnh hưởng đến công tác tham mưu thực thi Quy hoạch biển.

– Nhiều nội dung định hướng chính sách của Đảng về Chiến lược phát triển bền vững biển chưa được hướng dẫn thực hiện cụ thể như khái niệm "kinh tế thuần biển", biện pháp cụ thể để thực hiện chỉ tiêu đóng của các ngành kinh tế biển, của từng địa phương 28 tỉnh ven biển đối với GDP…

– Nguồn lực để thực hiện các nghị quyết, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về khai thác, sử dụng biển còn hạn chế và dàn trải.

– Chưa có một cơ quan chính chịu trách nhiệm về Quy hoạch. Các địa phương và các ngành vẫn tự chủ động phát triển hoạt động biển.

– Chưa có hệ thống cơ sở dữ liệu về tài nguyên và khai thác tài nguyên biển một cách tập trung, thống nhất mà chủ yếu vẫn phân tán ở các Bộ, ngành; chưa có sự kết nối hoạt động, chia sẻ thông tin giữa các ngành kinh tế biển và giữa các ngành kinh tế biển với cơ quan quản lý tổng hợp biển.

(ii) Bộ máy quản lý tổng hợp biển chưa hoàn toàn phù hợp với việc thực hiện quản lý biển theo phương thức quản lý tổng hợp: chưa tạo được sự điều phối, liên kết chặt chẽ các hoạt động quản lý biển giữa các cơ quan quản lý nhà nước nhà nước ở cấp trung ương, các cơ quan trung ương với địa phương cũng như giữa các địa phương trong vùng với nhau.

(iii) Mặc dù đã có Ban Chỉ đạo liên ngành để giúp Thủ tướng Chính phủ giải quyết các vấn đề liên ngành trong thực hiện Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2030, định hướng đến năm 2045 nhưng hoạt động của Ủy ban chưa hoàn toàn hiệu quả vì các thành viên của Ban Chỉ đạo là kiêm nhiệm.

(iv) Văn bản quy định về thành lập Chi cục Biển và Hải đảo thiếu tính kế thừa dẫn đến việc hiểu và áp dụng chưa rõ ràng. Cụ thể là:

– Ngày 28/4/2014, liên Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Nội Vụ ban hành Thông tư liên tịch số 50/2014/TTLT-BTNMT-BNV Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Phòng Tài nguyên và Môi trường trực thuộc UBND quận, huyện, thị xã và thành phố thuộc tỉnh, quy định cơ cấu tổ chức của Sở Tài nguyên và

Môi trường có Chi cục Biển và Hải đảo (đối với các địa phương ven biển). Trên cơ sở căn cứ quy định của Thông tư liên tịch này, các địa phương đã thành lập các Chi cục Biển và Hải đảo, đến năm 2018 đã có 25/28 Chi cục Biển và Hải đảo được thành lập. Tuy nhiên, từ ngày 02/6/2021, Thông tư liên tịch này đã hết hiệu lực.

– Ngày 29/5/2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Thông tư Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện. Thông tư này không quy định về Chi cục Biển và Hải đảo trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, trong khi đó văn bản này đã thay thế Thông tư liên tịch 50. Vậy, những địa phương còn lại muốn thành lập Chi cục Biển và Hải đảo thì sẽ căn cứ vào cơ sở nào, và như vậy Bộ Nội vụ sẽ phải có một văn bản khác quy định về cơ cấu của Sở Tài nguyên và Môi trường.

(v) Quản lý nhà nước trong lĩnh vực du lịch đã được phân cấp cho địa phương nhưng chưa có hướng dẫn để áp dụng mô hình thống nhất. Theo quy định của Luật Du lịch năm 2017, quản lý nhà nước về du lịch đã phân cấp mạnh về cho UBND các cấp, tuy nhiên, đến nay chưa có hướng dẫn về tổ chức bộ máy quản lý về du lịch đến cấp xã, phường cũng như chưa tổ chức thống nhất mô hình đơn vị xúc tiến quảng bá về du lịch.

(vi) Về nguồn nhân lực cho hoạt động của bộ máy quản lý.

– Nguồn nhân lực của bộ máy quản lý tổng hợp biển còn có những hạn chế về cả số lượng và chất lượng. Ở cấp huyện và cấp xã hiện nay vẫn chưa có cán bộ chuyên trách về lĩnh vực biển, đảo. Số lượng cán bộ được đào tạo chuyên môn về biển nhìn chung rất hiếm, chủ yếu là cán bộ được đào tạo hoặc có kinh nghiệm làm công tác trong các lĩnh vực đất đai, môi trường, khoáng sản.

– Việc phân cấp quản lý về địa phương, nhất là phân cấp đến cấp huyện, xã, phường là một chính sách phù hợp, tạo điều kiện cho các địa phương ban hành và thực hiện các biện pháp quản lý phù hợp với đặc điểm của từng địa bàn có đặc thù về biển khác nhau. Tuy nhiên, số lượng cán bộ chuyên trách còn mỏng, lực lượng kiêm nhiệm nhiều hơn nên nguồn lực chưa đáp ứng yêu cầu của công tác quản lý biển. Hơn nữa, chất lượng nguồn nhân lực về quản lý các của ngành liên quan đến biển cũng còn hạn chế mặc dù nguồn nhân lực cũng được đào tạo, bồi dưỡng theo kế hoạch.

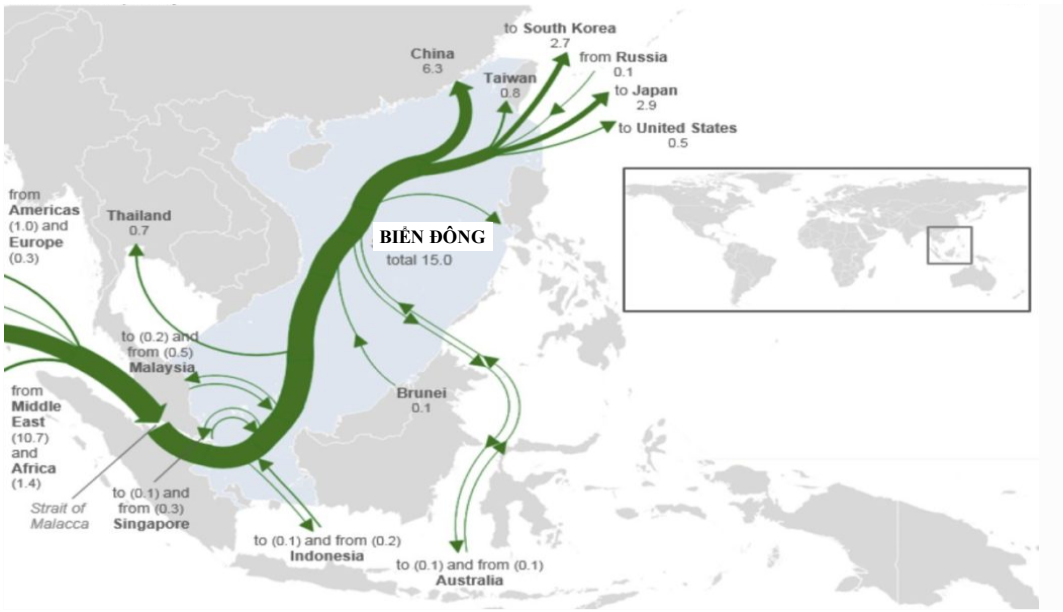
(vii) Về nguồn lực cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ còn hạn chế. Kinh phí đầu tư cho mua sắm trang, thiết bị chuyên dụng phục vụ cho bộ máy thực hiện nhiệm vụ quản lý biển còn hạn chế; nguồn tài chính bền vững để triển khai đồng bộ, thống nhất từ trung ương xuống địa phương, nhất là cho các địa phương, còn hạn hẹp, chưa tập trung.

V. BỐI CẢNH TRỰC TIẾP TÁC ĐỘNG VÀ THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

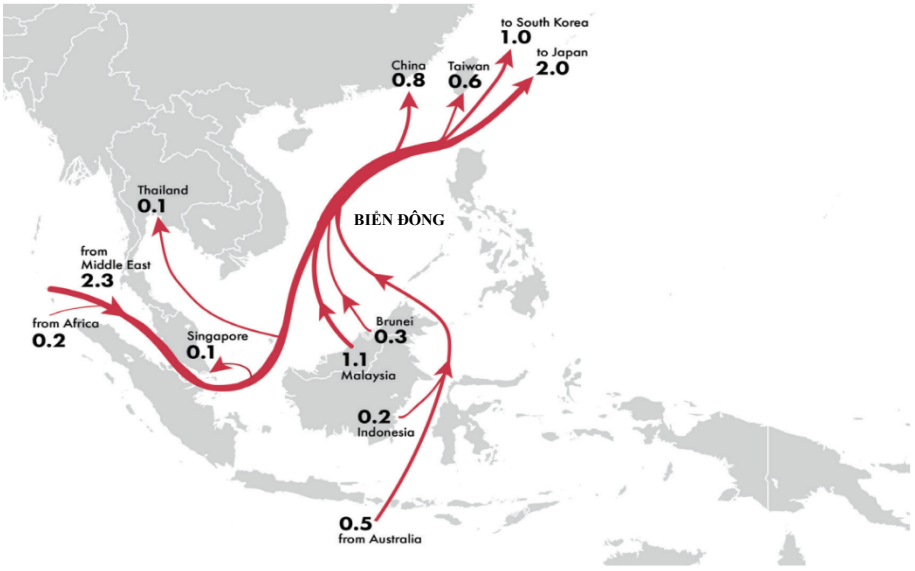
1. Sự gia tăng tầm ảnh hưởng của các nước lớn trên Biển Đông

Như đã trình bày ở trên, Biển Đông có vị trí địa kinh tế - địa chính trị - địa quân sự quan trọng trên thế giới, do đó các quốc gia liên quan trực tiếp và các cường quốc trên thế giới có mối quan tâm đặc biệt đến vùng biển này và mong muốn gia tăng tầm ảnh hưởng trên Biển Đông. Biển Đông là nơi có mật độ hàng hải cao trên thế giới, đặc

biệt là một trong tuyến đường chính vận chuyển năng lượng (dầu khí, LNG) cho nhiều quốc gia trên thế giới. Nơi đây cũng còn là nơi giàu tài nguyên dầu khí, có lượng băng cháy cực lớn, là nguồn năng lượng của tương lai, có thể sử dụng trong nhiều thế kỷ.

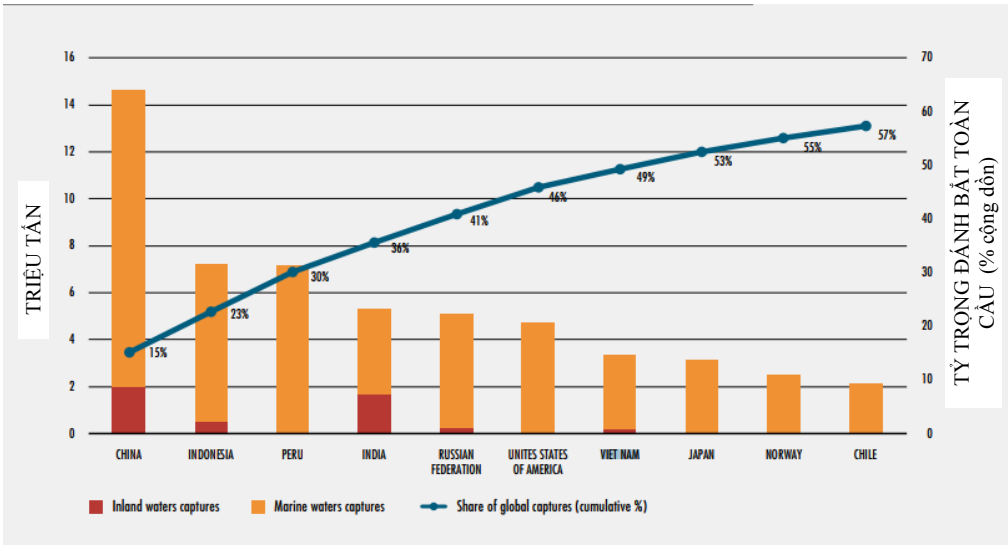


Hình 18. Dòng thương mại dầu khí chính qua Biển Đông năm 2016 (triệu thùng)

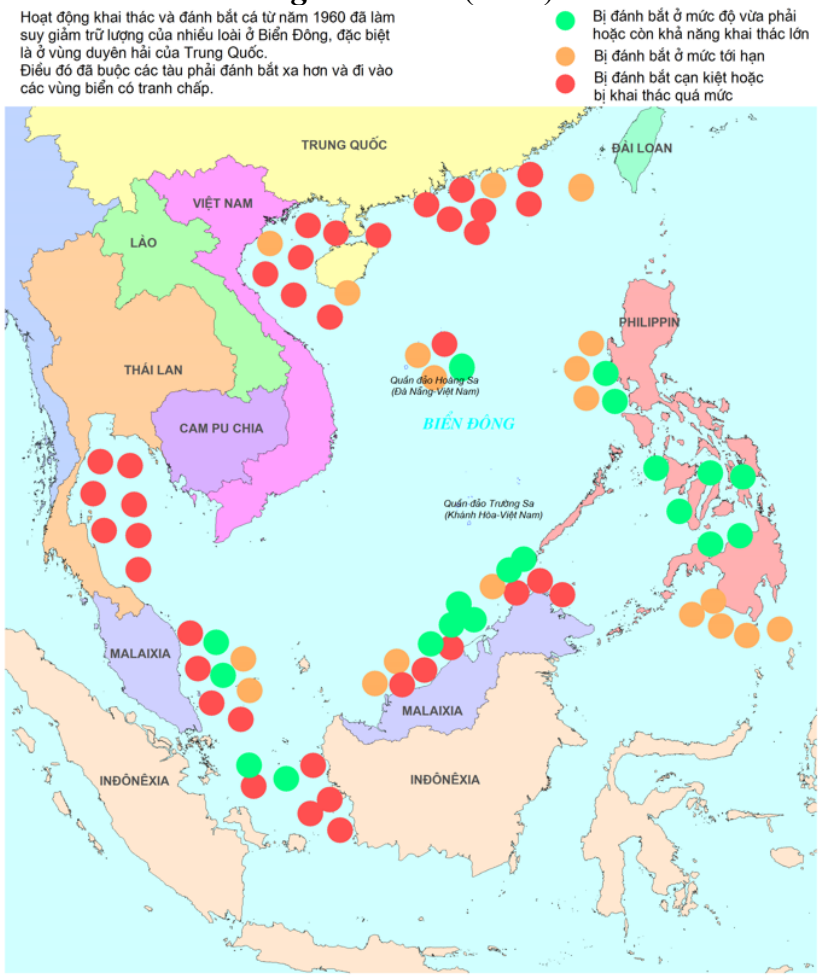


Hình 19. Các dòng thương mại LNG chính qua Biển Đông năm 2016 (tỷ khối feet)
Nguồn: EIA (2018)

Ngoài băng cháy còn đất hiếm và các nguyên liệu kim loại quý khác. Bên cạnh đó, Biển Đông được xác định là một trong khu vực đánh cá chủ yếu của ngư dân các nước xung quanh khu vực Biển Đông. Trong số 10 quốc gia đánh bắt cá lớn nhất thế giới, đã có 3 quốc gia liên quan tới Biển Đông là Trung Quốc, Indonesia và Việt Nam, riêng Trung Quốc và Indonesia là 2 quốc gia đánh bắt cá lớn nhất. Sự cạnh tranh trong khai thác hải sản của các nước trong khu vực ngày càng gia tăng dẫn đến trữ lượng cá trong khu vực Biển Đông liên tục suy giảm.



Hình 20. Sản lượng đánh bắt cá của tốp 10 quốc gia đánh bắt lớn nhất trên thế giới
Nguồn: FAO (2020)



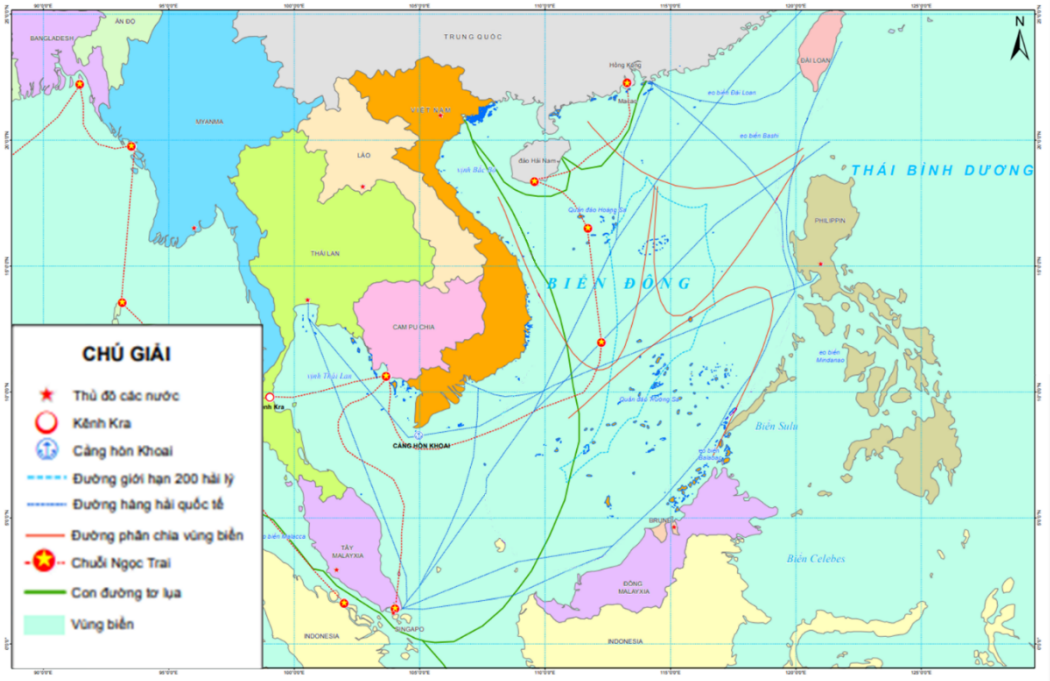
Hình 21. Tình trạng cạn kiệt nguồn cá ở Biển Đông
Nguồn: Đồ họa lại dựa trên sơ đồ của FAO (2016)

Trong các cường quốc của thế giới, Trung Quốc xác định Biển Đông là con đường sinh mệnh của nền kinh tế. Trong số 27 tuyến vận tải của Trung Quốc, 17 trong số đó nằm ở Biển Đông. Biển Đông giúp kết nối Trung Quốc với 125 nước và vận chuyển 3/4 lượng dầu nhập khẩu vào nước này. Trong sáng kiến "Một vành đai, Một con đường" của Trung Quốc đưa ra năm 2014, Con đường tơ lụa trên biển cũng như vành đai "Chuỗi

ngọc trai", hệ thống căn cứ hải quân hoặc cảng nghe lén điện tử được ảnh hưởng mang tính chiến lược tới khu vực Đông và Nam Á.

Biển Đông là biển duy nhất mà Trung Quốc tuyên bố áp đặt các quyền lịch sử trên hầu như toàn bộ vùng nước và coi là "lợi ích cốt lõi", coi như sân sau, nơi tập dượt của hải quân Trung Quốc, có vai trò như một vành đai quân sự, phòng thủ, là rào cản an ninh để ngăn chặn những rủi ro và uy hiếp từ bên ngoài và là bàn đạp đểTrung Quốc đi ra thế giới bên ngoài. Không chỉ cải tạo hạ tầng và xây dựng đảo nhân tạo trên các khu vực chiếm đóng bất hợp pháp, Trung Quốc còn xây dựng hàng loạt cơ sở hạ tầng có thể sử dụng cho mục đích quân sự, triển khai hoạt động xâm phạm chủ quyền biển đảo của các quốc gi trong Khu vực.

Biển Đông là một mắt xích trong chiến lược Mỹ kiềm chế Trung Quốc, bảo đảm tự do hàng hải, hàng không. Các dự án Kênh Kra của Thái Lan và Cảng Hòn Khoai của Việt nam cũng chi phối việc sử dụng biển Việt Nam trong tương lai.



Hình 22. Những vấn đề sử dụng biển của Khu vực liên quan đến Biển Đông

Phán quyết gần đây của Tòa Trọng tài Thường trực (PCA) về vụ Philippin kiện Trung Quốc liên quan tới chủ quyền trên Biển Đông và sự phản đối quyết liệt của Trung Quốc đối với phán quyết này cho thấy tình hình mất ổn định Biển Đông chưa hề suy giảm.

Có thể thấy, bối cảnh trên đặt ra nhu cầu đối với Việt Nam trong việc tăng cường thiết lập các vùng quốc phòng, an ninh trên biển, đồng thời, mở rộng các hoạt động phát triển kinh tế ra biển khơi, trên các đảo, nhất là phát triển cảng và vận tải biển, thăm dò, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, khai thác hải sản xa bờ, phát triển du lịch biển - đảo, kết hợp phát triển cơ sở hạ tầng trên biển, đảo và mở rộng các nghiên cứu chuyên sâu khác về môi trường biển.

2. Các tranh chấp về chủ quyền biển, đảo giữa các nước trong khu vực

Tranh chấp chủ quyền trên quần đảo Paracels và Spratleys (Hoàng Sa và Trường Sa theo tên gọi Việt Nam, Tây Sa và Nam Sa theo tên gọi Trung Quốc) đã tồn tại ít nhất

từ đầu thế kỷ 20 và sẽ tiếp tục kéo dài. Tranh chấp gồm hai loại tranh chấp chủ quyền và tranh chấp phân định biển, Công ước của Liên Hiệp quốc về luật biển năm 1982 đã làm trầm trọng thêm tranh chấp. Công ước cho phép các đảo có vùng biển rộng 200 hải lý như lãnh thổ đất liền. Các đá không thích hợp cho con người đến ở hoặc không có đời sống kinh tế riêng chỉ có lãnh hải 12 hải lý. Các bãi nửa nổi nửa chìm không phải là đối tượng chiếm hữu và sẽ không có vùng biển riêng. Việc xác định các thực thể trong Biển Đông có quy chế đảo hay đá rất quan trọng vì nó cho phép các quốc gia sở hữu các thực thể này có quyền có được vùng biển rộng hay hẹp. Do vị trí địa lý nằm giữa Biển Đông, các thực thể này cho phép quốc gia ven biển chiếm hữu chúng không chỉ quyền kiểm soát thông thương hàng hóa trong Biển Đông mà còn quyền sử dụng chúng như các căn cứ hải quân ban đầu nhằm mục đích tự bảo vệ từ xa hay như các căn cứ để tấn công các quốc gia lân cận. Sự phát triển của luật biển quốc tế đem lại nhiều lợi ích cho quốc gia ven biển nhưng cũng làm nảy sinh vấn đề phân định vùng biển và thềm lục địa giữa các quốc gia có vùng biển chồng lấn, các tranh chấp dầu khí, đánh cá, nghiên cứu khoa học biển và các tranh chấp sử dụng biển khác.

Lập trường của Việt Nam với tranh chấp Biển Đông là Việt Nam có chủ quyền lâu đời dựa trên chiếm hữu thực sự với các hoạt động của hai đội Hoàng Sa, Bắc Hải do chúa Nguyễn và triều Nguyễn lập ra từ thế kỷ 17; các đảo ở Hoàng Sa và Trường Sa đều có vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa riêng; và giải quyết hòa bình các tranh chấp. Việt Nam đã ra tuyên bố xác lập đường cơ sở năm 1982, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa năm 1977 và đệ trình hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa chung với Malaysia và hồ sơ ranh giới ngoài thềm lục địa phía Bắc năm 2009 phù hợp với các quy định của UNCLOS. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã đàm phán và giải quyết phân định biển với Thái Lan năm 1997, với Trung Quốc trong Vịnh Bắc Bộ năm 2000, với Indonesia về thềm lục địa năm 2003 và có hai vùng khai thác chung với Malaysia năm 1995 và Campuchia năm 1982. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc cho các hoạt động quy hoạch và sử dụng không gian biển của Việt Nam.

3. Sự gia tăng của Trung Quốc trong việc độc chiếm Biển Đông

Việc Trung Quốc yêu sách Biển Đông thông qua sử dụng lập lờ cả đường lưỡi bò và quy định các 200 hải lý vùng đặc quyền kinh tế cho tất cả các thực thể nằm trong đường lưỡi bò này, gồm cả nổi và nửa nổi nửa chìm, chiếm cứ vô lý 80% diện tích Biển Đông là nguyên nhân gây ra các bất ổn và ảnh hưởng đến các hoạt động sử dụng biển của Việt Nam và các nước khác. Phán quyết Biển Đông 2016 do Philippine kiện Trung Quốc lên Tòa trọng tài được thành lập theo Phụ lục VII của Công ước Luật biển đã tạo ra một hướng đi khác, được hầu hết các nước trong và ngoài khu vực ủng hộ: tách tranh chấp chủ quyền với tranh chấp biển; giải thích tất cả các yêu sách biển không trên cơ sở Công ước Luật biển sẽ không được chấp nhận bao gồm cả yêu sách đường lưỡi bò về quyền lịch sử và các thực thể nổi ở Trường Sa chỉ có lãnh hải 12 hải lý. Điều này giúp thu hẹp tranh chấp, bảo vệ vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý và thềm lục địa từ đất liền Việt Nam. Công hàm ngày 30 tháng 3 năm 2020 của Việt Nam đã thể hiện ủng hộ quan điểm này. Nếu các nước đồng thuận thì vùng đặc quyền kinh tế 200 hải lý tính từ bờ biển của Việt Nam, Malaysia, Brunei, Phiippines và Trung Quốc sẽ không còn là vùng

biển chồng lấn và giữa Biển Đông sẽ xuất hiện vùng biển cả và đáy biển di sản chung của loài người. Tuy nhiên, Trung Quốc phản đối và không thực thi phán quyết, đưa ra yêu sách Tứ Sa, rộng hơn, chồng lấn vùng biển các nước nhiều hơn, thi hành các biện pháp mạnh bao gồm cả hành chính hóa hai quần đảo và cho phép cảnh sát biển sử dụng vũ lực trong vùng biển tự nhận là thuộc quyền tài phán của Trung Quốc.

4. Cạnh tranh và hợp tác phát triển của các quốc gia trong khu vực

Vấn đề càng trở nên phức tạp khi có sự cạnh tranh và chung sống với Trung Quốc của Mỹ. Các chuyến thăm ngoại giao, hoạt động tự do hàng hải và các liên minh chiến lược Quaz và Hiệp ước quân sự AUKUS cho thấy Mỹ đang chú ý nhiều tới khu vực và vai trò trung tâm của ASEAN trong cạnh tranh cùng Trung Quốc.

Tranh chấp Biển Đông ảnh hưởng nghiệm trọng đến hoạt động của các quốc gia ven biển trên thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế tính từ đất liền. Tàu cảnh sát biển Trung Quốc thường quấy rối các hoạt động dầu khí tại Tư Chính (Việt Nam), Bãi Cỏ Rong (Philippines), Luconia (Malaysia).

Việt Nam có hai mục tiêu chính trên Biển Đông là: bảo vệ chủ quyền và thực thi các quyền và hoạt động chính đáng của mình trên biển. Chiến lược bảo vệ tổ quốc của Việt Nam dựa trên ba trụ cột: (1) quốc tế hóa tranh chấp; (2) ngoại giao phòng ngừa và chủ trương giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình (3) xây dựng tiềm lực quốc phòng thực hiện chính sách 4 không một cùng, không tấn công trước nhưng sẵn sàng thực hiện quyền tự vệ chính đáng theo luật quốc tế.

Việc thực thi đầy đủ các quyền hoạt động chính đáng trên biển là hỗ trợ cho đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển. Vì vậy việc xây dựng quy hoạch không gian biển ngày càng cần thiết. Công tác quy hoạch KGB là một trong những biện pháp đấu tranh bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán trên biển nên rất cần thúc đẩy đáp ứng được nhu cầu phát triển bền vững và bảo đảm an ninh quốc phòng. Công tác này cần bao phủ toàn bộ vùng biển mà Việt Nam đã xác định phù hợp với Công ước Luật Biển 1982. Trong quy hoạch kiên quyết không chấp nhận "gác tranh chấp cùng khai thác" tại các mỏ nằm trên thềm lục địa Việt Nam. Cần kiên quyết triển khai công tác quy hoạch không gian biển và thực thi đồng bộ các hoạt động trên biển. Trong Quy hoạch cần được tách làm hai nội dung riêng rẽ: Quy hoạch KGB vùng 200 hải lý tính từ bờ và Quy hoạch vùng biển Hoàng Sa, Trường Sa có tranh chấp để phù hợp với tình hình thực tiễn.

PHẦN II
THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

I. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KGB CHO CÁC MỤC ĐÍCH QUỐC PHÒNG, AN NINH

Hoạt động quốc phòng, an ninh được ưu tiên cao so với các hoạt động khai thác sử dụng biển khác. Với vị trí địa chính trị như Việt Nam, có những khu vực biển đặc biệt được dành riêng cho quốc phòng bao gồm cả các đảo tiền tiêu như quần đảo Trường Sa, Hoàng sa, Cồn Cỏ, Côn Đảo,… đóng vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất nước và chủ quyền quốc gia trên biển. Quần đảo Trường Sa rộng 150.000 km^2, thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa, bao gồm hàng trăm đảo nổi, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 130 nơi đã được đặt tên, gồm 8 cụm lớn là Song Tử, Thị Tứ, Loan Ta, Nam Yết, Sinh Tồn, Trường Sa, An Bang và Bình Nguyên. Quần đảo Hoàng Sa thuộc huyện đảo Hoàng Sa, thành phố Đà Nẵng, rộng khoảng 15.000 km^2, nằm trong khoảng 150-170 Vĩ Bắc, bao gồm hơn 100 đảo nổi, đá, bãi nông, bãi ngầm với trên 60 nơi đã được đặt tên, gồm 3 cụm lớn là Lưỡi Liềm, Vĩnh An và Mác-lec-phin. Hai quần đảo tiền tiêu này giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong bảo vệ an ninh, chủ quyền trên biển của đất nước.

Củng cố, tăng cường quốc phòng là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, với việc huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt. Hoạt động quốc phòng tuân thủ Hiến pháp và pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam, phù hợp với các chủ trương lớn là:

- Xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân.
- Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng.
- Kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại.
- Tham gia bảo vệ biển và các hoạt động trên biển Việt Nam có các lực lượng vũ trang như Biên phòng, Cảnh sát biển, các lực lượng dân sự, kinh tế khác như Kiểm ngư, Thanh tra an toàn hàng hải, Hải quan.

Bộ đội biên phòng là lực lượng nòng cốt trong quản lý, bảo vệ chủ quyền an ninh biên giới biển, đảo, một thành phần của Quân đội Nhân dân Việt Nam, chuyên trách quản lý, bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, an ninh, trật tự biên giới quốc gia trên đất liền, các hải đảo, vùng biển và tại các cửa khẩu. Các hải đoàn, hải đội trên tuyến biển và các đồn, trạm biên phòng ven biển, hải đảo được thành lập, tăng cường bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh trên các vùng biển của đất nước. Đặc biệt, giai đoạn từ 1995 đến nay, Bộ đội biên phòng đã tích cực, chủ động tham mưu với Đảng và Nhà nước đàm phán với các nước láng giềng ký kết nhiều hiệp định, hiệp nghị để giải quyết các vấn đề còn tồn đọng trên vùng biển, giữ vững chủ quyền lãnh thổ với nguyên tắc mềm dẻo, kiên trì, không để xảy ra đối đầu căng thẳng trên biên giới.

Bên cạnh đó, Cảnh sát biển Việt Nam là lực lượng quân sự chuyên trách thuộc Chính phủ, do Bộ Quốc phòng trực tiếp quản lý và điều hành, thực hiện chức năng quản

lý về an ninh, trật tự, an toàn và bảo đảm việc chấp hành pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan mà Việt Nam là thành viên trên các vùng biển và thềm lục địa của đất nước. Kể từ khi thành lập, Cảnh sát biển Việt Nam đã thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ theo chức năng liên quan đến Biển Đông, như tuần tra, kiểm soát các phương tiện hoạt động trên các vùng biển, xử lý vi phạm hành chính, điều tra các hành vi phạm tội trên biển như buôn lậu, vận chuyển hàng hóa trái phép qua biên giới, tội phạm về ma túy, môi trường, cướp biển. Ngoài ra, Cảnh sát biển Việt Nam đóng góp lớn cho công tác bảo vệ môi trường biển, hỗ trợ hoạt động hàng hải, tìm kiếm cứu nạn và hợp tác quốc tế trong bảo vệ an ninh vùng biển.

Công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh luôn có sự phối hợp của các lực lượng Bộ đội biên phòng, Cảnh sát biển, các lực lượng dân sự, kinh tế khác như Kiểm ngư, Thanh tra an toàn hàng hải, Hải quan, các đội tàu cá hoạt động trên biển và các cộng đồng ngư dân trên đảo. Việc tăng cường hoạt động của các ngành kinh tế trên biển, như đánh bắt xa bờ, thăm dò khai thác khoáng sản, dầu khí ở những vùng nhạy cảm và phát triển kinh tế các đảo vừa góp phần tăng trưởng kinh tế, vừa củng cố hậu phương cho chính hoạt động quốc phòng, an ninh.

Quân đội đã phát huy tốt vai trò nòng cốt xây dựng hệ thống các KKT - quốc phòng (KT - QP) ở những vị trí chiến lược dọc tuyến biên giới đất liền, ven biển. Đến nay, Bộ Quốc phòng đang triển khai xây dựng 22 Khu KT - QP, ba dự án lấn biển và hai điểm dân cư mới. Mô hình Khu KT - QP do quân đội triển khai được Đảng, Nhà nước, cấp ủy, chính quyền và nhân dân các địa phương đánh giá cao. Các Khu KT- QP từng bước phát huy hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội gắn với tăng cường tiềm lực, thế trận quốc phòng - an ninh ở những vị trí trọng yếu trên tuyến biên giới, biển đảo của Tổ quốc. Các Đoàn KT - QP thật sự là lực lượng nòng cốt trong xóa đói, giảm nghèo, tổ chức lại dân cư, củng cố và tăng cường quốc phòng - an ninh trên các địa bàn chiến lược, khu vực biên giới, vùng sâu, vùng xa.

Quân đội cũng đã tích cực tham gia phát triển một số loại hình kinh tế biển, gắn với tăng cường quốc phòng - an ninh trên biển, đảo, như: khai thác, chế biến, nuôi trồng, xuất khẩu thủy sản, hải sản, đầu tư xây dựng các đội tàu công ích làm dịch vụ hậu cần nghề cá cho ngư dân; tham gia xây dựng và phát triển ngành đóng tàu biển (sửa chữa, đóng mới tàu quân sự và tàu dân sự, các loại tàu biển chuyên dụng); dịch vụ biển (dịch vụ thăm dò khai thác dầu khí trên biển, dịch vụ bay dầu khí biển); dịch vụ cảng biển (xếp dỡ hàng hóa, trung chuyển Container...), trồng rừng trên đảo... Các lực lượng quân đội tham gia phát triển kinh tế biển, nhất là các đội tàu đánh bắt cá xa bờ đã kết hợp tốt giữa sản xuất kinh tế với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên các vùng biển và làm chỗ dựa tin cậy cho ngư dân và các lực lượng khác của ta phát triển kinh tế biển, đặc biệt là ở các vùng biển, đảo xa bờ.

Đầu mối doanh nghiệp kinh tế- quốc phòng được tinh giản phù hợp với tổ chức, biên chế và chức năng, nhiệm vụ của quân đội, hoạt động gắn chặt với nhiệm vụ quân sự, quốc phòng thời bình và sẵn sàng cho thời chiến. Trong điều kiện cạnh tranh gay gắt của kinh tế thị trường và diễn biến phức tạpcủa cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế thế giới đối với nền kinh tế nước ta, các doanh nghiệp quân đội vẫn đứng vững

trên các địa bàn chiến lược, vừa phát triển sản xuất và cung cấp nhiều sản phẩm cho xã hội, vừa đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quân sự, quốc phòng bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, đã xuất hiện những thương hiệu của các doanh nghiệp quân đội tham gia hoạt động kinh tế, khẳng định sự tăng trưởng vững chắc và định hướng rõ chiến lược phát triển ở các lĩnh vực: bưu chính - viễn thông (Viettel); bay dịch vụ (SFC); dịch vụ ngân hàng (MB); dịch vụ cảng biển (SNP); đóng tàu biển; xăng dầu (MP); khai thác khoáng sản, sản xuất nông, lâm nghiệp trên địa bàn chiến lược... Hoạt động sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp quân đội phát triển tương đối ổn định, vững chắc, góp phần đáng kể vào sự phát triển kinh tế đất nước, bảo đảm an sinh xã hội.

Đối với các đảo và cụm đảo, chính sách phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh được khẳng định rõ. Ví dụ:

- Cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh): Phát triển nhanh cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân để sớm thoát khỏi tình trạng chậm phát triển hiện nay, từng bước trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc.

- Cụm đảo Cát Bà - Cát Hải (Hải Phòng): Phát triển cụm đảo Cát Bà - Cát Hải trong sự gắn kết với KKT Bắc Hải Phòng và khu vực Đầm Nhà Mạc, từng bước xây dựng Cát Bà thành trung tâm du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng tầm cỡ quốc gia và quốc tế, trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá của vùng Bắc Bộ, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

- Đảo Phú Quý (Bình Thuận): Phát triển đảo Phú Quý là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực NTB là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển NTB, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

II. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KGB CHO CÁC MỤC ĐÍCH BẢO TỒN, BẢO VỆ CÁC HỆ SINH THÁI, ĐA DẠNG SINH HỌC

Từ năm 2010, theo quyết định số 742/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, hệ thống 16 KBTB quốc gia chính thức được thiết lập thuộc vùng biển của 12 tỉnh ven biển, phân bố tập trung ở vùng biển ven bờ, xa nhất là KBTB Nam Yết thuộc huyện đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa. Trong phạm vi vịnh Bắc Bộ, KBTB Bạch Long Vĩ nằm xa bờ nhất. Theo thống kê của Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam, hệ thống các KBTB chiếm diện tích khoảng 0,24% diện tích vùng biển Việt Nam. Các KBTB sở hữu gần 70.000 ha rạn san hô, 20.000 ha thảm cỏ biển và một phần rừng ngập mặn; phần lớn các bãi giống, bãi đẻ và nơi cư trú của các loài thủy sản kinh tế; gần 100 loài đặc hữu và nguy cấp.

Đến năm 2018, khoảng 10/16 KBTB trong quy hoạch đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp với UBND các tỉnh thành lập Ban Quản lý, bao gồm các KBTB: Cát Bà, Bạch Long Vĩ, Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Vịnh Nha Trang, Núi Chúa, Hòn Cau, Côn Đảo và Phú Quốc. Đến năm 2020, có 12/16 KBTB đã được thành lập với tổng diện tích: 206.224,93 ha, trong đó có 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam.

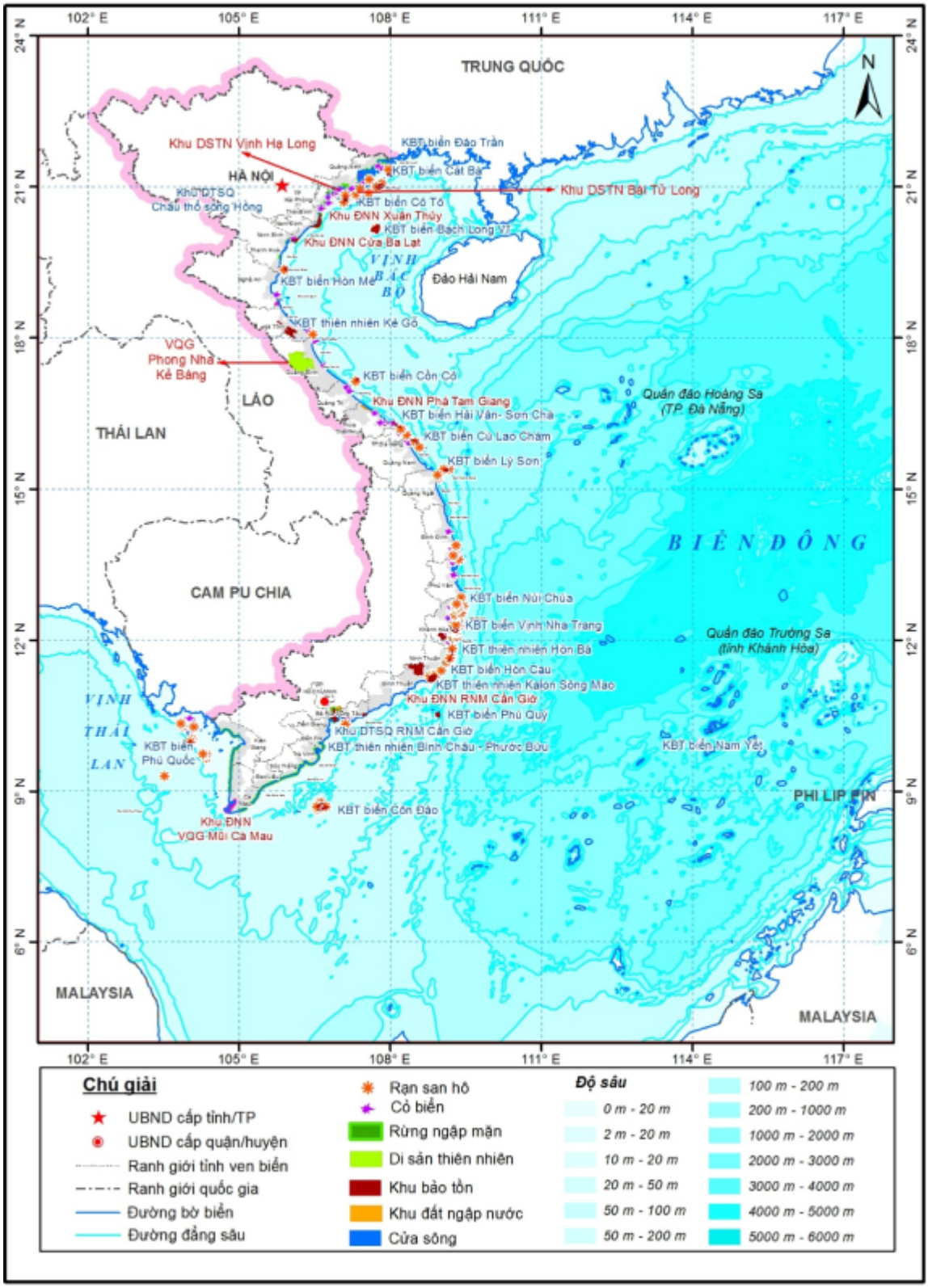
Theo tiến độ thực hiện hướng đến hoàn thành các Nhiệm vụ chủ yếu theo từng chỉ tiêu đã được thông qua tại Chiến lược quốc gia về ĐDSH. Các chỉ tiêu giám sát và đánh

giá việc thực hiện chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030 được trình bày trong bảng dưới đây.

Bảng 8. Tiến độ thực hiện Chiến lược quốc gia về ĐDSH đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030

Mục tiêu cụ thể	Tình trạng trước khi thực hiện Chiến lược	Kết quả đạt được cuối kỳ chiến lược (2019-2020)	So sánh, nhận xét (đạt được hay không đạt được mục tiêu, nguyên
Diện tích các khu bảo tồn biển đạt 0,24% diện tích vùng biển	9 khu bảo tồn biển được thành lập	Đến 2020, có 12 khu bảo tồn biển đã được thành lập với tổng diện tích: 206.224,93 ha. Trong đó, 185.000 ha biển, chiếm 0,185 % diện tích vùng biển Việt Nam. KBT biển thứ 12 bao gồm cả 02 khu Đảo Trần và Cô Tô.	**Chưa đạt được mục tiêu** vì mới thành lập được 12/16 KBT biển theo quy hoạch.
Diện tích rừng ngập mặn được duy trì ở mức hiện có (190.000 ha)	Số liệu năm 2013: 119.677 ha *(Bộ NN&PTNT, 2014)*	Năm 2020: 238.954 ha rừng trên đất ngập nước (rừng ngập mặn, rừng tràm) *(Bộ NN&PTNT, 2021)*	**Đạt mục tiêu**
Diện tích thảm cỏ biển được duy trì ở mức hiện có (12.380 ha)	17.000 ha *(Dẫn liệu Cao Văn Lượng và cộng sự, 2012)*	Không có dẫn liệu	
Diện tích rạn san hô được duy trì ở mức hiện có (14.131 ha)	13.355 ha *(Dẫn liệu của Nguyễn Văn Long và Võ Sĩ Tuấn, 2014)*	Không có dẫn liệu	

Nguồn: Bộ TN&MT, 2021- Báo cáo tóm tắt tổng kết thực hiện chiến lược quốc gia về ĐDSH đến 2020, tầm nhìn đến 2030



Hình 23. Tổng hợp các KBT tự nhiên, VQG, bảo tồn biển

Trong số các KBTB đó có 3 khu (Cát Bà, Côn Đảo, Núi Chúa) được quản lý theo tinh thần của Nghị định 117/2010 đối với một Vườn Quốc gia (VQG). Về mặt hành chính, các KBTB đang được quản lý bởi nhiều cơ quan thẩm quyền khác nhau. Hai KBTB trực thuộc quản lý của UBND tỉnh hoặc thành phố (Cù Lao Chàm, Vịnh Nha Trang); 3 khu trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh (Hòn Cau, Phú

Quốc, Cồn Cỏ) và 5 khu là Vườn Quốc gia có vùng biển đi kèm trực thuộc UBND tỉnh (Núi Chúa, Côn Đảo, Lý Sơn, Cát Bà, Bạch Long Vĩ).

Trong khu vực ASEAN, Việt Nam là quốc gia có tới 9 khu DTSQ, đứng thứ hai (sau Indonesia); trong đó có 06 khu DTSQ ven biển và hải đảo được công nhận, nằm rải rác trên khắp chiều dài đất nước, gồm: Cát Bà; vùng ngập nước Sông Hồng; rừng ngập mặn Cần Giờ; Cù Lao Chàm; Cà Mau; vùng ven biển và hải đảo Kiên Giang.

Như vậy, một số khu có bao hàm cả 3 chức năng là KBTB, Khu DTSQ, và VQG; và có 2 chức năng (KBTB, DTSQ hoặc KBTB và VQG). Tổng số có tất cả 21 khu vực có giá trị bảo tồn cao đã và đang thực hiện về chức năng bảo tồn biển, VQG và khu DTSQ bao gồm: Đảo Trần; Cô Tô; Bái Tử Long/Vân Đồn; Vịnh Hạ Long; Bạch Long Vĩ; Cát Bà; ĐBSH (Xuân Thủy; Tiền Hải); Hòn Mê; Cồn Cỏ; Sơn Trà-Hải Vân; Cù Lao Chàm; Lý Sơn; Vịnh Nha Trang; Nam Yết; Núi Chúa; Phú Quý; Hòn Cau; Côn Đảo; Cần Giờ; Cà Mau; Phú Quốc – Kiên Giang. Tổng diện tích là 382.718 ha.

III. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KGB PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH KINH TẾ

1. Du lịch

1.1. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu

Đánh giá sự phát triển du lịch của toàn bộ 28 tỉnh, thành phố ven biển trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy một số đặc điểm nổi bật sau:

- Lượng khách quốc tế tăng trung bình 13,6%/năm, thấp hơn so với mức trung bình cả nước (14,8%/năm) từ 12,3 triệu lượt lên 34,1 triệu;

- Lượng khách nội địa tới 28 tỉnh thành ven biển tăng từ 44 triệu lượt vào năm 2010 lên gần 145,6 triệu lượt vào năm 2019, đạt tốc độ tăng trưởng trung bình 12,3%/năm, cao hơn tốc độ tăng trưởng thị trường khách nội địa trung bình của cả nước (11,8%/năm);

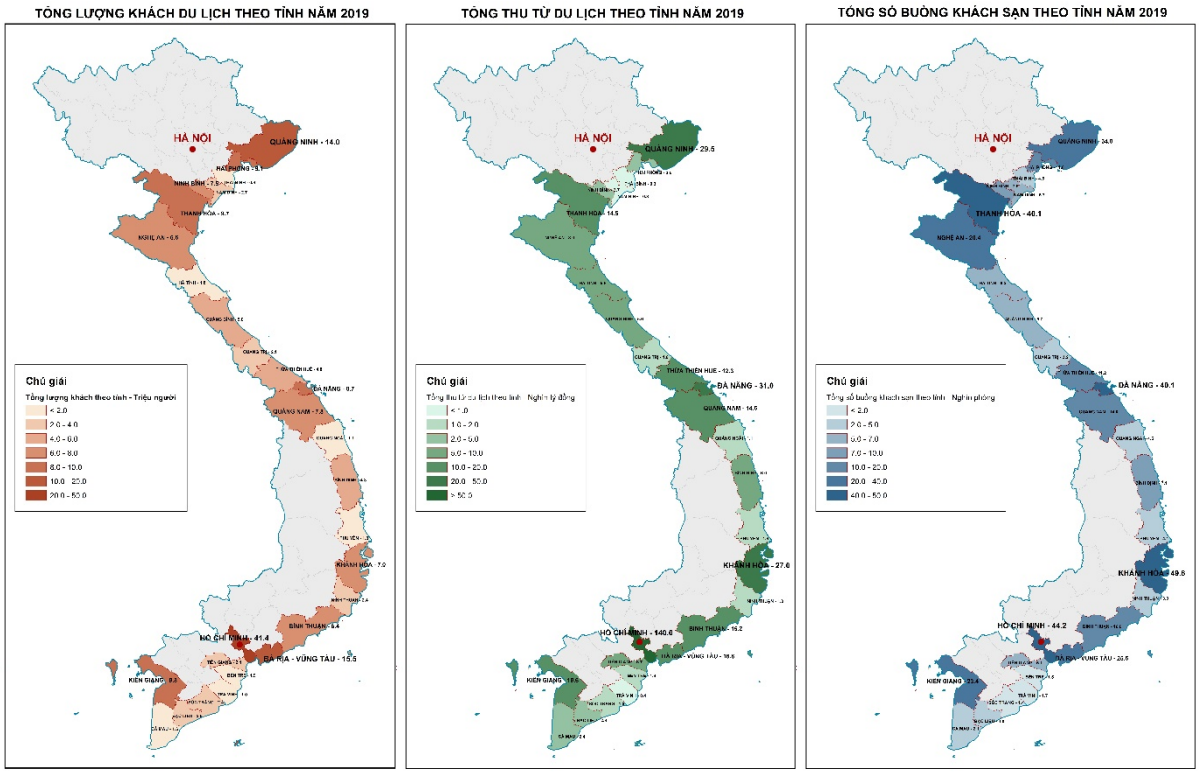
- Năm 2019, các địa phương thu hút nhiều khách quốc tế nhất trong khu vực là TP. Hồ Chí Minh (8,5 triệu), Quảng Ninh (5,7 triệu), Quảng Nam (4,6 triệu), Khánh Hòa (3,6 triệu), Đà Nẵng (3,5 triệu) còn các địa phương thu hút nhiều khách du lịch nội địa nhất là TP. Hồ Chí Minh (32,8 triệu), Bà Rịa Vũng Tàu (15 triệu), Thanh Hóa (9,4 triệu), Quảng Ninh (8,3 triệu), Hải Phòng (8,1 triệu), Kiên Giang (8 triệu).

- Tổng thu từ du lịch của 28 tỉnh thành ven biển năm 2019 đạt khoảng 508 nghìn tỷ đồng (bằng khoảng 67,3% tổng thu từ khách du lịch của cả nước);

- 28 tỉnh thành ven biển chiếm 66% số buồng khách sạn của cả nước, với tổng số gần 400.000 buồng vào năm 2019. Chủ yếu các khách sạn cao cấp của cả nước nằm ở khu vực này (ngoại trừ các khách sạn cao cấp tại Hà Nội). Các địa phương có hệ thống cơ sở lưu trú lớn nhất là Khánh Hòa (49,6 nghìn buồng), TP. Hồ Chí Minh (44,2 nghìn buồng), Đà Nẵng (40 nghìn), Thanh Hóa (40 nghìn), Quảng Ninh (34 nghìn), Bà Rịa - Vũng Tàu (25,5 nghìn), Kiên Giang (23 nghìn);

- Mặc dù có nhiều tiềm năng, song du lịch tàu biển ở Việt Nam vẫn chưa phát triển tương xứng do chưa có hạ tầng phù hợp cũng như sự đa dạng của các sản phẩm du lịch

cho thị trường này. Ở Việt Nam, lượng khách du lịch tàu biển mới chỉ chiếm khoảng 1-1,5% tổng lượng khách quốc tế của cả nước và khoảng 2-2,5% khách quốc tế của các tỉnh, thành ven biển. Năm 2019, Việt Nam đón khoảng 260.000 khách du lịch tàu biển.



Hình 24. Một số chỉ tiêu thực trạng phát triển ngành du lịch

Năm 2020, do tác động của đại dịch Covid-19, du lịch dải ven biển Việt Nam chịu thiệt hại hết sức to lớn:

- Tổng lượng khách quốc tế đến các tỉnh ven biển năm 2020 chỉ đạt trên 6 triệu lượt, bằng khoảng 18% của năm 2019.

- Tổng lượng khách nội địa đến các tỉnh ven biển năm 2020 chỉ đạt trên 78 triệu lượt, bằng khoảng 54% của năm 2019.

- Tổng thu từ khách du lịch năm 2020 chỉ bằng khoảng 51% của năm 2019.

Năm 2021 hoạt động của ngành du lịch vẫn chưa được cải thiện với 2 đợt bùng phát vào các mùa cao điểm của khách nội địa, trong khi Việt Nam mới thí điểm mở cửa hạn chế cho du lịch quốc tế tại Hội An, Nha Trang, Phú Quốc từ cuối tháng 11/2021.

Hiện nay, hệ thống sản phẩm du lịch chủ yếu tại các tỉnh thành ven biển bao gồm: nghỉ dưỡng, tắm biển, tham quan thắng cảnh, di sản, vui chơi giải trí, du lịch sinh thái, du lịch MICE. Bên cạnh các sản phẩm chủ đạo kể trên, còn nhiều các sản phẩm du lịch khác được phát triển tại các địa phương ven biển như du lịch tâm linh, du lịch tìm hiểu văn hóa – lịch sử, du lịch ẩm thực, lễ hội… Đây cũng là những sản phẩm du lịch hết sức quan trọng, đặc biệt trong việc hướng tới mục tiêu đa dạng hóa sản phẩm du lịch và kéo dài thời gian lưu trú của du khách.

1.2. Phân bố không gian du lịch biển đảo

Mặc dù có tài nguyên đa dạng, phân bố trên toàn dải bờ biển, mức độ phát triển du lịch biển đảo Việt Nam tại nhiều khu vực có sự khác biệt rõ rệt phụ thuộc vào các yếu

tố thị trường, điều kiện tự nhiên, hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất và nhiều yếu tố khách quan, chủ quan khác. Phân bố không gian phát triển du lịch biển đảo Việt Nam như sau:

1.2.1. Vùng ven biển ĐBSH

Địa bàn trọng điểm là Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, với các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển là: (i) Du lịch tham quan cảnh quan, đặc biệt là vịnh Hạ Long; (ii) Du lịch tắm và nghỉ dưỡng biển; (iii) Du lịch văn hóa; (iv) Du lịch sinh thái; (v) Du lịch thể thao (trên biển và trên các đảo); và (vi) Du lịch MICE.

Địa bàn Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn nói riêng và Hải Phòng - Quảng Ninh nói chung đã thu hút khoảng 19,4% tổng lượng khách quốc tế, 11,4% tổng khách nội địa; đạt 9,8% tổng thu nhập du lịch; 11,8% tổng số buồng lưu trú của toàn vùng ven biển cả nước.

1.2.2. Vùng ven biển BTB, DHMT

a) Vùng ven biển BTB

Đây là khu vực đặc biệt của dải ven biển Việt Nam, nơi toàn bộ các tỉnh đều có biển ở phía Đông và tiếp giáp với Lào ở phía Tây; dọc đường biên giới với Lào là dãy Bắc Trường Sơn.

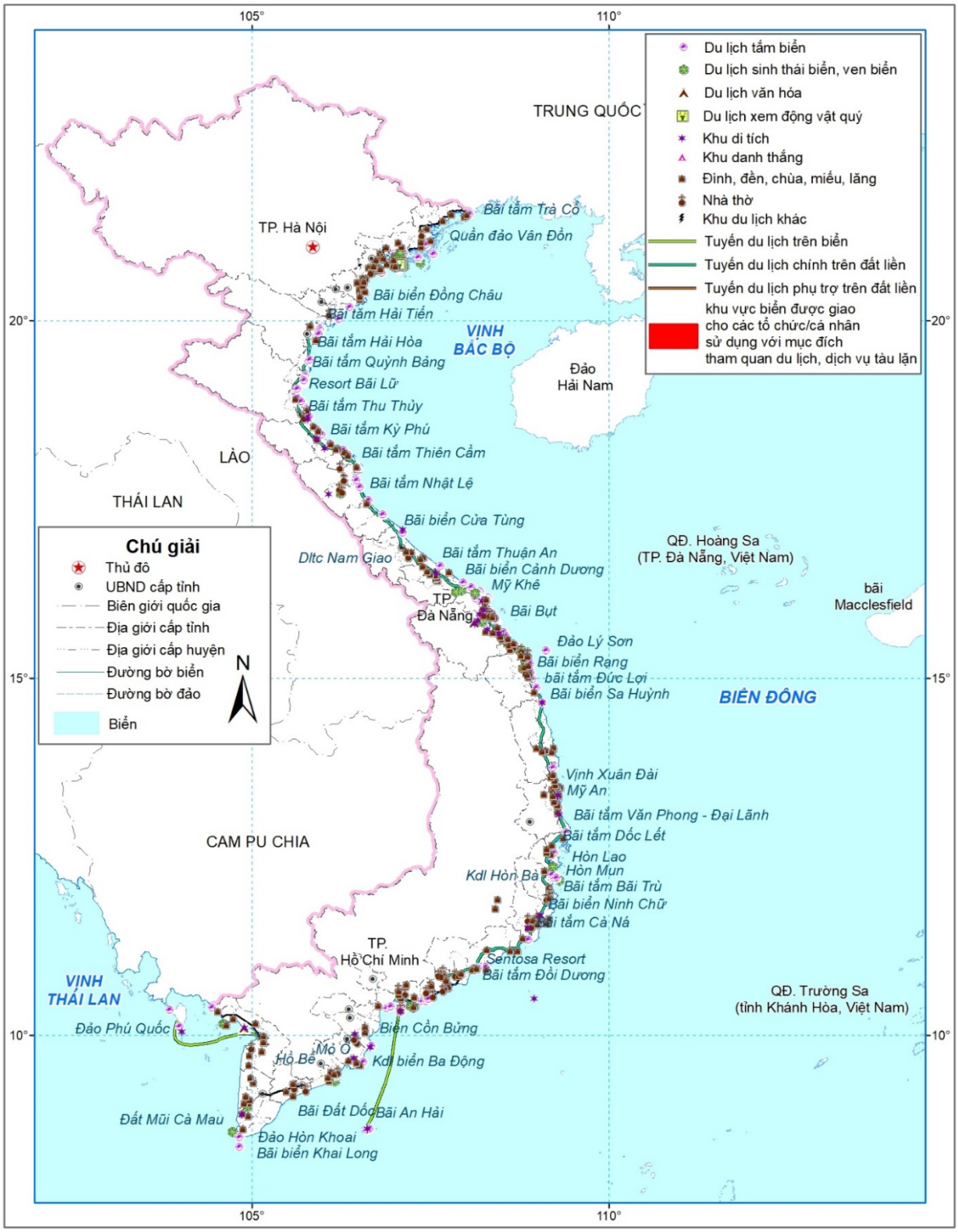
Các điểm phát triển mạnh du lịch nghỉ dưỡng biển là Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm, Đồng Hới, ngoài ra còn nhiều bãi biển khác đang ngày càng thu hút nhiều khách du lịch hơn cũng như hệ thống đầm phá tại tỉnh Thừa Thiên Huế. Các loại hình du lịch biển ưu thế đang phát triển ở khu vực này bao gồm: (i) Nghỉ dưỡng biển - đảo; (ii) Tham quan cảnh quan Lăng Cô, Hải Vân, Non Nước, v.v..; (iii) Du lịch sinh thái tại các vườn quốc gia, KBT tự nhiên; (iv) Tham quan nghiên cứu các di sản văn hoá truyền thống, di sản văn hoá nhà Nguyễn, di sản văn hoá Chăm, di tích chiến tranh; (v) Du lịch thể thao biển, núi; và (vi) Du lịch MICE.

Hiện nay, khu vực Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam thu hút khoảng 26,2% số khách quốc tế; 7,3% khách nội địa; chiếm 12,3% tổng thu nhập du lịch; 18,0% tổng số buồng lưu trú và 10,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.

b) Vùng ven biển NTB:

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch là Vân Phong - Nha Trang- Ninh Chữ. Trong khu vực này hiện có một số địa phương có du lịch đã phát triển hết sức mạnh mẽ là Đà Nẵng và Khánh Hòa, Quảng Nam, ngoài ra du lịch Bình Thuận cũng là một điểm đến của du lịch biển đảo rất quan trọng. Các địa phương khác cũng đang có những bước phát triển mạnh mẽ như Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận.Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển ở khu vực này là: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển; (ii) Du lịch tham quan thắng cảnh biển đảo; (iii) Du lịch sinh thái biển đảo, đặc biệt là lặn tham quan san hô; (iv) Du lịch thể thao biển; (v) Du lịch MICE; và (vi) Du lịch tham quan di sản.

Hiện nay khu vực Vân Phong - Đại Lãnh nói riêng và Khánh Hoà - Ninh Thuận nói chung thu hút 10,7% tổng số lượt khách quốc tế, 4,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 8,4% tổng thu nhập du lịch; 13,3% tổng buồng lưu trú và 5,1% số lao động trực tiếp trên toàn vùng ven biển Việt Nam.



Hình 25. Hiện trạng hoạt động du lịch biển, ven biển

1.2.3. Vùng ven biển ĐNB

Du lịch Vũng Tàu - Bà Rịa là một trong những thương hiệu du lịch biển đảo lâu đời nhất tại Việt Nam. Du lịch phát triển mạnh suốt dọc thành phố Vũng Tàu về phía Bắc tới tỉnh Bình Thuận. Côn Đảo cũng là một điểm đến đặc biệt quan trọng và có nhiều giá trị sinh thái, lịch sử quan trọng. Khu vực Cần Giờ của TP. Hồ Chí Minh là khu vực có nhiều tiềm năng phát triển du lịch sinh thái, vui chơi giải trí. Các loại hình du lịch biển ưu thế hiện đang phát triển tại Vùng ven biển ĐNB bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng

biển - đảo; (ii) Du lịch tắm biển cuối tuần; (iii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iv) Du lịch MICE; và (v) Du lịch sinh thái.

Về các chỉ tiêu phát triển du lịch, khu vực này đứng đầu trong toàn vùng ven biển với tỷ trọng khá cao: 26,4% tổng số lượt khách quốc tế, 33,0% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 46,3% tổng thu nhập du lịch; 15,8% tổng số buồng lưu trú và 20,6% số lao động trực tiếp của toàn vùng ven biển.

1.2.4. Vùng ven biển ĐBSCL

Do có 9 cửa sông lớn của sông Mê Kông, và các cửa sông của hệ thống sông Vàm Cỏ, hầu như toàn bộ khu vực này không có bãi biển có chất lượng, ngoại trừ khu vực Hà Tiên, Kiên Lương và các đảo thuộc tỉnh Kiên Giang. Mũi Cà Mau là một điểm đến đặc biệt quan trọng của du lịch Việt Nam, được coi là 1 trong năm đỉnh của đất nước. Phú Quốc đã dần khẳng định vị trí là một trung tâm du lịch quan trọng của vùng và cả nước. Các loại hình du lịch biển ưu thế ở khu vực này bao gồm: (i) Du lịch nghỉ dưỡng biển đảo; (ii) Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; (iii) Du lịch sinh thái; (iv) Du lịch thể thao biển.

Hiện lượng khách đến khu vực này so với toàn vùng ven biển còn hạn chế, theo đó: 7,6% tổng số lượt khách quốc tế, 12,4% tổng số lượt khách nội địa; chiếm 5,2% tổng thu nhập du lịch; 9,2% tổng số buồng lưu trú; và 6,3% số lao động trực tiếp trong du lịch của toàn vùng ven biển.

2. Kinh tế hàng hải

2.1. Phân loại cảng biển

Với 28/63 tỉnh, thành phố có đường bờ biển trải dài, hệ thống cảng biển của Việt Nam trong nhiều năm qua đã không ngừng mở rộng và phát triển, thể hiện rõ vai trò là đầu mối phục vụ xuất – nhập khẩu hàng hóa, tạo động lực phát triển kinh tế – xã hội của đất nước. Việt Nam có 34 cảng biển được phân loại như sau:

2.1.1. Theo quy mô, chức năng

- 03 cảng trung chuyển và cửa ngõ quốc tế (loại IA): Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu và cảng trung chuyển quốc tế Vân Phong, tỉnh Khánh Hòa - Loại IA (chưa hình thành);

- 12 cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực (Loại I): gồm: Quảng Ninh, Nghi Sơn (Thanh Hóa), Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Dung Quất (Quảng Ngãi), Quy Nhơn (Bình Định), Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ;

- 19 cảng tổng hợp địa phương (Loại II): có phạm vi hấp dẫn và chức năng phục vụ chủ yếu trong phạm vi địa phương (tỉnh, thành phố);

- Cảng chuyên dùng (Loại III) phục vụ trực tiếp cho các cơ sở công nghiệp tập trung, hàng qua cảng có tính đặc thù (dầu thô, sản phẩm dầu, than, quặng, xi măng, clinke, hành khách,...) và là một hạng mục trong tổng thể cơ sở công nghiệp. Riêng cảng chuyên dùng trung chuyển than nhập khẩu cho các nhà máy nhiệt điện sẽ bố trí đầu mối tiếp nhận, trung chuyển chung cho từng cụm nhà máy.

Trong mỗi cảng biển có thể có nhiều khu bến cảng, mỗi khu bến cảng có thể có nhiều bến cảng, mỗi bến cảng có thể có nhiều cầu cảng với công năng và quy mô khác nhau, bổ trợ nhau về tổng thể. Tại cảng biển chuyên dùng có thể có bến xếp, dỡ hàng tổng hợp phục vụ trực tiếp cho cơ sở công nghiệp.

2.1.2. Phân theo nhóm cảng

Nhóm 1: Nhóm cảng biển phía Bắc gồm 04 cảng biển: Cảng biển Hải Phòng, cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thái Bình và cảng biển Hải Thịnh - Nam Định. Phạm vi phục vụ là các tỉnh vùng núi phía Bắc và vùng Thủ đô, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực từ Quảng Ninh đến Ninh Bình.

Nhóm 2: Nhóm cảng biển BTB gồm 03 cảng biển: Cảng biển Nghi Sơn – Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh. Phạm vi phục vụ trực tiếp là các tỉnh khu vực BTB, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh.

Nhóm 3: Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ gồm 06 cảng biển: Cảng biển Quảng Bình, cảng biển Quảng Trị, cảng biển Thừa Thiên - Huế, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Quảng Nam và cảng biển Quảng Ngãi. Phạm vi phục vụ là các tỉnh khu vực Trung Trung Bộ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi.

Nhóm 4: Nhóm cảng biển NTB gồm 05 cảng biển: Cảng biển Quy Nhơn, cảng biển Vũng Rô, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Ninh Thuận và cảng biển Bình Thuận. Phạm vi phục vụ là các tỉnh khu vực NTB, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực từ từ Bình Định đến Bình Thuận.

Nhóm 5: Nhóm cảng biển ĐNB gồm 04 cảng biển: Cảng biển thành phố Hồ Chí Minh, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Vũng Tàu (bao gồm cả Côn Đảo) và cảng biển Bình Dương. Phạm vi phục vụ là các tỉnh khu vực ĐNB, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của cả khu vực phía Nam.

Nhóm 6: Nhóm cảng biển đồng bằng sông Cửu Long gồm 12 cảng biển: Cảng biển Cần Thơ, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển Tiền Giang, cảng biển Vĩnh Long, cảng biển Bến Tre, cảng biển An Giang, cảng biển Hậu Giang, cảng biển Sóc Trăng, cảng biển Trà Vinh, cảng biển Cà Mau, cảng biển Bạc Liêu, cảng biển Kiên Giang. Phạm vi phục vụ là các tỉnh khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực.

2.1.3. Phân theo vùng phục vụ:

Xét theo vùng, 6 nhóm trên lại được chia thành 4 vùng ven biển: ven biển ĐBSH (hệ thống cảng biển nhóm 1); ven biển BTB, DHMT (hệ thống cảng biển nhóm 2, 3, 4); ven biển ĐNB (hệ thống cảng biển nhóm 5) và ven biển ĐBSCL (hệ thống cảng ven biển nhóm 6).

a) <u>Hệ thống cảng biển ven biển ĐBSH:</u>

Vùng ven biển ĐBSH được biết đến với hệ thống cảng biển quốc tế lớn bao gồm Cảng quốc tế Lạch Huyện (Hải Phòng), Cảng Cái Lân - Quảng Ninh. Đây là nhóm cảng

biển có công suất cao với nhiều cảng nòng cốt là cảng tổng hợp quốc gia, cảng cửa ngõ quốc tế. cảng biển Hải Phòng khi chiếm 54,2% tổng sản lượng, cảng Quảng Ninh chiếm 45,5% trong khi hàng hóa qua cảng biển Thái Bình, Nam Định chỉ chiếm 3%. Cảng biển Hải Phòng trở thành trung tâm của nhóm cảng biển phía Bắc, vượt trội cả về khối lượng hàng hóa thông qua, doanh thu lẫn sự đa dạng, đặc biệt là hàng container.

b) Hệ thống cảng biển ven biển BTB, DHMT

Đây là khu vực tập trung số lượng cảng nhiều nhất của nước ta hiện nay và được chia thành 3 nhóm chính là: nhóm cảng biển BTB, nhóm cảng biển Trung Trung Bộ và nhóm cảng biển NTB. Ở khu vực BTB, chủ yếu là các cảng nước sâu và có khả năng tiếp nhận tàu 3-5 vạn DWT, đáp ứng việc phát triển KKT ở các địa phương. Cảng Nghi Sơn (Thanh Hóa) gắn liền với KKT Nghi Sơn, nhà máy lọc dầu Nghi Sơn đang được đẩy mạnh phát triển thời gian gần đây; hệ thống cảng nước sâu ở Vũng Áng - Sơn Dương (Hà Tĩnh) gắn với sự hình thành và phát triển KKT Vũng Áng với thế mạnh lĩnh vực công nghiệp, điện năng, luyện kim,… Các cảng biển Trung Trung Bộ có một số cảng có quy mô tương đối như cảng Đà Nẵng, Dung Quất, trong đó Đà Nẵng là cảng thiên về xử lý hàng container với khối lượng thông qua lớn nhất khu vực miền Trung và đang tiếp tục được phát triển theo quy hoạch với mục tiêu trở thành cảng cửa ngõ quốc tế, trong khi cảng Dung Quất gắn liền với nhà máy lọc dầu Dung Quất và công nghiệp nặng.

Khu vực cảng NTB là có tiềm năng nhất trong việc xây dựng và phát triển cảng biển. Cảng Quy Nhơn hiện là cảng tổng hợp với khả năng thông qua khối lượng hàng hóa lớn nhất trong nhóm.

c) Hệ thống cảng biển ven biển ĐNB

Ở khu vực ĐNB, nơi có tốc độ phát triển kinh tế sôi động và nhanh nhất nước, mật độ xây dựng và phát triển cảng cao nhất cả nước, tập trung ở Bà Rịa-Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh, trong đó khu vực Cái Mép - Thị Vải đã trở thành cảng biển cửa ngõ quốc tế khu vực phía Nam và có vai trò quan trọng trong giao thương hàng hóa quốc tế.

d) Nhóm cảng ven biển ĐBSCL

Vùng này chủ yếu là các cảng nhỏ phục vụ cho việc xuất nhập khẩu hàng tiêu dùng và lương thực, thực phẩm, thuộc vùng đồng bằng sông Cửu Long. Cảng có quy mô lớn nhất là cảng Cần Thơ.

2.2. Các chỉ tiêu phát triển chủ yếu

Tại các trung tâm, các vùng kinh tế lớn của cả nước đã hình thành các cảng biển lớn với vai trò là đầu mối phục vụ xuất nhập khẩu hàng hóa và tạo động lực phát triển toàn vùng như: Quảng Ninh, Hải Phòng gắn với vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc; Nghi Sơn, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Quy Nhơn gắn với vùng kinh tế trọng điểm miền Trung; Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh, Đồng Nai gắn với vùng kinh tế động lực ĐNB, Cần Thơ, Long An, An Giang gắn với vùng KTTĐ ĐBSCL. Nhiều bến cảng được đầu tư mới với quy mô hiện đại cho phép tiếp nhận tàu trọng tải lớn đến hàng trăm ngàn tấn, như các bến cảng khu vực Cái Mép – Thị Vải tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu (đã tiếp nhận thành công tàu container lớn nhất thế giới hiện nay với

sức chở gần 17.000 TEU xấp xỉ 187.000 DWT) và bến cảng Lạch Huyện – Hải Phòng (đã tiếp nhận thành công tàu container 11.923 Teus, xấp xỉ trọng tải 132.000 DWT). Về tuyến vận tải, Việt Nam hiện nay đã thiết lập được 32 tuyến vận tải biển, trong đó 25 tuyến vận tải quốc tế và 7 tuyến vận tải nội địa; ngoài các tuyến châu Á, khu vực phía bắc đã khai thác 2 tuyến đi Bắc Mỹ, phía nam đã hình thành được 16 tuyến đi Bắc Mỹ và châu Âu; đứng vị trí thứ 3 khu vực Đông Nam Á, chỉ sau Ma-lai-xi-a và Xin-ga-po.

Các bến cảng chuyên dùng hành khách đã được quan tâm, đầu tư xây dựng tại Hòn Gai (Quảng Ninh) và Phú Quốc (Kiên Giang), cho phép tiếp nhận tàu khách quốc tế có trọng tải đến 225.000 GT, bước đầu đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách du lịch quốc tế bằng đường biển.

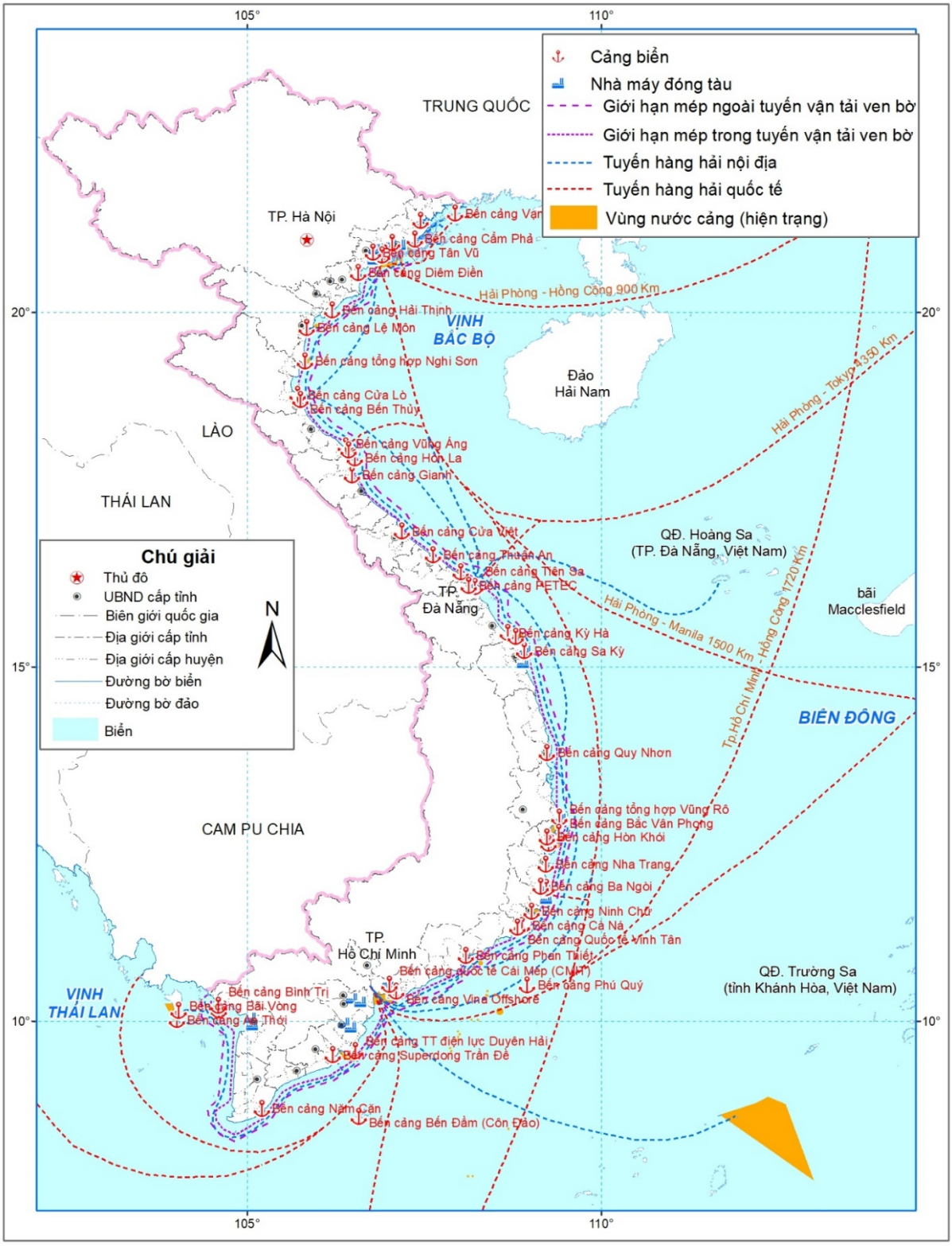
Tính đến ngày 2/4/2021, cả nước có 286 bến cảng, 575 cầu cảng với tổng chiều dài cầu cảng gần 94.000 m; trong đó số lượng cầu cảng tổng hợp và container là 284 (chiếm khoảng 50%) còn lại là các cầu cảng chuyên dụng. Số lượng và chiều dài bến cảng ở 2 nhóm cảng ĐNB và Phía Bắc chiếm trên 60% toàn hệ thống. Hải Phòng là địa phương tập trung nhiều bến cảng nhất (50 bến cảng), tiếp đến là tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (45 bến cảng) và TP. Hồ Chí Minh xếp vị trí thứ ba (43 bến cảng).

Bảng 9. Bảng tổng hợp năng lực hiện trạng hệ thống cảng biển Việt Nam

TT	Thông số	Đơn vị	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6	Tổng
1	Số lượng cảng biển	Cảng biển	4	3	6	5	4	12	34
2	Số lượng bến cảng	Bến cảng	67	20	25	28	102	36	278
3	Số lượng cầu cảng	Cầu cảng	128	55	52	61	211	68	575
a	Tổng hợp, container	Cầu cảng	76	23	27	30	89	39	284
b	Chuyên dùng	Cầu bến	52	32	25	31	122	29	291
c	Chiều dài	m	19.964	9.727	9.531	10.562	37.101	7.048	93.933
4	Lượng hàng qua cảng năm 2019	Tr.T/ năm	184,0	75,6	46,8	34,3	301,7	22,3	664,6
5	Lượng hàng qua cảng năm 2020	Tr.T/ năm	196,2	84,2	54,2	36,0	298,8	22,9	692,3
6	Tỷ trọng hàng qua cảng năm 2019	%	27,7	11,4	7,0	5,2	45,4	3,4	100,0

Năm 2019 tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển Việt Nam đạt 664,6 triệu tấn, năm 2020 đạt 692,3 triệu tấn, đạt mức tăng trưởng bình quân 15,7 %/năm giai đoạn 2015-2019, trong đó đứng đầu là nhóm cảng biển số ĐNB chiếm 45,39%, thứ 2 là nhóm cảng biển phía Bắc là 27,68%. Về chủng loại hàng hóa và phương thức hàng hóa: Hiện tại tăng trưởng hàng container đạt mức là 17,05% về tấn và 14,24% về Teu (giai đoạn 2015-2019). Hoạt động khai thác cảng container của Việt Nam mang tính tập trung cao, chủ yếu tại hai trung tâm chính là TP. Hồ Chí Minh – Vũng Tàu và Hải Phòng – Quảng Ninh, chiếm lần lượt là 70% và 25% tổng lượng hàng hóa container cả nước, tốc độ tăng trưởng kép từ năm 2000 đến nay là trên 15%.

Lượng hành khách đường biển có mức tăng bình quân đạt 37,8% giai đoạn 2015-2019 (năm 2019 đạt 7,5 triệu lượt khách, năm 2020 đạt 5,9 triệu lượt khách); số lượt tàu biển tăng 5,3% (năm 2019 đạt 122.336 lượt, năm 2020 đạt 114.370 lượt); số lượt phương tiện thủy nội địa tăng 22,7% (năm 2019 đạt 364.244 lượt, năm 2020 đạt 373.511 lượt.



Hình 26. Hiện trạng phát triển kinh tế hàng hải

Hiện nay cả nước có khoảng 3.000 doanh nghiệp dịch vụ logistics, trong đó có khoảng 1.300 doanh nghiệp tham gia cung cấp các loại hình dịch vụ hàng hải và logistics liên quan đến cảng biển, 70% trong đó có trụ sở tại khu vực thành phố Hồ Chí Minh.

Nhiều công ty logistics lớn trên thế giới đã tham gia thị trường logistics Việt Nam. Phần lớn doanh nghiệp logistics của Việt Nam kinh doanh ở cấp độ 1 (logistics tự cấp) và 2 (cung cấp dịch vụ logistics bên thứ hai).

Nhìn chung, các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics của Việt Nam hoạt động ở quy mô nhỏ, lượng lao động thấp, trong đó có hơn 90% số doanh nghiệp có vốn điều lệ đăng ký dưới 10 tỷ, 70% doanh nghiệp không có tài sản, chỉ có 16% doanh nghiệp đầu tư trang thiết bị phương tiện, 4% doanh nghiệp đầu tư vào kho bãi, còn lại phải thuê ngoài (số liệu do Bộ Công Thương công bố tại Diễn đàn Logistics năm 2018). Các doanh nghiệp trong nước mới chỉ đáp ứng được 1/4 nhu cầu thị trường và đang dừng lại ở việc cung cấp dịch vụ cho một số công đoạn ban đầu (đóng gói, cho thuê kho bãi, làm dịch vụ hải quan...) cho chuỗi dịch vụ logistics khép kín. Chỉ có khoảng 30 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics lớn (xét theo quy mô doanh thu và sử dụng lao động), như: Tổng công ty Tân cảng Sài Gòn, Gemadept, Transimex, Sotrans, U&I Logistics, MP Logistics, Bắc Kỳ Logistics.... Một số công ty logistics nước ngoài đang hoạt động khai thác hiệu quả và chiếm thị phần lớn ở Việt Nam như: DHL, Nippon Express, Yusen Logistics...

Cơ sở hạ tầng dịch vụ hàng hải và logistics cảng biển bao gồm hệ thống cảng cạn, cảng thông quan nội địa, kho ngoại quan và các loại kho bãi dịch vụ liên quan khác….Hiện nay cảng cạn, cảng thông quan, trung tâm logistics đang được quan tâm quy hoạch phát triển để có thể có được sự hỗ trợ hiệu quả hơn đối với cảng biển thay vì sự phát triển chủ yếu là tự phát trước đây.

3. Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác

3.1. Khai thác dầu khí

Hiện tại Việt Nam đang khai thác tại 41 mỏ dầu và khí tại 4 bể. Sản lượng khai thác cho đến nay là gần 700 triệu m^3 tương đương dầu, trong đó sản lượng của bể Cửu Long chiếm 75,2%, bể Nam Côn Sơn chiếm 17,4% và bể Malay-Thổ Chu chiếm 7,2%.

Qua 60 năm phát triển kể từ khi thành lập đoàn chuyên đề về tìm kiếm dầu khí, 45 năm kể từ khi thành lập Tổng cục Dầu mỏ và Khí đốt, ngành dầu khí đã phát triển thành một ngành kinh tế-kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh bao gồm tất cả các khâu trong chuỗi giá trị dầu khí, đóng góp quan trọng cho ngân sách nhà nước, bảo đảm an ninh năng lượng, sự phát triển kinh tế xã hội của đất nước và chủ quyền biển của quốc gia.

Tiềm năng dầu khí của Việt Nam tập trung chủ yếu ở bể Cửu Long, Nam Côn Sơn và Malay-Thổ Chu, thể hiện rõ rệt nên vai trò của các vùng kinh tế ĐNB và ĐBSCL. Một số nhà máy chế biến dầu khí, đặc biệt là NMLD Dung Quất và Nghi Sơn, được phân bố ở các vùng ven biển miền Trung, miền Bắc cũng góp phần cho việc phát triển kinh tế của các vùng này.

Các dự án trọng điểm đang được triển khai trong đó có chuỗi giá trị mỏ khí Cá Voi Xanh, chuỗi giá trị Lô B, 48/95 và 52/97, dự kiến sẽ giúp phát triển một KCN khí-điện-hóa chất lớn cho khu vực miền Trung trong thời gian tới và mở rộng KCN khí-điện-đạm cho khu vực ĐBSCL.

Số liệu trên bảng dưới cho thấy GDP, thu ngân sách của lĩnh vực dầu khí biển có biến động do giá dầu và dao động, tuy nhiên dường như có chiều hướng giảm xuống và hiện ở mức 5% và 5,4%, là mức đóng góp cao so với các ngành kinh tế biển khác.

Bảng 10. GDP và đóng góp ngân sách của hoạt động dầu khí biển

Năm	GDP (nghìn tỷ VND)	GDP Dầu khí (nghìn tỷ VND)	Đóng góp GDP (%)	Ngân sách (nghìn tỷ VND)	Đóng góp của dầu khí (nghìn tỷ VND)	Đóng góp của dầu khí (%)
2010	2157,8	204,2	9,5%	588,4	110,4	18,8%
2011	2779,9	281,4	10,1%	721,8	160,8	22,3%
2012	3245,4	318,9	9,8%	734,9	186,3	25,4%
2013	3584,3	343,6	9,6%	828,3	195,4	23,6%
2014	3937,9	324,4	8,2%	877,7	189,4	21,6%
2015	4192,9	245,5	5,9%	998,2	115,1	11,5%
2016	4502,7	203,4	4,5%	1,101,5	80,2	7,3%
2017	5006,0	229,7	4,6%	1,288,7	97,5	7,6%
2018	5542,3	276,2	5,0%	1,422,0	115,0	8,1%
2019	6037,4	331,4	5,5%	1,539,4	108,0	7,0%
Sơ bộ 2020	6293,1	313,3	5,0%	1,507,8	82,0	5,4%

Nguồn: Nguyễn Hồng Minh (2021)

3.2. Chế biến dầu khí

Trong lĩnh vực lọc hóa dầu có các nhà máy sau đóng vai trò chủ yếu: 2 nhà máy lọc dầu là Nghi Sơn (do công ty NSRP điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2018), Dung Quất (do công ty BSR, điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2010); 2 nhà máy sản xuất phân đạm là Phú Mỹ (do công ty PVFC Co điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2004), Cà Mau (do công ty PVCFC điều hành, bắt đầu hoạt động từ 2012). BSR lọc khoảng 6 triệu tấn dầu sản xuất nội địa, cung cấp cỡ 30% nhu cầu thị trường Việt Nam. Để bảo đảm nguồn cung, công ty đang có chiến lược tăng dần nhập khẩu. NSRP lọc 100% dầu nhập khẩu. Hai nhà máy đạm đều sử dụng khí trong nước.

Danh mục đầy đủ các nhà máy chế biến dầu khí, có vị trí tại các huyện ven biển được trình bày ở Bảng sau.

Bảng 11. Danh mục các nhà máy chế biến dầu khí

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất	Nguyên liệu	Sản phẩm	Hiện trạng
1	Nhà máy Lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi	6,5 triệu tấn dầu thô/năm	Dầu thô Bạch Hổ hoặc tương đương	Nhiên liệu, PP	Đang hoạt động
2	Nhà máy Đạm Phú Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	800.000 tấn urê/năm	Khí thiên nhiên	Urê	Đang hoạt động
3	Nhà máy Đạm Cà Mau	Cà Mau	800.000 tấn urê/năm	Khí thiên nhiên	Urê	Đang hoạt động
4	Nhà máy Xơ sợi tổng hợp Polyester Đình Vũ	Hải Phòng	175.000 tấn xơ sợi/năm	Axít Terephthalic tinh khiết (PTA), MEG	Xơ ngắn, sợi Filament	Đang hoạt động

TT	Dự án	Địa điểm	Công suất	Nguyên liệu	Sản phẩm	Hiện trạng
5	Nhà máy nhiên liệu sinh học Quảng Ngãi	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi	100 triệu lít ethanol nhiên liệu/năm	Sắn lát	Ethanol nhiên liệu	Đang hoạt động
6	Nhà máy chế biến khí Dinh Cố	Bà Rịa - Vũng Tàu	2 tỉ m3 khí ẩm/năm	Khí đồng hành từ các mỏ Bạch Hổ, Rạng Đông/Phương Đông	Khí khô, LPG, Condensat	Đang hoạt động
7	Nhà máy nhựa và hóa chất Phú Mỹ	KCN Cái Mép, Bà Rịa - Vũng Tàu	100.000 tấn bột nhựa PVC/năm	VCM nhập khẩu	PVC	Đang hoạt động
8	Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn, Tĩnh Gia, Thanh Hóa	10 triệu tấn/năm	Dầu thô từ Kuwait	LPG, Xăng, Dầu hỏa, DO, FO, các sản phẩm hóa dầu khác	Đang hoạt động

Hoạt động tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí đến nay chủ yếu ở khu vực nước có độ sâu nước biển dưới 200m, nơi tiềm năng còn lại không cao, trong khi khu vực nước sâu xa bờ có tiềm năng và triển vọng hơn, cần được nghiên cứu, khảo sát, thì lại khó triển khai do sự quấy rối của nước ngoài có tranh chấp về biển.

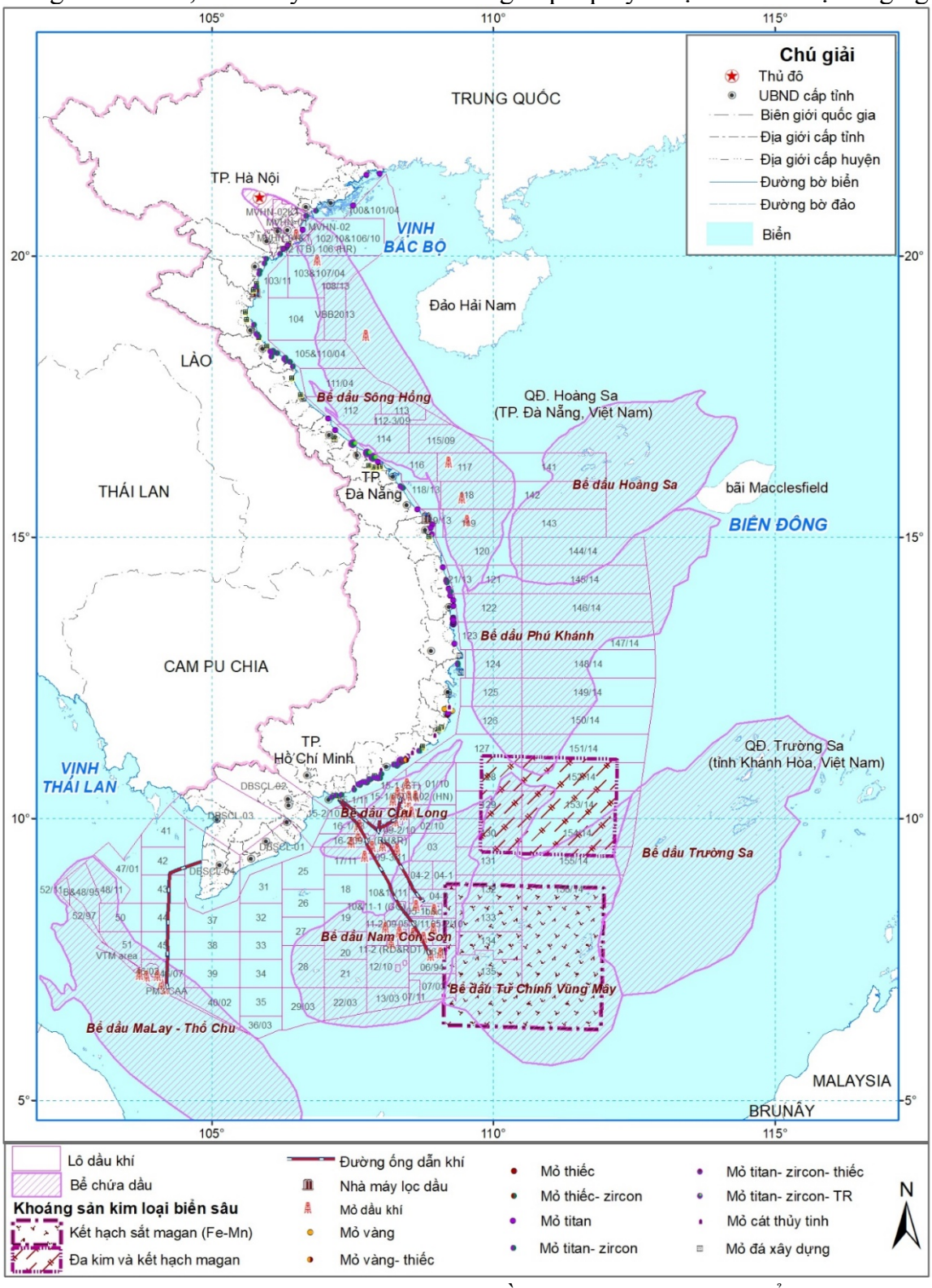
3.3. Khai thác khoáng sản

Hoạt động khai thác chế biến titan ở Việt Nam bắt đầu từ năm 1990 và có sự gia tăng không ngừng về sản lượng. Vào những năm đầu của thập kỷ 90 (thế kỷ XX), sản lượng khai thác, chế biến tinh quặng titan, zircon chỉ đạt vài ngàn tấn/năm; từ năm 1998 đạt khoảng 115 ngàn tấn, năm 1999 đạt 148 ngàn tấn; từ năm 2000 đến 2002 khoảng 175-257 ngàn tấn/năm; năm 2003 đạt 532 ngàn tấn; đến 2004 chỉ đạt 463 ngàn tấn; 2011 sản lượng khai thác khoảng 500-600 ngàn tấn/năm. Các địa phương khai thác chế biến titan, zircon nhiều nhất trong những năm gần đây là Hà Tĩnh, Thanh Hóa, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Bình Định, Phú Yên và Bình Thuận.

Việt Nam đã có trên 13 dự án triển khai xây dựng các nhà máy chế biến sâu titan. Tiên phong là Tổng Công ty Khoáng sản và Thương mại Hà Tĩnh đang xúc tiến liên doanh đầu tư nhà máy chế biến sâu titan có công suất 30.000 tấn/năm với giá trị đầu tư hơn 140 triệu USD. Một số nhà máy luyện xỉ titan khác cũng đang được triển khai tại Phú Yên, Thừa Thiên - Huế, Bình Định…

Dự án đầu tư khai thác và tuyển quặng sắt mỏ Thạch Khê, mỏ sắt lớn nhất Đông Nam Á, được phát hiện từ năm 1960, với trữ lượng khoảng 544 triệu tấn do TIC làm chủ đầu tư được khởi công từ 2009. Dự án có quy mô lên tới 14.517 tỷ đồng, trong đó giai đoạn 1 là 6.777 tỷ, giai đoạn 2 là 7.739 tỷ đồng. Doanh thu cả đời dự án được đánh giá vào khoảng 35 tỷ USD, nộp ngân sách khoảng 9 tỷ USD. Hiện tại dự án này đang bị tạm dừng vì nhiều lý do: Dự kiến độ sâu khai thác đạt -550m, khoảng cách của mỏ với

biển khoảng 1,5km nên khi sử dụng phương pháp khai thác lộ thiên nước mặt và nước biển ngấm vào mỏ, đòi hỏi yêu cầu rất cao về giải pháp kỹ thuật và trình độ công nghệ.



Hình 27. Hiện trạng khai thác dầu khí và khoáng sản biển

4. Nuôi trồng và khai thác thủy, hải sản

Trong 2 thập kỷ qua, thủy sản Việt Nam có tốc độ phát triển nhanh cả về sản lượng và giá trị, với tổng sản lượng năm 2020 đạt 8,3 triệu tấn, kim ngạch xuất khẩu đạt 8,5 tỷ USD, đứng thứ 4 thế giới về sản lượng thủy sản. Nuôi trồng thủy sản chỉ đóng góp

khoảng hơn 50% về sản lượng thủy sản, nhưng lại đóng góp tới 75% về giá trị sản xuất, và có tốc độ tăng trưởng cao hơn so với khai thác thủy sản.

Khai thác hải sản hiện chiếm tới 94,6% tổng sản lượng đánh bắt; khai thác nội đồng chỉ chiếm tỷ lệ nhỏ; nuôi trồng thủy sản thì nuôi nước lợ và nuôi biển đóng góp 39,7% tổng sản lượng nuôi trồng (năm 2020) với sản phẩm chủ yếu là tôm nước lợ, nhuyễn thể, cá biển, rong biển, tôm hùm, cua; còn lại là nuôi nước ngọt (bao gồm cá tra, cá rô phi và cá truyền thống). Như vậy, xét trên toàn ngành thì tổng sản lượng hải sản (khai thác hải sản và nuôi trồng nước lợ, nuôi biển) chiếm tỷ lệ khoảng 65,1% tổng sản lượng thủy sản toàn quốc năm 2020.

Bảng 12. Cơ cấu khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản nước lợ, nuôi biển trong toàn ngành thủy sản năm 2020 (1.000 tấn)

TT	Cơ cấu	Phần biển và nước lợ	Phần nội đồng	Tổng số	Tỷ trọng phần biển và nước lợ (%)
1	Sản lượng đánh bắt	3632,5	192,2	3824,7	95,0%
2	Sản lượng nuôi trồng	1787,9	2712,1	4500,0	39,7%
-	Tôm nước lợ	850,0			
-	Cá biển	38,0			
-	Nhuyễn thể	375,0			
-	Loài khác (tôm hùm, rong biển, cua, cá nước lợ)	524,9			
	Tổng số	5420,4	2904,3	8324,7	65,1%

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu tổng kết hàng năm của D-FISH

Khai thác hải sản của ngư dân Việt Nam được thực hiện trên 5 ngư trường chính là ngư trường vịnh Bắc Bộ (chiếm 17,3% nguồn lợi thủy sản), ngư trường miền Trung (20,0%), ngư trường ĐNB (25,6%), ngư trường ĐBSCL (13,4%) và ngư trường giữa Biển Đông (23,7%).

Hoạt động khai thác hải sản trên vùng biển Việt Nam đang được quản lý theo 3 vùng và tuyến chính, bao gồm: i) Vùng ven bờ: được giới hạn bởi mép nước biển dọc theo bờ biển và tuyến bờ. Đối với các đảo, vùng ven bờ là vùng biển được giới hạn bởi ngấn nước thủy triều trung bình nhiều năm quanh bờ biển của đảo đến 06 hải lý. Đây là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất dưới 12m; ii) Vùng lộng: được giới hạn bởi tuyến bờ và tuyến lộng, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài lớn nhất từ 12m đến dưới 15m; và iii) Vùng khơi: được giới hạn bởi tuyến lộng và ranh giới phía ngoài của vùng đặc quyền kinh tế của vùng biển Việt Nam, là ngư trường khai thác của các loại tàu thuyền có chiều dài trên 15m.

Ở nước ta có gần 40 loại nghề khai thác thủy sản khác nhau, được xếp vào 7 họ nghề chủ yếu, bao gồm: họ lưới kéo, lưới vây, lưới rê, họ nghề câu, nghề vó mành, nghề cố định và họ nghề khác. Tổng số lượng tàu thuyền khai thác hải sản năm 2020 là 94.572 chiếc, trong đó có 45.085 chiếc có chiều dài dưới 12m, được phép đánh bắt trong vùng ven bờ, chiếm 47,7%; 17.058 chiếc với chiều dài từ 12-15m, được phép đánh bắt trong vùng lộng (18%); và 32.423 chiếc có chiều dài trên 15m, được phép đánh bắt ở vùng

khơi (chiếm 34,3%). Như vậy, trong cơ cấu đội tàu khai thác hải sản năm 2020, nhóm tàu cá có chiều dài lớn nhất từ 15m trở lên, khai thác thủy sản vùng khơi chiếm gần 34,3% tổng số tàu cá. Điều này thể hiện xu hướng phát triển ngành khai thác hướng ra khơi xa, phù hợp với chủ trương phát triển khai thác của Đảng và Nhà nước (D-FISH, 2020)[10]. Tổng sản lượng khai thác hải sản trong giai đoạn hơn 10 năm qua có tốc độ tăng khá nhanh, đạt 5,4%/năm, từ 2,22 triệu tấn năm 2010 tăng lên 3,633 triệu tấn vào năm 2020.

Về cảng cá, theo các số liệu thống kê đến tháng 6/2021 cả nước hiện có 89 cảng cá đã được đầu tư, nâng cấp và đưa vào hoạt động (đạt hơn 71% so với chỉ tiêu quy hoạch tại Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030) với tổng công suất khoảng 1,8 triệu tấn thủy sản qua cảng/năm; 137 khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại 27 tỉnh, thành phố ven biển đã công bố, trong đó: năm 2020 công bố 66 khu neo đậu (Quyết định số 1149/QĐ-BNN-TCTS ngày 30/3/2020) và năm 2021 công bố 71 khu neo đậu trong đó có 16 khu neo đậu cấp vùng (Quyết định số 1404/QĐ-BNN-TCTS ngày 02/4/2021).

Đến nay, cả nước hiện đã công bố mở 65 cảng cá tại 24 tỉnh/thành phố ven biển, công bố 60 cảng cá cho tàu cá vùng khơi cập cảng, trong đó có 49 cảng cá có đủ điều kiện xác nhận nguyên liệu thuỷ sản khai thác để xuất khẩu đi Châu Âu và chỉ định 14 cảng biển cho tàu nước ngoài cập cảng.

Về nuôi trồng: Nuôi trồng thủy sản ở vùng ven biển và trên biển được phân ra thành 2 nhóm chính là nuôi nước lợ ven biển (tôm, cua, cá nước lợ, rong câu), và nuôi biển (cá biển, nhuyễn thể, tôm hùm, rong biển).

Trong giai đoạn 2010-2020, cả nuôi trồng nước lợ và nuôi biển đều có xu hướng tăng về diện tích nuôi (tương ứng khoảng 3,14%/năm và 7,23%/năm), đạt tương ứng 736.500 ha và 132.800 ha năm 2020, đưa tổng diện tích nuôi hải sản lên 869.300 ha năm 2020 với tốc độ tăng trưởng bình quân là 2,33%/năm. Diện tích nuôi, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ ven biển chỉ tăng nhẹ (1,35%/năm) là do: i) đã khai thác tới hạn diện tích tiềm năng đất đai đối với nuôi nước lợ và đạt ngưỡng về sức chịu tải môi trường; và ii) hạn chế về đầu tư, áp dụng khoa học công nghệ đối với nuôi biển (D-FISH, 2020)[11]. Điều này đặt ra yêu cầu cần duy trì diện tích nuôi ổn định nhưng sẽ đẩy mạnh đầu tư "chiều sâu" vào ứng dụng KHCN tiên tiến trong công nghệ nuôi, nâng cao hiệu quả quản lý, tổ chức sản xuất theo hướng bền vững, và tìm kiếm thị trường để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị sản phẩm trong giai đoạn tới (2021-2030).

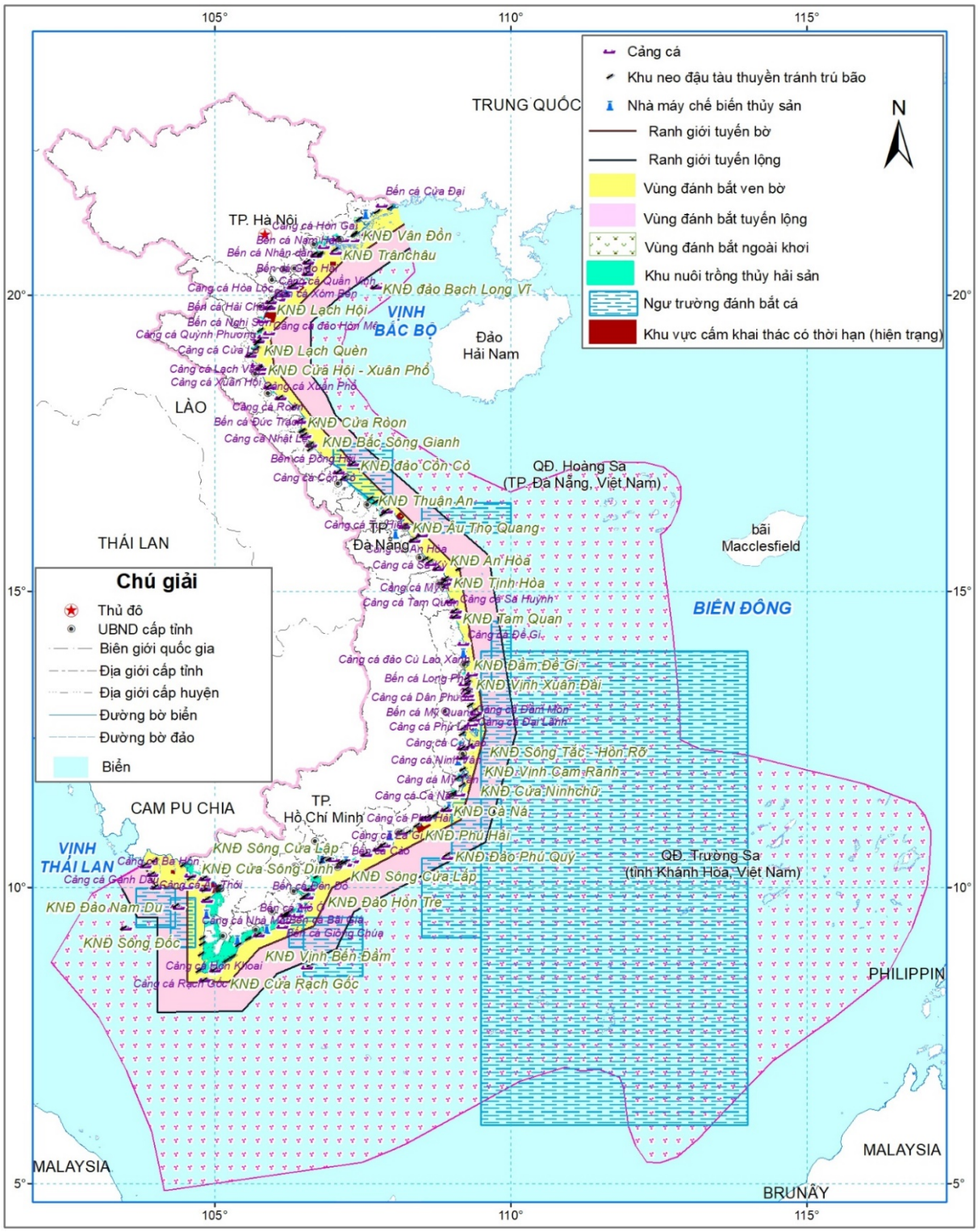
Bảng 13. Diện tích nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 ha)

	Năm 2010	Năm 2020	TĐTT BQ 2010-2020 (%)
Nuôi nước lợ ven biển	714,7	850,5	3,14
Nuôi tôm nước lợ	644,3	736,5	1,35

[10] Tổng cục Thủy sản (D-FISH) (2020), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2020 và kế hoạch 2021.
[11] D-FISH (2017), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2017 và kế hoạch 2018.

	Năm 2010	Năm 2020	TĐTT BQ 2010-2020 (%)
Nuôi loài khác (cá nước lợ, cua,…)	70,4	114	4,94
Nuôi biển	66,1	132,8	7,23
Cá biển	3,8	5,65	4,04
Nhuyễn thể	25,6	54,0	7,77
Các loài khác (tôm hùm, cua, rong biển,…)	36,7	73,1	7,13
Total	780,8	983,3	2,33

Nguồn: D-FISH (2020) và VIFEP (2013)



Hình 28. Hiện trạng khai thác và nuôi trồng thủy, hải sản

Bảng 14. Cơ cấu phát triển giữa sản lượng nuôi biển và nuôi nước lợ (1.000 tấn)

Cơ cấu	Năm 2010	Năm 2020	TĐTT BQ 2010-2020 (%)
Nuôi nước lợ ven biển	549.5	1190.0	10.51
Nuôi tôm nước lợ	463.8	850.0	6.25

Cơ cấu	Năm 2010	Năm 2020	TĐTT BQ 2010-2020 (%)
Nuôi loài khác (cá nước lợ, cua,…)	85.7	340.0	14.8
Nuôi biển	221.5	597.9	10.44
Cá biển	8.3	38.0	16.47
Nhuyễn thể	135.0	375.0	10.76
Các loài khác (tôm hùm, cua, rong biển,…)	78.2	184.9	8.98
Total	771.0	1787.9	8.77

Nguồn: D-FISH (2020) và VIFEP (2013)

Ngược lại với diện tích thì sản lượng nuôi trồng hải sản, đặc biệt là nuôi tôm nước lợ lại có sự tăng trưởng khá nhanh trong giai đoạn 10 năm qua, với tốc độ bình quân 8,77%/năm, từ 771.000 tấn năm 2010 (VIFEP, 2013) lên 1.458.400 tấn năm 2020 (D-FISH, 2020), trong đó sản lượng tôm nuôi nước lợ chiếm tỷ trọng chủ yếu 58,28% trong tổng sản lượng nuôi trồng hải sản.

5. Công nghiệp ven biển và công nghiệp biển

5.1. Công nghiệp chế biến, chế tạo

5.1.1. Tổng quan

Năm 2020, giá trị tăng thêm (VA) ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CBCT) của 28 tỉnh ven biển đạt 749,99 nghìn tỷ đồng theo giá hiện hành, chiếm 71,4 % VA ngành CBCT cả nước, tăng nhẹ so với 2019 dù có tác động tiêu cực từ Covid-19. Tuy nhiên trong cả 2 giai đoạn 2011- 2015 và 2016 - 2020, tốc độ tăng trưởng bình quân (TTBQ) ngành CBCT của 28 tỉnh ven biển đều chậm hơn tăng trưởng chung của cả nước, tỷ trọng giảm từ 72,6% năm 2010 xuống còn 71,4% vào năm 2020.

Bảng 15. Diễn biến VA ngành CBCT cả nước và của 28 tỉnh ven biển

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Theo giá hiện hành (tỷ đồng)				
1	CBCT cả nước	279.360	574.201	995.126	1.050.712
2	CBCT của 28 tỉnh ven biển	202.861	414.171	726.427	749.987
3	Tỷ trọng (%;2/1)	72,6	72,1	73,0	71,4
	Theo giá so sánh năm 2010 (tỷ đồng)				
4	CBCT cả nước	279.360	442.612	712.447	753.940
5	TTBQ 5 năm (%/năm)	9,6		11,2	
6	CBCT của 28 tỉnh ven biển	202.861	308.594	490.970	512.029
7	TTBQ 5 năm (%/năm)	8,8		10,7	

Nguồn: Phân tích từ số liệu của Tổng Cục thống kê

Phân theo 4 vùng biển, CBCT vùng biển ĐNB (gồm Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh) phát triển nhất, chiếm tới 41,7% VA ngành CBCT biển năm 2020. Tuy nhiên, cơ cấu VA ngành CBCT vùng biển ĐNB giảm mạnh, tới 16,0 điểm % sau 10 năm. Vùng biển ĐBSCL kém phát triển nhất, chỉ chiếm 7,3% VA CBCT biển năm 2020, và hầu như không thay đổi trong 10 năm. CBCT vùng biển ĐBSH và vùng biển BTB, DHMT phát

triển nhanh với điểm % cơ cấu lần lượt tăng thêm 9,4 và 6,4 điểm %. Đây cũng là hai khu vực có các KKT ven biển được ưu tiên đầu tư phát triển trong giai đoạn từ 2011 tới nay.

Bảng 16. Cơ cấu VA ngành CBCT (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010	2015	2019	2020	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
	(%)	(%)	(%)	(%)	
Vùng biển phía Bắc	15,5	16,8	22,9	25,1	9,4
Vùng biển BTB&DHMT	19,5	25,7	27,2	25,9	6,4
Vùng biển ĐNB	57,7	50,0	42,5	41,7	-16,0
Vùng biển ĐBSCL	7,3	7,6	7,3	7,3	0,0

Nguồn: Phân tích từ số liệu của Tổng Cục thống kê

Hiện trạng một số lĩnh vực công nghiệp quan trọng được tóm tắt như sau:

5.1.2. Công nghiệp lọc hóa dầu

Tại 28 tỉnh ven biển, công nghiệp lọc hóa dầu chiếm phần rất lớn trong công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế. Ngành lọc hóa dầu bắt đầu phát triển từ 2010, sau khi nhà máy lọc dầu đầu tiên (Dung Quất) đi vào hoạt động. Năm 2020, do tác động của Covid-19, nhu cầu về các sản phẩm dầu mỏ giảm, nên VA của ngành chỉ đạt 32.244 tỷ đồng (giá hiện hành), chiếm 4,3% VA công nghiệp chế biến, chế tạo, và giảm 18% so với năm 2019.

Bảng 17. Diễn biến VA (giá trị tăng thêm) ngành sản xuất than cốc, dầu mỏ tinh chế tại 28 tỉnh ven biển

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Theo giá hiện hành, tỷ đồng				
1	Công nghiệp CBCT	202.861	414.171	726.427	749.987
2	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	9.598	18.903	39.316	32.244
3	Cơ cấu (2/1; %)	4,7	4,6	5,4	4,3
	Theo giá so sánh năm 2010, tỷ đồng				
4	Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	9.598	12.609	23.163	24.121
5	TTBQ 5 năm (%/năm)	5,6		13,9	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Hiện nay, công nghiệp lọc hóa dầu Việt Nam tập trung tại 03 tỉnh ven biển là: Thanh Hóa (chiếm 50,1% VA công nghiệp sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế của 28 tỉnh ven biển), Quảng Ngãi (32,1%) và Bà Rịa - Vũng Tàu (10,2%). Ngoài ra, còn có 2 nhà máy phân bón ure từ khí đốt tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (tổ hợp khí - điện - đạm Phú Mỹ) và tỉnh Cà Mau (tổ hợp khí - điện - đạm Cà Mau) với tổng công suất 1,6 triệu tấn ure/năm. Tuy nhiên, sản xuất đạm/ure là ngành hóa dầu đặc biệt, chỉ sử dụng methane có sẵn trong khí đốt thiên nhiên làm nguyên liệu đầu vào.

5.1.3. Công nghiệp luyện kim

Với lợi thế về năng lượng và cảng biển phục vụ xuất, nhập khẩu nguyên liệu và thành phẩm, công nghiệp luyện kim tại 28 tỉnh ven biển phát triển mạnh với nhiều dự án rất lớn. Năm 2020, VACN (giá trị tăng thêm ngành công nghiệp) luyện kim đạt 101.829 tỷ đồng, chiếm 13,6% VACN chế biến, chế tạo của 28 tỉnh ven biển. TTBQ giai đoạn 2016- 2020 đạt 16,9 %/năm, tăng gần gấp 3 lần giai đoạn trước do có nhiều liên hợp luyện gang thép và các nhà máy cán thép quy mô vừa và lớn đi vào hoạt động.

Bảng 18. Diễn biến VA luyện kim 28 tỉnh ven biển

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Theo giá hiện hành, tỷ đồng				
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	202.861	414.171	726.427	749.987
2	Công nghiệp luyện kim	24.722	40.869	100.261	101.829
3	Cơ cấu (2/1; %)	12,2	9,9	13,8	13,6
	Theo giá so sánh năm 2010, tỷ đồng				
4	Công nghiệp luyện kim	24.722	32.497	67.864	70.979
5	TTBQ 5 năm (%/năm)	5,6		16,9	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Phân theo vùng biển, đã có sự chuyển dịch cơ cấu VA luyện kim, từ tập trung chủ yếu ở Vùng biển ĐBSH và Vùng biển ĐNB lan tỏa sang vùng biển BTB,DHMT (Thanh Hóa, Hà Tĩnh và Quảng Ngãi). Công nghiệp luyện kim vùng biển ĐBSCL cũng phát triển, nhưng chủ đạo là công đoạn cán, gia công sau cán (trung và hạ nguồn).

Bảng 19. Cơ cấu VA luyện kim (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010 (%)	2015 (%)	2019 (%)	2020 (%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Vùng biển ĐBSH	27,4	19,1	13,4	13,6	-13,8
Vùng biển BTB&DHMT	8,5	13,1	28,8	30,9	22,4
Vùng biển ĐNB	62,9	65,0	54,1	51,6	-11,3
Vùng biển ĐBSCL	1,2	2,9	3,7	3,9	2,7

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Vùng biển ĐNB: tập trung nhiều cơ sở công nghiệp luyện kim, gồm cả thượng nguồn (luyện đúc phôi), trung nguồn (cán) và hạ nguồn (gia công sau cán) ở các KCN tại thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, như liên hợp gang thép Pomina-3 (lò cao, lò điện); Nhà máy luyện cán thép Vina Kyoei; Nhà máy thép Fuco; Nhà máy thép Posco; Nhà máy thép Posco SS Vina,…

Vùng biển BTB, DHMT: tập trung các dự án luyện kim lớn nhất cả nước tại các KKT ven biển như Khu liên hợp gang thép Formosa Hà Tĩnh (KKT ven biển Vũng Áng, Hà Tĩnh); Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát (KKT ven biển Dung Quất, Quảng Ngãi); Khu liên hợp gang thép Nghi Sơn (KKT ven biển Nghi Sơn, Thanh Hóa). Đây đều là các liên hợp gang thép quy mô rất lớn, bao gồm cả cảng nước sâu phục vụ xuất nhập khẩu nguyên liệu đầu vào và thành phẩm.

5.1.4. Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô

Với ưu thế cảng biển phục vụ xuất nhập khẩu linh kiện, phụ tùng và thành phẩm, công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô tại 28 tỉnh ven biển phát triển mạnh, cơ cấu trong VA CBCT ngày càng tăng. Tuy nhiên ở những năm cuối giai đoạn 2016 – 2020, tốc độ tăng trưởng của ngành bị suy giảm do chịu ảnh hưởng tiêu cực từ Covid-19.

Bảng 20. Diễn biến VA sản xuất và lắp ráp ô tô của 28 tỉnh ven biển

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Theo giá hiện hành, tỷ đồng				
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	202.861	414.171	726.427	749.987
2	Sản xuất và lắp ráp ô tô	4.655	14.617	26.250	25.687
3	Cơ cấu (2/1; %)	2,3	3,5	3,6	3,4
	Theo giá so sánh năm 2010, tỷ đồng				
4	Sản xuất và lắp ráp ô tô	4.655	12.319	20.116	19.439
5	TTQB 5 năm (%/năm)	21,5		9,6	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Phân theo vùng biển, công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô tại 28 tỉnh ven biển tập trung chủ yếu ở Vùng biển ĐBSH và Vùng biển BTB, DHMT. Công nghiệp sản xuất ô tô ở Vùng biển ĐNB (chủ đạo là TP. Hồ Chí Minh) giảm mạnh về cơ cấu (và trên thực tế, các cơ sở sản xuất ở khu vực này nói chung không nằm ở khu vực ven biển).

Bảng 21. Cơ cấu VA sản xuất và lắp ráp ô tô (giá hiện hành) theo vùng biển

Vùng	2010	2015	2019	2020	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Vùng biển phía Bắc	31,1	20,3	38,5	40,5	9,4
Vùng biển BTB&DHMT	25,1	46,4	40,3	39,1	14,0
Vùng biển ĐNB	40,3	27,2	16,4	16,2	-24,1
Vùng biển ĐBSCL	3,5	6,1	4,8	4,2	0,7

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Vùng biển phía Bắc: Nổi bật là tổ hợp nhà máy ô tô Vinfast tại KCN Đình Vũ (thuộc KKT ven biển Đình Vũ- Cát Hải, Hải Phòng) và tổ hợp nhà máy Hyundai Thành Công tại KCN Gián Khẩu, Gia Viễn, Ninh Bình (mặc dù Gia Viễn không phải ở huyện ven biển). Tổ hợp nhà máy ô tô Vinfast hoạt động từ 6/2019 trên tổng diện tích 335 ha, công suất thiết kế giai đoạn 1 là 250.000 xe/năm, giai đoạn 2 là 500.000 xe/năm, tốc độ sản xuất 38 xe/giờ. Tổ hợp bao gồm phân KCN hỗ trợ và hiện đã có một số công ty FDI và nội địa đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng. Nhà máy Hyundai Thành Công thứ nhất hoạt động từ 3/2011, có diện tích 68 ha, công suất 70.000 xe/năm. Tháng 9/2020, Tập đoàn Thành Công và Hyundai Motor khởi công xây dựng nhà máy sản xuất Hyundai Thành Công số 2 tại đây. Tổng vốn đầu từ hơn 3.200 tỷ đồng, công suất 100.000 xe/năm. Cũng trong tháng 9/2020, Tập đoàn Thành Công đã khởi công Tổ hợp công nghiệp hỗ trợ ô tô Thành Công Việt Hưng tại KCN Việt Hưng, Hạ Long, Quảng Ninh, tổng diện tích 340 ha, tổng vốn đầu tư 5.300 tỷ đồng.

Ngoài thị trường trong nước, dự án Vinfast và Huyndai Thành Công đều định hướng xuất khẩu. Bên cạnh đó các tỉnh ven biển phía Bắc cũng đã thu hút được các dự án đầu tư sản xuất linh kiện, phụ tùng ô tô quy mô lớn từ Nhật Bản, Hàn Quốc... Đồng thời có thể kết nối với các tỉnh, thành phố mạnh về ngành ô tô trong nội địa như Hà Nội, Vĩnh Phúc, Hải Dương. Đây là cơ sở để kết nối, phát triển mạng lưới sản xuất ô tô và công nghiệp hỗ trợ tại khu vực này.

- Vùng biển BTB, DHMT: tập trung chính ở Quảng Nam với KCN cơ khí và ô tô Thaco Chu Lai (thuộc KKT ven biển Chu Lai, Quảng Nam) của Công ty ô tô Trường Hải (Thaco). KCN có diện tích 325 ha, gồm 07 nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô; 11 nhà máy sản xuất linh kiện, phụ tùng; 9 nhà máy cơ khí; các đơn vị hỗ trợ, gồm: Trung tâm nghiên cứu phát triển, Trường cao đẳng Thaco. Thaco liên tục là công ty ô tô có thị phần và tỷ lệ nội địa hóa cao nhất ở Việt Nam. Năm 2020, Thaco cũng xuất khẩu gần 50 triệu USD sản phẩm ô tô và linh kiện, phụ tùng các loại.

Hiện nay Tập đoàn Vingroup cũng đang xúc tiến dự án đầu tư nhà máy sản xuất ô tô và linh phụ kiện kết hợp cảng biển tại KKT Vũng Áng, Hà Tĩnh. Dự án có quy mô 2.000 ha, trong đó diện tích đất liền là 1.500 ha, diện tích mặt nước biển là 500 ha.

5.1.5. Ngành sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền

Ngành có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế biển, kinh tế hàng hải. Trong giai đoạn vừa qua, ngành đóng tàu Việt Nam phát triển rất chậm, thậm chí có lúc suy thoái, trong đó một phần do nhu cầu sử dụng cấu kiện nổi trong ngành dầu khí giảm. Năm 2020, cơ cấu VA sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền chỉ chiếm 1,4% trong VA CBCT của 28 tỉnh ven biển.

Bảng 22. Diễn biến VA sản xuất phương tiện vận tải khác tại 28 tỉnh ven biển

TT	Chỉ tiêu	2010	2015	2019	2020
	Theo giá hiện hành, tỷ đồng				
1	Công nghiệp chế biến, chế tạo	202.861	414.171	726.427	749.987
2	Sản xuất phương tiện vận tải khác	6.393	10.033	8.732	10.138
3	Cơ cấu (2/1; %)	3,2	2,4	1,2	1,4
	Theo giá so sánh năm 2010, tỷ đồng				
4	Sản xuất phương tiện vận tải khác	6.393	7.373	5.852	6.940
5	TTBQ 5 năm (%/năm)	2,9		-1,2	

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Hiện nay, ngành sửa chữa và đóng tàu, thuyền tập trung ở vùng biển ĐBSH (Quảng Ninh, Hải Phòng và Nam Định), vùng biển BTB, DHMT (Đà Nẵng, Khánh Hòa) và vùng biển ĐNB (TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu). Vùng biển ĐBSCL có cơ cấu VA thấp nhất, chủ yếu đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền đánh bắt hải sản tại Kiên Giang, Tiền Giang.

Bảng 23. Cơ cấu VA sản xuất phương tiện vận tải khác (giá hiện hành) phân theo vùng biển

Vùng	2010	2015	2019	2020	

	(%)	(%)	(%)	(%)	Thay đổi (%) 2020 so với 2010
Biển ĐBSH	26,9	25,4	34,8	46,5	19,6
Biển BTB&DHMT	17,4	20,9	34,7	31,8	14,5
Biển ĐNB	53,3	52,2	28,4	19,8	-33,5
Biển ĐBSCL	2,5	1,5	2,1	1,9	-0,6

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu của Tổng cục Thống kê, 2021

Về năng lực đóng mới và sửa chữa tàu: năm 2018, cả nước có khoảng 120 nhà máy đóng, sửa chữa tàu trọng tải trên 1.000 DWT với 170 công trình hạ thủy. Tuy nhiên các công trình nâng hạ thủy hầu hết phục vụ đóng mới nên năng lực sửa chữa toàn ngành chỉ đáp ứng dưới 50% nhu cầu sửa chữa của đội tàu quốc gia. Trong đó, Miền Bắc có 92 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT với năng lực đóng được tàu 70.000 DWT, kho nổi 150.000 DWT; sửa chữa tàu lớn nhất đến 20.000 DWT (Nam Triệu). Miền Trung có 13 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT với năng lực đóng và sửa chữa tàu lớn nhất đến 400.000 DWT (Nhà máy tàu biển Huyndai Vinashin, Dung Quất). Miền Nam có 15 nhà máy đóng, sửa tàu trên 1.000 DWT với năng lực đóng mới tàu đến 12.500 DWT và sửa chữa tàu lớn nhất đến 50.000 DWT (Nhà máy sửa chữa tàu biển Vinalines phía Nam).

Các gam tàu vận tải <5.000 DWT phục vụ các tuyến vận tải nội địa chủ yếu do tư nhân đảm nhận đủ đáp ứng cho nhu cầu trong nước. Các gam tàu vận tải > 5.000 DWT phục vụ nhu cầu bổ sung, thay thế cho đội tàu quốc gia và xuất khẩu chủ yếu do các đơn vị thuộc Vinashin trước đây đảm nhận. Tổng công suất thiết kế các Nhà máy khoảng 2,6 triệu DWT/năm; năng lực thực tế đạt 800.000 - 1.000.000 DWT/năm (31 - 39% công suất thiết kế).

Nhìn chung các nhà máy đóng tàu còn đầu tư dàn trải, trang thiết bị công nghệ chưa đồng bộ, mức độ tự động hóa thấp; trình độ công nghệ sản xuất còn hạn chế, hao phí vật tư lớn; các ngành công nghiệp hỗ trợ như luyện kim, thép, chế tạo máy hầu như chưa có, toàn bộ vật tư chính cho đóng tàu phải nhập khẩu làm giảm tính chủ động và cạnh tranh của ngành công nghiệp đóng tàu Việt Nam, dẫn đến hiệu quả và năng suất đóng mới, đặc biệt là gam tàu xuất khẩu so với khu vực và thế giới còn thấp.

5.1.6. Công nghiệp chế biến thủy sản

Trong giai đoạn vừa qua, với sự tham gia tích cực của khối tư nhân, đã hình thành và phát triển hệ thống doanh nghiệp chế biến thủy sản có công nghệ và thiết bị tương đối hiện đại, gắn kết với vùng nguyên liệu, tạo bước đột phá phát triển của ngành Số doanh nghiệp đạt yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm xuất khẩu thủy sản vào thị trường, kể cả những thị trường khó tính như: EU, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Braxin, Úc,… ngày càng tăng; đã hình thành một số doanh nghiệp quy mô lớn có tính dẫn dắt định hướng cho chuỗi sản xuất như Minh Phú, Vĩnh Hoàn... Công nghiệp chế biến thủy sản đã làm thay đổi cơ cấu hàng xuất khẩu và làm tăng kim ngạch xuất khẩu, thúc đẩy sản xuất thủy sản phát triển tạo ra nguồn cung cấp nguyên liệu cho chế biến, góp phần thay

đổi diện mạo bộ mặt nông thôn và hội nhập thành công với thế giới, mở mang thị trường tiêu thụ, nâng cao vị thế của ngành thủy sản Việt Nam.

Năm 2020, tổng số doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu trên toàn quốc là 823 doanh nghiệp, tập trung chủ yếu ở vùng BTB&DHMT, ĐNB và Đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó có 467 doanh nghiệp được cấp code xuất khẩu sang thị trường EU, 624 sang Hàn Quốc và 607 sang Trung Quốc (VIFEP, 2021). Sản phẩm chế biến chủ yếu là tôm, cá ngừ, nhuyễn thể và chân đầu (mực, bạch tuộc,…). Nuôi trồng và khai thác hải sản mỗi lĩnh vực đóng góp khoảng một nửa trong giá trị chế biến hải sản xuất khẩu, tương ứng khoảng 50,5% và 49,5%; và 3,38 tỷ USD và 3,31 tỷ USD xuất khẩu các sản phẩm hải sản năm 2019 (trong tổng số 8,6 tỷ USD xuất khẩu của cả ngành thủy sản trong cùng năm). Về mặt tỷ trọng, kim ngạch xuất khẩu hải sản đóng góp 78% tổng kim ngạch xuất khẩu ngành thủy sản năm 2019. Chế biến xuất khẩu thủy sản là lĩnh vực quan trọng trong việc đưa Việt Nam trở thành nước xuất khẩu thủy sản lớn thứ 3 trên thế giới với thị phần chiếm khoảng 6,9% tổng giá trị thủy sản toàn cầu năm 2018.

5.1.7. Hiện trạng các KCN tại 28 tỉnh ven biển

Công nghiệp ven biển tập trung chủ yếu trong các KCN ven biển, đồng thời kết nối với khách hàng/thị trường sâu trong nội địa. Hiện nay tại 28 tỉnh, thành phố ven biển đã có quy hoạch của 241 KCN (trên tổng số 553 KCN của cả nước), bao gồm 186 KCN ngoài các KKT ven biển và 55 KCN trong các KKT ven biển. Cụ thể như sau:

– Đối với các KCN ngoài KKT ven biển, cao nhất cả về số lượng KCN và diện tích đất quy hoạch là ở vùng biển BTB, DHTB, thấp nhất là ở vùng biển ĐBSCL. Hiện nay đã có 115 KCN được thành lập (đạt 61,8% so với quy hoạch), 87 KCN đã đi vào hoạt động (46,8% so với quy hoạch) và tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 51,7%.

Bảng 24. Tổng hợp hoạt động các KCN ngoài KKT tại 28 tỉnh ven biển

Vùng	Số KCN			Diện tích (ha)				
	Đã quy hoạch	Đã thành lập	Đã hoạt động	Đất quy hoạch	Đất thành lập	Đất công nghiệp	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
Tổng	186	115	87	60.499,4	33.835,4	21.108,3	10.913,4	51,7
Vùng biển ĐBSH	46	26	21	17.965,5	7.852,0	4.502,6	2.046,5	45,5
Vùng biển BTB&DHTB	68	42	29	20.829,5	10.464,2	6.796,1	3.121,7	45,9
Vùng biển ĐNB	40	34	28	14.976,2	13.131,7	8.412,2	4.606,9	54,8
Vùng biển ĐBSCL	32	13	9	6.728,2	2.387,5	1.397,4	1.138,3	81,5

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu của Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Phát triển nhất là vùng biển ĐNB với số KCN và diện tích đất của các KCN đã thành lập so với quy hoạch lần lượt là 85,0% và 87,8%; tỷ lệ lấp đầy chung đạt 54,8%. Đây là khu vực có nhu cầu cao về hạ tầng công nghiệp trong thời kỳ tới không chỉ vì quỹ đất quy hoạch còn lại khá nhỏ mà còn do tốc độ phát triển công nghiệp cao hơn các

vùng biển khác. Vùng biển ĐBSCL có tỷ lệ lấp đầy cao nhưng số lượng KCN đã thành lập và hoạt động còn khá nhỏ so với quy hoạch.

Bảng 25. Về tình hình đầu tư tại các KCN ngoài KKT ven biển

Vùng	Đầu tư nước ngoài (tr. USD)				Đầu tư trong nước (tỷ đồng)			
	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Số dự án đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện	Tổng số dự án	Tổng vốn đầu tư đăng ký	Số DA đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện
Tổng	1.506	31.681,3	1.254	22.542,2	3.126	401.766,4	2.506	276.330,5
Vùng biển phía Bắc	324	6.045,7	260	3.667,5	334	75.469,6	290	49.268,9
Vùng biển BTB&DHTB	287	3.602,8	245	2.702,4	1.300	83.986,1	1.053	64.175,4
Vùng biển ĐNB	779	18.410,1	656	14.430,9	1.296	207.944,2	1.026	149.537,1
Vùng biển ĐBSCL	116	3.622,8	93	1.741,3	196	34.366,6	137	13.349,0

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu của Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

– Về tình hình thu hút đầu tư tại các KCN của 28 tỉnh biển, hiện đã thu hút được 3.760 dự án đang sản xuất kinh doanh trên tổng số 4.632 dự án đăng ký đầu tư. Trong đó, có 1.254 dự án FDI, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 22,54 tỷ USD; 2.560 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đầu tư đã thực hiện là 276,33 nghìn tỷ đồng. Vùng biển ĐNB có số dự án, tổng vốn đầu tư đăng ký và tổng vốn đầu tư đã thực hiện đều vượt trội so với các vùng khác.

Hiện có 19 KKT ven biển thuộc 18/28 tỉnh, thành phố ven biển. Trong đó có 15 khu được quy hoạch tại Quyết định số 1353/QĐ-TTg ngày 23/9/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch phát triển các KKT biển của Việt Nam đến năm 2020 và 04 khu được quy hoạch tại Quyết định 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 của Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển các KKT biển của Việt Nam đến năm 2020.

Phân theo vùng biển, có 05 KKT ven biển trong vùng biển ĐBSH, 11 khu trong vùng biển BTB, DHTB và 03 khu trong vùng biển ĐBSCL. Riêng vùng biển ĐNB là không có KKT ven biển nào. Hiện nay 18/19 KKT ven biển đã được thành lập, chỉ còn KKT ven biển Ninh Cơ, Nam Định là chưa được thành lập. Trong đó, 06 KKT được ưu tiên đầu tư phát triển từ năm 2013 là: Đình Vũ - Cát Hải, Hải Phòng; Nghi Sơn, Thanh Hóa; Vũng Áng, Hà Tĩnh; Chu Lai, Quảng Nam; Dung Quất, Quảng Ngãi; và Phú Quốc, Kiên Giang.

Đã có 55 KCN được quy hoạch trong 19 KKT biển ở trên. Đến nay, có 34 KCN đã được thành lập (chiếm 61,8% so với quy hoạch), 21 KCN đã đi vào hoạt động (38,2% so với quy hoạch) với tỷ lệ lấp đầy bình quân đạt 43,6%. Nhiều nhất cả về số lượng lẫn diện tích đất quy hoạch và đất thành lập KCN là ở vùng biển BTB&DHTB. Trong khi

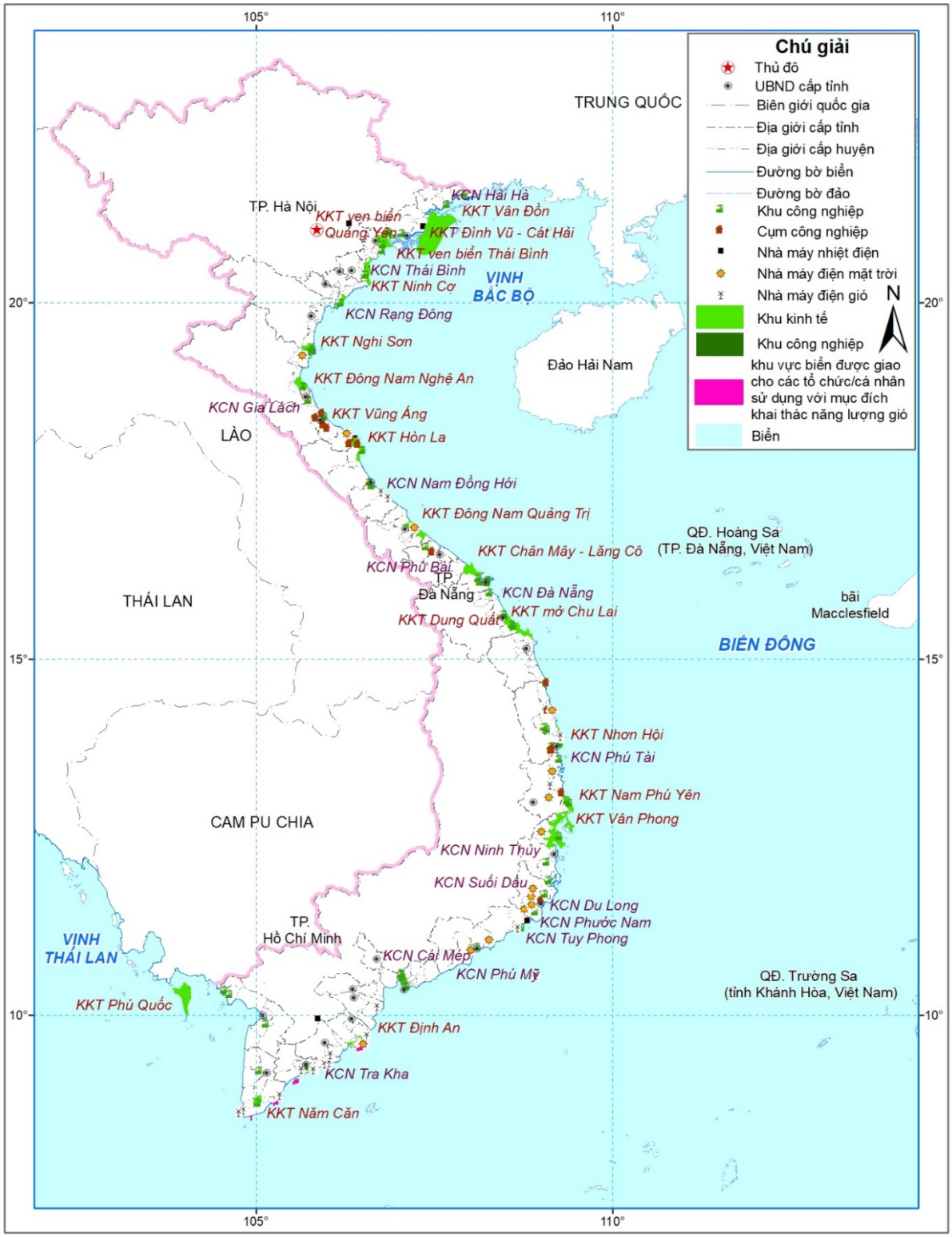
đó cả 5 KCN được quy hoạch trong các KKT biển thuộc vùng biển ĐBSCL đều chưa được thành lập.

Bảng 26. Tổng hợp hoạt động các KCN trong các KKT biển

Vùng	Số KCN			Diện tích (ha)				
	Đã quy hoạch	Đã thành lập	Đã hoạt động	Đất quy hoạch	Đất thành lập	Đất công nghiệp	Đất đã cho thuê	Tỷ lệ lấp đầy (%)
Tổng	55	34	21	38.506,8	16.682,9	9.334,7	4.069,7	43,6
Vùng biển ĐBSH	12	8	5	8.880,8	5.170,7	3.387,0	1.877,7	55,4
Vùng biển BTB&DHTB	38	26	16	26.665,0	11.512,2	5.947,7	2.192,0	36,9
Vùng biển ĐBSCL	5	0	0	2.961,0	-	-	-	-

Nguồn: Phân tích từ dữ liệu Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

– Về tình hình thu hút đầu tư tại các KCN trong KKT biển, hiện đã thu hút được 665 dự án sản xuất kinh doanh (trên 884 dự án đăng ký đầu tư). Trong đó, có 288 dự án FDI, vốn đầu tư đã thực hiện là 7,55 tỷ USD; 377 dự án đầu tư trong nước, tổng vốn đã thực hiện là 54,92 nghìn tỷ đồng. Tính bình quân, các dự án tại vùng biển ĐBSH có quy mô vượt trội so với tại vùng biển BTB, DHTB.



Hình 29. Hiện trạng hoạt động công nghiệp, năng lượng biển

Các KKT biển cùng các KCN nằm ngoài KKT biển đã có những đóng góp tích cực vào phát triển kinh tế-xã hội của 28 tỉnh ven biển, nhất là các KKT ven biển ở khu vực miền Trung. Các KCN đã thu hút mạnh mẽ vốn đầu tư trong và ngoài nước vào sản xuất công nghiệp, mở rộng thị trường, tăng cường xuất khẩu, tạo nhiều việc làm, giúp chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao năng lực các ngành công nghiệp Việt Nam. Mặt khác, các KCN, KKT ven biển cũng góp phần giải quyết các vấn đề về môi trường sinh thái từ việc quy hoạch, đầu tư hạ tầng đồng bộ, di dời các nhà máy sản xuất vào KCN, KKT.

Bảng 27. Tình hình đầu tư tại các KCN trong các KKT biển

Vùng ven biển	Đầu tư nước ngoài (tr. USD)				Đầu tư trong nước (tỷ đồng)			
	Tổng số dự án	Tổng vốn đăng ký	Số dự án đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện	Tổng số dự án	Tổng vốn đăng ký	Số dự án đang SXKD	Vốn đầu tư đã thực hiện
Tổng	361	14.011,2	288	7.548,1	523	120.254,1	377	54.924,1
ĐBSH	216	11.655,2	183	6.354,5	172	43.058,8	141	25.070,6
BTB, DHTB	145	2.356,1	105	1.193,6	351	77.195,3	236	29.853,5

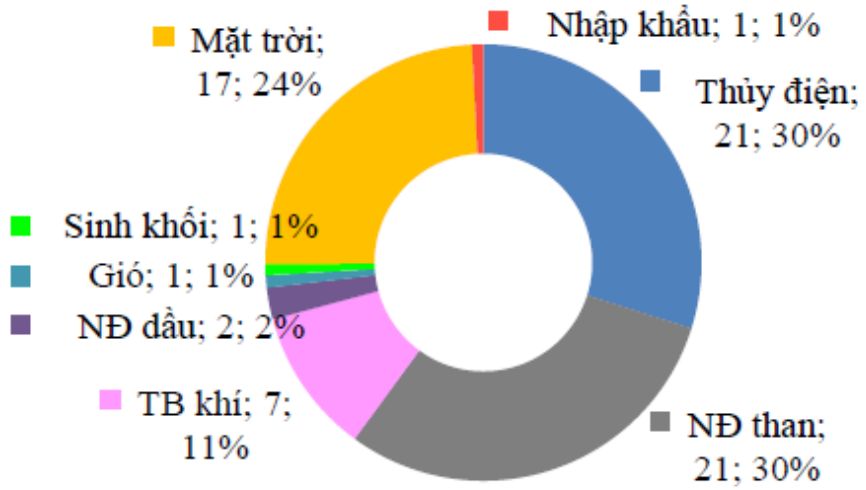
Nguồn: Phân tích từ dữ liệu Vụ Quản lý KKT, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

5.2. Thực trạng khai thác, sử dụng KGB cho phát triển ngành khoáng sản

Hiện nay, Việt Nam chưa triển khai khai thác khoáng sản ở phần dưới biển (Biển nông và biển sâu) trừ dầu khí. Tuy nhiên, vấn đề quản lý trên cơ sở kết quả điều tra cơ bản nêu trên được được trú trọng quan tâm.

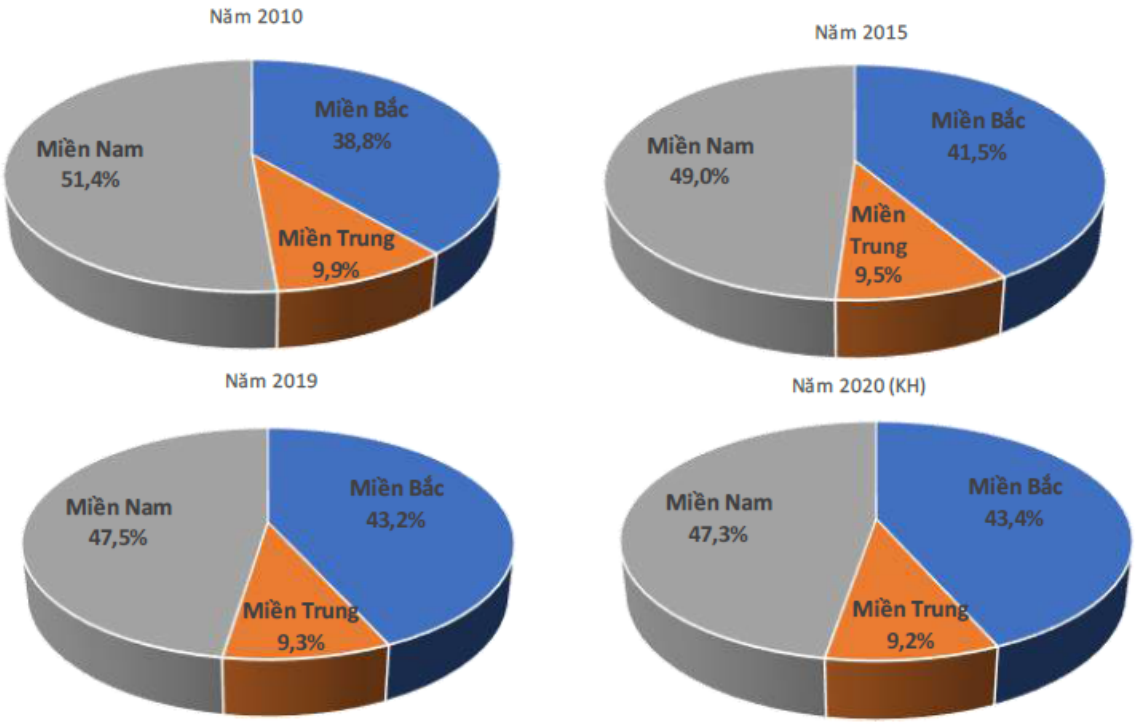
6. Phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Cơ sở hạ tầng năng lượng khu vực ven biển nằm trong tổng thể cơ sở hạ tầng năng lượng toàn quốc. Đến hết năm 2019, tổng công suất nguồn điện toàn quốc đạt khoảng 56GW. Ước tính đến hết năm 2020, hệ thống điện Việt Nam có tổng công suất lắp đặt nguồn điện khoảng 69GW (gồm cả các nhà máy thủy điện nhập khẩu từ Lào và điện mặt trời áp mái), ngoài ra hệ thống điện miền Bắc còn nhập khẩu điện từ Trung Quốc qua đường dây truyền tải với tổng quy mô công suất cực đại khoảng 700MW. Cơ cấu công suất nguồn điện toàn quốc năm 2020 được trình bày tại hình dưới.



Hình 30. Cơ cấu, công suất nguồn năng lượng năm 2020

Về cơ cấu tiêu thụ điện theo miền, Miền Bắc có tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm cao nhất, đạt 11,9%/năm trong giai đoạn 2011-2019; Miền Trung, có xuất phát điểm thấp nhất và tỷ trọng chiếm chưa tới 10% cả nước, tốc độ tăng trưởng đạt 9,8%/năm; Khu vực miền Nam mặc dù vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu miền, có tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm ở mức 9,6%/năm.



Hình 31. Cơ cấu tiêu thụ điện theo miền

Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm các miền đều giảm so với trung bình hàng năm. Trong đó, miền Trung chịu ảnh hưởng nặng nề nhất (chỉ tăng trưởng 0,4%) do có tỷ trọng thành phần thương mại - du lịch - dịch vụ lớn trong cơ cấu tiêu thụ điện. Miền Bắc và miền Nam có tốc độ tăng trưởng tương đương, vào khoảng 5%.

Năng lượng tái tạo trên biển Việt Nam rất đa dạng (năng lượng bức xạ, gió, sóng, thủy triều, nhiệt, sinh học...). Trong những năm qua, các nguồn năng lượng gió, mặt trời trên đất liền và biển ven bờ đã được đầu tư nghiên cứu. Nhiều công trình nghiên cứu các trạm phát điện tổng hợp gồm điện mặt trời và điện gió đã được nghiên cứu áp dụng (như tại Bạch Long Vĩ, Côn Cỏ, Cù Lao Chàm...).

Trên thực tế, tính đến hết năm 2020, tổng công suất đặt của hệ thống điện quốc gia đạt khoảng 69 GW, trong đó, có trên 25% tổng công suất nguồn điện là các nguồn bất định (gió, mặt trời). Các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận và Bình Thuận đã và đang đi tiên phong trong triển khai một số dự án phong điện (tiềm năng phát triển ở khu vực này khoảng hơn 8 nghìn MW). Ngành công nghiệp điện gió mới bắt đầu khởi sắc vào năm 2019 tại Việt Nam, mặc dù không ngoạn mục như năng lượng mặt trời. Đến cuối 31 tháng 5 năm 2019, bảy nhà máy điện gió (với tổng công suất là 331 MW) đã được đưa vào hoạt động. Ví dụ như dự án tổ hợp năng lượng tái tạo Trung Nam tại tỉnh Ninh Thuận, khánh thành vào tháng 4 năm 2019, với công suất điện gió là 40 MW (sẽ được mở rộng thành 112 MW trong giai đoạn 2) và điện mặt trời là 204 MW. Tỉnh Bạc Liêu cũng đã có 06 nhà máy điện gió trên biển đang hoạt động với tổng công suất 349,2MW.

IV. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG KGB PHỤC VỤ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ

Theo quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030, đô thị loại I và đặc biệt ven

biển bao gồm: TP. HCM, đô thị biển lớn nhất cả nước; Hải Phòng, trung tâm của vùng Duyên hải Bắc Bộ; Đà Nẵng, trung tâm của miền Trung; Cần Thơ, trung tâm của vùng Đồng bằng sông Cửu Long; Hạ Long, thành phố dịch vụ, du lịch biển quốc tế; nơi có kỳ quan thiên nhiên thế giới Vịnh Hạ Long; Nam Định, trung tâm của vùng Nam Đồng bằng sông Hồng; Thanh Hóa và Nghệ An là hai trung tâm của vùng BTB; Huế là trung tâm du lịch di sản quốc gia, nơi có hai di sản văn hóa thế giới là Cố đô Huế và Nhã nhạc cung đình Huế; Quy Nhơn và Nha Trang là hai trung tâm công nghiệp, dịch vụ, du lịch của vùng NTB; Vũng Tàu là các trung tâm công nghiệp, dịch vụ của vùng ĐNB.

Đô thị loại II: Đến ngày 2 tháng 2 năm 2021, cả nước có 19 đô thị loại II thuộc các tỉnh ven biển. Các đô thị loại II đều là các thành phố thuộc tỉnh, bao gồm: Phan Thiết, Cà Mau, Tuy Hòa, Uông Bí, Thái Bình, Rạch Giá, Bạc Liêu, Ninh Bình, Đồng Hới, Phú Quốc, Bà Rịa, Phan Rang – Tháp Chàm, Cẩm Phả, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Trà Vinh, Móng Cái, Bến Tre, Hà Tĩnh.

Đô thị loại III: Đến ngày 2 tháng 3 năm 2021, cả nước có 18 đô thị ven biển loại III, trong đó: 07 thành phố ven biển (Sóc Trăng, Hội An, Đông Hà, Cam Ranh, Tam Điệp, Sầm Sơn, Hà Tiên) và 11 thị xã ven biển: Cửa Lò, Bỉm Sơn, La Gi, Sông Cầu, Cai Lậy, Quảng Yên, Kỳ Anh, Bình Minh, Đông Triều, Phú Mỹ, An Nhơn;

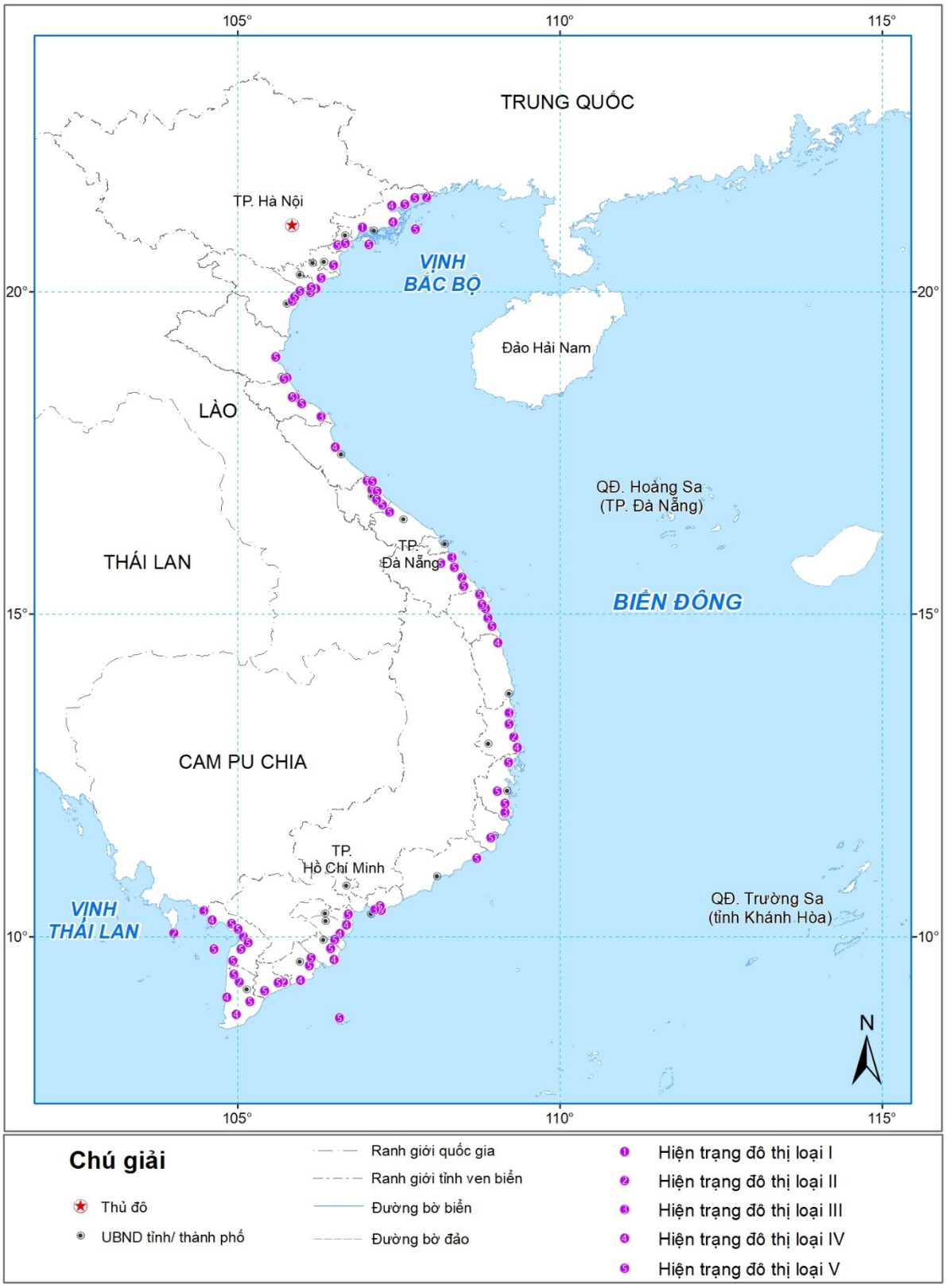
Đô thị loại IV: Đến ngày 1 tháng 7 năm 2021, cả nước có 14 đô thị ven biển loại IV ở Quảng Trị, Hồng Lĩnh, Thái Hòa, Hương Thủy, Ninh Hòa, Vĩnh Châu, Hương Trà, Hoàng Mai, Điện Bàn, Duyên Hải, Đức Phổ, Đông Hòa, Hoài Nhơn, Nghi Sơn.

Đến tháng 6 năm 2020, tổng số đô thị cả nước là 853 đô thị, bao gồm 2 đô thị loại đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, 20 đô thị loại I, 31 đô thị loại II, 43 đô thị loại III, 85 đô thị loại IV, 672 đô thị loại V. Trong đó, số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, TP ven biển chiếm từ 20 – 40% số lượng đô thị các loại của cả nước. Cụ thể thể hiện trong bảng dưới đây:

Bảng 28. Số lượng đô thị các loại của 28 tỉnh, TP ven biển năm 2020

	Đô thị loại I	Đô thị loại II	Đô thị loại III	Đô thị loại IV	Đô thị loại V
Toàn quốc	20	31	43	85	672
28 tỉnh, TP ven biển	8	12	12	27	143
Tỷ trọng (%)	40	38.7	27.9	31.7	21.3

Nguồn: Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 – 2030



Hình 32. Hiện trang mạng lưới đô thị ven biển Việt Nam

Năm 2020, tỷ lệ dân số đô thị sinh sống tại 136 quận, huyện ven biển có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh, thành phố ven biển. Những địa phương có tỷ lệ dân số đô thị sinh sống ven biển cao như Quảng Ninh (78%), Đà Nẵng (100%), Khánh Hòa (60%), Kiên Giang (57,6%)…; nhưng cũng có những địa phương, tỷ lệ này còn rất khiêm tốn, ví dụ Ninh Bình (7,7%), Quảng Trị (15,7%), Bến Tre (6,6%), Cà Mau (18%),…

Ở trong một tỉnh, thành phố ven biển, sự phát triển giữa các đô thị cũng có sự không đồng đều. Có những đô thị mang tính tiêu biểu như TP. Hạ Long, TP. Móng Cái (tỉnh Quảng Ninh); Quận Đồ Sơn (TP. Hải Phòng); Quận Hải Châu, Quận Liên Chiểu (TP. Đà Nẵng), TP. Quy Nhơn (tỉnh Bình Định); TP. Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa)… Những đô thị này có tỷ lệ dân cư đô thị, đô thị hóa và GDP đầu người cao hơn các khu vực còn lại trong nội tỉnh và so với cả nước

Có thể phân chia các đô thị ven biển và trên đảo Việt Nam thành hai nhóm đô thị đó là: Đô thị sơn - thủy (Hạ Long, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang…) và đô thị thủy (Hải Phòng, Hội An, TP. HCM, Rạch Giá…). Hai nhóm đô thị này khác nhau về điều kiện tự nhiên, đô thị hóa, mức độ phát triển. TP. HCM tuy là đô thị và đô thị ven biển lớn nhất cả nước, nhưng tỷ lệ dân cư sinh sống ven biển không cao, hoạt động kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào đất liền, chưa phải từ biển.

V. THỰC TRẠNG SỬ DỤNG VÙNG TRỜI

Mạng lưới sân bay của Việt Nam bao gồm 22 sân bay trong đó có 10 sân bay quốc tế, sân bay công suất lớn nhất là sân bay Tân Sơn Nhất với 28 triệu hành khách mỗi năm. Hiện tại thì 4 sân bay quốc tế lớn là Nha Trang, Tân Sơn Nhất, Hà Nội, Đà Nẵng đang quá tải. 13/28 tỉnh ven biển đã có sân bay với 14/22 sân bay của cả nước, tạo điều kiện phát triển kinh tế xã hội của các địa phương. Trong số 5 sân bay dự kiến đến 2030 đưa vào hoạt động thì có 3 sân bay thuộc các tỉnh ven biển.



Hình 33. Hiện trạng phân bố sân bay tại các địa phương ven biển

VI. THỰC TRẠNG LẤN BIỂN VÀ NHẬN CHÌM

1. Hoạt động lấn biển

Hiện nay, nhiều dự án lấn biển quy mô lớn đã và đang được thực hiện như dự án đầu tư xây dựng, kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN - cảng biển - phi thuế quan Nam Đình Vũ (Hải Phòng) rộng 1.329ha; KĐT du lịch Hùng Thắng (Bãi Cháy - Quảng Ninh) rộng 224ha; KĐTM Halong Marina rộng 230ha; Khu đô thị quốc tế Đa Phước (Đà Nẵng) rộng 210ha, KĐT sinh thái biển Phương Trang New Town rộng 117ha (Đà Nẵng); Dự

án Saigon Sunbay hơn 600ha (Cần Giờ, TP.HCM); KĐTM Rạch Giá (Kiên Giang) rộng 420ha…. Tính đến cuối năm 2017, ở Việt Nam hiện có 71 khu lấn biển tại 19 tỉnh thành ven biển. Nhìn chung, hoạt động lấn biển xảy ra ở hầu hết các tỉnh, thành phố ven biển với quy mô khác nhau nhưng chỉ có một số khu vực lấn biển có quy mô lớn như tại tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Kiên Giang…

Việc lấn biển đã trở thành một hướng mở tích cực cho các đô thị, khu vực ven biển, khẳng định một hướng phát triển cần thiết cho tương lai; đây không chỉ là giải pháp để mở rộng quỹ đất, phát triển kinh tế - xã hội mà còn là giải pháp chủ động ứng phó với tình trạng xói lở bờ biển, nước biển dâng.

Tuy nhiên, bên cạnh những giá trị thu được thì hoạt động lấn biển cũng có rất nhiều vấn đề phải quan tâm, giải quyết. Các công trình, hoạt động lấn biển có thể làm thay đổi điều kiện tự nhiên, địa hình, cảnh quan; ảnh hưởng, làm thay đổi chế độ thủy động lực của khu vực, làm thay đổi dòng chảy ven bờ, gây bồi lắng, sạt lở ở khu vực lân cận và gây xói lở bờ, làm mất an toàn cho chính các công trình; hoạt động lấn biển cũng có thể gây ra tác động không nhỏ đến hệ sinh thái, đa dạng sinh học và các nguồn lợi, tác động tới đời sống của người dân ven biển.

Việc quai đê, lấn biển phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản chủ yếu ở các vùng cửa sông lớn giàu phù sa và đào hút cát nuôi tôm trong vùng đất cát phục vụ phát triển thủy sản đã và đang tác động đáng kể đến tài nguyên và môi trường ven biển. Việc mở rộng đầm tự phát, làm cho nhiều loài thủy sinh, động vật ven biển, cửa sông giảm đáng kể.

Tại các khu vực lấn biển, chất thải sinh hoạt từ các khu đô thị, khu dân cư và các chất thải khác của các hoạt động sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp, dịch vụ có khả năng gây ô nhiễm trên diện rộng, làm suy thoái môi trường và các hệ sinh thái biển ở các khu vực lân cận. Chưa kể đến nhu cầu vật liệu san lấp phục vụ hoạt động lấn biển có thể dẫn tới tình trạng khai thác đất, cát bừa bãi, trái phép, ảnh hưởng, hủy hoại môi trường nơi khác như tình trạng "cát tặc" thời gian vừa qua.

Các dự án có hoạt động lấn biển gây những tác động, ảnh hưởng đến sinh kế, việc làm, chỗ ở của người dân khu vực lấn biển; phá vỡ quy hoạch về hạ tầng, giao thông, y tế, giáo dục. Thực tế vừa qua cho thấy, có những dự án có hoạt động lấn biển mà chủ yếu là các dự án bất động sản đã "quây" mặt biển và đường ra biển như là "của riêng", cản trở quyền tiếp cận của người dân với biển, ảnh hưởng đến quyền lợi của người dân nơi đây, hạn chế tiềm năng du lịch biển.

Lấn biển là công việc phức tạp, các công trình lấn biển chịu sự tàn phá của gió, bão, nước biển dâng, chua mặn... nên đòi hỏi nhiều vấn đề kỹ thuật cần phải giải quyết. Do đó, hoạt động lấn biển cần phải được xem xét, đánh giá kỹ lưỡng về điều kiện tự nhiên, địa hình; mức độ, tốc độ xói lở, bồi tụ bờ biển; quá trình, yếu tố động lực vùng bờ, dòng chảy; xu thế biến đổi bờ biển, địa hình đáy biển khu vực lấn biển; các vấn đề về tài nguyên và môi trường; các tác động đến bờ biển, đến dân sinh, kinh tế, môi trường; giải pháp phòng, chống xói lở, bồi tụ bờ biển quanh khu vực lấn biển; các biện pháp

thiết kế, thi công để giảm thiểu ảnh hưởng tới môi trường, bảo đảm sự an toàn của công trình… Đây là những yêu cầu không thể thiếu của mỗi dự án có hoạt động lấn biển.

Bên cạnh đó, mỗi dự án có hoạt động lấn biển đều cần phải tính toán đến sự hài hòa về lợi ích giữa địa phương, nhà đầu tư và người dân. Việc điều tra, đánh giá, xác định các khu vực lấn biển cần phải được tiến hành toàn diện, nghiêm túc, chặt chẽ với sự tham gia của nhiều cấp, nhiều ngành và phải được tính toán, xây dựng phương án tổng thể về hạ tầng, giao thông kết nối, hạ tầng dịch vụ thiết yếu (điện, nước, y tế, giáo dục...), dân cư, vấn đề quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội.

Tuy nhiên, trong thời gian vừa qua, do chưa thực hiện, giải quyết tốt các yêu cầu, vấn đề nêu trên nên một số dự án có hoạt động lấn biển đã gây tác động, ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường, hệ sinh thái, gây xói lở bờ biển; có dự án phải ngừng triển khai do chưa tính toán kỹ càng về kỹ thuật, ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội; có dự án phải xem xét lại do ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh; có dự án đã vấp phải sự phản đối của người dân địa phương khi triển khai. Tình trạng san lấp, lấn biển tràn lan, phá vỡ cảnh quan, quy hoạch; lợi dụng, biến tướng các dự án được phê duyệt để tiến hành lấn biển trái phép; việc buông lỏng quản lý, không kiểm soát chặt chẽ hoạt động lấn biển diễn ra ở một số địa phương gần đây nổi lên một số vấn đề khá phức tạp như ở Quảng Ninh (Hạ Long, Cẩm Phả), Hải Phòng (Cát Bà), Thanh Hóa (Sầm Sơn), Khánh Hòa (Nha Trang), Đà Nẵng, Quảng Nam (Hội An), Hồ Chí Minh (Cần Giờ),...

2. Hoạt động nhận chìm

Trên cơ sở kết quả điều tra, thu thập về hiện trạng nhận chìm chất nạo vét tại các vùng biển Việt Nam cho thấy hiện nay trên toàn vùng biển mới chỉ có 25 giấy phép nhận chìm được cấp trong đó bao gồm các giấy phép cấp tỉnh và giấy phép của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Cụ thể:

- Dọc khu vực biển Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Ninh Bình): cho đến nay chưa có giấy phép nhận chìm nào được cấp cả từ phía tỉnh lẫn phía Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Dọc khu vực biển Bắc Trung Bộ (từ Thanh Hóa đến Hà Tĩnh): cho đến nay có 13 giấy phép nhận chìm đã được cấp gồm Thanh Hóa có 6 giấy phép, Nghệ An có 5 giấy phép và Hà Tĩnh có 2 giấy phép.

- Dọc khu vực biển Trung Trung Bộ (từ Quảng Bình đến Quảng Ngãi): cho đến nay có chi có Quảng Ngãi cấp phép nhận chìm với 4 giấy phép trong đó có 1 giấy phép do UBND tỉnh cấp và 3 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Dọc khu vực biển Nam Trung Bộ (từ Bình Định đến Bình Thuận): cho đến nay chỏ có Bình Thuận có 01 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

- Dọc khu vực biển Nam Bộ (từ Bà Rịa – Vũng Tàu đến mũi Cà Mau): cho đến nay có 2 tỉnh được cấp giấy phép nhận chìm là Bà Rịa – Vũng Tàu 2 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp và tỉnh Trà Vinh có 6 giấy phép nhận chìm do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp.

Như vậy, cho đến nay trên cả nước có tổng 25 giấy phép nhận chìm đã được cấp bao gồm 6 giấy phép do địa phương cấp và của 19 giấy phép do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp. Toàn bộ giấy phép nhận chìm đều được cấp cho loại vật liệu nhận chìm là

chất nạo vét, tổng khối lượng vật liệu nạo vét được nhận chìm theo các giấy phép được cấp là 58.567.623 m^3 vật liệu nạo vét.

VII. NHỮNG VẤN ĐỀ TRỌNG TÂM CẦN GIẢI QUYẾT TRONG KHAI THÁC, SỬ DỤNG KGB

1. Mâu thuẫn, chồng chéo trong sử dụng không gian ven biển và biển giữa các ngành, lĩnh vực; thiếu đồng bộ trong phát triển

Đối với khu vực trọng điểm Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn, vấn đề lớn nhất của du lịch là quỹ đất cho phát triển du lịch hạn chế tại Bãi Cháy, đảo Cát Bà và Đồ Sơn và sự quá tải khách du lịch trên vịnh Hạ Long, vịnh Lan Hạ, cùng với sự đan xen chưa được kiểm soát của hoạt động nuôi trồng hải sản trên biển. Đó cũng là nguyên nhân làm cho du lịch ở đây phát triển dần lên phía Bắc, hướng tới Vân Đồn.

Đô thị ven biển và trên đảo chưa gắn với hoạt động kinh tế biển mà chỉ là tận dụng khả năng của đất liền để làm giàu vì có biển. Một số đô thị có tiềm năng phát triển kinh tế biển (du lịch, giao thông vận tải…) nhưng tỷ lệ nguồn thu từ kinh tế biển còn thấp. Đại đa số các đô thị đều được đầu tư phát triển để thành các trung tâm kinh tế xã hội với nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, giáo dục đào tạo… đã dẫn đến sự phân tán không tận dụng được lợi thế về địa lý. Các mục tiêu phát triển không phù hợp với điều kiện tự nhiên, không phát huy được lợi thế đô thị biển – ven biển. Ví dụ một số vùng ven biển có tiềm năng lớn về phát triển du lịch biển nhưng lại dành một diện tích lớn đất ven biển để phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến đã dẫn đến ảnh hưởng nghiêm trọng đến môi trường và không hiệu quả về sử dụng tài nguyên. Chưa xây dựng được các đô thị dịch vụ du lịch biển - ven biển hợp lý, số lượng các đô thị du lịch biển rất ít trong khi nhu cầu phát triển du lịch và nghỉ dưỡng biển ngày một lớn theo sự phát triển của kinh tế xã hội. Ví dụ khu vực bắc bộ và Thanh Hóa chỉ có 04 đô thị ven biển loại 1-2 và 02 đô thị loại 3-4 (Vân Đồn, Sầm Sơn), như vậy bình quân đầu người trên 1 đô thị du lịch biển là khoảng 7,0 triệu người chưa kể vùng lân cận của Lào và Trung Quốc.

Trước sức ép về nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của vùng ven biển, đặc biệt là việc đảm bảo sinh kế và thu nhập của các cộng đồng ngư dân, hoạt động khai thác hải sản thời gian qua vẫn cho thấy nhiều dấu hiệu chưa bền vững, công tác bảo vệ nguồn lợi thủy sản vẫn đang gặp nhiều khó khăn, thách thức, chưa mang lại hiệu quả như mong muốn. Các hoạt động khai thác thủy sản thiếu trách nhiệm đã và đang gây ra các tác động tiêu cực đến nguồn lợi, môi trường và các hệ sinh thái quan trọng.

Sự phát triển các ngành, lĩnh vực biển phát triển thiếu sự đồng bộ. Hệ thống cảng biển được xây dựng mở rộng nhanh nhưng còn thiếu đồng bộ với nâng cấp hạ tầng giao thông kết nối cảng với đường bộ quốc gia, với các trung tâm kinh tế trong nội địa. Hoặc ở một số nơi, kết cấu hạ tầng ven biển được đầu tư phát triển tương đối nhiều nhưng dàn trải, thiếu cơ sở hạ tầng lớn, hiện đại, vận hành theo tiêu chuẩn quốc tế (cảng biển, trung tâm logistics...) để tạo đột phá mạnh cho phát triển một số trung tâm kinh tế biển ở tầm quốc gia, khu vực. Việc xây dựng kết cấu hạ tầng cho phát triển nhanh một số trung tâm kinh tế biển, KKT ven biển có sức cạnh tranh cao trong khu vực còn chậm, ảnh hưởng

đến thu hút đầu tư. Nhiều địa phương mới chú trọng cho đầu tư kết cấu hạ tầng, thu hút dự án đầu tư, chưa thật sự coi trọng đúng mức đến hiệu quả tổng hợp, lâu dài trong khai thác, sử dụng nguồn lợi từ biển, phát triển kinh tế đi đôi với bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường biển.

2. Hoạt động của các ngành ảnh hưởng tới môi trường và phát triển bền vững

2.1. Đối với hoạt động du lịch

Hoạt động du lịch biển đảo có thể gây ra những tác động tiêu cực tới môi trường tự nhiên, thường do bất cập của hệ thống hạ tầng môi trường, quản lý hoạt động du lịch và nhận thức về môi trường chưa đầy đủ của khách du lịch.

Việc thiếu hụt hạ tầng thoát nước, xử lý nước thải ở các khu tập trung du lịch cũng gây ô nhiễm cho khu du lịch, cho nước biển ven bờ. Chất thải rắn cũng là một tác nhân gây ô nhiễm lớn. Do hạ tầng môi trường thường đi sau, nên môi trường đang trở thành vấn đề chung đối với nhiều khu du lịch. Theo quy định các khu lưu trú du lịch quy mô lớn cần có hệ thống xử lý nước thải trước khi đổ xả ra môi trường, song vẫn còn nhiều trường hợp cho phép hoàn thiện hệ thống xử lý sau; có những hệ thống xử lý nước thải không vận hành, nhưng hiện chưa có cơ chế kiểm soát chặt chẽ.

Tại một số khu vực, sự tập trung quá đông khách du lịch và hoạt động kinh doanh, cung cấp dịch vụ ăn uống của người dân chưa được quản lý hiệu quả cũng gây ảnh hưởng tới hệ sinh thái tự nhiên.

Tại khu vực Bà Rịa - Vũng Tàu và Cần Giờ: tính mùa vụ (khách du lịch tập trung cao vào mùa hè và các dịp nghỉ lễ, tết) là vấn đề lớn. Đối với Côn Đảo, các vấn đề chính bao gồm: quỹ đất hạn chế, khả năng đáp ứng của nguồn tài nguyên tự nhiên và sức chịu tải môi trường của đảo. Tại khu vực Phú Quốc, việc phát triển quá nóng đã dẫn tới các vấn đề về môi trường (đặc biệt là trong quản lý chất thải), khó đảm bảo được định hướng ban đầu là phát triển du lịch sinh thái chất lượng cao tại đây.

2.2. Đối với khai thác sử dụng tài nguyên

Tình trạng khai thác khoáng sản chưa hợp lý gây suy thoái môi trường và mất cân bằng sinh thái vẫn còn diễn ra ở nhiều nơi. Khai thác sử dụng tài nguyên khoáng sản bừa bãi, gây tổn thất, lãng phí tài nguyên quốc gia và gây bức xúc, áp lực lớn cho xã hội ở khu vực có hoạt động khai thác khoáng sản. Vấn đề ô nhiễm môi trường trong khai thác khoáng sản thường xuyên xảy ra, như đất, nước ngầm bị nhiễm mặn, ô nhiễm không khí,…

Ví dụ, khai thác và chế biến quặng sa khoáng titan (ở Bình Thuận) trong cồn cát ven biển Việt Nam cũng không tránh khỏi những tác động tiêu cực nêu trên, đã và đang để lại nhiều tác động bất lợi đến môi trường tự nhiên, kinh tế - xã hội, cảnh quan ven biển, hệ sinh thái ven biển và biển, làm suy giảm các tài nguyên khác và gây bức xúc trong cộng đồng. Cụ thể: (i) Bề mặt địa hình cồn cát và trật tự địa tầng của các lớp cát bị xáo trộn; (ii) Thảm thực vật và rừng phòng hộ bị tàn phá; (iii) Hoang mạc hóa có điều kiện phát triển; (iv) Nguy cơ xói lở bờ biển; (v) Suy giảm nguồn nước ngầm; (vi) Phát tán các chất phóng xạ và chất gây ô nhiễm; và (vii) Tác động do hoàn thổ phục hồi môi trường.

2.3. Đối với khai thác, đánh bắt hải sản

Vấn đề dư thừa cường lực khai thác, tức là dư thừa số lượng tàu thuyền đánh bắt ở cả 3 vùng: vùng ven bờ, vùng lộng và vùng khơi so với tiềm năng, trữ lượng nguồn lợi hiện có, dẫn đến vấn đề đánh bắt quá mức và gây sức ép tiêu cực đến nguồn lợi thủy sản. Thêm vào đó, mặc dù tổng sản lượng khai thác hải sản trong giai đoạn 10 năm qua vẫn có tốc độ tăng trưởng khá, đạt 5,4%/năm, nhưng tốc độ tăng trưởng này không tương ứng với tốc độ tăng của tổng công suất tàu thuyền đánh bắt, đặc biệt là tàu đánh bắt xa bờ với tốc độ tăng bình quân 8,61%/năm. Bởi vậy, bình quân sản lượng khai thác trên đơn vị công suất tàu thuyền đã suy giảm liên tục theo thời gian, từ 1,1 tấn/cv/năm trong năm 1991 xuống 0,37 tấn/cv/năm trong năm 2010 (VIFEP, 2013)[12]và xuống còn 0,26 tấn/cv/năm trong năm 2020 (VIFEP, 2020).

Vấn đề suy giảm năng suất khai thác cũng dẫn đến giảm hiệu quả kinh tế trong khai thác hải sản khi sản lượng đánh bắt trên mỗi chuyến biển giảm đi so với xu hướng tăng tổng công suất tàu thuyền, trong khi chi phí sản xuất (chi phí xăng dầu, đá lạnh, chi phí lao động,…) ngày càng tăng. Tổng công suất máy tàu năm 2000 khoảng 3,1 triệu CV, đến giai đoạn 2019-2020 đã tăng lên đạt khoảng 12,7 - 13,5 triệu CV, tăng 3,8 - 4,3 lần, trong khi tổng sản lượng khai thác chỉ tăng 2,49 lần (từ 1,46 triệu tấn năm 2000 lên 2,22 triệu tấn năm 2010 và 3,633 triệu tấn năm 2020). Chi phí trung bình cho chuyến biển cũng đã tăng 3,8 - 4,3 lần, trong khi mức tăng doanh thu theo chuyến biển chỉ được ước tính ở mức 2,4-2,6 lần (VIFEP, 2020). Như vậy có thể thấy, hiệu quả kinh tế (lợi nhuận) của các hoạt động khai thác hải sản đã bị giảm dần từ năm 2000 đến 2010 và tiếp tục suy giảm cho đến năm 2020.

Như vậy, cần phải giảm cường lực khai thác và sản lượng khai thác về mức sản lượng bền vững tối đa (MSY), đặc biệt là giảm số lượng tàu đánh bắt ở vùng ven bờ và vùng lộng để phục hồi nguồn lợi.

Các tác động rõ rệt nhất của hoạt động khai thác nguồn lợi thủy sản chưa bền vững đến môi trường, đa dạng sinh học và các hệ sinh thái biển thể hiện qua sự suy giảm nguồn lợi thủy sản cả về thành phần loài và trữ lượng; chất lượng môi trường biển nhiều nơi bị suy giảm và nguy cơ tai biến môi trường đã xuất hiện ở nhiều điểm, đặc biệt là tại các vùng xung quanh các cảng cá, vùng nuôi, hay nhà máy chế biến thủy sản; đa dạng sinh học tại nhiều hệ sinh thái biển và ven biển bị suy giảm chất lượng.

Trữ lượng nguồn lợi thủy sản biển giai đoạn 2011 – 2015 vẫn bị suy giảm so với giai đoạn trước 2000 – 2005 (ở nhiều nhóm đối tượng thủy sản) (RIMF, 2018), và hiện tại vẫn tiếp tục có xu hướng suy giảm. Kích cỡ cá khai thác giảm, tỷ lệ cá tạp cao, chất lượng sản phẩm khai thác không cao, ngư trường khai thác (cả gần bờ và xa bờ) đều đang bị quá tải do dư thừa cường lực khai thác và đánh bắt chưa bền vững (VIFEP, 2020). Các vùng biển có mức độ suy giảm nguồn lợi hải sản khác nhau theo nhóm đối tượng, như các nhóm cá nổi nhỏ, cá nổi lớn có xu hướng giảm nhẹ; nhưng các loài hải sản tầng đáy thì lại có mức độ suy giảm mạnh từ 1.174 ngàn tấn xuống còn khoảng 684 ngàn tấn (giảm 42%); trong đó vùng biển vịnh Bắc Bộ giảm khoảng 15%, Trung Bộ giảm 57%, ĐNB giảm 25% và ĐBSCL khoảng 41%.

[12] VIFEP (2013), Báo cáo tổng hợp Dự án điều tra cơ bản điều tra năng lực khai thác hải sản xa bờ.

Vấn đề xung đột trong sử dụng không gian biển giữa việc thành lập các Khu bảo tồn biển và mục tiêu bảo tồn, bảo vệ nguồn lợi thủy sản với mục tiêu phát triển kinh tế biển tại các địa phương vẫn đang diễn ra. Ví dụ như việc thành lập 04 KBTB: Hòn Mê/Thanh Hóa, Nam Yết/Khánh Hòa, Phú Quý/Bình Thuận, Hải Vân - Sơn Chà/Đà Nẵng – Thừa Thiên Huế. Theo Quyết định số 742/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 26 tháng 5 năm 2010 về việc phê duyệt Quy hoạch hệ thống khu bảo tồn biển Việt Nam đến năm 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT đã xây dựng quy hoạch chi tiết, bàn giao cho UBND các tỉnh để phê duyệt thành lập 04 KBTB nói trên. Tuy nhiên, sau hơn 5 năm bàn giao, UBND các tỉnh vẫn chưa thể phê duyệt thành lập các KBTB này do có sự chồng chéo và xung đột sử dụng không gian giữa bảo tồn và phát triển kinh tế biển, cũng như các bất cập trong phân vùng bảo tồn giữa các địa phương.

Công tác bảo vệ môi trường tại cảng cá còn nhiều bất cập, tại nhiều cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão còn thiếu công trình xử lý nước thải, và hoạt động bảo vệ môi trường, nếu có cũng chưa đáp ứng yêu cầu, không đảm bảo an toàn thực phẩm và vệ sinh môi trường. Nhiều cảng còn là điểm nóng về ô nhiễm môi trường, gây bức xúc ở địa phương. Chủ trương, chính sách xã hội hóa chưa rõ ràng nên không thu hút được vốn tư nhân, mà vẫn dựa chủ yếu vào vốn ngân sách nhà nước để đầu tư xây dựng công trình.

Hoạt động nuôi trồng thủy sản, cả nuôi nước lợ (tôm, cá) và nuôi biển (cá nuôi lồng bè, tôm hùm) vẫn còn gây các tác động không mong muốn đến môi trường, các hệ sinh thái và ngược lại cũng chịu các tác động tiêu cực từ ô nhiễm môi trường do các ngành kinh tế khác gây ra.

2.4. Đối với phát triển công nghiệp ven biển

- Công nghiệp luyện kim tiêu thụ nhiều năng lượng, có ảnh hưởng xấu đến môi trường, nếu không đầu tư xử lý chất thải nghiêm túc.

- Các dự án, nhà máy đóng tàu ngoài quy hoạch, nhất là các nhà máy đóng, sửa chữa tàu thuyền quy mô nhỏ tại các huyện ven biển gây ô nhiễm môi trường, tác động xấu đến đời sống người dân và các ngành kinh tế khác

- Việc tập trung phát triển công nghiệp tại các KCN, KKT cũng gây áp lực lớn về hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, ảnh hưởng xấu đến môi trường và các ngành kinh tế khác do nguồn lực hạn chế, phát triển không đồng bộ

3. Ảnh hưởng tiêu cực từ thiên tai, BĐKH và NBD

Đối với du lịch, tại khu vực Quảng Bình - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam, phát triển du lịch bị ảnh hưởng bởi thiên tai, như bão, lũ, úng ngập. Hiện tượng mất các bãi cát như tại bãi biển Cửa Tùng (Quảng Trị) và Cửa Đại (Hội An, Quảng Nam) là một vấn đề cần hết sức quan tâm. Việc gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan do BĐKH cũng là một vấn đề lớn mà du lịch khu vực này phải đối mặt.

Đối với Nha Trang, Khánh Hòa vấn đề lớn là hết quỹ đất cho phát triển du lịch và quá tải du lịch tại Vịnh Nha Trang, ảnh hưởng của nước thải đô thị và gia tăng các hiện tượng thời tiết cực đoan (mưa bão, úng ngập) do BĐKH.

Đối với các tỉnh ven biển ĐBSCL, vấn đề NBD, nhiễm mặn là những thách thức lớn nhất.

4. Năng lực hạn chế về vốn, công nghệ và nhân lực cho phát triển các ngành

Đối với khai khoáng, phương thức khai thác lộ thiên tác động trực tiếp đến môi trường, do tiếng ồn, đá bay khi nổ mìn, bụi phát sinh ở các khâu công nghệ, khí thải động cơ đốt trong… tại mỏ và trên đường vận tải

Hoạt động khai thác khoáng sản kim loại và phi kim loại bằng phương pháp lộ thiên có nguy cơ gây ô nhiễm nhiều hơn so với khai thác bằng phương pháp hầm lò vì mức độ sử dụng đất bề mặt có diện tích lớn (cho khai trường và bãi thải đất đá bóc), làm gia tăng các tác động có hại tới môi trường không khí, tăng khả năng hòa tan, rửa lũa các hợp chất khoáng hóa vào môi trường nước (do tăng tiếp xúc bề mặt của nước mặt và nước dưới đất với khoáng sản và đất đá vây quanh).

Tương tự như khai thác khoáng sản phi kim loại, hoạt động khai thác khoáng sản làm VLXD hiện nay chủ yếu là cũng bằng phương pháp lộ thiên.

Ngoài lượng nước dưới đất chảy vào mỏ, khai thác lộ thiên còn bị ảnh hưởng trực tiếp của nước mưa chảy vào mỏ hoặc nước từ các nguồn nước mặt tự nhiên thẩm thấu vào. Ngoài ra, nước mưa tại bãi thải đất đá bóc cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm nguồn nước.

Các khâu công nghệ như hoạt động nổ mìn, xúc bốc, vận chuyển, dỡ tải quặng và đất đá bóc do tập trung khối lượng lớn về thiết bị, tổng khối mỏ (so với khai thác bằng phương pháp hầm lò) làm gia tăng tải lượng ô nhiễm vào môi trường và mức độ tích tụ các yếu tố độc hại.

Khai thác lộ thiên còn tác động tiêu cực đến các tài nguyên khác, như:

- Phá hủy hoặc làm suy yếu các đê biển tự nhiên do sa khoáng phân bố hoàn toàn trong phạm vi đê chắn sóng tự nhiên (như ở Bình Thuận…);
- Phá hủy rừng phòng hộ ven biển;
- Làm suy kiệt tài nguyên nước ngầm trong các cồn cát;
- Thúc đẩy các tai biến khác như: Tăng khả năng hiện tượng cát bay, sa mạc hóa;
- Phá hủy và làm giảm tuổi thọ cơ sở hạ tầng giao thông.

Khai thác khoáng sản bằng phương pháp hầm lò chủ yếu liên quan đến than đá. Việc xử lý nước thải từ hoạt động khai thác các mỏ phi kim loại tương đối đơn giản, chủ yếu áp dụng phương án lắng đọng chất lơ lửng bằng hệ thống hồ lắng, một vài khu vực khai thác mới sử dụng công nghệ xử lý hóa học hoặc vi sinh để giảm nồng độ chất ô nhiễm trong nước thải của mỏ.

Về cơ sở hạ tầng phục vụ khai thác hải sản, hiện nay trên toàn quốc có 82 cảng cá đang hoạt động, mới chỉ đáp ứng 65% nhu cầu phát triển thủy sản (như mục tiêu được xác định trong Quy hoạch Hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, Quyết định số 1976 QĐ. TTg ngày 12/11/2015). Nhiều cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá chưa được đầu tư hoàn chỉnh, chưa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, chưa có trang bị mái che ở cầu cảng. Trang thiết bị vừa thiếu

vừa lạc hậu không đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa hiện đại hóa nghề cá. Chưa cơ giới hóa khâu bốc xếp sản phẩm thủy sản lên bến, thời gian bốc xếp phân loại hàng thủy sản kéo dài, làm suy giảm chất lượng sản phẩm, tỷ lệ hư hỏng, tổn thất sau thu hoạch cao; các cảng chưa thực hiện tốt chức năng quản lí nghề cá, việc thống kê sản lượng và cung cấp thông tin tại cảng cá chưa có hiệu quả cao, và chưa đảm nhiệm thành công vai trò trung tâm thương mại nghề cá. Có một số cảng cá chưa tận dụng được vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, và chưa phù hợp tập quán ngư dân nên chưa thu hút được tàu thuyền cập cảng, neo đậu.

Đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ nuôi nước lợ và nuôi biển còn nhiều hạn chế, dàn trải, thiếu đồng bộ. Việc quản lý và sử dụng các công trình, dự án đầu tư có hiệu quả chưa cao, nhiều dự án sau khi xây dựng đưa vào hoạt động chưa đạt được theo công suất thiết kế.

Hệ thống phao tiêu, biển báo giao thông trên biển chủ yếu cho hoạt động giao thông biển, chưa tích hợp chức năng phục vụ cho mục đích nuôi biển và neo đậu tàu thuyền nghề cá, trừ một số vùng đã có dự án giao và cho thuê mặt nước biển phục vụ cho nuôi trồng thủy sản như Vân Đồn (Quảng Ninh), Kiên Lương (Kiên Giang), cụm Đảo Đá Tây (Quần đảo Trường Sa).

Đầu tư cơ sở hạ tầng cho ngành thủy sản và chế biến thủy sản như cảng cá, tàu, khu nuôi trồng, KCN, CCN chế biến thủy sản còn yếu. Các cơ sở chế biến thủy sản, nhất là các cơ sở nhỏ, nằm xen kẽ trong các khu dân cư, dễ phát sinh các vấn đề về môi trường (do phế phẩm, chất thải rắn, chất thải lỏng).

PHẦN III
DỰ BÁO XU THẾ BIẾN ĐỘNG, BỐI CẢNH VÀ CÁC KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN

I. XU THẾ BIẾN ĐỘNG CỦA TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Xu thế biến động của các hệ sinh thái, đa dạng sinh học

Xu thế biến động các sinh cảnh, hệ sinh thái quan trọng vùng ven biển Việt Nam làm cơ sở định hướng quy hoạch được thể hiện tóm lược qua các bảng sau.

Bảng 29. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái TCB đến năm 2030

TT	Đánh giá	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST cỏ biển trong thời gian tới (đến 2030)			
A	Các mối đe dọa	Bắc Bộ	BTB	NTB	Nam Bộ
1	BĐKH	++	++	++	++
2	Nguy cơ gia tăng tai biến thiên nhiên	++	+++	++	++
3	Nguy cơ gia tăng sự cố môi trường công nghiệp	+	+	+	+
4	Suy giảm chất lượng môi trường nước	++	++	++	+
5	Khai thác quá mức tài nguyên, nguồn lợi thủy sản	++	++	++	++
6	Phát triển nuôi trồng thủy sản không hợp lý	++	++	++	+
7	Thu hẹp và hủy hoại các hệ sinh thái và nơi sống của các loài	+	+	+	+
8	Các tác động từ sự phát triển du lịch biển	+	+	+	++
9	Gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển công nghiệp ven biển	++	++	++	++
10	Gia tăng chất thải ra vùng cửa sông, ven biển	++	+	+	+
B	Dự báo xu thế biến động	Suy thoái cấp I	Suy thoái cấp I	Ổn định - suy thoái nhẹ	Ổn định - suy thoái nhẹ

Ghi chú: + thể hiện mức độ tác động

Nguồn: Dự án I.8, thuộc Đề án 47

Bảng 30. Dự báo xu thế biến động các hệ sinh thái rạn san hô đến năm 2030

TT	Đánh giá	Mức độ tác động từ các mối đe dọa đến HST RSH các khu vực trong thời gian tới (đến 2030)			
A	Các mối đe dọa	Bắc Bộ	BTB	NTB	Nam Bộ
1	BĐKH	+++	++	++	++
2	Nguy cơ gia tăng tai biến thiên nhiên	++	+++	++	++
3	Nguy cơ gia tăng sự cố môi trường công nghiệp	++	+++	++	++
4	Suy giảm chất lượng môi trường nước	++	+	+	+
5	Khai thác quá mức tài nguyên và nguồn lợi thủy sản	++	++	++	++
6	Phát triển nuôi trồng thủy sản không hợp lý	+++	+	++	+
7	Thu hẹp, hủy hoại các hệ sinh thái/nơi sống của các loài	++	+	++	++
8	Các tác động từ sự phát triển du lịch biển	+	+	++	++
9	Gia tăng dân số, đô thị hóa và phát triển công nghiệp ven biển	++	++	++	++
10	Gia tăng chất thải ra vùng cửa sông, ven biển	++	++	++	+
11	Sự phát triển bùng phát của sinh vật xâm lấn	++	+	+	+
B	Dự báo xu thế biến động	Suy thoái cấp I	Suy thoái cấp I	Ổn định - suy thoái nhẹ	Ổn định - suy thoái nhẹ

Nguồn: Dự án I.8, thuộc Đề án 47

Các hệ sinh thái biển quan trọng bị suy thoái, các sinh cảnh bị mất và bị thu hẹp diện tích. Các quần đàn có xu hướng di chuyển ra xa bờ hơn do thay đổi cấu trúc hoàn lưu ven biển, thay đổi tương tác sông-biển ở vùng cửa sông ven bờ, do mất đến 60% nơi cư trú tự nhiên quan trọng. RNM mất khoảng 15.000 ha/năm, khoảng 80% RSH trong vùng biển Việt Nam nằm trong tình trạng rủi ro, trong đó 50% ở mức cao, tình trạng trên cũng diễn ra tương tự với thảm cỏ biển.

Các hệ sinh thái biển đang bị khai thác quá mức, thiếu tính bền vững dẫn đến tình trạng suy giảm đa dạng sinh học. Đến nay, đã ghi nhận khoảng 100 loài sinh vật biển quý hiếm nước ta có nguy cơ bị đe dọa, đã được đưa vào Sách đỏ Việt Nam và Danh mục đỏ IUCN để yêu cầu phải có biện pháp bảo vệ.

Kết quả nghiên cứu của FAO và một số tổ chức quốc tế khác trong những năm gần đây đều chỉ ra rằng khoảng hơn 80% lượng cá trên các vùng biển ven bờ và ngoài khơi

của Việt Nam đã bị khai thác, trong đó có đến 25% lượng cá bị khai thác quá mức hoặc khai thác cạn kiệt; sản lượng đánh bắt giảm đáng kể; nhiều loài sinh vật biển khác đang đứng trước nguy cơ bị tuyệt chủng[13]. Trên 01 ha RNM trước đây có thể khai thác được khoảng 800 kg thủy sản, nhưng hiện nay chỉ thu được 1/20 so với trước.

2. Xu thế biến động của nguồn lợi hải sản

Trong giai đoạn vừa qua (2011-2020), nguồn lợi hải sản ở vùng biển nước ta đang bị khai thác quá mức, thể hiện ở năng suất khai thác trung bình và trữ lượng nguồn lợi suy giảm, cấu trúc nguồn lợi có sự thay đổi theo hướng các loài ưu thế giảm tỉ lệ trong sản lượng khai thác, kích cỡ cá khai thác giảm, ngư trường khai thác (cả gần bờ và xa bờ) đều đang bị quá tải do dư thừa cường lực khai thác và các hoạt động đánh bắt thiếu bền vững.

Trong giai đoạn 2011-2015, trữ lượng các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu ở biển Việt Nam ước tính khoảng 4,36 triệu tấn, dao động trong khoảng 4,1-4,6 triệu tấn (chưa tính nguồn lợi hải sản ở vùng biển sâu và gò nổi). Đến giai đoạn 2016-2019 thì trữ lượng nguồn lợi hải sản được ước tính vào khoảng 3,95 triệu tấn (chưa tính nguồn lợi hải sản ở vùng biển sâu và gò nổi), giảm 9,4% so với giai đoạn 2011-2015 (tương đương 410 ngàn tấn).

Sự suy giảm nguồn lợi thể hiện ở các mức độ khác nhau đối với từng vùng biển theo thời gian. So sánh giai đoạn 2016-2019 với giai đoạn 2011-2015 thì suy giảm mạnh nhất ghi nhận ở vùng biển vịnh Bắc Bộ là 17,1%; trong đó, nhóm cá nổi giảm 12,4% và nhóm hải sản tầng đáy giảm 47,3%. Tiếp đến là vùng biển ĐNB, giảm 11,9%: với nhóm cá nổi giảm 12,2% và nhóm hải sản tầng đáy giảm 20,1%; khu vực Giữa Biển Đông giảm 9,21%. Vùng biển Trung Bộ và ĐBSCL có thay đổi cấu trúc nguồn lợi, trong đó nhóm cá nổi tăng và nhóm hải sản tầng đáy giảm mạnh ở Trung Bộ; nhóm cá nổi giảm và nhóm cá đáy tăng mạnh ở vùng biển ĐBSCL.

Dự báo trong giai đoạn tới 2021-2030, xu hướng suy giảm nguồn lợi này có thể sẽ vẫn tiếp tục nếu như không có các giải pháp quản lý và định hướng khai thác phù hợp, bền vững. Bởi vậy, để đảm bảo khai thác bền vững và duy trì khả năng phục hồi, tái tạo của nguồn lợi thủy sản thì định hướng trong giai đoạn tới 2021-2030, sản lượng khai thác hải sản phải được cắt giảm so với giai đoạn vừa qua (2010-2020), từ 3,63 triệu tấn năm 2020 xuống còn 2,65 triệu tấn năm 2030, tốc độ cắt giảm sản lượng khai thác hải sản bình quân hàng năm là 3,1%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

3. Xu thế biến động tài nguyên đất

Để đạt được các mục tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030[14], diện tích đất các tỉnh ven biển nói chung và đối với các vùng cửa sông, ven biển, các hải đảo sẽ phải đưa vào sử dụng theo xu hướng tăng diện tích sử dụng đất từ nguồn đất chưa sử dụng hoặc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

---

[13] Báo cáo tổng quan 2021. Hiện trạng môi trường biển và hải đảo quốc gia giai đoạn 2016 – 2020. Bộ Tài nguyên và Môi trường

[14] Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 – 2030. Văn kiện Đại Hội Đảng Cộng Sản Việt Nam lần thứ XIII, tập I. NXBCTQGST Tr. 259. Hà Nội – 2021.

Đối với phát triển các ngành kinh tế biển đã được xác định ưu tiên trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội liên quan đến sử dụng đất cho phát triển giao thông vận tải ven biển, mở rộng cảng biển, phát triển ngành du lịch, dịch vụ biển, công nghiệp ven biển, như vậy sẽ dành một phần diện tích đất cho các ngành này, thu hẹp đất chưa sử dụng hoặc chuyển đổi đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025) khẳng định, đối với khu vực ven biển quy hoạch sử dụng đất phải tạo điều kiện cho phát triển các không gian mở ra biển, vừa là khu vực phát triển kinh tế sôi động nhất cả nước vừa là địa bàn mang tính chiến lược quan trọng trong thế trận quốc phòng toàn dân, đảm bảo an ninh, quốc phòng trên biển và vùng bờ[15].

Trong số 24 tỉnh thuộc 4 vùng KTTĐ, có tới một nửa là các tỉnh thành ven biển. Bốn vùng KTTĐ chiếm 27,4% diện tích cả nước (90.000 km^2), tỷ lệ dân số 51% dân số cả nước (43,9 triệu người năm 2009), mật độ dân số 483 người/km^2, tỷ lệ đô thị hóa 40,2% (cả nước 29,6%) đã được quy hoạch[16]. Như vậy việc sử dụng đất ven biển sẽ có những thay đổi lớn trong thời gian tới đáp ứng quy hoạch và đầu tư phát triển các vùng KTTĐ.

Đến thời điểm hiện tại đã có 19 KKT ven biển được thành lập với tổng diện tích đất liền và mặt nước là 7.305,53 km^2 và tương lai theo phương án quy hoạch sẽ tiếp tục thành lập mới, mở rộng diện tích đất liên và hải đảo cho phát triển kinh tế - xã hội sẽ làm cho diện tích sử dụng đất ven biển tăng lên, chuyển dần đất chưa sử dụng sang đất sử dụng.

Với lợi thế và giá trị của đất ven biển, cửa sông và các hải đảo, xu hướng lấn biển để có không gian phát triển hạ tầng, khu dân cư, khu kinh tế…, đất cửa sông, ven biển và hải đảo sẽ được quan tâm trong thời gian tới theo hướng mở rộng diện tích lãnh thổ ven biển ở những địa bàn phù hợp và mang lại giá trị cao.

3.1. Dự báo về biến động tài nguyên đất ven biển

Đối với đất của 28 tỉnh ven biển, đất nông nghiệp có xu hướng giảm trong thời gian tới. Diện tích đất này ở vùng BTB, DHMT giảm nhiều nhất, chiếm 29,22% diện tích đất nông nghiệp cả nước.

Bảng 31. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp các vùng ven biển đến năm 2030

TT	Vùng	Năm 2020		Năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Cả nước	27.983,26	100,00	27.751,52	100,00	-231,74
1	ĐBSH	1.435,57	5,13	1.303,27	4,70	-132,30
2	BTB, DHMT	8.244,58	29,46	8.107,80	29,22	-136,78

[15] Báo cáo "quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)". Hà Nội 2021. Tr. 242.

[16] Bộ TN&MT. VASI. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược "chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"

3	ĐNB	1.880,90	6,72	1.768,13	6,37	-112,77
4	ĐBSCL	3.387,97	12,11	3.264.11	11,76	-123,86

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)

Đối với đất phi nông nghiệp, sự biến động diện tích đất của các vùng nêu trên được thể hiện tại Bảng dưới đây. Đến năm 2030 diện tích đất phi nông nghiệp các vùng giáp biển đều tăng, trong đó vùng BTB, DHMT có diện tích lớn nhất và tỷ lệ tăng cao nhất so với các vùng khác trong cả nước.

Bảng 32. Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp các vùng ven biển đến năm 2030

TT	Vùng	Năm 2020		Năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) =(5)-(3)
	Cả nước	3.931,11	100,00	4.876,98	100,00	945,87
1	ĐBSH	635,39	16,16	802,60	16,46	167,21
2	BTB, DHMT	1.151,82	29,30	1.391,62	28,53	239,80
3	ĐNB	471,88	12,00	586,25	12,02	114,37
4	ĐBSCL	656,15	16,69	802,80	16,46	146,65

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)

Biến động đất chưa sử dụng được thể hiện ở Bảng dưới.

Bảng 33. Quy hoạch đất chưa sử dụng các vùng giáp biển đến năm 2030

TT	Vùng	Năm 2020		Năm 2030		So sánh Tăng (+) Giảm (-) (1.000 ha)
		Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (1.000 ha)	Cơ cấu (%)	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)-(3)
	Cả nước	1.219,75	100,00	505,62	100,00	-714,13
1	ĐBSH	56,91	4,67	22,00	4,35	-34,91
2	BTB, DHMT	189,62	15,55	86,57	17,12	-103,05
3	ĐNB	2,36	0,19	0,77	0,15	-1,59
4	ĐBSCL	48,04	3,94	25,26	5,00	-22,78

Nguồn: Báo cáo Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2021-2025)

Diện tích đất này sẽ được đưa vào đất nông nghiệp hoặc phi nông nghiệp. Sự biến động đất loại này ở vùng BTB, DHMT là lớn nhất, giảm 17,12% (103,05 ngàn ha).

3.2. Dự báo xu thế biến động đất đối với các cửa sông ven biển

Đất cửa sông ven biển thường là đất ngập nước, thuộc các khu vực nhạy cảm, có tính đa dạng sinh học cao, địa hình tương đối bằng phẳng. Việc sử dụng đất ở những vùng này cũng có đặc trưng riêng, tùy theo mỗi địa phương. Tuy nhiên, trong những

năm tới, việc các KBT đất ngập nước sẽ được mở rộng, do việc thành lập các KBT đất ngập nước, như Tam Giang cầu Hai (tỉnh Thừa Thiên - Huế), Thái Thụy (Thái Bình). Nhu cầu tăng diện tích mặt nước cho nuôi trồng thủy hải sản dẫn đến việc phải sử dụng các vùng đất cửa sông ven biển. Dự báo đất vùng cửa sông ven biển ít sẽ có biến động, chủ yếu có thay đổi cho bảo tồn và nuôi trồng thủy sản.

3.3. Đất trên các hải đảo

Đối với những đảo phát triển cho mục đích du lịch giải trí, như đảo phú Quốc, đảo Lý Sơn, Vân Đồn, đảo Cái Bầu, Cát Bà…, dự báo sẽ có nhiều thay đổi trong sử dụng đất chủ yếu phục vụ cho quy hoạch hạ tầng du lịch, khách sạn, nhà hàng, khu vui chơi giải trí (chuyển đổi từ đất chưa sử dụng và đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp).

Đối với những đảo có diện tích nhỏ, khó quy hoạch sử dụng đất để phát triển hạ tầng du lịch hay phát triển kinh tế, biến động sử dụng đất không nhiều, chủ yếu là thay đổi đối với nhóm đất chưa sử dụng.

Sử dụng đất trên các đảo thuộc quần đảo Trường Sa phụ thuộc vào nhu cầu phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ chủ quyền biển đảo, do vậy dự báo sẽ có những biến động từ đất chưa sử dụng sang đất sử dụng. Thông điệp mới đây của Thủ tướng Chính phủ tháng 3/2022 về "Xây dựng huyện đảo Trường Sa thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước" của tỉnh Khánh Hòa cho thấy sẽ có những thay đổi về sử dụng đất trên các đảo của quần đảo Trường sa.

Đối với các đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa, mối quan tâm là đấu tranh pháp lý để dành lại các vùng đất cho tổ quốc.

3.4. Thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng từ kịch bản BĐKH 2020[17]

Dựa trên kịch bản BĐKH 2020, dự báo nước biển dâng do BĐKH đến cuối thế kỷ 21 như sau.

3.4.1. Dự báo nguy cơ đất bị ngập do nước biển dâng đối với các tỉnh/thành phố ven biển

Nguy cơ ngập vì nước biển dâng do BĐKH được tính toán cho các tỉnh được xây dựng theo các mức ngập từ 10 cm đến 100 cm với bước cao đều là 10 cm. Kết quả tính toán nguy cơ ngập theo các mực nước biển dâng được tổng hợp trong Bảng 57 dưới đây.

Bảng 34. Nguy cơ ngập vì NBD do BĐKH đối với các vùng ven biển

Tỉnh/Vùng	Diện tích (ha)	Tỷ lệ ngập (% diện tích) theo mực nước biển dâng									
		10cm	20cm	30cm	40cm	50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
ĐBSH	1.492.739	0,45	0,86	1,42	2,18	3,26	4,66	6,32	8,40	10,77	13,20
BTB, DHMT	9.554.818	0,31	0,41	0,52	0,63	0,75	0,91	1,05	1,21	1,37	1,53
TP. Hồ Chí Minh	209.962			9,36	10,41	11,53	12,71	12,90	15,21	16,58	17,15

[17] Bộ TN&MT. "Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam". Hà Nội – 2021.

Bà Rịa - Vũng Tàu	190.223	0,76	1,10	1,43	1,67	1,99	2,40	2,88	3,41	4,08	4,84
ĐBSCL	4.069.453	1,29	2,97	5,92	9,86	14,86	19,69	27,94	31,94	38,80	47,29

Từ bảng số liệu trên cho thấy với dự báo mức độ nước biển dâng từ 10cm-100cm cho đến cuối thế kỷ 21, các tỉnh/ thành phố ven biển của Việt Nam chịu ảnh hưởng lớn đối với nước biển dâng làm cho diện tích đất ven biển có sự thu hẹp và khả năng xâm nhập mặn lớn, ảnh hưởng nặng nề tới sản xuất và phân bố dân cư, nhất là sản xuất nông nghiệp. Tỷ lệ diện tích ngập có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh/thành phố và vùng bao gồm: (i) Quảng Ninh và các tỉnh ven biển đồng bằng sông Hồng, (ii) Các tỉnh miền Trung từ Thanh Hóa đến Bình Thuận, (iii) Thành phố Hồ Chí Minh và (iv) Các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Trong đó diện tích ngập lớn nhất là các tỉnh ven biển đồng bằng SCL, thành phố Hồ Chí minh và đồng bằng sông Hồng.

3.4.2. Dự báo nguy cơ đất bị ngập đối với các đảo và quần đảo của Việt Nam do BĐKH

Nếu mực nước biển dâng 100 cm, các đảo bị tác động mạnh nhất là các đảo có tiềm năng phát triển kinh tế - xã hội, như cụm đảo Vân Đồn với 1.593 ha có nguy cơ ngập, cụm đảo Côn Đảo (681,9 ha) và Phú Quốc (591,4 ha). Một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa có diện tích ngập không đáng kể, trung tâm Trường Sa (Trường Sa lớn) có diện tích ngập là 1 ha. Cụm đảo Hoàng Sa diện tích ngập lớn hơn, nhất là các cụm đảo Lưỡi Liềm (1.258 ha) và Tri Tôn (62,4 ha).

Bảng 35. Nguy cơ ngập ứng với mực NBD 100 cm đối với các đảo và cụm đảo

Tên đảo/cụm đảo	**Diện tích có nguy cơ ngập (ha)**
Đảo Trần	9,8
Cụm đảo Vân Đồn	1593
Đảo Cô Tô	213,1
Đảo Bạch Long Vĩ	28,9
Đảo Lý Sơn	39,3
Cụm đảo Côn Đảo	681,9
Đảo Cồn Cỏ	2,6
Đảo Phú Quý	145
Đảo Hòn Khoai	15
Đảo Thổ Chu	96,7
Đảo Phú Quốc	591,4
Một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa	
Đảo Trường Sa Lớn	1
Đảo Sinh Tồn	0,3
Đảo Song Tử Tây	3,1
Một số đảo thuộc quần đảo Hoàng Sa	
Một số đảo thuộc nhóm Lưới Liềm	1.258
Đảo Tri Tôn	62,4

3.4.3. Nhận định về một số yếu tố ảnh hưởng đến nguy cơ ngập

Nguy cơ ngập vì nước NBD do BĐKH sẽ có thể gia tăng do cộng hưởng của các yếu tố khác như nâng hạ địa chất, thay đổi địa hình, sụt lún, thủy triều, nước dâng do bão. Trong đó, đặc biệt là hiện tượng sụt lún đất đang diễn ra ở khu vực ĐBSCL và TP. Hồ Chí Minh với nền địa hình thấp nhất trên cả nước, do 2 nhóm nguyên nhân chính:

Thứ nhất, nhóm nguyên nhân tự nhiên như dịch chuyển các mảng kiến tạo, quá trình nén chặt của các lớp trầm tích trẻ, hoạt động tân kiến tạo, quá trình bóc mòn, bồi tụ bề mặt địa hình và BĐKH

Thứ hai, nhóm nguyên nhân do con người tác động như khai thác nước ngầm quá mức, quá trình đô thị hóa tăng tải trọng trên nền đất yếu, rung động do các hoạt động giao thông.

Sự cộng hưởng các yếu tố làm cho nước biển dâng, thay đổi diện tích đất ven biển và các đảo/quần đảo tùy thuộc vào từng địa phương và từng vùng ven biển làm thu hẹp diện tích sử dụng đất, nhất là hệ số sử dụng đất sẽ giảm từ 3-4 lần/năm xuống còn 1-1,5 lần/năm[18].

4. Xu thế biến động của tài nguyên nước

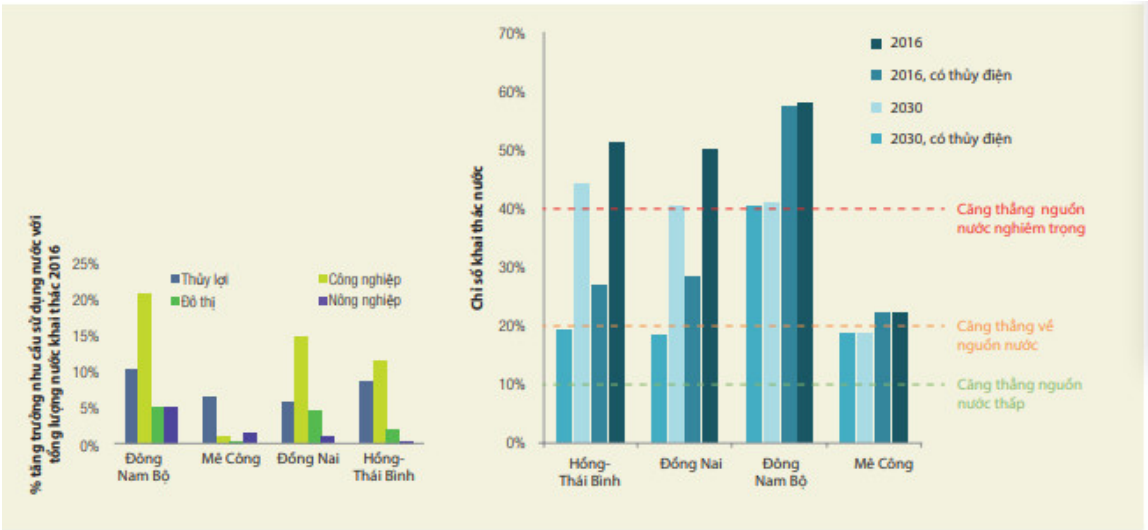
4.1. Xu thế biến động về khối lượng nước

Với kịch bản phát triển kinh tế đưa ra trong quy hoạch, nhu cầu sử dụng nước đến năm 2030 là rất lớn, tài nguyên nước sẽ có biến động theo xu hướng sử dụng ngày càng tăng, khả năng thiếu nước cục bộ ven biển và hải đảo sẽ xảy ra ở một số vùng, nhất là ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long.

Theo dự báo của WB, "tăng trưởng kinh tế và sự gia tăng dân số làm tăng nhu cầu về nước nếu chúng ta tiếp tục phương án phát triển như hiện tại (kịch bản thông thường) không có biện pháp can thiệp, căng thẳng nước được dự báo sẽ xuất hiện ở những vùng đang tạo ra phần lớn GDP cho quốc gia, trong đó có các vùng ven biển. Tăng trưởng kinh tế, thay đổi mô hình tiêu dùng và áp lực gia tăng dân số sẽ tiếp tục làm gia tăng nhu cầu sử dụng nước. Việt Nam sẽ tiếp tục phát triển và quá trình công nghiệp hóa và đô thị hóa cũng sẽ tiếp tục. Gần 2/3 dân số của đất nước sống trong ba lưu vực sông chính của Việt Nam: Hồng - Thái Bình, ĐBSCL và Đồng Nai. Trong vòng 25 năm tới, nhu cầu sử dụng nước hàng ngày của dân cư ở các khu đô thị dự kiến sẽ tăng gấp đôi so với khả năng đáp ứng của hệ thống hiện tại. Sự gia tăng nhanh chóng của nhu cầu nước được dự báo sẽ gây áp lực cho nguồn nước của 11 trong số 16 lưu vực sông tại Việt Nam vào năm 2030. Một báo cáo gần đây của Nhóm Tài nguyên Nước 2030 (2030 WRG, 2017) đã chỉ ra những thách thức Việt Nam sẽ phải đối mặt. Theo kịch bản thông thường, trong mùa khô, dự đoán tổng nhu cầu nước sẽ tăng 32% vào năm 2030, nếu không có sự thay đổi. Điều này có nghĩa 5 lưu vực sông sẽ rơi vào tình trạng căng thẳng về nước vào năm 2030 – căng thẳng nước sẽ xảy ra nghiêm trọng tại các lưu vực kinh tế trọng điểm. Sử dụng đơn vị đo sự căng thẳng về nước, Chỉ số khai thác nước (tỉ lệ khai thác, sử dụng so với tổng lượng nước sẵn có) cho thấy mức độ khai thác, sử dụng

[18] Bộ TN&MT. VASI "Nhiệm vụ: xây dựng chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Hà Nội 12/2021

nước ở các lưu vực sông Hồng-Thái Bình, cụm sông ĐNB và lưu vực sông Đồng Nai là quá nhanh và đang tiến tới mức không bền vững (Hình dưới). Các lưu vực này đóng góp 80% GDP của Việt Nam"[19].



Hình 34. Dự báo gia tăng và mức độ căng thẳng nước ba lưu vực sông chính.

Nguồn: Nhóm Tài nguyên nước 2030 (2030 WRG, 2017). Báo cáo WB. "Việt Nam: hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch an toàn". 2019.

Vùng ven biển Việt Nam là hạ lưu của nhiều con sông lớn. Trong những năm gần đây, do nhiều nguyên nhân khác nhau, ở vùng hạ lưu hầu hết các lưu vực sông (LVS), tình trạng suy giảm nguồn nước dẫn tới thiếu nước, khan hiếm nước không đủ cung cấp cho sinh hoạt, sản xuất. Tình trạng này đang diễn ra ngày một thường xuyên hơn, trên phạm vi rộng lớn hơn và ngày càng nghiêm trọng, gây tác động lớn đến môi trường sinh thái các dòng sông, gia tăng nguy cơ kém bền vững của tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và phát triển xã hội. Việc khai thác thủy điện của các lưu vực sông làm biến động lớn đến nguồn nước ở hạ lưu và ven biển, điển hình nhất là sự biến động nguồn nước của lưu vực sông Mê Kông ảnh hưởng tới đồng bằng sông Cửu Long nói chung và ven biển vùng này nói riêng. Dự báo tương lai lượng nước đổ về đồng bằng sông Cửu Long từ dòng sông Mê Kông sẽ giảm mạnh, cùng với tác động của BĐKH do nước biển dâng, xu hướng cạn kiệt nguồn nước ngọt và mặn hóa tăng lên sẽ gây nên tình trạng thiếu ngọt ven biển.

Các mô hình dự báo cho thấy BĐKH sẽ làm tăng quy mô và tần suất lũ lụt, bão, mực nước biển dâng và sóng lớn trong bão. Theo dự báo, từ những năm 2040 trở đi, lượng mưa toàn quốc vào mùa khô sẽ giảm trong khi lượng mưa trong mùa mưa sẽ đạt mức cực đại[20]. Biến động tài nguyên nước theo xu hướng giảm nguồn nước mặt vùng ven biển. Do ảnh hưởng của BĐKH, ở Việt Nam mùa mưa và lưu lượng mưa có xu

[19] WB. "Việt Nam: hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch an toàn". © 2019 Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển/Ngân hàng Thế giới 1818 H Street NW, Washington, DC 20433 Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org.

[20] WB. "Việt Nam: hướng tới một hệ thống nước có tính thíc ứng, sạch an toàn". © 2019 Ngân hàng Quốc tế về Tái thiết và Phát triển/Ngân hàng Thế giới 1818 H Street NW, Washington, DC 20433 Telephone: 202-473-1000; Internet: www.worldbank.org.

hướng diễn biến thất thường nên hạn hán hoặc úng ngập cục bộ xảy ra thường xuyên và trên diện rộng hơn. Sự suy kiệt và diễn biến thất thường của lưu lượng nước các sông đã và đang đứng trước nguy cơ thiếu nước về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa, như vậy ảnh hưởng trực tiếp tới nguồn nước ven biển. Theo các kịch bản về BĐKH, so với hiện nay, vào năm 2070, dòng chảy năm sẽ biến đổi trong khoảng từ (+5,8%) đến (+19,0%) đối với sông Hồng và (+4,2%) đến (-14,5%) đối với sông Mê Công; dòng chảy kiệt biến đổi trong khoảng (-10,3%) đến (-14,5%) đối với sông Hồng và (-2,0%) đến (-24,0%) đối với sông Mê Công; dòng chảy lũ biến đổi trong khoảng (+12,0%) đến (-5,0%) đối với sông Hồng và (+15,0%) đến (-7,0%) đối với sông Mê Kông.

Đối với nguồn nước dưới đất, tập trung chủ yếu vùng đồng bằng và ven biển, ước tính trữ lượng tiềm năng nước dưới đất khoảng 60 tỷ m3/năm. Dự báo xu hướng khai thác nước dưới đất sẽ tăng, do vậy nguy cơ suy giảm nước dưới đất sẽ xảy ra, nhất là những vùng vốn đã khan hiếm như vùng duyên hải BTB. Khai thác nước dưới đất quá mức, không bền vững làm suy thoái, cạn kiệt các tầng chứa nước, gây tổn hại cho phát triển kinh tế-xã hội lâu dài khu vực ven biển. Những khu vực có hoạt động khai thác không bền vững có hiện tượng mực nước dưới đất bị hạ thấp, dẫn tới tình trạng suy thoái chất lượng và số lượng nước dưới đất. Mặt khác, nước biển xâm nhập vào cả nguồn nước mặt và nước dưới đất sẽ làm biến động về chất lượng nước. Trữ lượng nước dưới đất tại các khu vực ven biển đang có xu hướng giảm. Kết quả quan trắc và các nghiên cứu gần đây của Trung tâm Quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia cho thấy, ở các thành phố ven biển như Hồ Chi Minh, Hải Phòng, Nam Định, Cà Mau, Sóc Trăng, Bạc Liêu và nhiều tỉnh, thành phố khác trong cả nước, mực nước ngầm đang hạ xuống ở mức đáng báo động..

4.2. Xu thế biến động về chất lượng tài nguyên nước

Ô nhiễm làm suy thoái chất lượng nước mặt. Chỉ 12.5% nước thải đô thị và công nghiệp được xử lý, hầu hết nước thải từ cống, chất thải công nghiệp và chất thải rắn được xả trực tiếp vào nguồn nước (Bộ Xây dựng 2019). Nguy cơ về ô nhiễm môi trường nước vùng ven biển và biển ven bờ vẫn còn hiện hữu và cần có phương án giải quyết. Tuy nhiên, công tác kiểm soát chất lượng môi trường gặp nhiều khó khăn. Thực tế, chất lượng môi trường nước vùng ven biển chịu ảnh hưởng lớn từ các nguồn tác động phát triển kinh tế, xã hội của con người. Theo dự báo về tăng trưởng kinh tế vùng ven biển trong những năm tới của các ngành công nghiệp, du lịch, cảng biển và nuôi trồng thủy sản luôn ở mức cao, sẽ ảnh hưởng mạnh đến chất lượng các nguồn nước ven biển.

Đối với môi trường nước biển ven bờ trong thời gian tới sẽ gia tăng nguồn chất thải do vận tải biển; chất thải sinh hoạt; chất thải nông nghiệp và chất thải do phát triển du lịch. Theo ước tính 10-15% lượng dầu phát tán trên biển đến từ hoạt động vận tải biển. Nếu mức tăng trưởng ngành vận tải dự báo trung bình năm từ 3,6-6,1% thì sẽ gia tăng lượng dầu phát tán vào môi trường nước biển tương ứng. Nguồn chất thải sinh hoạt luôn là vấn đề nóng trong quản lý môi trường. Theo tính toán, quy mô dân số của toàn bộ các huyện ven biển tăng bình quân 0,63%/năm, dân số trên các đảo tăng 2,4%/năm. Gia tăng dân số kéo theo sự gia tăng về nhu cầu sử dụng nguồn nước và lượng chất thải phát sinh. Trong khi đó, xử lý nước thải tại các đô thị loại IV trở lên đạt 12% (năm 2016,

2017) và đạt 12,5% (năm 2018, 2019). Như vậy, nước thải này nếu không được kiểm soát sẽ gây ảnh hưởng đến chất lượng môi trường nước ven bờ.

Chất thải từ hoạt động du lịch cũng là yếu tố cần lưu ý khi dự báo chất lượng môi trường nước, trong bối cảnh du lịch đang là ngành kinh tế mũi nhọn được đầu tư phát triển (Dự báo tăng trưởng ngành du lịch đến năm 2025 trung bình là 13% - 14%/năm) thì các vấn đề về chất thải du lịch là không thể tránh khỏi.

Do ảnh hưởng của BĐKH, ở Việt Nam mùa mưa và lưu lượng mưa có xu hướng biến động thất thường nên hạn hán hoặc úng ngập cục bộ xảy ra thường xuyên và trên diện rộng hơn. Sự suy kiệt và diễn biến thất thường của lưu lượng nước các sông đã và đang đứng trước nguy cơ thiếu nước về mùa khô, lũ lụt về mùa mưa. Đặc biệt việc cạn kiệt nguồn nước thể hiện rõ nhất ở các vùng ĐBSH, miền Trung và ĐBSCL. Thêm vào đó, theo kịch bản BĐKH nếu nhiệt độ trên trái đất tăng thêm 2 độ C, thì 22 triệu người ở nước ta sẽ mất nhà và 45% diện tích đất nông nghiệp ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vựa lúa lớn nhất của Việt Nam sẽ ngập chìm trong nước biển. Điều này dẫn đến một lượng lớn trữ lượng nước mặt và nước ngầm ven biển sẽ mất đi nếu kịch bản này diễn ra.

Từ những dữ liệu phân tích và đo lường giám sát thực tế có thể thấy sự ảnh hưởng đến khối lượng và chất lượng tài nguyên nước khu vực biển và ven bờ sẽ còn diễn biến phức tạp đòi hỏi phải lường trước trong công tác quản lý và quy hoạch.

5. Xu thế biến động của tài nguyên khoáng sản

Nhìn chung, nhu cầu về ngành khai khoáng vẫn ngày càng tăng theo thời gian. Ví dụ, nhu cầu về cát xây dựng của Việt Nam năm 2015 là 92 triệu m^3 nhưng năm 2020 tăng lên đến 130 triệu m^3; nhu cầu cát san lấp giai đoạn 2018-2022 là 2,5-3,0 tỷ m^3. Với mức độ sử dụng như hiện tại thì đến năm 2025 nước ta sẽ đứng trước nguy cơ không còn cát phục vụ công trình xây dựng.

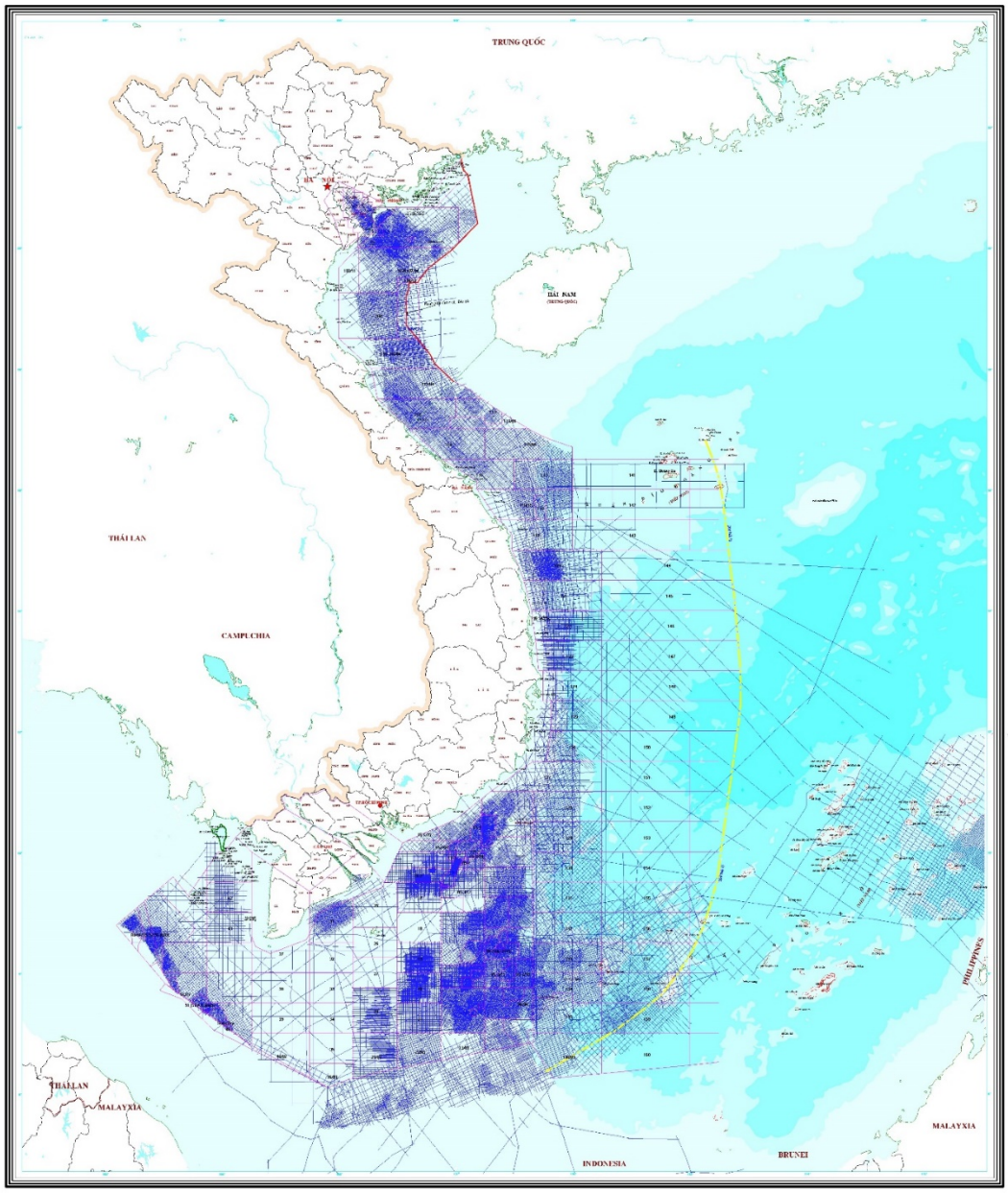
Hiện nay, các khoáng sản biển sâu khác như băng cháy, khoáng sản kim loại biển sâu (Kết hạch Fe-Mn, Co, Ni …) đã được phát hiện. Nhưng chúng là nguồn khoáng sản chiến lược trong tương lai và chưa được khai thác trong thời gian gần. Đồng thời, các loại hình khoáng sản này cũng phân bố ở phạm vi liên quan đến biên giới biển – hải đảo nên chúng gắn liền với an ninh – chủ quyền quốc gia. Một nhiệm vụ rất quan trọng của tổ quốc. Dó đó, những khoáng sản này gắn liền với tài nguyên vị thế của đáy biển. Vì vậy, cần được tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm, nâng cao công nghệ và nguồn lực.

Biển Đông sẽ là tương lai của ngành khai khoáng Việt Nam bởi: (1) Nguồn tài nguyên khoáng sản trên đất liền của VN đang cạn kiệt nhanh, trong khi dân số ngày càng tăng; (2) Công nghệ và kỹ thuật trên thế giới phát triển, cho phép chinh phục được các vùng biển sâu và xa; (3) Việc khai thác nhiều loại khoáng sản ngoài biển đã trở nên hiệu quả hơn so với trong đất liền. Trong khi đó phát triển ngành khai khoáng ngoài biển đang gặp những thuận lợi bởi: (1) Biển Đông là nơi có chứa nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản, đặc biệt là kim loại mầu; (2) Việt Nam Có thềm lục địa rộng và kéo dài; (3) Điều kiện địa chất là tiền đề hình thành nhiều loại khoáng sản có ích ngoài biển Đông. Công nghiệp khai khoáng của Việt Nam ở ngoài biển Đông so với trên đất liền có nhiều

thuận lợi như: chi phí đầu tư thấp; chi phí vận hành nhỏ; tính cơ động cao; không chiếm đất (không cần hoàn thổ); không cần xây dựng các công trình giao thông; nhiều loại khoáng sản ngoài biển không đòi hỏi công nghệ khai thác phức tạp; không cần thiết bị đổ thải; không cần mở mỏ; không cần khoan nổ mìn v.v.

Tuy nhiên, khó khăn lớn nhất của Việt Nam đó là ngành địa chất biển kém phát triển, việc thăm dò dầu khí ngoài biển đều do nước ngoài thực hiện, ảnh hưởng của sóng biển; tác động của các dòng hải lưu ngầm; phụ thuộc vào đáy biển có các cao độ khác nhau; các điểm chứa quặng phân tán, kéo dài; và có nhiều ảnh hưởng trực tiếp đến môi trường biển.

Riêng đối với ngành dầu khí, số liệu khai thác trong giai đoạn 2010-2020 cho thấy sản lượng dầu đạt đỉnh vào 2012-2015 và hiện đang suy giảm. Tuy nhiên, sản lượng khí hiện vẫn duy trì ở mức tương đối ổn định, hoặc giảm không đáng kể. Nguyên nhân do các mỏ khí đòi hỏi phát triển đồng bộ khâu hạ nguồn và thị trường nên thường có xu thế đi vào khai thác chậm hơn so với các mỏ dầu. Sản lượng khí thậm chí dự báo có thể tăng trong ngắn hạn, khi hai dự án khí lớn, Lô B và Cá Voi Xanh dự kiến đi vào hoạt động trong những năm tới.



Hình 35. Tuyến địa chấn 2D thể hiện mức độ tìm kiếm, thăm dò dầu khí trên vùng biển Việt Nam

Kết quả tìm kiếm, thăm dò dầu khí cho thấy trữ lượng còn lại chưa khai thác trong các bể trầm tích trên vùng biển của Việt Nam là hơn 800 triệu m^3 quy dầu, khoảng 1,7-2,8 tỷ m^3 quy dầu có thể được phát hiện. Nếu có chính sách phù hợp đẩy nhanh tiến độ các dự án khí nêu trên, khuyến khích phát triển các mỏ nhỏ, mỏ cận biên khác thì có thể đưa vào khai thác phần lớn trữ lượng 800 triệu m^3 quy dầu còn lại nêu trên, ngăn đà suy giảm sản lượng nói chung. Nếu khuyến khích đầu tư của nước ngoài và tháo gỡ được khó khăn của đầu tư trong nước trong công tác thăm dò, có thể có kết quả khả quan hơn trong việc bổ sung nguồn trữ lượng từ 1,7-2,8 tỷ m^3 quy dầu có thể phát hiện.

Với xu thế và sự phân bố này, tiếp tục đầu tư cho các bể Cửu Long, Nam Côn Sơn, Sông Hồng, Malay-Thổ Chu sẽ mang lại sản lượng mới bù đắp trong tương lai ngắn và trung hạn. Đầu tư cho các bể Phú Khánh, Tư Chính-Vũng Mây sẽ giúp mang lại trữ lượng, sản lượng trong tương lai xa hơn.

Xu thế thứ hai, mỏ dầu khí ngày càng nhỏ hơn, điều kiện thăm dò, khai thác dầu khí dầu khí ngày càng khó khăn hơn, chi phí cho hoạt động ngày càng cao hơn. Quy luật này cũng hoàn toàn tự nhiên, vì các mỏ lớn dễ tìm thấy trước, dễ đưa vào khai thác sớm. Do đó sau một thời gian thăm dò, các mỏ chưa phát hiện thường là mỏ nhỏ, điều kiện địa chất phức tạp hơn, ở vùng nước sâu, xa bờ hơn. Sau một thời gian khai thác, các mỏ còn lại chưa khai thác thường là mỏ cận biên, khó phát triển, khai thác, hoặc khai thác với chi phí cao, có khi không kinh tế.

Bản đồ Địa chấn 2D (Hình 34) minh họa mức độ nghiên cứu của các khu vực trên vùng biển Việt Nam, cho thấy những khu vực gần bờ, dễ tìm kiếm, thăm dò và khai thác đã đươc ưu tiên khảo sát, mức độ thăm dò cao hơn. Những khu vực xa bờ, nước sâu hơn, mức độ thăm dò còn thấp, tuyến địa chấn còn thưa.

Phù hợp với xu thế này, trong những năm tới, phải đẩy mạnh việc tìm kiếm thăm dò ra các vùng nước sâu, xa bờ. Nếu phát hiện được những đối tượng mới, có thể có những bước đột phá quan trọng cho phát triển ngành dầu khí. Đối với trữ lương đã phát hiện, nhưng khó phát triển, khai thác cần có chính sách khuyến khích đầu tư hơn, ưu đãi hơn đối với các công ty dầu khí.

6. Xu thế biến động môi trường

6.1. Chất lượng đất

Nguồn chất thải rắn sinh hoạt của 28 tỉnh ven biển ước tính khoảng 14,03 triệu tấn/năm (khoảng 38.500 tấn/ngày). Lượng chất thải rắn tại các tỉnh kinh tế trọng điểm ven biển đang có xu hướng tăng dần, đặc biệt là các chất thải nguy hại ngành công nghiệp nhẹ, hóa chất, luyện kim, ảnh hưởng đến chất lượng đất ven biển..

Hoạt động canh tác nông nghiệp ven biển cũng ảnh hưởng đến môi trường đất. Tại một số vùng đất canh tác tại tỉnh Cà Mau, Quảng Bình, Thanh Hóa có phát hiện dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất trồng rau; hàm lượng kim loại nặng cũng được phát hiện, mặc dù giá trị các thông số này vẫn nằm trong quy chuẩn cho phép; hàm lượng hợp chất hữu cơ trong đất nông nghiệp có xu hướng tăng theo thời gian.

Sạt lở, xói mòn đất vùng cửa sông, ven biển trong vài thập niên vừa qua xảy ra rất phổ biến. Từ năm 1995 đến nay, xói lở diễn ra rộng và khá phức tạp hơn, gây hậu quả nghiêm trọng. Nơi có tốc độ xói lở lớn nhất là Gò Công Đông (Tiền Giang), Hiệp Thành, Duyên Hải (Trà Vinh), Gành Hào (Bạc Liêu). Tuy nhiên, diện tích đất ven biển theo thống kê tại 28 tỉnh không có sự thay đổi đáng kể qua các năm, do diện tích đất mất đi do sạt lở, xói mòn được bù đắp bởi sự bồi lắng phù sa ở vùng cửa sông ven biển.

Hiện tượng mặn hóa, phèn hóa ở các cửa sông và vùng ĐBSCL vẫn đang tiếp tục diễn ra, gây ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng môi trường đất các khu vực này. Xâm nhập mặn tại các vùng cửa sông có xu hướng tăng so với giai đoạn 2015- 2017.

Diện tích đất bị hoang hóa phân bố trên khắp các vùng trong cả nước, đặc biệt là ở là Duyên hải Miền Trung. Trong 10 năm qua, diện tích bị khô hạn ở miền Trung lên tới 140.000 ha và mất trắng gần 50.000 ha. Dọc theo bờ biển miền Trung đã xuất hiện hiện tượng sa mạc hóa cục bộ ở các dải cát hẹp trải dài với diện tích khoảng 462.000 ha,

chiếm 1,4% tổng diện tích tự nhiên toàn quốc, trong đó có 87.800 ha là các đụn cát, đồi cát lớn di động.

Dự báo trong giai đoạn 2022 – 2030, tình hình BĐKH ngày càng thể hiện rõ rệt, thiên tai, bão lũ ngày càng nhiều dẫn đến xói mòn, sạt lở, rửa trôi bờ biển gia tăng. Hiện tượng thiếu nước và hạn hán đang dẫn tới hoang mạc hóa sẽ xuất hiện thêm tại nhiều nơi trong cả nước, đặc biệt là miền Trung. Hiện tượng xâm nhập mặn, đất nhiễm phèn có xu hướng ngày càng tăng tại ĐBSCL, ranh giới xâm nhập mặn vào nội địa lên tới 70 km và có thể còn tiến sâu hơn nữa.

6.2. Chất lượng nước

Chất lượng nước biển ven bờ ở hầu hết các địa phương vẫn duy trì khá tốt; về cơ bản, các thông số đặc trưng đều nằm trong giới hạn của QCVN 10MT:2015/BTNMT về chất lượng nước biển.

Một số khu vực có các hoạt động giao thông, cảng biển phát triển mạnh ở tỉnh Quảng Ninh, thành phố Hải Phòng, thành phố Đà Nẵng… vẫn xảy ra tình trạng ô nhiễm cục bộ các chất TSS, dầu mỡ. Kết quả đo năm 2018 tại một số điểm ở Trà Cổ có giá trị RQ tăng ở mức độ nguy cơ ô nhiễm môi trường cao, chủ yếu do nồng độ Coliform cực đại vào mùa mưa đạt 40.050 CFU/100mL. Một vài thông số vượt QCVN 10-MT/BTNMT chiếm tỷ lệ cao nhất là NH_4^+ (71%), tiếp đến là TSS (28%), Fe (23%), Coliform và P-PO_4^{3-}. Tại một số khu vực, giá trị TSS vượt quá quy chuẩn cho phép hơn 10 lần (như trong nước suối Moong cọc 6 tại cầu qua QL18A tại Quảng Ninh, giá trị TSS theo số liệu năm 2019 lên đến 3038 mg/l). Tuy nhiên, mức độ ô nhiễm theo các thông số đều có dấu hiệu giảm dần qua các năm từ 2015 đến nay.

Theo kết quả quan trắc chất lượng nước biển sát bờ khu vực miền Trung, từ Thừa Thiên Huế đến tỉnh Bình Thuận, đã ghi nhận 03 khu vực (bao gồm Âu Thuyền Thọ Quang, Cảng biển Nha Trang và Cảng biển Phan Thiết) bị ô nhiễm bởi N-NH_4 và có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây. Âu Thuyền Thọ Quang - Đà Nẵng là điểm nóng về ô nhiễm môi trường biển ven bờ của khu vực miền Trung và trên phạm vi cả nước; mức độ ô nhiễm co xu hướng gia tăng hàng năm. Tại các vị trí khác, nồng độ trung bình các chất ô nhiễm không có sự biến động đáng kể qua các năm. Số liệu quan trắc năm 2019 và 2020 cho thấy, hàm lượng kim loại nặng Fe, Cu và Mn có giá trị nhỏ hơn so với giai đoạn 2016 – 2018. Nồng độ Fe chỉ bằng 0,62 – 0,94 lần so với năm 2016 (trừ điểm đo Sa Huỳnh, Quảng Ngãi). Riêng thông số dầu mỡ khoáng tại phần lớn cảng biển và khu vực hoạt động của tàu thuyền đều có giá trị vượt giới hạn cho phép của QCVN 10-MT:2015/BTNMT; những thông số này không có dấu hiệu giảm.

Kết quả quan trắc môi trường nước biển ven bờ khu vực phía Nam (từ Bà Rịa – Vũng Tàu tới Kiên Giang) trong giai đoạn 2015-2018 cho thấy, có đến 75% giá trị RQ đạt mức nguy cơ ô nhiễm môi trường thấp (RQ<1); 10,7% ở mức trung bình (RQ: 1-1,2) và 14,3% giá trị ở mức nguy cơ ô nhiễm môi trường cao (RQ>1,5). Các điểm có giá trị RQ>1,5 tập trung gần cửa sông, khu vực nuôi trồng thủy hải sản; giá trị các thông số Coliform, TSS, Fe (mùa mưa), NO_2-N, NO_3-N, Tổng dầu mỡ khoáng...cao, vượt ngưỡng quy định của QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Kết quả quan trắc năm 2018 ghi

nhận tại các cửa sông: Thị Vải, Ngã Bảy, Sài Gòn, Cửa Tiểu, Cửa Đại và Cửa Lớn, giá trị NH_4^+ cao, vượt ngưỡng giới hạn của QCVN 10- MT:2015/BTNMT (BT-TS). Ngoài ra, tại các vị trí quan trắc khác (Định An, Rạch Giá, Gành Rái) giai đoạn 2015 – 2018 ghi nhận tổng dầu mỡ khoáng chạm hoặc vượt nhẹ ngưỡng cho phép. Tuy nhiên đến năm 2019, giá trị tổng dầu mỡ khoáng và NH_4^+giảm mạnh, nằm trong ngưỡng cho phép.

Mức độ ô nhiễm nước biển ven bờ phụ thuộc mạnh vào hiệu quả kiểm soát các nguồn từ dất liền vào biển. Tại các khu vực ven biển, lượng nước thải phát sinh ước tính vào khoảng 122-163 triệu m^3/ngày, chủ yếu từ các lưu vực sông, làm cho nguy cơ ô nhiễm nước đang ngày càng trở nên nghiêm trọng hơn, nếu không có giải pháp kịp thời nhằm ngăn chặn các nguồn thải đưa vào lưu vực sông. Hoạt động du lịch trên biển, khai thác khoáng sản, nuôi trồng thủy sản, công nghiệp ven biển và các hoạt động dân sinh đều phát sinh nước thải. Nước thải chưa xử lý từ một số loại hình trên vẫn tiếp tục gây ô nhiễm tới nước biển ven bờ, nếu các biện pháp phòng ngừa phù hợp không được thực thi kịp thời.

Nói chung, môi trường nước biển sát bờ có chiều hướng tốt lên trong các năm gần đây nhưng không đáng kể. Chất lượng môi trường nước biển ven bờ có sự phân hóa theo mùa và vùng, miền. Kết quả tính toán chỉ số RQ giai đoạn 2015-2019 cho thấy, môi trường nước biển ven bờ khu vực miền Trung tốt nhất với 97,5% chỉ số RQ <1, tiếp đến là miền Bắc có 85,5%, và cuối cùng là miền Nam đạt 75%. Mặc dù vậy, tại một số thời điểm, cả ở miền Bắc, Trung và Nam đều có những vị trí cục bộ có chỉ số RQ > 1,5.

Chất lượng môi trường nước biển khơi, biển xa bờ, khu vực hải đảo do Trung tâm Quan trắc - Phân tích Môi trường biển thuộc Quân chủng Hải quân triển khai thực hiện tại 180 điểm trên các khu vực như khu vực đang khai thác dầu khí, DK1, Tây Quần đảo Trường Sa, Tây quần đảo Hoàng Sa, Quần đảo Trường Sa (Trường Sa lớn, cụm bãi Đá Tây, Song Tử Tây), đảo Colin - Sinh Tồn - Nam Yết, phía Tây cụm đảo Song Tử Tây. Môi trường nước biển xa bờ tương đối ổn định và ít biến động qua nhiều năm gần đây. Giá trị hàm lượng trung bình của các thông số quan trắc đều đạt tiêu chuẩn cho phép theo QCVN 10-MT:2015/BTNMT. Tuy nhiên, sự gia tăng các nguồn thải từ lục địa, đặc biệt là theo các dòng chảy từ sông ra biển dẫn đến môi trường biển xa bờ nhiều nơi đang có xu hướng suy giảm về chất lượng

Các vấn đề môi trường khác ảnh hưởng đến chất lượng nước biển là sự suy thoái môi trường vùng ven biển do thu hẹp diện tích hệ sinh thái rừng ngập mặn, mất đa dạng sinh học ven biển, ô nhiễm nước mặt từ chất thải và chất độc trên bề mặt, xói lở bờ biển và mất khả năng hấp thụ nước. Đồng thời ở một số khu vực, xâm nhập mặn vẫn gây nguy hiểm cho khu vực ven biển

Rác thải nhựa có ảnh hưởng lớn đến chất lượng nước biển và ven biển. Việt Nam nằm trong 20 nước đứng đầu thế giới về lượng rác thải nhựa ra biển, trung bình khoảng 0,5 triệu tấn/năm. Theo ước tính, hiện nay lượng rác thải nhựa trên biển vào khoảng 140 triệu tấn, mỗi năm có thêm 10 triệu tấn. Tại Việt Nam, trong những năm qua, du lịch biển phát triển nhanh gây tình trạng ô nhiễm cục bộ và nguy cơ suy thoái môi trường. Hiện nhiều khu du lịch biển (Hạ Long, Cát Bà, Sầm Sơn, Đà Nẵng, Nha Trang, Phú

Quốc...) đang phải đối mặt với tình trạng ô nhiễm môi trường do rác thải, đặc biệt là rác thải nhựa. Theo thống kê của Trung tâm Hỗ trợ Phát triển Xanh (GreenHub), sau 3 chiến dịch thu gom rác kể từ năm 2016 đến 2019, tại 4 km của Vịnh Hạ Long đã thu được 4 tấn rác thải, chủ yếu là nhựa và túi nilon. Theo tính toán của nhóm nghiên cứu Viện Nghiên cứu Biển và Hải đảo và Viện Nghiên cứu Phát triển Du lịch thì khối lượng chất thải nhựa do khách du lịch thải ra các khu du lịch biển Việt Nam năm 2020 dự báo khoảng 206.100 tấn, có thể chiếm đến gần 40% tổng rác nhựa ra biển.

Theo quyết định 622/QĐ-TTg, đến năm 2030 sẽ đẩy mạnh phòng ngừa, kiểm soát ô nhiễm môi trường góp phần giảm số ca mắc bệnh và tử vong do các hóa chất độc hại và ô nhiễm môi trường không khí, nước và đất (Mục tiêu 3.8a của Quyết định 622/QĐ-TTg); Cải thiện chất lượng nước thông qua kiểm soát các nguồn gây ô nhiễm; đảm bảo cơ bản nước thải được xử lý; tăng cường tái sử dụng nước an toàn (Mục tiêu 6.3b của Quyết định 622/QĐ-TTg). Từ những dữ liệu thực tế có thể thấy nguồn tác động đến chất lượng nước vùng ven biển và biển ven bờ có xu hướng gia tăng. Tuy nhiên, chính sách về môi trường biển xanh không ô nhiễm sẽ giúp cải thiện môi trường nước nếu thực thi tốt quyết định 622/QĐ-TTg và luật BVMT 2020. Công tác quản lý, giám sát và xử lý chất thải được đảm bảo sẽ giúp cho chất lượng nước vùng ven biển và biển ven bờ được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2030.

6.3. Chất lượng không khí

Một số tỉnh thành có nền kinh tế ven biển phát triển như Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa-Vũng Tàu, Hà Tĩnh,… có các chỉ số ô nhiễm đặc trưng như TSP, độ ồn, PM10 khá cao, vượt QCVN 05:2013/BTNMT. Trong giai đoạn 2016-2020, giá trị TSP tại khu mỏ, tuyến đường vận tải thuộc TP. Cẩm Phả, Quảng Ninh vượt quy chuẩn 1,2-1,5 lần; tại Hải An (Hải Phòng) hàm lượng bụi lơ lửng vượt quy chuẩn từ 1-3 lần. Năm 2019, ở TP. Vũng Tàu, độ ồn tại một số bến xe vượt quy chuẩn, TSP khu vực làng cá vượt chuẩn đến hơn 5 lần; ở Kiên Giang, tại các điểm giao thông, giá trị bụi lơ lửng vượt quy chuẩn từ 1-1,3 lần; ở Bình Định, tại một số khu vực mỏ giá trị TSP vượt quy chuẩn xấp xỉ 2 lần;

Kết quả quan trắc năm 2018 cho thấy, ở Bình Thuận, tại các KCN, chỉ số TSP cao; tại Hà Tĩnh chỉ tiêu TSP và độ ồn tại một số trục giao thông chính trên địa bàn vượt quy chuẩn; tại Nam Định bị ô nhiễm tiếng ồn; tại Ninh Bình chỉ số TSP cao gấp 1-1,5 lần; tại Quảng Bình ô nhiễm tiếng ồn tại các nút giao thông. Ngược lại, một số địa phương có chất lượng môi trường không khí khá tốt, hầu như các thông số quan trắc đều nằm trong giới hạn cho phép như Trà Vinh, Bến Tre, Nghệ An, Quảng Nam, TP. Hồ Chí Minh, Phú Yên, Cà Mau, Thừa Thiên Huế (chất lượng không khí tổng thể ở TP. Hồ Chí Minh ở mức kém, tuy nhiên tại khu vực ven biển huyện Cần Giờ, chất lượng không khí khá tốt)

Ô nhiễm môi trường không khí còn bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nguyên nhân khách quan do ảnh hưởng của thời tiết, khí hậu trong thời điểm giao mùa, có hiện tượng nghịch nhiệt. Đây là xu hướng chung của các nước trong khu vực (Thái Lan, Iran, Ấn Độ, Hàn Quốc v.v…) cũng đã xuất hiện các đợt ô nhiễm không khí trong thời gian qua. Ngoài ra,

bụi mịn, khí thải còn có nguồn gốc phát sinh từ xa, khu vực tỉnh, thành phố khác hoặc quốc gia khác (ô nhiễm liên vùng, ô nhiễm xuyên biên giới)

Ô nhiễm môi trường không khí trong giai đoạn tới ở các đô thị lớn ven biển sẽ ngày càng phức tạp; ô nhiễm bụi tại tiếp tục duy trì ở ngưỡng cao, có xu hướng gia tăng. Do vậy, cần hành động của các Bộ, ngành và Ủy ban nhân dân 28 tỉnh, thành phố có biển triển khai thực hiện các biện pháp để cải thiện chất lượng môi trường không khí theo Quyết định số 985a/QĐ-TTg ngày 01/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ. Nhà nước cần có nhiều điều luật, chỉ thị về tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí để thúc đẩy các Bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện các biện pháp cấp bách, để giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

6.4. Sự cố môi trường

Thực tế những năm qua cho thấy, môi trường biển, ven biển Việt Nam đang đối mặt và tiềm ẩn rất nhiều rủi ro về môi trường do các sự cố môi trường tiếp tục gia tăng nghiêm trọng; nhiều vụ ảnh hưởng trên phạm vi rộng, diễn biến phức tạp, gây khó khăn cho công tác xử lý và khắc phục hậu quả. Hầu hết, các sự cố môi trường xảy ra do chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh đổ thải trộm hoặc do công trình xử lý, lưu trữ chất thải gặp sự cố, cháy nổ, rò rỉ hóa chất, tràn dầu,… dẫn đến lượng lớn chất thải chưa qua xử lý xả thải ra môi trường. Điển hình nhất là sự cố môi trường biển 04 tỉnh miền Trung năm 2016, ô nhiễm dầu từ các hoạt động hợp tác khai thác dầu khí, giao thông vận tải biển.

Một số loại hình sản xuất có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường nước biển cao vẫn đang tiếp tục được đầu tư phát triển, tiềm ẩn nguy cơ xảy ra sự cố môi trường lớn, nghiêm trọng đối với nước ta. Một số cơ sở phát sinh nguồn thải lớn đi vào hoạt động như Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (năm 2018, lượng nước xả thải là hơn 257 triệu m^3, chất thải rắn nguy hại là hơn 10 tấn), lò cao số 2 Công ty Gang thép Hưng nghiệp Formosa Hà Tĩnh, các dự án nhiệt điện tại Trung tâm điện lực Vĩnh Tân (lưu lượng nước làm mát thải tổng cộng của toàn bộ Trung tâm khoảng 28 triệu m^3/ ngày đêm) và một số nhà máy đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý chất thải, như nhà máy lọc hóa dầu Dung Quất Công ty TNHH MTV Lọc – Hóa dầu Bình Sơn,...).

Hoạt động hàng hải và khai thác thăm dò dầu khí dẫn đến nguy cơ tràn dầu. Theo thống kê của Bộ Tài nguyên và Môi trường trong giai đoạn 1992 - 2015 đã có 54 vụ tràn dầu nghiêm trọng xảy ra tại vùng biển Việt Nam. Từ năm 2010 đến 2017, có đến trên 100 vụ việc tràn dầu từ tàu biển lớn nhỏ, nhiều vụ rò rỉ khối lượng lớn. Gần đây, trung bình hàng năm có khoảng 5-6 vụ tràn dầu lớn được ghi nhận chủ yếu do va chạm tàu thuyền, đắm tàu và trong quá trình bốc dỡ gây ra. Mới đây, hiện tượng dầu dạt vào bờ biển một số tỉnh miền Trung và miền Nam không rõ nguyên nhân đã gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng và ảnh hưởng lớn đến các hoạt động kinh tế - xã hội.

Hoạt động nhận chìm chất thải của các khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển cũng có thể gây ra các sự cố môi trường quan trọng. Việc xác định vị trí, ranh giới, tọa độ, diện tích,… khu vực biển được phép nhận chìm và các tác động của hoạt động nhận chìm tới các hệ sinh thái, môi trường biển và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác đang được hết sức quan tâm.

Hoạt động khai thác hải sản ven bờ có xu hướng giảm, kéo theo các vụ đâm va của tàu cá giảm. Ngoài ra hoạt động an ninh, an toàn trên biển và cứu nạn, cứu hộ ngày càng được chú trọng sẽ làm giảm nguy cơ xảy ra tại nạn và các sự cố tràn dầu, hóa chất trên biển. Việc tăng cường quản lý các cảng biển và thương mại động thực vật hoang dã trong thời gian qua đã giúp giảm nguy cơ xuất hiện các sinh vật ngoại lai.

Ngoài ra, như đã phân tích ở trên, nguồn nước thải sinh hoạt ngày càng được kiểm soát tốt hơn sẽ giảm nguy cơ bùng phát tảo độc và hiện tượng thủy triều đỏ. Xu hướng diễn biến sự cố môi trường biển của Việt Nam trong những năm tới sẽ khó lường nếu thiếu những giải pháp kịp thời.

II. CÁC TÁC ĐỘNG CỦA BĐKH ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1. Kịch bản BĐKH và NBD

Bản cập nhật Kịch bản BĐKH và NBD của Bộ TN&MT năm 2020 dựa trên cơ sở các công bố mới nhất của của Ban liên Chính phủ về BĐKH (IPCC) và sử dụng số liệu quan trắc cập nhật đến năm 2018, số liệu mô hình số độ cao cập nhật đến năm 2020, bổ sung 10 phương án mô hình toàn cầu và 6 mô hình khu vực để dự tính các kịch bản BĐKH và NBD, nguy cơ ngập do nước biển dâng chi tiết đến các đơn vị hành chính cấp huyện, các đảo và quần đảo của Việt Nam.

Hiện có bốn bộ kịch bản, dựa trên đường phân bố nồng độ khí nhà kính đại diện, RCPs được Bộ TN&MT khuyến nghị áp dụng cho Việt Nam, bao gồm một kịch bản với nồng độ khí nhà kính thấp (RCP2.6), hai bộ kịch bản với nồng độ khí nhà kính ổn định trung bình (RCP4.5/RCP6) và một kịch bản với nồng độ khí nhà kính cao (RCP8.5). Lựa chọn kịch bản BĐKH để tính toán thiệt hại cần xem xét để phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa phương với các tiêu chí: tính đặc thù, tính đa mục tiêu, tính hiệu quả nhiều mặt, tính bền vững và tính khả thi, khả năng lồng ghép với các chiến lược, chính sách và kế hoạch phát triển. Kịch bản RCP4.5 có nhiều khả năng xảy ra hơn so với các kịch bản RCP khác và có thể được áp dụng đối với các tiêu chuẩn thiết kế cho các công trình mang tính không lâu dài và các quy hoạch, kế hoạch ngắn hạn. Kịch bản RCP 8.5 chỉ được đặc biệt xem xét sử dụng trong quản lý rủi ro trước những tác động của BĐKH.

Mực NBD do BĐKH theo kịch bản RCP4.5 tại các khu vực biển Việt Nam theo các mốc thời gian của thế kỷ 21 được trình bày trong Bảng dưới[21].

Bảng 36. Mực nước biển dâng theo kịch bản RCP4.5 (cm)

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Móng Cái – Hòn Dáu	12 (7÷17)	17 (10÷23)	22 (14÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (25÷57)	46 (29÷66)	52 (33÷75)
Hòn Dáu-Đèo Ngang	12 (7÷16)	17 (10÷23)	22 (13÷30)	28 (17÷39)	34 (21÷47)	40 (24÷57)	46 (28÷66)	52 (32÷75)
Đèo Ngang-Đèo Hải Vân	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	28 (17÷39)	34 (21÷48)	41 (25÷57)	46 (29÷66)	53 (33÷75)

[21] Bộ TN&MT (2021), Kịch bản BĐKH và mực NBD cho Việt Nam

Khu vực	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
	2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Đèo Hải Vân-Mũi Đại Lãnh	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	29 (17÷39)	35 (21÷48)	41 (25÷58)	47 (29÷67)	53 (33÷77)
Mũi Đại Lãnh-Mũi Kê Gà	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷32)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (28÷68)	53 (32÷78)
Mũi Kê Gà – Mũi Cà Mau	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷31)	28 (17÷40)	34 (20÷49)	41 (24÷58)	47 (28÷68)	53 (32÷77)
Mũi Cà Mau-Kiên Giang	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (14÷31)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (29÷68)	54 (33÷78)
Quần đảo Hoàng Sa	13 (8÷18)	19 (11÷25)	25 (15÷33)	31 (19÷41)	37 (23÷51)	44 (27÷61)	51 (31÷71)	58 (36÷80)
Quần đảo Trường Sa	13 (7÷18)	18 (10÷25)	24 (14÷34)	31 (17÷43)	37 (21÷52)	44 (25÷62)	50 (29÷68)	57 (33÷83)

Nguồn: Bộ TN&MT, 2021

Theo đó, vào năm 2030, mực NBD toàn dải ven biển là khá tương đồng với khoảng 12cm, khu vực quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa là 13cm; vào năm 2050, khu vực ven biển Móng Cái - Hòn Dáu có mực NBD thấp nhất là 22 cm, khu vực quần đảo Trường Sa có mực NBD cao nhất là 24 cm và trung bình toàn dải ven biển là 23 cm; vào năm 2100, khu vực ven biển Móng Cái – Hòn Dáu có mực NBD thấp nhất là 52 cm, khu vực quần đảo Trường Sa có mực NBD cao nhất là 57 cm và trung bình toàn dải ven biển là 53 cm.

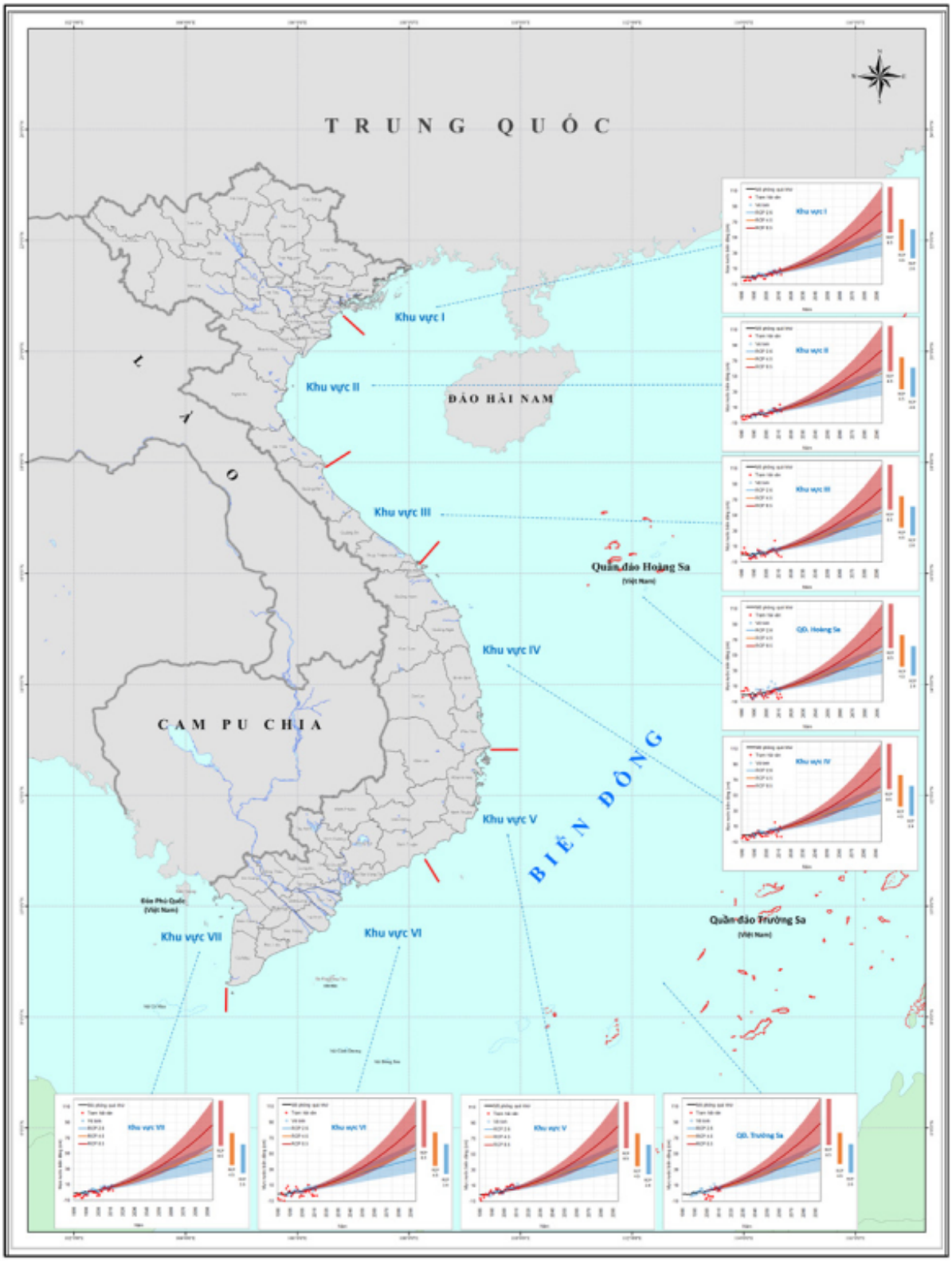
Tác động của BĐKH đến Việt Nam rất nghiêm trọng, là nguy cơ hiện hữu đối với mục tiêu xoá đói giảm nghèo, mục tiêu thiên niên kỷ và sự phát triển bền vững của Chính phủ. Theo báo cáo của Bộ TN&MT, dưới tác động của BĐKH, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn… đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm. Các đối tượng dễ bị tổn thương nhất là: nông – lâm – hải sản, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, cơ sở hạ tầng và khu vực dễ bị tổn thương nhất là các đồng bằng.

Nhiệt độ trung bình năm có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, tăng dần theo các thập kỷ. Mức tăng trung bình toàn Việt Nam là 0,89°C trong giai đoạn 1958-2018 và 0,74°C trong giai đoạn 1986-2018 tăng. Đặc biệt, những năm gần đây được xem là những năm có nền nhiệt trung bình cả nước cao nhất.

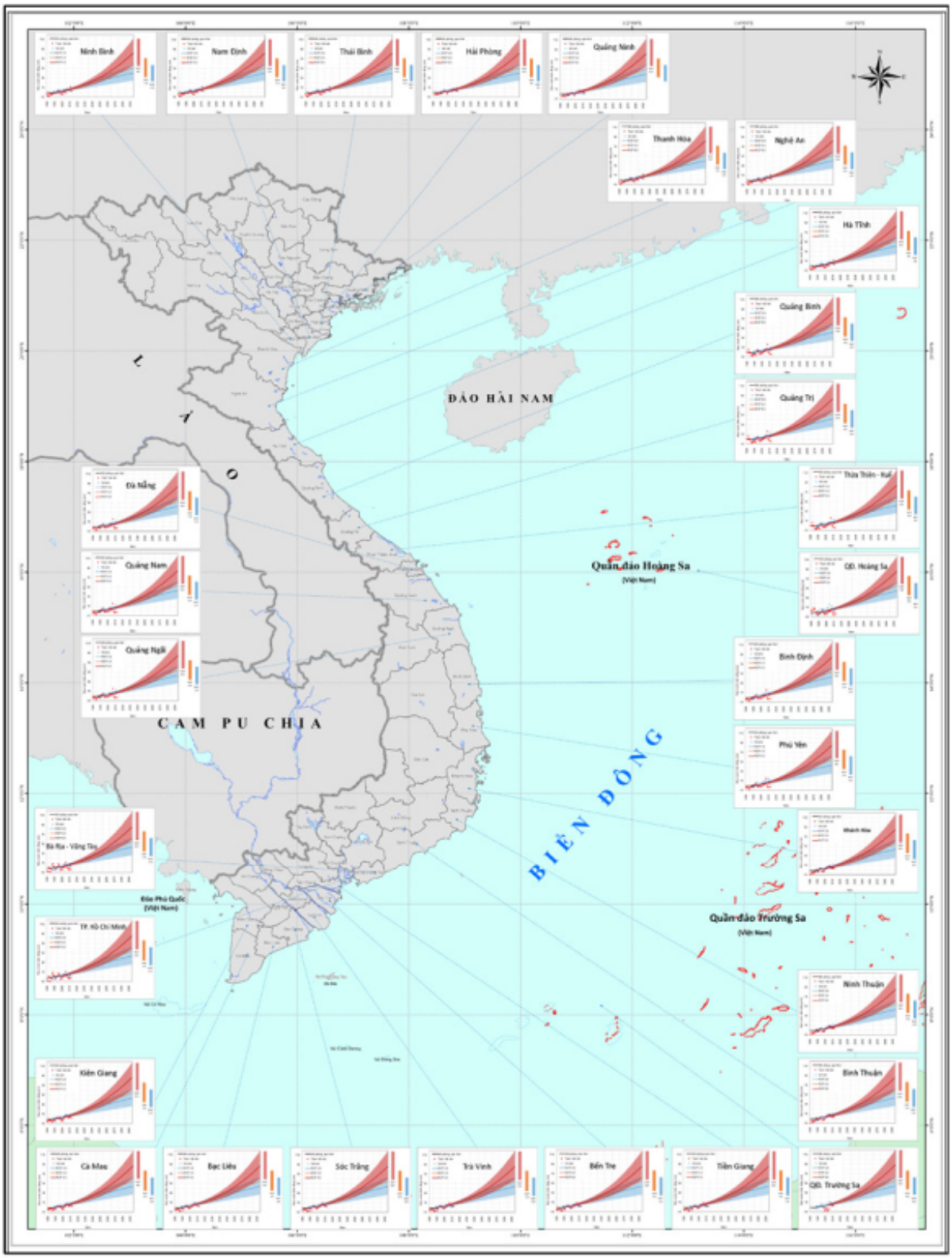
Lượng mưa năm, tính trung bình trên phạm vi cả nước có xu thế tăng nhẹ 2,1% trong giai đoạn 1958-2018, nhưng có xu thế giảm ở các vùng khí hậu phía Bắc và tăng ở các vùng khí hậu phía Nam. Số tháng hạn có xu thế tăng ở khu vực phía Bắc, giảm ở Trung Bộ và phía Nam, trong đó tăng nhiều nhất ở ĐBSH, giảm nhiều nhất ở NTB.

Số ngày nắng nóng (nhiệt độ ≥ 35°C) có xu thế tăng trên phạm vi cả nước, phổ biến từ 10 đến 40 ngày/năm, xảy ra tương đối nhiều ở phía Nam vùng Đông Bắc, ĐBSH, BTB, DHMT. Số ngày rét đậm, rét hại có xu thế giảm ở các vùng phía Bắc.

Trung bình hàng năm có khoảng 5-6 cơn bão (trong đó có 2-3 cơn bão mạnh) ảnh hưởng và đổ bộ vào Việt Nam. Bão thường xảy ra từ tháng 8 đến tháng 12, cao điểm vào các tháng 9 và 10. Số cơn bão mạnh (từ cấp 12 trở lên) có xu thế tăng nhẹ. Các cơn bão mạnh có xu thế tăng nhẹ, thời gian hoạt động muộn hơn, đường đi lệch hơn về phía Nam và đổ bộ vào khu vực phía Nam nhiều hơn.



Hình 36. Các Kịch bản BĐKH đối với các vùng ven biển



Hình 37. Các Kịch bản BĐKH đối với các địa phương ven biển

2. Các tác động của BĐKH đối với TN&MT ở vùng ven biển

2.1. Tác động đến các vùng biển

BĐKH làm cho các hiện tượng thời tiết, thiên tai cực đoan như là mưa, gió, bão tố, lũ lụt, khô hạn, nắng nóng,… xuất hiện thường xuyên hơn, chuyển biến theo chiều hướng cực đoan và khắc nghiệt hơn trước. Một trong những hậu quả được đánh giá là

gây tác động tiêu cực nhất do BĐKH là mực nước biển dâng (MNBD). Hậu quả là ở các vùng ven biển, sẽ có rất nhiều vùng đất thấp bị ngập lụt, hiện tượng xâm nhập mặn và xói lở bờ biển diễn ra phổ biến hơn và mạnh mẽ hơn. BĐKH sẽ kéo theo sự thay đổi quy luật diễn biến các yếu tố khí hậu chủ yếu như nhiệt độ, độ ẩm, v.v làm thay đổi điều kiện phát triển du lịch nghỉ dưỡng, một trong những sản phẩm chính của du lịch biển. BĐKH sẽ làm thay đổi các điều kiện sinh khí hậu và do vậy ảnh hưởng trực tiếp đến sự sinh trưởng, phát triển, sự tồn tại của nhiều hệ sinh thái, các loài sinh vật quý hiếm, đặc hữu có giá trị cho phát triển sản phẩm du lịch.

Việt Nam nằm trong 10 nước bị ảnh hưởng nặng nề nhất do BĐKH. Trong đó, Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong 3 đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do mực NBD, cùng với đồng bằng sông Nile (Ai Cập) và đồng bằng sông Ganges (Bangladesh). Dưới tác động của BĐKH, chỉ trong 10 năm gần đây, các loại thiên tai như: bão, lũ, sạt lở đất, úng ngập, hạn hán, xâm nhập mặn… đã gây thiệt hại đáng kể, làm chết và mất tích hơn 9.500 người, thiệt hại về tài sản ước tính 1,5% GDP/năm.

Các đối tượng dễ bị tổn thương nhất là: nông nghiệp, hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, tài nguyên nước, sức khỏe cộng đồng, cơ sở hạ tầng và các khu vực dễ bị tổn thương nhất là ĐBSCL, Đồng bằng Sông Hồng, vùng duyên hải Miền Trung. Theo ước tính mới nhất của Bộ TN&MT, nếu mực nước biển dâng cao thêm 1m, khoảng 47% diện tích ĐBSCL, 13% diện tích ĐBSH, 17% diện tích Thành phố Hồ Chí Minh bị ngập và các đối tượng dễ bị tổn thương nhất là người nghèo, dân tộc thiểu số, người già, phụ nữ, trẻ em và người khuyết tật.

2.2. Đánh giá thiệt hại do xâm nhập mặn, ngập lụt và xói lở

Thiệt hại do xâm nhập mặn, ngập lụt và xói lở đối với mỗi đối tượng (như hệ sinh thái, đất nông nghiệp, cơ sở hạ tầng…) được xác định dựa trên phương pháp hàm thiệt hại, phân tích không gian GIS, dữ liệu thiên tai và thiệt hại từ các nguồn tin cậy và mới nhất. Giá trị thiệt hại được xác định là hàm phụ thuộc vào giá trị, tính nhạy cảm/mức độ bị tổn thương và độ lớn/quy mô của từng đối tượng thiệt hại đối với từng loại thiên tai. Phương pháp này được sử dụng lần đầu tiên ở Mỹ vào năm 1964 và hiện nay được áp dụng rộng rãi trên thế giới[22]. Giá trị kinh tế của đối tượng được lấy từ niên giám thống kê. Mức độ tổn thương, hệ số thiệt hại của đối tượng được xác định một cách định tính bán định lượng thông qua các nguồn hiện có. Độ lớn của đối tượng được xác định một cách định lượng thông qua chồng xếp không gian GIS giữa lớp dữ liệu thiên tai và đối tượng thiệt hại.

Trên cơ sở số liệu hiện có, các tính toán được tiến hành cho thiệt hại trực tiếp, không cho thiệt hại gián tiếp và chỉ tính giá trị tài sản theo đơn vị tiền đối với một số đối tượng như: đất trồng trọt, đất thủy sản, rừng ngập mặn; còn các đối tượng còn lại tính theo đơn vị diện tích. Riêng đối với thiệt hại do xói lở bờ biển chỉ được đánh giá đối với thời điểm hiện tại.

[22] Frank Messner và nnk (2007), Đánh giá thiệt hại do lũ lụt: hướng dẫn, giới thiệu cơ bản và phương pháp.

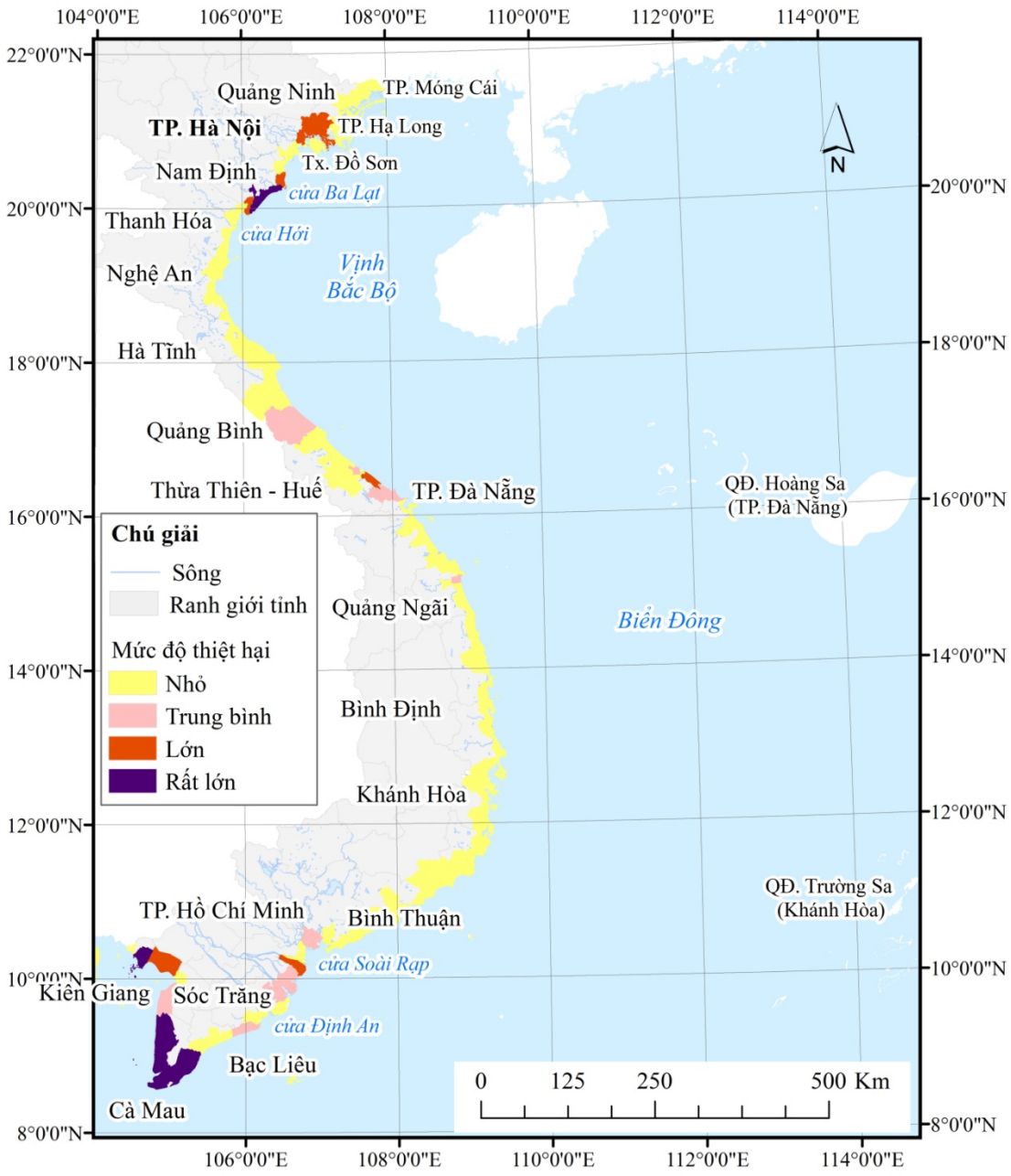
2.2.1. Thiệt hại do ngập lụt

Thiệt hại do ngập lụt do mực nước biển dâng được tính đối với đất trồng trọt, đất thủy sản, đất rừng, khu dân cư các huyện ven biển. Với diện tích ngập lụt được tính tương ứng với mực nước biển dâng tới năm 2030, các kết quả tính toán cho thấy:

Đối với đất trồng trọt: sẽ có khoảng 39.496 ha bị ngập dưới mặt nước biển. Diện tích bị ngập chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ (Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình), Trung Bộ (Quảng Bình, Thừa Thiên Huế), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và ĐBSCL (Bế Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, Kiên Giang). Đáng kể nhất là huyện Nghĩa Hưng (Nam Định), huyện Lệ Thủy (Quảng Bình), huyện Phú Vang (Thừa Thiên Huế), huyện Trần Văn Thời và U Minh (Cà Mau).

Đối với đất nuôi trồng thủy sản: sẽ có khoảng 86.302 ha bị ngập dưới mặt nước biển. Chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ (Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định), Nam Bộ (TP. Hồ Chí Minh) và ĐBSCL (Bến Tre, Sóc Trăng, Cà Mau). Đáng kể nhất là huyện Tiền Hải (Thái Bình), huyện Giao Thủy (Nam Định), huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), huyện Bình Đại và Thanh Phú (Bến Tre), TX. Vĩnh Châu (Sóc Trăng), huyện Năm Căn và Phú Tân (Cà Mau).

Đối với đất lâm nghiệp: sẽ có khoảng 32.108 ha bị ảnh hưởng, thiệt hại không quá lớn. Trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực Đồng bằng Sông Hồng, cửa sông Sài Gòn – Đồng Nai và Cà Mau. Đáng kể là huyện Giao Thủy (Nam Định), TP. Vũng Tàu, TX. Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu), huyện Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh), huyện Năm Căn và Ngọc Hiển (Cà Mau).

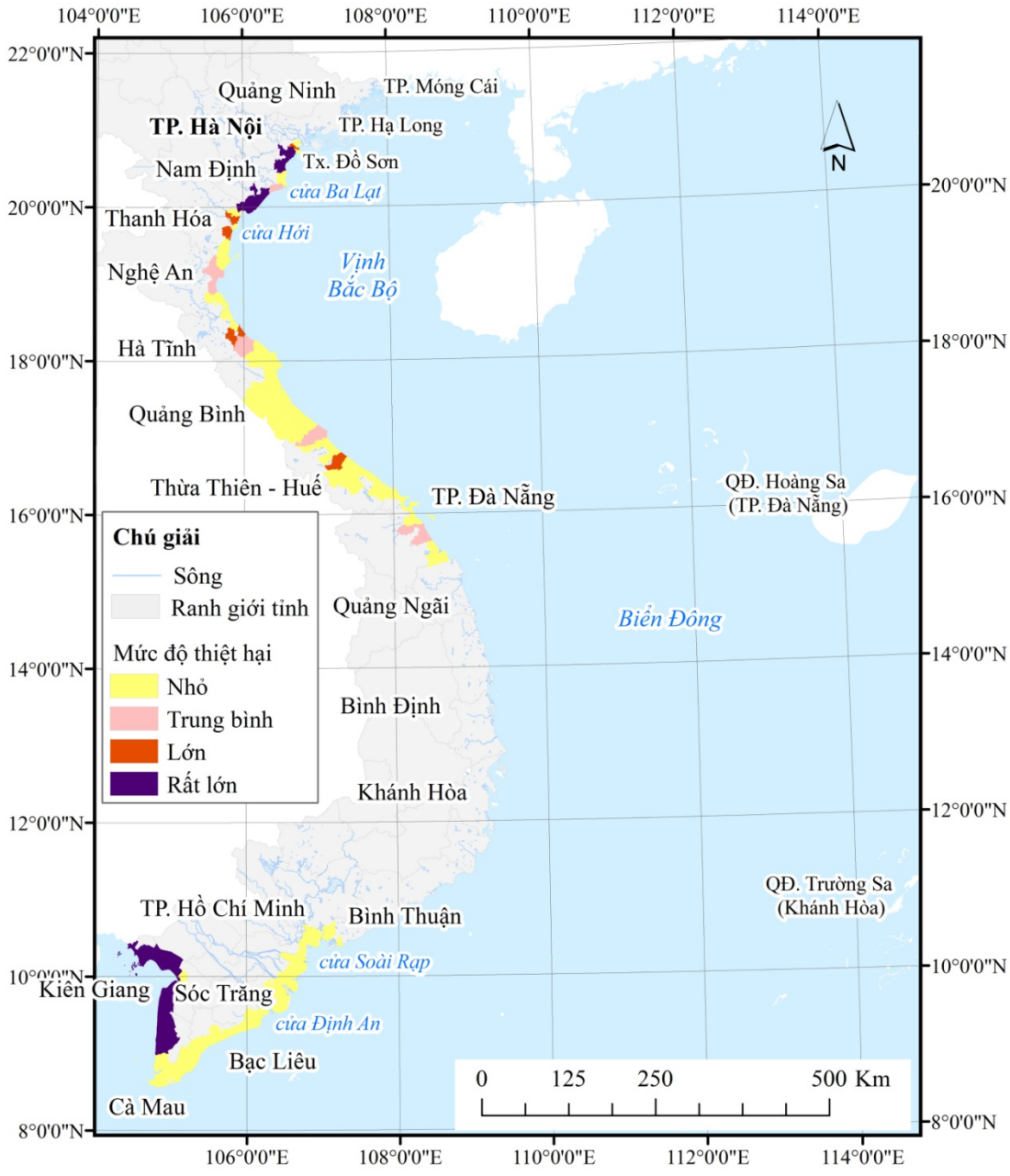


Hình 38. Phân bố mức độ thiệt hại do mực NBD các huyện ven biển tới năm 2030

Đối với đất ở: sẽ có khoảng 2.456 ha và 321 nghìn người bị ảnh hưởng. Trong đó tập trung chủ yếu ở khu vực Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Thừa Thiên Huế, Cà Mau và Kiên Giang. Đáng kể là huyện Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), huyện Phú Vang (Thừa Thiên Huế), TP. Quảng Ngãi (Quảng Ngãi), huyện Đầm Dơi (Cà Mau), huyện An Biên và Hòn Đất (Kiên Giang).

Đánh giá tổng hợp mức độ thiệt hại (theo 4 mức: nhỏ, trung bình, lớn và rất lớn) do nước biển dâng cho thấy các vùng chịu mức độ thiệt hại lớn và rất lớn tập trung chủ yếu ở vùng ven bờ thuộc Bắc Bộ và Nam Bộ. Các huyện bị thiệt hại rất lớn có thể kể đến là Giao Thủy, Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), U Minh, Trần Văn Thời, Đầm Dơi, Năm Căn, Phú Tân và Ngọc Hiển (Cà Mau) và Kiên Lương (Kiên Giang).

2.2.2. Thiệt hại do xâm nhập mặn



Hình 39. Phân bố mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn đối với các huyện ven biển tới năm 2030.

Đối với đất trồng trọt: Tới năm 2030, dưới tác động của mực nước biển dâng, các huyện ven biển (không tính khu vực NTB) có thêm khoảng 27.786 ha đất trồng trọt bị nhiễm mặn (với độ mặn từ 1‰ trở lên), chủ yếu tập trung ở khu vực Đông Bắc Bộ và Kiên Giang. Đáng kể nhất là huyện Hòn Đất và Kiên Lương (Kiên Giang), huyện Tiên Lãng (Hải Phòng), Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định).

Đối với đất thổ cư: Tới năm 2030, dưới tác động của mực nước biển dâng thì các huyện ven biển (không tính khu vực NTB) có thêm hơn 6.340 ha bị nhiễm mặn (> 1‰) và khoảng 219 nghìn người bị ảnh hưởng. Chủ yếu tập trung ở khu vực từ Hải Phòng đến Quảng Bình, huyện Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu) và huyện Hòn Đất (Kiên Giang). Đáng kể nhất là Q. Đồ Sơn (Hải Phòng), Hải Hậu và Nghĩa Hưng (Nam Định), Hoằng

Hóa và Quảng Xương (Thanh Hóa), Diễn Châu (Nghệ An), Ba Đồn (Quảng Bình), Phú Mỹ (Bà Rịa – Vũng Tàu) và huyện Hòn Đất (Kiên Giang).

Đánh giá tổng hợp mức độ thiệt hại do xâm nhập mặn (theo 4 cấp: nhỏ, trung bình, lớn và rất lớn) đối với các huyện ven biển cho thấy các huyện bị thiệt hại lớn nhất tập trung ở Hải Phòng (các huyện Kiến Thụy, Tiên Lãng), Thái Bình (huyện Thái Thụy), Nam Định (các huyện Hải Hậu, Nghĩa Hưng), Ninh Bình (huyện Kim Sơn), Thanh Hóa (huyện Nga Sơn), đặc biệt là Tỉnh Cà Mau (các huyện U Minh, trần Văn Thời) và Kiên Giang (TP. Rạch Giá, TX. Hà Tiên và các huyện Kiên Lương, Hòn Đất, An Biên và An Minh).

2.2.3. Đánh giá thiệt hại do xói lở bờ biển

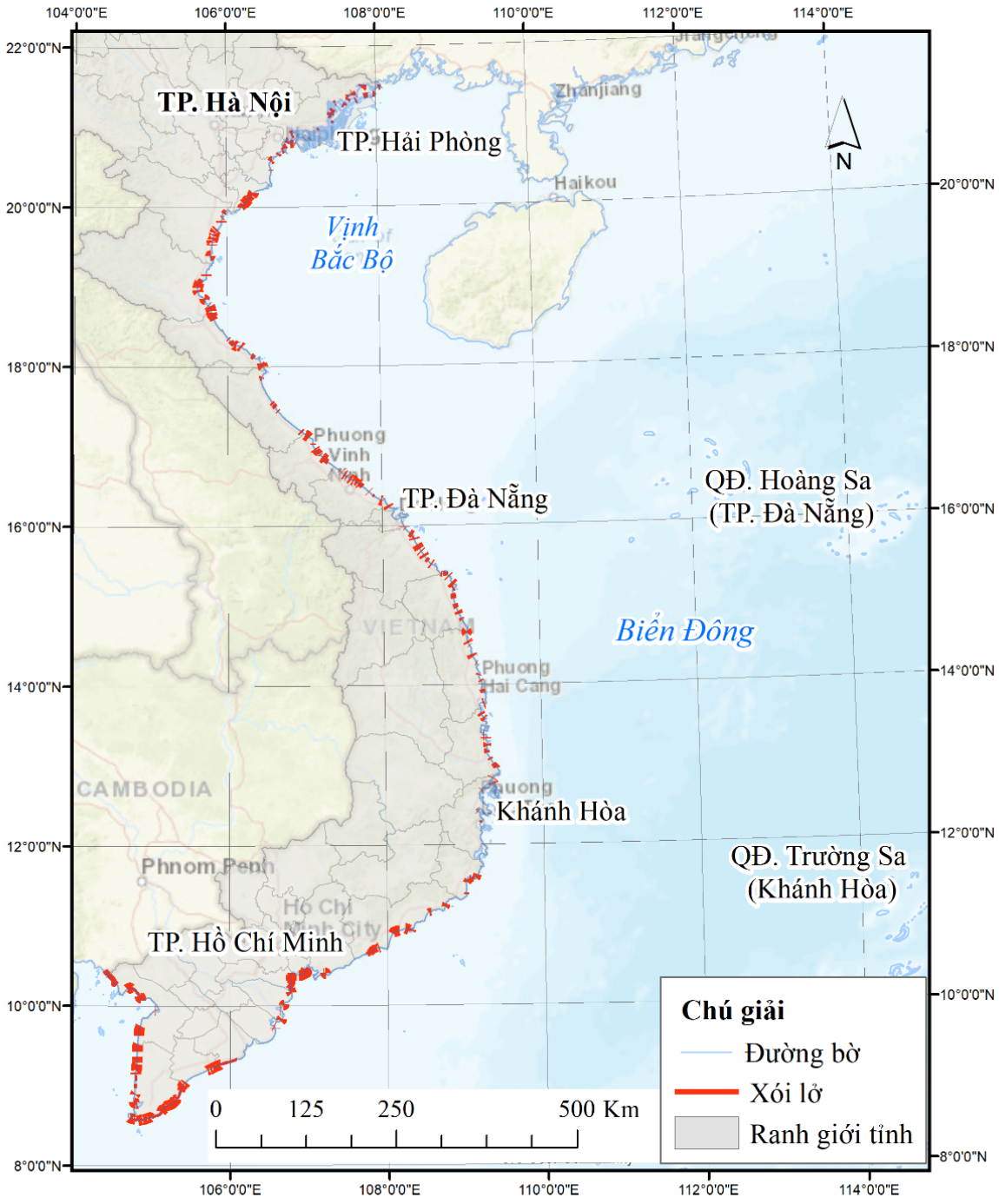
Tác động của BĐKH đến xói lở bờ biển không được nhận diện rõ, nên rất khó xác định được mối quan hệ giữa các kịch bản BĐKH, NBD với sự xói lở bờ biển tại các đoạn bờ khác nhau của cả nước. Ngoài ra, xói lở chủ yếu xảy ra tại dải bờ biển hẹp, thường là nơi có nhiều thay đổi trong sử dụng đất. Do vậy đánh giá thiệt hại do xói lở bờ biển chủ yếu thông qua diện tích và chiều dài bờ biển bị xói lở trong thời gian gần đây.

Khu vực bờ biển ĐBSH: Tuy có sự gia tăng của bão, mực nước biển đo tại trạm Hòn Dáu vẫn tiếp tục tăng lên, nhưng với sự ổn định của các đập thượng nguồn, nhiều khu vực được bảo vệ tốt do trồng rừng ngập mặn, phần lớn là đê biển và đê sông (có chiều rộng mặt đê 4-5m, cao trình phía biển 3,5 - 5m, thiết kế tiêu chuẩn cấp 3 chống đỡ được bão cấp 9 có triều thấp) và kịch bản NBD 15-20cm là không quá lớn nên xu thế bồi xói cho thời kỳ 2030-2050 sẽ thay đổi không quá nhiều so với hiện tại.

Trong khu vực này, Nam Định là tỉnh xảy ra xói lở mạnh nhất, đặc biệt là Hải Hậu, kế đến Quảng Ninh cũng có nhiều điểm xảy ra xói lở, nhất là TP. Móng Cái.

Khu vực bờ biển BTB, DHMT: Từ Thanh Hoá đến Bình Thuận bờ biển dài 1.765 km, có tổng chiều dài bị xói lở là 392 km, chiếm 22,2% tổng chiều dài bờ biển toàn khu vực. Toàn khu vực có 284 đoạn bờ bị xói lở với kích thước khác nhau từ vài trăm mét đến vài nghìn mét. Quá trình xói lở đang diễn ra trên hầu hết địa bàn của các tỉnh ven biển với mức độ (cường độ và tốc độ) khác nhau. Nhưng các khu vực bị xói lở mạnh nhất tập trung ở duyên hải đồng bằng Thanh Hoá, Thừa Thiên- Huế, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Phú Yên. Quá trình xói diễn ra với hầu hết các kiểu cấu tạo bờ: Nền đá gốc, sỏi cát, bùn sét, bùn, cát... song chủ yếu là bờ cát (chiếm hơn 90% tổng số đoạn bờ bị xói lở). Đáng chú ý là hiện nay đã có nhiều đoạn bờ có công trình chỉnh trị (như đê, kè, đóng cọc, trồng cây) nhưng vẫn bị tiếp tục xói lở. Bão và mực nước biển vẫn tiếp tục tăng lên, sự thiếu hụt bùn cát gia tăng mạnh hơn do phát triển các đập thủy điện khu vực miền trung, đối với các khu vực bờ cát và nơi không có rừng ngập mặn bảo vệ, xu thế xói lở sẽ ngày càng mạnh hơn.

Khu vực bờ biển Nam Bộ: Những năm gần đây tại các tỉnh ven biển từ Tiền Giang đến Kiên Giang đã xảy ra nhiều điểm xói, sạt lở tại cửa sông và đường bờ, ảnh hưởng lớn đến đời sống người dân. Tình trạng sạt lở ngày càng đe dọa tới tính mạng người dân sống tại các khu vực có nguy cơ sạt lở cao. Do đó, cần có những giải pháp nhằm hạn chế được phần nào tác động của các yếu tố tự nhiên, giảm đến mức thấp nhất tình trạng bồi lắng và sạt lở, biến động đường bờ.



Hình 40. Các vị trí xói lở bờ biển

Nguồn: Bộ NN&PTNN

Với khoảng 10.000ha khu vực bãi bồi, phù sa thuận lợi cho việc trồng rừng ngập mặn che chắn, những năm gần đây các địa phương cùng với các tổ chức phi chính phủ (GIZ của Đức, AFD của Pháp) đã trồng được khá nhiều rừng ngập mặn cho mục đích bảo vệ bờ. Ngoài ra, trong khu vực cũng đã áp dụng nhiều giải pháp công trình phá sóng, bẫy bùn cát và đê bao. Do vậy, xu thế xói lở vẫn sẽ tiếp tục tăng, nhưng có thể sẽ yếu đi và chậm lại tại những khu vực có rừng ngập mặn hoặc công trình nuôi bãi, bảo vệ đê.

III. NHU CẦU KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên

1.1. Phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh

Bảo đảm an ninh biển, đảo nhằm khai thác những tiềm năng to lớn của biển là đòi hỏi khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm vụ này càng trở nên cấp bách trong thế kỷ XXI khi mà tình hình Biển Đông đang ngày càng nóng lên cả ở cấp độ khu vực và thế giới.

Bộ Quốc phòng đã bước đầu xác định các vùng biển trên Biển Đông dự kiến sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh. Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 khẳng định: "Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng đặc biệt của biển đối với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong toàn Đảng, toàn dân và toàn quân. Biển là bộ phận cấu thành chủ quyền thiêng liêng của Tổ quốc, là không gian sinh tồn, cửa ngõ giao lưu quốc tế, gắn bó mật thiết với sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc".

Tuy nhiên, để bảo đảm tốt an ninh, chủ quyền biển, đảo, cần thực hiện tốt các nhiệm vụ trọng tâm sau:

– Phát triển mạnh mẽ, vững chắc kinh tế - xã hội vùng ven biển, hải đảo, làm cứ điểm phát triển toàn diện kinh tế biển. Đầu tư thích đáng cho các ngành kinh tế biển có thế mạnh, như khai thác, chế biến dầu khí, hệ thống cảng và dịch vụ vận tải biển, đánh bắt xa bờ, nuôi trồng, chế biến thủy, hải sản, du lịch biển, đảo,... Xây dựng các trung tâm dịch vụ có khả năng hỗ trợ mạnh mẽ cho khai thác kinh tế biển, tập trung phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh biển. Tăng cường nghiên cứu, ứng dụng khoa học - công nghệ, đẩy mạnh hợp tác quốc tế trong việc khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên biển. Xây dựng các cơ sở hậu cần nghề cá, tránh trú bão, hỗ trợ ngư dân khai thác hải sản xa bờ và hoạt động dài ngày trên biển.

– Kết hợp chặt chẽ giữa thúc đẩy nhanh quá trình dân sự hóa các vùng biển, đảo để xây dựng thế trận lòng dân trên biển vững mạnh, đủ khả năng bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Dân sự hóa các vùng biển, đảo, tổ chức dân cư, tổ chức sản xuất nhằm khai thác có hiệu quả các nguồn tài nguyên trên biển, đồng thời cũng là tiền đề để xây dựng, củng cố và phát huy lực lượng tại chỗ phục vụ chiến lược quốc phòng - an ninh trên biển. Khuyến khích nhân dân định cư ổn định và làm ăn dài ngày trên biển. Kết hợp hài hòa giữa các lợi ích kinh tế với yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh trong xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, kết cấu hạ tầng tại các vùng kinh tế ven biển. Gắn kết giữa phát triển kinh tế với nâng cao khả năng phòng thủ vùng biển. Phát huy hiệu quả tối đa các công trình, cơ sở vật chất kỹ thuật "lưỡng dụng" cho mục đích kinh tế và quốc phòng, an ninh. Xây dựng các khu quốc phòng - kinh tế tại các đảo, quần đảo, vùng biển, tạo thành những căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.

– Kết hợp kinh tế với quốc phòng là một yêu cầu khách quan của sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Một nền kinh tế phát triển toàn diện là điều kiện xây dựng một nền quốc phòng mạnh, còn một nền quốc phòng mạnh sẽ tạo môi trường phát triển và bảo vệ tốt thành quả kinh tế. Kết hợp kinh tế biển với quốc phòng là sự tiếp nối truyền thống lịch sử dân tộc: dựng nước đi đôi với giữ nước. Đó cũng là một chiến lược xuyên suốt của Đảng ta trong quá trình lãnh đạo cách mạng.

Hiện nay, Đảng và nhà nước đã có những chỉ đạo định hướng trong quy hoạch xây dựng các KKT - quốc phòng ở các vùng biển và ven biển. Bộ Quốc phòng chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành, UBND cấp tỉnh có liên quan rà soát, lập hợp phần quy hoạch KKT - quốc phòng để tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch không gian biển quốc gia, quy hoạch vùng.

1.2. Phục vụ bảo vệ các hệ sinh thái, đa dạng sinh học

Vùng biển đặc quyền kinh tế của Việt Nam trên 1 triệu km^2 có trên 3.000 đảo lớn nhỏ và 2 quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, với đường bờ biển trên 3.260 km trong đó có khoảng 20 kiểu HST biển và ven biển, là nơi cư trú của gần 12.000 loài sinh vật biển đã biết tập trung chính tại trên 20 khu vực cần bảo tồn.

Các HST biển và ven biển quan trọng là rạn san hô, thảm cỏ biển, đầm phá, vũng vịnh, biển đảo ven bờ, biển xa bờ (Bộ TN&MT, 2019). Tổng trữ lượng trung bình các nhóm nguồn lợi hải sản chủ yếu ở biển Việt Nam ước tính khoảng 4,36 triệu tấn. Năm 2019, khai thác hải sản ước đạt 3.559,8 nghìn tấn; sản lượng nuôi hải sản ước 4.432 nghìn tấn. Kim ngạch xuất khẩu của ngành thủy sản năm 2019 chỉ đạt 8,54 tỷ USD (thấp hơn so với năm 2018: 8,802 tỷ USD (Tổng cục Thủy sản, 2020).

Đa dạng sinh học với HST biển và ven biển mang lại giá trị dịch vụ hệ sinh thái cùng cảnh quan thiên nhiên tươi đẹp và theo cùng với đó là những cơ hội hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi nhuận trong ngành du lịch, giải trí.

1.3. Phục vụ phát triển các ngành kinh tế

1.3.1. Du lịch

Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 (được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định 147/QĐ-TTg ngày 22/1/2020) phân tích 03 phương án phát triển và phương án được lựa chọn là phương án 2 (phương án trung bình). Đây là Kịch bản 1 đối với phát triển du lịch biển đảo.

Tuy nhiên, chỉ 2 tháng sau khi Chiến lược được phê duyệt, đại dịch Covid-19 bùng phát và kéo dài tới thời điểm hiện nay, Kịch bản phát triển được lựa chọn không còn phù hợp. Trong hơn 1 năm qua, các kịch bản về phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam cũng như các kịch bản phát triển du lịch thế giới do UN-WTO (Tổ chức Du lịch Thế giới) đưa ra hầu như liên tục được điều chỉnh. Điều này cho thấy diễn biến của đại dịch vẫn còn ẩn chứa nhiều biến số và hết sức khó lường.

Diễn biến của đại dịch đã gây ra những tác động hết sức to lớn tới ngành du lịch. Tổ chức Du lịch Thế giới UN-WTO đánh giá sự phát triển của ngành du lịch trên toàn thế giới bị đẩy lùi lại 30 năm, bằng thời kỳ đầu những năm 90 thế kỷ trước. Do vậy các chỉ tiêu phát triển xác định tại Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030 không

còn phù hợp nữa. Hệ thống các chỉ tiêu phát triển du lịch cả nước được điều chỉnh. Theo đó các chỉ tiêu phát triển du lịch dải ven biển cũng được điều chỉnh phù hợp.

Kịch bản 2 có một số yếu tố đầu vào khác với kịch bản 1, bao gồm: biến động của thị trường khách nội địa, biến động của thị trường khách quốc tế, diễn biến dịch bệnh tại Việt Nam và các thị trường nguồn quan trọng của Việt Nam, cũng như các yếu tốt liên quan khác. Phân tích các yếu tố này có thể thấy: nhu cầu đi du lịch của thị trường khách du lịch nội địa là hết sức to lớn, đặc biệt sau thời gian thắt chặt các biện pháp dãn cách, hạn chế đi lại. Ngoài ra khi việc đi du lịch nước ngoài vẫn có thể còn nhiều hạn chế cũng sẽ làm gia tăng các chuyến đi nghỉ, du lịch trong nước. Xu hướng đi du lịch của khách nội địa trong thời gian trước mắt sẽ là các chuyến đi ngắn ngày, đi các địa điểm gần và đi bằng phương tiện cá nhân, đi du lịch bằng đường bộ sẽ là phương án được ưu tiên hơn.

Theo kịch bản này, các chỉ tiêu dự báo khách du lịch tới các tỉnh thành ven biển của Việt Nam như sau:

Bảng 37. Dự báo tổng số lượt khách du lịch đến các tỉnh thành ven biển

Chỉ tiêu	Đơn vị	2025	2030
Khách quốc tế	Nghìn lượt	30.000	60.000
Khách nội địa	Nghìn lượt	142.000	205.000

Nguồn: ước tính của chuyên gia theo báo cáo điều chỉnh cập nhật chỉ tiêu phát triển du lịch giai đoạn 2022-2026

Với chiều dài bờ biển trên 3200km, 125 bãi biển bao gồm nhiều bãi biển lớn dài trên 10km, việc phân vùng, phân kỳ phát triển du lịch biển đảo là hết sức cần thiết và là bước đi đầu tiên làm nền móng cho sự phát triển bền vững.

Việc phân vùng phát triển sẽ góp phần khai thác, đáp ứng các nhu cầu, đặc điểm khác nhau của các thị trường, các phân đoạn thị trường, cung cấp các sản phẩm đa dạng và hạn chế tối đa xung đột giữa các thị trường. Việc phân vùng phát triển cần được thực hiện ở các cấp độ từ quốc gia, các vùng, các tỉnh/thành và tại từng khu vực cụ thể gắn với định hướng khai thác thị trường và phù hợp với đặc điểm tài nguyên để có thể đạt hiệu quả khai thác cao nhất. Việc phân vùng phát triển cũng cần cân nhắc, xem xét tới sự phát triển của các ngành, lĩnh vực khác trên cùng địa bàn lãnh thổ, không gian mặt biển hoặc tại các khu vực phụ cận có ảnh hưởng, tác động tương hỗ.

Việc phân kỳ phát triển có tác dụng tập trung được nguồn lực của cả nhà nước và điều hướng nguồn lực của xã hội theo từng giai đoạn cho từng khu vực. Với việc phân kỳ phát triển, các khu vực phát triển sau sẽ được hưởng lợi từ những bài học kinh nghiệm của các điểm đến đi trước, đồng thời góp phần điều chỉnh tính chất cạnh tranh giữa các điểm đến theo hướng lành mạnh hơn.

Yếu tố môi trường là một yếu tố không thể không đề cập tới trong phát triển du lịch bền vững. Bảo vệ môi trường cần được xác định là nhiệm vụ ưu tiên, bảo vệ môi trường cần được thực hiện một cách chủ động, chứ không phải là bị động như ở nhiều nơi hiện nay. Môi trường cần được thực sự coi là điều kiện để phát triển du lịch. Để làm được việc này, nhận thức về môi trường nói chung và môi trường trong phát triển du

lịch cần được nâng cao đối với các bên tham gia, từ chính quyền, các doanh nghiệp và từng người dân. Mọi chủ thể trong hoạt động du lịch cần nhận thức hết sức rõ ràng rằng chỉ có bảo vệ môi trường mới có thể phát triển du lịch lâu dài và phát triển du lịch cũng sẽ tạo nguồn lực cho công tác bảo vệ môi trường.

Như đã phân tích ở trên, không thể có phát triển du lịch bền vững nếu không gắn kết với lợi ích của cộng đồng, của người dân. Chỉ khi họ được tham gia một các thực thụ, được thụ hưởng lợi ích trực tiếp từ du lịch, được coi là người chủ thực sự của tài nguyên thì họ mới có đóng góp vào sự phát triển bền vững của du lịch, và khi đó, bản thân xã hội cộng đồng địa phương trong vai trò là một tài nguyên du lịch cũng sẽ được duy trì và phát triển.

Sức chịu tải du lịch là một yếu tố hết sức quan trọng đối với du lịch, trong đó có du lịch biển đảo. Cần thực hiện các nghiên cứu về sức chịu tải, xây dựng, đề xuất và áp dụng các biện pháp kiểm soát sức chịu tải, giám sát và đánh giá các tác động.

Cuối cùng, biến đổi khí hậu và mực NBD có tác động lớn nhất tới du lịch biển đảo, ở mọi khía cạnh, từ điều kiện tổ chức hoạt động du lịch, không gian lãnh thổ tổ chức hoạt động du lịch... đến an ninh an toàn cho khách du lịch. Do vậy đây cần được coi là vấn đề sống còn đối với du lịch biển đảo và cần được nghiên cứu một cách bài bản, có hệ thống. Ngoài ra, việc đầu tư cho các giải pháp thích ứng cũng cần được coi là ưu tiên.

1.3.2. Kinh tế hàng hải

a) Nhu cầu vận tải biển đến năm 2030

Vận tải biển là một trong năm phương thức vận tải của ngành giao thông vận tải là đường sắt, đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa và hàng không. Để dự báo nhu cầu vận tải đến năm 2030, trước tiên sẽ dự báo tổng nhu cầu vận tải cả nước sau đó tùy thuộc vào đặc điểm lợi thế của từng phương thức vận tải để phân bổ khối lượng vận tải cho từng phương thức.

Vận tải nói chung và vận tải biển nói riêng là lĩnh vực có sản phẩm hàng hóa đặc biệt, là sản phẩm trung gian trong quá trình sản xuất / tiêu thụ của các lĩnh vực khác. Sản phẩm hàng hóa của ngành phụ thuộc vào quy mô và cách thức sản xuất/tiêu thụ sản phẩm của các lĩnh vực khác của nền kinh tế nên về căn bản, sản phẩm hàng hóa của ngành hàng hải phụ thuộc vào quy mô và tốc độ tăng trưởng GDP quốc gia và của một số ngành/lĩnh vực liên quan đặc thù khác như công nghiệp, nông nghiệp, khai khoáng, luyện kim, dầu khí….

Theo hai kịch bản tăng GDP đến năm 2030 là 6,5% và 7%, kết quả dự báo nhu cầu vận tải đến năm 2030 của các phương thức vận tải được đưa ra như trong Bảng sau.

Bảng 38. Nhu cầu vận tải hàng hóa theo chuyên ngành giao thông vận tải đến năm 2030

Loại hình vận tải	Kịch bản thấp			Kịch bản cao		
	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	TĐTT 2020-2030	Khối lượng (1000 T)	Thị phần (%)	TĐTT 2020-2030

Đường bộ	2.763.800	62,81	6,80	2.871.312	60,95	7,1 7
Đường sắt	11.768	0,27	7,90	13.878	0,29	9,53
Đường thủy nội địa	714.559	16,24	8,65	744.793	15,81	9,06
Đường biển	906.826	20,61	5,70	1.076.110	22,84	7,36
Hàng không	3.322	0,08	9,12	5.034	0,11	13,32
Tổng số	4.400.275	100,00	6,83	4.711.126	100,00	7,50

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến 2050

Theo kết quả này, đến năm 2030, kịch bản thấp dự báo khối lượng vận tải biển sẽ khoảng 907 triệu tấn (chiếm khoảng 20,6% tổng nhu cầu vận tải), tăng trưởng giai đoạn 2020-2030 khoảng 5,7%/năm; kịch bản cao dự báo khối lượng vận tải biển 1.076 triệu tấn (chiếm khoảng 22,8% tổng nhu cầu vận tải), tăng trưởng giai đoạn 2020-2030 khoảng 7,36%/năm.

Khối lượng vận tải biển quốc tế chiếm khoảng 72%-73%, khối lượng vận tải biển nội địa chỉ chiếm khoảng 27%- 28%.

Bảng 39. Nhu cầu vận tải hàng hóa đường biển đến năm 2030 phân theo vận tải quốc tế và nội địa

Kịch bản	Tổng khối lượng vận tải biển	Vận tải quốc tế		Vận tải nội địa	
		Khối lượng (triệu tấn)	Thị phần (%)	Khối lượng (triệu tấn)	Thị phần (%)
Kịch bản thấp	906,83	656,73	72,42	250,1	27,58
Kịch bản cao	1.076,11	786,61	73,10	289,5	26,90

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

b) Nhu cầu dịch vụ cảng biển đến năm 2030

Dựa vào dự báo nhu cầu vận tải biển sẽ cơ bản xác định được nhu cầu dịch vụ cảng biển, bao gồm cả hàng hóa và hành khách thông qua cảng biển.

Lượng hàng qua cảng được dự báo cho hệ thống cảng cả nước và các nhóm cảng (theo lãnh thổ) tương ứng với các giai đoạn 2030 -2050 và được phân rõ theo 3 nhóm hàng chính gồm: Hàng container, Hàng khô (bao gồm hàng tổng hợp, bách hóa và hàng rời) và hàng lỏng, khí.

Bảng 40. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030 phân theo chủng loại hàng hóa

TT	Loại hàng	Kịch bản thấp (triệu tấn)	Kịch bản cao (triệu tấn)
	Tổng hàng qua cảng	1.140,1	1.422,5
1	Container	455,17	559,04
2	Hàng khô	520,80	673,38
-	Than, quặng	254,26	293,96

-	Tổng hợp	266,54	379,42
3	Hàng lỏng	164,13	190,07
-	Dầu thô	64,00	76,00
-	Xăng dầu	100,13	114,07

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Hệ thống cảng biển Việt Nam được quy hoạch phát triển cho thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 theo 05 nhóm cảng biển, gồm:

- Nhóm cảng biển số 1 gồm 05 cảng biển: Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định và Ninh Bình. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 305 ÷ 367 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt 11 ÷ 15triệu TEU/năm); hành khách đạt 162.000 ÷ 164.000 lượt/năm.

- Nhóm cảng biển số 2 gồm 6 cảng biển: Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên - Huế. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 172 ÷ 255 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt từ 0,6 ÷ 1 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 202.000 ÷ 204.000 lượt/năm.

- Nhóm cảng biển số 3 gồm 8 cảng biển: Đà Nẵng (gồm khu vực quần đảo Hoàng Sa), Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa (bao gồm các bến trên một số đảo thuộc quần đảo Trường Sa), Ninh Thuận và Bình Thuận. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 138 ÷ 181 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt từ 1,8 ÷ 2,5 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 1,9 ÷ 2,0 triệu lượt/năm.

- Nhóm cảng biển số 4 gồm 5 cảng biển: Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, Bình Dương và Long An. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 461 ÷ 540 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt từ 23 ÷ 28 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 1,7 ÷ 1,8 triệu lượt/năm.

- Nhóm cảng biển số 5 gồm 12 cảng biển: Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Bến Tre, An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Cà Mau, Bạc Liêu, Kiên Giang. Đến năm 2030 hàng hóa thông qua đạt 64 ÷ 80 triệu tấn/năm (hàng công ten nơ đạt từ 0,6 ÷ 0,8 triệu TEU/năm); hành khách đạt từ 6,1 ÷ 6,2 triệu lượt/năm.

Theo quy mô, chức năng nhiệm vụ, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm:

- 02 cảng biển đặc biệt gồm: Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu.

- 15 cảng biển loại I gồm: Quảng Ninh, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Khánh Hòa, thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Cần Thơ, Long An, Trà Vinh. Các cảng biển Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

- 06 cảng biển loại II gồm: Quảng Bình, Quảng Trị, Ninh Thuận, Bình Thuận, Hậu Giang, Đồng Tháp.

- 13 cảng biển loại III gồm: Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Phú Yên, Bình Dương, Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Sóc Trăng, An Giang, Kiên Giang, Bạc Liêu, Cà Mau. Cảng biển Sóc Trăng quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

Bảng 41. Nhu cầu hàng hóa thông qua hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2030 phân theo nhóm cảng

TT	Loại hàng	Kịch bản thấp (triệu tấn)	Kịch bản cao (triệu tấn)
1	Nhóm cảng biển số 1 (vùng ĐBSH)	304,9	367,3
2	Nhóm cảng biển số 2 (vùng BTB)	172,2	255,0
3	Nhóm cảng biển số 3 (vùng NTB)	138,2	180,5
4	Nhóm cảng biển số 4 (vùng ĐNB)	460,9	540,1
5	Nhóm cảng biển số 5 (vùng ĐBSCL)	63,8	79,5
Tổng cộng		1.140,1	1.422,5

Nguồn: Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

Bảng 42. Nhu cầu hành khách thông qua hệ thống cảng biển đến năm 2030

Nhóm	Kịch bản thấp		Kịch bản cao	
	Khách quốc tế	Khách nội địa	Khách quốc tế	Khách nội địa
Nhóm 1	65	97	66	98
Nhóm 2	101	101	102	102
Nhóm 3	450	1.469	457	1.490
Nhóm 4	86	1.632	87	1.655
Nhóm 5	61	6.041	62	6.128
Tổng	763	9.340	774	9.475
	10.103		10.250	

Một số mục tiêu chính phát triển hệ thống cảng biển đến năm 2030 như sau:

- Hệ thống cảng biển thông qua lượng hàng hóa đạt 1.140 ÷ 1.423 triệu tấn/năm (trong đó hàng công ten nơ từ 38 ÷ 47 triệu TEU/năm); hành khách đạt 10,1 ÷ 10,3 triệu lượt khách/năm. Tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng đối với hàng hóa khoảng 7,0 ÷ 8,5%/năm; đối với hành khách khoảng 2,0 ÷ 3,0%/năm. Năng lực hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu hàng hóa xuất nhập khẩu, giao thương giữa các vùng, miền trong cả nước và hàng trung chuyển, quá cảnh cho các nước trong khu vực cũng như nhu cầu vận tải hành khách nội địa và quốc tế.

- Ưu tiên phát triển các cảng biển trọng điểm gồm cảng cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu; các cảng biển quy mô lớn phục vụ phát triển kinh tế, xã hội của cả nước hoặc liên vùng; các bến cảng khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch; các bến cảng quy mô lớn phục vụ các KKT, KCN; từng bước kêu gọi đầu tư một số cảng biển đầu mối tiềm năng như Vân Phong, Trần Đề…; các bến cảng tại các huyện đảo phục vụ phát triển kinh tế, xã hội gắn với quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển đảo.

- Phát triển hệ thống cảng biển đồng bộ, hiện đại từng bước ngang tầm với khu vực và thế giới, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh; đáp ứng đầy đủ, hiệu quả nhu cầu phát triển kinh tế xã hội đất nước, là trụ cột chính có vai trò động lực, dẫn dắt, phát triển thành

công kinh tế hàng hải theo định hướng Nghị quyết 36-NQ/TW, góp phần đưa nước ta trở thành quốc gia biển mạnh và nước phát triển, thu nhập cao.

- Phát triển các tuyến đường sắt kết nối với cảng biển loại đặc biệt và cảng biển loại 1 trên hành lang Bắc - Nam; các bến cho phương tiện thủy nội địa trong vùng nước cảng biển; hệ thống đường bộ cao tốc kết nối với các cảng biển loại đặc biệt, hệ thống quốc lộ, đường địa phương kết nối trực tiếp đến hệ thống cảng biển.

- Phát triển cảng cạn (ICD) tại các khu vực kinh tế, hành lang kinh tế, ưu tiên quy các vị trí có kết nối thuận lợi bằng vận tải đường thủy nội địa, vận tải sông pha biển, đường bộ cao tốc, đường sắt đến các cảng biển quan trọng trong các nhóm.

- Đẩy mạnh khoa học công nghệ, kỹ thuật hiện đại, ứng dụng công nghệ số và chuyển đổi số trong hoạt động vận hành, quản lý, đầu tư xây dựng và khai thác hệ thống cảng biển phù hợp với xu hướng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đáp ứng các tiêu chí cảng xanh.

- Ưu tiên đầu tư, phát triển, sử dụng hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin cơ chế một cửa quốc gia.

1.3.3. Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản khác

Tại Việt Nam, trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nhiều loại khoáng sản được khai thác, chế biến để phục vụ nhu cầu dùng trong nước và một phần xuất khẩu. Mặc dù ngành công nghiệp khai khoáng của chúng ta chưa phát triển mạnh, nhưng hoạt động khai thác khoáng sản từng bước cân đối hợp lý hơn giữa mục tiêu lợi nhuận, kinh tế với trách nhiệm bảo vệ môi trường, an toàn lao động, chống lãng phí tài nguyên khoáng sản. Công nghiệp khai khoáng đã góp phần quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đất nước.

Đối với sa khoáng, nhu cầu tiêu dùng sản phẩm được chế tạo từ titan và zircon trong nước có khả năng tăng nhanh. Vì vậy, cần phải phát triển công nghệ chế biến sâu và sản xuất để nâng cao khối lượng, chủng loại, chất lượng và giá trị các sản phẩm từ titan, zircon. Nhu cầu tiêu dùng sản phẩm này cụ thể như sau:

Các hộ tiêu thụ bột màu titan (sơn, nhựa, giấy, mực in...) có mức tăng trưởng trên 15% trong nhiều năm nay. Tiêu thụ sản lượng bột màu titan hiện nay cho các ngành công nghiệp trong nước chủ yếu là nhập khẩu. Dự báo nhu cầu bột màu titan trong vài chục năm tới tăng trưởng khoảng 6,8% năm, tức là năm 2020 có khoảng 137.000 tấn và đến năm 2030 là 265.000 tấn.

Việc tiêu thụ zircon phụ thuộc vào các ngành như gốm sứ, xi măng, thép, vật liệu chịu lửa... Tốc độ tăng trưởng chung của ngành gốm sứ trong nhiều năm tới có mức tăng trưởng lớn hơn 10%. Hiện nay, miền Bắc có 26 công ty, miền Trung có 07 công ty và miền Nam có 21 công ty sản xuất gạch men sự dụng bột zircon siêu mịn. Với sản lượng xi măng 100 triệu tấn/năm và hàng trục triệu tấn thép mỗi năm, nhu cầu trong nước về vật liệu chịu lửa trong nước tương đối lớn, trong đó phải kể đến các sản phẩm được tạo từ zircon như gạch Bakor, gạch Cordezit có tỷ lệ ZrO_2 lớn... những điều này cho thấy nhu cầu tiêu thụ zircon đang tăng lên.

Nhu cầu về vật liệu xây dựng và san lấp ngày càng tăng nên loại hình khoáng sản này ở khu vực ven biển và biển nông Việt Nam ngày càng được quan tâm.

Các khoáng sản biển sâu khác như băng cháy, khoáng sản kim loại biển sâu (Kết hạch Fe-Mn, Co, Ni …) đã được phát hiện. Nhưng chúng là nguồn khoáng sản chiến lược trong tương lai. Đồng thời, các loại hình khoáng sản này cũng phân bố ở phạm vi liên quan đến biên giới biển – hải đảo nên chúng gắn liền với an ninh – chủ quyền quốc gia. Những khoáng sản này gắn liền với tài nguyên đáy biển, cần tiếp tục nghiên cứu, thử nghiệm.

Nguồn tài nguyên khoáng sản trên đất liền của Việt Nam đang cạn kiệt nhanh, trong khi dân số ngày càng tăng; công nghệ và kỹ thuật trên thế giới phát triển, cho phép chinh phục được các vùng biển sâu và xa; việc khai thác nhiều loại khoáng sản ngoài biển đã trở nên hiệu quả hơn so với trong đất liền; do vậy, Biển Đông là tương lai của ngành khai khoáng Việt Nam.

Khó khăn lớn nhất của Việt Nam đó là ngành địa chất biển kém phát triển, việc thăm dò dầu khí ngoài biển đều do nước ngoài thực hiện, hoạt động khai khoáng này bị ảnh hưởng bởi sóng biển, tác động của các dòng hải lưu ngầm, độ sâu đáy biển; ngoài ra, các điểm chứa quặng phân tán, kéo dài và môi trường biển dễ bị ảnh hưởng trực tiếp.

1.3.4. Nuôi trồng và khai thác hải sản

Nhu cầu khai thác, sử dụng không gian cho phát triển nuôi trồng thuỷ sản trên biển là 300.000 ha, ở cả vùng gần bờ và xa bờ.

Với phát triển nuôi biển gần bờ, ngành thuỷ sản cần khai thác, sử dụng không gian cho các đối tượng nuôi, trồng có thị trường tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh như nhóm cá biển; nhóm giáp xác; nhóm nhuyễn thể; nhóm rong, tảo biển; sinh vật cảnh và các đối tượng nuôi biển có giá trị kinh tế khác, với các phương thức nuôi, trồng như nuôi công nghiệp, nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, gắn với bảo vệ, phát triển nguồn lợi và đồng quản lý ở vùng bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn ven biển. Nhu cầu không gian diện tích cho nuôi biển gần bờ là 270.000 ha, trong đó ven bờ là 20.000 ha; trên bãi triều và trong đất liền 250.000 ha, thể tích lồng nuôi đạt 8,5 triệu m^3.

Với phát triển công nghiệp nuôi biển xa bờ, nhu cầu khai thác không gian biển là 30.000 ha, trong đó thể tích lồng nuôi đạt 3,5 triệu m^3, tập trung cho các đối tượng nuôi có lợi thế cạnh tranh và có thị trường tiêu thụ lớn trên vùng biển xa bờ, bao gồm các nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và các đối tượng nuôi biển có giá trị kinh tế khác. Phương thức nuôi chủ yếu là nuôi công nghiệp, hiện đại, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng hệ thống lồng, bè có kết cấu và vật liệu phù hợp với từng đối tượng nuôi, chịu được biến động thời tiết (sóng to, gió lớn, bão).

Về nhu cầu không gian cho khai thác thuỷ sản, ngành thuỷ sản định hướng sẽ giảm dần cường lực và sản lượng khai thác ở vùng ven bờ và vùng lộng để giảm áp lực lên nguồn lợi tại đây, đối với vùng khơi sẽ quản lý cường lực khai thác hợp lý thông qua việc cấp hạn ngạch khai thác theo Luật Thuỷ sản 2017.

1.3.5. Khai thác khoáng sản

- Thăm dò, khai thác dầu khí

Kết quả công tác tìm kiếm thăm dò dầu khí đã xác định được các bể/cụm bể trầm tích chứa dầu khí: Sông Hồng, Phú Khánh, Hoàng Sa, Cửu Long, Nam Côn Sơn, Trường Sa, Tư Chính - Vũng Mây, Malay - Thổ Chu và Phú Quốc. Tổng trữ lượng thu hồi đã phát hiện đến cuối 2019 là 1,37 tỷ m3 quy dầu và tiềm năng còn có thể phát hiện tại các bể là khoảng 1,7 - 2,9 tỷ m3 quy dầu.

Hiện tại, có 17 hợp đồng dầu khí trong giai đoạn khai thác, với sản lượng từ 41 mỏ dầu và khí tại 4 bể; 12 hợp đồng dầu khí trong giai đoạn phát triển.

Căn cứ vào thực tê nêu trên, nhu cầu sử dụng không gian biển cho hoạt động dầu khí như sau:

Nhu cầu không gian biển phục vụ khai thác và phát triển các mỏ đã phát hiện.

Đây là không gian biển có các công trình dầu khí (giàn khai thác, đường ống vận chuyển khí, nhà máy chế biến dầu khí, sử dụng nguyên liệu khí), khu vực các mỏ đang khai thác, các mỏ đang phát triển, hoặc tuy chưa được phê duyệt nhưng có trữ lượng đáng kể, sẽ được phát triển trong tương lai gần. Đây là nhu cầu cần được ưu tiên số 1 vì các công trình này đã được đưa vào sử dụng từ nhiều năm nay, hoặc chuẩn bị đưa vào sử dụng, đã được Chính phủ Việt Nam phê duyệt, hoặc cam kết bảo đảm thực hiện căn cứ nội dung của hợp đồng dầu khí. Ngoài ra, đây là giai đoạn thu nhận những lợi ích của các giai đoạn trước đã đầu tư, mang lai giá trị lớn cho kinh tế Việt Nam, kể cả GDP lẫn đóng góp cho ngân sách nhà nước. Phần không gian biển này được đề xuất tên gọi là Vùng ưu tiên khai thác dầu khí.

Cùng với không gian biển nêu trên, một số diện tích vùng bờ là cảng, căn cứ hậu cần, phục vụ cho các hoạt động đầu khí ngoài khơi, diện tích vùng bờ của các nhà máy chế biến dầu khí khai thác ngoài khơi... cần được ưu tiên sử dụng cho việc khai thác, phát triển những lô/mỏ này.

Nhu cầu không gian biển phục vụ phát triển các mỏ nhỏ, cận biên đã phát hiện và tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng

Đây là diện tích thuộc các bể trầm tích chứa dầu khí, nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, được đánh giá là triển vọng cao và khá về dầu khí (trừ các vùng ưu tiên khai thác dầu khí). Vùng này ưu tiên kêu gọi các công ty dầu khí đầu tư vào phát triển các mỏ nhỏ, mỏ cận biên đã phát hiện (nếu có hiệu quả kinh tế), tiến hành tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng. Đây là vùng có nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai gần, cần ưu tiên ở mức độ 2 với tên gọi là Vùng ưu tiên phát triển.

Nhu cầu không gian biển phục vụ tìm kiếm, thăm dò gia tăng trữ lượng trong tương lai trung hạn

Đây là vùng biển thuộc các bể trầm tích chứa dầu khí, nằm trong vùng đặc quyền kinh tế, được đánh giá là triển vọng trung bình trở xuống về dầu khí. Vùng này cần khuyến khích đầu tư nghiên cứu cơ bản, tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Khi được bổ sung những tài liệu nghiên cứu, điều tra cơ bản và tìm kiếm thăm dò dầu khí 1 cách đầy đủ,

có thể tiềm năng dầu khí được đánh giá lại sẽ cao hơn đánh giá hiện nay. Đây là vùng có nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai trung hạn, cần ưu tiên ở mức độ 3, gọi là Vùng khuyến khích phát triển.

Nhu cầu không gian biển phục vụ nghiên cứu, điều tra cơ bản, chuẩn bị cơ sở cho hoạt động dầu khí, gia tăng trữ lượng trong tương lai dài hạn

Đây là không gian biển đã có hợp tác quốc tế, như vùng khai thác chung Việt Nam – Malaysia, vùng chồng lấn Việt Nam-Thái Lan-Malaysia, lô hợp tác nghiên cứu chung Việt Nam-Trung Quốc ở Vịnh Bắc bộ; hoặc vùng biển mở, liên quan đến quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa của Việt Nam và vùng Thềm lục địa. Những vùng mở mật độ nghiên cứu còn thấp, thông tin ít, đánh giá tiềm năng còn sơ bộ, ranh giới còn chưa phân định rõ ràng nên hạn chế các công ty đầu tư vào tìm kiếm, thăm dò dầu khí. Vì vậy, ở vùng không gian này khuyến khích hợp tác song phương, đa phương trong nghiên cứu địa chất, đánh giá tiềm năng dầu khi và các khoáng sản khác. Nếu đủ điều kiện thì tiến tới phát triển chung, khai thác chung. Đây là vùng có nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai xa.

- Khai thác quặng Titan ở vùng biển Việt Nam: Trong những năm gần đây do thị trường tiêu thụ titan và các khoáng sản đi kèm trên thế giới biến động mạnh theo chiều hướng gia tăng về giá cả; ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình khai thác sa khoáng titan ở nước ta. Hoạt động khai thác quặng titan tập trung nhiều ở một số địa phương như Quảng Bình, Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định. Đến nay, riêng ở các tỉnh Miền Trung có trên 50 đơn vị tổ chức khai thác, ở 38 khu mỏ và có 18 xưởng tuyển tinh quặng và đã được khai thác gần 8 triệu tấn quặng titan. Việc quản lý hoạt động khoáng sản được thực hiện thông qua các giấy phép khai thác do 2 cấp quản lý cấp cho các doanh nghiệp trong đó Bộ Công nghiệp (trước năm 2002) hoặc Bộ Tài nguyên & Môi trường (sau năm 2002) cấp giấy phép khai thác cho các mỏ lớn còn ở nông nghiệp (trước năm 2002) hoặc ở Tài nguyên & Môi trường (sau năm 2002) cấp giấy phép khai thác cho khai thác tận thu khoáng sản.

- Sản xuất muối: Cả nước có 21 tỉnh sản xuất muối, trải dài từ Hải Phòng đến Cà Mau. Đến năm 2012, tổng diện tích sản xuất muối toàn quốc có 14.528,2 ha. Các tỉnh có diện tích sản xuất muối nhiều như tỉnh Bạc Liêu (2.774 ha), Ninh Thuận (2.380 ha), Bến Tre (1.431 ha), TP. Hồ Chí Minh (1.532,2 ha), Quảng Nam (35 ha), Thái Bình (38,8 ha). Diện tích sản xuất muối công nghiệp năm tập trung ở 3 tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận, Khánh Hòa.

Ngoài những khoáng sản trên, những khoáng sản khác như, than đá, kim loại trên trên đất liền sát biển, vật liệu và cát xây dựng...là những loại khoáng sản đã và đang được khai thác theo nhu cầu thị trường và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế.

1.3.6. Công nghiệp ven biển

Thực hiện tinh thần của Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường cho ngành công nghiệp ven biển như sau:

- Thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh. Có chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường. Chống mọi biểu hiện duy ý chí, lợi ích cục bộ trong phân bố không gian công nghiệp.

- Xây dựng các tiêu chí, điều kiện, cơ chế cụ thể để xác định và phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hoá và chuỗi giá trị.

Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước về phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp tập trung vào tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, xây dựng kết cấu hạ tầng, khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Xây dựng tiêu chí và phương pháp đánh giá hoạt động của cụm liên kết ngành công nghiệp, KCN, khu công nghệ cao.

- Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu nội ngành công nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và mức độ thông minh. Đẩy nhanh tích hợp công nghệ thông tin và tự động hoá trong sản xuất công nghiệp nhằm tạo ra các quy trình sản xuất thông minh, mô hình nhà máy thông minh, phát triển sản xuất các sản phẩm, thiết bị thông minh. Xây dựng và ban hành các tiêu chuẩn công nghệ, kỹ thuật sản xuất thông minh.

- Lựa chọn một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển theo hướng phải đáp ứng các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan lợi thế của đất nước; là ngành có khả năng tham gia sâu vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan toả cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà Việt Nam vẫn đang có lợi thế. Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phải có tính động và linh hoạt cần thiết, định kỳ phải đánh giá hiệu quả hoạt động theo các tiêu chí để có điều chỉnh phù hợp.

- Giai đoạn đến năm 2030, tập trung ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp như: Công nghệ thông tin và viễn thông, công nghiệp điện tử ở trình độ tiên tiến của thế giới, đáp ứng được yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 nhằm tạo ra nền tảng công nghệ số cho các ngành công nghiệp khác; công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Ưu tiên phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, kết hợp với công nghiệp dân sinh theo hướng lưỡng dụng. Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày nhưng ưu tiên tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao

gắn với các quy trình sản xuất thông minh, tự động hoá. Ưu tiên phát triển một số ngành, lĩnh vực cơ khí như: Ô tô, máy nông nghiệp, thiết bị công trình, thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, thiết bị y tế…

- Giai đoạn 2030 - 2045, tập trung ưu tiên phát triển các thế hệ mới của ngành công nghiệp công nghệ thông tin và viễn thông; phổ cập công nghệ kỹ thuật số, tự động hoá, thiết bị cao cấp, vật liệu mới, công nghệ sinh học.

- Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với các ngành công nghiệp ưu tiên phải theo cơ chế thị trường, tuân thủ các điều khoản cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia ký kết; có thời hạn cụ thể (trung bình là 5 năm nhưng không quá 10 năm). Đầu tư của Nhà nước vào các ngành công nghiệp ưu tiên chủ yếu đóng vai trò hỗ trợ, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia. Tránh dàn trải trong lựa chọn các ngành công nghiệp ưu tiên, bảo đảm đủ các nguồn lực cần thiết.

1.3.7. Hàng không dân dụng

Đối với các CHK mới, trên cơ sở dự báo nhu cầu vận tải của 05 loại hình vận tải (đường bộ, đường sắt, đường thủy, hàng hải, hàng không), điều kiện tự nhiên, hiệu quả kinh tế, kinh nghiệm quốc tế và các phương pháp khoa học, đề xuất xây dựng 06 tiêu chí chính (22 tiêu chí chi tiết) theo phương pháp trọng số về sự cần thiết và mức độ khả thi đối với quy hoạch CHK mới gồm:

– Nhu cầu sản lượng;

– Kinh tế xã hội (tăng trưởng GDP, việc làm, thúc đẩy du lịch);

– An ninh quốc phòng (chiến lược, dự phòng chiến lược);

– Khẩn nguy cứu trợ;

– Điều kiện tự nhiên (vùng trời, tĩnh không, thời tiết, đất đai);

– Cự ly bố trí (cự ly tới đô thị trung tâm, cự ly tiếp cận các CHK lân cận).

Trên cơ sở bộ tiêu chí nêu trên, thực hiện rà soát, đánh giá cho toàn bộ 63 địa phương trên cả nước để đảm bảo tính khách quan và khoa học trong công tác quy hoạch CHK mới.

Để đảm bảo khai thác hiệu quả hệ thống CHK, đáp ứng nhu cầu vận tải, quá trình nghiên cứu đã xây dựng các tiêu chí quy hoạch và chuyển đổi giữa CHK quốc nội và CHK quốc tế, cụ thể:

– Đặt tại trung tâm kinh tế, văn hóa, du lịch quốc gia; có ý nghĩa quan trọng đối với phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội của vùng, địa phương.

– Đối với CHK quốc nội có các chuyến bay quốc tế thường lệ sẽ xem xét chuyển thành CHK quốc tế.

– Đối với CHK quốc tế nếu sau 24 tháng (trừ trường hợp bất khả kháng như dịch bệnh, thiên tai...) không duy trì được các chuyến bay quốc tế thường lệ sẽ xem xét chuyển lại thành CHK quốc nội.

– Các CHK quốc nội được khai thác các chuyến bay quốc tế không thường lệ nếu có nhu cầu.

1.3.8. Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

Nhu cầu khai thác tài nguyên biển sẵn có vào phát triển năng lượng tái tạo là rất lớn. Tại Tổng sơ đồ điện VIII đã khẳng định, ưu tiên phát triển nguồn điện sử dụng năng lượng tái tạo (chủ yếu là điện gió trên đất liền ven biển, điện gió trên biển; điện mặt trời), tạo đột phá trong việc đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, góp phần bảo tồn tài nguyên năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường.

Bảng 43. Tiềm năng phát triển điện tái tạo (MW)

Vùng	Gió ngoài khơi	Gió trên bờ, gần bờ (trên 4,5m/s)	Mặt trời (quy mô lớn)	Mặt trời (áp mái)	Địa nhiệt	Thủy triều
Bắc Bộ	13000	12565	843659	10724	255	530
BTB	5000	10717	112495	5542	51	
Trung Trung Bộ	0	11235	42782	3521	77	5
NTB	118000	34764	170191	4165	60	15
Nam Bộ	26200	73638	264121	22091	18	
Tổng	162200	142919	1433248	46043	461	550

Nguồn: Tổng sơ đồ điện VIII

Việt Nam có tiềm năng khai thác nguồn năng lượng thủy triều cao trên suốt dải bờ biển chiều dài trên 3.200 km. Tuy nhiên, hiện nay nguồn năng lượng này chưa được quan tâm khai thác, mới ở giai đoạn nghiên cứu sơ khai, chưa có những ứng dụng phát điện cụ thể. Một thách thức khác hiện nay là chi phí xây dựng khá cao, khoảng gần 50 tỷ đồng/1 MW. Vì vậy, nếu Nhà nước có những ưu đãi và hỗ trợ nhất định về điều kiện và nguồn vốn thì các nhà đầu tư có thể phát triển các dự án điện thủy triều.

1.4. Phục vụ phát triển đô thị ven biển và trên đảo

Khai thác lợi thế vùng ven biển để phát triển kinh tế một cách hiệu quả cao là việc mà bất cứ một quốc gia có biển nào cũng đều quan tâm. Việt Nam có vị trí địa kinh tế và quốc phòng rất đặc biệt với hơn 3.000km ven bờ biển Đông và biển Tây cùng nhiều đảo, bán đảo, vùng vịnh. Hệ thống đô thị ven biển cũng đã được hình thành và phát triển, một số đô thị cảng lớn như thành phố Hải Phòng; đô thị hành chính đa chức năng như TP Đà Nẵng; đô thị du lịch như TP. Hạ Long, Nha Trang, Sầm Sơn… Các KKT ven biển như Vân Đồn (Quảng Ninh), Nghi Sơn (Thanh Hóa), Chân Mây (Thừa Thiên - Huế), Dung Quất (Quảng Ngãi), Chu Lai – Kỳ Hà (Quảng Nam)…

Không gian ven biển và trên đảo là nơi cung cấp các nhu cầu khác nhau để phục vụ phát triển đô thị ven biển và trên đảo:

Thứ nhất, là nơi cung cấp nhu cầu về đất đai;

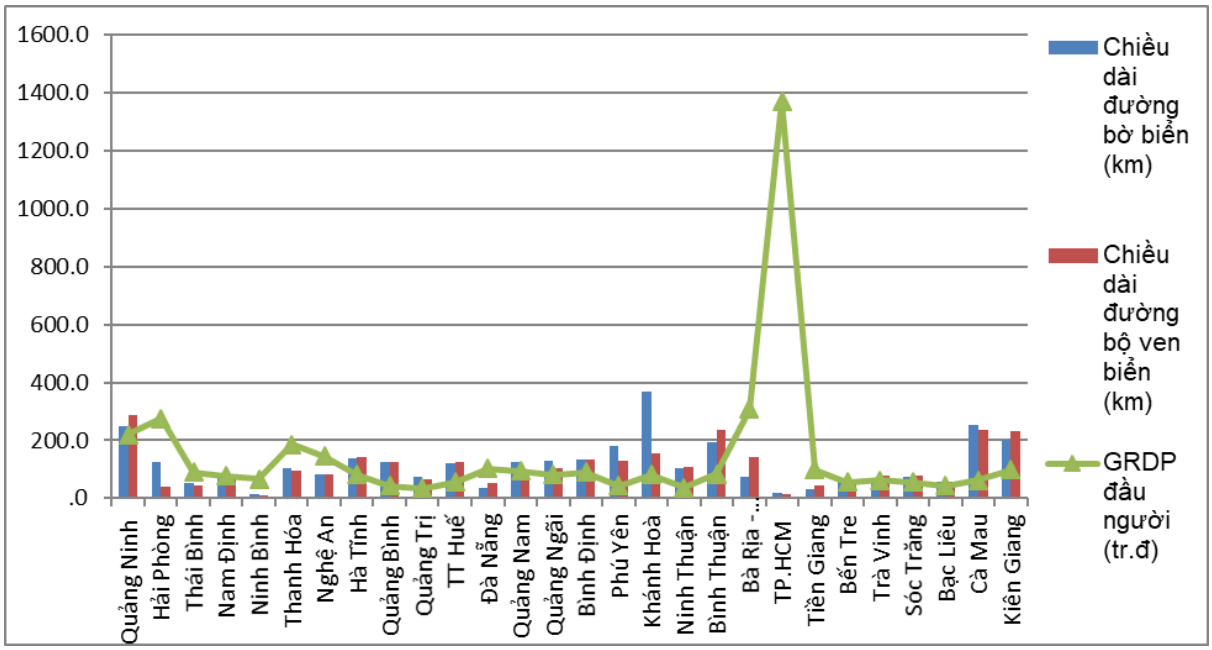
Thứ hai, là nơi cung cấp các cơ hội phát triển kinh tế;

Thứ ba, là nơi cung cấp các nhu cầu về kết cấu hạ tầng mà khu vực đất liền không cung cấp được;

Thứ tư, thông qua biển và đảo, đô thị có cơ hội kết nối quốc tế mà đô thị trong đất liền không có được;

Thứ năm, các nhu cầu rất khác nhau tại từng vùng, từng đô thị, cần phân tích cụ thể để có kế hoạch khai thác tài nguyên hợp lý.

Về đất đai:



Hình 41. Phân bố chiều dài đường bờ biển, đường bộ ven biển qua các tỉnh, thành phố ven biển năm 2020

Có thể nhìn thấy mối liên hệ giữa chiều dài đường bờ biển, chiều dài đường bộ ven biển và phát triển kinh tế ven biển của các tỉnh, thành phố ven biển. Nơi nào có đường bờ biển và đường bộ ven biển dài, nơi đó kinh tế biển sẽ mạnh. Điển hình như Quảng Ninh, Khánh Hòa, đây đều là hai địa phương có đường bờ biển và đường bộ ven biển dài và kinh tế phát triển dựa nhiều vào biển; TP. HCM, đô thị và đô thị ven biển lớn nhất cả nước nhưng chiều dài đường bờ biển ngắn và đường bộ ven biển cũng ngắn, tương ứng với sự phát triển kinh tế dựa vào biển của TP còn hạn chế (GRDP đầu người của TP. HCM cao chủ yếu dựa vào phát triển kinh tế trên đất liền).

Các đô thị biển trong những năm qua đều được phát triển rất nhanh, hạ tầng đô thị phát triển mới, khang trang hơn, sạch đẹp hơn song hành cùng với tốc độ tăng trưởng kinh tế của mỗi địa phương. Nhiều khu đô thị mới, công trình kiến trúc khách sạn, resort, khu du lịch được đầu tư xây dựng mới, góp phần thay đổi diện mạo đô thị.

Một số đô thị ven biển được quy hoạch với nhiều chức năng như du lịch, công nghiệp, cảng. Tuy nhiên, chức năng công nghiệp và thương mại của các đô thị này bị giảm bớt đáng kể. Vân Đồn và Phú Quốc chủ yếu chỉ được biết đến như một đô thị du lịch biển là chính. Tương tự như vậy, đa số các đô thị ven biển dọc chiều dài đất nước chủ yếu chỉ còn chức năng du lịch là chính, ngoại trừ tiềm năng dầu khí của Bà Rịa-Vũng Tàu và công nghiệp, cảng của Đà Nẵng và Hải Phòng đã có từ thời Pháp thuộc. Hầu hết các đô thị mới hơn đều chỉ phục vụ chức năng du lịch. Đó là sự phát triển lệch về chức năng đô thị, khiến một chuỗi các đô thị du lịch biển dọc NTB quá gần nhau, cạnh tranh nhau nhưng hạ tầng du lịch, dịch vụ lại chưa phát triển đúng mức, khó thu hút khách du lịch nước ngoài.

Đa số các đô thị ven biển phát triển mạnh trong những năm qua như Nha Trang, Đà Nẵng, Quảng Ninh đều rơi vào tình trạng phát triển nóng bất động sản. Sự phát triển đô thị các thành phố này không tương xứng với sức hút về kinh tế du lịch của địa phương. Nói cách khác, các đô thị này đang phát triển bong bóng chủ yếu để phục vụ các nhà đầu cơ bất động sản chứ không dựa trên nhu cầu phát triển đô thị dựa trên dân số thực. Điều này dễ dàng nhận thấy ở Hạ Long, Vân Đồn, Nha Trang, và Đà Nẵng. Không thể có một lực hút dân số nào có thể theo kịp tốc độ phát triển đô thị ở các địa phương này. Với tốc độ phát triển đô thị quá nhanh như vậy dẫn đến vô số hệ lụy về môi trường, cảnh quan, xã hội và kinh tế, nhất là khi trải qua đợt khủng hoảng kinh tế trầm trọng như dịch Covid-19.

Hầu hết các đô thị ven biển đều có tình trạng chia lô bờ biển cho các khu du lịch tư nhân khiến người dân địa phương không còn lối xuống biển. Khu vực ven biển có mật độ xây dựng tương đối cao, tập trung nhiều công trình quy mô, công trình trọng điểm và cao tầng theo trục đường lớn. Hình thức công trình tiêu biểu trên toàn tuyến chưa có sự quản lý về kiến trúc tầng cao và khoảng lùi, gây ra tình trạng mặt đứng không đồng bộ, chưa tạo được hình ảnh đô thị.

Các đô thị ven biển đều vướng phải tình trạng phát triển thiếu đồng bộ, phát triển nén (tập trung xây dựng mật độ cao và cao tầng) ở các khu trung tâm hiện hữu, khiến nhiều khu vực bị ngập úng nặng mỗi khi trời mưa. Đây là thực trạng rất vô lý ở đô thị ven biển, là điều chưa từng có trong lịch sử hình thành các đô thị này.

Về mặt kiến trúc, đô thị, đô thị ven biển hầu như không có bản sắc địa phương. Rất khó để phân biệt kiến trúc ở Hạ Long với Đà Nẵng, Nha Trang, Vũng Tàu. Duy nhất Hội An là giữ được bộ mặt tương đối khác biệt. Khu vực lõi thường là các nhà cao tầng, thậm chí tới 40 tầng với phong cách quốc tế. Các khu nhà ở thấp tầng, shophouse kiểu tân cổ điển, ở khắp cả nước.

Đa số các đô thị biển Việt Nam đều có đặc điểm địa hình là sự kết hợp giữa biển, đồi núi và diện tích đồng bằng nhỏ, hẹp chạy ven biển. Vì thế giải pháp san lấp để mở rộng đô thị dễ dàng và rẻ tiền nhất chính là phá núi, san đồi để lấp biển. Giải pháp này khiến bộ mặt cảnh quan và địa hình tự nhiên bị biến đổi nghiêm trọng, dẫn đến những hệ lụy rất lớn về bản sắc cảnh quan và môi trường tự nhiên và phải đương đầu với việc biến đổi khí hậu, NBD. Ví dụ: Sự phát triển quá nóng của đô thị Quảng Ninh cùng với nguy cơ ô nhiễm từ cảng Cái Lân sẽ xung đột với việc bảo tồn di sản thế giới, có nguy cơ UNESCO sẽ loại bỏ vịnh Hạ Long ra khỏi danh sách di sản.

Bên cạnh đó các đô thị chưa có quy hoạch tính toán đến các yếu tố biến đổi khí hậu NBD một các đồng bộ với quy hoạch, dẫn đến tính trạng nhiều khu vực đô thị dễ bị tổn thương khi chịu các yếu tố cực đoan từ biển.

Hầu hết các đô thị đều có quy hoạch ở dạng phôi thai kéo dài hoặc chưa hoàn chỉnh; quỹ kiến trúc đô thị không lớn và nghèo nàn, trong tình trạng xuống cấp, hạn chế về hạ tầng kỹ thuật.

Nằm ngay trên bờ biển hoặc sát kề bờ biển, các đô thị chưa định hướng và trực diện ra biển; quy hoạch chưa phản ánh sự tác động chủ đạo của nhân tố biển. Ngoại trừ

các công trình du lịch nghỉ mát, diện mạo kiến trúc nói chung ít thể hiện tính chất đô thị biển, mà mang nặng dấu ấn kiến trúc của công trình trong đất liền.

Việc xây dựng tổng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội vùng duyên hải, trong đó có việc nghiên cứu và quy hoạch hệ thống các đô thị biển, chưa được chú trọng, như các vùng miền khác. Chẳng hạn cần phải xác định hợp lý sự phân bố các cảng và các đô thị cảng, sự lựa chọn ưu tiên trong khai thác tài nguyên bờ biển; xác lập những khu vực và những tuyến bờ biển cho các hoạt động kinh tế du lịch. Điều này vừa có hiệu quả vừa tránh được sự phung phí tài nguyên.

Bờ biển nước ta đặc biệt giàu có và đa dạng về tài nguyên, trong đó tài nguyên cảnh quan là một thế mạnh, cho đến nay ta đánh giá chưa đúng mức. Trong đà xây dựng các đô thị biển hiện nay, bộc lộ rõ một cách thách thức: sự lạm dụng quá mức đất đai, sự xâm hại các giá trị cảnh quan thiên nhiên và cảnh quan kiến trúc, nạn ô nhiễm môi trường bởi xây dựng và chất thải… Ví dụ: Việc hạ thấp độ cao của đảo Tuần Châu (Quảng Ninh) để lấy đất để lấn biển, việc xây dựng với mật độ quá cao ở đây, tổn hại đến cảnh quan của vùng vịnh. Ở Hạ Long, tình trạng xẻ núi, lấn biển lan tràn ở ngay những vị trí tiền tiêu.

Hầu hết các đô thị trên bờ biển vốn là những trung tâm hành chính và kinh tế, do tọa lạc ở những vùng đất có nhiều tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên, nhất là về khí hậu và cảnh quan, nên được đầu tư nhiều và nhanh xây dựng các công trình du lịch và nghỉ mát. Tuy nhiên, thấy rõ ở Phan Thiết, Quy Nhơn, Nha Trang, Đà Nẵng… quy hoạch xây dựng các khu du lịch - nghỉ mát hoặc chưa có hoặc có mà chưa được tuân thủ. Bờ biển bị chia vụn thành lô, thành thửa. Cụ thể ở Mũi Né, hàng chục công trình du lịch - nghỉ mát chỉ được nối với nhau bằng một tuyến đường hẹp và dài hàng chục km.

Với các đô thị nằm trên đảo như Phú Quốc hay Côn Đảo… tài nguyên nước sạch chính là vấn đề quyết định đến sự hình thành và phát triển của các đô thị này. Do đặc thù về điều kiện tự nhiên, nước ngọt trên đảo thường không có hoặc nếu có thì rất ít và chủ yếu là nước mặt. Vì vậy, dưới tác động của quá trình đô thị hóa, nước ngọt ngày càng cạn kiệt do quá trình khai thác và sử dụng cũng như lấn chiếm phần diện tích đất chứa nước ngọt, cùng với đó là mức độ ô nhiễm nguồn nước sạch ngày càng tăng do các hoạt động của con người tạo ra áp lực lớn lên quá trình phát triển của các đô thị trên đảo.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường

2.1. Đối với các hệ sinh thái và tài nguyên sinh vật

2.1.1. Rạn san hô

Chống xói mòn: Rạn san hô được ví như các con đập dưới biển có tác dụng bảo vệ đường bờ biển và các đảo khỏi nạn sạt lở. Năng lượng sóng sẽ thuyên giảm khi đi qua rạn san hô, mức độ thuyên giảm tỉ lệ thuận với độ rộng và độ lớn của rạn san hô (Kench và Brander, 2006). Khả năng bảo vệ của rạn san hô được minh chứng rõ ràng khi vùng biển ở các tỉnh miền Trung Việt Nam bao gồm Bãi Tiên và Hòn Khói, tỉnh Khánh Hòa dù không có các số liệu tiền tệ trực tiếp về vai trò này.

Hiện tượng sạt lở bờ biển đã làm mất đi 30% tổng diện tích các đảo nổi, bao gồm cả khu dân cư (Võ Sĩ Tuấn và cs., 2005). Chi phí hàng năm dành cho việc xây dựng và

bảo trì đập bảo vệ ở các vùng này rất cao trong khi đóng góp của đập trong công tác bảo vệ không được hiệu quả như các rạn san hô.

Việt Nam được liệt vào một trong năm nước hứng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của biến đổi khí hậu. Các nhà khoa học dự đoán rằng mực nước biển có khả năng dân cao 1m trong vòng 100 năm tới (Dasgupta và cs., 2007) và gây ảnh hưởng đến trên 10% dân số. Theo tổ chức Liên Hiệp Quốc, nếu điều này xảy ra, Việt Nam sẽ đối mặt với nguy cơ thất hoát 17 tỉ USD mỗi năm. Khoảng một phần năm dân số sẽ mất nhà cửa và 12,3% đất gieo trồng sẽ biến mất. Chiến lược bảo vệ tổng thể trước mức dâng nước biển 1m sẽ tốn khoảng 9 tỉ USD chỉ dành cho việc củng cố đập, bơm nước và bồi đắp bãi biển.

2.1.2. Thảm cỏ biển

Điều tiết khí hậu: Mỗi mét vuông cỏ biển có thể sản sinh 10 lít khí oxy hòa tan, góp phần cân bằng nồng độ khí O_2 và khí CO2 trong môi trường nước. Điều này giúp hỗ trợ trong việc giảm thiểu tác động của khí nhà kính bằng việc tăng khả năng hấp thụ CO_2 của nước biển (Tiến N. V. và cs., 2004).

Kiểm soát xói lở: Các thảm cỏ biển cũng giúp làm giảm nhẹ tác động của sóng, cung cấp sự bảo vệ cho bờ biển và ngăn ngừa sự cọ sát ở tầng đáy.

Bảo vệ khỏi bão lũ: Các thảm cỏ biển không chỉ giúp bảo vệ cơ sở hạ tầng mà còn giúp giữ gìn tính mạng con người và tàu thuyền đánh cá trước các cơn gió bão và sóng lớn.

Làm sạch nước và xử lý chất thải: Hệ sinh thái cỏ biển có khả năng hấp thụ, lọc và giúp lắng đọng chất thải.

2.1.3. Đầm phá

Nạp và xả nước ngầm: Trong mùa mưa, khi nước mặt dâng quá cao, các đầm hoạt động như những bể chứa cho phép nước từ từ ngấm vào hệ thống nước ngầm trong mùa khô. Quá trình liên tục này cung cấp nước cho các tầng nước ngầm. Thêm vào đó, sự nạp lại và xả ra của nước ngầm giữa các vùng ngập nước và các tầng nước ngầm cũng làm tăng khả năng lọc cho nước ngầm.

Giữ lại trầm tích và các chất độc hại: Hệ sinh thái đầm phá có chức năng làm lắng và giữ lại trầm tích, các chất ô nhiễm, thành phần độc hại và một số loại chất thải khác. Khả năng này giúp thanh lọc nước và giảm khả năng gây ô nhiễm nước biển. Ở các tỉnh miền trung, hệ thống đầm phát giữ lại trầm tích chảy tới từ thượng lưu cùng với chất dinh dưỡng khiến cho đất đai quanh khu vực này màu mỡ và phù hợp phát triển trồng lúa gạo.

Điều tiết vi khí hậu: Chức năng điều tiết vi khí hậu đặc biệt có tác dụng với sự xuất hiện của thảm cỏ biển và rừng ngập mặn. Điển hình như hệ thống đầm phá Tam Giang - Cầu Hai, nồng độ O_2 và CO_2 trong khí quyển được cân bằng hơn, vi khí hậu được điều tiết (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa), qua đó giảm thiểu tác động của hiện tượng khí nhà kính.

Kiểm soát lũ: Đầm phá có khả năng lưu trữ nước, điều tiết lượng mưa và dòng chảy nước mặt. Khả năng này giúp làm chậm dòng chảy của nước lũ từ vùng thương lưu và giảm lũ lụt ở các vùng xung quanh trong mùa mưa.

2.1.4. Rừng ngập mặn và bãi triều ven biển

Điều tiết khí hậu: Rừng ngập mặn góp phần giúp nồng độ O_2 và CO_2 trong khí quyển được cân bằng hơn, điều tiết khí hậu địa phương (nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa) và giảm thiểu tác động của hiện tượng khí nhà kính.

Kiểm soát xói lở: Thảm thực vật trong rừng ngập mặn đóng vai trò quan trọng trong kiểm soát xói lở của bờ biển. Nhờ đặc tính thích nghi và đan xen trong sự liên kết của hệ thống rễ, rừng ngập mặn có khả năng đứng vững ở các vùng cửa sông ven biển, giữ trầm tích trước tác động rửa trôi của triều và sóng. Mỗi năm, các loài tiên phong sẽ sinh sôi và lan sang các bãi triều, tạo thành lớp che phủ bảo vệ cho vùng triều đó.

Theo nghiên cứu của Narayan và cộng sự (2016), dựa vào độ sâu của mực nước, chi phí cho các dự án rừng ngập mặn tại Việt Nam thậm chí rẻ hơn từ ba đến năm lần so với chi phí xây dựng đê chắn sóng. Môi trường sống mà rừng ngập mặn mang lại góp phần đẩy mạnh sự quan tâm đối với chính sách phòng thủ dựa vào thiên nhiên trong việc bảo vệ vùng ven biển. Ở Việt Nam, chi phí cho các đơn vị phục hồi đầm lầy và rừng ngập mặn là thấp nhất trong khi các rạn san hô và rạn hàu lại cần chi phí cao hơn nhiều trong công tác này.

Bảo vệ và giảm tác động của sóng, bão: Rừng ngập mặn bảo vệ đập, cơ sở hạ tầng, mùa màng, nơi cư trú và ngư cụ trước tác động mạnh của gió, sóng và bão.

Lọc nước và xử lý chất thải: Hệ sinh thái rừng ngập mặn có khả năng tham gia vào quá trình hấp thụ, lọc nước và làm lắng chất thải.

2.2. Đối với chất lượng môi trường

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã nêu rõ quan điểm mục tiêu đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, giàu về biển. Trong đó yêu cầu về phát triển kinh tế biển gắn kết hài hoà với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường. Hiện nay, các địa phương ven biển đã tiến hành lập quy hoạch các KKT, khu du lịch, khu khai thác, nuôi trồng, đánh bắt thủy hải sản,… nhằm khai thác lợi ích từ tài nguyên biển nói riêng và tiềm lực địa phương nói chung. Tuy nhiên quá trình phát triển kinh tế khó tránh khỏi những xung đột với các vấn đề môi trường. Đặc biệt là áp lực về các nguồn ô nhiễm từ các đô thị ven biển, các KCN đang ngày càng gia tăng. Trong bối cảnh đó yêu cầu ưu tiên là cần ngăn ngừa, kiểm soát và giảm thiểu ô nhiễm, hạn chế những tác động từ hoạt động kinh tế, xã hội đến môi trường. Các yêu cầu tất yếu cần thực hiện để đảm bảo chất lượng môi trường biển đảo bao gồm:

– Thứ nhất, yêu cầu về trang thiết bị, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực trong công tác điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đảm bảo hoàn thành mục tiêu Nghị quyết 36 NQ/TW đến năm 2030 tối thiểu 50% diện tích vùng biển Việt Nam được điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển ở tỉ lệ bản đồ 1: 500.000 và điều tra tỉ lệ lớn ở một số vùng trọng điểm.

– Thứ hai, yêu cầu kiện toàn hệ thống quan trắc môi trường định kì[23], mạng lưới quan trắc Rada biển[24]. Đồng thời, xây dựng hoạt động giám sát, đánh giá rủi ro, khắc phục giải quyết sự cố môi trường ven biển. Đảm bảo tính chủ động trong công tác phòng, chống, hạn chế tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn do NBD đối với vùng ven biển, nhất là vùng ĐBSCL, ĐBSH, ven biển miền Trung, trước hết là khu vực TP. Hồ Chí Minh, Cần Thơ, Cà Mau và các thành phố ven biển khác

– Thứ ba, yêu cầu về cơ sở dữ liệu chất lượng môi trường biển dưới dạng số hóa, tích hợp vào các hệ thống quản lý môi trường bộ, ngành, địa phương và cơ sở dữ liệu biển quốc gia. Yêu cầu dữ liệu được cập nhật liên tục, đồng bộ dễ dàng khai thác, sử dụng.

– Thứ tư, yêu cầu về cơ sở hạ tầng trang thiết bị đồng bộ cho hệ thống thu gom và xử lý chất thải nguy hại, nước thải, chất thải rắn sinh hoạt đạt quy chuẩn môi trường và thực hiện việc thu gom, xử lý đảm bảo hoàn thành mục tiêu đến năm 2030 ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển được quy hoạch, xây dựng theo hướng bền vững, sinh thái, thông minh, thích ứng với biến đổi khí hậu, NBD, có hệ thống xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường (Nghị quyết 36 NQ/TW). Đối với khu vực đảo, yêu cầu hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại chỗ, đảm bảo chất lượng môi trường trên đảo, nhất là các khu vực đảo xa như Phú Quý, Cô Tô, Côn Đảo, Bạch Long Vĩ,...

– Thứ năm, yêu cầu về hoạt động thanh tra, kiểm tra được Bộ TN&MT xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của quản lý nhà nước song song với việc hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật về tài nguyên môi trường biển đảo. Tổng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam là đơn vị có chức năng, năng lực thực hiện thanh tra kiểm tra.

– Thứ sáu, yêu cầu về tài chính cho công tác bảo vệ môi trường biển đảo được huy động từ nguồn ngân sách nhà nước và tổ chức nước ngoài. Nguồn ngân sách nhà nước được Đảng và Nhà nước quy định dành tối thiểu 1% ngân sách chi cho BVMT trong đó có bảo vệ môi trường biển đảo. Các nguồn vốn khác bao gồm các dự án viện trợ của các nước và tổ chức quốc tế như Vốn viện trợ phát triển chính thức (ODA) đầu tư vào các chương trình, dự án ODA bảo vệ môi trường biển.

– Thứ bảy, yêu cầu về hợp tác quốc tế trong công tác bảo vệ môi trường biển đảo. Đặc biệt trong những vấn đề môi trường xuyên biên giới như nhựa đại dương, sự cố tràn dầu, biến đổi khí hậu,…

– Thứ tám, yêu cầu về ứng dụng khoa học công nghệ trong kiểm soát, quản lý, xử lý môi trường biển đảo. Trong đó ưu tiên giảm thải tại nguồn bằng các biện pháp công nghệ sản xuất xanh, thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi

[23] Hiện có 93 điểm quan trắc môi trường ven bờ, 2 điểm xa bờ (ngoài 24 hải lý) và chưa có điểm quan trắc gần bờ (từ 3-24 hải lý). Tần suất quan trắc phụ thuộc vào tài chính của từng địa phương nên chưa đồng bộ và thông tin về chất lượng môi trường chưa đầy đủ.

[24] Hiện tại chỉ có 3 trạm Radar biển tần số cao còn thiếu so với nhu cầu thực tế trong việc cung cấp thông tin về: sóng biển, dòng chảy biển, quỹ đạo vật trôi,…

trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các bon thấp. Đồng thời yêu cầu cần có những giải pháp công nghệ trong công tác dự báo, cảnh báo, điều tra, đánh giá, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường như viễn thám, GIS, trí tuệ nhân tạo, big data.

IV. XU THẾ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ, QUAN HỆ QUỐC TẾ TRÊN THẾ GIỚI VÀ KHU VỰC TÁC ĐỘNG TỚI CÁC HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

1. Xu thế quan hệ quốc tế trên thế giới và khu vực

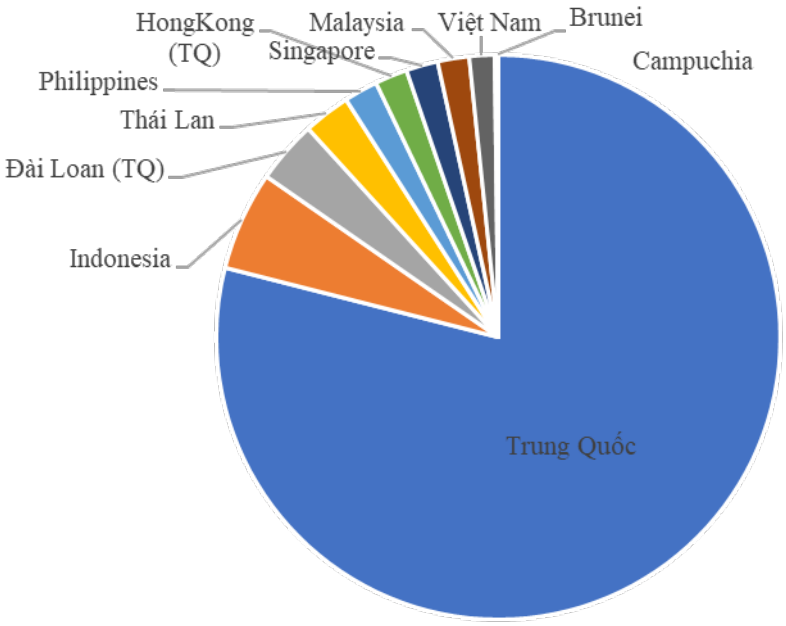
Hiện nay, nhiều nước trên thế giới đã và đang coi biển đảo và đại dương là chiến lược phát triển lâu dài, thậm chí có ý nghĩa sống còn, đặc biệt là các cường quốc25. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng, biển và đại dương sẽ là cơ sở cho các cường quốc khẳng định hoặc thể hiện sức mạnh, sự ảnh hưởng của các quốc gia này trên trường quốc tế. Không chỉ các nước có biển mà cả các nước không có biển trên thế giới cũng đã và đang vươn ra biển, lấy biển là hướng mở rộng không gian sinh tồn và phát triển. Đi kèm với đó là gia tăng các nguy cơ nảy sinh trong quan hệ quốc tế như cạn kiệt tài nguyên chung, khủng hoảng năng lượng, ô nhiễm môi trường, tranh chấp chủ quyền, bảo đảm an toàn an ninh hàng hải...

Ở vùng Biển Đông, đây là "chỗ dựa" sinh kế trực tiếp của hơn 300 triệu cư dân thuộc 11 quốc gia và vùng lãnh thổ, là tuyến đường hàng hải "trọng yếu", là "khu căn cứ" quân sự của các quốc gia. Đồng thời, Biển Đông là một vùng biển chiến lược, có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển giao thông đường biển của nhiều nước trên thế giới26 chứ không chỉ riêng những quốc gia thuộc vùng biển này. Đặc biệt, trên Biển Đông có nhiều quần đảo lớn, trong đó có Hoàng Sa và Trường Sa của Việt Nam, có vị trí chiến lược cực kỳ quan trọng đối với toàn vùng biển này. Chính vì vậy, Biển Đông là nơi có một loạt các nước ASEAN, Trung Quốc và Đài Loan (Trung Quốc) công bố có chủ quyền toàn bộ hoặc một phần.

---

[25] Ví dụ, tại Hoa Kỳ, cứ 6 việc làm thì có 1 liên quan tới biển; 1/3 GNP toàn nền kinh tế, tương đương 700 tỷ USD được tạo ra từ các khu vực ven biển; kinh tế của các bang có biển và Ngũ Đại hồ chiếm tới 83% kinh tế của Hoa Kỳ; trên 50% số dân Hoa Kỳ sống tại vùng ven biển; gần 80% lượng hàng hóa xuất và nhập khẩu phải thông qua các cảng biển.

[26] Nằm trên tuyến hàng hải quan trọng nối liền Đông - Tây, có mật độ giao thông hàng hải quốc tế nhộn nhịp thứ hai thế giới. Hơn 30% lượng hàng hóa giao thương trên thế giới đi qua con đường biển này. Ngoài tiềm năng giao thông vận tải và kinh tế, Biển Đông còn có ý nghĩa chiến lược về quân sự. Với 16 tuyến đường hàng hải, 12 tuyến đường hàng không quốc tế từ Đông sang Tây, từ Bắc xuống Nam, Biển Đông là khu vực án ngữ lối ra vào lục địa châu Á, có ý nghĩa chiến lược cả trong thời bình và thời chiến. Biển Đông là con đường vận chuyển chủ yếu về lực lượng, trang bị hậu cần, kỹ thuật, bảo đảm cho các hoạt động quân sự của Mỹ tại Đông Á.



Quốc gia, lãnh thổ	GDP (tỷ $)
Trung Quốc	14723
Indonesia	1058
Đài Loan (TQ)	669
Thái Lan	502
Philippines	361
HongKong (TQ)	347
Singapore	340
Malaysia	337
Việt Nam	271
Campuchia	25
Brunei	12

Hình 42. Quy mô GDP năm 2020 của các quốc gia, vùng lãnh thổ liên quan trực tiếp đến Biển Đông

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của ADB (2021) và UNSTAT (2021)

Những năm gần đây, mặc dù nền kinh tế của thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn, nhưng trên Biển Đông luôn là tâm điểm, điểm nóng chứa đựng nhiều nguy cơ bùng nổ xung đột về kinh tế, quân sự và ngoại giao; các nước đều gia tăng ngân sách quốc phòng, trong đó chủ yếu đầu tư cho lực lượng hải quân, lực lượng tuần tra kiểm soát biển. Theo nghiên cứu công bố của Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockhoml (SIPRI)[27], chi tiêu quân sự của các cường quốc châu Á đã tăng mạnh trong thập kỷ qua, trong đó dẫn đầu là Trung Quốc với ngân sách quốc phòng năm 2020 đã tăng 11,3 lần kể từ năm 2000, lên tới 252 tỷ USD và là quốc gia có chi tiêu quân sự đứng thứ 2 thế giới (chỉ sau Hoa Kỳ). Các nước và lãnh thổ Đông Bắc Á khác như Nhật Bản, Hàn Quốc hay Đài Loan (Trung Quốc) cũng đã tăng chi tiêu cho quốc phòng an ninh so với năm 2000 dù rằng nền kinh tế của họ đang gặp những khó khăn. Năm 2020, tổng chi tiêu của các nước Đông Bắc Á cho quốc phòng đã vượt xa các nước Tây Âu (360 tỷ USD so với 273 tỷ USD). Đó là một phần nguyên nhân cho việc hình thành chiến lược Thái Bình Dương - Ấn Độ Dương và hình thành Đối thoại Tứ giác An ninh (QUAD) giữa Ấn Độ, Hoa Kỳ, Nhật Bản và Australia là khối đối trọng với Trung Quốc.

Do đó, có thể thấy rằng vấn đề chủ quyền biên giới biển và sự bất đồng giữa các nước liên quan trong khu vực Biển Đông luôn tiềm ẩn nhiều phức tạp và rủi ro cho quản lý khai thác và sử dụng không gian biển của nước ta. Cụ thể là những hoạt động kinh tế (nhất là hàng hải, đánh bắt hải sản[28] và khai thác tài nguyên), bảo vệ môi trường, quốc phòng – an ninh tại những vùng khơi (ngoài 12 hải lý), kể cả vùng chủ quyền, quyền chủ quyền và đặc quyền kinh tế Việt Nam cũng gặp những khó khăn nhất định.

[27] SIPRI Military Expenditure Database, https://www.sipri.org/databases/milex (2021).
[28] Trong năm 2021, Trung Quốc đã ban hành lệnh cấm đánh bắt cá ở Biển Đông bắt đầu từ ngày 1-5 đến 16-9. Phạm vi cấm đánh bắt trải dài từ vùng biển phía bắc Biển Đông đến 12 độ vĩ bắc, bao gồm cả một phần vịnh Bắc Bộ và quần đảo Hoàng Sa thuộc chủ quyền Việt Nam.

Tuy nhiên, bên cạnh những khó khăn, xu hướng hợp tác quốc tế cũng đưa lại những cơ hội, thuận lợi trong quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển. Ngày càng hình thành một nhận thức chung rằng biển cả là một môi trường đồng nhất, là tài sản chung của nhân loại, đòi hỏi có sự hợp tác cao giữa các quốc gia nhằm giữ gìn biển trong lành. Trong một thế giới ngày càng phức tạp hơn, nhiều vấn đề về tài nguyên và môi trường biển đã vượt qua khỏi phạm vi quốc gia. Hợp tác quốc tế về biển là một nhu cầu bức thiết của các quốc gia có biển và cả không có biển. Do vậy, trong những năm qua, các quốc gia trên thế giới cũng không ngừng thúc đẩy hợp tác quốc tế song phương và đa phương về biển, các lĩnh vực chủ yếu liên quan đó là thúc đẩy khoa học kỹ thuật biển, điều tra biển, quản lý môi trường biển, phát triển kinh tế biển xanh, cứu nạn trên biển, phòng tránh thảm họa, kiểm soát tội phạm trên biển, đào tạo nguồn nhân lực cho các lĩnh vực liên quan đến biển... Điển hình là sự hợp tác giữa các quốc gia và các tổ chức quốc tế để hoàn thành Mục tiêu Phát triển bền vững (SDG) thứ 14 – "Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, vùng biển và các nguồn tài nguyên biển để phát triển bền vững".

2. Xu thế phát triển kinh tế, xã hội trên thế giới và khu vực

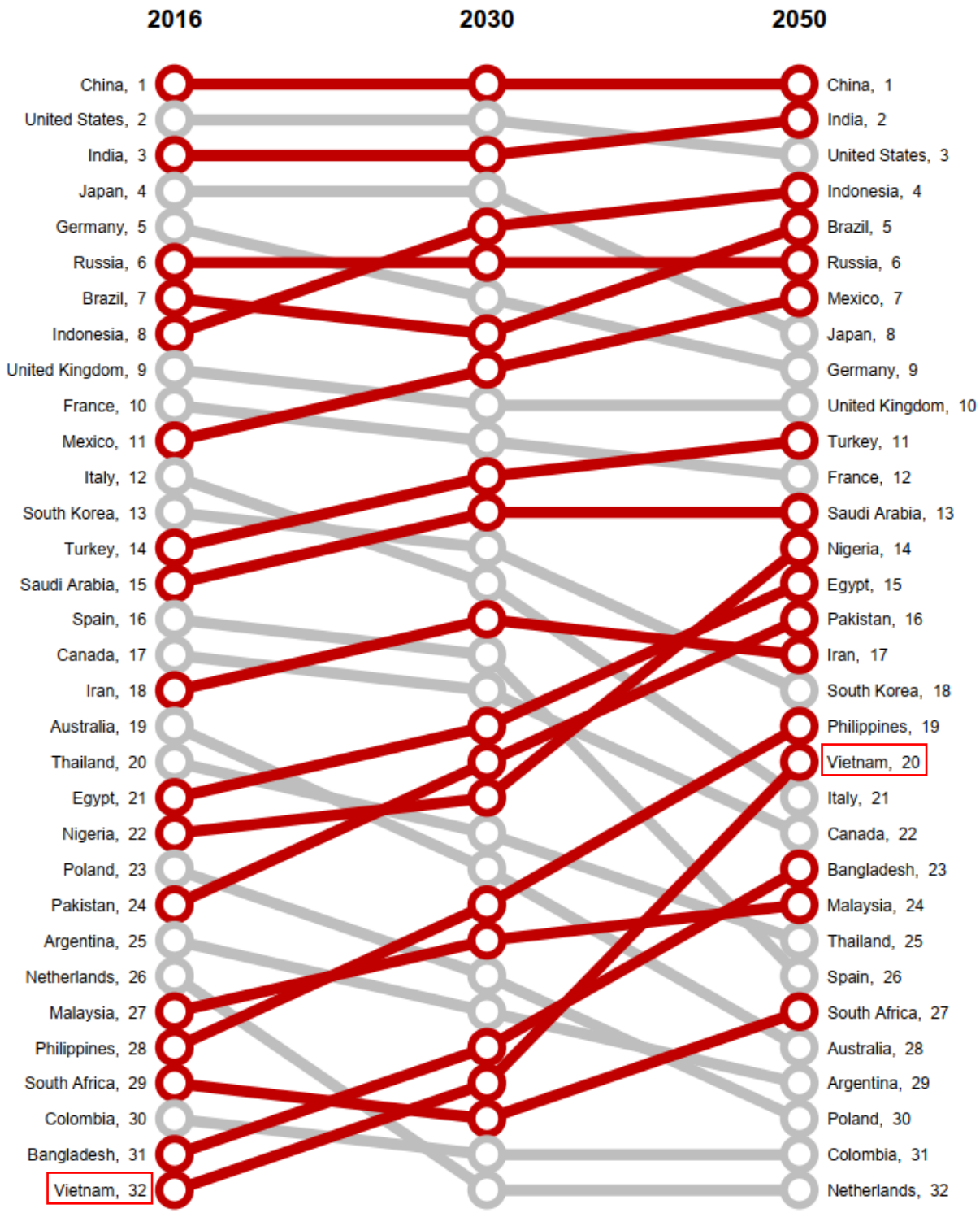
Đối với biển và dại dương, những năm gần đây, hầu hết các quốc gia có biển trên thế giới đã và đang đẩy mạnh khai thác mọi nguồn lực của biển để phát triển kinh tế và gia tăng sự thao túng về quân sự, chính trị, kinh tế. Theo Liên hợp quốc (2012)[29], hiện nay có khoảng 3 tỷ người trên toàn thế giới phụ thuộc nhiều vào biển và đại dương và các nguồn lợi từ đây đóng góp cho các nền kinh tế khoảng 3 nghìn tỷ USD, tương đương trên 5% cho GDP của toàn cầu. Tương lai của loài người phụ thuộc rất lớn vào đại dương nhất là khi dân số toàn cầu đã ở trên mức 7 tỷ người và các nguồn lực trên đất liền dần dần cạn kiệt và ô nhiễm[30]. Dự báo của IMF cho thấy, Việt Nam sẽ trở thành quốc gia có quy mô GDP lớn đứng thứ 20 toàn cầu vào năm 2050 (lưu ý là cả 20 quốc gia có quy mô GDP lớn nhất đều có biển).

Hai (02) xu hướng chính sau đây về kinh tế - xã hội – môi trường sau đây sẽ có ảnh hưởng lớn đến sử dụng không gian biển của nước ta:

Thứ nhất, sự gia tăng dân số thế giới, già hóa dân số, đô thị hóa và định cư tại vùng ven biển (địa điểm sống ưa thích của nhiều người cao tuổi) đều đang tạo ra những áp lực ngày càng lớn đối với tài nguyên và "sức khỏe" của đại dương. Dân số gia tăng kéo theo nhu cầu lớn hơn về các loại thực phẩm biển; nó cũng sẽ làm phát triển vận tải hàng hóa, hành khách bằng đường biển, đóng tàu và sản xuất thiết bị hàng hải, cũng như thăm dò để tìm trữ lượng dầu khí ngoài khơi. Đồng thời, dân số già cũng làm thúc đẩy nhu cầu đẩy nhanh nghiên cứu công nghệ sinh học biển thành các loại thuốc và phương pháp điều trị mới. Dân số tăng cũng ảnh hưởng mạnh tới ngành nông nghiệp biển do nhu cầu lương thực có sự thay đổi cả về lượng và chất.

29 'Oceans', http://www.un.org/en/sustainablefuture/oceans.shtml.

30 'Global Agenda Councils - The Future of our Oceans', http://www.weforum.org/community/global-agenda-councils/future-of-our-oceans.



Hình 43. Dự báo thứ hạng quy mô GDP (tính theo PPP) của tốp các nền kinh tế lớn nhất đến năm 2050

Thứ hai, sự biến thiên trong tương tác giữa đại dương và khí hậu cũng tác động mạnh mẽ trực tiếp đến kinh tế biển, đặc biệt là đối với hệ sinh thái biển. Tương tự, các vấn đề về năng lượng và khoáng sản sẽ bao trùm toàn bộ các ngành kinh tế biển, khi mức giá và sự biến động của thị trường là những yếu tố quyết định tới sự tồn tại của hoạt động khai thác, thăm dò năng lượng và khoáng sản ngoài khơi và sự phát triển cho các hệ thống năng lượng đại dương. Chính vì thế, phát triển bền vững trở thành xu thế bao trùm trên

thế giới; kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng xanh đang là mô hình phát triển được nhiều quốc gia lựa chọn. Chương trình nghị sự 2030 về sự phát triển bền vững (SDGs) của Liên hợp quốc có ảnh hưởng lớn đến phương thức tăng trưởng, hợp tác kinh tế, thương mại, đầu tư trên thế giới. Chuyển dịch sang năng lượng tái tạo, năng lượng xanh sẽ là xu thế rõ nét hơn trong thời kỳ tới. Biến đổi khí hậu và NBD tiếp tục còn có tác động lớn đến các quốc gia có biển, đặc biệt là các quốc gia ở vùng biển nhiệt đới nằm trên đường di chuyển của nhiều cơn bão và áp thấp lớn, trong đó có Việt Nam.

3. Xu thế phát triển khoa học và công nghệ

Thuật ngữ Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư[31] hay là Công nghiệp (thế hệ) 4.0 (Industry 4.0 hoặc Industrie 4.0) đã dần trở nên phổ biến trong đời sống xã hội kể từ khi nó được xuất hiện tại bản Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao được chính phủ Đức thông qua vào năm 2012. Đây là một cuộc cách mạng được dự báo sẽ làm thay đổi mạnh mẽ mọi mặt trong đời sống của loài người hiện đại, với tốc độ ở cấp số nhân, đặc biệt là trong ngành công nghiệp chế biến chế tạo – hạt nhân của sản xuất xã hội. Theo nhiều nhà nghiên cứu, Công nghiệp 4.0 có thể là cơ hội cho các nước (sẵn sàng) chiến thắng, thành công, bứt phá trong phát triển nhưng cũng sẽ là "vực sâu", nguy cơ tụt hậu xa hơn nữa đối với các nước khác (không sẵn sàng). Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia; làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hoá, xã hội. Đặc biệt, công nghệ luôn được coi là giải pháp giúp cho con người vượt qua những khó khăn, thách thức sống còn.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ mang tới những công nghệ tiên tiến vượt bậc được áp dụng trong mọi lĩnh vực đời sống xã hội, trong đó có các hoạt động kinh tế biển. Các dẫn chứng dễ thấy như sự ra đời của các tàu tự hành và sử dụng nhiều hơn các nhiên liệu mới đang được áp dụng ngày càng nhiều trong hoạt động vận tải biển; các công ty khai thác dầu khí và khai thác dưới đáy biển sử dụng các robot tiên tiến, chịu được áp lực cao cho các hoạt động dưới đáy biển; nuôi trồng thủy, hải sản biển được xây dựng dựa trên những tiến bộ trong công nghệ sinh học để cải thiện chất lượng cá và giảm sự phụ thuộc vào đánh bắt cá tự nhiên; năng lượng tái tạo đang sử dụng ngày càng nhiều; những bước tiến lớn đang đạt được trong công nghệ vệ tinh (thông tin liên lạc, viễn thám, hàng hải) được áp dụng rộng rãi; ....

Các thành tựu về phát triển khoa học công nghệ là cơ hội để Việt Nam đổi mới mô hình tăng trưởng và phương thức tổ chức sản xuất theo hướng kinh tế biển xanh, vừa có nâng cao năng suất, hiệu quả, vừa thân thiện với môi trường. Việc tiếp cận với công nghệ hiện đại, cũng sẽ giúp Việt Nam tập trung nghiên cứu vào những lĩnh vực thiết thực như công nghệ ứng phó, xử lý với sự cố tràn dầu, dầu loang trên biển, công nghệ vận tải bằng tàu biển sinh vật độc hại, xây dựng khả năng phục hồi của hệ sinh thái ven biển, phát triển khoa học, công nghệ mới nhằm chống xói lở bờ biển, công nghệ năng lượng tái tạo tại các

[31] Quan niệm về thứ tự của cuộc cách mạng công nghiệp có sự khác nhau giữa một số học giả. Theo Marsh (2014:8), cuộc cách mạng công nghiệp mới sắp tới là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 5. Trong khi đó, theo Clark II và Cooke (2014), cuộc cách mạng công nghiệp đang manh nha hình thành là cuộc cách mạng xanh và là cuộc cách mạng lần thứ 3.

khu vực biển, chuyển giao khoa học, công nghệ; tổ chức các hội thảo, hội nghị quốc tế trao đổi chuyên môn về khoa học, công nghệ biển và hàng hải; đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ, nâng cao nhận thức cho người dân ở các vùng biển.

V. KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN LIÊN QUAN ĐẾN KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

1. Kịch bản 01: bối cảnh quốc tế thuận lợi, cải cách trong nước thành công

Kịch bản này được dựa trên bối cảnh quốc tế thuận lợi cho phát triển, trong khi quá trình chuyển đổi mô hình tăng trưởng và tái cơ cấu kinh tế trong nước diễn ra thành công, bao gồm cả các ngành, lĩnh vực kinh tế biển và các địa phương ven biển. Đặc điểm cụ thể của kịch bản này như sau:

– Nền kinh tế toàn cầu nói chung sau năm 2021 hồi phục nhanh sau đại dịch Covid-19, cuộc chiến Nga - Ukraine và có tăng trưởng ổn định. Giả thiết này dựa trên lý thuyết về chu kỳ kinh tế, sau cuộc khủng hoảng thì nền kinh tế toàn cầu sẽ mất một thời gian để điều chỉnh, rồi từ đó có mức tăng trưởng tốt. Khu vực phát triển kinh tế năng động nhất toàn cầu sẽ tiếp tục ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương. Kinh tế thế giới phát triển tốt hơn, nói chung, sẽ có những ảnh hưởng tích cực đến sự giao thương, tạo điều kiện thuận lợi cho sự vận động nguồn lực giữa các quốc gia có độ mở nền kinh tế lớn như Việt Nam. Các ngành kinh tế biển trong nước có thể sẽ được hưởng lợi, nhất là ngành hàng hải, du lịch, dịch vụ biển, và hợp tác quốc tế về biển.

– Sự căng thẳng giữa các quốc gia, đặc biệt là các cường quốc được dung hòa trong một thời gian tương đối dài, đặc biệt là những vấn đề liên quan tới biển. Ở khu vực Biển Đông, các nước ASEAN, Trung Quốc và các bên liên quan có những bước tiến trong việc đối thoại và triển khai các hành động hòa bình, phù hợp thông lệ quốc tế mà trước hết là ký kết và cam kết thực hiện Bộ quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC). Sự thuận lợi này sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới các ngành hàng hải, khai thác khoáng sản và khai thác hải sản xa bờ của Việt Nam.

– Ảnh hưởng tiêu cực từ BĐKH đối với phát triển các ngành kinh tế biển là không lớn; kịch bản BĐKH ở mức RCP 2.6. Các chính sách giảm thiểu và thích ứng của Việt Nam cũng được phát huy tác dụng một cách có hiệu quả, đặc biệt là việc nâng cao ý thức cộng đồng và tăng cường hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này.

Ảnh hưởng của thay đổi địa hình, địa mạo là không đáng kể đối với các ngành kinh tế biển, đặc biệt là khai khoáng và du lịch cũng như xây dựng hạ tầng ven biển. Bảo vệ, bảo tồn môi trường biển hiệu quả, khả thi, có sự kết hợp chặt chẽ với phát triển kinh tế và bảo đảm quốc phòng an ninh. Tất cả 4/16 KBTB còn lại đều đi vào hoạt động trước năm 2025: Hòn Mê (Thanh Hóa), Hải Vân – Sơn Trà (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng), Nam Yết (Khánh Hòa) và Phú Quý (Bình Thuận).

– Nền kinh tế Việt Nam có những bước cải cách triệt để hơn, đặc biệt là việc thực hiện thành công "3 đột phá chiến lược" mới và phát huy hiệu quả. Công cuộc tái cơ cấu đi đúng hướng, làm chuyển dịch toàn diện nền kinh tế, trong đó có các ngành kinh tế biển. Các ngành kinh tế biển được đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, tạo ra những bước đột phá. Các dự án lớn liên quan đến biển như hệ thống cảng biển và tuyến đường cao

tốc ven biển được hoàn thành hỗ trợ cho khu vực ven biển thêm sôi động. Hợp tác quốc tế trong các lĩnh vực tìm kiếm thăm dò khai thác dầu – khí ngoài khơi, đào tạo nhân lực, khoa học công nghệ được đẩy mạnh; thu hút được nhiều nguồn vốn trong và ngoài nước đầu tư cho các lĩnh vực kinh tế biển; các nhà máy lọc dầu được vận hành tốt, có công suất lớn, phát huy tác dụng tốt trong việc cung ứng cho thị trường nội địa, tăng khả năng thích ứng với các biến động về giá dầu quốc tế.

– Một số KKT ven biển, đặc biệt là 8 KKT đã được ưu tiên đầu tư trong giai đoạn 2011-2020 là Chu Lai (tỉnh Quảng Nam) - Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi); KKT Đình Vũ - Cát Hải (thành phố Hải Phòng); KKT Nghi Sơn (tỉnh Thanh Hóa); KKT Phú Quốc (tỉnh Kiên Giang); KKT Vũng Áng (tỉnh Hà Tĩnh); KKT Nam Phú Yên (tỉnh Phú Yên); KKT Vân Đồn (tỉnh Quảng Ninh); KKT Định An (tỉnh Trà Vinh) được hoàn thiện cơ bản cơ sở hạ tầng, phát huy hiệu quả cao. 28 địa phương ven biển có sự phát triển kinh tế - xã hội tốt, bảo đảm cho khối lượng và chất lượng của hàng hóa, hình thành những chân hàng có chất lượng cùng với tuyến đường ven biển, hệ thống kho vận tương đối đồng bộ tạo ra sự nhộn nhịp trong việc luân chuyển hàng hóa, giao thương giữa Việt Nam và quốc tế, giữa các vùng trong cả nước.

– Đối với vùng ven biển phía Bắc, khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh thực sự trở thành trung tâm kinh tế biển, là cửa ngõ của vùng KTTĐ Bắc Bộ gắn với cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện. Dân số của 5 địa phương ven biển vùng ĐBSH chiếm khoảng 8,3-8,5% dân số của cả nước.

– Đối với vùng ven biển BTB, DHMT, kinh tế biển kết hợp tốt với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ, cảng biển và dịch vụ cảng biển, dịch vụ hậu cần nghề cá; đồng thời hệ thống đô thị ven biển, các trung tâm du lịch biển, du lịch sinh thái được phát triển mang tầm khu vực và quốc tế. Dân số 14 địa phương ven biển của Vùng chiếm khoảng 19,5-19,7% của cả nước.

– Đối với vùng ven biển ĐNB, cảng biển container Cái Mép - Thị Vải thực sự trở thành cảng trung chuyển quốc tế. Dân số của Tp. Hồ Chí Minh và Bà Rịa – Vũng Tàu chiếm khoảng 11,3-11,5% của cả nước.

– Đối với vùng vùng biển và ven biển ĐBSCL, Phú Quốc thực sự trở thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế. Dân số của 07 địa phương ven biển của vùng chiếm khoảng 8,3-8,5% cả nước.

Tổng dân số các địa phương ven biển chiếm khoảng 49-50% dân số của cả nước

– Trong kịch bản này, tăng trưởng của cả nước có khả năng tăng trưởng trên 7,0% trong thời kỳ 2021-2030. Tăng trưởng của vùng ven biển gấp hơn 1,2 lần so với mức bình quân chung của cả nước, đưa tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước lên mức khoảng 58-60%. Tính đến năm 2030, các ngành kinh tế biển có thứ tự về quy mô như sau: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (3) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

2. Kịch bản 02: bối cảnh quốc tế nhiều biến động khó lường, bất lợi; cải cách trong nước gặp nhiều khó khăn

Đây là kịch bản không mong muốn khi bối cảnh quốc tế bất ổn, khó lường cùng với những điểm bất lợi từ bối cảnh trong nước. Kịch bản này có xác suất được dự báo có xác xuất xảy ra cao hơn Kịch bản 02. Đặc điểm của kịch bản này như sau:

– Dịch bệnh Covid-19 và các ảnh hưởng của nó tiếp tục được kéo dài (do Trung Quốc áp dụng Covid-0), cộng thêm ảnh hưởng của cuộc chiến tranh Nga – Ukraine và các hệ lụy kèm theo làm nền kinh tế thế giới sau năm 2025 mới có thể có sự hồi phục. Điều này ảnh hưởng lớn tới nền kinh tế Việt Nam do Nga, Ukraine, Belarus là những bạn hàng truyền thống, đặc biệt trong khai thác dầu khí và du lịch.

– Vấn đề tranh chấp và an ninh biển diễn biến ngày càng phức tạp, an toàn, an ninh hàng hải, trong đó có vấn đề bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản cho tàu cá và ngư dân hoạt động trong các vùng nước có tranh chấp, chồng lấn khó được đảm bảo nếu không có cơ chế hợp tác thực chất giữa các nước liên quan. Những vụ việc nhưng việc hạ đặt giàn khoan Hải Dương 981 trái phép của Trung Quốc sẽ xảy ra nhiều hơn, có ảnh hưởng nghiêm trọng tới sự ổn định của khu vực. COC khó có thể được ký trước năm 2030. Hay việc xuất hiện của nhóm AUKUS và sự phản ứng từ Trung Quốc có thể gây thêm những sự bất ổn trong khu vực32. Bên cạnh đó, giá dầu khó lường dẫn tới nhu cầu tăng thêm. Thăm dò khai thác dầu khí ngoài khơi của Việt Nam gặp khó khăn hơn do những tranh chấp với Trung Quốc. Các ngành khác như hàng hải và đánh bắt hải sản đều gặp nhiều khó khăn.

– Công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế gặp nhiều khó khăn, đặc biệt là không có bước tiến lớn trong đột phá về thể chế; thiếu nguồn lực để có thể đầu tư đồng bộ, hiện đại hệ thống hạ tầng, trong đó có các KKT, cảng biển, cao tốc ven biển. Bên cạnh đó, các KKT ven biển hiện tại gặp nhiều khó khăn, không phát huy hiệu quả cao, tiếp tục tình trạng dàn trải, đầu tư manh mún. Tái cơ cấu các tập đoàn nhà nước trong các ngành kinh tế biển chậm, nhất là trong lĩnh vực hàng hải. Hợp tác quốc tế khá tốt nhưng vẫn chủ yếu là các dự án nhỏ, có sự ảnh hưởng không lớn, khó có những cải thiện rõ rệt về mặt nhận thức, về chính sách và về công nghệ cho Việt Nam.

– Ảnh hưởng của BĐKH (kịch bản RCP 6.0-8.5) tiêu cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội vùng ven biển và các ngành kinh tế biển, trong khi các phản ứng chính sách là khá chậm trễ. Biến đổi khí hậu diễn ra theo kịch bản mức phát thải cao.

Ảnh hưởng của thay đổi địa hình, địa mạo là không đáng kể đối với các ngành kinh tế biển, đặc biệt là khai khoáng và du lịch cũng như xây dựng hạ tầng ven biển.

Các dự án trọng điểm thích ứng với BĐKH chậm đầu tư và mức độ đầu tư không cao, không có nhiều tác dụng. 04/16 KBTB có thể hoạt động sau năm 2025 và trước năm 2030.

---

32 Gần đây nhất, ngày 17/02/2022, Australia cáo buộc một tàu Hải quân Quân giải phóng nhân dân Trung Quốc (PLAN) đã chiếu laser vào một máy bay của lực lượng không quân Australia đang tiến hành giám sát hàng hải ven biển. Sự việc này diễn ra ở biển Arafura, trong vùng đặc quyền kinh tế (EEZ) của Australia, ngoài khơi bờ biển phía Bắc của nước này.

– Dân số các địa phương ven biển giảm khá mạnh, chỉ còn chiếm khoảng 45% dân số cả nước; trong đó vùng ven biển ĐBSH chiếm khoảng 7,3-7,5% và vùng ven biển ĐNB chiếm khoảng 10,0-10,5%, vùng BTB, DHMT chiếm khoảng 18,5-19,0%, vùng ven biển ĐBSCL chiếm khoảng 7,0-7,5%.

– Tăng trưởng kinh tế của trong nước dự kiến chỉ đạt khoảng 5,0-5,5%/năm trong giai đoạn 2021-2030 và tăng trưởng của vùng ven biển bằng khoảng 80-90% với mức bình quân chung của cả nước; tỷ trọng GRDP của khu vực ven biển trong cả nước vào khoảng 45-46%. Thứ tự về quy mô GDP của các ngành kinh tế biển lớn nhất lần lượt là (1) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (2) Du lịch và dịch vụ biển; (3) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới. Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển ở mức tăng trưởng thấp hơn hoặc bằng với mức tăng bình quân của cả nước.

3. Kịch bản 03: cải cách trong nước gặp nhiều thuận lợi, trong khi bối cảnh quốc tế tiếp tục khó lường nhưng không xuất hiện sự xáo trộn lớn

Kịch bản này có xác suất lớn nhất, này thực chất là dựa trên một bối cảnh trong nước và bối cảnh quốc tế có sự thuận lợi và khó khăn đan xen lẫn nhau. Một số ngành kinh tế biển có thể được hưởng lợi trong khi những ngành khác có thể sẽ phải gặp khó khăn. Đặc điểm hay điều kiện của kịch bản này xảy ra như sau:

– Nền kinh tế toàn cầu có sự hồi phục như giả thiết ở kịch bản thuận lợi nhưng chậm hơn, mất nhiều thời gian hơn. Sự xung đột giữa các quyền lực mới và cũ sẽ xảy ra khá quyết liệt trong việc tranh giành ảnh hưởng và chiếm giữ các nguồn lực chiến lược, đặc biệt sau sự kiện chiến tranh Nga - Ukraine. Các cường quốc lớn có thể sẽ sử dụng những bước đi tạo ra phép thử lẫn nhau, chắc chắn ảnh hưởng không tốt tới các nước, trong đó có cả Việt Nam. Giá dầu ở mức khá cao cho đến năm 2030 do mức tiêu thụ của các nước sử dụng nhiều nhiên liệu vẫn ở mức cao và tỷ lệ chuyển đổi sang năng lượng tái tạo chưa ổn định và chưa đáp ứng được nhu cầu.

– Tình hình Biển Đông trong ngắn hạn chưa thể ký kết được COC giữa các nước liên quan nhưng dự kiến có thể được thực hiện trước năm 2030. Vấn đề an ninh và xung đột trên biển được duy trì như hiện có (không mở rộng xung đột và không mở rộng tranh chấp, các nước cơ bản giữ nguyên hiện trạng để cùng nhau khai thác) mặc dù thỉnh thoảng có những va chạm nhỏ xảy ra giữa tàu cá và ngư dân của các nước.

– BĐKH diễn ra theo đúng kịch bản trung bình (RCP 2.6-4.5); nhận thức về tầm quan trọng cần phải có các chính sách và hành động ứng phó với biến đổi khí hậu đã được nâng cao trong các cơ quan nhà nước. Các nỗ lực trong việc ban hành các chính sách giảm thiểu và thích ứng của Việt Nam là đáng ghi nhận nhưng vẫn còn chưa hoạt động tốt ở một số địa phương. Ít nhất 02 KBTB hoạt động trước năm 2025 và 02 khu còn lại hoạt động trước năm 2030.

– Hợp tác quốc tế được đẩy mạnh trong nhiều lĩnh vực nhưng chưa có nhiều lĩnh vực chuyên sâu quan trọng, đặc biệt liên quan tới chuyển giao các công nghệ biển, hay trong ứng phó đối với biến đổi khí hậu; FDI đầu tư vào các ngành kinh tế biển tăng, chủ

yếu vẫn trong lĩnh vực khai thác và chế biến dầu khí kể cả khi gặp nhiều bất ổn trên biển.

– Tập trung đầu tư trọng tâm, trọng điểm, đủ mức vào khoảng 4-5 KKT, các cảng biển lớn như Lạch Huyện, Thị Vải – Cái Mép và hoàn thành cơ bản tuyến cao tốc ven biển trước năm 2030.

– Dân số các địa phương ven biển có chiều hướng giảm nhẹ, chiếm khoảng 47-48% dân số của cả nước; trong đó vùng ven biển ĐBSH chiếm khoảng 8,1-8,3% và vùng ven biển ĐNB chiếm khoảng 11,1-11,3%, vùng BTB, DHMT chiếm khoảng 19,4-19,6%, vùng ven biển ĐBSCL chiếm khoảng 7,8-8,1%.

– Tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân năm của cả nước trong giai đoạn 2021-2030 tăng khoảng 6,5-7,0% (bằng với mục tiêu trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030). Tốc độ tăng trưởng của khu vực ven biển và kinh tế biển ở mức tăng trưởng nhỉnh hơn so mức tăng bình quân của cả nước (khoảng 1,1 lần). Dự kiến quy mô các ngành kinh tế biển có thứ tự như sau (tính theo giá so sánh năm 2010): (1) Du lịch biển và kinh tế đảo; (2) Khai thác, chế biến dầu, khí và khoáng sản biển sâu; (3) Khai thác, nuôi trồng hải sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo.

4. Lựa chọn phương án tăng trưởng

Trên thực tế, ba kịch bản trên đều có xác suất khả năng xảy ra, tuy vậy, kịch bản 03 được nhiệm vụ nhận định sẽ có xác suất lớn hơn cả. Do vậy, nhiệm vụ lựa chọn phương án cơ sở của kịch bản này là phương án chọn, là cơ sở cho định hướng phát triển tổng thể cho các ngành kinh tế biển trong thời gian tới cho đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050. Với một kịch bản được nhìn nhận là thuận lợi – khó khăn luôn đan xen lẫn nhau giữa bối cảnh trong nước và quốc tế (trong đó, nhiệm vụ nhận định, bối cảnh quốc tế tiếp tục sẽ có nhiều những thách thức và khó khăn đối với nền kinh tế của nước ta nói chung và kinh tế biển nói riêng), phương án phát triển cơ sở cho tổng thể và cho từng ngành kinh tế biển được xây dựng với một mức phấn đấu không nhỏ và cần có sự nỗ lực của cả hệ thống bộ máy nhà nước và người dân.

Theo đó, dự báo quy mô GDP các ngành có thứ tự như sau (tính theo giá so sánh 2010): (1) Du lịch biển và kinh tế đảo; (2) Khai thác, chế biến dầu, khí và khoáng sản biển sâu; (3) Khai thác, nuôi trồng hải sản; (4) Kinh tế hàng hải; (5) Năng lượng tái tạo. Thứ tự này có sự sai khác so với Chiến lược phát triển biển khi Kinh tế hàng hải được dự báo ở vị trí thứ tư (trong Chiến lược phát triển biển, ngành này kỳ vọng ở vị trí thứ hai). Nguyên nhân chính là cần phải có thời gian để khắc phục những hệ quả từ việc thua lỗ, nợ xấu của ngành này trong thời kỳ trước cũng như sự nhận định về bối cảnh khó khăn nói chung của ngành hàng hải trên thế giới; đồng thời giá dầu dự kiến vẫn ở mức cao, trong khi du lịch bị ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19 nên khó có thể tăng trưởng mạnh như trước năm 2019. Tuy nhiên, mức GDP của 04 ngành, lĩnh vực kinh tế đầu tiên không có mức chênh lệch quá lớn với nhau.

Mức tăng trưởng dự báo của các ngành kinh tế biển đạt trên 7,0%/năm trong giai đoạn 2021-2030.

VI. NHỮNG LỢI THẾ CẠNH TRANH, ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU, CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC ĐỐI VỚI VIỆT NAM TRONG KHAI THÁC, SỬ DỤNG KHÔNG GIAN BIỂN

Những điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với khai thác, quản lý và sử dụng không gian biển quốc gia được tóm tắt trong Bảng dưới đây.

Bảng 44. Bảng Điểm mạnh – Điểm yếu – Cơ hội – Thách thức (SWOT) đối với khai thác, quản lý và sử dụng không gian biển quốc gia

Điểm mạnh (S)	**Điểm yếu (W)**
– Việt Nam có vị trí địa kinh tế - chính trị - địa quân sự quan trọng trong giao thương và hội nhập quốc tế về cả đường bộ và đường biển – Đặc điểm tự nhiên thuận lợi cho phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch, cảng biển, nuôi trồng thủy hải sản – Một số địa phương ven biển là những địa phương phát triển mạnh về kinh tế như Hải Phòng, Quảng Ninh, Đà Nẵng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa – Vũng Tàu.... Đây cũng là các địa phương đầu tàu phát triển kinh tế cho cả nước – Xuất hiện nhiều hoạt động liên quan đến biển; có những ngành, lĩnh vực liên quan biển phát triển mạnh mẽ, góp phần bảo vệ chủ quyền biển của Việt Nam – Sự quan tâm nhiều hơn của Nhà nước và toàn dân đối với quản lý sử dụng, khai thác biển nói chung và kinh tế biển nói riêng; văn hóa biển được khôi phục và phát huy.	– Năng lực các hoạt động kinh tế biển, năng lực quản lý khai thác và sử dụng biển còn non yếu, chưa có tính cạnh tranh cao, tạo ra giá trị gia tăng thấp, tạo ra nhiều sinh kế so với tiềm năng, đặc biệt là các ngành kinh tế trực tiếp từ biển – Các chính sách phát triển các ngành lĩnh vực biển còn chưa đồng bộ, chưa thực sự khuyến khích được người dân vươn ra biển; – Tại một số vùng, có sự chồng lấn, mâu thuẫn về quản lý, sử dụng không gian trong phát triển các ngành, lĩnh vực sử dụng không gian biển, tạo ra sự cản trở phát triển, tàn phá cảnh quan, suy thoái đa dạng sinh học và suy thoái môi trường. – Sự lãng phí trong phát triển kinh tế biển, đặc biệt là cảng biển, đóng tàu, khu kinh tế ven biển... đã làm giảm nguồn lực, hiệu quả đầu tư và lòng tin của người dân. – Nhân lực, công nghệ và hạ tầng, năng lực tài chính liên quan đến biển còn hạn chế và yếu kém. – Sự phát triển không đồng đều giữa các địa phương ven biển. Mức sống dân cư tại một số dải ven biển thấp và người dân có xu hướng quay về sinh sống tại đất liền; Dân cư thưa thớt, nguồn nhân lực trên các đảo còn thiếu về số lượng và yếu kém về chất lượng, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển – Đóng góp từ các các hoạt động kinh tế biển và ven biển (xét về tổng thể) có chiều hướng giảm dần (cả ở cấp quốc gia và địa phương) – Hiện trạng phát triển đô thị ven biển thiếu tính kết nối, thiếu cơ chế quản lý tổng hợp dẫn đến phát triển thiếu bền vững

Cơ hội (O)	**Thách thức (C)**
– Việc giải quyết các bất ổn trên Biển Đông, chúng ta giành được sự ủng hộ của quốc tế, trong khi đó các nước ASEAN có sự đồng thuận hơn. Nhiều nội dung liên quan đến sử dụng, khai thác không gian biển được "quốc tế hóa". – Khả năng hình thành được một số trung tâm đô thị – KKT ven biển – cảng biển – du lịch biển tầm cỡ quốc tế mở ra nhiều cơ hội hơn cho phát triển kinh tế biển; – Khả năng hợp tác quốc tế được mở rộng hơn, nhất là hợp tác về khoa học công nghệ, dịch vụ biển, biến đổi khí hậu và bảo tồn, bảo vệ thiên nhiên biển. – Hình thành bộ khung quản lý hiệu quả, hiệu lực kèm theo các quy tắc ứng xử trong quản lý sử dụng và khai thác không gian biển của các ngành, các vùng và địa phương.	– Bất ổn trong bối cảnh khu vực và quốc tế, thiếu hiệu quả trong giải quyết các mối quan hệ hợp tác phát triển cản trở sự hiệu lực, hiệu quả trong quản lý, sử dụng và khai thác không gian biển của Việt Nam; – Việc giải quyết các vấn đề tranh chấp trên biển thông qua đối thoại, đàm phán có khả năng gặp nhiều khó khăn, không ký kết được COC trước năm 2030 – Phát triển cho các ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển gặp nhiều khó khăn, tiếp tục diễn ra tình trạng di cư ngược từ biển vào bờ, dẫn tới khả năng một số đảo trắng dân – Biến đổi khí hậu có nhiều ảnh hưởng tiêu cực đến khai thác, quản lý và sử dụng biển và các chính sách phát triển để ứng phó và thích nghi với biến đổi khí hậu không dễ thực hiện - Phối hợp, tích hợp trong quản lý và khai thác, sử dụng không gian biển của các ngành tiếp tục gặp nhiều khó khăn do lợi ích đan xen và trình độ quản lý chưa cao.

PHẦN IV
QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN VIỆT NAM THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ TẦM NHÌN CỦA QUY HOẠCH

1. Quan điểm

– Bảo đảm tầm nhìn dài hạn, tổng thể, phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam và Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong thời kỳ mới; làm cơ sở cho quy hoạch ngành, lĩnh vực có sử dụng biển; bảo đảm tính liên vùng, kết nối khu vực và quốc tế; bảo đảm hài hòa, gắn kết và bổ trợ lẫn nhau tạo thành một chỉnh thể thống nhất phát triển giữa các ngành, lĩnh vực trên biển và trên đất liền; bảo đảm quốc phòng an ninh, chủ quyền quốc gia trên biển và hải đảo; thúc đẩy hội nhập, hợp tác quốc tế và phù hợp với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên;

– Bảo đảm đồng bộ, thống nhất, là nền tảng tích hợp các quy hoạch có sử dụng biển để tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, quốc phòng, an ninh; dựa trên nền tảng điều kiện tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo và nhu cầu sử dụng của các ngành, lĩnh vực biển; bảo đảm sự phát triển bền vững, trên nền tảng tăng trưởng xanh, hài hòa giữa bảo tồn và phát triển; phát huy tối đa tiềm năng vị thế, lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của từng ngành, lĩnh vực và vùng biển, ven biển của Việt Nam; ưu tiên phát triển sáu ngành kinh tế biển, công tác nghiên cứu, điều tra cơ bản tài nguyên môi trường biển đặc biệt là khoáng sản dưới đáy biển sâu;

– Giữ gìn giá trị, phát huy truyền thống lịch sử, bản sắc văn hoá biển đi đôi với xây dựng xã hội gắn kết, thân thiện với biển; nâng cao tính minh bạch, trách nhiệm giải trình và sự tham gia của các bên liên quan trong quản lý, khai thác và sử dụng không gian biển.

2. Mục tiêu

2.1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm việc quản lý, sử dụng hiệu quả không gian biển; tạo nền tảng cho việc đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển và liên quan đến biển theo hướng tăng trưởng xanh, thân thiện với môi trường, bảo tồn các hệ sinh thái biển; phát triển văn hóa, xã hội, các giá trị tự nhiên, lịch sử; bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế, bảo vệ chủ quyền, quyền và lợi ích quốc gia trên biển, hải đảo; đưa Việt Nam trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Đạt được các mục tiêu về kinh tế - xã hội, môi trường, quốc phòng - an ninh và hợp tác quốc tế thông qua cách thức tổ chức, sắp xếp bố trí không gian biển hợp lý, dựa vào hệ sinh thái, đáp ứng nhu cầu phát triển của các ngành và thích ứng tốt với BĐKH và NBD. Cụ thể như sau:

– Khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên môi trường biển trên cơ sở quản lý tổng hợp tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo phù hợp với các chuẩn mực quốc tế để phát triển các ngành kinh tế biển bền vững, phấn đấu đến năm 2030 các ngành kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển có đóng góp khoảng 65-70% GDP cả nước[33]. Nâng thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước; các đảo có người dân sinh sống cơ bản có hạ tầng kinh tế - xã hội đầy đủ;

– Giảm thiểu các xung đột, mâu thuẫn trong khai thác, sử dụng không gian biển; quản lý, khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả, bền vững tài nguyên, bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái, các giá trị tự nhiên - văn hóa - lịch sử trên các vùng biển và hải đảo;

– Quản lý và bảo vệ tốt các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo; tăng diện tích bảo tồn biển để đạt mục tiêu 6,0% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000[34]; phát triển mạnh và nâng cao chất lượng rừng phòng hộ ven biển; hạn chế, giảm thiểu tác động của triều cường, xâm nhập mặn, xói lở bờ biển; ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển;

– Tổ chức, bố trí không gian biển bảo đảm thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân khu vực biển; kiên trì xây dựng và duy trì môi trường ổn định và trật tự pháp lý trên biển, tạo cơ sở cho việc khai thác và sử dụng biển an toàn, hiệu quả; giữ vững độc lập, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên các vùng biển và hải đảo.

3. Tầm nhìn

Đến năm 2050, tài nguyên biển và hải đảo được sử dụng hiệu quả, đáp ứng mục tiêu đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hoá, hiện đại hoá; hoàn thành mục tiêu Việt Nam là quốc gia giàu mạnh về biển. Không gian biển được phân bổ dựa trên điều kiện tự nhiên, môi trường, hệ sinh thái biển và hải đảo; bảo đảm cân đối được yêu cầu về phát triển bền vững kinh tế biển, mục tiêu thiên niên kỷ về biển, văn hóa, quốc phòng an ninh; bảo đảm cân bằng của hệ sinh thái tự nhiên.

4. Các đột phá của quy hoạch

– Hoàn thiện khung khổ pháp lý thống nhất, hiện đại trong quản lý, khai thác và sử dụng biển.

– Cải thiện vượt bậc hệ thống kết cấu hạ tầng ven biển và trên các đảo, thích ứng tốt với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, có đủ khả năng sẵn sàng ứng phó các thảm họa, sự cố về môi trường vùng ven biển và biển; thực hiện lấn biển, xây dựng đảo nhân tạo mở rộng thêm không gian phát triển nhưng phải bảo đảm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội và môi trường, quốc phòng an ninh.

---

[33] Nghị quyết 36-NQ/TW (2018) nêu rõ: "các kinh ngành kinh tế thuần biển đóng góp 10% GDP cả nước; kinh tế 28 tỉnh, thành phố ven biển ước đạt 65-70% GDP. Các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo chuẩn mực quốc tế, kiểm soát khai thác tài nguyên biển trong khả năng phục hồi của hệ sinh thái biển".

[34] Nghị quyết 36-NQ/TW (2018) nêu rõ: "tăng diện tích các khu bảo tồn biển, ven biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia; phục hồi diện tích rừng ngập mặn ven biển tối thiểu bằng mức năm 2000".

– Đầu tư mạnh mẽ cho nhân lực và khoa học công nghệ biển; trọng tâm là nhân lực cho các ngành kinh tế biển, nhân lực cho quản lý biển và khoa học điều tra cơ bản.

II. ĐỊNH HƯỚNG BỐ TRÍ SỬ DỤNG KHÔNG GIAN CÁC HOẠT ĐỘNG TRONG VÙNG VEN BIỂN

1. Định hướng phát triển bền vững kinh tế biển đối với các vùng

Phân vùng sử dụng biển để phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý, bản sắc văn hoá, tính đa dạng của hệ sinh thái, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh quốc phòng, tính liên kết vùng, giữa địa phương có biển và không có biển. Bao gồm vùng biển và ven biển phía Bắc; Bắc Trung bộ và Duyên hải Trung bộ; Đông Nam Bộ và Tây Nam Bộ[35].

- Vùng biển và ven biển phía Bắc (Quảng Ninh - Ninh Bình): Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm kinh tế biển; là cửa ngõ, động lực phát triển vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ gắn với cảng quốc tế Lạch Huyện; phát triển Quảng Ninh trở thành trung tâm du lịch quốc gia kết nối với các trung tâm du lịch quốc tế lớn của khu vực và thế giới.

- Vùng biển và ven biển Bắc Trung Bộ, Duyên hải Trung Bộ (Thanh Hoá - Bình Thuận): Phát triển các cảng biển nước sâu trung chuyển quốc tế, cảng biển chuyên dụng gắn với các khu liên hợp công nghiệp, dầu khí, điện, năng lượng tái tạo, công nghiệp sạch; phát triển các trung tâm du lịch lớn; nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản, dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá.

- Vùng biển và ven biển Đông Nam Bộ (Bà Rịa - Vũng Tàu - Thành phố Hồ Chí Minh): Phát triển cảng biển container quốc tế, dịch vụ hậu cần cảng biển, dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải, công nghiệp khai thác, chế biến dầu khí, công nghiệp hỗ trợ và các dịch vụ ngành Dầu khí.

- Vùng biển và ven biển Tây Nam Bộ (Tiền Giang - Cà Mau - Kiên Giang): Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; phát triển công nghiệp khí, chế biến khí, điện khí, năng lượng tái tạo, nuôi trồng, khai thác hải sản, dịch vụ hậu cần, hạ tầng nghề cá; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

2. Định hướng cho bảo đảm quốc phòng, an ninh

Là một quốc gia tiếp giáp với Biển Đông và có các quần đảo lớn nằm trên Biển Đông, trong bối cảnh nhiều biến động và diễn biến phức tạp trên Biển Đông như hiện nay, nhu cầu quốc phòng, an ninh biển càng trở nên quan trọng và cấp bách.

Với nhu cầu phát triển kinh tế biển, công tác quốc phòng, an ninh không chỉ có nhiệm vụ bảo vệ toàn vẹn lãnh thổ và chủ quyền của Việt Nam mà còn có vai trò hỗ trợ các ngành kinh tế biển phát triển. Do vậy, ngoài các hoạt sử dụng riêng cho mục đích quốc phòng, an ninh và kết hợp với quốc phòng trên tất cả các vùng biển và hải đảo của Việt Nam đã được Bộ Quốc phòng đã bước đầu xác định. Hiện các vùng kinh tế quốc

[35] Theo Nghị quyết 36-NQ/TW (2018)

phòng đang được quy hoạch, sẽ được cập nhật, giúp làm rõ hơn bức tranh sử dụng không gian biển cho các mục đích này.

Như vậy, không gian biển dành cho quốc phòng sẽ bao gồm các khu vực: a) Khu vực dành riêng cho quốc phòng (không được giao cho phát triển kinh tế); b) Khu vực có thể khai thác, sử dụng được Bộ Quốc phòng cho phép (vùng khai thác có điều kiện); c) Khu vực được phép khai thác sử dụng do Bộ Quốc phòng quản lý (vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt)

3. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển hệ thống đô thị và nông thôn

3.1. Về sắp xếp hệ thống đô thị và nông thôn ven biển

- Phân bố liên tục và đồng đều mạng lưới đô thị dọc bờ biển theo chiều từ Bắc vào Nam. Sắp xếp lại hệ thống các đô thị loại nhỏ (loại III đến loại IV) đảm bảo khoảng cách giữa các đô thị không vượt quá 3 lần kích thước toàn đô thị (<15km), tức là khoảng <45km;

- Tập trung đầu tư phát triển các đô thị ven biển còn nhiều tiềm năng để phát triển thành trung tâm kinh tế văn hóa xã hội của khu vực như Hạ Long, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Rạch Gía…Các đô thị loại này sẽ góp phần chia sẻ và giảm áp lực về vấn đề di cư về các thành phố lớn hiện nay;

- Đầu tư, mở rộng quy mô các đô thị dịch vụ du lịch biển loại vừa và lớn đảm bảo đáp ứng nhu cầu du lịch ngày một tăng của khách nội địa cũng như khách quốc tế; đồng thời ưu tiên Quy hoạch và đầu tư hệ thống giao thông để phát triển và kết nối các khu đô thị du lịch loại nhỏ cũng như khu dân cư tập trung ven biển có tính chất đô thị dịch vụ - du lịch như khu vực Hải Tiến, Hải Hòa (Hoằng Hóa – Thanh Hóa), Quỳnh Nghĩa, Quỳnh Bảng (Quỳnh Lưu – Nghệ An)…

- Nâng cấp, bổ sung vào hệ thống đô thị loại II các đô thị gắn với KKT ven biển có tiềm năng (ví dụ: Nghi Sơn, Vân Phong, Định An,…);

- Tại các vùng không có lợi thế về phát triển đô thị như vùng ven, các vùng nằm đan xen giữa các đô thị, quy hoạch thành các vùng nông thôn chuyên canh, làm "hậu cần" cho các đô thị ven biển trong vùng; Ưu tiên duy trì và mở rộng các khu nuôi trồng và khai thác các nguồn lợi hải sản, thích ứng an toàn và linh hoạt với điều kiện biến đổi khí hậu.

- Trên các khu vực đảo và quần đảo có khả năng phát triển cảng biển và cảng hàng không, quy hoạch thành các điểm đô thị tập trung, trở thành một phần của chuỗi đô thị đảo ở 12 huyện đảo của nước ta.

3.2. Về tổ chức không gian phát triển đô thị và nông thôn ven biển

- Tập trung quy hoạch để các đô thị ven biển phải có xu hướng hướng biển, tương tác tốt với không gian biển, phải có 02 hướng tiếp cận là mặt hướng biển và mặt tiếp giáp đất liền. Với mặt hướng biển: Hạn chế tối đa việc thay đổi hiện trạng tự nhiên đường bờ, tại một số khu vực đặc thù, cho phép phát triển các đô thị lấn biển. Quy hoạch vùng bờ biển và vùng nước phía trước thành tài sản chung của cộng đồng và có tính chất ổn định lâu dài. Phát triển hệ thống cảng bao gồm cả cảng hàng hóa và cảng hành khách

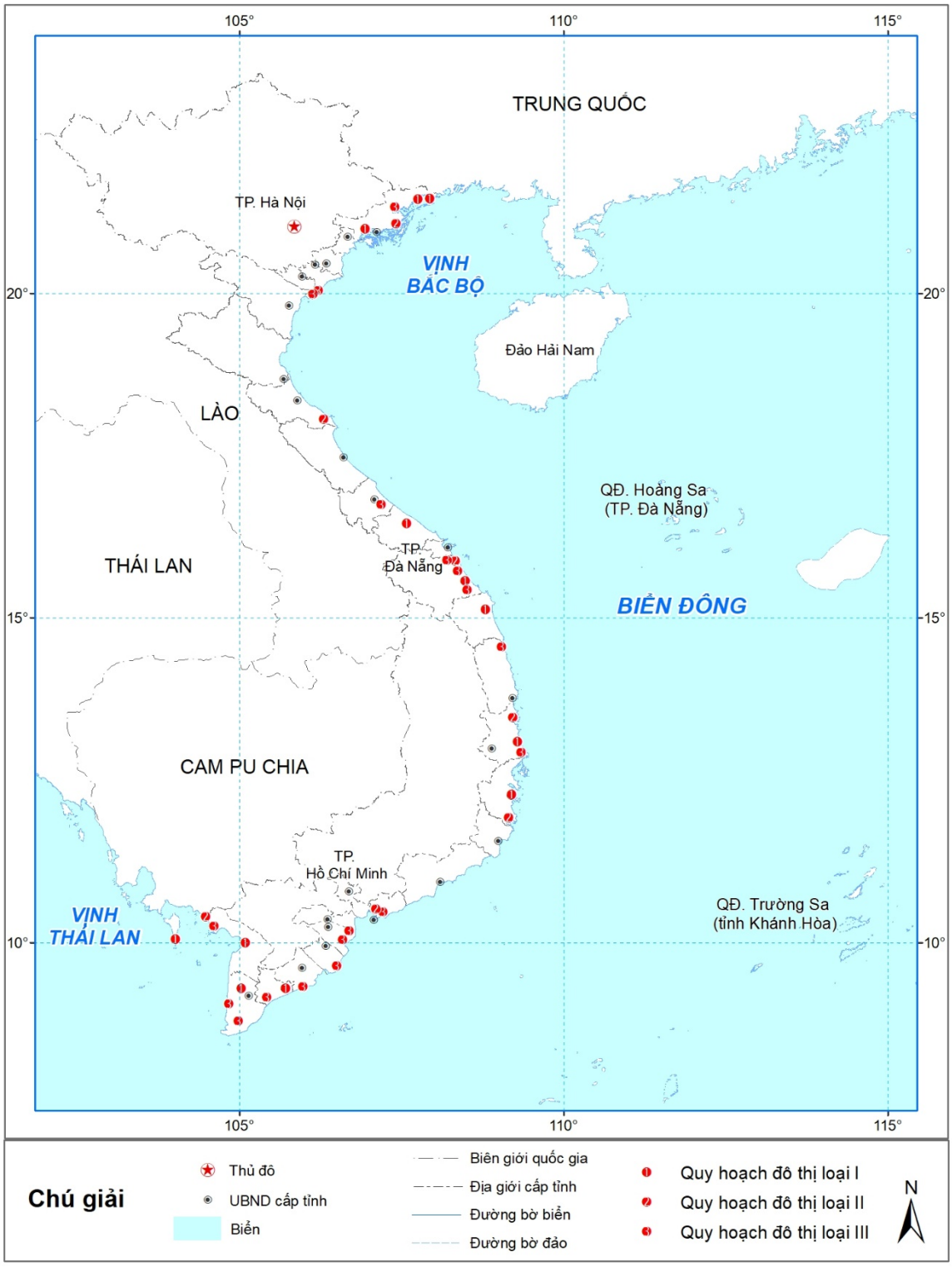
để tạo thành các cửa ngõ kết nối trực tiếp với các thành phố và các vùng thế giới bằng đường thủy. Với mặt tiếp giáp đất liền: Tổ chức không gian đô thị dọc theo trục giao thông quốc gia Bắc Nam (đường quốc lộ, hệ thống đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông và hệ thống đường sắt tốc độ cao Bắc Nam). Đảm bảo quy hoạch cấu trúc đô thị ven biển theo lưới ô vuông, giúp kết nối trực diện với 2 trục giao thông quốc gia theo nhiều tuyến tiếp cận liên tục;

- Cấu trúc đô thị: Khác với các đô thị nằm sâu trong đất liền đã và đang sử dụng cấu trúc đô thị hướng tâm, hệ thống đô thị ven biển có đặc thù nằm giữa 2 trục giao thông huyết mạch là trục giao thông hàng hải (tuyến hàng hải ven biển và quốc tế) và trục giao thông đường bộ (tuyến đường quốc lộ, tuyến đường bộ ven biển, hệ thống đường bộ cao tốc Bắc Nam phía Đông và hệ thống đường sắt tốc độ cao Bắc Nam). Do đó, quy hoạch cấu trúc đô thị ven biển theo lưới ô vuông đặc biệt hiệu quả, giúp kết nối trực diện với 2 trục giao thông quốc gia theo nhiều tuyến tiếp cận liên tục;

- Các đô thị bị hạn chế về không gian phát triển về phía đất liền do đặc điểm địa hình như Vân Đồn, Hạ Long…cần có quy hoạch tổng thể để phát triển mở rộng về phía biển bằng hình thức san lấp lấn biển đảm bảo đồng bộ và không ảnh hưởng lớn đến môi trường.

- Các đô thị có vùng nước được che chắn tốt (như các vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, Lan Hạ, Cam Ranh,…) cần tận dụng tối đa tiềm năng mặt nước để định hướng quy hoạch và phát triển loại hình đô thị dịch vụ nổi (một loại hình đang có xu hướng phát triển mạnh trên thế giới hiện nay);

- Các đảo, quần đảo: ưu tiên quy hoạch phát triển các đô thị dịch vụ - du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với nông lâm nghiệp bền vững. Ưu tiên phát triển không gian đô thị theo các trục hướng tâm, hạn chế tối đa việc mở rộng đô thị mà có tác động trực tiếp đến đường bờ biển.



Hình 44. Các đô thị ven biển Việt Nam được quy hoạch phát triển

3.3. Về vai trò chức năng chính của các đô thị và nông thôn ven biển

- Lựa chọn một số đô thị có tiềm năng phát triển đa dạng để quy hoạch và đầu tư phát triển thành các đô thị trung tâm của vùng, đóng vai trò là trung tâm kết nối với các vùng và quốc tế. Các đô thị này sẽ là các trung tâm kinh tế xã hội với nhiều lĩnh vực từ công nghiệp, dịch vụ, văn hóa, giáo dục đào tạo… (ví dụ: Hạ Long, Hải Phòng, Thanh Hóa, Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang, Vũng Tàu, Rạch Gía...);

- Các đô thị có tiềm năng về du lịch biển cần hạn chế phát triển các KCN ven biển, ưu tiên quy hoạch phát triển dịch vụ và du lịch. Ưu tiên đầu tư trục kết nối giao thông từ khu đô thị dịch vụ du lịch với hệ thống trục đường bộ quốc gia và đường thủy;

- Đối với đô thị và vùng nôn thôn trên các đảo, quần đảo: Ưu tiên quy hoạch phát triển các đô thị dịch vụ - du lịch, đặc biệt là du lịch nghỉ dưỡng kết hợp với nông lâm nghiệp bền vững. Hạn chế đầu tư phát triển công nghiệp để đảm bảo môi trường xanh và thân thiện. Xây dựng chuỗi đô thị đảo ở 12 huyện đảo hiện hành. Tương tự như đô thị ven biển, phát triển đô thị đảo nhằm tạo kết nối đảo với biển và vùng ven biển (đất liền). Hình thành các cực phát triển, tạo khả năng tích tụ dân số, tăng cường hội nhập trong lĩnh vực kinh tế biển, giúp tăng cường thực thi chủ quyền dân sự, tạo "đối trọng" với các sáng kiến chiến lược qua Biển Đông của các nước khác, góp phần khắc phục những thách thức trong bối cảnh mới ở Biển Đông,... Phân bố thành các tuyến/cụm đảo quan trọng, có khả năng phát triển thành những trung tâm kinh tế dịch vụ du lịch quốc tế, kết hợp với tuyến phòng thủ biển, đảo;

- Duy trì và tăng cường năng lực cho các vùng nông thôn ven biển, đặc biệt là các vùng nuôi trồng và khai thác hải sản. Tạo sự kết nối giao thông thuận lợi với các vùng và khu dân cư hoạt động nuôi trồng và khai thác hải sản.

4. Sắp xếp và tổ chức không gian bảo tồn di sản văn hóa và phát triển các khu du lịch, thể thao

4.1. Đối với bảo tồn di sản văn hóa

Phấn đấu ít nhất 95% di tích quốc gia đặc biệt và khoảng 70% di tích quốc gia ở các địa phương ven biển được tu bổ, tôn tạo; khoảng 70% số di sản trong Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia ở các địa phương ven biển được xây dựng đề án, chương trình bảo vệ và phát huy giá trị;

Hoàn thành việc lập nhiệm vụ quy hoạch và quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích. Tập trung đầu tư bảo quản, tu bổ, phục hồi các di tích quốc gia đặc biệt, di sản thế giới, di tích lịch sử - văn hóa có giá trị tiêu biểu, phục vụ giáo dục truyền thống và phát triển kinh tế; gắn kết bảo tồn, phát huy di sản văn hóa với phát triển du lịch ở vùng biển, đảo.

Nâng cao chất lượng công tác sưu tầm, nghiên cứu, kiểm kê, phân loại di sản văn hóa phi vật thể và di sản tư liệu. Phục hồi và bảo tồn một số loại hình di sản văn hóa phi vật thể, nghệ thuật truyền thống có nguy cơ mai một, ưu tiên di sản văn hóa các dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Phát huy giá trị các di sản văn hóa phi vật thể ở các địa phương vùng biển được UNESCO ghi danh góp phần quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam.

4.2. Đối với phát triển các khu du lịch

Tổ chức không gian phát triển du lịch trên dải ven biển Việt Nam nói chung phù hợp với thực trạng phát triển của ngành và dựa trên quy hoạch các trục giao thông chính, các đầu mối giao thông quan trọng, hệ thống đô thị, các khu du lịch quốc gia và hệ thống tài nguyên du lịch.

a) Các trục giao thông chính

Bao gồm trục dọc Bắc Nam và các trục ngang kết nối với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh, những thị trường gửi khách và trung chuyển khách lớn nhất cả nước.

- Các trục dọc có ý nghĩa quốc gia bao gồm Quốc lộ 1A, đường cao tốc Bắc Nam, tuyến đường ven biển đang dần hoàn chỉnh và trục quốc lộ 5B, cao tốc Hải Phòng - Hạ Long thuộc khu vực duyên hải Đông Bắc.

- Các trục ngang có ý nghĩa quốc tế bao gồm tuyến cao tốc Nội Bài - Lào Cai, Quốc lộ 9 - Hành lang kinh tế Đông Tây, Quốc lộ 22 - tuyến đường xuyên Á, trục quốc lộ 80, 63 và tuyến hành lang ven biển phía Nam (tuyến R10 trong Tiểu vùng sông Mê Kông mở rộng).

- Các trục ngang có ý nghĩa vùng, liên vùng gồm: Quốc lộ 4, 279, Quốc lộ 8 (qua cửa khẩu Cầu treo), Quốc lộ 14 đoạn kết nối Kon Tum, Tây Nguyên với Quảng Nam, Đà Nẵng, Quốc lộ 19 Gia Lai - Quy Nhơn, Quốc lộ 27 Lâm Đồng - Khánh Hòa.

b) Các đầu mối giao thông quan trọng

- Các sân bay Quốc tế: Vân Đồn, Cát Bi, Vinh, Phú Bài, Đà Nẵng, Cam Ranh, Tân Sơn Nhất và Phú Quốc. Sân bay Nội Bài có ý nghĩa rất quan trọng đối với phát triển du lịch dải ven biển. Tương tự, các sân bay nội địa khác bao gồm Đồng Hới, Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hòa, Cà Mau và trong tương lai là sân bay Phan Thiết cũng rất quan trọng đối với phát triển du lịch biển đảo.

- Các cảng biển quan trọng bao gồm Hạ Long, Chân Mây, Tiên Sa, Nha Trang và Phú Quốc.

c) Hệ thống đô thị

- Những đô thị có tầm quan trọng tầm quốc gia trong phát triển du lịch ven biển bao gồm TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Hạ Long, Nha Trang và Phú Quốc.

- Những đô thị có ý nghĩa vùng trong phát triển du lịch ven biển gồm Hải Phòng, Vinh, Quy Nhơn, Phan Thiết, Vũng Tàu, TP. Cà Mau.

- Ngoài ra, các đô thị khác cũng có vị trí quan trọng trong hệ thống không gian du lịch ven biển bao gồm: Móng Cái, Vân Đồn, Sầm Sơn, Đồng Hới, Đông Hà, Hội An, Tuy Hòa, Vạn Ninh, Phan Rang, Rạch Giá và Hà Tiên.

- Không nằm trực tiếp tại khu vực ven biển nhưng Hà Nội có vị trí hết sức quan trọng trong vai trò là thị trường gửi khách lớn, đồng thời là trung tâm trung chuyển khách du lịch của cả nước.

d) Hệ thống khu du lịch quốc gia

Hiện nay toàn quốc có 49 khu vực được xác định là có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia (bao gồm 46 khu vực được xác định trong Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến 2020, tầm nhìn đến 2030 và 03 khu vực được bổ sung sau đó), trong đó có 19 khu vực thuộc các huyện, thành, thị ven biển (Bảng dưới).

Bảng 45. Các khu vực có tiềm năng phát triển thành khu du lịch quốc gia

TT	Khu vực tiềm năng phát triển thành khu DLQG	Các sản phẩm liên quan trực tiếp đến biển đảo	Các sản phẩm hỗ trợ du lịch biển đảo
1	Hạ Long - Cát Bà (Hải Phòng, Quảng Ninh)	- Tham quan di sản - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Du lịch sinh thái - Vui chơi giải trí	- MICE
2	Vân Đồn (Quảng Ninh)	- Nghỉ dưỡng - Chăm sóc sức khỏe - Vui chơi giải trí	- Du lịch tâm linh
3	Trà Cổ (Quảng Ninh)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Vui chơi giải trí	- Du lịch biên mậu
4	Thiên Cầm (Hà Tĩnh)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Vui chơi giải trí	
5	Lăng Cô - Cảnh Dương (Thừa Thiên -Huế)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Thể thao	- Du lịch sinh thái - Du lịch văn hóa
6	Sơn Trà (Đà Nẵng)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Du lịch sinh thái - Thể thao	- Du lịch tâm linh Du lịch MICE
7	Cù Lao Chàm (Quảng Nam)	- Tắm biển, nghỉ dưỡng - Du lịch sinh thái - Thể thao biển	
8	Mỹ Khê (Quảng Ngãi)	- Tắm biển, nghỉ dưỡng - Thể thao biển	
9	Phương Mai (Bình Định)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Vui chơi giải trí	
10	Vịnh Xuân Đài (Phú Yên)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Vui chơi giải trí	
11	Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Vui chơi giải trí	- Du lịch MICE
12	Ninh Chữ (Ninh Thuận)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Vui chơi giải trí	
13	Mũi Né (Bình Thuận)	- Tắm biển	

TT	Khu vực tiềm năng phát triển thành khu DLQG	Các sản phẩm liên quan trực tiếp đến biển đảo	Các sản phẩm hỗ trợ du lịch biển đảo
		- Nghỉ dưỡng - Thể thao biển - Vui chơi giải trí	
14	Long Hải - Phước Hải (Bà Rịa -Vũng Tàu)	- Tắm biển - Nghỉ dưỡng - Vui chơi giải trí - Thể thao biển	
15	Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Du lịch sinh thái - Thể thao	- Du lịch tâm linh -Tìm hiểu văn hóa - lịch sử
16	Cần Giờ (TP. Hồ Chí Minh)	- Du lịch sinh thái - Nghỉ dưỡng	
17	Thới Sơn (Tiền Giang)		- Du lịch sông nước miệt vườn, du lịch nông nghiệp - Du lịch cộng đồng - Vui chơi giải trí
18	Năm Căn (Cà Mau)	- Du lịch tham quan - Du lịch sinh thái - Du lịch cộng đồng	-Du lịch nông nghiệp
19	Phú Quốc (Kiên Giang)	- Nghỉ dưỡng, tắm biển - Thể thao - Vui chơi giải trí - Du lịch sinh thái	- Du lịch MICE

Theo 4 vùng KTXH, phát triển du lịch biển đảo Việt Nam được bố trí như sau:

* Vùng duyên hải Bắc Bộ: Tài nguyên du lịch đặc trưng là các giá trị cảnh quan, văn hóa với sự tập trung cao các di tích lịch sử - văn hóa, các di chỉ khảo cổ, các lễ hội văn hóa truyền thống bên cạnh các giá trị cảnh quan, đặc biệt của hệ thống vịnh-đảo trên vịnh Hạ Long. Tài nguyên du lịch nổi trội của vùng là Di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long và Tràng An; 02 khu dự trữ sinh quyển là quần đảo Cát Bà và Châu thổ sông Hồng, với VQG Xuân Thủy và KBT đất ngập nước Vân Long. Đây là yếu tố quan trọng để ưu tiên phát triển loại hình du lịch tham quan cảnh quan biển và du lịch sinh thái.

Hạn chế chủ yếu đối với hoạt động du lịch biển của vùng là tính mùa do đặc điểm khí hậu, cụ thể là các điều kiện tự nhiên không thuận lợi đối với các hoạt động du lịch liên quan trực tiếp đến nước biển như tắm, thể thao nước, lặn biển... vào mùa đông lạnh (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau).

Địa bàn trọng điểm phát triển du lịch Hạ Long - Cát Bà - Đồ Sơn. Với xu thế phát triển mạnh du lịch, kèm theo đô thị du lịch nổi trội và không gian du lịch mở rộng về phía Vân Đồn, thành phố Hạ Long là trung tâm du lịch biển đảo của cả nước. Thành phố

Hải Phòng với sự phát triển hết sức đa dạng của nhiều lĩnh vực ưu tiên khác như giao thông hàng hải, công nghiệp... sẽ là trung tâm du lịch biển của vùng duyên hải Bắc Bộ.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định bao gồm:

- Điểm du lịch di sản thiên nhiên thế giới vịnh Hạ Long

- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử - văn hóa: Yên Tử, Cửa Ông, Bạch Đằng, cụm di tích Đền Trần, Chùa Keo,

- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: văn hóa Hạ Long

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: Yên Tử, Chọi trâu v.v.

- Các điểm du lịch sinh thái tại các khu dữ trữ sinh quyển và VQG Bái Tử Long, Cát Bà, Xuân Thủy, Vân Long, Cô Tô.

- Các bãi biển: Trà Cổ, Quan Lạn, Hạ Long, Đồ Sơn.

- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo: Vân Đồn, Vĩnh Thực, Quan Lạn, Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Ngọc Vừng, Cát Bà.

Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của vùng du lịch ven biển Bắc Bộ được xác định là du lịch tham quan tìm hiểu giá trị các di tích lịch sử văn hóa, các di chỉ văn hóa Hạ Long, các lễ hội truyền thống, các giá trị văn hóa truyền thống làng Việt cổ đồng bằng sông Hồng - nôi của nền văn minh lúa nước và tham quan cảnh quan vịnh - đảo. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch tham quan; Du lịch nghỉ dưỡng, tắm biển; Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch thể thao - mạo hiểm; Du lịch MICE.

* Vùng BTB, DHMT: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các di sản thế giới và các bãi biển chất lượng cao, đặc biệt ở khu vực duyên hải Trung Bộ, nơi tập trung 5/9 di sản thế giới ở Việt Nam. Trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia, quốc tế của vùng là thành phố Đà Nẵng và Nha Trang; các trung tâm khác có ý nghĩa quốc gia, vùng là Vinh, Huế, Quy Nhơn và Phan Thiết.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định là:

- Điểm du lịch di sản thế giới: Quần thể di tích Cố đô Huế; VQG Phong Nha Kẻ Bàng; Phố cổ Hội An, Di tích Mỹ Sơn, Thành nhà Hồ.

- Các bãi biển: Đồ Sơn, Sầm Sơn, Cửa Lò, Xuân Thành, Thiên Cầm, Đá Nhảy, Nhật Lệ (Quảng Bình); Cửa Tùng, Cửa Việt, Mỹ Thủy (Quảng Trị); Thuận An, Lăng Cô, Cảnh Dương, Lộc Bình, Quảng Ngạn (Thừa Thiên Huế); Mỹ Khê, Non Nước (Đà Nẵng); Cửa Đại, Tam Thanh (Quảng Nam); Mỹ Khê, Sa Huỳnh (Quảng Ngãi), Quy Hoà, Phương Mai (Bình Định); Xuân Đài, Tuy Hoà (Phú Yên), Hòn Gốm, Dốc Lết, Nha Trang, Bãi Dài (Khánh Hoà); Bình Tiên, Vĩnh Hy, Ninh Chữ, Cà Ná(Ninh Thuận); Mũi Né, Hàm Thuận (Bình Thuận)

- Các điểm du lịch tham quan cảnh quan vũng vịnh, đầm phá: đầm phá Tam Giang Cầu Hai, đầm Thị Nại (Bình Định), vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô (Phú Yên), vịnh Văn Phong, vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hoà), vịnh Vĩnh Hy (Ninh Thuận), vịnh Mũi Kê Gà (Bình Thuận).

- Các điểm du lịch tham quan di tích lịch sử văn hóa: Lam Kinh, Kim Liên, địa đạo Vĩnh Mốc, thành cổ Quảng Trị, Hệ thống di tích đường Trường Sơn - đường Hồ Chí Minh (Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế), đường mòn Hồ Chí Minh, thành Hoàng Đế, hệ thống tháp Chàm (Dương Long, Bánh Ít, Cánh Tiên) (Bình Định); tháp Nhạn (Phú Yên), Tháp Bà, chùa Long Sơn (Khánh Hòa); tháp Pôklông Garai (Ninh Thuận); chùa Linh Sơn (Bình Thuận) v.v.

- Các điểm du lịch tham quan nghiên cứu di chỉ khảo cổ: văn hóa Đông Sơn, di chỉ khảo cổ Sa Huỳnh, tháp Chăm Phú Diên

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: rước Ông Cá (Quảng Bình), lễ hội Hòn Chén, Festival Du lịch Huế, Festival bốn mùa, Festival Nghề truyền thống Huế (Thừa Thiên - Huế), Lễ hội pháo hoa quốc tế, Lễ hội Ông Cá (Đà Nẵng), lễ hội Đêm rằm Phố cổ (Quảng nam), Tây Sơn (Bình Định), Cầu Ngư (Phú Yên), Cá Ông (Khánh Hòa), Ka Tê (Ninh Thuận); Nghinh Ông (Bình Thuận), v.v.

- Các điểm du lịch sinh thái tại các khu dữ trữ sinh quyển và VQG: Bến En, Pù Mát, Vũ Quang, Cù Lao Chàm, Bạch Mã, Hải Vân, Bắc Hướng Hoá, Bán đảo Sơn Trà, Bà Nà Núi Chúa, Kông Trai (Phú Yên); Núi Chúa, Phước Bình (Ninh Thuận); Núi Ông (Bình Thuận).

- Các điểm du lịch thắng cảnh đảo: Cồn Cỏ, Cù Lao Chàm, Lý Sơn, Phú Quý, Hoàng Sa, Trường Sa.

- Các điểm tham quan danh thắng: Gềnh Ráng, Hầm Hô (Bình Định), gềnh Đá Đĩa, núi Đá Bia (Phú Yên), Hòn Chồng, suối Ba Hồ, suối Tiên (Khánh Hòa), núi Đá Trắng (Ninh Thuận); mũi Kê Gà, động Cát Mũi Né (Bình Thuận)

- Các làng nghề: đúc đồng Phường Đúc (Huế), gốm Phước Tích, đan lát Bao La, hoa giấy Thanh Tiên, làng hương Thủy Xuân (Huế), đá Ngũ Hành Sơn (Đà nẵng), mộc Kim Bồng (Quảng Nam) v.v.

Loại hình du lịch đặc trưng của vùng được xác định là du lịch di sản với những sản phẩm du lịch là tham quan tìm hiểu giá trị các di sản (tự nhiên và văn hoá), và du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch tham quan cảnh quan, các di tích lịch sử văn hoá; Du lịch tham quan cảnh quan (đặc biệt cảnh quan vũng, vịnh); Du lịch thể thao - mạo hiểm (hang động); Du lịch sinh thái; Du lịch tàu biển; Du lịch MICE.

* Vùng duyên hải ĐNB: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển của Bà Rịa - Vũng Tàu, như Long Hải, Phước Hải, Vũng Tàu, Bảy Cạnh - Côn Đảo; các giá trị cảnh quan, hệ sinh thái đảo của Côn Đảo, Cần Giờ, đặc biệt là rừng ngập mặn Cần Giờ và các giá trị hệ sinh thái đất ngập nước khác. Các tiềm năng phát triển là du lịch đô thị, MICE của siêu đô thị thành phố Hồ Chí Minh, kết hợp với giá trị phát triển dịch vụ phục vụ dầu khí, cảng biển ở Vũng Tàu; và các loại hình du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển.

Một số điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định như sau:

- Các điểm du lịch sinh thái đất ngập nước: khu dự trữ sinh quyển Cần Giờ, VQG Côn Đảo

- Các bãi biển: Long Hải, Vũng Tàu, Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu).

- Các điểm du lịch lịch sử văn hóa: Củ Chi, chùa Vĩnh Nghiêm, các bảo tàng (TP. Hồ Chí Minh), nhà tù Côn Đảo, chùa cổ Long Bàn (Bà Rịa Vũng Tàu)

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: Nghinh Ông (Bà Rịa Vũng Tàu)

- Các điểm du lịch danh thắng: núi Dinh, Côn Đảo (Bà Rịa Vũng Tàu)

Loại hình du lịch đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ được xác định là du lịch nghỉ dưỡng biển, thể thao biển, du lịch đô thị, du lịch sinh thái. Cụ thể, các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch đô thị, Du lịch MICE; Du lịch văn hóa; Du lịch tàu biển; Du lịch mua sắm.

* Vùng duyên hải ĐBSCL: Tài nguyên du lịch đặc trưng của vùng là các bãi biển chủ yếu tại tỉnh Kiên Giang (khu vực Phú Quốc, Hà Tiên, Kiê Lương), sông nước miệt vườn ĐBSCL và các khu rừng ngập mặn ven biển.

Phú Quốc được xác định là trung tâm phát triển du lịch vùng ĐBSCL và hoàn toàn có đủ tiềm năng trở thành trung tâm du lịch biển của khu vực.

Các điểm du lịch quan trọng của vùng được xác định là:

- Các điểm du lịch sinh thái đất ngập nước tại các khu dự trữ sinh quyển và vườn quốc gia, khu BTTN: VQG Cà Mau, Phú Quốc (Kiên Giang), VQG U Minh Hạ, sân chim Đầm Dơi, Khu du lịch sinh thái Sông Trẹm (Cà Mau), VQG U Minh Thượng (Kiên Giang), Khu BTTN Thạnh Phú (Bến Tre), sân chim Bạc Liêu (Bạc Liêu), sân chim Vàm Hồ (Bến Tre).

- Các bãi biển: Khai Long (Cà Mau); Ba Động (Trà Vinh); Hòn Chông, Mũi Nai, bãi Dài, bãi Sao, bãi Khem.. Phú Quốc (Kiên Giang).

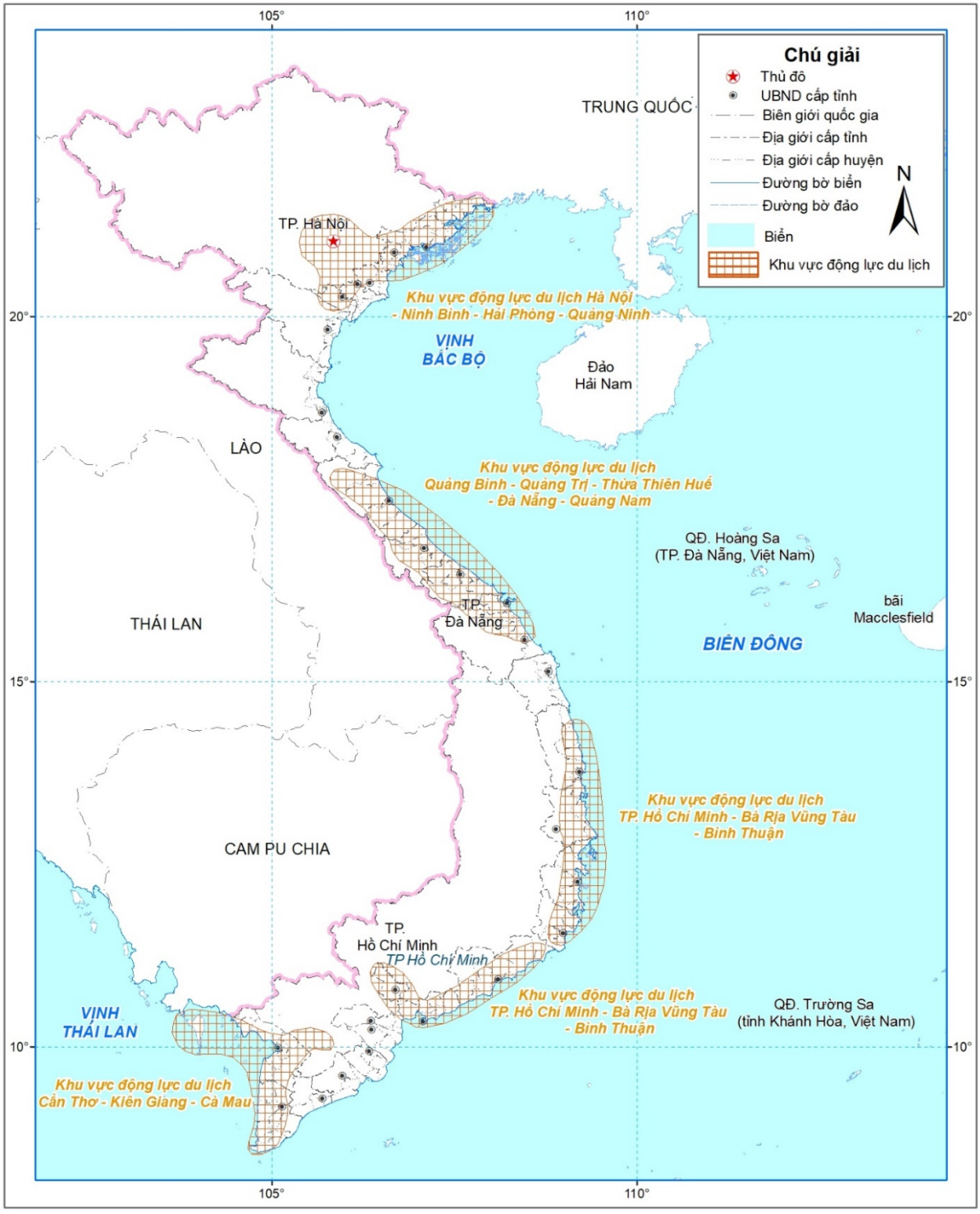
- Các điểm du lịch lịch sử văn hóa: chùa Hang, chùa Angkorette Pali (Trà Vinh); chùa Mahatup - chùa Dơi, chùa Bửu Sơn Tự - chùa Đất Sét, Chùa Sro Lôn - Chùa Chén Kiểu (Sóc Trăng); tháp cổ Vĩnh Hưng, quần thể ”nhà công tử” (Bạc Liêu), nhà tù Cây Dừa, đền thờ Nguyễn Trung Trực (Phú Quốc Kiên Giang),; tỉnh Sóc Trăng (Chùa Mahatup (Chùa Dơi), Chùa Bửu Sơn Tự (Chùa Đất Sét)...

- Các điểm du lịch lễ hội truyền thống: hội tế thần Cá Ông (Bến Tre); lễ hội Óoc om bok (Trà Vinh), Lễ hội Oóc Om Bóc - Đua ghe Ngo, Lễ hội Nghinh Ông (Sóc Trăng); Lễ hội Nghinh Ông Sông Đốc (Cà Mau), lễ hội đền Nguyễn Trung Trực (Kiên Giang); v.v.

- Các điểm du lịch danh thắng: chợ nổi Cái Bè (Tiền Giang), cồn Phụng, cồn Quy (Bến Tre); Ao Bà Om (Trà Vinh); Chợ nổi Ngã Năm (Sóc Trăng), đảo Hòn Khoai, hòn Đá Bạc (Cà Mau); Hà Tiên, Phú Quốc (Kiên Giang)

- Căn cứ đặc trưng về tài nguyên du lịch của vùng, loại hình du lịch đặc trưng của dải ven biển vùng ĐBSCL được xác định là du lịch sông nước (du lịch sinh thái: tham quan cảnh quan và tìm hiểu giá trị hệ sinh thái đất ngập nước) và du lịch nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, thể thao biển đảo tại Phú Quốc.

Các loại hình du lịch chủ yếu phát triển theo thứ tự ưu tiên của vùng là: Du lịch khám phá sông nước ĐBSCL; Du lịch nghỉ dưỡng, thể thao biển; Du lịch văn hóa; Du lịch nông nghiệp



Hình 45. Định hướng khu vực động lực du lịch

5. Sắp xếp tổ chức không gian khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; thăm dò, khai thác, chế biến tài nguyên khoáng sản

5.1. Phát triển hoạt động dầu khí

Trên cơ sở các phân tích nêu trên, không gian biển phục vụ cho hoạt động dầu khí bao gồm các vùng sau, theo thứ tự ưu tiên giảm dần:

5.1.1. Vùng ưu tiên khai thác dầu khí:

Là vùng đang có các lô/mỏ dầu khí đang khai thác, các lô/mỏ đang trong giai đoạn phát triển. Vùng này trên biển bao gồm diện tích 17 lô đang khai thác và 12 đang phát triển, được trình bày trong phần thực trạng sử dụng không gian biển. Ngoài ra, vùng này còn bao gồm các lô có mỏ đã phát hiện, cho dù chưa có phương án phát triển được phê duyệt, như mỏ Báo Vàng thuộc lô do VGP điều hành, hay mỏ Kèn Bầu do ENI phát hiện...

Do các lô này phân bố rời rạc, nên được khoang rộng hơn một chút bao trùm lên các cụm mỏ, lô nói trên. Vì vậy, vùng ưu tiên khai thác dầu khí được chia thành 7 vùng nhỏ, ký hiệu từ A1-A7: A1 (Bể Cửu Long), A2 (Bể Nam Côn Sơn), A3, A4 (Bể Malay-Thổ Chu), A5, A6 (Nam bể Sông Hồng), A7 (Bắc bể Sông Hồng).

Các lô khai thác, sau khi hợp đồng dầu khí hết hạn, việc khai thác mỏ đạt đến giới hạn về kinh tế, được trả lại cho nước chủ nhà. Khi đó phần này của Vùng ưu tiên khai thác dầu khí sẽ chuyển thành Vùng ưu tiên phát triển, nghĩa là ưu tiên cho các nhà thầu tiếp tục đề xuất phát triển các mỏ nhỏ, tận thăm dò quanh khu vực mỏ đã hết khai thác.

Vùng này ưu tiên tuyệt đối vì đang có hoạt động khai thác, hoặc đang có dự án triển khai để chuẩn bị khai thác. Ưu tiên tuyệt đối theo nghĩa các dự án này đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, không thể tự nhiên dừng được, dù có thể ảnh hưởng đến một số hoạt kinh tế khác. Trên thực tế, khi công trình đi vào hoạt động, phạm vi được bảo vệ tuyệt đối của các công trình này chỉ là bán kính 500 m và phạm vi không được thả neo là 2 hải lý, theo quy định an toàn hàng hải của nhà nước. Một số lô chưa được duyệt kế hoạch phát triển mỏ nhưng vẫn cần ưu tiên vì quá trình phát triển chỉ là thủ tục và trong thời gian tới khả năng lô/mỏ sẽ sớm đưa vào khai thác. Vùng này cũng ưu tiên cho các nhà thầu tận thăm dò và phát triển các mỏ nhỏ xung quanh khu vực đang khai thác, kết nối giữa các mỏ, để tận dụng hạ tầng có sẵn, duy trì sản lượng, nâng cao hiệu quả kinh tế cho toàn dự án.

5.1.2. Vùng ưu tiên phát triển

Là diện tích các bể trầm tích chứa dầu khí được đánh giá là triển vọng cao và khá về trữ lượng, tiềm năng dầu khí (trừ các vùng ưu tiên khai thác dầu khí). Vùng triển vọng cao và khá về trữ lượng, tiềm năng dầu khí dựa trên kết quả nghiên cứu của đề án 47.

Vùng ưu tiên phát triển hoạt động dầu khí bao gồm 7 vùng: B1 (bể Cửu Long), B2 (Bể Nam Côn Sơn), B3 (Nam bể Sông Hồng), B4 (Bắc bể Sông Hồng), B5 (Bể Malay-Thổ Chu), B6 (bể Phú Khánh), B7 (bể Tư chính Vũng Mây).

Vùng ưu tiên phát triển khi có các dự án phát triển khả thi, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, hoặc phát hiện dầu khí mang tính thương mại... sẽ được chuyển thành Vùng ưu tiên khai thác dầu khí, nghĩa là tăng mức độ ưu tiên. Khi có thêm thông tin, xác định được một phần của Vùng ưu tiên phát triển có tiềm năng thấp, phần này có thể chuyển thành Vùng khuyến khích phát triển, nghĩa là giảm mức độ ưu tiên đối với hoạt động dầu khí.

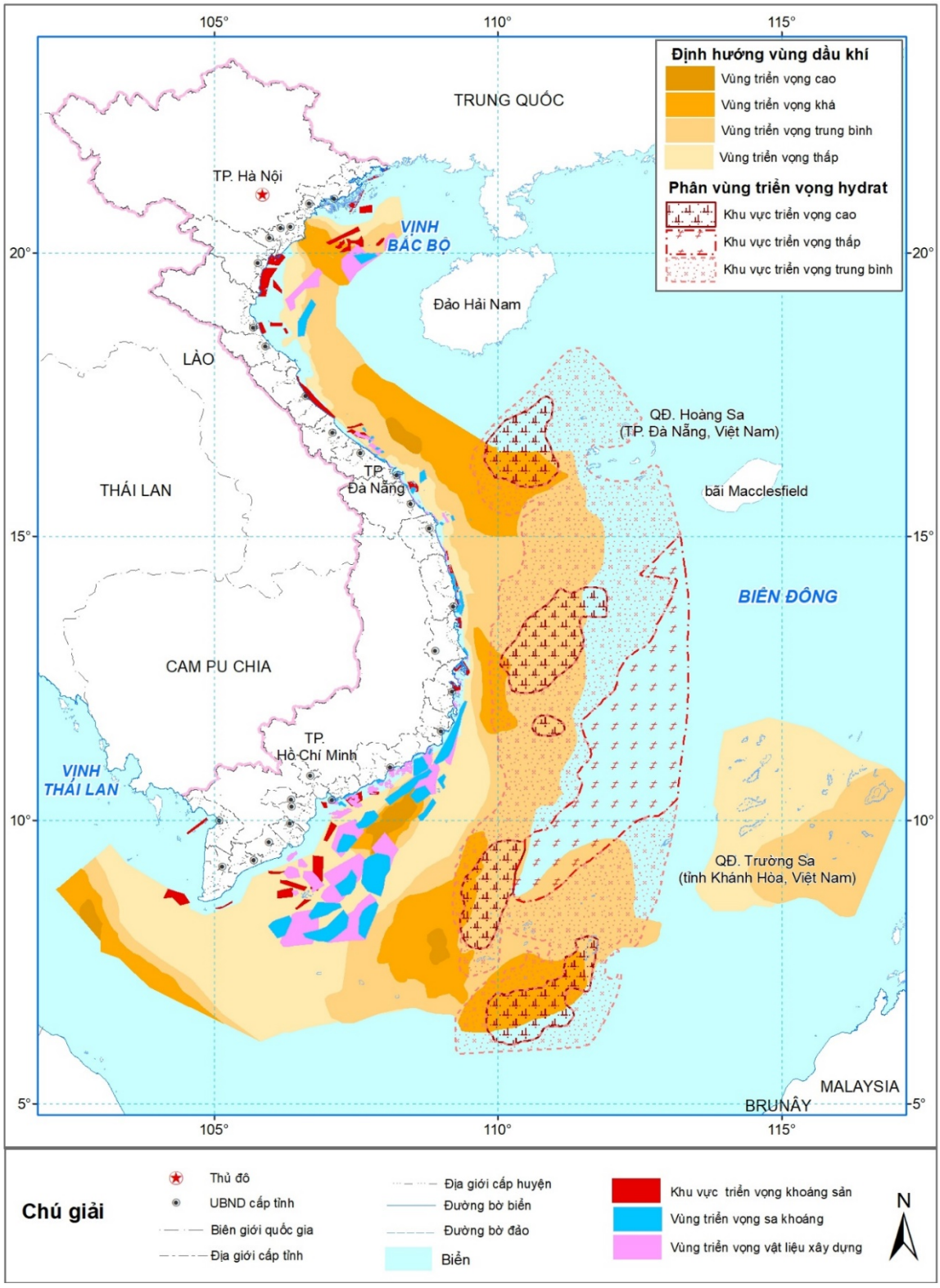
Vùng này ưu tiên để các công ty dầu khí đề xuất và triển khai các dự án phát triển cho những mỏ nhỏ đã phát hiện (khi có hiệu quả kinh tế), tiến hành thăm dò gia tăng trữ lượng. Ưu tiên ở vùng này mang ý nghĩa nếu có sự mâu thuẫn với các ngành kinh tế khác thì dầu khí sẽ được xem xét ưu tiên, vì đây là vùng có nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai gần, bảo đảm phát triển bền vững cho ngành dầu khí, để tiếp tục có đóng góp xứng đáng cho cho GDP và ngân sách đất nước. Để ưu tiên nhưng vẫn bảo đảm hài hòa với các mục tiêu khác, quá trình này, theo pháp luật về dầu khí của Việt Nam, sẽ cần được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và trong quá trình triển khai phải tuân thủ các yêu cầu nghiêm ngặt về bảo vệ môi trường.

5.1.3. Vùng khuyến khích phát triển:

Là diện tích biển còn lại, thuộc vùng đặc quyền kinh tế của Việt Nam. Ranh giới phía Nam là các ranh giới biển đã thỏa thuận giữa Việt Nam với các nước Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Indonesia. Ranh giới phía Bắc là đường phân định ranh giới Vịnh Bắc Bộ, đã thống nhất với Trung Quốc. Ranh giới phía Đông là 200 hải lý tính từ đường cơ sở. Do vậy Vùng khuyến khích phát triển hoạt động dầu khí có tính chất mở về phía Đông Bắc, cửa Vịnh Bắc Bộ, nơi còn chưa thống nhất phân định ranh giới với Trung Quốc.

Vùng này được đánh giá triển vọng về trữ lượng và tiềm năng dầu khí ở mức trung bình trở xuống, hoặc chưa rõ về triển vọng. Tuy nhiên nên khuyến khích phát triển dầu khí vì hoạt động chủ yếu chỉ là nghiên cứu, điều tra, tìm kiếm thăm dò, nghĩa là mức độ sử dụng không gian biển không cao và rất ít mâu thuẫn với việc sử dụng không gian biển của các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, khi tìm được trữ lượng mới, tìm thấy những vừng có tiềm năng dầu khí cao, thì sẽ là nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai trung hạn. Đôi khi có thể tạo bước nhảy vọt cho công nghiệp dầu khí.

Vùng này khuyến khích các công ty dầu khí nghiên cứu, khảo sát, thu thập thêm tài liệu, đánh giá tiềm năng dầu khí và nếu thuận lợi thì đầu tư tìm kiếm thăm dò dầu khí. Về mặt nhà nước, cần tổ chức triển khai các chương trình điều tra cơ bản, làm rõ hơn nữa tiềm năng của khu vực này. Khi được nghiên cứu, điều tra cơ bản 1 cách đầy đủ, bổ sung tài liệu, có thể tiềm năng dầu khí được đánh giá lại sẽ cao hơn đánh giá hiện nay và hy vọng có những phát hiện dầu khí mới, đáng kể, để có thể chuyển một phần của vùng này thành Vùng ưu tiên khai thác dầu khí hoặc Vùng ưu tiên phát triển.



Hình 46. Phân vùng triển vọng khai thác dầu khí, hydrat, khoáng sản và vật liệu xây dựng

5.1.4. Vùng khuyến khích hợp tác nghiên cứu, phát triển:

Là vùng biển đang có hợp tác hoặc chồng lấn với các nước láng giềng. Các vùng biển đang có hợp tác là: D1 (bao gồm vùng PM3-CAA hiện nay đang phát triển chung giữa Việt Nam và Malaysia và vùng VTM phát triển chung Việt Nam-Thái Lan-Malaysia); D2 (vùng nghiên cứu chung Việt Nam-Trung Quốc, VBB2013 ở Vịnh Bắc Bộ). Vùng chồng lấn D3 là vùng nước lịch sử Việt Nam-Campuchia. Cuối cùng là vùng

mở D4 bao gồm Hoàng Sa, Trường Sa và vùng ngoài 200 hải lý tính từ đường cơ sở của Việt Nam. Vùng này trước đây cũng đã từng có hợp tác nghiên cứu, thu nổ địa chấn ba bên Việt Nam-Philippin-Trung Quốc.

Thực tế đã có những sự hợp tác hiệu quả, như khai thác chung Việt Nam-Malaysia ở cụm mỏ khí tại PM3-CAA. Tuy nhiên, phần lớn diện tích còn lại, mật độ nghiên cứu còn thấp, thông tin ít, đánh giá tiềm năng dầu khí còn sơ bộ, ranh giới chưa được xác định chính xác. Vì vậy vùng này khuyến khích hợp tác song phương, đa phương trong nghiên cứu địa chất, nghiên cứu hải dương học, đánh giá tiềm năng dầu khí và các khoáng sản khác. Nếu đủ điều kiện thì tiến tới phát triển chung, khai thác chung. Đây là vùng có nguồn trữ lượng tiềm năng bổ sung cho tương lai xa hơn.

6. Sắp xếp và tổ chức không gian cho bảo vệ, khai thác nguồn lợi thủy sản và nuôi trồng thủy sản

a) Đối với bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản

Thành lập mới các khu bảo tồn biển hướng tới tăng diện tích, quy mô khu vực biển được bảo tồn đa dạng sinh học và tạo nền tảng bảo tồn gắn với phát triển du dịch sinh thái biển. Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển cho phát triển bền vững. Dự kiến: i) khoảng 0,52% (520.000 ha) diện tích tự nhiên vùng biển, ven biển, ven đảo được thành lập khu bảo tồn biển, góp phần hướng đến mục tiêu 6,0% diện tích tự nhiên vùng biển quốc gia[36] được bảo tồn; ii) Khoảng 1,90-3,40% (1.900.000-3.400.000 ha) diện tích tự nhiên vùng biển, ven biển, ven đảo được khoanh vùng bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

b) Đối với khai thác thủy sản:

Đến năm 2030, tổng số tàu cá là khoảng 83.600 chiếc, trong đó nhóm tàu có chiều dài từ 6-<12m là 39.000 chiếc, chiếm 46,6% (vùng ven bờ); nhóm tàu có chiều dài từ 12-<15m là 17.058 chiếc, chiếm 20,4% (vùng lộng); nhóm tàu có chiều dài từ 15-<24m là 24.548 chiếc, chiếm 29,4% (vùng khơi); nhóm tàu có chiều dài >24m là 2.994 chiếc, chiếm 3,6% (vùng khơi). Phân bố không gian theo vùng biển: Vịnh Bắc Bộ (từ Quảng Ninh đến Quảng Bình) là 23.845 chiếc tàu, chiếm 28,5%; miền Trung (từ Quảng Trị đến Bình Thuận) là 33.149 chiếc, chiếm 39,7%; Đông Nam Bộ (từ Bà Rịa - Vũng Tàu đến Bạc Liêu) là 12.932 chiếc, chiếm 15,5%; Tây Nam Bộ (Kiên Giang - Cà Mau) là 13.674 chiếc, chiếm 16,3%.

Tập trung đầu tư phát triển các dịch vụ hậu cần nghề cá thiết yếu cho khai thác thuỷ sản (cảng cá, khu neo đậu, các dịch vụ logistic kèm theo). Bố trí sử dụng không gian diện tích đất, mặt nước cho phát triển hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2030 khoảng 6.723 ha, bao gồm nhu cầu sử dụng đất khoảng 1.133 ha và sử dụng mặt nước khoảng 5.590 ha, cùng với các hoạt động bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo tồn sinh thái, cảnh quan, di tích lịch sử-văn hóa, danh lam thắng cảnh, di sản văn hóa vật thể, không gian văn hóa được xếp hạng, ghi danh, kiểm kê và lập danh mục có liên quan đến việc phát triển hệ thống cảng cá, khu

[36] Tổng diện tích được tính là 1 triệu km^2/100 triệu ha

neo đậu tránh trú bão cho tàu cá phù hợp Điều 78, Điều 84 Luật Thủy sản số 18/2017/QH14.

c) Đối với nuôi trồng thủy sản:

Ngành thủy sản chú trọng phát triển nuôi trên đất liền ven biển và trên biển theo hướng công nghiệp, hiện đại, quy mô lớn, đảm bảo an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu; sử dụng hệ thống lồng, bè có kết cấu và vật liệu phù hợp với từng đối tượng nuôi, chịu được biến động thời tiết; và ưu tiên tập trung cho nghiên cứu ứng dụng KH&CN trong phát triển các giống thủy, hải sản mới có năng suất và chất lượng cao thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng đáp ứng yêu cầu trong nước và xuất khẩu.

Đến năm 2030, diện tích nuôi biển đạt 300.000 ha, thể tích lồng nuôi 12,0 triệu m^3; sản lượng nuôi biển đạt 1.450.000 tấn:

- Nuôi biển gần bờ: 270.000 ha (ven bờ 20.000 ha; bãi triều và trong đất liền 250.000 ha), thể tích lồng nuôi đạt 8,5 triệu m^3; sản lượng nuôi đạt 1.110.000 tấn (cá biển: 80.000 tấn, tôm hùm: 5.000 tấn, giáp xác khác: 75.000 tấn, nhuyễn thể: 550.000 tấn và rong tảo biển: 400.000 tấn).

- Nuôi biển xa bờ 30.000 ha; thể tích lồng nuôi đạt 3,5 triệu m^3; Sản lượng đạt 340.000 tấn (cá biển: 120.000 tấn, giáp xác khác: 20.000 tấn, nhuyễn thể: 100.000 tấn và rong tảo biển: 100.000 tấn).

Tổ chức, sử dụng không gian ven biển cho phát triển thủy sản theo các vùng kinh tế - xã hội như sau:

6.1. Vùng ĐBSH

- Tại các vùng đất ven biển, khuyến khích phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản thâm canh áp dụng công nghệ mới, tiên tiến, năng suất cao, giảm giá thành sản xuất, thân thiện môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Tiếp tục xây dựng khu vực Hải Phòng - Quảng Ninh trở thành trung tâm nuôi biển, gắn với Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng;

- Đầu tư xây dựng hoàn thiện Trung tâm nghề cá lớn Hải Phòng, đồng bộ trong hệ thống các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá hoạt động trong ngư trường vịnh Bắc Bộ, đóng sửa tàu cá, với trọng tâm là cảng cá động lực Bạch Đằng (thuộc địa bàn xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên với diện tích nghiên cứu quy hoạch khoảng 119,13ha). Cảng cá động lực là cảng cá loại I đặt tại Trung tâm nghề cá lớn, đáp ứng đủ các tiêu chí được đề cập trong Phụ lục 1 của Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

- Gắn phát triển nuôi biển trong vùng với bảo tồn biển và du lịch quốc gia; xây dựng các vùng sản xuất giống nhuyễn thể tập trung, đáp ứng nhu cầu giống nhuyễn thể cho khu vực và cả nước.

6.2. Vùng duyên hải BTB, DHMT

- Phát triển nuôi trồng thuỷ sản tại các vùng đất liền ven biển và trên biển, gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch sinh thái biển. Củng cố, đầu tư nâng cấp các Trung tâm sản xuất giống thủy sản tập trung tại các tỉnh NTB (Ninh Thuận, Bình Thuận) trở thành trung tâm sản xuất tôm giống và giống nuôi biển của cả nước.

- Đầu tư nâng cấp phát triển Trung tâm nghề cá lớn Đà Nẵng, với trọng tâm là cảng cá động lực Thọ Quang (thuộc địa bàn phường Thọ Quang, quận Sơn Trà với tổng diện tích đất quy hoạch là 19,723 ha), gắn với ngư trường Biển Đông và Hoàng Sa; Trung tâm nghề cá lớn Khánh Hòa, với trọng tâm là cảng cá động lực Đá Bạc (thuộc địa bàn phường Cam Linh, TP. Cam Ranh với tổng diện tích đất quy hoạch là hơn 65 ha, trong đó có 50 ha mặt nước và hơn 15 ha diện tích đất), gắn với ngư trường NTB và Trường Sa, chú trọng tăng cường hoạt động đóng sửa tàu cá.

- Khuyến khích các cơ sở chế biến thủy sản trong vùng đầu tư khoa học công nghệ tiên tiến nâng cao hiệu quả chuỗi giá trị sản phẩm cá ngừ đại dương, tôm hùm, nhuyễn thể,... nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm xuất khẩu; đầu tư khôi phục, nâng cao uy tín thương hiệu các sản phẩm nội địa truyền thống như nước mắm, khô mực, tôm chua,...; xây dựng, phát triển thương hiệu cá ngừ đại dương Việt Nam.

6.3. Vùng ĐNB

- Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Bà Rịa - Vũng Tàu tại đảo Gò Găng (thuộc địa bàn xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu với diện tích quy hoạch khoảng 240 ha), gắn với ngư trường Đông Nam bộ, đồng bộ với các cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, kết cấu hạ tầng, dịch vụ hậu cần nghề cá tại Vũng Tàu, Côn Đảo, các trung tâm logistics, kho ngoại quan trong vùng.

- Phát triển các cơ sở chế biến sâu, công nghệ tiên tiến, hiện đại, sản xuất thực phẩm ăn liền phục vụ du lịch, thị trường thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, các thành phố lớn và xuất khẩu.

- Tập trung phát triển nuôi trồng ở các địa phương có điều kiện, gắn kết hài hòa với dịch vụ, du lịch sinh thái biển, chế biến dầu khí, phát triển điện gió, chế biến thủy, hải sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng phương thức nuôi công nghiệp, ưu tiên phát triển các mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường, áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng bãi triều, đầm phá, rừng ngập mặn ven biển; phát triển nuôi trồng thủy sinh vật cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu.

6.4. Vùng ĐBSCL

- Mở rộng diện tích nuôi trồng thủy sản trên các vùng bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn. Phát triển nuôi tôm nước lợ theo mô hình công nghiệp, công nghệ hiện đại, siêu thâm canh, năng suất cao; mô hình nuôi đa loài phù hợp với từng vùng sinh thái, sức tải môi trường. Đồng thời phát triển nuôi sinh thái, hữu cơ tại các vùng rừng ngập mặn, vùng tôm- lúa nhiễm mặn ven biển.

- Phát triển nuôi trồng thuỷ sản gắn kết hài hòa với du lịch sinh thái biển, chế biến thủy, hải sản, bảo vệ và phát triển nguồn lợi; áp dụng mô hình đồng quản lý ở vùng rừng ngập mặn ven biển.

- Đầu tư Trung tâm nghề cá lớn Kiên Giang tại khu vực cửa sông Cái Lớn, Cái Bé, thuộc địa phận xã Tây Yên A, huyện An Biên với diện tích xây mới 54,84 ha và địa phận xã Bình An, huyện Châu Thành (nâng cấp cảng cá Tắc Cậu với diện tích 32ha), gắn với ngư trường ĐBSCL, đồng bộ với hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá, cơ sở hạ tầng nghề cá trong vùng, nhất là trên các đảo.



Hình 47. Quy hoạch khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

7. Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật và kết cấu hạ tầng xã hội

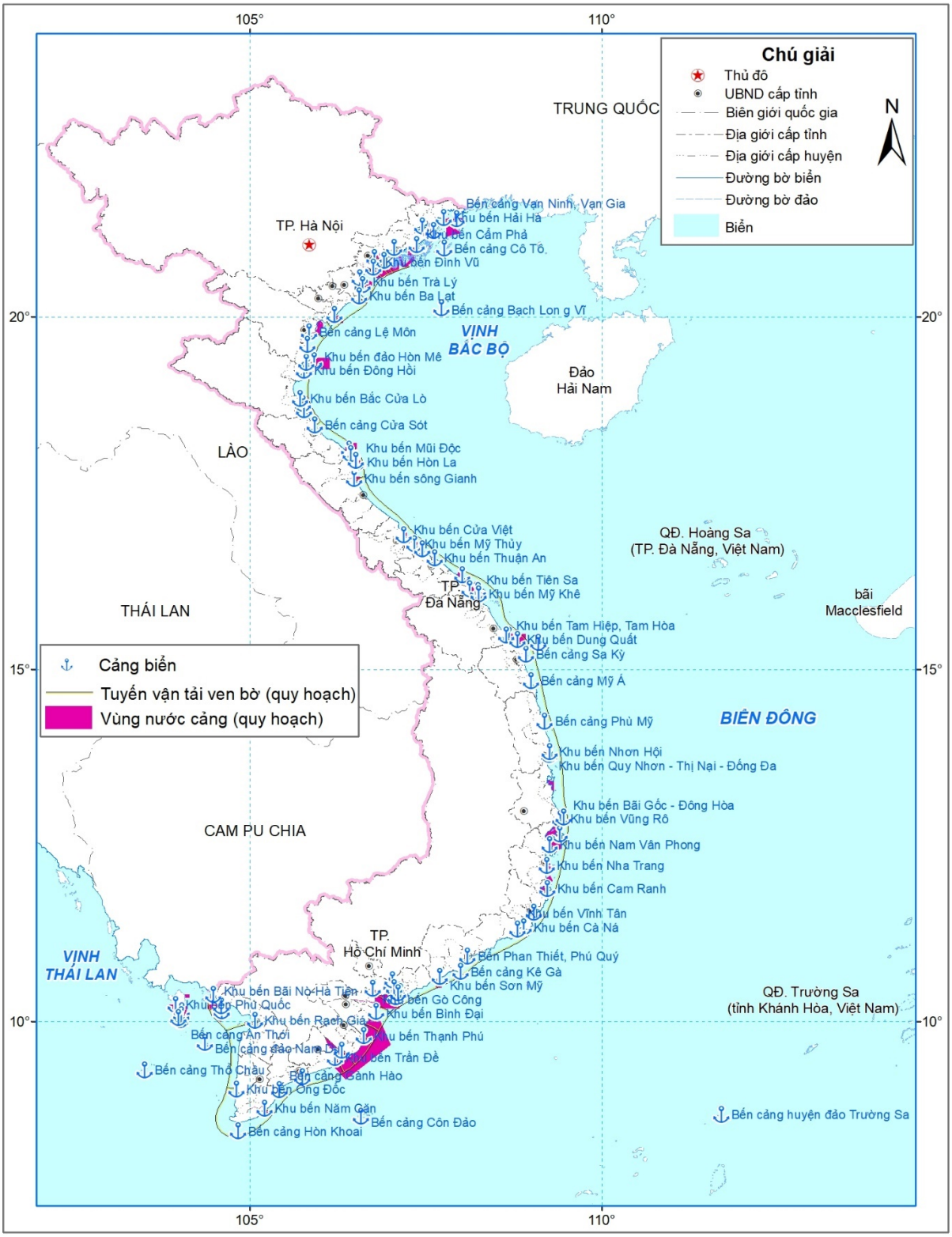
7.1. Phát triển cảng biển và hàng hải

Tổng nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch đến 2030 là 33.586 ha; Tổng nhu cầu sử dụng mặt nước phát triển hệ thống cảng biển theo quy hoạch đến 2030 khoảng 605.781 ha (nhu cầu sử dụng đất và mặt nước chưa bao gồm nhu cầu của hệ thống cảng cạn).

Bảng 46. Tổng hợp diện tích quy hoạch vùng đất, vùng nước cảng biển Việt Nam

Nhóm cảng	Cảng biển	Vùng đất (ha)		Vùng nước (ha)	
NHÓM 1	Hải Phòng	4.013	6.667	65.943	177.889
	Quảng Ninh	2.264		74.522	
	Thái Bình	363		19.078	
	Nam Định	26		18.346	
NHÓM 2	Thanh Hóa	983,1	4.230	74.844	158.090
	Nghệ An	892		25.706	
	Hà Tĩnh	652		30.147	
	Quảng Bình	580		13.320	
	Quảng Trị	610		4.840	
	TT Huế	513		9.233	
NHÓM 3	Đà Nẵng	380	4.920	13.780	187.900
	Quảng Nam	690		7.670	
	Quảng Ngãi	1.350		35.720	
	Bình Định	280		7.260	
	Phú Yên	320		12.280	
	Khánh Hòa	1.200		83.960	
	Ninh Thuận	630		12.000	
	Bình Thuận	70		15.230	
NHÓM 4	Vũng Tàu	4.280	11.776	37.346	80.539
	TP. Hồ Chí Minh - Long An	4.880		40.903	
	Đồng Nai	2.487		1.532	
	Bình Dương	129		758	
NHÓM 5	Cần Thơ	150	2.150	4.785	12.540
	Tiền Giang	50		150	
	Bến Tre	100		330	
	Đồng Tháp	110		280	
	An Giang	50		360	
	Hậu Giang	500		545	

Nhóm cảng	Cảng biển	Vùng đất (ha)		Vùng nước (ha)	
	Vĩnh Long	70		220	
	Trà Vinh	200		500	
	Sóc Trăng	500		1.000	
	Bạc Liêu	20		30	
	Cà Mau	50		70	
	Kiên Giang	350		4.270	
Tổng cộng			29.743		616.957



Hình 48. Quy hoạch phát triển cảng biển

Các dự án ưu tiên đầu tư quan trọng bao gồm:

(1) Xây dựng các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện, bến khởi động khu Nam Đồ Sơn (Hải Phòng);

(2) Khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu);

(3) Một số cảng biển có quy mô lớn, phục vụ phát triển kinh tế, xã hội liên vùng;

(4) Các bến khách quốc tế gắn với các vùng động lực phát triển du lịch;

(5) Các cảng chuyên dùng quy mô lớn gắn trung tâm điện lực than, khí, xăng dầu, luyện kim; các bến phục vụ kinh tế ven biển…

(6) Phát triển một số cảng biển tiềm năng đầu mối như Vân Phong, Trần Đề…

8. Sắp xếp và tổ chức không gian cho phát triển công nghiệp ven biển

8.1. Vùng biển phía Bắc:

Tiếp tục phát triển Hải Phòng, Quảng Ninh trở thành trung tâm công nghiệp biển của vùng. Ưu tiên phát triển các lĩnh vực công nghiệp: công nghiệp chế biến thủy sản; công nghiệp cơ khí (sản xuất và lắp ráp ô tô; sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền; cơ khí chế tạo); công nghiệp điện tử; công nghiệp công nghệ cao. Cụ thể:

- Công nghiệp chế biến thủy sản: phát triển tại Hải Phòng, Quảng Ninh; trong đó, Hải Phòng là trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ.

- Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô: Hải Phòng, Ninh Bình là trung tâm (trên cơ sở tổ hợp nhà máy Vinfast, Huyndai Thành Công). Hình thành hệ thống sản xuất, cung ứng sản phẩm công nghiệp hỗ trợ tại Quảng Ninh, Thái Bình, Nam Định, đồng thời kết nối với các địa phương có thế mạnh về ngành ô tô trong nội địa như Hà Nội, Vĩnh Phúc.

- Công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền: Hải Phòng, Quảng Ninh là trung tâm và chuyên gam tàu vận tải phức tạp, yêu cầu công nghệ cao. Các tỉnh Thái Bình và Nam Định chuyên gam tàu thuyền thông thường và giữ vai trò là vệ tinh.

- Công nghiệp luyện kim đen (ngành thép): Cán nóng thép tấm khổ rộng tại TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh; cán nguội thép tấm, lá tại TP. Hải Phòng; sản xuất gang, thép tại tỉnh Nam Định.

- Công nghiệp công nghệ cao (điện tử) và công nghiệp hỗ trợ công nghiệp điện tử, ô tô, tàu thủy,...: Lấy Hải Phòng, Quảng Ninh làm trung tâm, các tỉnh khác là vệ tinh.

8.2. Vùng biển BTB, DHMT:

Phát triển công nghiệp biển gắn với thu hút đầu tư, phát triển các KKT ven biển và KCN ở các huyện ven biển. Trong đó, các trung tâm phát triển công nghiệp biển là KKT ven biển và KCN tại các tỉnh, thành phố: Thanh Hóa (KKT Nghi Sơn), Nghệ An (KKT Đông Nam Nghệ An), Hà Tĩnh (KKT Vũng Áng), Quảng Bình (Hòn La), Quảng Trị (Đông Nam Quảng Trị), Thừa Thiên Huế (Chân Mây – Lăng Cô), Quảng Nam (KKT Chu Lai), Quảng Ngãi (KKT Dung Quất). Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp nặng như ọc hóa dầu, sản xuất điện và hóa dầu từ khí, luyện kim, tàu thủy,... Cụ thể:

- Công nghiệp lọc hóa dầu: Tập trung phát triển tại Thanh Hóa và Quảng Ngãi trên cơ sở 02 tổ hợp lọc hóa dầu hiện nay. Ưu tiên thu hút đầu tư, phát triển sản xuất các sản phẩm sau lọc hóa dầu.

- Công nghiệp luyện kim: Tập trung phát triển ở Thanh Hóa, Quảng Ngãi và Bình Định, nhằm tận dụng ưu thế cảng biển nước sâu, phân bổ thị trường sử dụng thép nguyên liệu và thành phẩm. Bình Thuận là trung tâm chế biến sản phẩm trung gian (thời kỳ 2021-2030), chế biến sâu và tập trung với quy mô vừa và lớn (thời kỳ 2031-2045) quặng titan sa khoáng.

- Công nghiệp sản xuất và lắp ráp ô tô: Tiếp tục phát triển tại Quảng Nam (gắn với KCN Cơ khí & Ô tô Chu Lai Trường Hải). Đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp hỗ trợ ngành sản xuất ô tô tại các tỉnh, thành trong Vùng.

- Công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền: Tập trung phát triển tại Quảng Ngãi, Khánh Hòa trên cơ sở các nhà máy lớn hiện có. Tại Đà Nẵng, Cam Ranh, tập trung đóng mới tàu thuyền chuyên dụng, đặc biệt, phương tiện nổi phục vụ hoạt động của các lực lượng vũ trang.

- Công nghiệp chế biến thủy sản: Đà Nẵng, Khánh Hòa là trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Hoàng Sa, Trường Sa.

8.3. Vùng biển Đông Nam Bộ:

Phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp: khai thác dầu - lọc hóa dầu, khai thác khí - điện - đạm, luyện kim - cơ khí (sản xuất cấu kiện nổi, tàu thủy); công nghiệp công nghệ cao (điện tử); công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp chế biến thủy sản. Cụ thể:

- Công nghiệp chế biến thủy sản: Phát triển hài hòa với ngành nuôi trồng, khai thác thủy sản, gắn với trung tâm nghề cá lớn (Bà Rịa - Vũng Tàu) và ngư trường Đông Nam Bộ.

- Công nghiệp lọc hóa dầu: Thúc đẩy đầu tư, xây dựng Tổ hợp hóa dầu Long Sơn; phát triển các ngành công nghiệp hóa dầu và chế biến sản phẩm sau hóa dầu.

- Công nghiệp luyện kim: Tiếp tục phát triển trên địa bàn tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu; thu hút đầu tư liên hợp gang thép quy mô lớn tại xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, trên cơ sở nguyên liệu nhập khẩu. Phát triển cán nóng thép hình cỡ lớn, cán nóng và nguội thép không gỉ (inox) tại thị xã Phú Mỹ. Phát triển cán và gia công sau cán các sản phẩm từ nhôm thỏi và tái nấu/tinh luyện lại hợp kim nhôm chuyên dụng cho cơ khí chế tạo tại thị xã Phú Mỹ.

- Công nghiệp công nghệ cao (điện tử) và công nghiệp hỗ trợ: Thu hút đầu tư các dự án công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ (sản xuất linh kiện, phụ tùng) vào các khu, CCN hiện có và thành lập mới ở phần Bắc và trung tâm thị xã Phú Mỹ nhằm sử dụng lợi thế hạ tầng của sân bay quốc tế Long Thành, cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu và đường vành đai 4 vùng TP. Hồ Chí Minh.

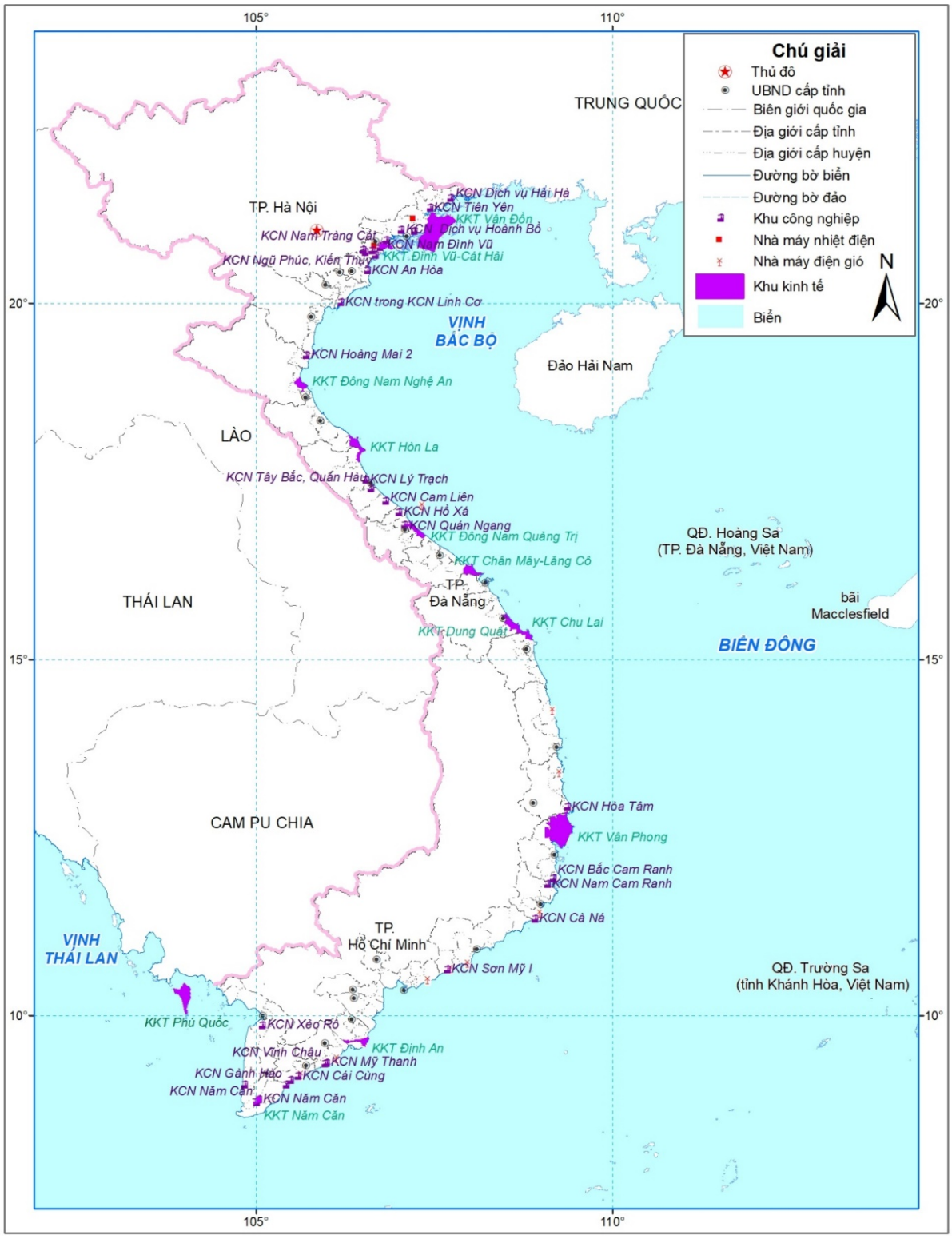
- Công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền: Phát triển đóng mới và sửa chữa tàu, thuyền tại Long Sơn, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; cơ khí phục vụ ngành dầu khí ở TP. Vũng Tàu.

8.4. Vùng biển ĐBSCL:

Thúc đẩy thành lập, đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư công nghiệp tại các KCN và KKT ven biển. Tập trung phát triển công nghiệp chế biến thực phẩm thủy sản định hướng xuất khẩu, công nghiệp cơ khí phục vụ nông - ngư nghiệp, công nghiệp sửa chữa và đóng mới tàu, thuyền khai thác thủy sản xa bờ. Cụ thể:

- Công nghiệp chế biến thực phẩm (thủy sản): Phát triển đa dạng các sản phẩm chế biến thủy sản chất lượng cao, hướng xuất khẩu tại các tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng, Kiên Giang, Cà Mau và gắn với ngư trường Đông Nam Bộ, ĐBSCL và các khu nuôi trồng

thủy sản nước lợ, nước ngọt vùng ĐBSCL. Xem xét bảo tồn, nuôi trồng và chế biến thực phẩm cao cấp từ cỏ, rong, tảo biển tại Phú Quốc (Kiên Giang).



Hình 49. Quy hoạch phát triển KKT, KCN, nhà máy điện

- Phát triển cụm liên kết ngành công nghiệp khí - điện - đạm tại KCN Xẻo Rô, huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang trên cơ sở khí đốt khai thác ở bể Malay - Thổ Chu và nhập khẩu qua các đường ống dầu khí giữa Việt Nam và Malaysia.

- Công nghiệp tàu thủy: Thu hút đầu tư, phát triển các nhà máy sửa chữa và đóng tàu và phương tiện thủy nội địa như tàu đánh cá xa bờ vỏ thép, vật liệu mới (tổng công suất các máy chính ≥400 CV), tàu biển cỡ nhỏ (tải trọng <10.000 DWT) phục vụ nhu cầu thị trường trong vùng, tập trung ở các tỉnh Kiên Giang, Sóc Trăng, Tiền Giang và Cà Mau.

9. Sắp xếp và tổ chức không gian cho bảo vệ môi trường, quản lý, bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, bảo tồn đa dạng sinh học

9.1. Định hướng bảo vệ môi trường

Nhu cầu bảo vệ môi trường biển, hướng tới các mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045 được thể hiện rõ trong Nghị quyết 36…. và các văn bản chính sách liên quan khác của Đảng và Nhà nước ta. Cụ thể, phải ngăn ngừa, giảm thiểu xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, từng bước cải thiện chất lượng môi trường; ngăn chặn sự suy giảm đa dạng sinh học; nâng cao khả năng chống chịu của hệ thống tài nguyên biển, ven biển với biến đổi khí hậu, thúc đẩy nền kinh tế cac-bon thấp. Những định hướng trong bảo vệ môi trường biển bao gồm:

a) Mở rộng diện tích, thành lập mới các khu vực bảo tồn biển; chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái, đặc biệt là các rạn san hô, thảm cỏ biển, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái biển và đất liền; bảo vệ, nâng cao giá trị dịch vụ hệ sinh thái, hướng tới nền kinh tế biển xanh,

b) Xây dựng các tiêu chí, yêu cầu kỹ thuật nghiêm ngặt theo chuẩn quốc tế về môi trường đối với các dự án đầu tư có nguy cơ ô nhiễm môi trường cao tại khu vực ven biển, bảo đảm phòng ngừa, ngăn chặn các sự cố gây ô nhiễm môi trường, giảm thiểu và xử lý hiệu quả các nguồn gây ô nhiễm; đầu tư xây dựng, củng cố lực lượng, trang thiết bị giám sát, cảnh báo tự động về chất lượng môi trường, ứng phó với sự cố môi trường, hoá chất độc hại trên biển; quản lý rác thải biển, nhất là rác thải nhựa.

c) Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo, chủ động phòng, tránh và giảm nhẹ thiệt hại thiên tai, động đất, sóng thần, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng trên cơ sở ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, đặc biệt là áp dụng các mô hình thông minh có khả năng thích ứng, chống chịu với thiên tai và tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh các biện pháp phòng, chống biển xâm thực, xói lở bờ biển, ngập lụt, xâm nhập mặn...

d) Thúc đẩy việc sử dụng nhiên liệu sạch, phát triển sản xuất năng lượng tái tạo điện gió, thủy triều, thu hồi năng lượng từ chất thải rắn; hướng tới phát triển nền kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế cac-bon thấp.

e) Chú trọng đầu tư hệ thống xử lý môi trường: đến năm 2030 ở các tỉnh, thành phố ven biển, 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường; 100% KKT, KCN và khu đô thị ven biển có khu xử lý nước thải tập trung, đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường; hoàn thiện hệ thống thu gom, xử lý rác thải tại chỗ trên các đảo, nhất là các khu vực đảo xa như Phú Quý, Cô Tô, Côn Đảo, Bạch Long Vĩ,...

g) Quan trắc, giám sát hiệu quả môi trường sống của loài thủy sản, động vật thủy sinh; thực thi tích cực, triệt để đối với vấn đề ô nhiễm nước tại các thủy vực nước ngọt ven biển, đặc biệt là vấn đề xả thải từ các KCN, làng nghề, khu vục nuôi trồng thủy sản.

9.2. Định hướng bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển

Quản lý, bảo vệ và sử dụng bền vững rừng phòng hộ hiện có và diện tích rừng được tạo mới trong giai đoạn 2021 - 2030; phát huy hiệu quả vai trò, chức năng của rừng ven biển trong việc phòng hộ, bảo vệ môi trường và hệ thống kết cấu hạ tầng vùng ven biển; chống sa mạc hóa, suy thoái đất; bảo tồn đa dạng sinh học, giảm phát thải khí nhà kính; tạo việc làm, thu nhập cho người dân vùng ven biển, để họ góp phần bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển. Cụ thể:

a) Khôi phục và phát triển rừng: đến năm 2030 sẽ trồng mới 20.000 ha rừng, gồm: 9800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển (rừng ngập mặn), 10.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát bay (trên lập địa đất, cát); trong giai đoạn 2021-2025, trồng mới 11.000 ha.

b) Trồng bổ sung phục hồi và làm giàu rừng: đến năm 2030 đạt 15.000 ha, gồm: 6.800 ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển (rừng ngập mặn); 8.200 ha rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát (trên lập địa đất, cát); trong giai đoạn 2021-2025, trồng bổ sung phục hồi rừng và làm giàu rừng đối với 9.000 ha.

c) Xây dựng rừng giống, vườn ươm sản xuất cây giống phục vụ trồng rừng vùng ven biển; bảo vệ và phát triển rừng ngập mặn, chống sạt lở bờ biển, đặc biệt ưu tiên vùng đồng bằng sông Cửu Long; trồng rừng phòng hộ chắn gió bão, chắn cát bay, bảo vệ môi trường, phòng chống sa mạc hóa, vùng ven biển, đặc biệt là các tỉnh miền Trung; khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo tồn động vật, thực vật rừng nguy cấp, quý hiếm tại các khu rừng đặc dụng, các khu rừng có tính đa dạng sinh học cao tại vùng venbiển.

d) Triển khai các mô hình phát triển sinh kế kết hợp thm gia bảo vệ môi trường có trách nhiệm cho cộng đồng dân cư ven biển, huy động người dân tham gia tích cực vào việc bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

9.3. Định hướng bảo tồn đa dạng sinh học

a) Tăng cường nâng cấp hệ thống 12 KBT đa dạng sinh học đã được thiết lập và đưa vào hoạt động.

b) Tiếp tục hoàn thiện quy hoạch và đưa vào hoạt động 4 KBTB đã được phê duyệt trước năm 2025, bao gồm: Hòn Mê (Thanh Hóa), Hải Vân – Sơn Trà (Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng), Nam Yết (Khánh Hòa) và Phú Quý (Bình Thuận).

c) Quy hoạch mới 18 KBTB theo đề xuất của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (bao gồm KBTB vịnh Hạ Long, KBTB Long Châu (gộp với KBTB Cát Bà đã thành lập); KBTB Hòn Ngư - Đảo Mắt, KBTB Hòn La - Đảo Yến; KBTB gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng trị; KBTB Sơn Trà; KBTB Tam Hải; KBTB vịnh Quy Nhơn; KBTB Vũng Rô ; KBTB Thuyền Chài; KBTB Song Tử; KBTB vịnh Vân Phong; KBTB Cần Giờ; KBTB Cà Mau; KBTB Bà Lụa; KBTB Hải Tặc; KBTB Hòn Sơn; KBTB Nam Du)

d) Mở rộng diện tích các KBT thiên nhiên trên đất liền, phấn đấu đạt 9% diện tích lãnh thổ, chú trọng các KBT vùng ven biển. Mục tiêu hình thành 41 Khu bảo tồn biển.



Hình 50. Quy hoạch các khu bảo tồn, bảo vệ trên biển Việt Nam

e) Phục hồi các HST tự nhiên (đặc biệt là các HST biển, ven biển) có tầm quan trọng quốc gia bị suy thoái (phấn đấu đến năm 2030 đạt 25% diện tích); bổ sung các loài bản địa vào các thủy vực nội địa tạo môi trường thuận lợi cho các loại san hô, cỏ biển, động vật thủy sinh phát triển; bảo tồn và sử dụng bền vững ĐDSH, đảm bảo mang lại

lợi ích thiết yếu cho người dân ven biển và đóng góp quan trọng cho sự phát triển kinh tế- xã hội của đất nước.

g) Phòng ngừa và giảm thiểu các mối đe dọa đối với các HSt biển, ven biển và nguồn lợi hải sản thông qua việc giám sát chặt chẽ, có hiệu quả hoạt động khai thác tài nguyên trái phép, giải quyết các mâu thuẫn sử dụng, triển khai các chế tài, quy định liên quan đến khai thác thủy hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định.

10. Sắp xếp và tổ chức không gian cho phát triển năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới

– Phát triển ngành chế tạo thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, năng lượng tái tạo, tiến tới làm chủ một số công nghệ, thiết kế, chế tạo và sản xuất thiết bị

– Thúc đẩy đầu tư xây dựng, khai thác điện gió, điện mặt trời và các dạng năng lượng tái tạo khác; phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời tại một số tỉnh có tiềm năng, trước hết tại các tỉnh Phú Yên, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Cà Mau (hội đủ những điều kiện về kinh tế, kỹ thuật thích hợp). Giai đoạn 2021-2030, tổng diện tích đất dành cho các công trình điện gió trên bờ và gần bờ khoảng 6 nghìn ha. Diện tích mặt biển của điện gió offshore (độ sâu trên 20m) khoảng 37 nghìn ha. Giai đoạn 2031-2050, tổng diện tích đất dành cho các công trình điện gió trên bờ và gần bờ là 8 nghìn ha. Diện tích mặt biển của điện gió offshore là 353 nghìn ha. Lưu ý, chất thải rắn từ các công trình điện mặt trời và điện gió có khối lượng lớn và khó xử lý trong tương lai, nên cần được quan tâm ngay từ giai đoạn này.

– Tiếp tục phát triển một số ngành kinh tế dựa vào khai thác tài nguyên, đa dạng sinh học biển như dược liệu biển, nuôi trồng và chế biến rong tảo, cỏ biển.

– Hỗ trợ đầu tư cho các chương trình điều tra, nghiên cứu, chế tạo thử, xây dựng các điểm điển hình sử dụng năng lượng tái tạo, ưu đãi thuế nhập khẩu thiết bị, công nghệ mới, thuế sản xuất lưu thông các thiết bị; bảo hộ quyền tác giả cho các phát minh cải tiến kỹ thuật có giá trị trong lĩnh vực năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

III. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO

1. Đối với các đảo trọng điểm về kinh tế

Hoàn thành cơ bản xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại cho một số đảo trọng điểm về kinh tế (Vân Đồn, Cát Hải, Côn Đảo, Phú Quốc), tập trung vào các KKT, khu công nghệ cao, dịch vụ tổng hợp chất lượng cao và du lịch đẳng cấp thành các đảo đảo trù phú, sầm uất có tầm cỡ khu vực và quốc tế, tạo sự bứt phá mạnh mẽ về phát triển kinh tế biển, đảo của cả nước.

1.1. Đảo Phú Quốc (Kiên Giang):

Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế, trở thành điểm nhấn của tam giác kinh tế ở phía Nam (Phú Quốc - Cà Mau - Hà Tiên); có khả năng kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng trên đảo, tạo điều kiện để thu hút đầu tư xây dựng một số khu du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp và vui chơi giải trí tổng hợp, hiện đại

tầm cỡ khu vực và thế giới. Tiếp tục đẩy mạnh các tuyến du lịch liên vùng, kết nối du lịch Phú Quốc với các đô thị lớn của cả nước, với các khu du lịch trọng điểm trong Vùng ĐBSCL. Mở rộng liên kết với các nước trong khu vực mở các tuyến du lịch quốc tế bằng đường không và đường biển từ các trung tâm đô thị và khu du lịch lớn trong khu vực đến Phú Quốc và ngược lại.

Phát triển nhanh các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ phục vụ du lịch như thương mại, tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, viễn thông, hàng không, hàng hải và các dịch vụ cao cấp khác..., từng bước xây dựng Phú Quốc thành trung tâm thương mại, trung tâm tài chính lớn và hiện đại trong khu vực. Thúc đẩy phát triển một số khu thương mại hiện đại tại Dương Đông, Dương Tơ, An Thới. Phát triển dịch vụ hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế gắn với phát triển du lịch.

Đẩy mạnh phát triển du lịch theo chiều sâu, chất lượng cao và bền vững; đến năm 2025 du lịch thực sự là ngành kinh tế mũi nhọn của thành phố. Xây dựng thương hiệu du lịch Phú Quốc với nhiều sản phẩm du lịch chất lượng cao, độc đáo riêng của Phú Quốc, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc. Khuyến khích phát triển các loại hình du lịch cộng đồng, du lịch sinh thái.... Xây dựng, mở rộng các tour, tuyến du lịch kết nối với các vùng trong nước, khu vực và thế giới. Nâng cao chất lượng, tính chuyên nghiệp trong hoạt động du lịch. Phát huy hiệu quả các dự án du lịch đã được đầu tư, khai thác; phát triển cân đối giữa cơ sở lưu trú và các dịch vụ, sản phẩm du lịch mới, tạo sự khác biệt riêng có của Phú Quốc. Hoàn thiện hạ tầng phục vụ du lịch, nhất là giao thông, điện, nước, viễn thông,... Nâng cao năng lực vận chuyển hành khách đường hàng không và đường thủy; kiến nghị mở các đường bay nội địa và quốc tế phù hợp; phát triển phương tiện giao thông công cộng nội đảo. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền quảng bá và xúc tiến du lịch để thu hút khách du lịch. Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển. Tạo điều kiện triển khai dự án khu phi thuế quan; kêu gọi đầu tư hạ tầng thương mại: Trung tâm thương mại Dương Đông, An Thới,... hệ thống siêu thị và các chợ xã. Tăng cường kiểm tra, kiểm soát, chống gian lận thương mại. Nâng cao chất lượng, uy tín hàng hóa thương hiệu Phú Quốc.

Khai thác có hiệu quả cảng hành khách quốc tế Dương Đông, cảng quốc tế An Thới, cảng Vịnh Đầm; đầu tư mở rộng cảng Bãi Vòng, kêu gọi đầu tư cảng tổng hợp mũi Đất Đỏ. Đồng thời, hoàn thành dự án nâng cấp hồ nước Dương Đông, triển khai dự án hồ nước Cửa Cạn, hồ nước Suối Lớn; hoàn thành, đưa vào khai thác công trình đường dây 220kVA Kiên Bình - Phú Quốc, gắn với nâng cấp mạng lưới truyền tải điện trên đảo; đầu tư cấp điện, nước cho xã Thổ Châu; đầu tư hạ tầng CCN Hàm Ninh; di dời cơ sở sản xuất nước mắm ra khỏi khu dân cư.

Phát triển sản xuất lâm, nông nghiệp theo hướng sinh thái, tạo cảnh quan phục vụ du lịch và đáp ứng một phần nhu cầu tại chỗ. Quản lý tốt vườn Quốc gia Phú Quốc, đồng thời phát triển trồng rừng trên đảo, bảo vệ nghiêm ngặt KBTB Phú Quốc - Thổ Chu... phục vụ du lịch. Giảm dần số tàu thuyền khai thác hải sản trong khu vực ven đảo, phát triển khai thác vùng biển khơi; ổn định nghề khai thác cá cơm, khai thác mực gắn với chế biến đặc sản của đảo. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản theo phương thức công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao gắn với bảo vệ môi trường biển, bổ sung quy hoạch

vùng nuôi phù hợp, khôi phục và phát triển làng chài Hàm Ninh, Rạch Vẹm... Tiếp tục khuyến khích phát triển nuôi cá biển, tôm hùm, đồi mồi, trai ngọc, cá cảnh... phục vụ trực tiếp khách tham quan du lịch và xuất khẩu. Phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, đồ trang sức, đồ lưu niệm; nâng cấp các cơ sở cơ khí sửa chữa phục vụ vận tải thủy và chế biến hải sản, nhất là chế biến các loại đặc sản xuất khẩu...

1.2. Cụm đảo Vân Đồn (Quảng Ninh):

Xây dựng Vân Đồn thành đô thị biển đảo xanh, hiện đại, thông minh; là trung tâm kinh tế và văn hóa của khu vực với trọng tâm phát triển là ngành dịch vụ và các ngành sử dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, phát triển ngành nghề mới, công nghệ mới, trình độ cao, trọng tâm là dịch vụ logistics, du lịch cao cấp, công nghiệp giải trí hiện đại mang tầm quốc tế, công nghiệp công nghệ cao; trung tâm khởi nghiệp, sáng tạo và giao thương quốc tế của khu vực.

Khai thác có hiệu quả tiềm năng về di sản thiên nhiên thế giới trong khu vực, di sản văn hóa truyền thống; tạo lập môi trường du lịch thân thiện, hấp dẫn kết hợp với xây dựng và hoàn thiện hệ thống hạ tầng du lịch đồng bộ để phát triển ngành du lịch. Gắn kết phát triển du lịch của Vân Đồn với Hạ Long, Cát Bà, Móng Cái... nhằm hình thành trung tâm du lịch sinh thái biển - đảo lớn, chất lượng cao có giá trị quốc gia và quốc tế.

Tập trung phát triển một số ngành sử dụng công nghệ cao như y dược, sinh học, công nghệ nano; công nghệ thông tin trong hệ thống sản xuất, công nghệ sử dụng nguyên liệu tiên tiến, công nghệ năng lượng và môi trường. Tăng cường bảo vệ và khoanh nuôi tái sinh rừng trên các đảo để bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước. Xây dựng KBT Vịnh Hạ Long - Bái Tử Long kết hợp với tham quan du lịch. Nghiên cứu phát triển các trang trại điện gió trên địa bàn huyện.

Tập trung phát triển và kinh doanh cảng hàng không, vận tải hàng không; đẩy mạnh phát triển ngành logistics để đưa Vân Đồn trở thành một trung tâm cung cấp dịch vụ hậu cần đẳng cấp thế giới, trở thành cửa ngõ chung chuyển hàng hóa vào khu vực Đông Nam Á; một số ngành dịch vụ điện ảnh, thời trang, tổ chức sự kiện quốc tế... Phấn đấu đến năm 2030, đưa Vân Đồn trở thành Trung tâm tài chính phát triển của khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Phát triển nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp công nghệ cao hướng vào phục vụ nhu cầu dịch vụ du lịch tại chỗ; phát triển nuôi trồng thủy sản bền vững với công nghệ sạch, an toàn; phát triển tài nguyên rừng gắn với du lịch bền vững. Phát triển bền vững kinh tế biển trên cơ sở phát huy tối đa lợi thế về điều kiện tự nhiên, tính đa dạng của hệ sinh thái, gắn với quốc phòng an ninh bảo vệ quyền và chủ quyền trên biển.

1.3. Cụm đảo Cát Bà - Cát Hải (Hải Phòng)

Phát triển cụm đảo Cát Bà - Cát Hải trong sự gắn kết với KKT Cát Hải – Đình Vũ và KKT Quảng Yên (Đầm Nhà Mạc), từng bước xây dựng Cát Bà thành trung tâm "Du lịch – Dịch vụ cảng biển – Thuỷ sản" hiện đại, văn minh của vùng biển Bắc Bộ, là địa bàn tạo động lực cho Hải Phòng phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ chủ quyền quốc gia vùng biển đảo Đông Bắc Tổ quốc.

Tập trung phát triển du lịch với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững. Ưu tiên phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng cao cấp; đẩy mạnh các tuyến du lịch Cát Bà - Hạ Long, Cát Bà - Đồ Sơn, Cát Bà với các điểm du lịch ven biển vùng ĐBSH và kết nối với các tuyến du lịch quốc tế bằng đường biển qua Vịnh Bắc Bộ. Đầu tư nâng cấp tung tâm dịch vụ hậu cần, phát triển thủy sản tại Trân Châu thành Cảng cá và Khu dịch vụ hậu cần thủy sản có quy mô tiếp nhận 240 lượt tàu (tàu có công suất 600 CV) và thu hút 24000 tấn thủy sản qua cảng/năm. Khai thác lợi thế gần cảng cửa ngõ Lạch Huyện để phát triển đa dạng các loại hình dịch vụ cảng, dịch vụ hàng hải...

Tập trung đầu tư chiều sâu để nâng cao chất lượng chế biến hải sản ở Cát Hải, không mở rộng sản xuất công nghiệp ở đảo Cát Bà để bảo vệ môi trường và cảnh quan du lịch. Ưu tiên phát triển các ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ... phục vụ khách du lịch. Đẩy mạnh bảo vệ và trồng mới rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển; bảo vệ nghiêm ngặt Vườn Quốc gia Cát Bà kết hợp với tham quan du lịch và nghiên cứu khoa học.

Xây dựng hoàn chỉnh và hiện đại các khu vực phòng thủ trên đảo, bảo đảm khả năng độc lập tác chiến cao trong các tình huống xảy ra. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh trong việc bố trí không gian phát triển các ngành kinh tế, xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là khai thác tài nguyên biển và hợp tác đầu tư với nước ngoài. Quan tâm xây dựng nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân, bảo đảm môi trường xã hội ổn định và thuận lợi cho phát triển kinh tế.

1.4. Cụm đảo Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu):

Phát triển Côn Đảo trở thành khu du lịch sinh thái biển đảo và văn hóa - lịch sử - tâm linh chất lượng cao, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế với hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ, hiện đại; sản phẩm du lịch có thương hiệu, sức cạnh tranh cao, mang đậm đặc trưng văn hóa truyền thống gắn liền với phát huy các giá trị của Khu di tích lịch sử quốc gia đặc biệt Côn Đảo; chuẩn bị các điều kiện cần thiết để trở thành đô thị du lịch.

Xây dựng đô thị Côn Đảo theo mô hình kinh tế tuần hoàn hạ tầng, hướng tới mục tiêu hình thành một đô thị xanh, phát triển bền vững nhằm bảo vệ môi trường rừng biển, tiết kiệm tài nguyên, thúc đẩy phát triển kinh tế, lợi ích xã hội. Đầu tư tôn tạo để phát huy giá trị các di tích lịch sử, cách mạng, kết hợp với du lịch sinh thái biển, đảo chất lượng cao để phát triển Côn Đảo thành một điểm du lịch tiêu biểu, đặc sắc, có giá trị văn hoá - lịch sử cao của Việt Nam và thế giới. Đẩy mạnh các tuyến du lịch liên kết với các địa phương như Côn Đảo - Vũng Tàu, Côn Đảo - thành phố Hồ Chí Minh, Côn Đảo - Phú Quốc... nhằm thu hút khách du lịch trong và ngoài nước.

Tiếp tục hạn chế phát triển công nghiệp ở Côn Đảo, chỉ phát triển một số ngành phục vụ trực tiếp nhu cầu của đảo như sản xuất điện, nước sạch, xử lý chất thải và một số sản phẩm thủ công phục vụ du lịch. Phát triển nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái; giảm dần diện tích sản xuất nông nghiệp để dành đất cho phát triển du lịch, dịch vụ. Phát triển khai thác hải sản xa bờ, đồng thời phát triển mạnh nuôi trồng hải đặc

sản ven đảo phục vụ du lịch. Quản lý, bảo vệ tốt vườn quốc gia Côn Đảo và xây dựng KBTB tại vùng biển của đảo.

Tiếp tục nâng cấp và xây mới các tuyến đường giao thông xuyên đảo, hệ thống đường nội thị tại khu vực trung tâm, Bến Đầm, Cỏ Ống và các tuyến kết nối đến các khu, điểm du lịch... Phát triển tàu khách chất lượng cao trên các tuyến Côn Đảo - Vũng Tàu, Côn Đảo - Bạc Liêu hoặc đến một số tỉnh khác phục vụ phát triển du lịch của đảo. Xây dựng hoàn chỉnh khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá và Trung tâm tìm kiếm, cứu nạn, cứu hộ của khu vực để đảm bảo an toàn cho ngư dân và tàu thuyền hoạt động trên biển.

Đầu tư xây dựng và nâng cấp, kiên cố hóa các công trình hạ tầng phục vụ quốc phòng an ninh, kết hợp chặt chẽ nhiệm vụ phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh, đáp ứng yêu cầu kiểm soát, bảo vệ vùng biển và thềm lục địa Đông Nam của Tổ quốc.

2. Các đảo phát triển kinh tế kết hợp với quốc phòng an ninh

2.1. Cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân (Quảng Ninh):

Phát triển cụm đảo Cô Tô - Thanh Lân trở thành một vùng đảo có kinh tế khá phát triển, đồng thời là căn cứ vững chắc để bảo vệ vùng biển, đảo Đông Bắc của Tổ quốc.

Phát triển ngành hải sản theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, nhất là khai thác ở vùng đánh cá chung theo Hiệp định nghề cá Vịnh Bắc Bộ. Tiếp tục giảm dần số phương tiện và sản lượng đánh bắt ở khu vực ven các đảo, chuyển sang các ngành nghề khác nhằm bảo vệ nguồn lợi. Đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản vùng triều và nuôi biển, trong đó trọng tâm là nuôi biển. Khuyến khích phát triển các nghề nuôi sá sùng, hải sâm, tu hài, ốc hương ở vùng triều quanh các đảo. Xây dựng một số vùng nuôi biển tập trung nhằm cung cấp khối lượng hàng hoá phục vụ cho xuất khẩu và phục vụ du lịch. Khôi phục và phát triển nghề nuôi cấy ngọc trai truyền thống và có nhiều triển vọng phát triển ở Cô Tô, kết hợp với tham quan du lịch trên các đảo này.

Phát triển nhanh và bền vững du lịch trên vùng đảo với các sản phẩm đa dạng, từng bước xây dựng Cô Tô - Thanh Lân thành Khu du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng biển đảo chất lượng cao. Tổ chức các tuyến du lịch ra cụm đảo này gắn với Khu du lịch sinh thái biển đảo cao cấp Vân Đồn, quần thể du lịch ven biển Hạ Long - Vân Đồn - Móng Cái - Trà Cổ và các tuyến du lịch quốc tế bằng đường biển qua Vịnh Bắc Bộ.

Phát triển đa dạng các ngành dịch vụ du lịch, giải trí và dịch vụ nghề cá. Duy trì hoạt động có hiệu quả chợ cá trên biển tại đảo Thanh Lân; xây dựng nhanh trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá phía Bắc Vịnh Bắc Bộ tại Cô Tô tạo "điểm nhấn" quan trọng cho sự phát triển của cụm đảo trong thời gian tới. Phát triển mạnh dịch vụ vận tải, dịch vụ cứu nạn, cứu hộ và dịch vụ biển khác... Nghiên cứu xây dựng đảo nhân tạo, tạo thêm không gian cho phát triển của đảo.

Tận dụng điều kiện tự nhiên và lợi thế của đảo để phát triển công nghiệp sạch, tiểu thủ công nghiệp, các ngành phục vụ trực tiếp nhu cầu của dân cư trên đảo (sản xuất điện, nước ngọt) và phục vụ thủy sản, du lịch; ưu tiên phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phục vụ du lịch. Nghiên cứu triển khai xây dựng trang trại gió Xây dựng một số

cơ sở công nghiệp khác như sản xuất nước đá, chế biến hải sản xuất khẩu, sửa chữa tàu thuyền... gắn với Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá Bắc Vịnh Bắc Bộ.

Phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nông nghiệp sinh thái, năng suất cao, đáp ứng một phần nhu cầu tiêu dùng tại chỗ của quân và dân trên các đảo. Tăng cường khoanh nuôi rừng tái sinh kết hợp với phát triển trồng rừng mới để tăng tỷ lệ che phủ, bảo đảm chức năng phòng hộ, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước trên các đảo. Bảo vệ nghiêm ngặt KBTB tại Cô Tô và đảo Trần, đồng thời kết hợp với phát triển du lịch sinh thái biển, đảo.

Tập trung nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, nhất là các công trình kết nối đảo với đất liền và các tuyến giao thông chính trên đảo. Nâng cấp mở rộng cảng Cô Tô để có thể tiếp nhận tàu 500 - 600 DWT. Nâng cấp và xây dựng hoàn chỉnh đường bao đảo Cô Tô, đường vòng quanh đảo Thanh Lân và đường xuyên đảo Trần vừa phục vụ phát triển kinh tế, vừa phục vụ quốc phòng an ninh. Xây dựng đồng bộ và từng bước hiện đại hoá cơ sở hạ tầng phục vụ quốc phòng an ninh và các lực lượng quản lý, bảo vệ biển đảo. Tăng cường năng lực cho các khu vực phòng thủ quan trọng, bảo đảm tính cơ động, sẵn sàng chiến đấu cao và chủ động đối phó trong mọi tình huống.

2.2. Đảo Lý Sơn (Quảng Ngãi):

Đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của Lý Sơn, trong đó trọng tâm là hải sản và du lịch theo hướng bền vững, chiều sâu, có giá trị gia tăng cao; đưa Lý Sơn trở thành một đô thị biển đảo. Đồng thời, tăng cường củng cố tiềm lực quốc phòng an ninh trên đảo, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị và chủ quyền quốc gia vùng biển đảo, tạo môi trường xã hội ổn định cho phát triển kinh tế.

Tập trung xây dựng và nâng cấp đồng bộ kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội trên đảo, tạo điều kiện cần thiết cho phát triển. Ưu tiên xây dựng các công trình hạ tầng quan trọng, đặc biệt là các dự án cấp điện, cấp nước, kè chắn sóng là lĩnh vực quan trọng hàng đầu để phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh trên đảo. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền tại cồn An Vĩnh; nâng cấp cảng cá Lý Sơn. Nghiên cứu xây dựng đảo nhân tạo, hình thành cơ sở dịch vụ hậu cần trên biển. Nâng cấp đồng bộ tuyến đường bao đảo, xuyên đảo và kè chắn sóng. Nghiên cứu xây dựng sân bay dân dụng quy mô nhỏ trên đảo.

Đẩy mạnh đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ du lịch, hình thành một số khu du lịch trọng điểm trên đảo. Bảo vệ nghiêm ngặt KBTB đảo Lý Sơn nhằm bảo vệ các nguồn tài nguyên thủy sinh của khu vực, kết hợp phát triển du lịch. Ưu tiên đầu tư trang bị các đội tàu cao tốc cho tuyến vận tải đảo - đất liền, tạo điều kiện đi lại thuận tiện cho nhân dân. Nghiên cứu xây dựng đảo nhân tạo, tạo thêm không gian cho phát triển của đảo.

2.3. Đảo Phú Quý (Bình Thuận):

Tiếp tục phát triển đảo Phú Quý là trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, cứu nạn, cứu hộ của khu vực NTB, là căn cứ tiền đồn vững chắc để bảo vệ vùng biển NTB, đồng thời là điểm trung chuyển quan trọng giữa đất liền với quần đảo Trường Sa.

Phát triển các đội tàu công suất lớn (trên 300 CV), trang bị đồng bộ và từng bước hiện đại để vươn ra khai thác ngư trường xa bờ, đồng thời bảo đảm sự hoạt động thường xuyên trên Biển Đông, kết hợp với bảo vệ chủ quyền quốc gia trên biển. Xây dựng hoàn chỉnh hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá trên đảo phục vụ các tàu thuyền khai thác trong khu vực. Từng bước xây dựng đảo Phú Quý thành trung tâm khai thác, bảo quản, chế biến và đầu mối thương mại hải sản lớn của vùng NTB và cả nước.

Tập trung phát triển công nghiệp sản xuất điện, nước và công nghiệp chế biến thuỷ sản, trong đó ưu tiên phát triển các trạm điện sử dụng năng lượng gió, năng lượng mặt trời... Tăng quy mô khai thác và sản xuất nước sạch, trữ nước mưa, đồng thời nghiên cứu áp dụng công nghệ ngọt hoá nước biển phục vụ chế biến hải sản. Nâng cấp và hiện đại hoá các cơ sở chế biến hải sản xuất khẩu. Tiếp tục phát triển công nghiệp cơ khí sửa chữa tàu thuyền tại đảo theo hướng cơ giới hoá, hiện đại hoá, bảo đảm nhu cầu sửa chữa, bảo dưỡng các tàu cá lớn trong khu vực. Đồng thời, nâng cấp, duy tu thường xuyên bến cá Long Hải kết hợp khu neo đậu tránh trú bão, có thể tiếp nhận nhiều tàu và tàu có công suất lớn.

Bảo vệ nghiêm ngặt KBTB đảo Phú Quý để bảo vệ hệ sinh thái biển và kết hợp phát triển du lịch sinh thái. Liên kết mở các tuyến du lịch kết nối đảo với các khu du lịch của tỉnh Bình Thuận và các địa phương lân cận khác, nhất là các thành phố Hồ Chí Minh, Nha Trang. Nâng cấp và cải tạo các tuyến đường quan trọng trên đảo. Nghiên cứu xây dựng sân bay Phú Quý dành cho các loại máy bay hạng nhẹ... vừa phục vụ phát triển du lịch, dịch vụ tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ vừa phục vụ quốc phòng an ninh.

Tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho lực lượng quốc phòng an ninh. Đầu tư xây dựng hoàn chỉnh các công trình phòng thủ trên đảo, nhất là các công trình trọng điểm. Xây dựng đồng bộ đáp ứng yêu cầu tiếp tế, trung chuyển cho quần đảo Trường Sa trong mọi tình huống. Nghiên cứu xây dựng đảo nhân tạo, tạo thêm không gian cho phát triển của đảo.

3. Phát triển các đảo nhỏ khác

Các đảo nhỏ như: đảo Trần (Quảng Ninh), Bạch Long Vĩ (Hải Phòng), Hòn Mê (Thanh Hóa), Cồn Cỏ (Quảng Trị), các đảo thuộc quần đảo Trường Sa (Khánh Hòa), quần đảo Thổ Chu, quần đảo Hà Tiên (Kiên Giang) và nhiều đảo khác... ít hoặc không có dân sinh sống, nhưng có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng an ninh. Đối với các đảo này, nhiệm vụ quan trọng hàng đầu là tăng cường tiềm lực quốc phòng an ninh để canh giữ và bảo vệ vững chắc các vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời kết hợp phát triển một số ngành kinh tế có lợi thế và bảo tồn thiên nhiên tại các đảo.

Tăng cường đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng trên đảo theo hướng vững chắc, hiện đại để phục vụ quốc phòng an ninh. Trang bị các phương tiện hiện đại, tốc độ cao và các trang thiết bị, khí tài cho các lực lượng vũ trang trên các đảo đảm bảo đủ khả năng kiểm soát và bảo vệ toàn bộ vùng biển đảo của Tổ quốc, đồng thời hỗ trợ đắc lực cho các hoạt động kinh tế trên biển.

Tiếp tục thực hiện mô hình "Xây dựng đảo thanh niên" từng bước đưa dân ra sinh sống ổn định tại các đảo vừa phát triển kinh tế vừa góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng.

Triển khai xây dựng KKT - quốc phòng tại các khu vực quan trọng, trước hết xây dựng thí điểm ở một số đảo thuộc vùng biển Đông Bắc và quần đảo Trường Sa, trên cơ sở đó rút kinh nghiệm nhân rộng ra các khu vực biển đảo khác.

Ưu tiên phát triển một số ngành có ưu thế của đảo, chủ yếu là du lịch và dịch vụ nghề cá. Đẩy mạnh thu hút đầu tư phát triển du lịch sinh thái, gắn với xây dựng các KBTB, đảo. Xây dựng Bạch Long Vỹ trở thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc và nâng cấp và xây dựng mới các khu dịch vụ hậu cần nghề cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá... tại một số đảo gần các ngư trường lớn khác như Cồn Cỏ, Thổ Chu, Trường Sa... Xây dựng Trung tâm tìm kiếm cứu nạn với trang bị đồng bộ trên các đảo quan trọng, đáp ứng yêu cầu của công tác tìm kiếm cứu nạn, cứu hộ trong từng khu vực.

- Xây dựng huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội, trung tâm hậu cần nghề cá, tìm kiếm cứu nạn; phát triển tuyến du lịch kết nối đảo với đất liền; trở thành thành trì vững chắc bảo vệ chủ quyền biển đảo của Tổ quốc. Tiếp tục vận động người dân tham gia phát triển kinh tế - xã hội, văn hóa, ổn định cuộc sống lâu dài trên huyện đảo. Tiếp tục khẳng định chủ quyền, đấu tranh lấy lại Hoàng Sa bằng biện pháp hòa bình, trên cơ sở luật pháp quốc tế, thỏa thuận cấp cao giữa hai nước; khai thác hải sản, dầu khí đi đôi với việc bảo tồn hệ sinh thái khu vực quần đảo Hoàng Sa.

- Nghiên cứu, thí điểm việc lấn biển, tăng diện tích cho các đảo, mở rộng không gian phát triển cho các hoạt động kinh tế - xã hội và quốc phòng an ninh.

IV. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN VÙNG TRỜI

Về quản lý vùng trời, hiện ngoài vùng trời chủ quyền (vùng trời thuộc chủ quyền quốc gia) về thoả thuận quốc tế về hàng không dân dụng, Việt Nam được Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) giao quản lý hai vùng thông báo bay (FIR) là FIR Hà Nội và FIR Hồ Chí Minh với tổng diện tích trên 1,2 triệu km^2 bao phủ toàn bộ vùng trời lãnh thổ Việt Nam và vùng trời rộng lớn trên Biển Đông (điểm xa nhất ra đến 114 độ kinh đông). Vùng trời lãnh thổ hay Vùng trời chủ quyền là khoảng không gian bao trùm lên toàn bộ lãnh thổ đất liền, nội thủy và lãnh hải của quốc gia. Giới hạn theo chiều dọc của vùng trời quốc gia được xác định bởi mặt cắt vuông góc thẳng đứng dọc theo biên giới đất liền và đường ranh giới lãnh hải và các hải đảo hướng lên không gian. Việt Nam là quốc gia ven biển với đường tiếp giáp biển dài từ bắc vào nam nên vùng trời tiếp giáp lãnh hải của Việt Nam ra Biển Đông đóng vai trò hết sức quan trọng cả về tiềm năng kinh tế và an ninh - quốc phòng.

Quản lý vùng trời bao hàm những nội dung quan trọng như tổ chức vùng trời, phân vùng chức năng, sắp xếp, phân bổ và tổ chức không gian vùng trời quốc gia phục vụ hoạt động hàng không dân dụng và quân sự, bảo vệ an ninh quốc phòng. Các nội dung này được Luật Quốc phòng, Luật Hàng không dân dụng và các nghị định liên quan quy định trách nhiệm cụ thể cho Bộ Quốc phòng và Bộ Giao thông vận tải. Về vùng thông báo bay của Việt Nam, Phụ lục 2 của Luật Quy hoạch 2017 có quy hoạch vùng thông báo bay thuộc danh mục quy hoạch ngành đã được giao cho Bộ Giao thông vận tải chủ trì xây dựng.



Hình 51. Quy hoạch phát triển cảng hàng không

V. ĐỊNH HƯỚNG CHO HOẠT ĐỘNG LẤN BIỂN VÀ NHẬN CHÌM

1. Hoạt động lấn biển

Các hoạt động lấn biển có thể được diễn ra nếu đáp ứng các tiêu chí sau đây:

– Hoạt động lấn biển phải hạn chế thấp nhất việc ảnh hưởng môi trường tự nhiên và hệ sinh thái ven biển, đảo;

– Hoạt động lấn biển phải làm tăng giá trị cảnh quan và phát huy lợi thế về vị trí địa lý bám biển; phải mở rộng không gian phát triển cho các địa phương ven biển, cho các đảo;

– Phải đảm bảo phù hợp với các quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch không gian biển, quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

2. Hoạt động nhận chìm

Các hoạt động nhận chìm trên biển cần dựa trên các tiêu chí sau đây:

– *Lựa chọn khu vực biển sử dụng để nhận chìm,* trong đó việc đánh giá thông tin cơ bản về tài nguyên môi trường biển khu vực nghiên cứu phải được thu thập đầy đủ, với các số liệu đó gồm: Đặc điểm vật lý, hóa học, sinh học của khối nước và đáy biển khu vực biển nghiên cứu; Giá trị vị thế và giá trị sử dụng của khu vực biển đó (ví dụ, các khu vực biển gần bờ, hoặc có tiềm năng sử dụng cho các luồng tàu, khu vực chuyển tiếp hàng hải, khu vực đánh cá, du lịch…); Đánh giá các dòng chảy kết hợp với khảo sát thông lượng các chất thải tại khu vực biển; Tính khả thi về kinh tế và kỹ thuật thi công trong quá trình nhận chìm.

Các khu vực biển sử dụng để nhận chìm phải được thiết kế tại khu vực gần nơi phát sinh các chất nhận chìm như nạo vét luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn, các công trình, tàu thuyền trên biển… Hoạt động này tập trung chủ yếu tại các khu vực như cảng biển, khu công nghiệp, khu dân cư. Vật liệu nhận chìm không được vận chuyển quá xa để giảm giá thành khoảng cách. Do vậy, khi phân vùng sử dụng biển cho các hoạt động như cảng hàng hải, khu dân cư ven biển, công nghiệp, các công trình trên biển… cần bố trí phân vùng khu vực biển sử dụng để nhận chìm với một khoảng cách hợp lý.

Cần phải dự báo được một số biến đổi bất thường ở quy mô lớn như biến đổi khí hậu, các cơn bão… Ngoài ra, để có thêm lựa chọn chính xác khu vực biển sử dụng để nhận chìm cần phải tiến hành điều tra bổ sung, các thông tin điều tra bổ sung bao gồm: Đặc điểm của đáy biển (độ sâu, địa hình, đặc điểm địa hóa, địa chất, thành phần sinh học, hệ sinh thái và các hoạt động khác tác động đến khu vực đáy biển). Tính chất của cột nước (tính chất vật lý; sự phân tầng của cột nước theo độ sâu; tầng mặt và tầng đáy cột nước; đặc điểm sóng, gió; các chất lơ lửng và sự biến đổi các tính chất trên do gió bão và theo mùa). Các đặc tính hóa học và sinh học của cột nước (pH, độ mặn, ôxy hòa tan ở bề mặt và tầng dưới, BOD, COD, các chất dinh dưỡng và năng suất sơ cấp).

Các dữ liệu này phải được lập dưới dạng dự báo ngắn hạn và dài hạn, ngoài ra cần xem xét cả các yếu tố khác phát sinh trong quá trình nhận chìm và sau khi nhận chìm. Trong quá trình lựa chọn, phân vùng cũng cần xem xét khoảng cách từ khu vực biển sử dụng để nhận chìm đến các khu vực biển sử dụng cho mục đích khác như các khu vực du lịch, đánh bắt nuôi trồng hải sản, bảo tồn, hàng hải, an ninh - quốc phòng… Khoảng cách này phải được xác định dựa trên điều kiện thực tế đảm bảo nguyên tắc việc nhận chìm không làm ảnh hưởng đến hoạt động bình thường của các khu vực trên.

– *Kích thước khu vực nhận chìm, phải đảm bảo các yêu cầu*: Đủ lớn để chứa các vật liệu nhận chìm, hoặc kiểm soát được các tác động của vật liệu nhận chìm sau khi xả

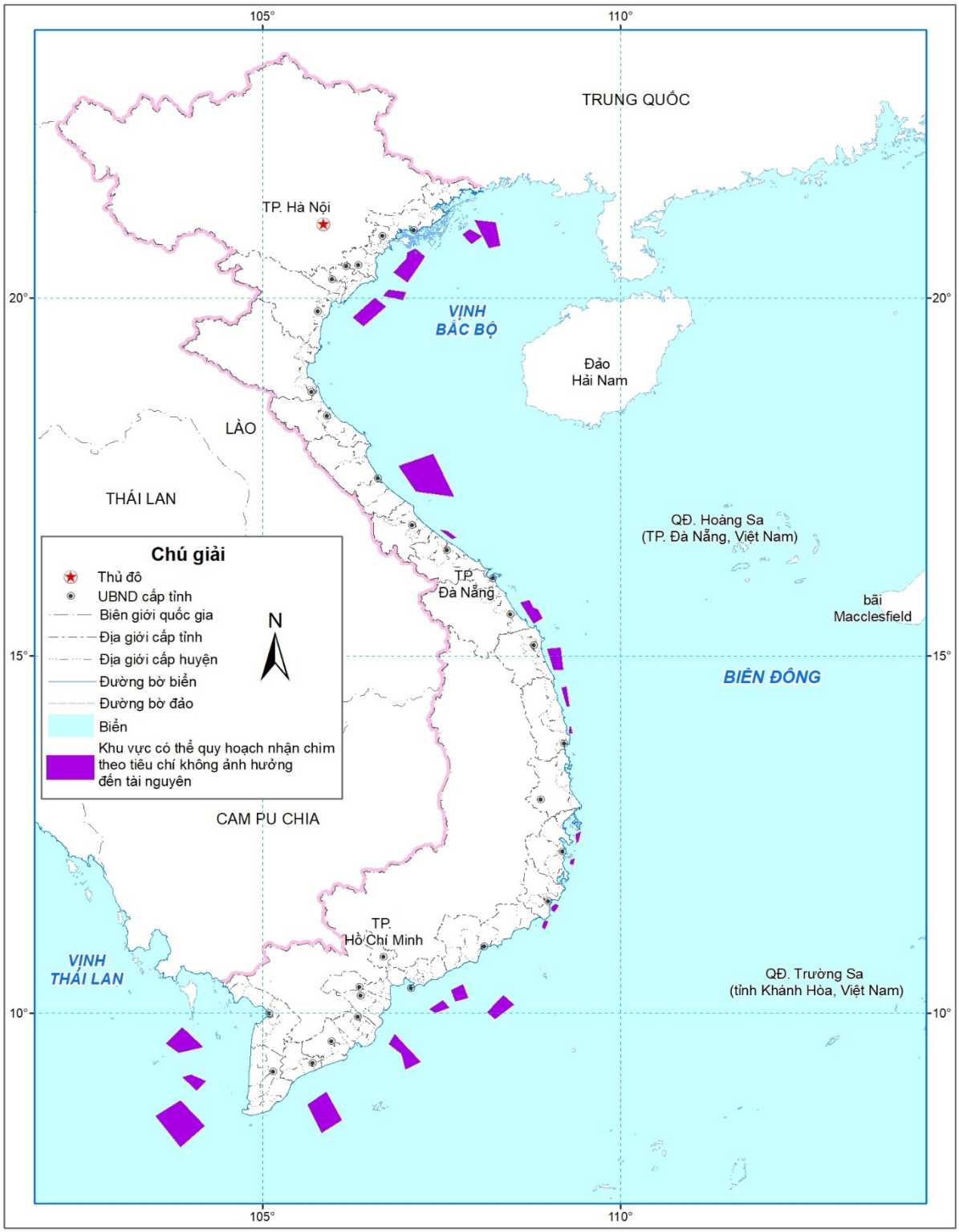
thải. Với các khu vực được quy hoạch để nhận chìm các vật liệu phân tán thì các vật liệu nhận chìm phải giảm kích thước (xay, nghiền) để dễ dàng phân hủy, hòa tan. Kích thước khu vực nhận chìm phải đủ rộng để có thể chứa được tất cả các thành phần của vật liệu nhận chìm. Đồng thời, phải đảm bảo khả năng chứa các vật liệu nhận chìm trong thời gian được quy hoạch.Tuy nhiên, kích thước của khu vực nhận chìm không nên vượt quá khả năng theo dõi, quản lý của các cơ quan chức năng.

– *Công suất của khu vực nhận chìm* là năng lực tiếp nhận các vật liệu của khu vực biển và phụ thuộc vào các yếu tố: Khả năng tiếp nhận vật liệu nhận chìm trên một đơn vị thời gian (ngày, tuần, tháng, năm); Mức độ phân tán của vật liệu trong khu vực nhận chìm; Độ sâu cho phép mà tại đó vật liệu bị phân hủy; Khối lượng thay đổi do quá trình vật liệu nhận chìm bị hòa tan vào nước và do việc hợp nhất giữa vật liệu nhận chìm với vật liệu dưới đáy biển.

– *Xem xét các tác động của nhận chìm,* việc nhận chìm cũng cần phải xem xét đến các tác động: Phá hủy môi trường sống, hoặc thay đổi địa hình và trầm tích tại các bãi thải; Vận chuyển huyền phù từ các bãi thải đến các khu vực nhạy cảm ví dụ như thảm cỏ biển, rạn san hô; Giảm lượng ánh sáng do các trầm tích lơ lửng tác động đến các sinh vật ưa sáng và môi trường sống của chúng; Các chất nhận chìm làm vùi lấp các sinh vật đáy; Va chạm với các động vật biển; Làm thay đổi dòng chảy và chế độ sóng. Trong các điều kiện cho phép nhất định, có thể lựa chọn các vị trí nhận chìm để tạo ra các cảnh quan hữu dụng, ví dụ, sử dụng vật liệu nhận chìm để tạo ra các doi đất, kè để bảo vệ bờ biển, hoặc các rạn san hô nhân tạo. Tổng quát lại, việc nhận chìm ở biển không được gây ra tác động có hại đến sức khỏe con người, tiềm năng phát triển kinh tế của đất nước; hạn chế tối đa ảnh hưởng xấu tới môi trường, hệ sinh thái biển

– *Tiêu chí về thời gian phân vùng:* Các điều kiện tự nhiên ở biển tác động đến việc nhận chìm biến đổi rất khó lường, do vậy, việc cấp phép cũng cần phải chú ý đến vấn đề này. Kinh nghiệm ở một số nước phát triển như Canađa, Na Uy thời gian cấp phép cho một khu vực nhận chìm đổ thải là không quá một năm. Trong trường hợp việc nhận chìm đã có tiền lệ lâu dài hoặc xảy ra hàng năm (duy tu bảo trì các luồng hàng hải, xử lý các chất thải rắn…) thì việc đánh giá khu vực nhận chìm có thể kéo dài trong thời gian 5 năm, tuy nhiên, việc cấp phép vùng biển chỉ kéo dài 1 năm, năm tiếp theo sẽ được tiến hành với các thông tin từ lần phân vùng nhận chìm trước đó và các điều kiện xung quanh khu vực nhận chìm.

– *Tiêu chí vật chất đủ quy cách nhận chìm:* Chất nạo vét được nhận chìm phải bảo đảm xác định rõ đặc trưng hóa học của chất nạo vét, bao gồm cả các kết quả thử nghiệm khả năng lắng đọng, tạo cặn chất ô nhiễm có trong chất nạo vét, đặc trưng hóa học nước lỗ hổng của chất nạo vét, kim loại chiết xuất bằng dung dịch axit loãng; độc tính của chất gây ô nhiễm trong chất nạo vét; tích lũy sinh học của chất ô nhiễm trong chất nạo vét; đặc điểm sinh thái học khu vực dự kiến nhận chìm. Nếu kết quả tổng thể của việc đánh giá chất nạo vét dựa vào các bằng chứng có trọng số phù hợp với các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành, chất nạo vét có thể được phép nhận chìm ở biển. Trường hợp không phù hợp, chất nạo vét không được phép nhận chìm ở biển.



Hình 52. Định hướng quy hoạch các khu vực nhận chìm chất nạo vét

VI. PHÂN VÙNG SỬ DỤNG BIỂN

1. Cơ sở cho việc khoanh các vùng sử dụng

Phân vùng sử dụng biển Việt Nam được xây dựng dựa trên định hướng chính sách phát triển và quản lý biển của Đảng và Nhà nước; giá trị của biển, trong đó có các hệ sinh thái biển, ven biển, các nguồn tài nguyên và những giá trị tự nhiên và phi vật thể

khác; nhu cầu khai thác, sử dụng biển, thể hiện qua thực trạng, quy hoạch và định hướng phát triển, sử dụng biển của các ngành, địa phương; bối cảnh khu vực, thế giới trên Biển Đông và tác động của các yếu tố bên ngoài khác, bao gồm cả thiên tai, biến đổi khí hậu, tất cả đã được phân tích ở các phần trước. Tuy nhiên, cơ sở quan trọng để khoanh các vùng biển có chức năng hoặc cho những mục tiêu sử dụng khác nhau là giá trị sinh thái, tài nguyên biển và nhu cầu sử dụng biển của các ngành, địa phương. Các yếu tố khác được xem xét để điều chỉnh trong việc khoanh các vùng sử dụng.

1.1. Giá trị sinh thái, tài nguyên biển

Giá trị sinh thái, tài nguyên biển Việt Nam bao gồm các hệ sinh thái, sinh cảnh quan trọng, các nguồn tài nguyên sinh vật, đa dạng sinh học, tài nguyên phi sinh vật và các giá trị phi vật thể khác với các lớp thông tin, dữ liệu sau:

- Khu bảo tồn biển (BTB);
- Vườn quốc gia;
- Di sản thiên nhiên;
- Công viên địa chất, sinh thái biển;
- Khu dự trữ sinh quyển;
- Các sinh cảnh quan trọng như thảm cỏ biển, rạn san hô, rừng ngập mặn, rừng phòng hộ ven biển, đầm phá và các vùng đất ngập nước khác (cửa sông, vũng, vịnh, bãi triều,…);
- Ngư trường đánh bắt hải sản, các bãi tôm, cá, khu vực tập trung các loài hải sản (tôm, cá, cua, ghẹ, hai mảnh vỏ, nhuyễn thể,…);
- Các vườn ươm, khu vực bảo vệ, tái tạo nguồn lợi hải sản và sinh vật thủy sinh;
- Các nguồn tài nguyên khoáng sản (dầu khí, hydrat, sa khoáng biển sâu,…).

Các đối tượng tự nhiên, sinh thái biển có nhu cầu bảo tồn, bảo vệ cho phát triển bền vững được trình bày trong phần Thực trạng tài nguyên, môi trường biển và ven biển và Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng ven biển

1.2. Nhu cầu khai thác, sử dụng biển

Nhu cầu khai thác, sử dụng biển Việt Nam được thể hiện qua hiện trạng và quy hoạch phát triển các ngành liên quan bao gồm:

- Hiện trạng và quy hoạch quốc phòng, an ninh trên biển với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Khu vực dành riêng cho quốc phòng (không được giao cho phát triển kinh tế);
  + Khu vực có thể khai thác, sử dụng được Bộ Quốc phòng cho phép;
  + Khu vực được phép khai thác sử dụng do Bộ Quốc phòng quản lý.
- Hiện trạng và quy hoạch phát triển du lịch với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Vùng động lực phát triển du lịch;
  + Khu du lịch;
  + Điểm du lịch.
- Hiện trạng và quy hoạch phát triển cảng và hàng hải với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Vị trí cảng biển;

+ Vùng nước cảng biển;
+ Đường hàng hải nội địa, quốc tế.

- Hiện trạng và quy hoạch khai thác dầu khí và khoáng sản với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Các bể trầm tích có tiềm năng dầu khí;
  + Các vùng triển vọng dầu khí;
  + Khu vực khai thác dầu khí;
  + Ống dẫn dầu, khí;
  + Nhà máy lọc dầu, xử lý khí, sản xuất đạm, điện, hóa chất từ nguồn nguyên liệu khí;
  + Cơ sở/cảng chế tạo, xây lắp các công trình và cung cấp dịch vụ dầu khí.
- Hiện trạng và quy hoạch phát triển thủy sản với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Ngư trường;
  + Các vùng, điểm nuôi trồng hải sản;
  + Cảng cá;
  + Bến neo đậu tàu, thuyền, khu tránh trú bão;

  a) Nhà máy chế biến thủy sản.
- Hiện trạng và quy hoạch phát triển điện gió với các lớp thông tin, dữ liệu:
  + Các trang trại điện gió đang hoạt động và được quy hoạch;
  + Các vùng tiềm năng phát triển điện gió được Bộ Năng lượng quy hoạch.

Các đối tượng thể hiện nhu cầu phát triển của các ngành được trình bày trên các bản đồ hiện trạng trong phần Thực trạng sử dụng không gian biển và các bản đồ quy hoạch, định hướng trong phần Định hướng bố trí sử dụng không gian các hoạt động trong vùng ven biển.

2. Khoanh các vùng sử dụng

Trong khuôn khổ quy hoạch này, các vùng sử dụng không được xem xét trong vùng thềm lục địa mở rộng, hai quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa và vùng nước lịch sử Việt Nam – Campuchia. Quy hoạch các vùng này sẽ được công bố vào thời điểm thích hợp trong văn bản riêng.

2.1. Vùng cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái

Bao gồm: (i) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng; (ii) Các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của các khu bảo tồn biển theo quy hoạch; và (iii) Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng

(1) Khu vực cần bảo vệ đặc biệt cho mục đích quốc phòng.

(2) Các vùng cấm khai thác gồm các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển theo quy hoạch khu bảo tồn biển của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Các phân khu này sẽ được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xác định đối với mỗi khu bảo tồn đang hoạt động và được quy hoạch. Danh mục các khu bảo tồn biển được trình bày tại Bảng 47

Bảng 47. Các khu bảo tồn biển (đang hoạt động và theo quy hoạch)

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
1	Khu bảo tồn biển Vịnh Bái Tử Long	Vườn quốc gia	Quốc gia	Quảng Ninh	9.580	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái vùng rừng và vùng biển thuộc Vườn quốc gia	Hiện trạng		
2	Khu bảo tồn biển Cô Tô - đảo Trần	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Ninh	12.900	Hệ sinh thái rạn san hô và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
3	Khu bảo tồn biển vịnh Hạ Long	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quốc gia	Quảng Ninh	15.000	Hệ sinh thái rạn san hô, và các loài thủy sản đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2030
4	Khu bảo tồn biển Cát Bà	Vườn quốc gia	Quốc gia	Hải Phòng	6.450	Bảo về đa dạng sinh học hệ sinh thái rừng, hệ sinh thái biển, các loài nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
5	Khu bảo tồn biển Long Châu	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quốc gia	Hải Phòng	7.500	Hệ sinh thái rạn san hô Long Châu, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 72 loài (san hô 64 loài, cá rạn 1 loài; động vật đáy 7 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
6	Khu bảo tồn biển Bạch Long Vĩ	Khu dữ trữ tài nguyên thiên nhiên thủy sinh	Quốc gia	Hải Phòng	27.008	Hệ sinh thái rạn san hô và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
7	Khu bảo tồn biển Hòn Mê	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	Thanh Hóa	6.700	Hệ sinh thái rạn san hô, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 110 loài (san hô 105 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 4 loài)	Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2025
8	Khu bảo tồn biển Hòn Ngư - Đảo Mắt	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Ngãi	3.000	Hệ sinh thái rạn san hô Đảo Mắt, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 70 loài (san hô 62 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 7 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
9	Khu bảo tồn biển Hòn La - Đảo Yến	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Bình	10.000	Hệ sinh thái rạn san hô, rạn san hô ngầm, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 72 loài (san hô 64 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 7 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
10	Khu bảo tồn biển gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng trị (Khu 1)	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Bình - Quảng Trị	40.000	Hệ sinh thái dải đá ngầm chạy dọc ven biển từ Nhật Lệ (Quảng Bình) đến Cửa Tùng (Quảng Trị).	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2030
11	Khu bảo tồn biển gò, đồi ngầm Quảng Bình - Quảng trị (Khu 2)								

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
12	Khu bảo tồn biển Cồn Cỏ	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Trị	4.320	Hệ sinh thái rạn san hô và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
13	Khu bảo tồn biển Hải Vân - Sơn Chà	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Thừa Thiên Huế	3.500	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, các loài thủy sản đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm	Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2025
14	Khu bảo tồn biển Sơn Trà	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Đà Nẵng	8.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 113 loài (san hô 105 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 6 loài, cỏ biển 1 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
15	Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Trị	21.857	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
16	Khu bảo tồn biển Tam Hải	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Nam	5.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 85 loài (san hô 74 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 9 loài, cỏ biển 1 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
17	Khu bảo tồn biển Gành Yến	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Ngãi	4.000		Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2030

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
18	Khu bảo tồn biển Lý Sơn	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Quảng Ngãi	7.092	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
19	Khu bảo tồn biển vịnh Quy Nhơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quốc gia	Bình Định	26.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 108 loài (san hô 96 loài; cá rạn 3 loài; động vật đáy 9 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
20	Khu bảo tồn biển Vũng Rô (khu 1)	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Phú Yên	4.000	Hệ sinh thái rạn san hô, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 117 loài (san hô 107 loài; cá rạn 2loài; động vật đáy 8 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
21	Khu bảo tồn biển Vũng Rô (khu 2)								
22	Khu bảo tồn biển vịnh Vân Phong	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Khánh Hòa	15.000	Hệ sinh thái rạn san hô đã thống kê được 294 loài san hô tạo rạn; các loài hải sản nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
23	Khu bảo tồn biển Vịnh Nha Trang	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Khánh Hòa	12.360	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
24	Khu bảo tồn biển Núi Chúa	Vườn quốc gia	Quốc gia	Bình Thuận	7.352	Bảo tồn đa dạng sinh học của hệ sinh thái vùng rừng và vùng biển thuộc Vườn quốc gia	Hiện trạng		

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
25	Khu bảo tồn biển Hòn Cau	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Bình Thuận	12.360	Hệ sinh thái rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
26	Khu bảo tồn biển Phú Quý	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Bình Thuận	16.600	Hệ sinh thái rạn san hô, cỏ biển, loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 95 loài (san hô 86 loài; cá rạn 3 loài; động vật đáy 6 loài)	Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2025
27	Khu bảo tồn biển Song Tử	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Khánh Hòa	10.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và các loài hải sản nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2030
28	Khu bảo tồn biển Nam Yết	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Khánh Hòa	20.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và các loài thủy sản đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm vùng biển xa bờ.	Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2025
29	Khu bảo tồn biển Thuyền Chài	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Quốc gia	Khánh Hòa	40.150	Hệ sinh thái rạn san hô dạng vòng (atoll), thảm cỏ biển và các loài hải sản nguy cấp, quý, hiếm trong hệ sinh thái	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2030
30	Khu bảo tồn biển Cần Giờ	Khu dự trữ thiên nhiên	Quốc gia	Thành phố Hồ Chí Minh	35.000	Hệ sinh thái rừng ngập mặn, cửa sông, bãi triều ven biển, bãi giống và nguồn lợi thủy sản sống kèm, chim nước	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025

TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
31	Khu bảo tồn biển Côn Đảo	Rừng đặc dụng của Việt Nam	Quốc gia	Khánh Hòa	14.000	Hệ sinh thái rạn san hô, rừng ngập mặn, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		
32	Khu bảo tồn biển Cà Mau (khu 1)	Khu bảo vệ cảnh quan	Tỉnh	Cà Mau	9.000	Giá trị lịch sử, cảnh quan, hệ sinh thái bãi bồi ven biển, các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm hiện hữu: 9 loài (san hô 7 loài; cá rạn 1 loài; động vật đáy 1 loài)	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
33	Khu bảo tồn biển Cà Mau (khu 2)								
34	Khu bảo tồn biển Cà Mau (khu 3)								
35	Khu bảo tồn biển Thổ Chu	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	11.150	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và các loài thủy sản đặc trưng, nguy cấp, quý, hiếm	Chưa thành lập	Tiếp tục quy hoạch	2025
36	Khu bảo tồn biển Nam Du	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	20.000	Hệ sinh thái rạn san hô, đã xác định được 441 loài thuộc 7 nhóm sinh vật biển sống trong rạn san hô.	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
37	Khu bảo tồn biển Hòn Sơn	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	20.000	Hệ sinh thái rạn san hô, đã xác định được 441 loài thuộc 7 nhóm sinh vật biển sống trong rạn san hô.	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
38	Khu bảo tồn biển Bà Lụa	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	15.000	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển, trong đó thảm cỏ biển, có 5 loài cỏ biển đã được phát hiện, cảnh quan đảo	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2030

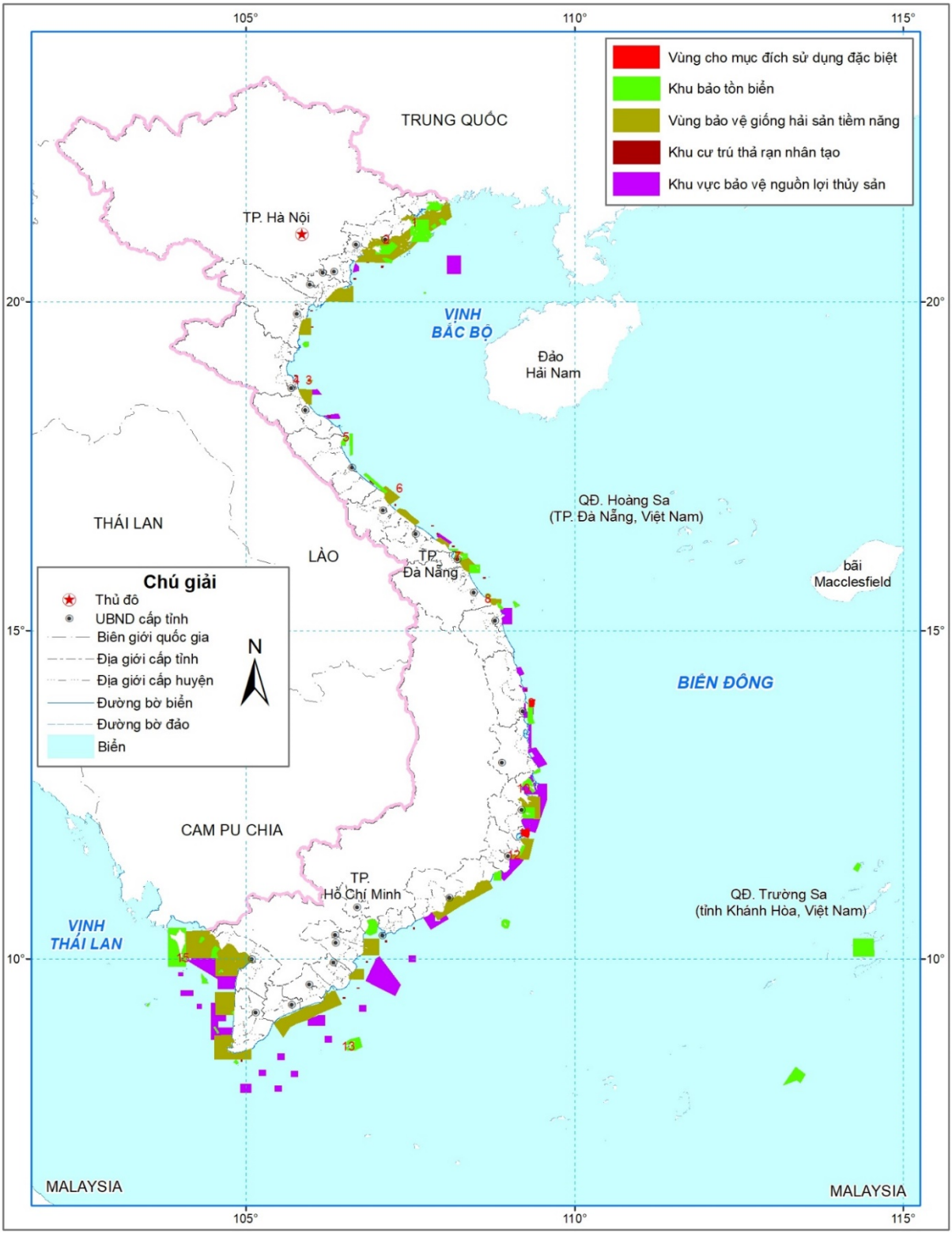
TT	Tên khu bảo tồn	Phân hạng	Phân cấp	Thuộc địa phương	Diện tích vùng biển (ha)	Đối tượng bảo vệ, bảo tồn	Hiện trạng	Đề xuất quy hoạch	Phân kỳ quy hoạch
						đá vôi với quần thể sinh vật đặc hữu trên đảo			
39	Khu bảo tồn biển Hải Tặc	Khu bảo tồn loài - sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	4.500	Hệ sinh thái rạn san hô, hệ sinh thái thảm cỏ biển và các loài nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Chưa quy hoạch	Đề xuất mới	2025
40	Khu bảo tồn biển Phú Quốc	Khu bảo tồn loài và sinh cảnh	Tỉnh	Kiên Giang	40.909	Hệ sinh thái rạn san hô, thảm cỏ biển và sinh vật biển nguy cấp, quý hiếm trong hệ sinh thái	Hiện trạng		

(3) Khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng

56 khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng với tổng diện tích 3.117.204 ha:

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
BV1	Quảng Ninh (Móng Cái, Hải Hà, Đầm Hà, Tiên Yên)	127.542
BV2	Quảng Ninh (Vân Đồn, Cẩm Phả, Hạ Long, Quảng Yên)	198.805
BV3	Ngoài khơi biển Quảng Ninh, Hải Phòng	70.416
BV4	Ngoài khơi biển Thái Bình	900
BV5	Thái Bình (Thái Thụy)	10.402
BV6	Thái Bình (Tiền Hải)	536
BV7	Nam Định (Giao Thủy, Hải Hậu)	84.297
BV8	Ngoài khơi Thanh Hóa	541
BV9	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, thị xã Nghi Sơn)	43.044
BV10	Ngoài khơi biển Nghệ An	543
BV11	Hà Tĩnh (Nghi Xuân, Lộc Hà)	49.132
BV12	Hà Tĩnh (thị xã Kỳ Anh)	17.463
BV13	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Quảng Trạch)	203
BV14	Ngoài khơi biển Quảng Bình (Lệ Thủy)	1.576
BV15	Quảng Trị (Vĩnh Linh, Gio Linh	41.324
BV16	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	582
BV17	Quảng Trị (Hải Lăng), Thừa Thiên Huế (Phong Điền, Quảng Điền	35.011
BV18	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Vang)	549
BV19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	27.129
BV20	Ngoài khơi Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	550
BV21	Đà Nẵng (Vịnh Đà Nẵng)	10.024
BV22	Đà Nẵng (Ngũ Hành Sơn, thị xã Điện Bàn, thành phố Hội An)	30.558
BV23	Ngoài khơi Quảng Nam (Thăng Bình)	551
BV24	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	15.190
BV25	Quảng Ngãi (Bình Sơn, thành phố Quảng Ngãi)	43.952
BV26	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn)	80
BV27	Bình Định (thị xã Hoài Nhơn, Phú Mỹ)	11.032
BV28	Bình Định (Phù Cát)	5.996
BV29	Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	7.448

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
BV30	Ngoài khơi Bình Định (thành phố Quy Nhơn)	2.231
BV31	Phú Yên	65.448
BV32	Phú Yên (Vạn Ninh), Khánh Hòa	204.855
BV33	Ninh Thuận	112.636
BV34	Bình Thuận (Tuy Phong, Bắc Bình, thành phố Phan Thiết, Hàm Thuận Nam, thị xã La Gi)	211.757
BV35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (thành phố Vũng Tàu)	613
BV36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Đất Đỏ)	13.455
BV37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Xuyên Mộc)	662
BV38	Tiền Giang, Bến Tre (Bình Đại)	71.059
BV39	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại)	655
BV40	Ngoài khơi Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú)	190.795
BV41	Bến Tre (Thạnh Phú), Trà Vinh (Châu Thành, Cầu Ngang, thị xã Duyên Hải)	35.897
BV42	Ngoài khơi Trà Vinh (thị xã Duyên Hải)	571
BV43	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 16km)	572
BV44	Ngoài khơi Trà Vinh (huyện Duyên Hải, cách bờ 42km)	13.523
BV45	Trà Vinh (huyện Duyên Hải), Sóc Trăng, Bạc Liêu	313.500
BV46	Ngoài khơi Sóc Trăng	13.530
BV47	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 70km)	13.593
BV48	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 92km)	13.214
BV49	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 41km)	13.650
BV50	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 77km)	13.636
BV51	Ngoài khơi biển Cà Mau (Ngọc Hiển, cách đảo Hòn Khoai 36km)	29.564
BV52	Cà Mau (Ngọc Hiển, Năm Căn, Trần Văn Thời, U Minh,	386.150
BV53	Ngoài khơi biển Cà Mau (Trần Văn Thời, U Minh)	7.551
BV54	Ngoài khơi biển Cà Mau (U Minh)	19.906
BV55	Kiên Giang	587.684
BV56	Ngoài khơi biển Kiên Giang	5.119



Hình 53. Vùng cần bảo vệ đặc biệt

2.2. Vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện

Bao gồm: (i) Các phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của các khu bảo tồn biển; Vùng biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép; Khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

1) Các khu vực biển có thể khai thác, sử dụng nhưng phải được Bộ Quốc phòng cho phép:

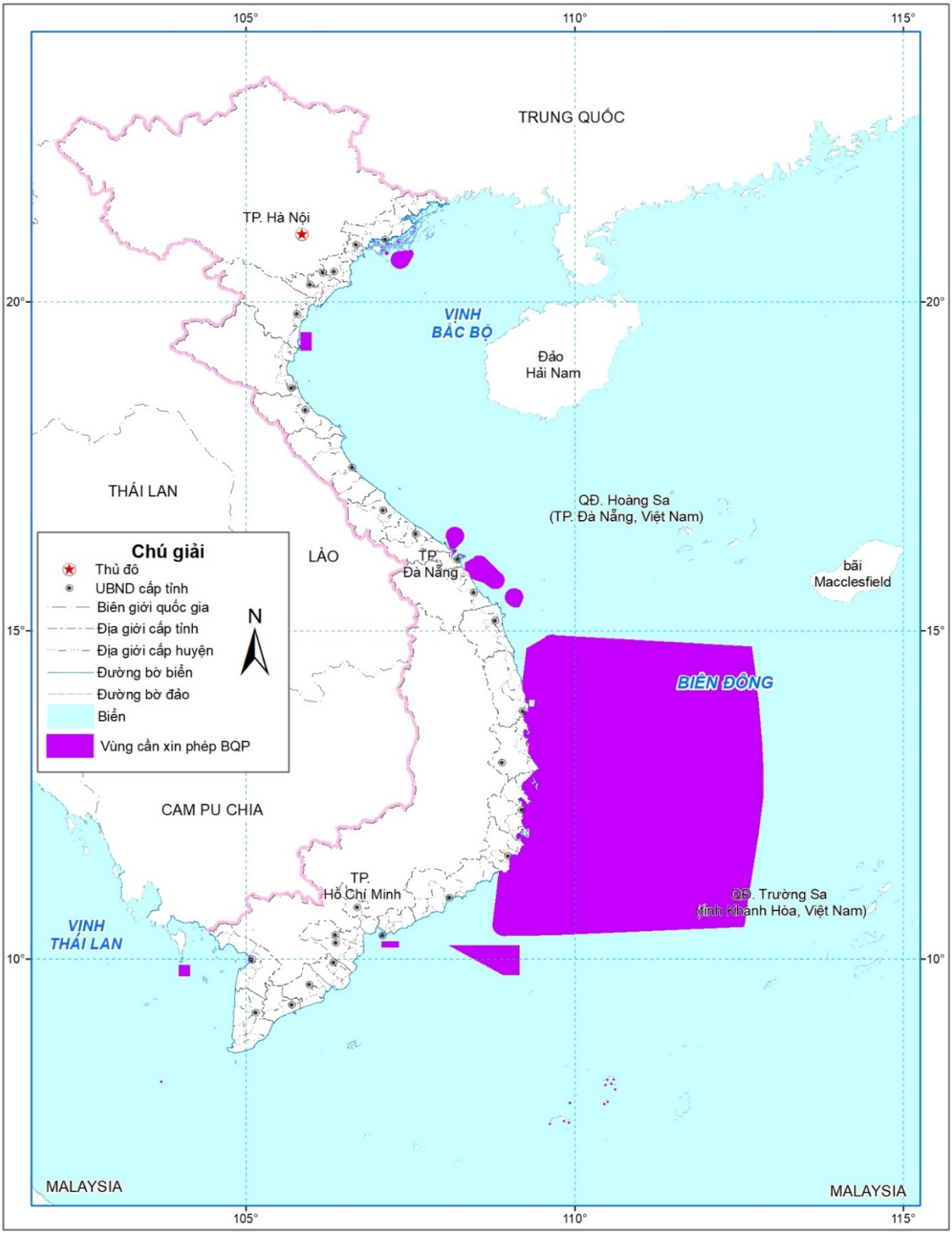
TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Đống Chén)	113
2	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thẻ Vàng)	436
3	Thành phố Cẩm Phả, Quảng Ninh	160
4	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Cống Đông, Vạn Đuôi)	779
5	Huyện đảo Vân Đồn, Quảng Ninh (đảo Thượng Mai, Hạ Mai)	67.383
6	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (hòn Bè Vỡ)	271
7	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Tây đảo Cống Đỏ)	353
8	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (hòn Vụng Gianh)	488
9	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (hòn Vếu)	110
10	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (đảo Đầu Gỗ)	403
11	Thành phố Hạ Long, Quảng Ninh (phía Nam đảo Đầu Bê)	1.042
12	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa (đảo Hòn Mê)	42.040
13	Thị xã Nghi Sơn, Thanh Hóa	8
14	Huyện Cẩm Xuyên, Hà Tĩnh	3
15	huyện Vĩnh Linh, Quảng Trị	102
16	đảo Cồn Cỏ, Quảng Trị	101
17	huyện Phú Lộc, Thừa Thiên Huế	76.174
18	huyện Phú Lộc (Thừa Thiên Huế) - Quận Liên Chiểu (thành phố Đà Nẵng)	1.744
19	Quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng	730
20	đảo Cù Lao Chàm, Quảng Nam	179.225
21	đảo Lý Sơn, Quảng Ngãi	67.573
22	đảo Nhơn Châu, đảo Hòn Lớn, đảo Hòn Tre, đảo Phú Quý (Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận)	18.674.901
23	Huyện Tuy Phong, Bình Thuận	3
24	Hòn Lao, Thành Phố Phan Thiết, Bình Thuận	1
25	Ngoài khơi phía Đông thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	32.024
26	Ngoài khơi phía Tây thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	585
27	Ven bờ thành phố Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu	7
28	Đảo Hòn Hải, Bình Thuận	365.151
29	Bãi Phúc Tần (phía Đông Nam)	1.270
30	Bãi Phúc Tần (phía Tây Nam)	1.270
31	Bãi Huyền Trân (cách 7km)	1.271

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
32	Bãi Huyền Trân (cách 11km)	1.271
33	Bãi Huyền Trân (phía Nam)	1.271
34	Bãi Quế Đường (phía Đông)	1.272
35	Bãi Quế Đường (phía Nam)	1.273
36	Bãi Phúc Nguyên - Bãi Tư Chính, phía Nam Biển Đông	1.273
37	Bãi Tư Chính (cách 17km)	1.274
38	Bãi Tư Chính (cách 9km)	1.274
39	Bãi Tư Chính (cách 14km)	1.275
40	đảo Đá Tây, (quần đảo Trường Sa, tỉnh Khánh Hòa)	18
41	đảo Côn Sơn, Bà Rịa - Vũng Tàu	13
42	Thị xã Vĩnh Châu, Sóc Trăng	122
43	Cà Mau (Năm Căn)	29
44	Cà Mau (Ngọc Hiển)	1.271
45	Hòn Anh Đông, hòn Anh Tây, hòn Cái Bàn, Kiên Giang (đảo Phú Quốc)	27.455

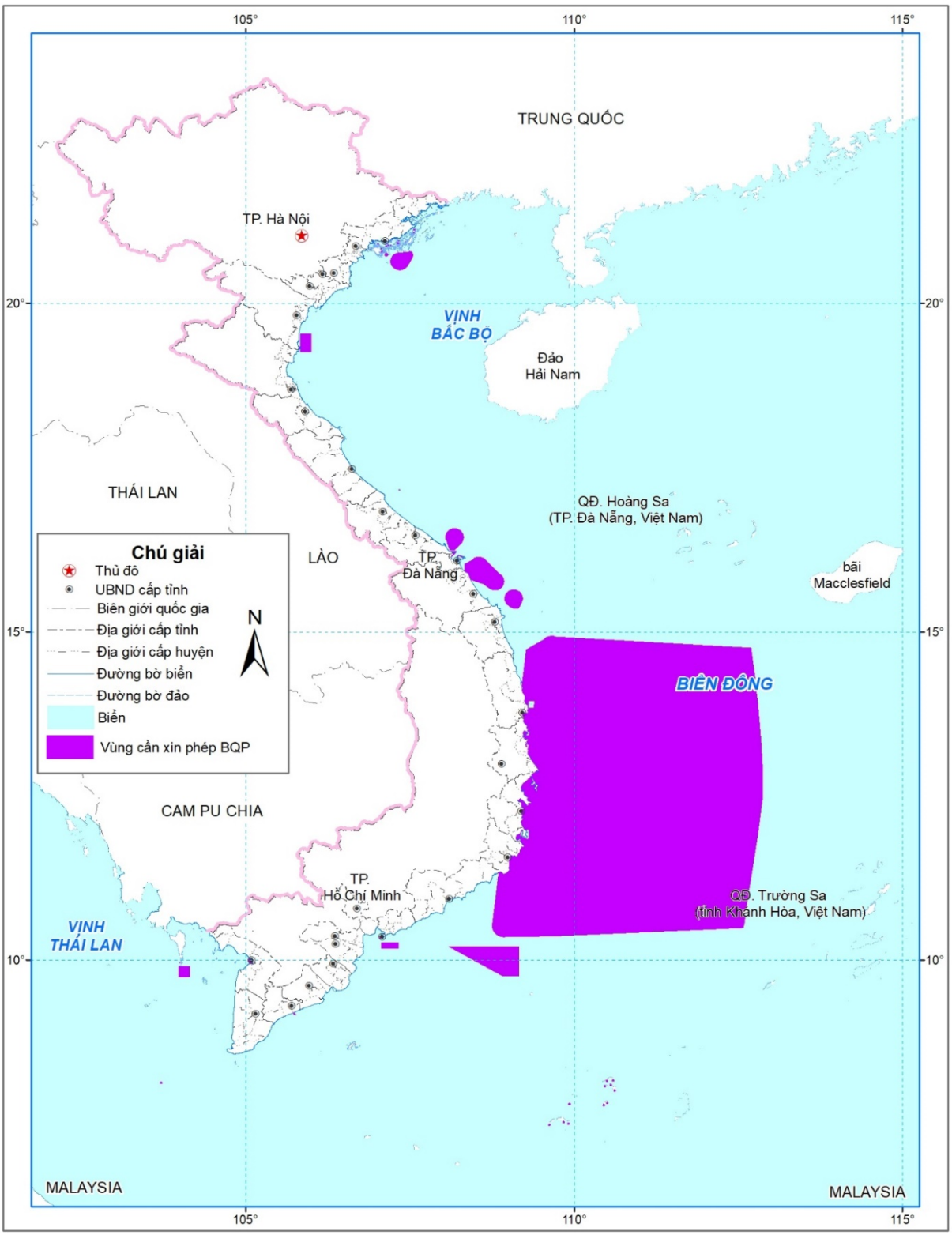
2) Các khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn:

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
1	Quảng Ninh (huyện Cô Tô, đảo Trần)	551
2	Quảng Ninh (huyện Cô Tô, đảo Cô Tô)	11.528
3	Ngoài khơi biển Hải Phòng	4.731
4	Hải Phòng (vùng biển Tây Nam Long Châu)	7.580
5	Hải Phòng (Tiên Lãng), Thái Bình (Thái Thụy)	6.958
6	Thái Bình (Tiền Hải)	5.474
7	Thanh Hóa (Sầm Sơn, Quảng Xương, Nghi Sơn)	61.306
8	Thanh Hóa (vùng ven biển Quảng Xương)	7.916
9	Thanh Hóa (thị xã Nghi Sơn)	10.103
10	Nghệ An (Diễn Châu)	9.157
11	Nghệ An (Nghi Lộc)	6.379
12	Hà Tĩnh (Nghi Xuân, Lộc Hà)	6.138
13	Hà Tĩnh (Cẩm Xuyên)	24.950
14	Hà Tĩnh (thị xã Kỳ Anh)	8.048
15	Quảng Bình (Quảng Trạch, Ba Đồn)	45.718
16	Quảng Trị (Triệu Phong)	27.176

TT	Địa điểm	Diện tích (ha)
17	Thừa Thiên Huế (thị xã Hương Trà)	5.006
18	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc)	2.075
19	Thừa Thiên Huế (Phú Lộc - ven biển Lăng Cô)	735
20	Đà Nẵng (Liên Chiểu)	4.251
21	Ngoài khơi Quảng Nam (Núi Thành)	5.736
22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (Bình Sơn)	7.647
23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (thị xã Đức Phổ)	7.388
24	Bình Thuận (Phan Thiết - ven biển vịnh Phan Thiết)	7.536
25	Bình Thuận (ngoài khơi thị xã La Gi)	3.351
26	Bà Rịa - Vũng Tàu (ngoài khơi huyện Xuyên Mộc)	8.429
27	Vùng ven biển Vũng Tàu - Tiền Giang	90.774
28	Bến Tre (Bình Đại, Ba Tri)	12.831
29	Trà Vinh (thị xã Duyên Hải)	11.563
30	Trà Vinh (huyện Duyên Hải)	12.907
31	Sóc Trăng (vùng ven biển Vĩnh Châu)	2.852
32	Bạc Liêu (vùng ven biển Đông Hải)	4.812
33	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Ngọc Hiển)	34.670
34	Cà Mau (vùng ven biển phía Đông Hòn Khoai)	13.203
35	Cà Mau (huyện Trần Văn Thời)	39.022
36	Cà Mau (huyện U Minh)	4.459
37	Kiên Giang (vùng ven biển phía Đông An Thới)	2.234



Hình 54. Vùng cần xin phép Bộ Quốc phòng



Hình 55. Vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn

2.3. Vùng khuyến khích phát triển

Loại vùng khuyến khích phát triển được phân theo các vùng ưu tiên cho 5 loại hoạt động bao gồm: ưu tiên phát triển du lịch, ưu tiên phát triển cảng, ưu tiên khai thác khoáng sản biển (bao gồm, dầu khí, hydrat, kim loại và vật liệu xây dựng), ưu tiên nuôi trồng hải sản, ưu tiên phát triển điện gió và ưu tiên khai thác hải sản. Vùng ưu tiên cho loại hình hoạt động này không đồng nghĩa với việc không có các hoạt động phát triển khác trong đó.

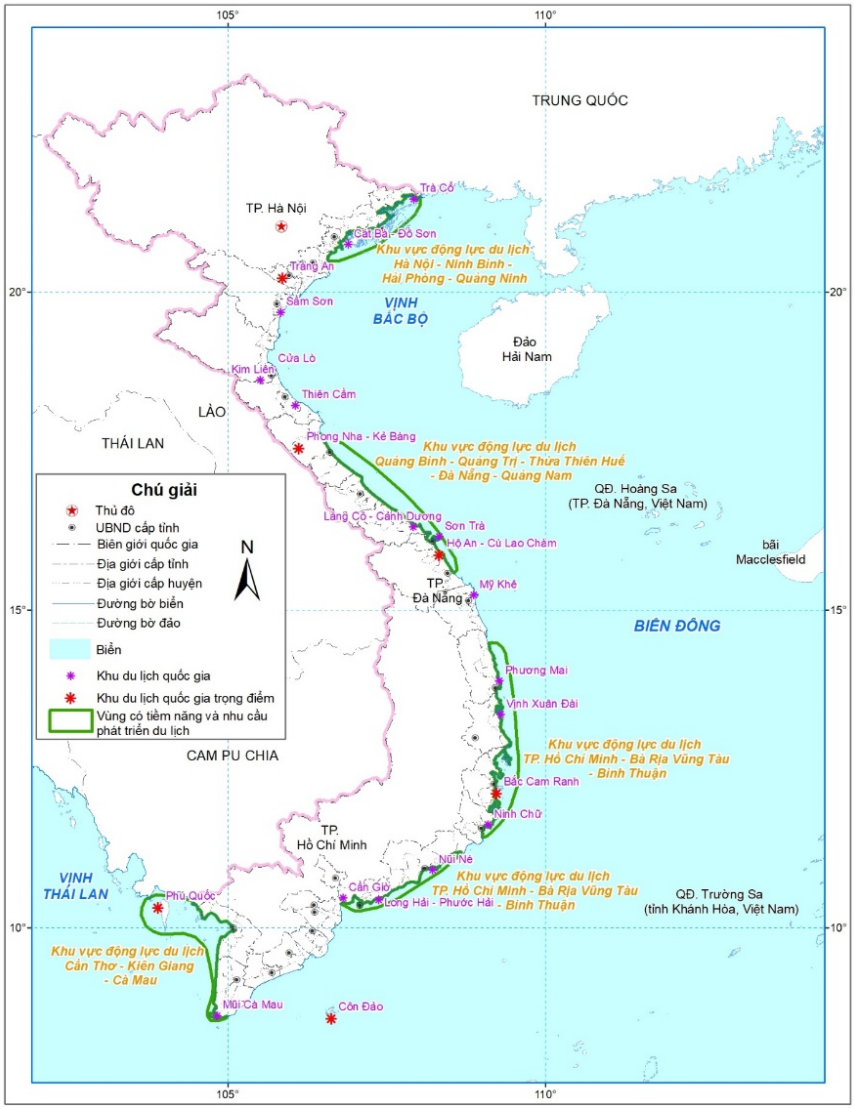
Vùng khuyến khích phát triển được chia theo các loại sau:

- Vùng ưu tiên phát triển du lịch;
- Vùng ưu tiên phát triển cảng;
- Vùng ưu tiên phát triển điện gió;
- Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản (dầu khí, hydrat, kim loại và vật liệu xây dựng);
- Vùng ưu tiên nuôi trồng thủy sản;
- Vùng ưu tiên khai thác thủy sản;

Vùng khuyến khích phát triển có thể nằm trong khu vực cần xin phép Bộ Quốc phòng và khu vực do Bộ này quản lý.

2.3.1. Vùng ưu tiên phát triển du lịch

Vùng ưu tiên phát triển du lịch trên biển được khoanh trên cơ sở định hướng vùng động lực du lịch của ngành du lịch. Có thể thấy các khu du lịch, điểm du lịch biển và ven biển đều thuộc hoặc liên quan chặt chẽ đến vùng này.



Hình 56. Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển du lịch

2.3.2. Vùng ưu tiên phát triển cảng

Vùng ưu tiên phát triển cảng trên biển được khoanh trên cơ sở hiện trạng và quy hoạch các cảng biển.

2.3.3. Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản (dầu khí, hydrat, kim loại và vật liệu xây dựng)

Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển được khoanh dựa trên phân vùng triển vọng dầu khí cao và khá, phân vùng triển vọng khí hydrat và kim loại biển sâu cao và trung bình.

2.3.4. Vùng ưu tiên nuôi trồng thủy sản

Vùng ưu tiên nuôi trồng thủy sản trên biển được khoanh dựa trên hiện trạng và quy hoạch khu nuôi trồng thủy sản của ngành thủy sản.

2.3.5. Vùng ưu tiên khai thác thủy sản

Vùng ưu tiên khai thác thủy sản trên biển được khoanh dựa trên ngư trường khai thác hải sản thuộc các vùng đánh bắt tuyến bờ, tuyến lộng và tuyến khơi.

a) *Vùng ưu tiên phát triển du lịch:* 5 vùng với tổng diện tích 2.919.507 ha

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
DL1	Khu vực động lực du lịch Hà Nội - Ninh Bình - Hải Phòng - Quảng Ninh	378.622
DL2	Khu vực động lực du lịch Quảng Bình - Quảng Trị - Thừa Thiên Huế - Đà Nẵng - Quảng Nam	734.158
DL3	Khu vực động lực du lịch Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa - Ninh Thuận	727.719
DL4	Khu vực động lực du lịch Thành phố Hồ Chí Minh - Bà Rịa - Vũng Tàu - Bình Thuận	269.227
DL5	Khu vực động lực du lịch Cần Thơ - Kiên Giang - Cà Mau	809.781

b) *Vùng ưu tiên phát triển cảng*: 18 vùng với tổng diện tích 302.080 ha

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
C1	Hải Phòng	5.255
C2	Thái Bình	9.087
C3	Thái Bình (Tiền Hải)	671
C4	Nam Định (Hải Hậu)	3.329
C5	Thanh Hóa (Sầm Sơn)	357
C6	Thanh Hóa (Nghi Sơn)	25.927
C7	Nghệ An (Hoàng Mai)	8.327
C8	Nghệ An (thị xã Cửa Lò)	9.893
C9	Hà Tĩnh (Kỳ Anh)	22.675
C10	Quảng Bình (Quảng Trạch)	1.325
C11	Quảng Bình (Bố Trạch)	452
C12	Huế (Phú Vang)	338
C13	Quảng Nam (Núi Thành), Quảng Ngãi (Bình Sơn)	14.093
C14	Quảng Ngãi (Lý Sơn)	207
C15	Bình Thuận	13.964
C16	Bà Rịa - Vũng Tàu	979
C17	Bến Tre, Trà Vinh, Sóc Trăng	181.846
C18	Cà Mau	3.357

c) *Vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển:* 41 vùng với tổng diện tích 27.008.990 ha.

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
KS1	Ngoài khơi Quảng Ninh	31.380

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
KS2	Ngoài khơi Thái Bình	54.850
KS3	Ngoài khơi Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An	1.061.596
KS4	Ngoài khơi Thanh Hóa (Hậu Lộc)	3
KS5	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình	4.328
KS6	Ngoài khơi Thanh Hóa (Sầm Sơn)	6.216
KS7	Ven bờ Thanh hóa	1.967
KS8	Ngoài khơi Thanh Hóa (Nghi Sơn)	13.027
KS9	Ngoài khơi Nghệ An, Hà Tĩnh	97.229
KS10	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghi Xuân)	15.224
KS11	Ven bờ Hà Tĩnh	7.558
KS12	Ngoài khơi Hà Tĩnh (Nghi Xuân, Lộc Hà)	6.179
KS13	Ngoài khơi Quảng Bình, Quảng Trị, Huế Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi	8.809.503
KS14	Ngoài khơi Quảng Trị (Triệu Phong)	9.113
KS15	Ngoài khơi Quảng Trị (Hải Lăng)	3.366
KS16	Ngoài khơi Quảng Trị, Huế	42.709
KS17	Ngoài khơi Huế	24.008
KS18	Ven bờ Huế	8.059
KS19	Ngoài khơi Đà Nẵng	10.855
KS20	Ngoài khơi Quảng Nam	1.136
KS21	Ven bờ Quảng Nam	7.529
KS22	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Đông Nam đảo Lý Sơn)	4.735
KS23	Ngoài khơi Quảng Ngãi (phía Tây Nam đảo Lý Sơn)	4.082
KS24	Ven bờ Quảng Ngãi	15.438
KS25	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (quần đảo Trường Sa)	11.323.522
KS26	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	3.413.773
KS27	Ngoài khơi Bình Thuận (thành phố Phan Thiết)	3.022

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
KS28	Ngoài khơi Bình Thuận (Hàm Thuận Nam)	11.258
KS29	Ngoài khơi Bình Thuận (thị xã La Gi, cách bờ 23km)	2.158
KS30	Ngoài khơi Bình Thuận (thị xã La Gi, cách bờ 11km)	5.939
KS31	Ven bờ Bà Rịa - Vũng Tàu	85.825
KS32	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (Long Điền, thành phố Vũng Tàu)	34.511
KS33	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Đông Bắc Côn Đảo)	161.329
KS34	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc Côn Đảo)	19.139
KS35	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 3km)	56.711
KS36	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Bắc Côn Đảo, cách 10km)	44.067
KS37	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Côn Đảo)	52.038
KS38	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Nam Côn Đảo)	18.818
KS39	Ngoài khơi Cà Mau (phía Đông Ngọc Hiển)	11.035
KS40	Ngoài khơi Cà Mau (phía Tây Ngọc Hiển)	80.120
KS41	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	1.445.636

d) Vùng ưu tiên nuôi trồng hải sản: 12 vùng với tổng diện tích 71.601 ha.

Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
NT1	Quảng Ninh (Vân Đồn)	3.467
NT2	Phú Yên (phía Bắc thị xã Sông Cầu)	6.716
NT3	Phú Yên (phía Nam thị xã Sông Cầu)	456
NT4	Phú Yên (thị xã Sông Cầu, Tuy Hòa)	10.932
NT5	Phú Yên (Tuy Hòa)	318
NT6	Phú Yên (thành phố Tuy Hòa)	4.030
NT7	Khánh Hòa (thị xã Ninh Hòa)	5.529
NT8	Khánh Hòa (thành phố Cam Ranh)	10.238
NT9	Bình Thuận (Tuy Phong)	1.602
NT10	Cà Mau (Đầm Dơi, Năm Căn)	19.893
NT11	Cà Mau (Ngọc Hiển)	4.875

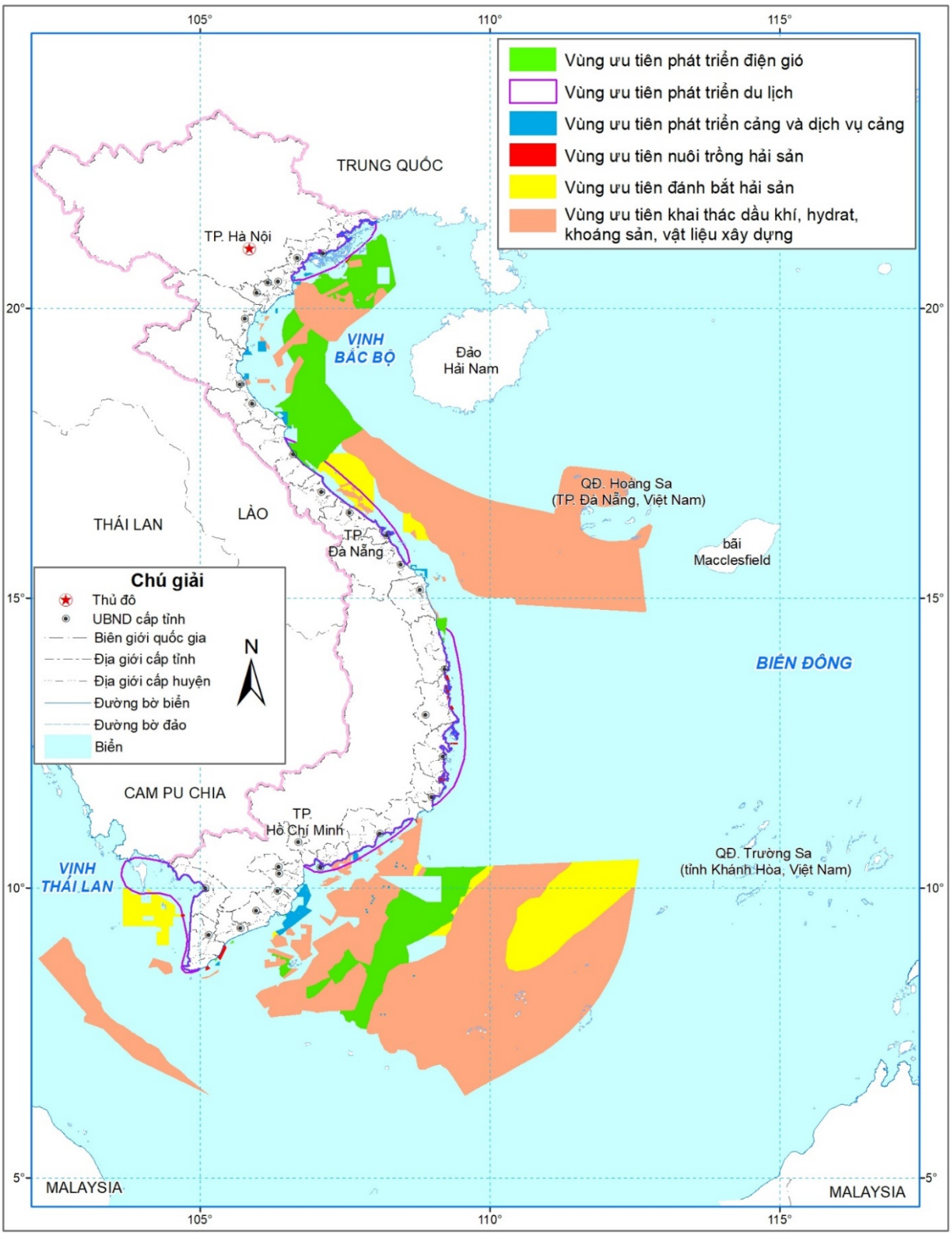
NT12	Cà Mau (U Minh)	3.545

đ) Vùng ưu tiên khai thác hải sản: 9 vùng với tổng diện tích 4.309.284 ha.

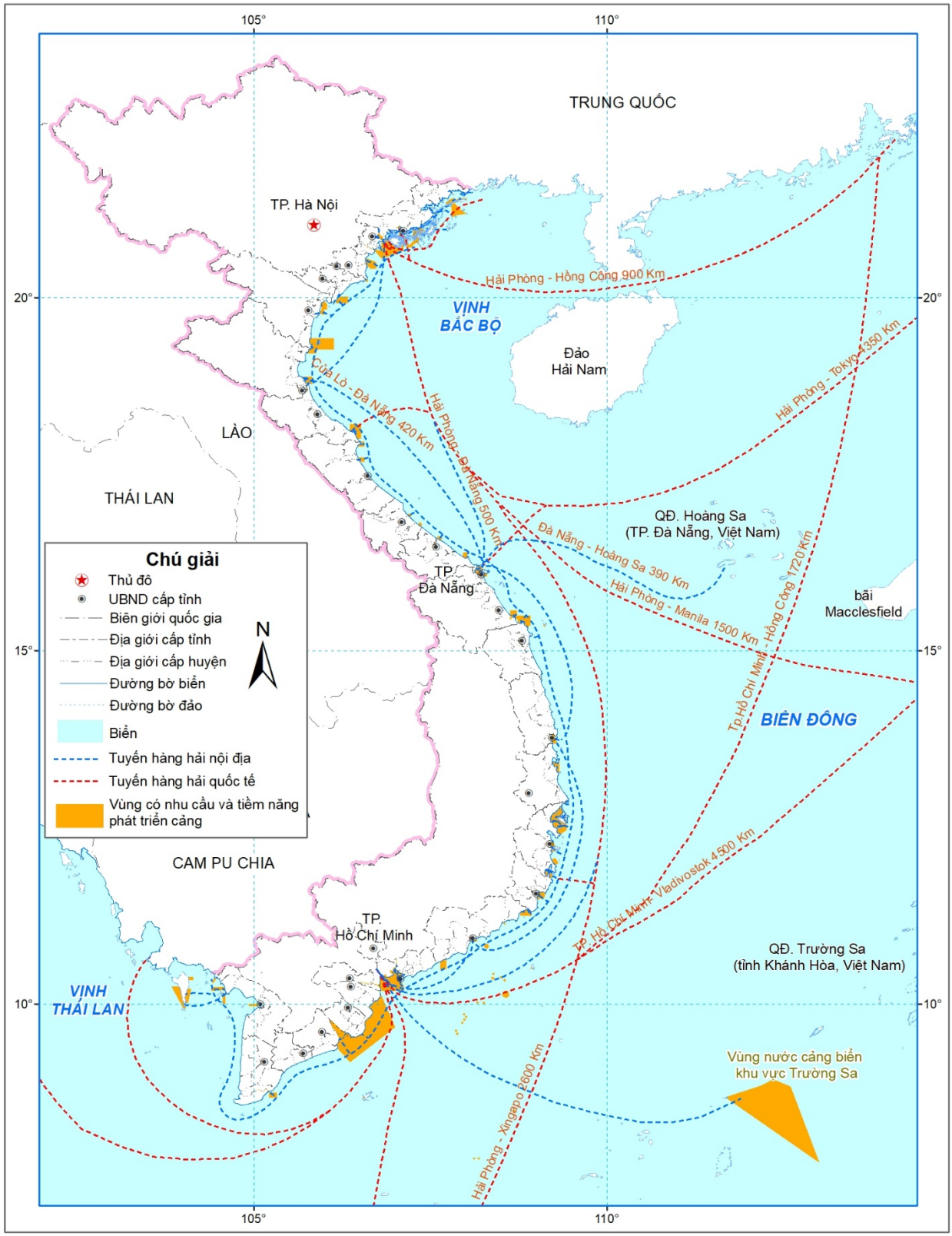
Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
HS1	Ngoài khơi Quảng Trị, Huế	598.850
HS2	Ngoài khơi Đà Nẵng	131.882
HS3	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Bắc bãi Phúc Tần)	2.759.118
HS4	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 47km)	101.456
HS5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (phía Tây Nam đảo Phú Quý, cách 22km)	24.994
HS6	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 50km)	9.792
HS7	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu (cách đảo Hòn Hải 90km)	59.920
HS8	Ngoài khơi Sóc Trăng	6.476
HS9	Ngoài khơi Cà Mau, Kiên Giang	616.797

e) *Vùng ưu tiên phát triển điện gió:* 10 vùng với tổng diện tích 5.441.049 ha.

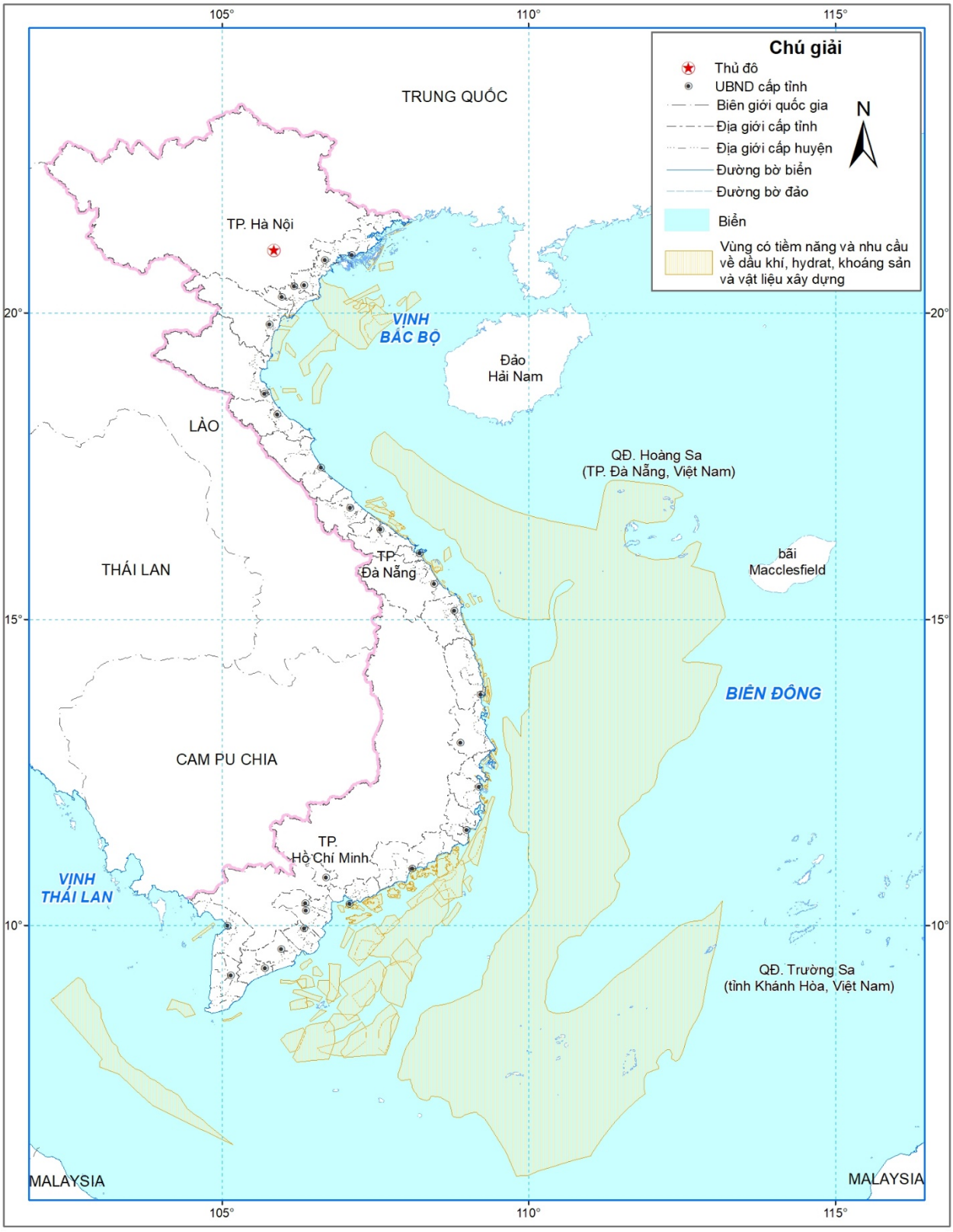
Ký hiệu	Địa điểm	Diện tích (ha)
ĐG1	Ngoài khơi Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình	858.160
ĐG2	Ngoài khơi Nam Định, Ninh Bình, Thanh Hóa	142.809
ĐG3	Ngoài khơi Thanh Hóa, Nghệ An, ven bờ Hà Tĩnh, Quảng Bình	1.925.085
ĐG4	Ven bờ Bình Định	47.762
ĐG5	Ngoài khơi Bình Thuận, Bà Rịa - Vũng Tàu	2.406.619
ĐG6	Ngoài khơi Bà Rịa - Vũng Tàu	54.925
ĐG7	Trà Vinh (huyện Duyên Hải)	1.553
ĐG8	Bạc Liêu (Đông Hải)	2.508
ĐG9	Cà Mau (Năm Căn)	1.374
ĐG10	Cà Mau (Ngọc Hiển)	252



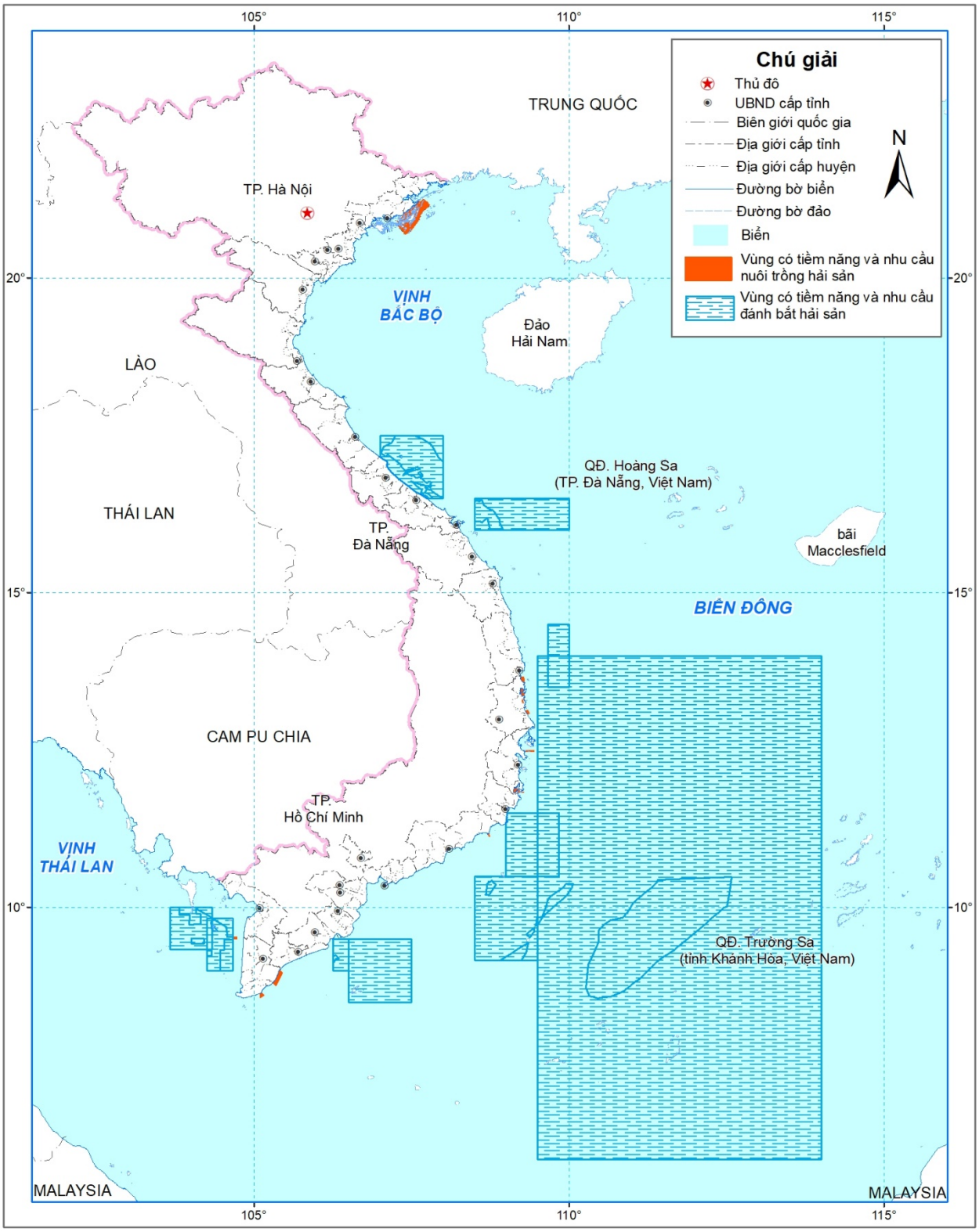
Hình 57. Vùng khuyến khích phát triển



Hình 58. Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển cảng



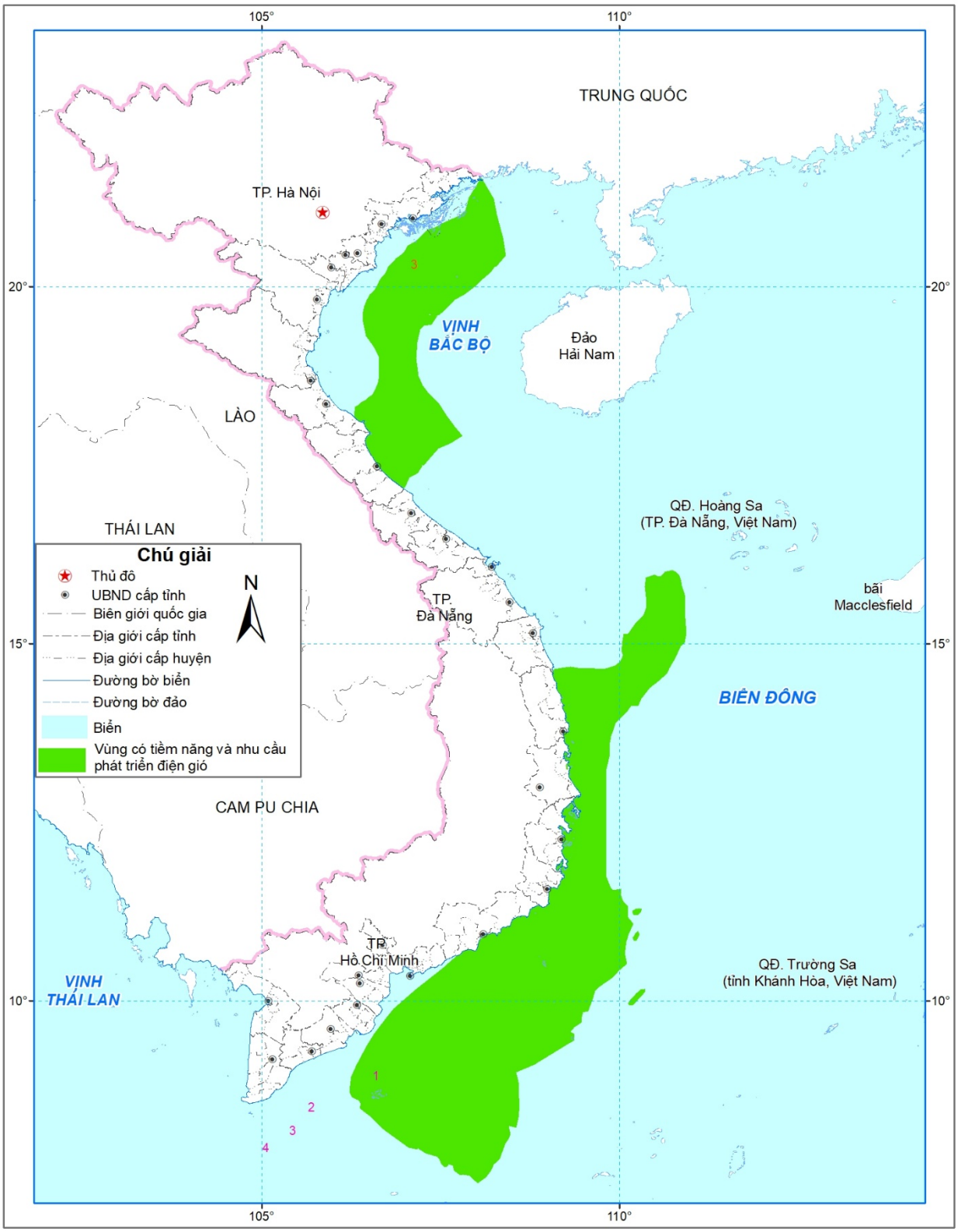
Hình 59. Vùng có tiềm năng và nhu cầu về dầu khí, hydrat, khoáng sản và vật liệu xây dựng



Hình 60. Vùng có tiềm năng và nhu cầu nuôi trồng/ đánh bắt hải sản

2.3.6. Vùng ưu tiên phát triển điện gió

Vùng ưu tiên phát triển điện gió được khoanh dựa trên hiện trạng phát triển các trang trại điện gió và khu vực biển được giao cho các tổ chức, cá nhân sử dụng với mục đích khai thác năng lượng gió biển.



Hình 61. Vùng có tiềm năng và nhu cầu phát triển điện gió

2.4. Loại vùng sử dụng đa mục tiêu

Có 01 vùng - là vùng biển còn lại đến hết vùng đặc quyền kinh tế, trừ các loại vùng nêu trên.

2.5. Loại vùng sẽ được tiếp tục nghiên cứu, quy hoạch

Loại vùng này có 2 vùng:

1) Vùng thềm lục địa mở rộng là vùng có tiềm năng về dầu khí, khí hydrat, khoáng sản kim loại biển sâu (kết hạch sắt mangan), phát triển ngư trường đánh bắt hải sản xa bờ.

2) Vùng nước lịch sử Việt Nam - Campuchia: Hoạt động chính trong vùng là đánh bắt hải sản.

3. Xử lý các vùng chồng lấn

3.1. Nguyên tắc, tiêu chí xử lý các vùng chồng lấn trong sử dụng KGB

(1) Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng cấm khai thác: Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với các phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng

(2) Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng khai thác có điều kiện: Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng.

(3) Chồng lấn giữa vùng cho mục đích sử dụng đặc biệt với vùng khuyến khích phát triển: Vùng chồng lấn giữa vùng dành riêng cho quốc phòng với các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng dành riêng cho quốc phòng.

(4) Chồng lấn giữa vùng cấm khai thác với vùng khuyến khích phát triển: Vùng chồng lấn giữa phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển với các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng cấm khai thác tương ứng.

(5) Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với nhau: Vùng chồng lấn giữa phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển, các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng với vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng được chuyển thành vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng.

(6) Chồng lấn giữa vùng khai thác có điều kiện với vùng khuyến khích phát triển:

- Vùng chồng lấn giữa vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng với các vùng ưu tiên cho phát triển du lịch, cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng có thể khai thác nhưng phải được phép của Bộ Quốc phòng.

- Vùng chồng lấn giữa khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn với các vùng ưu tiên cho phát triển cảng biển, khai thác dầu khí và khoáng sản biển, nuôi trồng, khai thác thủy sản trên biển và phát triển điện gió được chuyển thành vùng cấm khai thác thủy sản có thời hạn.

(7) Chồng lấn giữa vùng cần bảo vệ đặc biệt cho bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái với các vùng khuyến khích phát triển:

- Vùng chồng lấn giữa phân khu dịch vụ - hành chính và vùng đệm của khu bảo tồn biển với vùng ưu tiên phát triển du lịch chuyển thành vùng cần bảo vệ đặc biệt cho bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái;

- Vùng chồng lấn giữa các khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng với vùng ưu tiên phát triển du lịch được chuyển thành vùng ưu tiên phát triển du lịch.

(8) Chồng lấn giữa các ngành, lĩnh vực trong vùng sử dụng đa mục tiêu:

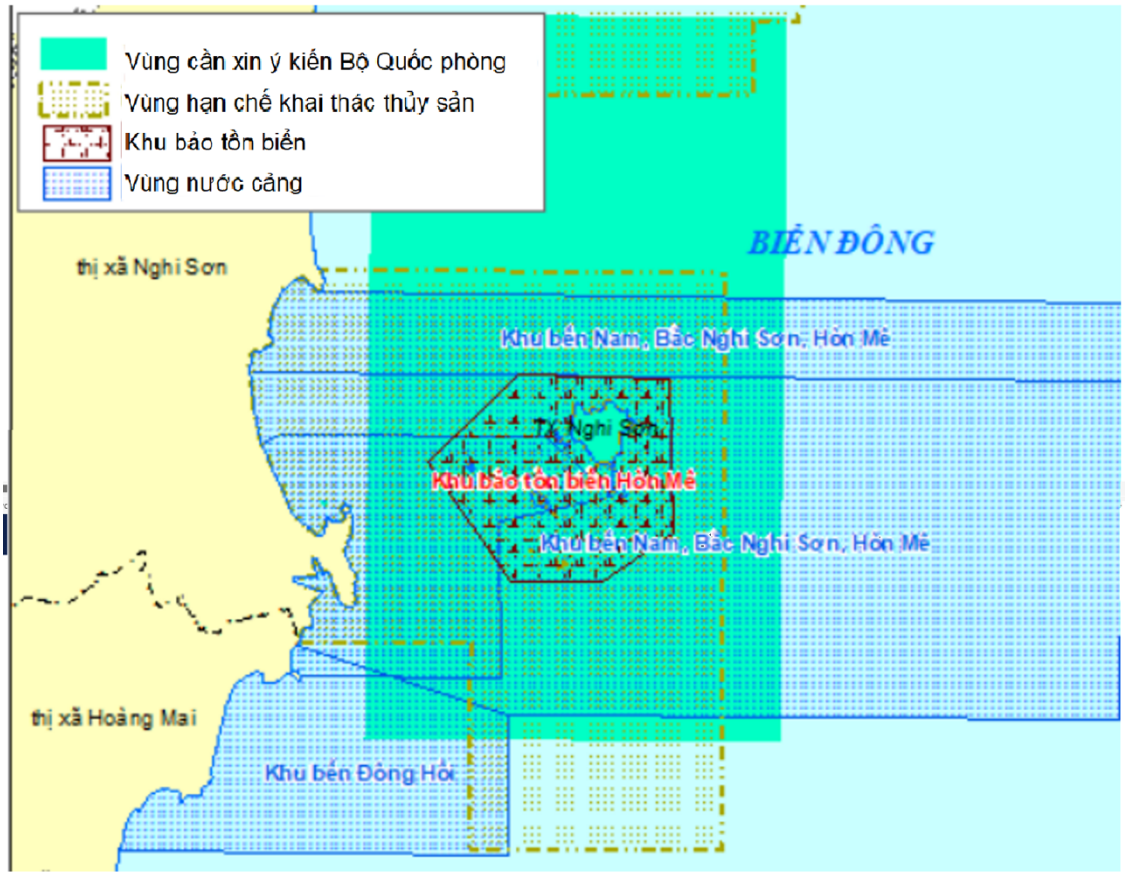
Được thực hiện theo thứ tự ưu tiên như sau: dành riêng cho quốc phòng - an ninh; tuyến hàng hải; khu vực bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái biển; các khu vực dành cho phát triển các ngành kinh tế biển theo thứ tự: du lịch và dịch vụ biển; kinh tế hàng hải; khai thác dầu khí và tài nguyên khoáng sản biển khác; nuôi trồng và khai thác hải sản; công nghiệp ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế mới phụ thuộc vào lợi thế so sánh của các ngành kinh tế với điều kiện tự nhiên, hệ sinh thái của khu vực phân vùng.

Đối với các ngành kinh tế biển, ngoài thứ tự nêu trên, ưu tiên những ngành đã có quy hoạch chuyên ngành kỹ thuật được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

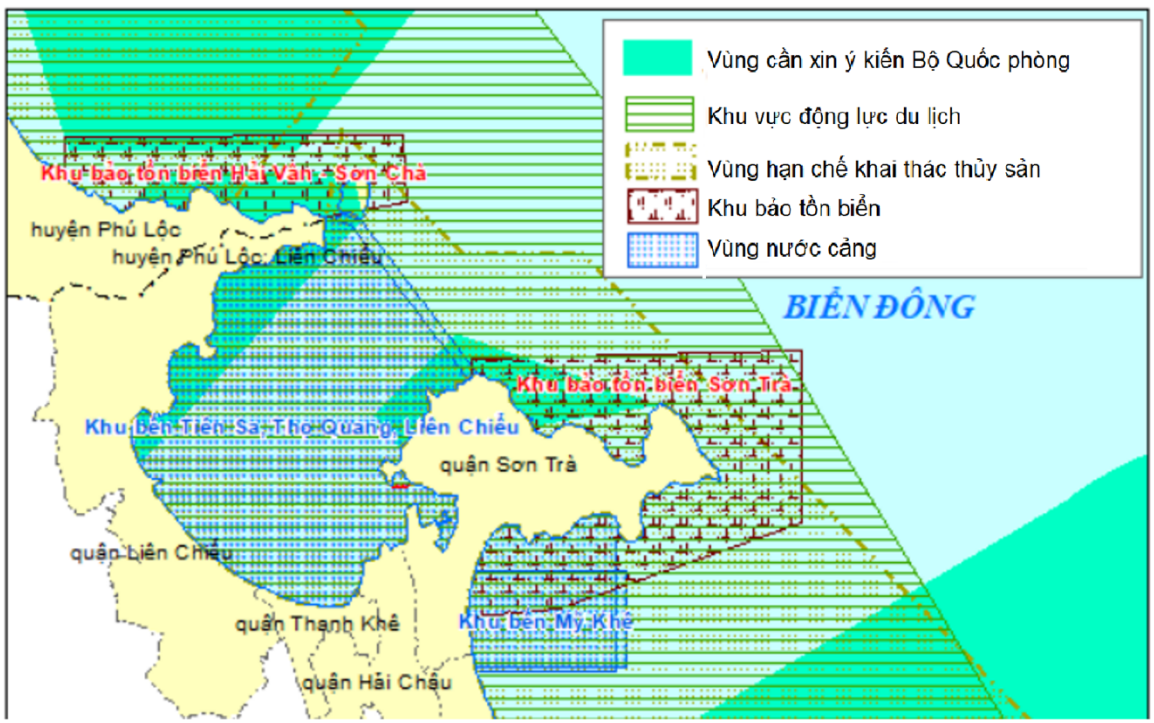
Thứ tự ưu tiên có thể được thay đổi tùy theo định hướng chính sách của Đảng và Nhà nước cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội. Giải quyết mâu thuẫn sử dụng dựa trên các quy định sử dụng, nêu rõ hoạt động nào được phép, không được phép hoặc hạn chế, được xây dựng trên cơ sở phân tích tính tương thích giữa các hoạt động sử dụng trong một vùng với nhau và với đặc điểm tự nhiên, hệ sinh thái của vùng đó.

3.2. Một số trường hợp cụ thể

Chồng chập các lớp vùng được khoanh nêu trên, có thể thấy xuất hiện nhiều vùng chồng lẫn giữa các loại vùng với nhau



Hình 62. Chồng lấn giữa khu BTB Hòn Mê với vùng nước cảng khu bến Nam – Bắc Nghi Sơn – Hòn Mê và vùng cần xin ý kiến Bộ Quốc phòng



Hình 63. Chồng lấn giữa khu BTB Hải Vân – Sơn Chà, khu BTB Sơn Trà với khu vực động lực du lịch, vùng nước cảng khu bến Mỹ Khê và vùng cần xin ý kiến Bộ Quốc phòng

4. Quy định sử dụng các vùng

4.1. Đối với vùng cần bảo vệ đặc biệt mục đích quốc phòng, bảo vệ môi trường và bảo tồn hệ sinh thái

a) Đối với vùng dành riêng cho quốc phòng

Không cho phép tất cả các hoạt động dân sự

b) Đối với phân khu bảo vệ nghiêm ngặt của khu bảo tồn biển

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển) bao gồm:

- Tuần tra, giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;
- Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;
- Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản.

c) Đối với phân khu phục hồi sinh thái của khu bảo tồn biển

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển) bao gồm:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;
- Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;
- Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển;
- Hoạt động du lịch sinh thái nhưng không gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái biển;
- Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác được đi qua không gây hại.

4.2. Đối với vùng dễ bị tổn thương và khai thác có điều kiện

1. Đối với khu vực cần được phép của Bộ Quốc phòng

- Tuần tra, giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Các hoạt động bảo tồn và phát triển được Bộ Quốc phòng cho phép.

2. Đối với khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định về thời gian cấm khai thác của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các quy định pháp luật liên quan khác):

- Tuần tra, giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Phát triển du lịch;
- Phát triển cảng;

- Giao thông hàng hải;
- Phát triển năng lượng gió;
- Khai thác hải sản;
- Nuôi trồng hải sản;
- Khai thác khoáng sản;
- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội;
- Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường;
- Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học;
- Khai hoang lấn biển.

3. Đối với Phân khu dịch vụ - hành chính khu bảo tồn biển

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển) bao gồm:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;
- Điều tra, nghiên cứu khoa học sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt và chịu sự giám sát của Ban quản lý khu bảo tồn biển;
- Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển;
- Hoạt động du lịch sinh thái nhưng không gây tổn hại đến nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái biển;
- Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác được đi qua không gây hại;
- Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản.

4. Đối với vùng đệm của khu bảo tồn biển và khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu cư trú, thả rạn nhân tạo và vùng bảo vệ nguồn giống thủy sản tiềm năng

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan và Quy chế quản lý khu bảo tồn biển đối với vùng đệm khu bảo tồn biển) bao gồm:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Thả phao đánh dấu ranh giới vùng biển;
- Tuyên truyền, giáo dục môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học và bảo vệ nguồn lợi thủy sản;
- Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển;
- Tàu cá, tàu biển và phương tiện thủy khác được đi qua không gây hại;
- Nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản;

- Phát triển du lịch;
- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học.

4.3. Đối với vùng khuyến khích phát triển

Dưới đây là các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ phạm vi quy định của pháp luật có liên quan):

a) Đối với vùng ưu tiên phát triển du lịch:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Phát triển du lịch;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng cho du lịch;
- Giao thông hàng hải;
- Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học;
- Phát triển năng lượng gió;
- Khai thác hải sản;
- Nuôi trồng hải sản;
- Khai hoang lấn biển;
- Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường.

b) Đối với vùng ưu tiên phát triển cảng:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Phát triển cảng;
- Giao thông hàng hải;
- Khai hoang lấn biển;
- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng kinh tế xã hội;
- Xây dựng công trình xử lý ô nhiễm, cải thiện môi trường;
- Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học.

c) Đối với vùng ưu tiên nuôi trồng thủy sản:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Nuôi trồng hải sản;

- Phát triển du lịch;
- Giao thông hàng hải;
- Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học.

d) Đối với các khu vực ưu tiên phát triển điện gió

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Phát triển năng lượng gió;
- Phát triển du lịch;
- Giao thông hàng hải;
- Khai hoang lấn biển;
- Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học.

e) Đối với vùng ưu tiên khai thác khoáng sản biển:

– Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
– Khai thác khoáng sản biển:
– Phát triển năng lượng gió;
– Phát triển du lịch;
– Giao thông hàng hải;
– Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
– Điều tra, khảo sát tài nguyên;
– Quan trắc, giám sát môi trường;
– Nghiên cứu khoa học;
– Nhận chìm chất nạo vét.
– *Đối* với *vùng ưu tiên khai thác thủy sản:*
– Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
– Khai thác hải sản;
– Giao thông hàng hải;
– Phát triển du lịch;
– Phát triển năng lượng gió;
– Bảo tồn sinh cảnh, hệ sinh thái, đa dạng sinh học, giá trị tự nhiên;
– Điều tra, khảo sát tài nguyên;
– Quan trắc, giám sát môi trường;

– Nghiên cứu khoa học;

– Nhận chìm chất nạo vét.

4.4. Đối với vùng sử dụng đa mục tiêu

Các hoạt động được phép (nhưng phải tuân thủ quy định của pháp luật có liên quan) bao gồm:

- Tuần tra giám sát đảm bảo quốc phòng, an ninh;
- Giao thông hàng hải;
- Phát triển du lịch;
- Phát triển điện gió;
- Khai thác hải sản;
- Khai thác khoáng sản;
- Xây dựng công trình cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;
- Phục hồi, tái tạo các loài động vật, thực vật thủy sinh, hệ sinh thái biển;
- Điều tra, khảo sát tài nguyên;
- Quan trắc, giám sát môi trường;
- Nghiên cứu khoa học;
- Nhận chìm chất nạo vét.

4.5. Phân vùng đất ven biển:

Thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch có sử dụng đất cấp quốc gia; việc quản lý sử dụng đất ven biển thực hiện theo quy định của Luật Đất đai và pháp luật có liên quan

PHẦN V
GIẢI PHÁP, NGUỒN LỰC, TỔ CHỨC VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN QUỐC GIA

I. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH

1. Cơ chế, chính sách quản lý không gian biển

– Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật; xây dựng đồng bộ các chiến lược, quy hoạch khai thác và sử dụng bền vững các vùng biển nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện Quy hoạch không gian biển.

– Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức, cá nhân nước ngoài hỗ trợ nguồn lực cho hoạt động quy hoạch không gian biển bảo đảm khách quan, công khai, minh bạch và hiệu quả. Xây dựng cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi để các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động quy hoạch.

– Xây dựng và ban hành các cơ chế chính sách đặc thù hiệu quả riêng, phù hợp với từng vùng biển theo quy hoạch. Xây dựng cụ thể hóa chính sách ưu đãi thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước để phát triển nhanh các vùng khuyến khích phát triển, ưu tiên phát triển và vùng tăng cường phát triển theo quy hoạch. Đối với các vùng có chức năng phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng an ninh, cần nghiên cứu áp dụng các chính sách khuyến khích, ưu đãi cao hơn chính sách đang thực hiện cho vùng đặc biệt khó khăn.

– Xây dựng và ban hành cơ chế, chính sách khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch.

– Điều chỉnh các quy hoạch ngành cấp quốc gia, các quy hoạch vùng phù hợp với Quy hoạch không gian biển, trên cơ sở đó ban hành các quy định và hướng dẫn khai thác, sử dụng hiệu quả các vùng biển đã quy hoạch.

– Xây dựng cơ chế điều phối và cơ chế phối hợp liên ngành, liên địa phương ven biển phù hợp với từng vùng và liên vùng để thực hiện quản lý hiệu quả các vùng theo quy hoạch; xây dựng cơ chế để nhân dân giám sát có hiệu quả việc thực hiện Quy hoạch không gian biển; xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp, xung đột trong sử dụng các vùng biển.

– Kiện toàn cơ quan có đủ thẩm quyền và năng lực chịu trách nhiệm và chủ trì điều phối giữa các cơ quan trung ương với địa phương tổ chức thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển.

– Cập nhật và hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu về biển; cơ chế hợp tác, chia sẻ thông tin về quản lý khai thác, sử dụng biển của các ngành kinh tế biển và các địa phương ven biển; nghiên cứu và xây dựng mạng thông tin đa ứng dụng trên biển.

– Tăng cường hợp tác quốc tế trong hoạt động quy hoạch quy hoạch không gian biển; Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến biển để sửa đổi, bổ sung các quy định phù hợp với Luật Biển quốc tế và các Điều ước, thỏa thuận quốc tế mà

Việt Nam đã ký kết hoặc tham gia; đẩy mạnh đàm phán giải quyết các tranh chấp biển, nhất là đàm phán phân định vùng đặc quyền kinh tế Inodonesia/Việt Nam, phân định vùng biển ngoài cửa Vịnh Bắc Bộ và phân định vùng nước lịch sử Việt Nam/Campuchia làm cơ sở cho việc khai thác, sử dụng bền vững biển theo quy hoạch.

– Khẳng định chủ quyền trên hai quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa và chuẩn bị Quy hoạch không gian biển tách riêng cho hai quần đảo. Công bố vào thời gian thích hợp. Trước mắt tập trung quản lý các hoạt động đánh bắt cá, nghiên cứu khoa học biển và bảo vệ môi trường biển trong khu vực hai quần đảo.

2. Môi trường, khoa học và công nghệ

– Nghiên cứu hoàn thiện nội dung, phương pháp, quy trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng biển

– Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật để điều tra cơ bản về tài nguyên đáy biển sâu, vùng biển xa (trong đó có quần đảo Hoàng Sa, Trường Sa) phục vụ mở rộng quy hoạch cho gian đoạn sau (đặc biệt là tàu và thiết bị khảo sát hiện đại).

– Phát triển, củng cố và ứng dụng hiệu quả cơ sở dữ liệu phục vụ quy hoạch

– Phát triển và tăng cường ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong đánh giá, dự báo tài nguyên, môi trường, giá trị sinh thái biển, quản lý thông tin và hỗ trợ ra quyết định phục vụ triển khai Quy hoạch (lưu ý công nghệ GIS, công nghệ viễn thám, các phần mềm tính toán và hố trợ ra quyết định).

– Xây dựng tiêu chí, chỉ thị đánh giá tính hiệu quả việc thực hiện quy hoạch.

3. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức

– Công bố rộng rãi các nội dung chính của quy hoạch và sản phẩm, kết quả đạt được trong quá trình thực hiện

– Xây dựng và tuyên truyền các nội dung đặc thù, theo các chủ đề phù hợp với các đối tượng khác nhau. Cụ thể:

+ Đối với những người sử dụng tài nguyên biển:

o Lợi ích và trách nhiệm của các bên trong thực hiện quy hoạch không gian biển

o Các quy định sử dụng biển đối với các ngành trong các vùng biển

Các nội dung và sản phẩm thực hiện QHKGB liên quan đến các nhóm đối tượng sử dụng biển khác nhau

+ Đối với những người sử dụng tài nguyên biển:

o Văn bản chính sách, pháp luật cập nhât liên quan đến quy hoạch

o Kiến thức và kinh nghiệm về QHKGB

o Hướng dẫn việc tổ chức thực hiện, kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thưc hiện quy hoạch

o Vai trò và trách nhiệm, và nhu cầu phối hợp giữa các bên

o Nhu cầu điều chỉnh và lồng ghép các quy hoạch, kế hoạch liên quan vào quá trình thực hiện quy hoạch.

+ Đối với những người sử dụng tài nguyên biển:

o Khuyến khích tham gia chia sẻ thông tin, giám sát việc thực hiện quy hoạch

o Các nội dung quan trọng của quy hoạch và các sản phẩm, kết quả thực hiện quy hoạch liên quan đến các nhóm đối tượng khác nhau (các nhà nghiên cứu, tư vấn, đào tạo, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, các nhà kinh doanh, sản xuất không trực tiếp liên quan đến biển, cộng đồng dân cư.

– Tăng cường nguồn lực truyền thông phục vụ triển khai Quy hoạch:

+ Củng cố vai trò đầu mối điều phối các hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức tại Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam

+ Củng cố và khai thác hiệu quả các cơ quan, tổ chức truyền thông liên quan.

+ Nghiên cứu, xây dựng các sản phẩm truyền thông sáng tạo, kết hợp các kênh truyền thông hiện có nhằm tăng cường hiệu quả của công tác tuyên truyền.

4. Phát triển nguồn nhân lực

a) Phát triển nguồn nhân lực biển chất lượng cao, có chuyên môn sâu về biển và đại dương, phù hợp với nhu cầu thị trường; xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách đặc biệt thu hút nhân tài, từng bước hình thành đội ngũ các nhà quản lý, nhà khoa học, chuyên gia đạt trình độ quốc tế;

b) Có cơ chế hỗ trợ, nâng cao chất lượng đào tạo, phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo nguồn nhân lực biển đạt trình độ tiên tiến trong khu vực. Thực hiện có hiệu quả công tác đào tạo nghề, đáp ứng yêu cầu lao động của các ngành kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân;

c) Xây dựng và triển khai chương trình đào tạo toàn diện, cập nhật, nâng cao kiến thức, trình độ nghiệp vụ của đội ngũ cán bộ trong các ngành, lĩnh vực liên quan đến quy hoạch không gian biển quốc gia.

5. Huy động vốn đầu tư

a) Bảo đảm nguồn lực thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia, nhất là nguồn lực tài chính để điều tra cơ bản, hoàn thiện hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu về biển, hải đảo;

b) Xây dựng, hoàn thiện các chính sách để khuyến khích và huy động nguồn lực để thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu theo quy hoạch.

6. Kiểm tra, thanh tra

Đẩy mạnh kiểm tra, thanh tra, xử lý tình trạng sử dụng lãng phí không gian biển, vùng đất ven biển; đảm bảo kỷ luật, kỷ cương trong việc thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia; xử lý nghiêm các hành vi gây ô nhiễm, làm hủy hoại môi trường, hệ sinh thái biển, hải đảo.

7. Hợp tác quốc tế

a) Thúc đẩy hợp tác quốc tế về điều tra cơ bản, quản lý, sử dụng bền vững biển, đại dương; khai thác tiềm năng tài nguyên để phát triển kinh tế biển kết hợp bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ quốc gia;

b) Tăng cường hợp tác quốc tế trong triển khai thực hiện quy hoạch không gian biển quốc gia; nghiên cứu tham gia các điều ước quốc tế về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, nghiên cứu khoa học biển;

c) Tiếp tục đẩy mạnh hợp tác, tranh thủ sự hỗ trợ của các đối tác, các tổ chức quốc tế và khu vực để phát triển nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng vùng biển, ứng dụng khoa học, công nghệ hiện đại vào các ngành kinh tế biển, bảo vệ môi trường, phòng, chống thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

8. Tổ chức, giám sát thực hiện quy hoạch

8.1. Điều phối, phối hợp thực hiện quy hoạch

– Chính phủ thiết lập cơ chế điều phối để thực hiện hiệu quả Quy hoạch không gian biển. Quy hoạch không gian biển là loại quy hoạch đa ngành, đòi hỏi sự tham gia của nhiều bên liên quan khác nhau và được xây dựng, triển khai theo cách tiếp cận tổng hợp, do đó cần có cơ chế điều phối liên ngành có nhiệm vụ:

+ Tham mưu cho Chính phủ về các khía cạnh chính sách, pháp luật và tổ chức liên quan đến QHKGB Việt Nam;

+ Điều phối, chỉ đạo việc triển khai Quy hoạch;

+ Xem xét thông qua các đề xuất, sản phẩm kết quả thực hiện Quy hoạch trong thẩm quyền.

– Các bộ, ngành có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với nhau, với Ban điều phối/Ban chỉ đạo và với các địa phương ven biển trong quá trình triển khai Quy hoạch không gian biển đã được phê duyệt, chú trọng hoạt động chia sẻ thông tin, dữ liệu, lồng ghép các mối quan tâm của Quy hoạch không gian biển vào thực hiện quy hoạch ngành liên quan.

– Các địa phương ven biển chủ trì tổ chức thực hiện Quy hoạch trên vùng biển và vùng đất ven biển trên địa bàn, phối hợp với các bộ ngành và địa phương liên quan giải quyết các xung đột trong quá trình khai thác sử dụng biển trên nguyên tắc sử dụng hiệu quả tài nguyên và bảo vệ môi trường biển theo quy định, phù hợp với Quy hoạch không gian biển.

8.2. Trách nhiệm, quyền hạn của các bộ, ngành và địa phương

– Chính phủ chịu trách nhiệm:

+ Xây dựng và tổ chức thực hiện Quy hoạch tổng thể không gian biển và báo cáo tình hình thực hiện cho Quốc hội theo định kỳ 2 năm.

+ Ban hành hướng dẫn thực hiện cho từng vùng biển và vùng đất ven biển theo quy hoạch đã được phê duyệt.

+ Tổ chức các cơ quan điều phối thực hiện Quy hoạch tổng thể không gian biển ở cấp Trung ương và cấp vùng theo quy hoạch. Cơ quan điều phối ở cấp trung ương gồm có các thành phần chính là đại diện các cơ quan thuộc Chính phủ và các tổ chức xã hội; Cơ quan điều phối ở cấp vùng gồm có các thành phần chính là đại diện lãnh đạo các tỉnh/thành phố ven biển, các tổ chức xã hội tại địa phương, cộng đồng dân cư, các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế biển.

– Các Bộ, ngành có trách nhiệm rà soát, điều chỉnh các Quy hoạch ngành có liên quan thống nhất với Quy hoạch tổng thể không gian biển; Phối hợp với các Bộ, ngành trong quá trình thực hiện Quy hoạch ngành của ngành mình đảm bảo phù hợp với Quy hoạch các vùng biển.

– Các địa phương ven biển có trách nhiệm tổ chức thực hiện quy hoạch vùng biển thuộc phạm vi quản lý của mình và phối hợp với các địa phương có liên quan để thực hiện hiệu quả vùng biển đã được quy hoạch.

II. DANH MỤC DỰ ÁN QUAN TRỌNG

Trong quá trình xây dựng quy hoạch không gian, rất nhiều đề xuất dự án đầu tư hoặc hoạt động đề xuất được đưa ra xem xét, lựa chọn. Tuy nhiên, có thể chia thành 2 nhóm đề xuất dự án, hoạt động chính như sau:

- Các dự án, hoạt động đang được thực hiện và/hoặc đã được quy hoạch (có phân bổ vốn) trong giai đoạn 2021-2025. Các dự án, hoạt động đã có vốn thực hiện hay sẽ được thực hiện trong giai đoạn 2021-2025. Về cơ bản, các dự án, hoạt động sẽ được phân bổ vốn theo chương trình đầu tư công trung hạn đã được Quốc hội thông qua. Tuy nhiên, có thể bổ sung một số dự án, hoạt động khác trong cùng giai đoạn, mà các hoạt động, dự án trong giai đoạn này đã được xác định từ trước (vào năm 2021).

- Các dự án, hoạt động đang được quy hoạch cho giai đoạn 2026-2030 và xa hơn. Các dự án, hoạt động loại này đang được các địa phương, các Bộ, ngành đề xuất trong các quy hoạch quốc gia, vùng, địa phương và quy hoạch ngành, tuy nhiên chưa được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt thông qua.

Để có thể lựa chọn đúng được các dự án, hoạt động ưu tiên đầu tư trong phạm vi không gian biển thời kỳ quy hoạch. Hai nhóm tiêu chí được xác định, bao gồm:

1. Nhóm các tiêu chí được sử dụng để đánh giá sơ chọn các dự án đưa vào danh sách ngắn

Nhóm các tiêu chí để sàng lọc dự án gồm 3 tiêu chí: (i) Dự án cấp quốc gia; (ii) Dự án chưa có cam kết vốn; và (iii) Phù hợp với quan điểm và định hướng của Quy hoạch không gian biển, Nghị quyết 36-NQ/TW (2018) và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030.

Bảng 48. Khung đánh giá để sơ chọn dự án đưa vào danh sách ngắn

TT	Mô tả tiêu chí	Mục đích	Cách tính điểm
1	Dự án, hoạt động có tính chất liên quốc gia, liên vùng, hoặc hoạt động tại một địa phương nhưng có tác động tới cấp quốc tế, cấp quốc gia, cấp liên vùng	Để đánh giá xem dự án có phải là dự án cấp quốc gia hay không?	Có: Tiếp tục đánh giá Không: Loại
2	Dự án phải chưa có cam kết vốn dù đã được đưa vào các QH cấp quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn	Để xác định xem có đưa dự án vào danh sách các dự án cần	Chưa có cam kết: Xem xét tiếp

TT	Mô tả tiêu chí	Mục đích	Cách tính điểm
	2030, của các ngành, lĩnh vực liên quan đến biển trước đây	đánh giá tiếp ở bước sau hay không	Đã có cam kết: Không đưa vào danh sách ngắn, nhưng vẫn được đưa vào quy hoạch không gian biển 2021- 2030
3	Các dự án có đóng góp tích cực cho sự phát triển bền vững và lâu dài theo ba trụ cột (kinh tế, xã hội và môi trường) cũng như khả năng chống chịu các tác động BĐKH của cả nước, phù hợp với Nghị quyết 36-NQ/TW và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030	Để xác định xem dự án có phù hợp với quy hoạch không gian biển và NQ 36-NQ/TW, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030 hay không	Có: Đưa vào danh sách ngắn Không: Loại

2. Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

Nhóm các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư gồm nhiều tiêu chí: (i) Tính khả thi (bao gồm khả thi về mặt kỹ thuật, về mặt tài chính/kinh tế, về mặt quản lý) (ii) Tác động của dự án; (iii) Hiệu quả hoạt động của dự án; (iv) Mối liên kết với các ngành khác; và (v) Khả năng chống chịu (trước các cú sốc kinh tế, trước tác động tiêu cực của BĐKH và NBD).

Bảng 49. Các tiêu chí để đánh giá đề xuất dự án, lựa chọn, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ đầu tư

TT	Tiêu chí	Mục đích
1	Tính khả thi	Đánh giá sơ bộ xem dự án, hoạt động có khả thi hay không
1.1	Về mặt kỹ thuật	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt kỹ thuật hay không (bao gồm việc triển khai thực hiện và khai thác)
1.2	Về mặt tài chính / kinh tế	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt tài chính, ví dụ có cần đầu tư lớn không? Chi phí khai thác dự kiến có cao không? Cũng như về mặt kinh tế: Liệu dự án có tạo giá trị cho khoản đầu tư (ví dụ cho mọi người dân bị ảnh hưởng) hay không?
1.3	Về mặt quản trị	Đánh giá sơ bộ xem liệu dự án, hoạt động có khả thi về mặt quản trị hay không (quyền sở hữu đất, hỗ trợ của chính quyền,...)

TT	Tiêu chí	Mục đích
2	Tác động	Tác động của dự án, hoạt động đối với quy hoạch không gian biển so với các dự án khác, tức là so với các dự án khác, liệu dự án được xem xét quan trọng hơn hay ít quan trọng hơn đối với quy hoạch không gian biển
3	Hiệu quả	Liệu dự án, hoạt động có góp phần thực hiện các định hướng phát triển tổng thể ưu tiên và các định hướng phát triển ngành / lĩnh vực liên quan đến biển hay không?
4	Mối liên kết với các ngành khác	Liệu dự án, hoạt động có mối liên kết với các ngành khác không, có đóng góp vào các ngành khác không?
5	Khả năng chống chịu	Liệu dự án, hoạt động có thể được xem là không hối tiếc hoặc ít hối tiếc hay không?

3. Các dự án ưu tiên

Nhu cầu vốn đầu tư trong giai đoạn 2021-2030 là: Vốn đầu tư cho các tỉnh/thành phố ven biển giai đoạn 2021-2025 là khoảng 9 triệu tỷ đồng (giá năm 2020), tương đương khoảng 300 tỷ USD; giai đoạn 2026-2030 khoảng 14 triệu tỷ đồng, tương đương 460 tỷ USD. Trong đó, vốn đầu tư cho các huyện/thị ven biển khoảng 950 nghìn tỷ đồng (tương đương 30 tỷ USD) giai đoạn 2021-2025 và khoảng 1,6 triệu tỷ đồng (tương đương 50 tỷ USD) giai đoạn 2026-2030. Vốn đầu tư cho các ngành kinh tế biển giai đoạn 2021-2025 là khoảng 2,5 triệu tỷ đồng (giá năm 2020), tương đương khoảng 80 tỷ USD; khoảng 3,6 triệu tỷ đồng (giá năm 2020) cho giai đoạn 2026-2030, tương đương 120 tỷ USD. Nguồn vồn gồm vốn ngân sách nhà nước, vốn của doanh nghiệp và hộ tư nhân, nguồn vốn từ nước ngoài.

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
I	**Các dự án thuộc lĩnh vực môi trường**					
1	Điều tra, đánh giá và dự báo mức độ ô nhiễm môi trường biển phục vụ phát triển KT-XH đến năm 2030, tầm nhìn 2045	Vùng biển và đảo thuộc quyền tài phán của Việt Nam		Bộ TN&MT	2022-2025	Hợp tác công tư (PPP)
2	Điều tra, đánh giá, cập nhật cơ sở dữ liệu về các hệ sinh thái biển của Việt Nam (Đất ngập nước, cỏ biển, rạn san hô và hải sản) phục vụ cho bảo tồn, phục hồi và phát triển các hệ sinh thái biển.	Vùng Ven bờ, Biển đảo thuộc quyền tài phán của Việt Nam		Bộ TN&MT	2022-2025	Hợp tác công tư (PPP)
3	Thiết lập ứng dụng công nghệ số, kết hợp với GIS và Viễn thám hệ thống giám sát, cảnh báo ô nhiễm biển và Ven bờ của Việt Nam phục vụ công tác quản lý môi trường biển.	Vùng biển và đảo thuộc quyền tài phán của Việt Nam		Bộ KH&CN	2022-2025	Ngân sách nhà nước và địa phương
4	Điều tra, đánh giá và lượng hóa giá trị kinh tế của các hệ sinh thái biển Việt Nam (đất ngập nước, có biển, rạn san hô và hải sản) phục vụ cho phát triển kinh tế biển bền vững đến năm 2030, tầm nhìn 2045 .	Vùng ven bờ và biển đảo thuộc quyền tài phán của Việt Nam		Bộ TN&MT	2022-2026	Ngân nhà nước và hợp tác quốc tế
5	Điều tra, đánh giá khả năng thu gom tái sử dụng và tái chế chất thải nhựa (lưới biển, chất thải nhựa chìm và trôi nổi trên biển) để thiết lập mô hình kinh tế tuần hoàn chất thải nhựa biển.	Vùng biển (trên mặt và đáy biển) thuộc quyền tài phán của Việt Nam		Bộ TN&MT	2022-2026	Hợp tác công tư (PPP)
II	**Các dự án thuộc lĩnh vực khai thác khoáng sản**					
	Nghiên cứu ứng dụng vật liệu xây dựng biển phục vụ phát triển cao tốc Bắc Nam					

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
	Điều tra chi tiết đối với các diện tích biển nông có tiềm năng khoáng sản, nghiên cứu khai thác thử nghiệm giai đoạn 2021 – 2030 một cách toàn diện. Giai đoạn sau 2030 tiến hành khai thác sâu, chế biến một số loại hình khoáng sản chính như cốt liệu bê tông, các vật liệu phục vụ trực tiếp kinh tế biển, đặc biệt các vùng đảo.					
	Nghiên cứu và điều tra toàn diện, chuyên sâu về khoáng sản biển sâu tại các khu vực có tiềm năng giai đoạn 2021 – 2030, nâng cao năng lực về khoa học – kỹ thuật và định hướng chiến lược thăm dò, khai thác thử nghiệm giai đoạn 2031 – 2045 làm cơ sở phát triển ngành khai khoáng biển để chủ động chiếm lĩnh – sử dụng không gian biển sâu hiệu quả tăng vị thế địa chính trị.					
III	**Các dự án thuộc các ngành kinh tế biển**					
III.1	***Ngành Công nghiệp***					
1	Đầu tư chiều sâu và mở rộng các nhà máy lọc hóa dầu	KKT Dung Quất; Nghi Sơn				Ngoài NSNN
2	Dự án sản xuất các sản phẩm sau hóa dầu như chất dẻo, nhựa, xơ sợi, phân bón, hóa chất, … tại các tổ hợp, nhà máy lọc hóa dầu.	KCN Phú Mỹ hoặc KCN Long Sơn, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu				Ngoài NSNN
3	Dự án giai đoạn 2 liên hợp gang thép Nghi Sơn	KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa,	Công suất 1,5 triệu tấn phôi thép/năm;			Ngoài NSNN
4	Dự án liên hợp gang thép Hoà Phát Dung Quất 2, gồm cả nhà máy hợp kim sắt	KKT Dung Quất, Quảng Ngãi	Công suất 6,5 triệu tấn phôi thép/năm (4,6 triệu tấn thép cuộn cán nóng và 1,0 triệu tấn thép thanh, thép dây chất lượng cao)			Ngoài NSNN

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
5	Dự án liên hợp gang thép quy mô vừa đến lớn	Xã Long Sơn, TP. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu	Công suất 5÷10 triệu tấn phôi/năm			Ngoài NSNN
6	Dự án Nhà máy gang thép số 1 Xuân Thiện Nam Định	Xã Nghĩa Hải, xã Nghĩa Thành, xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định	Quy mô diện tích khoảng 341,11ha; công suất khoảng 6,0 triệu tấn/năm, gồm 5,0 triệu tấn thép tấm HRC/năm và 1,0 triệu tấn phôi thép/năm			Ngoài NSNN
7	Dự án Nhà máy cán thép Xuân Thiện Nghĩa Hưng	Xã Nghĩa Lâm, huyện Nghĩa Hưng tỉnh Nam Định	Quy mô diện tích khoảng 28,05ha, công suất khoảng 1,25 triệu tấn thép/năm			Ngoài NSNN
8	Các dự án chế biến sâu thủy hải sản với công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, đạt tiêu chuẩn quốc tế.	Ưu tiên các dự án gắn với 5 trung tâm nghề cá lớn tại Hải Phòng, Đà Nẵng, Khánh Hòa, Bà Rịa-Vũng Tàu, Kiên Giang	Theo nhà đầu tư đề xuất			Ngoài NSNN
9	Các dự án sản xuất linh kiện và thiết bị điện tử công nghệ cao, phục vụ thị trường trong nước và xuất khẩu.	Ưu tiên thu hút đầu tư là Vùng biển phía Bắc và Vùng biển Đông Nam Bộ	Theo nhà đầu tư đề xuất			Ngoài NSNN
10	Các dự án đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp nền tảng, công nghệ nguồn.	Các KKT ven biển	Theo nhà đầu tư đề xuất			Ngoài NSNN
11	Các dự án đầu tư, phát triển CCN, KCN sinh thái.	Khu vực ven biển	Theo quy hoạch khu, CCN			Ngoài NSNN
12	02 dự án xi măng lò quay phương pháp khô: Hạ Long 2 và Thăng Long 2	Hoành Bồ, Quảng Ninh	Công suất 4,3 triệu tấn xi măng/năm			Ngoài NSNN

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
13	Dự án Đại Dương	KKT Nghi Sơn, Thanh Hóa	Công suất 4,6 triệu tấn xi măng/năm			Ngoài NSNN
14	Dự án Luksvasi 5	Huyện Hương Trà, Thừa Thiên Huế	Công suất 1,8-2,3 triệu tấn xi măng/năm			Ngoài NSNN
15	Dự án Hòn Chông 2 Siam City Cement	Huyện Kiên Lương, Kiên Giang	Công suất 3,6 triệu tấn xi măng/năm			Ngoài NSNN
III.2	***Ngành Du lịch***					
a.	**Các khu du lịch**			**BVHTTDL+địa phương**		**Xã hội hóa, nhà nước hỗ trợ một phần hạ tầng**
1	**Hạ Long - Cát Bà**	**(Hải Phòng, Quảng Ninh)**	**5000**		**2022**	
2	**Vân Đồn (Quảng Ninh)**		**3000**		**2022**	
3	Trà Cổ (Quảng Ninh)		2500		2025	
4	Tràng An (Ninh Bình)		2000			
5	Kim Liên (Nghệ An)		1000		2024	
6	Thiên Cầm (Hà Tĩnh)		1500		2025	
7	Phong Nha - Kẻ Bàng (Quảng Bình)		2500		2022	
8	**Lăng Cô - Cảnh Dương**	**(Thừa Thiên - Huế)**	**1350**		**2022**	
9	Sơn Trà (Đà Nẵng)		1500		2023	
10	Bà Nà (Đà Nẵng)		1000			
11	**Cù Lao Chàm**	**(Quảng Nam)**	**1000**		**2022**	
12	Mỹ Khê (Quảng Ngãi)		1000		2025	
13	Phương Mai (Bình Định)		1000		2022	
14	Vịnh Xuân Đài (Phú Yên)		1200		2022	
15	**Bắc Cam Ranh (Khánh Hòa)**		**2300**		**2022**	

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
16	Ninh Chữ (Ninh Thuận)		1200		2025	
17	Mũi Né (Bình Thuận)		1000		2022	
18	Long Hải - Phước Hải (Bà Rịa - Vũng Tàu)		1200		2022	
19	**Côn Đảo (Bà Rịa - Vũng Tàu)**		**1000**		**2022**	
20	Cần Giờ (TP Hồ Chí Minh)		4250		2025	
21	Thới Sơn (Tiền Giang)		1200		2022	
22	**Mũi Cà Mau**		**1000**		**2022**	
23	**Phú Quốc**		**3800**		**2022**	
b	**Hạ tầng Du lịch**					
1	Hạ tầng giao thông kết nối khu DLQG			GTVT+VHTTDL	2022	Ngân sách + XHH
2	Hạ tầng môi trường các khu DLQG, trọng điểm PTDL			Các địa phương	2022	Ngân sách + XHH
3	Hoàn thiện hệ thống Cảng biển du lịch			GTVT+VHTTDL	2022	Ngân sách + XHH
4	Phát triển hệ thống điểm dừng chân			GTVT+địa phương+CT	2022	XHH
5	Phát triển hệ thống biển báo, chỉ dẫn			GTVT+địa phương	2022	Ngân sách
III.3	***Ngành Thủy sản***					
1	Đề án phát triển du lịch ngư nghiệp liên ngành gắn với các ngư trường truyền thống xa bờ	Các ngư trường truyền thống xa bờ như Trường Sa, Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vùng biển Đông Nam bộ	100	Bộ Nông nghiệp/Bộ Quốc phòng	2022-2030	PPP
2	Đề án đầu tư xây dựng các cơ sở dịch vụ hậu cần đa chức năng trên các đảo xa bờ (giống như mô hình tại đảo Đá Tây) theo mô hình dân – quân kết hợp trong phát triển kinh tế biển đảo	Các đảo xa bờ tại các ngư trường truyền thống như Trường Sa, Vịnh Bắc Bộ, vịnh Thái Lan, vùng biển Đông Nam bộ	200	Bộ Nông nghiệp/Bộ Quốc phòng	2022-2031	PPP

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
III.4	***Ngành Dầu khí***					
1	Điều tra cơ bản Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính Vũng Mây, Malay – Thổ Chu	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính Vũng Mây, Malay – Thổ Chu		Bộ Công thương	2022-2030	Ngân sách
2	Điều tra cơ bản Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính Vũng Mây, Malay – Thổ Chu, Hoàng Sa, Trường Sa	Bể Sông Hồng, Phú Khánh, Nam Côn Sơn, Tư Chính Vũng Mây, Malay – Thổ Chu, Hoàng Sa, Trường Sa		Bộ Công thương	2031-2050	Ngân sách
3	Tìm kiếm thăm dò các lô mở và lô hợp đồng	Vùng đặc quyền kinh tế		Bộ Công thương	2022-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
4	Khai thác dầu Lô 114 giai đoạn 1 (condensate)	Lô 114			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
5	Khai thác dầu Lô 09-1, Lô 09/2-09 (KNT-KNTN), 15-1/05	Lô 09-1, Lô 09/2-09, 15-1/05			2021-2025	PVN và các nhà thầu nước ngoài
6	Khai thác dầu Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Bể NCS	Bể Nam Côn Sơn			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
7	Khai thác dầu Các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Bể Tư Chính - VŨng Mây	Bê Tư Chính-Vũng Mây			2026-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
8	Khai thác khí các Lô 103&107/04, Lô 106, Lô 113-114-115-116, Lô 118 (Cá Voi Xanh)	Lô 103&107/04, Lô 106, Lô 113-114-115-116, Lô 118			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
9	Khai thác khí Lô 117-118/15-119	Lô 117-118/15-119			2031-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
10	Khai thác khí Lô 15-1 (Mỏ Sư Tử Trắng)	Lô 15-1			2021-2025	PVN và các nhà thầu nước ngoài
11	Khai thác khí Lô 15-1/05	Lô 15-1/05			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
12	Khai thác khí Lô 06.1	Lô 06.1			2021-2025	PVN và các nhà thầu nước ngoài
13	Khai thác khí các Lô theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Bể Tư Chính - VŨng Mây	Bê Tư Chính-Vũng Mây			2021-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
14	Khai thác khí Lô B (48/52)	Lô B (48/52)			2021-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
15	Đường ống Hàm Rồng - Thái Bình	Từ Hàm Rồng về Thái Bình			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
16	Đường ống thu gom các mỏ tiềm năng khác thuộc Lô 106&103/107 về Thái Bình	từ Lô 103/107 về Lô 16, nối về đường ống Hàm Rồng - Thái Bình			2031-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài
17	Đường ống dẫn khí từ Lô 113-114-115/09-116 về Quảng Trị	Từ các Lô 113, 115 về Lô 114 rồi về GPP Quảng Trị			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
18	Đường ống dẫn khí từ Lô 118 về Quảng Nam	Từ Lô 118 về GPP Quảng Nam			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
19	Mở rộng hệ thống đường ống NCS1/2 ngoài khơi	Ngoài khơi, Đông Nam Việt Nam			2021-2050	PVN và các nhà thầu nước ngoài

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
20	Đường ống dẫn khí từ mỏ Tuna (Indonesia) kết nối với Nam Côn Sơn 1/2	Ngoài khơi, Đông Nam Việt Nam			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
21	Đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn	Ngoài khơi, Tây Nam Việt Nam			2021-2025	PVN và các nhà thầu nước ngoài
22	Đường ống biển từ kho LNG Tây Nam Bộ đến điểm tiếp bờ tại Cà Mau	Ven biển Tây Nam Bộ			2021-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
23	Đường ống kết nối giữa đường ống Lô B - Ô Môn với đường ống PM3 - Cà Mau	Ngoài khơi, Tây Nam Việt Nam			2021-2025	PVN và các nhà thầu nước ngoài
24	Nhà máy xử lý khí tại Quảng Trị	Quảng Trị			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
25	Nhà máy sản xuất LNG Quảng Trị	Quảng Trị			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
26	Nhà máy xử lý khí tại Quảng Nam	Quảng Nam			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
27	Nhà máy tách ethane tại Dinh Cố	Dinh Cố			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
28	Đường ống dẫn khí Hải Phòng – Thái Bình	Hải Phòng, Thái Bình			2026-2030	PVN và các nhà thầu nước ngoài
29	Đường ống Tiền Hải/Hải Phòng – Hải Dương – Bắc Giang – Hà Nội – Vĩnh Phúc	Hải Phòng – Hải Dương – Bắc Giang – Hà Nội – Vĩnh Phúc			2031-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
30	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Trị tới các hộ tiêu thụ lân cận	Quảng Trị			2026-2030	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
31	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Quảng Nam tới các hộ tiêu thụ lân cận	Quảng Nam			2026-2030	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
32	Mở rộng hệ thống đường ống phân phối khí/LNG đến các KCN Đồng Nai, Bình Dương, Long An, điện LNG Long An	Đồng Nai, Bình Dương, Long An			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
33	Hệ thống đường ống từ nhà máy xử lý khí Cà Mau tới các hộ tiêu thụ lân cận	Cà Mau			2026-2030	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
34	Đường ống từ kho LNG Tây Nam Bộ đến các nhà máy điện Cà Mau	Cà Mau			2026-2030	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
35	Kho LNG Bắc Bộ	Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình			2026-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
36	Kho LNG Bắc Trung Bộ	Thanh Hóa, Hà Tĩnh			2031-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
37	Kho LNG Nam Trung Bộ	Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận			2031-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
38	Mở rộng kho LNG Thị Vải PVGas	Thị Vải			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
39	Kho LNG Đông Nam Bộ	Bà Rịa – Vũng Tàu, Long An			2026-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
40	Kho LNG Tây Nam Bộ	Cà Mau, Kiên Giang			2021-2025 và 2031-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm dự kiến	Quy mô đầu tư	Đơn vị chủ trì (Bộ/ngành)	Thời gian triển khai	Phương thức đầu tư (nếu có)
41	Xây mới Nhà máy chế biến Condensate tại tỉnh Thái Bình	Thái Bình			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
42	Nâng cấp, mở rộng Liên hợp lọc hóa dầu Nghi Sơn	Thanh Hóa			2031-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
43	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy lọc dầu Dung Quất	Quảng Ngãi			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước
44	Xây mới Tổ hợp lọc hóa dầu Vân Phong	Khánh Hòa, Phú Yên, Bình Thuận			2026-2050	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
45	Xây mới Tổ hợp lọc hóa dầu Đông Nam Bộ	Long Sơn, Bà Rịa Vũng Tàu			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
56	Xây mới Nhà máy chế biến condensate Nam Sông Hậu	Tiền Giang			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài
47	Nâng cấp, mở rộng Nhà máy chế biến condensate Đông Phương	Cần Thơ			2021-2025	Doanh nghiệp trong nước và nước ngoài

PHẦN KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Quy hoạch không gian biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được thực hiện lần đầu tiên và áp dụng các cách tiếp cận và phương pháp hiện đại được khuyến nghị bởi IOC/UNESCO và có sự điều chỉnh phù hợp với bối cảnh, tình hình thực tiễn tại Việt Nam.

Báo cáo tổng hợp quy hoạch không gian biển đã bám sát thể hiện các nội dung chính được yêu cầu tại Luật Quy hoạch (2017) (cụ thể là Điều 23) và Nghị định 37/2019/NĐ-CP (cụ thể là Điều 21). Tuy nhiên, đây là lần đầu tiên thực hiện, lại được xây dựng trong bối cảnh không thuận lợi (dịch Covid-2019), do đó báo cáo có những hạn chế, giới hạn nhất định (đã được đề cập ngay tại Phần Mở đầu).

Sau khi thực hiện việc lập quy hoạch, xin kiến nghị Chính phủ:

(1) Cho phép điều chỉnh tầm nhìn của Quy hoạch không gian biển quốc gia là đến năm 2050 để phù hợp với quy định của Luật Quy hoạch (*Tại Nghị quyết số 22/NQ-CP ngày 24/7/2021 của Chính phủ phê duyệt Nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*).

(2) Cho phép tích hợp, hoàn thiện, và bổ sung nội dung "quy hoạch vùng trời" trong quy hoạch không gian biển quốc gia sau khi quy hoạch tổng thể phát triển cảng hàng không, sân bay toàn quốc và quy hoạch tổng thể quốc gia được phê duyệt.

(3) Đề nghị cho áp dụng tương tự như quy hoạch tổng thể quốc gia tại Nghị quyết 64/NQ-CP ngày 06/5/2022 là "chưa thực hiện điểm i, khoản 2, Điều 23 Luật Quy hoạch về danh mục dự án quốc gia và thứ tự ưu tiên thực hiện"; đồng thời trình Quốc hội thông qua Quy hoạch không gian biển quốc gia trong khi quy hoạch tổng thể quốc gia chưa được phê duyệt./.

PHẦN PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản của Đảng

– Số 03/NQ-TW ngày 06/05/1993 Nghị quyết của Bộ Chính trị về một số nhiệm vụ phát triển kinh tế biển trong những năm trước mắt.

– Số 09-NQ/TW ngày 09/02/2007 Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

– Số 28-NQ/TW (khóa X) ngày 22/9/2008 Tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc TW thành khu vực phòng thủ vững chắc

– Số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

– Số 41-NQ/TW ngày 23/7/2015 Định hướng Phát triển ngành dầu khí Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035.

– Số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 Phát triển Du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

– Số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

– 36/NQ-TW ngày 22/10/2018 Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 Tiếp tục thực hiện NQTW 7 khóa XI về Chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

– Số 64-KL/TW (khóa XII) ngày 30/10/2019 Đẩy mạnh thực hiện NQ 28-NQ về Xây dựng các tỉnh, TP trực thuộc TW thành khu vực phòng thủ vững chắc.

– Số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 Định hướng Phát triển năng lượng quốc gia Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số XIII - NQTW ngày 01/02/2021 Chiến lược Phát triển kinh tế-xã hội 2021-2030.

2. Các luật và văn bản dưới luật về vùng biển

– Ngày 28/11/2013 Hiến Pháp Nước CHXHCN Việt Nam.

– Ngày 12/5/1977 Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa của Việt Nam.

– Ngày 12/11/1982 Tuyên bố của Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam về đường cơ sở để tính chiều rộng lãnh hải.

– Ngày 23/6/1994 Nghị quyết của Quốc hội phê chuẩn Công ước của Liên Hợp quốc về Luật biển 1982.

– Số 18/2012/QH13 ngày 29/11/2012 Luật Biển Việt Nam.

– Số 06/2003/QH11 ngày 17/06/2003 Luật Biên giới Quốc gia.

– Số 01/2017/QH14 ngày 24/11/2017 Luật Quy hoạch.

3. Các thỏa thuận phân định biển Việt Nam ký với các nước

– Năm 1982 Hiệp ước Vùng nước lịch sử Việt Nam-Camphuchia.

– Năm 1992 Thỏa thuận Khai thác chung Việt Nam-Malaysia.

– Năm 1997 Thỏa tuận phân định thềm lục địa và đặc quyền kinh tế Việt Nam-Thái Lan trong vùng Vịnh Thái Lan.

– Năm 2000 Thoản thuận phân định lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa Vịnh Bắc Bộ Việt Nam-Trung Quốc.

– Năm 2003 Thỏa thuận phân định thềm lục địa Việt Nam-Indonesia.

4. Các luật và văn bản liên quan chung đến hoạt động biển

– Số 68/2014/QH13 ngày 18/6/2014 Luật Đầu tư công.

– Số 67/2014/QH13 ngày 26/11/2014 Luật Đầu tư và số 03/2016/QH14 ngày 22/11/2016 Sửa đổi Phụ lục 4.

– Số 92/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Luật Tố tục Dân sự

– Số 199/2015/QH13 ngày 27/11/2015 Bộ luật Hình sự

– Số 101/2015/QH13 ngày 27/11/2015 Bộ luật Tố tục Hình sự.

– 64/2020/QH14 ngày 18/6/2020 Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

– Số 59/2020/QH14 ngày 17/8/2020 Luật Doanh nghiệp.

– Số 31/VBHN-VPQH ngày 07/12/2020 Luật Xử lý vi phạm hành chính

– Số 568/QĐ-TTg ngày 28/4/2010 Quy hoạch kinh tế đảo Việt Nam đến năm 2020.

– Số 203/QĐ-TTg ngày 06/02/2020 Thành lập Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 26/NQ-CP ngày 05/03/2020 Kế hoạch thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của HN lần thứ 8 BCH TW Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 647/QĐ-TTg ngày 18/5/2020 Đề án Hợp tác phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030.

– Số 01/QĐ-UBCĐQG ngày 21/8/2020 Quy chế hoạt động của Ủy ban Chỉ đạo Quốc gia về Thực hiện Chương trình phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 136/NQ-CP ngày 25/9/2020 Nghị quyết về Phát triển bền vững.

– Số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 Chiến lược Quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

– Số 12/2021/QĐ-TTg ngày 24/3/2021 Quy chế ứng phó sự cố tràn dầu.

– Số 22/2021/QĐ-TTg ngày 02/7/2021 Tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2021-2025.

5. Các luật và văn bản liên quan đến hoạt động biển

5.1. Du lịch

– Số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017 Luật Du lịch.

– Số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 Quy hoạch tổng thể Phát triển Du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

– Số 420/QĐ-TTg ngày 08/03/2013 Kiện toàn Ban Chỉ đạo nhà nước về du lịch.

– Số 2782/QĐ-BVHTTDL ngày 15/8/2013 Đề án "Phát triển du lịch biển, đảo và vùng ven biển đến năm 2020".

– Số 07/2015/TTLT-BVHTTDL-BNV ngày 14/9/2015 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực thuộc UBND tỉnh, TP trực thuộc TW; Phòng Văn hóa và Thông tin thuộc UBND cấp huyện, quận, thị xã thuộc tỉnh.

– Số 2714/BVHTTDL ngày 13/7/2016 Chiến lược phát triển sản phẩm du lịch Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

– Số 45/2019/NĐ-CP ngày 21/5/2017 Xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực du lịch.

– Số 79/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

– Số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của BCT khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn.

– Số 42/2017/TT-BGTVT ngày 15/11/2017 Điều kiện của người điều khiển phương tiện, nhân viên phục vụ, trang thiết bị và chất lượng dịch vụ trên phương tiện du lịch.

– Số 160/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 Quy định chi tiết Luật Du lịch.

– Số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 Quy định chi tiết Luật Du lịch.

– Số 17/2018/QĐ-TTg ngày 30/3/2018 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Du lịch trực thuộc Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch.

– Số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 Quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp GPKĐV lữ hành quốc tế, GPKĐV lữ hành nội địa, phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch, lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, Văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam.

– Số 34/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch, cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch khác đạt tiêu chuẩn phục vụ hành khách du lịch.

– Số 1772/QĐ-TTg ngày 18/12/2018 Quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Mũi Né, tỉnh Bình Thuận đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030.

– Số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030.

– Số 3367/QĐ-BVHTTDL ngày 16/11/2020 Kế hoạch thực hiện NQ 26 ngày 05/3/2020 của Chính phủ thực hiện NQ số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của BCH TW Đảng Khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển.

– Số 393/QĐ-TTg ngày 14/6/2021 Phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch du lịch thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 2292/QĐ-BVHTTDL ngày 13/8/2021 Chương trình hành động phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025.

5.2. Hàng hải

– Số 40/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

– Số 1770/QĐ-BGTVT ngày 25/6/2010 Thành lập Công ty TNHH MTV Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam.

– Số 1089/QĐ-BGTVT ngày 27/5/2011 Thành lập Công ty mẹ - TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc.

– Số 1099/QĐ-BGTVT ngày 27/5/2011 Thành lập Công ty mẹ - TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam.

– Số 34/2013/TT-BGTVT ngày 15/10/2013 Nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của Thanh tra Cục Hàng hải Việt Nam.

– Số 1054/QĐ-TTg ngày 26/02/2014 phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống thông tin Duyên hải Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Số 1037/QĐ-TTg ngày 24/6/2014 Điều chỉnh quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Số 04/VBHN-VPQH ngày 10/7/2014 Văn bản hợp nhất về Luật Giao thông đường thủy nội địa.

– Số 1517/QĐ-TTg ngày 26/8/2014 Quy hoạch phát triển vận tải biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Số 2727/QĐ-BGTVT ngày 30/7/2015 quy định Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Phối hợp TKCN hàng hải Việt Nam.

– Số 70/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Điều kiện cung cấp dịch vụ bảo đảm an toàn hàng hải

– Số 2367/QĐ-BGTVT ngày 09/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng phía Bắc (Nhóm 1) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030

– Số 2368/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Bắc Trung Bộ (Nhóm 2) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030

– Số 2369/QĐ-BGTVT ngày 29/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển Trung Trung Bộ (Nhóm 3) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 203

– Số 2370/QĐ-BGTVT 2 ngày 9/7/2016 Quy hoạch chi tiết Nhóm cảng biển NTB (Nhóm 4) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030

– Số 31/2016/TT-BGTVT ngày 31/10/2016 Quy định về tổ chức và hoạt động của Cảng vụ hàng hải

– Số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 Phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải

– Số 12/2017/NĐ-CP ngày 10/2/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông Vận tải

– Số 37/2017/NĐ-CP ngày 04/4/2017 Điều kiện kinh doanh khai thác cảng biển

– Số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 Quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về Quản lý hoạt động hàng hải

– Số 2818/QĐ-BGTVT ngày 02/10/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Hàng hải Việt Nam

– Số 3655/QĐ-BGTVT ngày 27/12/2017 Quy hoạch chi tiết Nhóm cang biển Đông Nam Bộ (Nhóm 5) giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến 2030.

– Quyết định số 39/QĐ-BGTVT ngày 08/01/2018 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Đường thủy nội địa

– Số 43/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 Quản lý, sử dụng và khai thác kết cấu hạ tầng hàng hải.

– Số 2418/QĐ-BGTVT ngày 07/11/2018 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục HHVN.

– Số 54/2018/TT-BGTVT ngày 14/11/2018 Biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam.

– Số 19/VBHN-BGTVT ngày 29/10/2019 Quản lý tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam.

– Số 4693/CHHVN-CTHH ngày 13/12/2019 Cấp đèn của Hệ thống đèn biển do TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Nam quản lý.

– Số 4694/CHHVN-CTHH ngày 13/12/2019 Cấp đèn của Hệ thống đèn biển do TCT Bảo đảm an toàn hàng hải Miền Bắc quản lý.

– Số 194/QĐ-CHHVN ngày 10/02/2020 Công bố Danh bạ luồng hàng hải Việt Nam năm 2020.

– Số 761/QĐ-TTg ngày 24/4/2020 Công bố Danh mục bến cảng thuộc các cảng biển Việt Nam.

– Quyết định số 15/21/TT-BGTVT ngày 30/07/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan chuyên môn về GTVT thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

– Số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

5.3. Khai thác dầu khí

– Số 51/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Dầu khí

– Số 395/1998/QĐ-BKHCNMT ngày 10/4/1998 Quy chế bảo vệ môi trường trong việc tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ, khai thác, tàng trữ, vận chuyển, chế biến dầu khí và các dịch vụ liên quan

– Số 03/2002/NĐ-CP ngày 07/01/2002 Quy định về Bảo vệ an ninh, an toàn dầu khí

– Số 386/QĐ-TTg ngày 09/3/2006 Chiến lược phát triển ngành dầu khí Việt Nam giai đoạn 2006-2015, định hướng đến năm 2025.

– Số 223/QĐ-TTg ngày 18/02/2009 Quy hoạch phát triển ngành dầu khí giai đoạn đến năm 2015, định hướng đến năm 2025.

– Số 84/2010/QĐ-TTg ngày 15/12/2010 Quy chế khai thác dầu khí

– Số 13/2011/NĐ-CP ngày 11/02/2011 An toàn công trình dầu khí trên đất liền

– Số 25/2019/NĐ-CP ngày 07/3/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của NĐ 13/2011/NĐ-CP

– Số 04/2015/QĐ-TTg ngày 20/01/2015 Quản lý an toàn trong hoạt động dầu khí.

– Số 22/2015/TT-BTNMT ngày 28/5/2015 Bảo vệ môi trường trong sử dụng dung dịch khoan, quản lý chất thải và quan trắc môi trường đối với các hoạt động dầu khí trên biển

– Số 22/2015/TTLT-BCT-BNV ngày 30/6/2015 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

– Số 95/2015/NĐ-CP ngày 16/10/2015 Quy định chi tiết một số điều của Luật Dầu khí

– Số 60/QĐ-TTg ngày 16/01/2017 Quy hoạch phát triển ngành công nghiệp khí Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2035

– Số 98/2017/NĐ-CP ngày 18/8/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương

– Số 3271/QĐ-BCT ngày 18/8/2017 Quy định tạm thời về chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Bộ Công Thương (Vụ Dầu khí và Than; Cục Điện lực và năng lượng tái tạo)

– Số 07/2018/NĐ-CP ngày 10/11/2018 Điều lệ tổ chức và hoạt động của Tập đoàn Dầu khí

– Số 1749/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 Chiến lược Phát triển Tập đoàn Dầu khí (Petrovietnam) đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

– Số 17/2020/TT-BCT ngày 17/7/2020 Quy định về bảo quản và hủy bỏ giếng khoan dầu khí

– Số 36/2021/NĐ-CP ngày 29/3/2021 Quy chế quản lý tài chính của Công ty mẹ-Tập đoàn dầu khí Việt Nam (Petrovietnam)

5.4. Nuôi trồng và khai thác hải sản, khu bảo tồn trên biển

– Số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017 Luật Thủy sản

– Số 689/CT-TTg ngày 18/5/2010 Một số biện pháp nhằm ngăn chặn, giảm thiểu tình trạng tàu cá, ngư dân Việt Nam bị nước ngoài bắt giữ, xử phạt

– Số 346/QĐ-TTg ngày 15/01/2010 Quy hoạch Hệ thống cảng cá, bến cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

– Số 102/2012/NĐ-CP ngày 28/11/2012 Tổ chức và hoạt động của Kiểm ngư

– Số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 Quy hoạch tổng thể khu bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

– Số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 Về một số chính sách phát triển thủy sản.

– Số 22/2014/TT-NHNN ngày 15/08/2014 Hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản.

– Số 358/QĐ-TCTS-VP ngày 08/7/2015 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng I trực thuộc Cục Kiểm ngư.

– Số 14/2015/TTLT-BNNPTNT-BNV ngày 25/03/2015 Hướng dẫn Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và PTNT thuộc UBND cấp tỉnh, cấp huyện.

– Số 1976/QĐ-TTg ngày 12/11/2015 Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn.

– Số 732/CĐ-TTg ngày 28/5/2017 Ngăn chặn, giảm thiểu và chấm dứt tàu cá và ngư dân Việt Nam khai thác hải sản trái phép ở vùng biển nước ngoài

– Số 887/QĐ-TTg ngày 17/6/2017 điều chỉnh cục bộ Quy hoạch hệ thống cảng cá và khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng dến năm 2030.

– Số 27/2017/QĐ-TTg ngày 03/07/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thủy sản trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

– Số 911/QĐ-TCTS-VP ngày 01/9/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Kiểm ngư trực thuộc TCTS

– Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng II trực thuộc Cục Kiểm ngư

– Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng III trực thuộc Cục Kiểm ngư

– Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng IV trực thuộc Cục Kiểm ngư

– Số 459/UBTVQH14 ngày 12/12/2017 Nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách đối với cá nhân, tổ chức khai thác nuôi trồng, chế biến hải sản trong phát triển kinh tế gắn với bảo đảm an ninh quốc phòng

– Số 1231/QĐ-TCTS-VP ngày 26/12/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Kiểm ngư vùng V trực thuộc Cục Kiểm ngư

– Số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 về một số chính sách phát triển thủy sản.

– Số 12/2018/TT-NHNN ngày 27/4/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 22/2014/TT-NHNN ngày 15/8/2014 hướng dẫn thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản.

– Số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản

– Số 42/2019/NĐ-CP ngày 16/5/2019 Xử phạt VPHC trong lĩnh vực thủy sản

– Số 07/2019/TT-BNNPTNT ngày 07/8/2019 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về thức ăn chăn nuôi.

– 58/VBHN-BTC ngày 22/11/2019 Văn bản hợp nhất Một số chính sách về Phát triển thủy sản.

– Số 03/2020/TT-BNNPTNT ngày 02/03/2020 Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về sản phẩm xử lý môi trường thủy sản.

– Số 544/BNN-TCTS ngày 25/01/2021 Tiếp tục triển khai các giải pháp chống khai thác IUU.

– Số 726/BNN-TCTS ngày 03/02/3021 Tăng cường công tác chỉ đạo triển khai thực hiện có hiệu quả việc giám sát hành trình tàu cá qua thiết bị VMS.

– Số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 1590/BNN-TCTS ngày 19/03/2021 Về việc xử lý nghiêm hành vi tàu cá, ngư dân vi phạm khai thác hải sản ở vùng biển nước ngoài.

– Số 1408/QĐ-TTg ngày 16/8/2021 Đề án Phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021-2030.

– Số 1664/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 phê duyệt Đề án nuôi trồng thủy sản trên biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

– Số 1662/QĐ-TTg ngày 04/10/2021 phê duyệt Đề án Bảo vệ và Phát triển rừng vùng ven biển nhằm ứng phó với BĐKH và thúc đẩy tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030.

5.5. Môi trường, tài nguyên, khoáng sản

– Số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 Luật Đất đai

– Số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 Luật Quy hoạch

– Số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch.

– Số 22/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Tài nguyên nước

– Số 32/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Đa dạng sinh học

– Số 20/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Khoáng sản

– Số 33/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 Luật Tài nguyên, Môi trường biển và Hải đảo

– Số 82/2015/QH13 ngày 25/06/2015

– Số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 Luật Bảo vệ Môi trường

– Số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 Quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch.

– Số 1216/QĐ-TTg ngày 15/9/2012 Chiến lược Bảo vệ Môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030

– Số 45/QĐ-TTg ngày 08/01/2014 Quy hoạch tổng thể khu bảo tồn đa dạng sinh học của cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

– Số 2295/QĐ-TTg ngày 17/12/2014 Chiến lược Quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Số 40/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo

– Số 60/2016/NĐ-CP ngày 10/7/2016 Điều kiện đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường

– Số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 Sửa đổi, bổ sung NĐ 60.

– Số 36/2017/NĐ-CP ngày 04/04/2017 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường

– Số 49/2017/TT-BTNMT ngày 30/11/2017 Kỹ thuật lập, điều chỉnh chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ

– Số 06/2018/QĐ-TTg ngày 23/01/2018 Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Biển và Hải đảo trực thuộc Bộ Tài nguyên và Môi trường.

– Số 1317/QĐ-BTNMT ngày 26/4/2018 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ Môi trường miền Nam trực thuộc Tổng cục Môi trường.

– Số 3638/QĐ-BTNMT ngày 04/12/2018 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ Môi trường miền Bắc trực thuộc Tổng cục Môi trường.

– Số 3636/QĐ-BTNMT ngày 04/12/2018 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Bảo vệ Môi trường miền Trung và Tây Nguyên trực thuộc Tổng cục Môi trường.

– Số 1746/QĐ-TTg ngày 04/12/2019 Kế hoạch hành động Quốc gia về Quản lý rác thải nhựa đại dương

– Số 40/2018/NĐ-CP ngày 13/5/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định Quy định chi tiết Hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ Môi trường

– Số 11/VBHN-BTNMT ngày 25/10/2019 Quy định về Quy hoạch BVMT, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch BVMT

– Số 28/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030

– Số 36/2020/NĐ-CP ngày 24/3/2020 Xử phạt VPHC trong lĩnh vực tài nguyên nước và khoáng sản

– Số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và môi trường biển theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019

– Số 11/2021/NĐ-CP ngày 10/02/2021 Quy định về giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác sử dụng tài nguyên biển

– Số 216/QĐ-TTg ngày 19/02/2021 Quy chế phối hợp quản lý thực hiện Chương trình trọng điểm điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển và hải đảo đến năm 2030

– Số 54/2021/NĐ-CP ngày 21/5/2021 Đánh giá sơ bộ tác động môi trường.

– Số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29/5/2021 Hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc UBND cấp huyện.

5.6. Quốc phòng, An ninh, Ngoại giao

– Số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018 Luật Quốc Phòng

– Số 33/2018/QH14 ngày 19/11/2018 Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

– Số 37/2018/QH14 ngày 20/11/2018 Luật Công an nhân dân.

– Số 66/2020/QH14 ngày 11/11/2020 Luật Biên phòng Việt Nam

– Số 71/2015/NĐ-CP ngày 03/9/2015 Quản lý Hoạt động của người và phương tiện trong khu vực biên giới biển Nước CHXHCN Việt Nam

– Số 26/2019/NĐ-CP ngày 14/3/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Ngoại Giao.

– Số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 Kết hợp Quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng

– Số 02/2019/NĐ-CP ngày 02/01/2019 Về Phòng thủ dân sự

– Số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 Khu vực Phòng thủ

– Số 10/2019/QĐ-TTg ngày 18/02/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban Biên giới Quốc gia trực thuộc Bộ Ngoại Giao.

– Số 61/2019/NĐ-CP ngày 10/7/2019 Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Cảnh sát biển Việt Nam.

– Số 111/2020/TT-BQP ngày 31/3/2020 Thực hiện một số điều của Nghị định 21/2019/NĐ-CP ngày 22/2/2019 về Khu vực phòng thủ

– Số 96/2020/NĐ-CP ngày 24/8/2020 Xử phạt VPHC trong lĩnh vực quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia

– Số 22/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 Quy định về KKT-quốc phòng

5.7. KKT, KCN, đô thị ven biển

– Số 61/2008/QĐ-TTg ngày 09/5/2008 Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội dải ven biển Miền Trung.

– Số 1353/QĐ-TTg ngày 23/09/2008 Phê duyệt Đề án "Quy hoạch Phát triển các KKT ven biển Việt Nam đến năm 2020.

– Số 34/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 Quy hoạch phát triển Vành đai kinh tế ven biển Vịnh Bắc Bộ đến năm 2020.

– Số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 Chương trình phát triển đô thị Quốc gia giai đoạn 2012-2020.

– Số 4772/QĐ-BCT ngày 06/12/2016 Quy hoạch phát triển công nghiệp, thương mại vành đai kinh tế Vịnh Bắc Bộ đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

– Số 86/2017/NĐ-CP ngày 25/7/2019 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ kế hoạch và Đầu tư:

– Số 82/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 Quản lý KCN và KKT.

– Số 18/2009/QĐ-TTg ngày 03/02/2009 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng biển và ven biển Việt Nam thuộc Vịnh Thái Lan.

– Số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009 Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050.

– 266/QĐ-TTg ngày 17/02/2020 Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng KKT Vân Đồn đến năm 2040.

– Số 1453/QĐ-TTg ngày 24/9/2020 Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch Phát triển các KKT ven biển của Việt Nam đến năm 2020.

5.8. Năng lượng tái tạo, các ngành kinh tế biển mới

– Số 01/VBHN-VPQH ngày 17/6/2010 Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.

– Số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 Chiến lược tăng trưởng xanh

– Số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050

– Số 41/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 Quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam

– Số 39/2018/QĐ-TTg ngày 10/9/2018 Sửa đổi, bổ sung một số điều của QĐ 37/2011/QĐ-TTg ngày 29/6/2011 Cơ chế hỗ trợ phát triển các dự án điện gió tại Việt Nam.

– Số 13/2020/QĐ-TTg ngày 06/04/2020 Cơ chế khuyến khích phát triển điện mặt trời tại Việt Nam.

6. Các tài liệu khác

6.1. Tiếng Việt

– Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), Báo cáo Chiến lược phát triển kinh tế biển và vùng ven biển Việt Nam đến năm 2020, Thư viện Viện Chiến lược phát triển.

– Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), "Đóng góp của các ngành kinh tế biển", truy cập từ https://monre.gov.vn/Pages/dong-gop-cua-cac-nganh-kinh-te-bien.aspx.

– Lê Đức An (chủ biên), Uông Đình Khanh, 2012. Địa mạo Việt Nam: Cấu trúc - Tài nguyên - Môi trường. NXB KHTN&CN, Hà Nội. 659 tr.

– Lê Xuân Hồng và Lê Thị Kim Thoa, 2007. Địa bạo bờ biển Việt Nam. NXB KHTN&CN, Hà Nội. 276 tr.

– Lê Đình Nam, Lê Đức An, Nguyễn Thế Tiệp, Phan Đông Pha, Vũ Lê Phương, Trần Xuân Lợi, Trần Anh Tuấn, Trần Hoàng Yến, Dương Tuấn Ngọc (2013), Một số đặc điểm địa mạo khu vực Trường Sa và Tư Chính - Vũng Mây, Tuyển tập báo cáo khoa học:Hội nghị địa chất biển toàn quốc lần thứ 2. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội, tr 207-218.

– Trần Nghi (chủ nhiệm) và nnk (2007). Thành lập bản đồ địa chất Biển Đông và các vùng kế cận tỷ lệ 1/1.000.000. Báo cáo đề tài cấp nhà nước mã số KC.09.23. Lưu trữ tại Liên đoàn Địa chất biển.

– Phùng Văn Phách (chủ biên), Nguyễn Như Trung, Trần Tuấn Dũng, Nguyễn Hoàng, Trần Anh Tuấn, Trịnh Xuân Cường và nnk (2016). Cấu trúc địa chất và tiến hóa Biển Đông trong Kainozoi. NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ. 300 trang.

– Nguyễn Thế Tiệp (chủ nhiệm) và nnk (2007), Biên tập và xuất bản tập bản đồ các điều kiện tự nhiên và môi trường vùng biển Việt Nam và kế cận. Đề tài cấp nhà nước KC.09.24. Viện Địa chất và Địa vật lý biển, Hà Nội.

– Nguyễn Thế Tiệp và nnk (2008). Địa chất và địa vật lý vùng quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa. Sách chuyên khảo, NXB. KHTN&CN. Hà Nội.

– Bộ Nông nghiệp và PTNT (MARD) (2018), Báo cáo thuyết minh Chiến lược phát triển nuôi biển đến năm 2030 và tầm nhìn 2050.

– Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Tổng cục Thủy sản(D-FISH) (2017), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2017 và kế hoạch 2018.

– D-FISH (2019), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2019 và kế hoạch 2020.

– D-FISH (2020), Báo cáo tổng kết ngành thủy sản năm 2020 và kế hoạch 2021.

– Viện Nghiên cứu Hải sản (RIMF)(2018), Báo cáo kết quả điều tra nguồn lợi hải sản biển Việt Nam giai đoạn 2011-2015, Viện Nghiên cứu Hải sản, Hải Phòng.

– Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP) (2012), Quy hoạch tổng thể Phát triển ngành thủy sản đến năm 2020 và tầm nhìn 2030, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.

– VIFEP (2013), Báo cáo tổng hợp Dự án điều tra cơ bản điều tra năng lực khai thác hải sản xa bờ, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản (VIFEP), Hà Nội.

– VIFEP (2020), Báo cáo thuyết minh Chiến lược Phát triển ngành thủy sản đến năm 2030 và tầm nhìn 2045, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.

– VIFEP (2021), Báo cáo thuyết minh Đề án phát triển ngành chế biến thủy sản giai đoạn 2021 - 2030, Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản, Hà Nội.

– KC.09.05 (2005), Báo cáo tổng kết đề tài KHCN cấp nhà nước Dự báo hiện tượng xói lở - bồi tụ bờ biển, cửa sông và các giải pháp phòng tránh. Mã sốKC.09.05: Hà Nội.

– Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Bản đồ trực tuyến sạt lở bờ sông, xói lở bờ biển (https://satlov2.vndss.com), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

– Bộ Tài nguyên và Môi trường (2021), Dự thảo Kịch bản biến đổi khí hậu và mực NBD cho Việt Nam. 140 trang.

– Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số1570/QĐ-TTg của Thủ tường Chính phủ ngày 06 tháng 09 năm 2013)

– Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2295/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/12/2014);

– Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 36-NQ/TW của Trung ương Đảng ngày 22/10/2018);

– Kế hoạch thực hiện chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên và bảo vệ môi trường biển đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định 798/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2016);

– Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 914/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 27/5/2016);

– Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Nghị quyết số 26-NQ/CP của Chính phủ ngày 05/3/2018).

– Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo số 82/2015/QH13 do Quốc hội ban hành ngày 25 tháng 06 năm 2015

– Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017

– Luật Sửa đổi, Bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch số 35/2018/QH14 do Quốc hội ban hành ngày 20 tháng 11 năm 2018

– Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ về việc ban hành danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 59 của Luật Quy hoạch

– Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, Môi trường Biển và Hải đảo

– Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính Phủ, quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch

– Quyết định số 957/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 31/5/2016, về việc thành lập Ban điều phối thực hiện Chiến lược quản lý tổng hợp đới bờ Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

– Quyết định số 203/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ủy ban chỉ đạo quốc gia thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

– Quyết định số 01/QĐ-UBCĐQG ngày 21 tháng 8 năm 2020 về việc ban hành Quy chế hoạt động của Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

– Trần Thục và các cộng sự (2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam*, NXB Tài nguyên – môi trường và Bản đồ Việt Nam.

– Trần Thục (2019), Tài nguyên và Môi trường trong bối cảnh biến đổi khí hậu, NXB Chính trị Sự thật quốc gia.

– VAST, 2014. Bàn về phân vùng đới bờ biển Việt Nam.

– UBND thành phố Đà Nẵng, 2005. Kế hoạch phân vùng sử dụng vùng bờ thành phố Đà Nẵng

– UBND tỉnh Nghệ An, 2013. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Nghệ An đến năm 2020.

– UBND tỉnh Thừa Thiên - Huế, 2014. Kế hoạch phân vùng sử dụng tổng hợp đới bờ tỉnh Hà Tĩnh đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

– UBND tỉnh Kiên Giang, 2020. Cập nhật, hoàn thiện phân vùng chức năng vùng bờ tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, định hướng 2030.

– UNDP và Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam (2022), Kinh tế biển xanh Việt Nam: hướng đến kịch bản phát triển bền vững kinh tế biển.

6.2. Tiếng Anh

– Alejandro Iglesias-Campos, 2017. International guidelines on Marine Spatial Planning.

– Bataan Coastal Care Foundation, 2007. Coastal land- and sea-use zoning plan of the province of Bataan.

– Benetti, D. D., Benetti, G. I., Rivera, J. A., Sardenberg, B., & O'Hanlon, B. (2010). Site selection criteria for open ocean aquaculture. Marine Technology Society Journal, 44(3), 22-35.

– Charles N. Ehler, 2013. Coral Triangle Initiative: an introduction to marine spatial planning. Report of USAID Project Number: GCP LWA Award # LAG-A-00-99-00048-00

– Danish Maritime Authority, Denmark's maritime spatial plan, https://havplan.dk/en/page/info

– Day, J. C. 2002. Zoning - lessons from the Great Barrier Reef Marine Park. Ocean and Coastal Management 45:139-156.

– Edmund Penning-Rowsell Frank Messner, Colin Green, Volker Meyer, Sylvia Tunstall, Anne van der Veen (2007), Evaluating flood damages: guidance and recommendations on principles and methods.

– Elliott A. Norse, 2002. A zoning approach to managing marine ecosystems. Proceedings of the Workshop "Improving Regional Ocean Governance in the U.S."

– Emiliano Ramieri, Martina Bocci, and Marina Markovic, 2019. Linking Integrated Coastal Zone Management to Maritime Spatial Planning: The Mediterranean Experience.

– European Union, 2017. Marine Functional Zoning in Xiamen, China. Case Study Summary Report Service Contract: EASME/ECFF/2014/1.3.1.8/SI2.717082.

– FAO. 2020. Strengthening civic spaces in spatial planning processes. Governance of Tenure Technical Guide No. 12. Rome

– GEF/UNDP/IMO/Regional Programme for the Prevention and Management of Marine Pollution in the East Asian Sea, 1999. Water Use Zoning for the Sustainable Development of Batangas Bay, Philippines.

– Great Barrier Reef Marine Park Authority, May 2004. Great Barrier Reef Marine Park zoning plan 2003.

– Halpern B.S. et al., 2008. Managing for cumulative impacts in ecosystem-based management through ocean zoning. Ocean & Coastal Management 51(3):203-211.

– Harris, P.T.; Heap, A.D.; Whiteway, T.; Post, A.L. (2008). "Application of biophysical information to support Australia's representative marine protected area program". Ocean and Coastal Management. 51 (10): 701–11.

– IEMSD Programme, 1997, Guidebooks on sustainable land use.

– Intergovernmental Oceanographic Commission, 2014. A guide to evaluating marine spatial plans. IOC Manuals and Guides, N°. 70, ICAM Dossier N°. 8.

– James Sanchirico, Josh Eagle, Stephen R. Palumbi & Barton H. Thompson, Jr., 2008. Comprehensive Planning, Dominant-Use-Zones and User Rights: a New Era in Ocean Goverance, 86 Bulletin of Marine Science 273 (2010).

– John C. Ogden (Florida Institute of Oceanography, University of South Florida), 2010. Marine spatial planning (MSP): A first step to ecosystem-based management (EBM) in the Wider Caribbean. Rev. Biol. Trop. (Int. J. Trop. Biol. ISSN-0034-7744) Vol. 58 (Suppl. 3): 71-79, October 2010.

– Joseph Appiott (Secretariat of the Convention on Biological Diversity), 2015. Elements of the Marine Spatial Planning Process. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city Vietnam

– Jungho Nam (KMI), 2016. The Use of Marine Ecosystem Service Assessment and Valuation in Planning and Decision-Making. Presentation at the 3rd International Training Program on Marine Ecosystem Services Valuation and Spatial Management Tools, August 23-26, 2016, Busan, ROK.

– Kelleher, K., Bleakley, C., & Wells, S. (1995). A global representative system of marine protected areas Vol. 3: Central Indian Ocean, Arabian Seas, East Africa and East Asian Seas

– Kenchington, R. A. & Day, J. C., 2011. Zoning, a fundamental cornerstone of effective Marine Spatial Planning: lessons learnt from the Great Barrier Reef, Australia. Journal of Coastal Conservation, 15 (2), 271-278.

– Maeve Nightingale (IUCN), 2019. IUCN Perspectives and Initiatives. Presentation at the Asia Regional Workshop Promoting Marine Spatial Planning and Integrated Management for Sustainable Development of Coastal and Marine Areas, Bangkok, Thailand.

– Monique Sumampouw (WWF Malaysia), 2015. Marine Spatial Planning/Integrated Coastal Planning. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city, Vietnam.

– Nengye Liu (University of New England, Armidale NSW 2350 Australia), 2016. China's National Plan for Marine Spatial Planning. COUNTRY REPORT: THE PEOPLE'S REPUBLIC OF CHINA, 7 IUCNAEL EJournal.

– Planning the Bothnian Sea 2013. Outcome of Plan Bothnia - a transboundary Maritime Spatial Planning pilot in the Bothnian Sea.

– Roberts, C. M., Branch, G., Bustamante, R. H., Castilla, J. C., Dugan, J., Halpern, B. S.,... & Warner, R. R. (2003). Application of ecological criteria in selecting marine reserves and developing reserve networks. Ecological applications, 13(sp1), 215-228.

– Roberts, C. M., et al., (2003). Ecological criteria for evaluating candidate sites for marine reserves. Ecological applications, 13(sp1), 199-214.

– Ruan, W. and Yu, H., 1999. Design and implementation of sea use zoning plan for Xiamen, China (in: International Conference Proceedings on chalenges and opportunities in pollution management in the East Asin Seas, MPP-EAS, 1999).

– Shihanoukvile ICM Project, 2004. Coastal use zoning for Shihanoukvile, Cambodia. Report on coastal use zoning subproject.

– Stanford Journal of International Law, 2008. A New Vision For California Ocean Governance: Comprehensive Ecosystem- Based Marine Zoning.

– Stephen Jay (University of Liverpool, United Kingdom), 2017. Marine Spatial Planning: Assessing net benefits and improving effectiveness. Issue Paper, 2017 Green Growth and Sustainable Development Forum, Paris, France.

– Tundi Agardy, 2010. Ocean Zoning: Making Marine Management More Effective, published by Earthscan.

– Tundi Agardy, 2015. EBM Knowledge Management: What Do We Need to Manage? Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city, Vietnam.

– Tundi Agardy, 2015. Assessing and Valuing Ecosystem Services for Ocean Zoning. Presentation at the 2015 EAS Congress, Danang city Vietnam.

– Tundi Agardy, Ocean Zoning is Coming! Ocean Zoning is Coming! Music to Some Ears, A Fearsome Sound to Others. World Ocean Observer

– Zhiwei Zhang (First Institute of Oceanography, Ministry of Natural Resources), 2019. Marine Spatial Planning Application in China and Future Directions for Biodiversity Conservation. Presentation at the 3rd YSLME Science Conference, Qingdao, PR China.

– UN Environment (2018). Conceptual guidelines for the application of Marine Spatial Planning and Integrated Coastal Zone Management approaches to support the achievement of Sustainable Development Goal Targets 14.1 and 14.2. UN Regional Seas Reports and Studies No. 207.

– UNESCO IOC, 2009. Marine spatial planning - A Step-by-Step Approach toward Ecosystem-based Management.

– Vera Künzel David Eckstein, Laura Schäfer, Maik Winges (2020), GLOBAL CLIMATE RISK INDEX 2020 - Who Suffers Most from Extreme Weather Events? Weather-Related Loss Events in 2018 and 1999 to 2018. tr. 9.

PHỤ LỤC 2. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ, TRONG NƯỚC VÀ CÁCH XÁC ĐỊNH CÁC NGÀNH KINH TẾ BIỂN

1. Quan niệm và cách xác định các ngành kinh tế biển từ các nghiên cứu trong nước

1.1. Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020 (2007)

Theo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2006), ***Kinh tế biển*** được quan niệm như sau:

Toàn bộ các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển, chủ yếu gồm: 1. Kinh tế Hàng hải (Vận tải biển và Dịch vụ cảng biển); 2. Hải sản (đánh bắt và nuôi trồng hải sản); 3. Khai thác Dầu khí ngoài khơi; 4. Du lịch biển; 5. Làm muối; 6. Dịch vụ tìm kiếm, cứu hộ, cứu nạn; và 7. Kinh tế đảo. Có thể coi đây là quan niệm về kinh tế biển theo nghĩa hẹp

Các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển, tuy không phải diễn ra trên biển hay những hoạt động kinh tế nhờ yếu tố biển hoặc trực tiếp phục vụ các hoạt động kinh tế biển) ở dải đất liền ven biển, bao gồm: 1. Đóng và sửa chữa tàu biển; 2. Công nghiệp chế biến dầu, khí; 3. Công nghiệp chế biến thủy hải sản; 4. Cung cấp dịch vụ biển; 5. Thông tin liên lạc (biển); 6. Nghiên cứu khoa học công nghệ biển, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển, điều tra cơ bản về tài nguyên - môi trường biển. Có thể coi cách hiểu kinh tế biển bao gồm cả các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển là quan niệm về kinh tế biển theo nghĩa rộng.

Kinh tế vùng ven biển là các hoạt động kinh tế ở dải ven biển (chỉ tính những huyện, thị, thành phố có biên giới tiếp giáp với biển), bao gồm cả các lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp; công nghiệp và dịch vụ trên phạm vi địa bàn lãnh thổ này.

Quan niệm này được vận dụng trực tiếp cho việc xác định mục tiêu phát triển kinh tế biển tại Nghị quyết 09/NQ-TW (2007). Cũng theo Nghị quyết này, các đến năm 2020, phát triển thành công, có bước đột phá về kinh tế biển, ven biển như sau: (1) Khai thác, chế biến dầu, khí; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác và chế biến hải sản; (4) Du lịch biển và kinh tế hải đảo; (5) Xây dựng các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển.

Sau năm 2020, thứ tự phát triển kinh tế biển có sự thay đổi: (1) Kinh tế hàng hải; (2) Khai thác chế biến dầu, khí và các loại khoáng sản; (3) Khai thác và chế biến hải sản; (4) Du lịch biển và kinh tế hải đảo; (5) Các khu kinh tế, các khu công nghiệp tập trung và khu chế xuất ven biển gắn với phát triển các khu đô thị ven biển.

1.2. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (2018)

Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), ***Kinh tế thuần biển***, bao gồm các ngành gắn trực tiếp với biển (như khai thác dầu và khí, khai thác hải sản, vận tải đường biển, du lịch biển) và liên quan với biển (đóng, sửa chữa tàu thuyền, dịch vụ cảng biển, chế biến dầu khí và phát triển công nghiệp trên bờ,…). Quan niệm này được vận dụng trực tiếp cho việc xác định mục tiêu phát triển kinh tế biển tại Nghị quyết 36/NQ-TW

(2018). Theo Nghị quyết này, đến năm 2030, phát triển thành công, đột phá về các ngành kinh tế biển theo thứ tự ưu tiên: (1) Du lịch và dịch vụ biển; (2) Kinh tế hàng hải; (3) Khai thác dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển khác; (4) Nuôi trồng và khai thác hải sản; (5) Công nghiệp ven biển; (6) Năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới.

2. Quan niệm và cách thức xác định các ngành kinh tế biển theo kinh nghiệm quốc tế

Phát triển kinh tế biển có rất nhiều sự khác biệt so với phát triển kinh tế trên đất liền. Theo Crowder và Norse (2008); Douvere và các cộng sự (2007); Douvere (2008); Ehler và Douvere (2007); Grilo (2015); Norse và Crowder (2005) (được trích trong OECD 2016:19-20), nền kinh tế biển hay đại dương có tới 9 khác biệt lớn so với nền kinh tế trên đất liền mà bất kỳ nhà nghiên cứu nào cần phải tính đến. Đó là (i) biển có diện tích lớn hơn nhiều so với đất liền; (ii) biển không trong suốt như không khí; (iii) biển rộng hơn ba chiều; (iv) biển là chất lỏng và có sự liên thông giữa các biển với nhau; (v) Các loài sinh vật biển có thể đi xa hơn nhiều so với các loài trên cạn; (vi) đàn/nhóm động vật biển có thể di chuyển rất nhanh từ vùng biển này sang vùng biển khác; (vii) Các chất dinh dưỡng và cả các chất gây ô nhiễm có thể không bị phân hủy hàng vài thập kỷ cho đến khi bị thải ra đại dương; (viii) Thiếu quyền sở hữu và trách nhiệm ở đại dương, và thậm chí thiếu thuận lợi cho sự phát triển bền vững hơn là ở trên đất liền; và (ix) con người không sống ở đại dương.

Ngoài các thuật ngữ khác nhau, vẫn chưa có định nghĩa được chấp nhận rộng rãi về kinh tế đại dương. Ví dụ, đối với Ủy ban Châu Âu (Ecorys, 2012), "kinh tế biển bao gồm tất cả các hoạt động kinh tế ngành, liên ngành liên quan đến đại dương, biển và bờ biển. Điều này bao gồm các hoạt động hỗ trợ trực tiếp và gián tiếp gần nhất cần thiết cho hoạt động của các ngành kinh tế này, có thể được thực hiện ở bất kỳ đâu, kể cả ở các quốc gia không giáp biển".

Một định nghĩa tương tự được đưa ra bởi Park (2014) sau khi thực hiện một nghiên cứu tổng hợp về các định nghĩa và nhận thức khác nhau trên toàn thế giới về kinh tế đại dương: "Kinh tế đại dương là các hoạt động kinh tế diễn ra trong đại dương, nhận các sản phẩm đầu ra từ đại dương và cung cấp hàng hóa và dịch vụ đến đại dương. Nói cách khác, kinh tế đại dương có thể được định nghĩa là các hoạt động kinh tế trực tiếp hoặc gián tiếp diễn ra trong đại dương, sử dụng các sản phẩm đầu ra của đại dương và đưa hàng hóa và dịch vụ vào các hoạt động của đại dương".

Tuy nhiên, báo cáo này cho rằng bất kỳ định nghĩa nào về kinh tế đại dương đều không đầy đủ trừ khi nó cũng bao gồm trữ lượng tự nhiên không thể định lượng và hàng hóa và dịch vụ phi thị trường. Nói cách khác, kinh tế đại dương có thể được định nghĩa là tổng thể các hoạt động kinh tế của các ngành công nghiệp dựa trên đại dương và tài sản, hàng hóa và dịch vụ của các hệ sinh thái biển.

Hình dưới đây tóm tắt khái niệm này. Các ngành dựa trên đại dương có thể được chia thành các dòng/luồng thị trường và dịch vụ và nguồn vốn vật chất của các ngành. Các hệ sinh thái biển đại diện cho vốn tự nhiên và các dòng/luồng và dịch vụ phi thị trường. Trong nhiều trường hợp, các hệ sinh thái biển cung cấp đầu vào trung gian cho

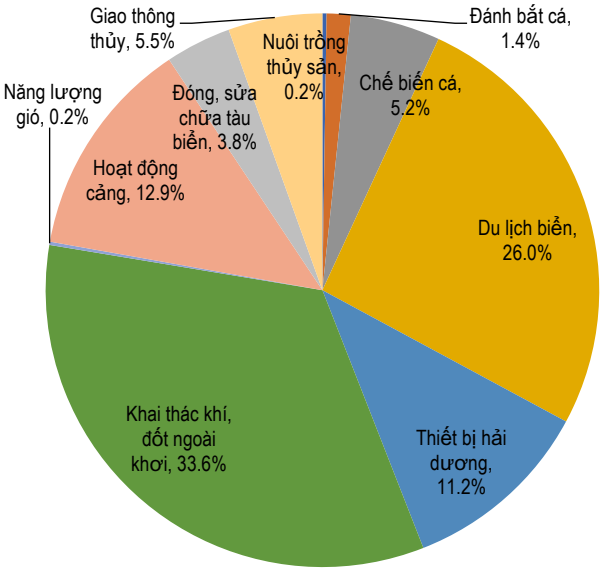
các ngành công nghiệp dựa trên đại dương. Một ví dụ là các rạn san hô. Chúng cung cấp nơi trú ẩn và sinh cảnh cho các vườn ươm cá và các nguồn gen độc đáo, đồng thời mang lại giá trị giải trí cho du lịch hàng hải. Ngược lại, các ngành công nghiệp đại dương có thể ảnh hưởng đến sức khỏe của các hệ sinh thái biển, ví dụ: thông qua việc xả thải nếu chất thải tàu hoặc ô nhiễm từ sự cố tràn dầu.

Tuy nhiên, việc đưa giá trị của các tài sản và dịch vụ của hệ sinh thái vào các đánh giá định lượng, tức là kế toán sinh thái, là một lĩnh vực nghiên cứu mới mà chỉ trong những năm gần đây mới bắt đầu thu hút được nhiều sự quan tâm hơn.

Dễ thấy trong các nghiên cứu về kinh tế đại dương rằng phạm vi ngành của kinh tế đại dương thay đổi đáng kể theo từng quốc gia. Số danh mục được chọn có thể dao động từ 6, như trường hợp của Hoa Kỳ, đến 33 trong trường hợp của Nhật Bản. Một số ngành có thể bị loại trừ khỏi nền kinh tế đại dương ở một quốc gia này nhưng lại hiện diện ở quốc gia khác. Hơn nữa, có sự khác biệt đáng kể giữa các quốc gia trong việc phân định các phân loại và phân loại được sử dụng. Các định nghĩa và thuật ngữ thống kê đã được thống nhất quốc tế cho các hoạt động dựa trên đại dương vẫn chưa tồn tại (Park, 2014). Bảng dưới đây phân loại các hoạt động dựa trên đại dương đã hình thành (các ngành truyền thống) và mới nổi.

Bảng 50 Các ngành kinh tế biển truyền thống và mới nổi

Truyền thống	Mới nổi
Đánh bắt cá	Nuôi trồng hải sản
Chế biến hải sản	Khai thác dầu, khí ở vùng nước sâu và rất sâu
Vận tải biển	Năng lượng gió ngoài khơi
Cảng	Năng lượng tái tạo đại dương
Đóng và sửa chữa tàu biển	Khai thác biển và đáy biển
Khai thác dầu, khí ngoài khơi	An toàn và giám sát hàng hải
Xây dựng và chế biến đại dương	Công nghệ sinh học biển
Du lịch biển	Sản phẩm và dịch vụ hàng hải công nghệ cao
Dịch vụ kinh doanh	Khác
Giáo dục, nghiên cứu và triển khai (R&D)	
Nạo vét	



Hình 64. Cơ cấu GDP ngành kinh tế biển của toàn cầu năm 2010

Nguồn: OECD (2016:24)

Hệ sinh thái biển

Ngoài các dòng chảy và dịch vụ thị trường và nguồn vốn vật chất của các ngành công nghiệp dựa trên đại dương, kinh tế đại dương còn bao gồm các hệ sinh thái biển. Các hệ sinh thái biển bao gồm đại dương, đầm lầy muối và vùng triều, cửa sông và đầm phá, rừng ngập mặn và rạn san hô, cột nước bao gồm biển sâu và đáy biển (Kaiser và Roumasset, 2002), tất cả đều cung cấp các dịch vụ trung gian liên quan đến đại dương-các ngành công nghiệp dựa trên.

Các tác động qua lại của xã hội, kinh tế và môi trường có ảnh hưởng quan trọng đến các hệ sinh thái biển thông qua các động lực và chu trình sinh địa hóa rộng hơn của chúng. Điều này là do các dịch vụ hệ sinh thái phụ thuộc vào nhau và thể hiện các tương tác phức tạp tạo ra sự đánh đổi trong việc cung cấp một dịch vụ hệ sinh thái này so với việc cung cấp các dịch vụ khác. Đối với nền kinh tế đại dương, điều này là phù hợp vì những tương tác này xác định gián tiếp khả năng tồn tại của các ngành công nghiệp dựa trên đại dương. Bằng cách minh họa: dòng chảy ven biển và hiện tượng phú dưỡng, axit hóa thông qua việc gia tăng phát thải khí nhà kính (GHG), và chất lượng nước kém do ô nhiễm dẫn đến thay đổi mô hình di cư của cá và thậm chí làm tuyệt chủng nguồn cá. Tất cả đều là những ví dụ về cách thức hoạt động của con người can thiệp gián tiếp vào hoạt động của các hệ sinh thái biển, do đó làm suy yếu khả năng kinh tế của nền kinh tế đại dương.

Đo lường giá trị của các hệ sinh thái biển là một bài tập khó và phức tạp, nhưng những nỗ lực nghiên cứu trong lĩnh vực này đã thu được động lực đáng kể trong những năm gần đây. Các ước tính về quy mô lợi ích của các dịch vụ hệ sinh thái biển cho thấy rằng những lợi ích này là đáng kể, nhưng vẫn còn nhiều việc phải làm. Do đó, như đã đề cập ở trên, khi nhiều khía cạnh của các dịch vụ hệ sinh thái được xem xét ở đây, trọng tâm định lượng của báo cáo này là về các ngành công nghiệp dựa trên đại dương.

Các ngành truyền thống:

• “Đánh bắt thủy sản”: hoạt động kinh tế liên quan đến sản lượng đánh bắt.

• “Chế biến hải sản”: chế biến và phân phối hải sản và các loại tảo vi mô và vĩ mô. Nói cách khác, đó là hoạt động kinh tế liên quan đến việc sơ chế và bảo quản cá, động vật giáp xác và động vật thân mềm; sản xuất bột cá cho người và thức ăn chăn nuôi; cũng như chế biến rong biển.

• “Dầu khí ngoài khơi ở vùng nước nông”: thăm dò và khai thác dầu thô và khí tự nhiên từ các nguồn nước nông ngoài khơi, bao gồm vận hành và bảo dưỡng thiết bị cũng như các dịch vụ thăm dò liên quan đến hoạt động này.

• “Vận chuyển”: vận chuyển hàng hóa và hành khách qua đường biển, xếp dỡ hàng hóa, thuê và cho thuê thiết bị vận tải thủy và các dịch vụ khác liên quan đến vận tải biển và vận tải đường thủy.

• “Cảng”: hoạt động và quản lý các cảng, chẳng hạn như các hoạt động lưu kho, bốc dỡ và vận chuyển.

• “Đóng và sửa chữa tàu”: sản xuất, sửa chữa và bảo dưỡng tàu, thuyền, dàn khoan xa bờ và tàu cung cấp ngoài khơi. Các giàn khoan ngoài khơi là các cơ sở thăm dò và phát triển dầu khí trong đại dương, chẳng hạn như kho chứa nổi và tàu hạ tải (FPSO), giàn cố định, giàn kéo, giàn chân căng, v.v. Tàu tiếp liệu xa bờ (OSV), là tàu hỗ trợ xa bờ, là tàu đặc biệt để hỗ trợ thăm dò và khai thác dầu khí ngoài khơi. Lý do để bao gồm dàn khoan ngoài khơi và OSV trong lĩnh vực này là do một số công ty đóng tàu sản xuất dàn khoan cũng như tàu ngoài khơi.

• “Sản xuất và xây dựng hàng hải”: ngành cung cấp hàng hóa cho nhiều lĩnh vực. Nó có thể được định nghĩa là hoạt động kinh tế bao gồm sản xuất thiết bị và vật liệu hàng hải, chẳng hạn như máy móc, van, cáp, cảm biến, vật liệu tàu, vật tư nuôi trồng thủy sản, v.v. Xây dựng công trình biển biểu thị hoạt động kinh tế liên quan đến xây dựng trong đại dương (cáp đáy biển, đường ống, v.v.) và kỹ thuật liên quan đến biển, chẳng hạn như phát triển và xây dựng cảng.

• “Du lịch hàng hải và ven biển, bao gồm cả ngành du lịch tàu biển”: tất cả các phương tiện hữu hình và trực tiếp của các hoạt động du lịch và giải trí liên quan đến đại dương, chẳng hạn như thể thao biển, câu cá giải trí, thủy cung, du ngoạn các sinh cảnh văn hóa dưới nước, v.v., nhà hàng, khách sạn và bờ biển chỗ ở và khu cắm trại ở một nơi gần hoặc tiếp giáp với bờ biển. Ngoài ra, các hình thức và điểm đến mới của du lịch hàng hải, chẳng hạn như tàu du lịch Nam Cực và Bắc Cực, cũng được đưa vào lĩnh vực này.

• “Dịch vụ kinh doanh hàng hải”: các hoạt động kinh tế liên quan đến các dịch vụ hỗ trợ các ngành công nghiệp biển. Các lĩnh vực phụ của nó là bảo hiểm và tài chính hàng hải, tư vấn hàng hải, cho thuê, dịch vụ kỹ thuật, kiểm tra và khảo sát, dịch vụ cung ứng lao động và các lĩnh vực khác liên quan đến hoạt động này.

• “R&D và giáo dục hàng hải”: các hoạt động liên quan đến nghiên cứu và phát triển, giáo dục và đào tạo. Mặc dù nghiên cứu và phát triển và giáo dục là khác nhau, nhưng chúng được tích hợp vào một lĩnh vực, bởi vì nhìn chung các tổ chức giống nhau, chẳng hạn như trường đại học và viện nghiên cứu, thực hiện các hoạt động này.

• "Phòng chống lũ lụt ven biển": các hoạt động xây dựng và quản lý được thiết kế để bảo vệ bờ biển khỏi sự gia tăng xói mòn bờ biển và lũ lụt do mực nước biển thay đổi. Nói một cách chính xác, đây không phải là một hoạt động được tiến hành trong đại dương hoặc hỗ trợ các ngành công nghiệp đại dương, và vì vậy thường bị loại ra khỏi các định nghĩa về kinh tế đại dương.

Các ngành kinh tế biển mới nổi:

• "Nuôi trồng thủy sản biển": trang trại sản xuất hải sản và tảo vi mô và vĩ mô.

• "Dầu khí nước siêu sâu và nước sâu": hoạt động kinh tế liên quan đến thăm dò và khai thác dầu thô và khí tự nhiên từ các nguồn ngoài khơi, bao gồm vận hành và bảo dưỡng thiết bị cũng như các dịch vụ thăm dò liên quan đến hoạt động này.

• "Năng lượng gió ngoài khơi": sản xuất năng lượng gió bằng cách tạo ra điện ngoài khơi. Việc xây dựng các công viên gió ở vùng biển được bao gồm trong đóng tàu vì các công viên gió ngoài khơi được sản xuất bởi các nhà đóng tàu.

• "Năng lượng tái tạo đại dương": sản xuất năng lượng tái tạo đại dương, chẳng hạn như năng lượng thủy triều, năng lượng sóng, năng lượng thẩm thấu và bảo tồn năng lượng nhiệt đại dương (OTEC).

• "Khai thác biển và đáy biển": sản xuất, khai thác và chế biến các tài nguyên phi sinh vật ở đáy biển hoặc nước biển. Điều này bao gồm các khoáng chất và kim loại từ đáy biển (dưới đáy biển sâu), kim cương ở vùng nước cửa sông, tổng hợp biển (đá vôi, cát và sỏi) và khai thác khoáng chất hòa tan trong nước biển.

• "Giám sát và an toàn hàng hải" mô tả hoạt động kinh tế liên quan đến các sản phẩm và dịch vụ trong các lĩnh vực hàng hải khác nhau, từ ô nhiễm và kiểm soát nghề cá đến tìm kiếm và cứu nạn, hải quan và phòng thủ chi phí của chính phủ và các tổ chức công hoặc tư.

• "Công nghệ sinh học biển": hoạt động kinh tế liên quan đến việc "ứng dụng khoa học và công nghệ vào các sinh vật sống từ các nguồn tài nguyên biển, cũng như các bộ phận, sản phẩm và mô hình của chúng, nhằm thay đổi các vật liệu sống hoặc không sống để sản xuất tri thức, hàng hóa và dịch vụ ".

• "Sản phẩm và dịch vụ hàng hải công nghệ cao": các lĩnh vực đa dạng như cảm biến và truyền thông tiên tiến, quản lý dữ liệu và tin học, robot hàng hải và trí tuệ nhân tạo, khoa học vật liệu và kỹ thuật hàng hải. Những công nghệ này hỗ trợ hoạt động trong một số lĩnh vực biển như dầu khí, vận tải và hàng hải, đánh bắt và nuôi trồng thủy sản, du lịch ven biển và an toàn, an ninh và giám sát. Chúng cũng tạo nền tảng cho sự phát triển trong các lĩnh vực mới nổi như năng lượng tái tạo biển, giám sát môi trường biển và quản lý tài nguyên.

• "Khác" biểu thị các hoạt động kinh tế không được phân loại ở trên nhưng vẫn trong quá trình phát triển, ví dụ: khử mặn nước biển để sử dụng nước ngọt (tưới tiêu nông nghiệp, tiêu dùng và thương mại) và lưu trữ thu giữ carbon.

Đo lường giá trị của hệ sinh thái biển

Các ước tính về quy mô lợi ích của các dịch vụ hệ sinh thái biển cho thấy rằng những lợi ích này là đáng kể. De Groot và cộng sự. (2012) cung cấp các ước tính toàn cầu về một số hệ sinh thái và dịch vụ, bao gồm cả các đại dương mở, các rạn san hô, hệ thống ven biển và các vùng đất ngập nước ven biển và nội địa. Họ nhận thấy rằng tổng giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái dao động từ 490 USD / năm1 cho tổng gói dịch vụ hệ sinh thái có thể được cung cấp bởi một ha đại dương mở "trung bình", đến gần 350.000 USD / năm cho các dịch vụ tiềm năng được cung cấp bởi một ha rạn san hô "trung bình". Ngay cả giá trị toàn cầu của các tài sản vốn tự nhiên riêng lẻ, chẳng hạn như san hô, ước tính gần 797,4 tỷ USD (Cesar, Burke và Pet-Soede, 2003). Ở một số điểm du lịch, giá trị của các rạn san hô có thể lên tới 1 triệu USD mỗi ha và hàng năm, như trường hợp của Hawaii (Cesar, Burke và Pet-Soede, 2003). Một ví dụ khác để ước tính giá trị của các dịch vụ hệ sinh thái đến từ quá trình hấp thụ carbon. Ủy ban Đại dương Toàn cầu (GOC) ước tính giá trị kinh tế toàn cầu của quá trình hấp thụ carbon liên quan đến biển và đại dương nằm trong khoảng từ 74 tỷ USD đến 222 tỷ USD mỗi năm (GOC, 2014). Những con số này cho thấy rõ ràng rằng đóng góp của các hệ sinh thái biển và ven biển vào giá trị chung của kinh tế đại dương là rất lớn.

Các dịch vụ của hệ sinh thái bao gồm từ dịch vụ hữu hình đến dịch vụ vô hình (ví dụ: sản xuất thực phẩm và giá trị thẩm mỹ), đôi khi được tách thành "hàng hóa" và "dịch vụ". Như Bảng 1.A2.1 đã chỉ ra, các dịch vụ hệ sinh thái biển và ven biển có thể được chia thành bốn loại: hỗ trợ, điều tiết, cung cấp và văn hóa (De Groot, Wilson và Boumans, 2002).

Bảng 51. Dịch vụ hệ sinh thái biển và ven biển

Dịch vụ HST	**Định nghĩa**	**Ví dụ**
Hỗ trợ	Các chức năng của HST hỗ trợ và cho phép duy trì và cung cấp các dịch vụ khác	Quang hợp, chu kỳ dinh dưỡng, đất, trầm tích, hình thành cát
Điều tiết	Điều tiết tự nhiên của các quá trình hệ sinh thái và các chu trình tự nhiên	Điều tiết nước, điều tiết thời tiết thiên tai, hấp thụ carbon, ổn định bờ biển
Cung cấp	Nguyên liệu thô, thực phẩm và năng lượng	Nguyên liệu (ví dụ: trầm tích dưới đáy biển, chẳng hạn như các nốt mangan, vỏ coban và sunfua lớn rắn, cát, ngọc trai, kim cương), sản xuất thực phẩm (ví dụ như đánh bắt và nuôi trồng thủy sản), năng lượng (ví dụ: gió ngoài khơi, năng lượng đại dương, dầu khí ngoài khơi), Tài nguyên di truyền (nguồn vật liệu sinh học độc đáo, và quan tâm đến công nghiệp)

Văn hóa	Lợi ích văn hóa liên quan đến trải nghiệm của các quá trình môi trường tự nhiên	Du lịch, giải trí, giá trị tinh thần, giáo dục, thẩm mỹ

Nguồn: Phỏng theo De Groot, Wilson và Boumans (2002).

Đặt giá trị kinh tế vào sự đóng góp của các ngành công nghiệp dựa trên đại dương là đủ khó; việc xác định và định giá các hệ sinh thái cũng như việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ của chúng lại càng khó hơn (Barbier et al. 2011; Polasky và Segerson, 2009). Các giá trị được quy cho các dịch vụ hệ sinh thái phụ thuộc vào các bên liên quan được hưởng lợi từ các dịch vụ này (Vermeulen và Korziell, 2002). Các giá trị này bao gồm cả giá trị sử dụng và không sử dụng.

Giá trị sử dụng phát sinh khi các dịch vụ hệ sinh thái được sử dụng theo cách trực tiếp, cho dù là theo cách khai thác (ví dụ cho thu nhập hoặc thực phẩm) hoặc theo cách không khai thác (ví dụ: để quan sát hoặc giải trí). Mặt khác, các giá trị phi sử dụng phản ánh việc định giá các dịch vụ gián tiếp, đặc biệt là đối với các chức năng hỗ trợ và điều tiết của hệ sinh thái, chẳng hạn như duy trì chất lượng nước và truyền thống của cộng đồng (sử dụng gián tiếp). Giá trị phi sử dụng cũng bao gồm những gì được gọi là "giá trị tùy chọn" và "giá trị tồn tại" - giá trị trước đây là giá trị khi biết rằng bây giờ chúng ta đang duy trì tiềm năng cung cấp các dịch vụ hệ sinh thái trong tương lai, còn giá trị sau phản ánh giá trị của hệ sinh thái dịch vụ do sự tồn tại đơn thuần của chúng, không phụ thuộc vào việc sử dụng các dịch vụ này hiện tại hoặc trong tương lai của bất kỳ ai.

Việc định lượng các giá trị không sử dụng là đặc biệt phức tạp. Tuy nhiên, các nhà kinh tế đã phát triển nhiều phương pháp khác nhau để ước tính giá trị của hàng hóa mà thị trường của chúng không hoàn hảo hoặc không tồn tại. Chúng bao gồm ưu tiên được tiết lộ và các phương pháp ưu tiên đã nêu.2 Tài liệu tham khảo hữu ích về việc đánh giá kinh tế của các hệ sinh thái được thực hiện như một phần của Đánh giá Hệ sinh thái Thiên niên kỷ và Bài tập Kinh tế về Hệ sinh thái và Đa dạng sinh học (TEEB) là TEEB (2011) do Brink biên tập. Kể từ đó, một bộ tài liệu cơ bản toàn diện và các nghiên cứu cấp ngành và quốc gia đã có sẵn (Kubiszewski và cộng sự, 2013; McVittie và Hussain, 2013; Russi và cộng sự, 2013).

Bất chấp những nỗ lực được đề cập ở trên, việc định giá các dịch vụ hệ sinh thái vẫn còn nhiều thách thức. Đây là một lĩnh vực kém phát triển và các loại kỹ thuật được đề cập ở đây không được triển khai rộng rãi trên toàn thế giới cũng như không được tích hợp tốt vào các bài tập đánh giá và đánh giá. Do đó, những nỗ lực quốc gia được khởi xướng gần đây nhằm giải quyết những khoảng cách này (ví dụ như ở Pháp, Hà Lan và Vương quốc Anh) rất đáng được hoan nghênh. Nhìn về tương lai, định giá các dịch vụ hệ sinh thái phải được coi là nền tảng trong bất kỳ chiến lược hiệu quả nào để quản lý sự cân bằng giữa hoạt động của con người và sức khỏe của đại dương. Như Chỉ thị Khung Chiến lược Biển của Liên minh Châu Âu nêu rõ, "áp dụng cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái để quản lý các hoạt động của con người có nghĩa là đảm bảo rằng áp lực tập thể của các hoạt động đó được duy trì ở mức độ tương thích với việc đạt được tình trạng môi trường tốt và năng lực của biển các hệ sinh thái để ứng phó với những thay đổi do

con người gây ra không bị tổn hại, đồng thời cho phép các thế hệ hiện tại và tương lai sử dụng bền vững hàng hóa và dịch vụ biển ”.

Tóm lại, mặc dù trọng tâm chính của báo cáo này là về các ngành và hoạt động dựa trên đại dương, nhưng cũng cần lưu ý rằng các tài sản tự nhiên và các dịch vụ hệ sinh thái của đại dương là một phần không thể thiếu của nền kinh tế đại dương. Dự án chứng minh tầm quan trọng của chúng bằng cách nêu bật các khía cạnh của hệ sinh thái biển trong suốt báo cáo, đồng thời công nhận sự cần thiết phải tăng cường nỗ lực để hiểu rõ hơn và đánh giá cao hơn các hệ sinh thái đại dương.

PHỤ LỤC 3. KINH NGHIỆM QUỐC TẾ TRONG LẬP QUY HOẠCH KHÔNG GIAN BIỂN

1. Khái niệm

Ủy ban Hải dương học Liên chính phủ (IOC) của UNESCO định nghĩa quy hoạch không gian biển là một quá trình mang tính chiến lược và toàn diện phân tích và phân bổ việc sử dụng các vùng biển theo không gian và thời gian nhằm giảm thiểu xung đột giữa các hoạt động của con người và tối đa hóa lợi ích, trong khi vẫn đảm bảo khả năng phục hồi của các hệ sinh thái biển, và nhấn mạnh rằng đây là một quá trình mang tính chính trị.

Hội đồng Đại dương Quốc gia của Hoa Kỳ (2013) định nghĩa quy hoạch không gian biển là một công cụ thông tin và khoa học có thể giúp giải quyết các vấn đề của địa phương, vùng, chẳng hạn như các thách thức quản lý liên quan đến việc sử dụng biển đa mục tiêu, các ưu tiên phát triển kinh tế, năng lượng và các mục tiêu bảo tồn.

Trong nỗ lực hợp tác quản lý biển liên quốc gia, Chỉ thị của Liên minh Châu Âu (EU) số 2014/89/EU về thiết lập khuôn khổ cho quy hoạch không gian biển định nghĩa quy hoạch không gian biển là một quá trình mà trong đó các cơ quan chức năng của các quốc gia thành viên có liên quan phân tích và tổ chức các hoạt động của con người trong các vùng biển để đạt được các mục tiêu sinh thái, kinh tế và xã hội. Thông qua các kế hoạch sử dụng không gian biển của mình, các quốc gia thành viên hướng tới đóng góp vào sự phát triển bền vững của các ngành năng lượng biển, giao thông hàng hải, khai thác và nuôi trồng thủy sản, cũng như bảo tồn, bảo vệ và cải thiện môi trường, bao gồm cả khả năng chống chịu với các tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, các quốc gia thành viên có thể theo đuổi các mục tiêu khác như thúc đẩy du lịch bền vững và khai thác nguyên liệu thô bền vững.

2. Cách thức lập quy hoạch

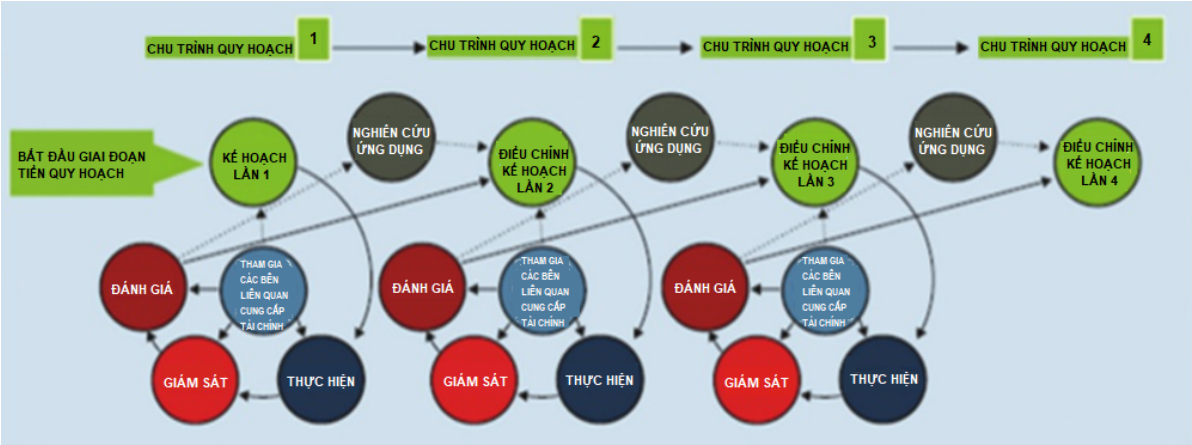
QHKGB được xây dựng và triển khai như một quá trình lặp với các chu trình lập và triển khai kế hoạch, từ đơn giản đến phức tạp, từ sơ bộ đến chi tiết, nhằm từng bước giải quyết các vấn đã đề đặt ra cũng như nảy sinh mới trong quá trình triển khai. Mỗi chu trình gồm các bước chính: lập kế hoạch, thực hiện, đánh giá và đề xuất chu trình sau, như thể hiện ở Hình 8.

Việc lập QHKGB cần phản ánh được những khía cạnh cơ bản sau:

– Quá trình lập quy hoạch được tiến hành như thế nào trong mối quan hệ với các bên liên quan (có sự tham gia; tính bao trùm; tính minh bạch)

– Các kế hoạch được xây dựng như thế nào (sử dụng cách tiếp cận dựa trên hệ sinh thái, cách tiếp cận thích ứng; theo nguyên tắc phòng ngừa; dựa trên nền tảng tri thức hiện có và thích ứng với BĐKH).

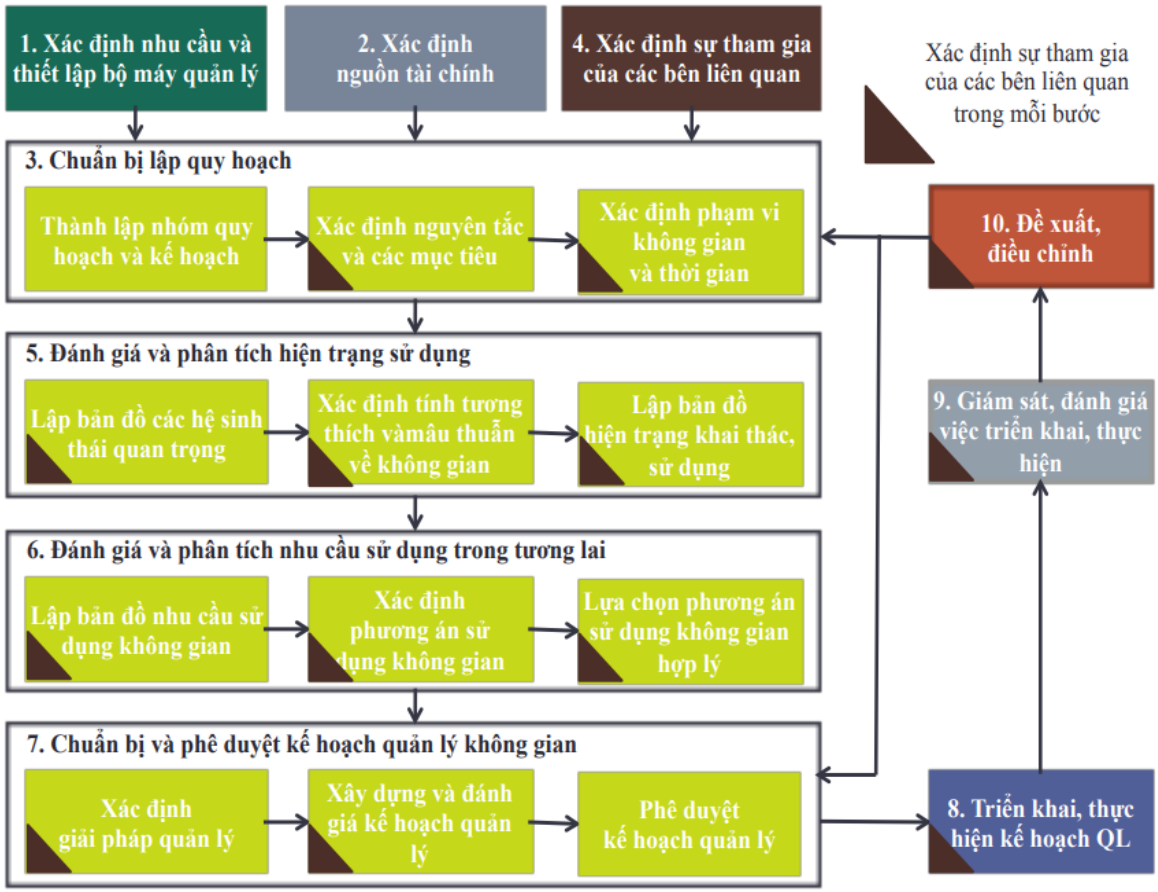
– Các kế hoạch cung cấp những gì (cho phát triển bền vững; công bằng xã hội).



Hình 65. Chu trình quy hoạch không gian biển

Nguồn: Charles và Douvere (2009).

Theo Hướng dẫn của Uỷ ban Hải dương học liên Chính phủ, việc lập quy hoạch không gian biển bao gồm 10 bước (Hình).

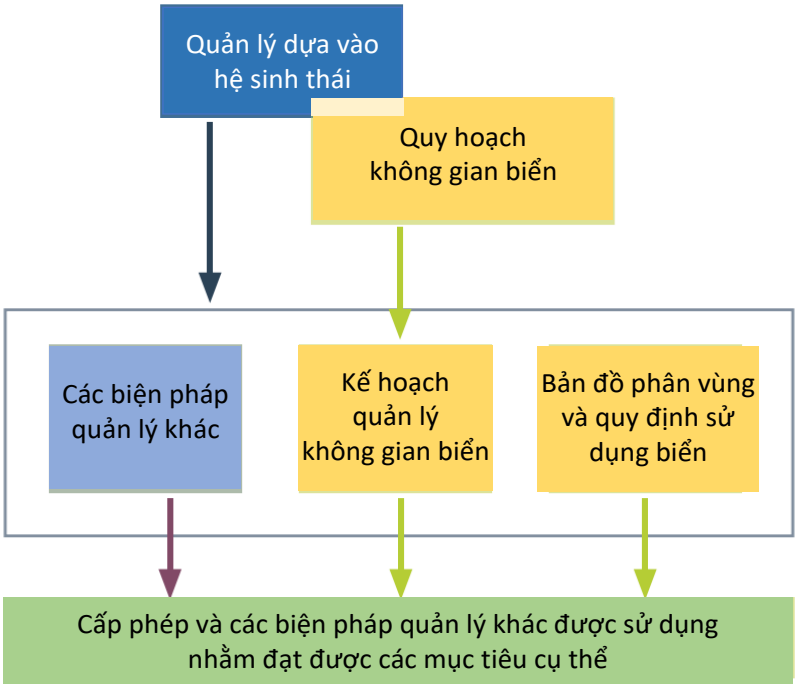


Hình 66. Các bước lập quy hoạch không gian biển

Nguồn: IOC (2009)

Các bước lập QHKGB trình bày trong hướng dẫn IOC-UNESCO năm 2009 đã được thử nghiệm trong nhiều quá trình lập kế hoạch suốt 12 năm qua và về cơ bản vẫn phù hợp, mặc dù quy hoạch không gian biển đã phát triển để giải quyết các vấn đề phức tạp hơn, bao gồm cả biến đổi khí hậu và nền kinh tế biển xanh. Về tổng thể, đặc điểm của quy hoạch không gian biển vẫn không đổi - là quá trình hướng tới tương lai và mang tính dự đoán; vấn đề cốt lõi của nó là lập kế hoạch dài hạn và quản lý các hoạt động của con người, bao gồm sử dụng bền vững biển, khai thác và bảo tồn tài nguyên biển.

Quá trình lập quy hoạch không gian biển đòi hỏi việc thiết lập các vùng biển hay phân vùng các vùng biển[37] (Hình 10).



Hình 67. Kết quả của Quy hoạch không gian biển
Nguồn: UNESCO IOC (2009)

3. Tiêu chí phân loại vùng biển

Các tiêu chí cụ thể thường được xây dựng đối với mỗi ngành, lĩnh vực riêng biệt.

Tổ chức Bảo tồn Thiên nhiên (TNC) đã biên soạn tập tài liệu về các thực hành hiệu quả trong Quy hoạch Không gian Biển, nhiều trong số đó áp dụng phân vùng biển toàn diện (Beck và cộng sự, 2009). Yếu tố chung của tất cả các cách tiếp cận như vậy là xác định các tiêu chí để phân biệt các vùng biển và hướng dẫn việc lựa chọn những địa điểm cho các mục đích sử dụng khác nhau hoặc để đáp ứng các mục tiêu quản lý khác nhau. Mặc dù phần lớn những nỗ lực này liên quan đến thiết kế KBTB, song kết quả hoàn toàn có thể áp dụng cho quản lý vùng biển và ven biển nói chung.

Đối với việc lựa chọn địa điểm cho các *KBTB*, các nhà chuyên môn đã đưa ra các tiêu chí sau[38]:

<u>Tiêu chí địa sinh học:</u>

Sự hiện diện của các dạng địa sinh học hiếm hoặc đại diện của một "dạng" hoặc các dạng địa sinh học

Các đặc điểm địa chất độc đáo hoặc bất thường

<u>Tiêu chí sinh thái:</u>

Một phần thiết yếu của các quá trình sinh thái hoặc các hệ thống hỗ trợ sự sống (ví dụ là nguồn cung cấp ấu trùng)

---

[37] UNESCO IOC, 2009. Marine spatial planning - a step-by-step approach toward ecosystem-based management
[38] Kelleher, K., Bleakley, C., & Wells, S. (1995). A global representative system of marine protected areas Vol. 3: Central Indian Ocean, Arabian Seas, East Africa and East Asian Seas.

Tính toàn vẹn của vùng, hoặc mức độ mà tự nó hoặc trong mối liên kết với các vùng khác, tạo nên một hệ sinh thái hoàn chỉnh

Đa dạng các sinh cảnh

Sự hiện diện của sinh cảnh cho các loài quý hiếm hoặc có nguy cơ tuyệt chủng

Vườn ươm của của các loài

Vùng kiếm ăn hoặc nghỉ ngơi của các loài

Sinh cảnh quý hiếm hoặc duy nhất của một loài nào đó

Đa dạng hoặc phong phú về loài

Bản sắc tự nhiên:

Mức độ mà khu vực được bảo vệ, hoặc không bị tác động bởi con người.

Tầm quan trọng về kinh tế:

Đóng góp hiện tại hoặc tiềm năng vào giá trị kinh tế nhờ bảo vệ nó (ví dụ, bảo vệ một vùng để giải trí, sinh hoạt, cho cộng đồng cư dân bản địa sử dụng, được khách du lịch và những người khác đánh giá cao hoặc là một vườn ươm hay nguồn cung cấp các loài quan trọng về kinh tế)

Tầm quan trọng về xã hội:

Giá trị hiện có hoặc tiềm năng đối với cộng đồng địa phương, quốc gia hoặc quốc tế vì tính chất di sản, lịch sử, văn hóa, thẩm mỹ truyền thống, giáo dục hoặc giải trí của nó

Tầm quan trọng về khoa học:

Giá trị quốc tế hoặc quốc gia trong nghiên cứu và quan trắc

Có khả năng được liệt kê trong Danh sách Di sản Thế giới (hoặc quốc gia), được tuyên bố là Khu Dự trữ Sinh quyển, hoặc được đưa vào danh sách các khu vực có tầm quan trọng quốc tế hoặc quốc gia, hoặc là đối tượng của một thỏa thuận bảo tồn quốc tế hoặc quốc gia

Tính thực tế/tính khả thi:

Mức độ tách biệt khỏi các tác động phá hủy bên ngoài

Khả năng chấp nhận về xã hội và chính trị, mức độ hỗ trợ của cộng đồng

Khả năng tiếp cận cho giáo dục, du lịch, giải trí

Khả năng tương thích với các mục đích sử dụng hiện có, đặc biệt là của người dân địa phương

Dễ quản lý hoặc tương thích với các chế độ quản lý hiện có

Đối với việc lựa chọn địa điểm cho các *vùng biển dự trữ, vùng hải sản*, có thể sử dụng các tiêu chí sau[39]:

Tiêu chí tiên quyết:

Địa sinh học

[39] Roberts, C.M. và các cộng sự, (2003). Application of ecological criteria in selecting marine reserves and developing reserve networks. *Ecological applications*, *13*(sp1), 215-228.

Sinh cảnh – sự đa dạng hoặc sự đa dạng không được bảo vệ

Tiêu chí loại trừ:

Các mối đe dọa từ con người - không thể giảm nhẹ và có thể giảm nhẹ

Các mối đe dọa tự nhiên

Tiêu chí cải biên:

Kích thước phù hợp - để bảo tồn và phát triển nghề cá

Khoảng cách tối ưu - để bảo tồn và phát triển nghề cá

Sinh cảnh dễ bị tổn thương

Các giai đoạn sinh trưởng dễ bị tổn thương

Các loài được quan tâm đặc biệt

Bao gồm các loài bị khai thác

Mối liên kết giữa các hệ thống

Dịch vụ sinh thái cho nhu cầu của con người

và[40]:

Tiêu chí sinh học

Tính đại diện về địa sinh học: việc bao phủ tất cả các vùng địa sinh học là điều kiện tiên quyết để bảo vệ đa dạng sinh học.

Tính đại diện và tính không đồng nhất của sinh cảnh: một trong những tiêu chí quan trọng nhất là đảm bảo việc bảo vệ tất cả các sinh cảnh chính hiện có… Đại diện cho tất cả các sinh cảnh là mục tiêu thiết yếu đối với mạng lưới các khu bảo tồn. Tuy nhiên, sự không đồng nhất về sinh cảnh có thể được sử dụng để hướng dẫn việc lựa chọn các khu dự trữ riêng lẻ.

Mối đe dọa từ con người: việc thành lập các khu dự trữ biển được bảo vệ hoàn toàn về bản chất là sự thừa nhận mối đe dọa từ con người, khi sử dụng hoặc khai thác tài nguyên biển theo cách tận thu và thiệt hại do đánh bắt và/hoặc phá hủy sinh cảnh thường liên quan đến việc sử dụng này. Một số mối đe dọa khác có thể ảnh hưởng nghiêm trọng đến khả năng tồn tại của một khu dự trữ biển và ngăn cản nó đạt được các mục tiêu đã định. Vì những lý do này, việc xem xét ảnh hưởng trong quá khứ, hiện tại và tương lai có thể thấy trước của các hoạt động của con người tại một khu dự kiến là rất quan trọng.

Tai biến thiên nhiên: môi trường có thể gây ra tác động đến các sinh vật gặp làm giảm khả năng sinh sản của chúng. Trong trường hợp nghiêm trọng, những áp lực này có thể dẫn đến tử vong. Tác động của những áp lực như vậy phụ thuộc vào cường độ, thời gian và tần suất của chúng.

Quy mô: quy mô của các khu dự trữ biển có thể có hai dạng. Nếu một vùng lớn có sẵn để bảo vệ, làm thế nào để phân chia (hoặc không chia) tốt nhất thành các khu dự trữ? Ngược lại, nếu một địa điểm cụ thể cần được bảo vệ, thì khu dự trữ phải cần lớn

[40] Roberts, C. M., et al., (2003). Ecological criteria for evaluating candidate sites for marine reserves. Ecological applications, 13(sp1), 199-214.

đến mức nào? Các câu trả lời có thể khác nhau trong các tình huống khác nhau và có thể phụ thuộc vào mục đích của khu dự trữ.

Tính liên kết: Việc trao đổi con non giữa các nơi là rất quan trọng đối với hoạt động của các khu dự trữ, đặc biệt là khi các điều kiện bên ngoài khu dự trữ xấu đi. Nó có thể ảnh hưởng đến cả tính bền vững của các quần thể bên trong khu dự trữ và mức độ mà khu dự trữ có thể phục vụ như ngư trường tiềm năng.

Các sinh cảnh dễ bị tổn thương: Các sinh cảnh đặc biệt dễ bị xáo trộn có thể cần được xem xét để đưa vào các mạng lưới các khu dự trữ, để chúng có thể được bảo vệ một cách hiệu quả. Chúng bao gồm các sinh cảnh có khả năng phục hồi sinh thái thấp, chẳng hạn như các rạn san hô và đầm lầy, và các sinh cảnh hiếm hoặc bị đe dọa.

Các giai đoạn sống dễ bị tổn thương: Khi biết các giai đoạn sống dễ bị tổn thương, các sinh cảnh hoặc các quá trình hỗ trợ chúng cần được bảo vệ.

Các loài hoặc quần thể cần quan tâm đặc biệt: Một số loài hoặc quần thể có các đặc điểm khiến chúng được quan tâm đặc biệt để đưa vào khu dự trữ. Các loài đặc biệt của một vùng cụ thể (đặc hữu) thường được ưu tiên bảo tồn cao hơn các loài phổ biến rộng rãi hơn.

Các loài có thể khai thác

Mối liên kết hệ sinh thái: Nhiều mối liên kết được thực hiện qua trung gian của các loài hoặc các nhóm chức năng (ví dụ, rừng ngập mặn cung cấp mùn bã cho các thảm cỏ biển....

Dịch vụ sinh thái cho con người: Dịch vụ hệ sinh thái là những lợi ích được cung cấp cho con người và các sinh vật khác trên Trái đất. Các hệ thống sinh thái nguyên vẹn là điều cần thiết để cung cấp các dịch vụ đó.

Tiêu chí kinh tế xã hội:

Kinh tế - số lượng ngư dân phụ thuộc vào khu vực; giá trị cho du lịch; đóng góp tiềm năng của việc bảo vệ vào việc nâng cao hoặc duy trì giá trị kinh tế

Xã hội - dễ tiếp cận; duy trì các phương pháp đánh bắt truyền thống; sự hiện diện của các hiện vật văn hóa; giá trị di sản; giá trị giải trí; giá trị giáo dục; thẩm mỹ

Tính khoa học - số lượng công trình khoa học đã thực hiện; tính thường xuyên của công việc khảo sát hoặc quan trắc được thực hiện; sự hiện diện của các dự án nghiên cứu; giá trị giáo dục

Tính khả thi/tính thực tiễn - khả năng chấp nhận về mặt xã hội/chính trị; khả năng tiếp cận giáo dục/du lịch; khả năng tương thích với các mục đích sử dụng hiện có; dễ quản lý; khả năng thực thi.

Đối với các địa *điểm nuôi trồng thủy, hải sản* có thể xem xét đến các tiêu chí sau[41]:

Cơ sở hạ tầng

Dịch vụ và vật liệu

[41] Benetti, D. D., Benetti, G. I., Rivera, J. A., Sardenberg, B., & O'Hanlon, B. (2010). Site selection criteria for open ocean aquaculture. *Marine Technology Society Journal*, *44*(3), 22-35.

Nhân lực

Khung pháp lý: Việc tiếp cận các địa điểm trên biển để đặt lồng bè nuôi trồng thủy sản xa bờ ở hầu hết các quốc gia liên quan đến việc xin chính quyền cấp phép khai thác biển.

Các yếu tố xã hội và kinh tế

Điều kiện thủy, hải văn, địa chất và khí hậu

Ô nhiễm: Các nguồn ô nhiễm hữu cơ và vô cơ phải được phân tích cẩn thận trước khi hoàn thành điều tra trên đất liền và biển của địa điểm đó. Điều quan trọng là phải nghiên cứu và hiểu các nguồn ô nhiễm hữu cơ và vô cơ trong quá khứ, hiện tại và tương lai; dầu, nước thải chưa qua xử lý, vi khuẩn, và các mầm bệnh khác có trong chất thải đô thị (của con người); kim loại nặng và hydrocacbon clo có trong chất thải công nghiệp; thuốc trừ sâu và phân bón có trong chất thải nông nghiệp; và các chất thải hữu cơ và vô cơ như amoniac, clo và thuốc kháng sinh thải ra từ hoạt động nuôi trồng thủy sản.

Sinh học: Có thể phát sinh hải sản chết hàng loạt do tảo độc nở hoa hoặc thủy triều đỏ. Điều quan trọng nữa là xác định và tránh những khu vực có nhiều động vật ăn thịt như cá mập, hải cẩu và các loài động vật biển có vú lớn khác.

Môi trường: Khu vực chn địa điểm nuôi trồng đã được sử dụng ở mức tối đa bởi những người sử dụng khác và cho các mục đích khác chưa? Việc sử dụng cạnh tranh môi trường, chẳng hạn như giải trí, du lịch, hàng hải, ngư nghiệp, khai thác dầu khí… phải được xem xét cẩn thận. Cần tránh gần các KBTB (khu bảo tồn, khu dự trữ, v.v.) hoặc các khu vực ven biển nhạy cảm với môi trường như rừng ngập mặn.

Các tiêu chí phân loại vùng do các nhà khoa học và quản lý đề xuất và áp dụng trên thực tế, có thể phân theo 3 nhóm: *Vùng bảo tồn, bảo vệ*, *Vùng phát triển (khai thác, sử dụng) và Vùng đệm.*

Đối với vùng bảo tồn, bảo vệ

A1. Vùng bảo tồn biển

Tầm quan trọng quốc gia và quốc tế

Sự hiện diện của các KBTB quốc gia và địa phương (hiện trạng và theo quy hoạch).

Sự hiện diện của các vùng địa sinh học quý hiếm hoặc đại diện của các dạng địa sinh học

Có các đặc điểm sinh học duy nhất hoặc bất thường (ví dụ sinh cảnh quý hiếm hoặc duy nhất của bất cứ một loài nào đó)

Có giá trị sinh thái quan trọng (sự đa dạng các sinh cảnh, có nguồn ấu trùng, là vườn ương hoặc vùng con non, có sự đa dạng hoặc phong phú loài, nơi nuôi dưỡng, sinh trưởng hoặc nghỉ trú của sinh vật biển

Các sinh cảnh của các loài quý hiếm hoặc bị đe dọa;

Giá trị tự nhiên cao

Giá trị sản xuất cao

Điều kiện về địa hải dương học và khả năng phát tán sinh thái.

Ranh giới pháp lý, hành chính.

Tiêu chuẩn phân loại khu bảo tồn IUCN

Các ràng buộc pháp lý liên quan.

A2. Khu dự trữ sinh quyển biển (là dạng vùng bảo tồn biển lồng ghép với các hoạt động khai thác nguồn lợi, giá trị)

Sự hiện diện của các khu dự trữ sinh quyển biển quốc gia và địa phương (hiện trạng và theo quy hoạch).

Khu vực đó có tổ hợp vùng thích hợp với 3 chức năng của khu dự trữ sinh quyển: (a) vùng lõi được dành riêng cho việc bảo tồn lâu dài; (b) vùng đệm bao quanh vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) vùng chuyển tiếp dành cho các hoạt động khai thác tài nguyên bền vững.

Các tiêu chí đối với KBTB nêu trên dùng cho vùng lõi của Khu dự trữ sinh quyển biển

Khả năng có thể khai thác phát triển theo hướng bền vững ở cấp độ vùng (đặc biêt trong lĩnh vực khai thác và nuôi trồng hải sản) đối với vùng chuyển tiếp của Khu dự trữ sinh quyển biển.

A3. Vùng công viên biển, vườn quốc gia (là dạng vùng bảo tồn biển lồng ghép với các hoạt động khai thác giải trí)

Sự hiện diện của các công viên biển, vườn quốc gia (hiện trạng và theo quy hoạch).

Khu vực đó có tổ hợp vùng thích hợp với 3 chức năng của công viên biển, vườn quốc gia: (a) vùng lõi được dành riêng cho việc bảo tồn lâu dài; (b) vùng đệm bao quanh vùng lõi, nơi dành cho các hoạt động hài hòa với bảo tồn; (c) vùng chuyển tiếp dành cho các hoạt động sử dụng tài nguyên bền vững.

Các tiêu chí đối với KBTB nêu trên dùng cho vùng lõi của Vùng công viên biển, vườn quốc gia

Khả năng có thể khai thác phát triển theo hướng bền vững ở cấp độ vùng (đặc biêt trong lĩnh vực thăm quan, giải trí) đối với vùng chuyển tiếp của Vùng công viên biển, vườn quốc gia.

Đối với vùng khai thác

B1. Vùng đánh bắt hải sản (bao gồm cả hoạt động bán buôn và các dịch vụ về đánh bắt khác trên biển)

Sự hiện diện của các ngư trường (hiện trạng và theo quy hoạch).

Tính chất hóa, lý nước biển (sự thay đổi về nhiệt độ nước biển; ánh sáng mặt trời - nguồn năng lượng quan trọng chi phối sự sản xuất sinh học biển; nồng độ ô xy hòa tan - rất quan trọng cho sinh vật hấp thụ ô xi và các hoạt động trao đổi chất của sinh vật biển; độ mặn nước biển; độ đục nước; độ pH của nước; áp suất nước theo độ sâu).

Hàm lượng dinh dưỡng: Các yếu tố dinh dưỡng và vi dinh dưỡng khác nhau rất quan trọng cho sự phát triển của thực vật trôi nổi, có chức năng sản xuất sơ cấp, mà cuối cùng chi phối sản xuất thứ cấp (động vật trôi nổi, cá…).

Độ sâu đáy biển: Đáy nông hơn dễ cho sự tương tác đất - nước hơn

Ảnh hưởng của động đất và các hiện tượng thời tiết cực đoan

Sự hiện diện của các loài sinh vật biển bị chi phối mạnh bởi các tính chất lý hóa của nước biển.

Sự hiện diện của nước trồi.

Quy định pháp lý liên quan

B2. Vùng nuôi trồng hải sản

Sự hiện diện của các khu nuôi trồng hải sản (hiện trạng và theo quy hoạch).

Các yếu tố hải văn, địa chất, khí hậu (độ sâu, sóng, gió, dòng chảy, nhiệt độ)

Các yếu tố liên quan đến chất lượng nước: Trầm tích lơ lửng, Độ pH, DO, COD, BOD, Độ mặn, Nồng độ A mô ni - Ni tơ (NH_3-N), Ni trat (NO_3-N), Ni trit (NO_2-N), Phốt phát… và chất thải: dầu, chất thải chưa xử lý, vi khuẩn và các tác nhân gây bệnh trong chất thải từ đô thị; kim loại nặng và các hydrocarbon chứa clo trong chất thải công nghiệp; thuốc trừ sâu và phân bón trong chất thải nông nghiệp …

Các yếu tố sinh học: hàm lượng E. coli, nguồn thực vật trôi nổi, sự xuất hiện tảo nở hoa độc hại và thuỷ triều đỏ, sự hiện diện của các loại sinh vật độc hại, sự hiện diện của các động vật săn mồi như các mập, hải cẩu và các sinh vật biển lớn khác.

Yêu cầu về xã hội: khả năng tiếp cận, mức độ an toàn và tính pháp lý.

Quy định pháp lý liên quan

B3. Vùng khai khoáng (bao gồm các tài nguyên khoáng sản như dầu khí, muối, cát và các loại khoáng khác khai thác từ biển)

Sự hiện diện của các khu khai thác khoáng sản biển (hiện trạng và theo quy hoạch)

Có tài nguyên khoáng sản tiềm tàng

An toàn môi trường

Xem xét chi phí lợi ích

B4. Vùng phát triển cảng

Sự hiện diện của các vùng nước do các cảng vụ quản lý

Điều kiện địa hình: sự hiện diện của cửa hoặc kênh vào với độ sâu cần thiết và hình dạng thích hợp cho hoạt động của tàu thuyền

Tầm ảnh hưởng của cảng biển đối với phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, liên vùng hoặc cả nước;

Bờ biển cho phép phát triển các công trình đáp ứng chức năng của cảng (diện tích, hạ tầng giao thông, sự hiện diện của đô thị, KKT, KCN…)

Sự phân bố hài hòa dọc bờ biển Việt Nam theo quy định tại Điều 59 Bộ luật hàng hải Việt Nam (phát triển cảng biển tập trung, không dàn trải, tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ có 01 cảng biển).

B5. Vùng phát triển du lịch biển

Sự hiện diện của các khu du lịch (hiện trạng và theo quy hoạch)

Điều kiện về cơ sở hạ tầng: khả năng tiếp cận đến vùng (gần sân bay, cảng, đô thị); khả năng tiếp cận đến dịch vụ cấp điện, cấp nước, dịch vụ viễn thông, dịch vụ y tế, tiện ích xử lý vệ sinh môi trường;

Khả năng cung cấp dịch vụ du lịch: chiều dài, chiều rộng bãi biển, cảnh quan ven biển, các điểm, hoạt động du lịch khác trong vùng, thời gian khai thác trong năm; năng lực chịu tải

Yếu tố kinh tế - xã hội: an ninh, dân số, sự hiện diện của các KCN và các khu du lịch khác cận kề

B6. Vùng phát triển năng lượng biển

Sự hiện diện của các khu khai thác năng lượng biển: hạt nhân, sóng, gió… (hiện trạng và theo quy hoạch)

Khả năng cung cấp dịch vụ năng lượng

Yếu tố an ninh, an toàn

Đối với vùng đệm

C1. Vùng đệm của vùng bảo tồn

Sự hiện diện của vùng đệm của các vùng bảo tồn (hiện trạng và theo quy hoạch)

Khoảng cách từ vùng phát triển đến vùng bảo tồn

Ranh giới tự nhiên, hành chính khác

C2. Vùng đệm giữa hoạt động an ninh, quốc phòng và sản xuất, dân sinh

Chỉ định vùng đệm của các vùng hoạt động an ninh, quốc phòng (hiện trạng và theo quy hoạch)

C3. Hành lang bảo vệ bờ biển (là vùng đất liền sát biển, có chức năng giảm thiểu hậu quả bất lợi của tương tác biển – đất liền)

Khoảng cách từ mép nước

Yếu tố địa hình địa mạo (rừng phòng hộ ven biển, kênh dọc bờ biển, đường quốc phòng ven biển)

Sự hiện diện của các cơ sở kinh tế được phép tiếp cận đến mép nước (cảng biển, sửa chữa tàu biển, …)

4. Tính tương thích của các hoạt động

Chương trình Quản lý môi trường tích hợp cho phát triển bền vững (IEMSD) đã đưa ra hai loại ma trận đánh giá tính tương thích của các loại hình sử dụng với nhau trong một vùng và của các loại hình sử dụng với chức năng của vùng đó, như trình bày tại các Bảng 1 và 2. Cách lập ma trận này đã được áp dụng rộng rãi trên Thế giới trong việc xây dựng các quy định sử dụng phù hợp cho mỗi vùng được phân.

Bảng 52. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng trong một vùng

	Loại hình sử dụng											
Loại hình sử dụng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
1. Nông nghiệp	-											

2. Lâm nghiệp	x	-										
3. Khai khoáng	x	x	-									
4. Cư trú	x	x	x	-								
5. Giải trí	x	x	x	x	-							
6. Thương mại/ Công nghiệp	x	x	x	x	x	-						
7. Xây dựng cơ sở hạ tầng	o	o	x	x	x	x	-					
8. Đổ chất thải	o	x	x	o	o	o	o	-				
9. Giao thông thủy	o	o	x	o	x	o	o	o	-			
10.Khai thác hải sản	x	o	o	o	x	o	o	o	x	-		
11.Nuôi trồng thủy sản	x	o	o	o	x	o	x	o	x	x	-	
12.Canh tác rong biển	o	o	o	o	x	x	o	o	x	x	x	-

Ghi chú: x: Tương thích; o: Không tương thích; - Tự động tương thích; Các số 1, 2, 3,... trong hàng 2 tương ứng với các loại hình sử dụng ở cột 1.

Bảng 53. Ma trận phân tích tính tương thích giữa các loại hình sử dụng với các loại vùng

	Loại hình sử dụng											
Vùng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đất rừng	o	x	o	o	x	o	o	o	o	o	o	o
Đất bỏ hoang	o	x	x	o	x	x	x	x	o	o	o	o
Đất canh tác	-	x	o	o	o	o	o	o	o	o	o	o
Nước ngọt	o	o	x	o	o	x	x	o	x	x	x	x
Cồn cát	o	x	o	o	x	x	x	o	o	o	o	o
Vùng khai khoáng	x	x	x	x	x	x	x	o	o	o	o	o
Đồng cỏ	x	x	x	x	x	o	o	o	o	o	o	o
Đầm lầy nước ngọt	x	o	o	o	x	x	x	x	x	x	x	x
Bãi triều	o	o	x	o	x	x	x	o	x	x	x	x
Bãi biển	o	x	o	x	x	x	x	o	o	o	o	o
Đầm lầy nước lợ	x	-	x	o	x		x	x	x	o	x	o
Cửa sông	o	o	o	o	x	x	x	x	x		x	x
Hồ nước lợ	o	o	o	o	x	x	x	o	o	-	-	-
Vùng nước biển	o	o	o	o	x	x	x	x	x	x	x	x
Vùng đáy biển	o	o	x	o	o	x	x	x	o	x	o	o
Rạn san hô	o	o	o	o	x	o	o	o	x	x	x	x
Thảm cỏ biển	o	o	x	o	x	o	o	o	x	x	x	x
Rừng ngập mặn	x	-		x	x	x	o	o	x	x	x	x
Đảo nhỏ	x	x	x	x	x	x	o	x	x	x	x	x

Ghi chú: x: Tương thích; o: Không tương thích; -: Không tồn tại; Các số 1, 2, 3,... trong hàng 2 tương ứng với các loại hình sử dụng trong Bảng 1 (cột 1).

5. Một số kinh nghiệm về lập quy hoạch KGB và phân vùng biển

Kinh nghiệm xây dựng và triển khai quy hoạch không gian biển của Mỹ, Anh, Đức, Đan Mạch, Úc, Trung Quốc và một số nước ASEAN được trình bày dưới đây.

Ở Mỹ, quy hoạch sử dụng không gian biển do Hội đồng biển quốc gia điều hành chung và các Cơ quan quy hoạch vùng trực tiếp xây dựng, quản lý, tổ chức triển khai. Tham gia vào Cơ quan quy hoạch vùng có đại diện của quốc gia, của bang, của hội đồng quản lý nghề cá, của chính quyền và cộng đồng dân bản xứ và của chính quyền các địa phương lân cận.

Cơ quan quy hoạch vùng thành lập Ban chỉ đạo, ban kỹ thuật và các nhóm làm việc khác nhau giúp công tác quản trị, điều phối các chuyên gia và các bên liên quan, cung cấp các ý tưởng, đề xuất, giải pháp giải quyết các vấn đề. Hội đồng biển quốc gia có những hướng dẫn về xây dựng các kế hoạch quản lý biển, cung cấp cơ sở khoa học cho các bang và các bên liên quan tổ chức xây dựng và triển khai quy hoạch không gian biển trên toàn quốc.

Một số vùng và các bang đã hoàn thành các kế hoạch quản lý biển cấp vùng (vùng Đông Bắc, vùng Trung Đại Tây Dương, vùng các Hồ Lớn, vùng các đảo Thái Bình Dương, vùng biển Caribê) và cấp bang (Massachusetts, Rohde Island, New York, Oregon, Hawaii). Một số bang khác đang xây dựng kế hoạch quản lý không gian biển, hoặc lập phân vùng biển.

Ở Anh, hoạt động quy hoạch không gian biển do Tổ chức Quản lý Biển trực tiếp điều hành. Biển nước Anh được chia thành 11 vùng, bao gồm:1) Vùng ven bờ Đông Bắc; 2) Vùng ngoài khơi Đông Bắc; 3) Vùng ven bờ phía Đông; 4) Vùng ngoài khơi phía Đông; 5) Vùng ven bờ Đông Nam; 6) Vùng ven bờ phía Nam; 7) Vùng ngoài khơi phía Nam; 8) Vùng ven bờ Tây Nam; 9) Vùng ngoài khơi Tây Nam; 10) Vùng ven bờ Tây Bắc; 11) Vùng ngoài khơi Tây Bắc.

Mỗi vùng xây dựng kế hoạch sử dụng không gian biển dài hạn (khoảng 20 năm) và được rà soát 3 năm một lần. Các kế hoạch đã được dựng bao gồm: Dự kiến đến năm 2021, tất cả các vùng đều xây dựng xong kế hoạch sử dụng biển.

Cơ sở pháp lý để thiết lập các kế hoạch không gian biển trong EEZ của Đức là Đạo luật Quy hoạch Vùng của Liên bang, được mở rộng cho EEZ vào năm 2004 và được sửa đổi lần cuối vào năm 2017 để thực hiện Chỉ thị của EU về Quy hoạch Không gian biển. Ngược lại với lãnh hải, EEZ không thuộc lãnh thổ của Cộng hòa Liên bang Đức. Do đó, quy hoạch không gian biển phải tôn trọng các quyền tự do của Công ước Liên hợp quốc về Luật Biển, chẳng hạn như quyền tự do hàng hải, hàng không và đặt cáp, đường ống. Do đó, đây là "quy hoạch không gian hạn chế".

Các quy định pháp lý về quy hoạch không gian trong EEZ của Đức áp dụng cho:

Sử dụng cho phát triển kinh tế và nghiên cứu khoa học,

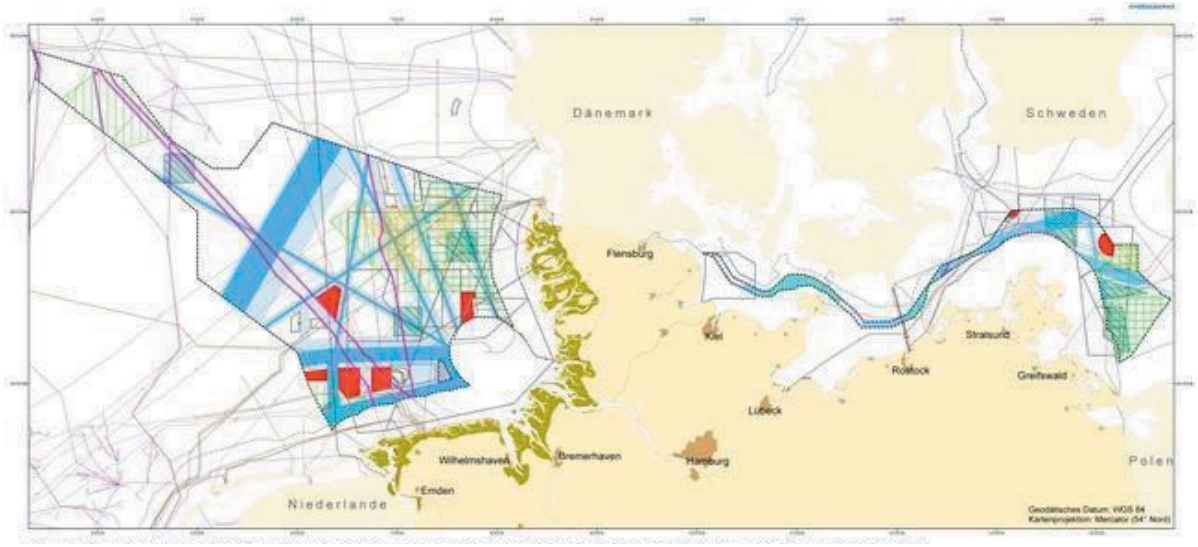
Đảm bảo an toàn và hỗ trợ hàng hải, và

Bảo vệ môi trường biển.

Ở Đức, các vùng ưu tiên được chỉ định cho phát triển vận tải biển và năng lượng gió; các mục đích sử dụng khác bị cấm trong các vùng đó trừ khi chúng tương thích với các mục đích sử dụng ưu tiên. Việc chỉ định các vùng cho vận tải biển có tính đến nguyên tắc của luật quốc tế, do đó được ưu tiên. Các tuyến đường hàng hải được công nhận, không thể thiếu đối với vận tải biển quốc tế, tạo thành khuôn khổ của khái niệm quy

hoạch tổng thể. Các vùng dự trữ được chỉ định cho các mục đích vận tải biển, lắp đặt đường ống và nghiên cứu khoa học được coi là đặc biệt quan trọng khi cân bằng với các mục đích sử dụng cạnh tranh có ý nghĩa về mặt không gian. Hơn nữa, các vùng phát triển năng lượng gió sẽ được xác định bằng cách cho phép đồng sử dụng - ví dụ, có thể đánh bắt cá thụ động như bẫy cá, dùng lồng ở các khu vực bên ngoài của các trang trại gió.

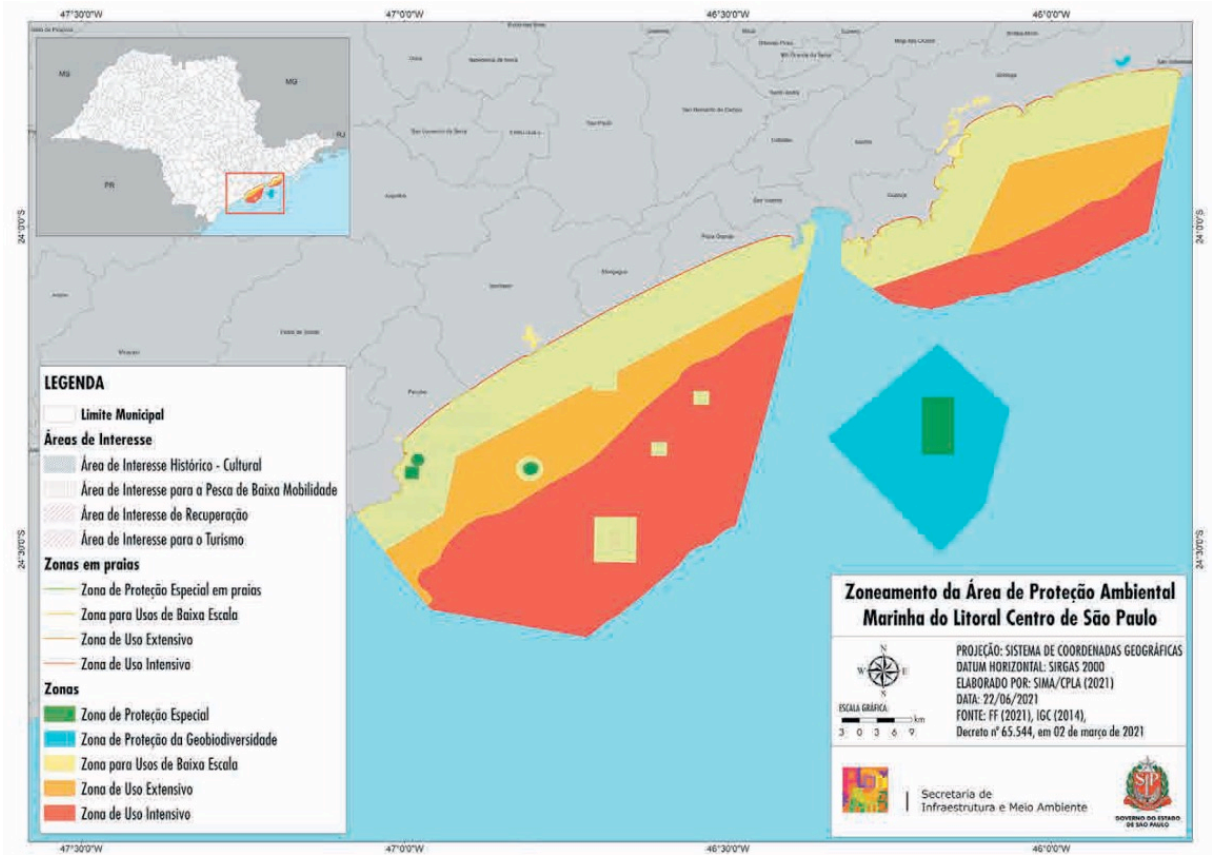
Các kế hoạch được trình bày bởi Bộ Nội vụ, xác định các bộ phận của Dogger Bank, một bãi cát xuyên quốc gia ở giữa Biển Bắc, là vùng ưu tiên bổ sung để phát triển năng lượng gió. Mỗi khu vực ở Biển Bắc và Biển Baltic sẽ được tái định danh là khu vực ưu tiên cho năng lượng gió từ năm 2030, trừ khi Bộ Giao thông Vận tải Liên bang có thể chứng minh một cách thuyết phục vào cuối năm 2025 rằng những khu vực này là cần thiết cho vận tải biển. (Nguồn: Đường dây năng lượng sạch, 2021; UNESCO-IOC).



Hình 68. Phân vùng vùng biển Cộng hòa Liên bang Đức

(Chú giải: Màu đỏ: vùng phát triển năng lượng gió)

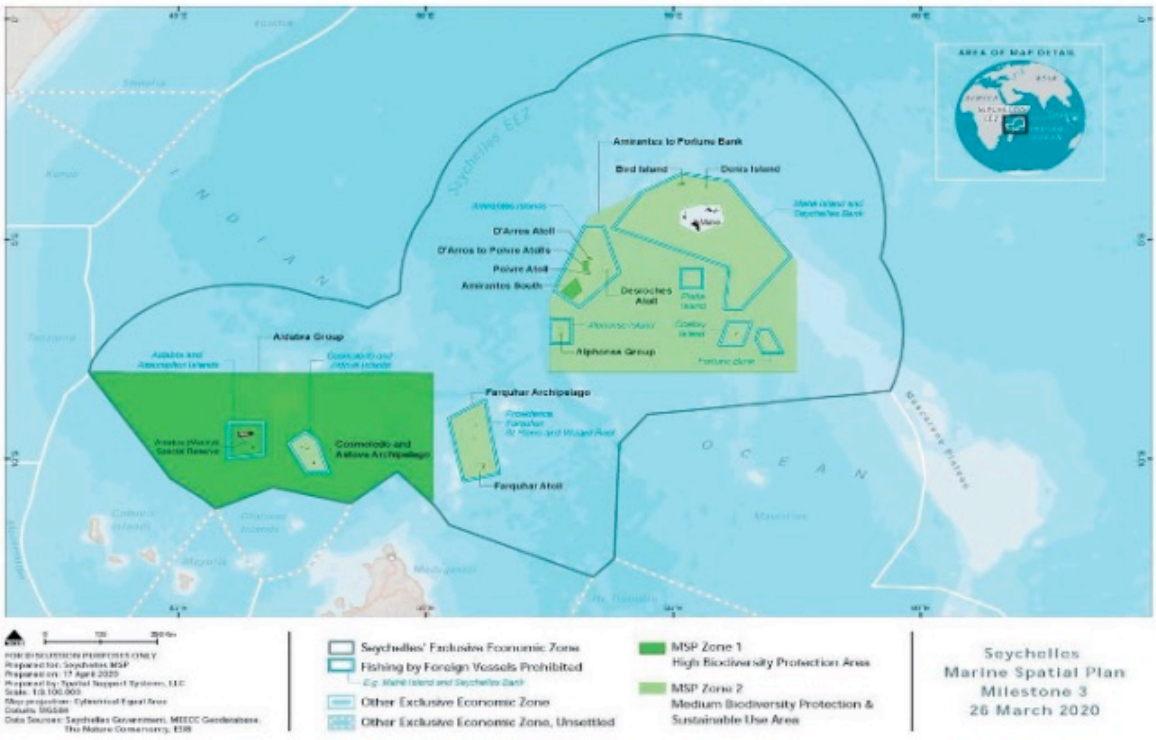
Kế hoạch quản lý KBTB vùng ven biển miền Trung São Paulo được xây dựng và phát triển thông qua một quá trình có sự tham gia của đại diện chính quyền địa phương, các bên liên quan trong ngành, các nhà nghiên cứu và xã hội dân sự. Trong kế hoạch này, các KBTB được phân như sau: I) khu cấm sử dụng; II) khu bảo vệ đa dạng địa sinh học; III) khu sử dụng quy mô nhỏ; IV) khu sử dụng rộng rãi; và V) khu sử dụng hạn chế (ALESP, 2021). Cũng giống như nhiều quốc gia khác, vùng biển của Brazil phân theo cường độ của một nhóm mục đích sử dụng được phép, tức là không phân vùng cho từng lĩnh vực sử dụng. Đây là giá trị gia tăng mà các quá trình quy hoạch không gian biển dựa trên tầm nhìn dài hạn, các mục tiêu cụ thể và phân bổ không gian sử dụng có thể mang lại cho các quốc gia này.



Hình 69. Phân vùng cho bảo tồn biển miền trung Bang São Paulo, Bra-xin (Kế hoạch quản lý của KBTB Bờ biển miền Trung São Paulo)

Chú giải: Vùng xanh lá cây: vùng cấm khai thác; màu xanh nước biển: vùng bảo vệ đa dạng địa sinh học; màu vàng: vùng sử dụng quy mô nhỏ; màu cam: vùng sử dụng hạn chế; đỏ: vùng sử dụng tăng cường.

Sáng kiến quy hoạch không gian Biển Seychelles (SMSP) bắt đầu vào năm 2014 cho vùng biển Seychelles bao gồm 1.374.000 km2 và 115 hòn đảo trong 4 quần đảo. Sáng kiến này dựa trên cách tiếp cận tổng hợp, đa ngành nhằm giải quyết vấn đề thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ đa dạng sinh học biển, hỗ trợ nền kinh tế biển xanh và các chiến lược quốc gia khác. Các biện pháp bảo vệ biển mới, được chính thức công bố vào tháng 3 năm 2020, là một phần quan trọng của SMSP sẽ được hoàn thành vào năm 2022.



Hình 70. Phân vùng biển Seychelles (Kế hoạch không gian biển Seychelles)

<u>Chú giải:</u> Vùng bao bởi đường xanh: Vùng cấm tàu cá nước ngoài hoạt động;Vùng 1 (xanh đậm): Vùng bảo vệ ĐDSH mức độ cao; Vùng 1 (xanh nhạt): Vùng bảo vệ ĐDSH mức độ trung bình và sử dụng bền vững

Năm 2017, Cơ quan Quy hoạch Ecuador đã công bố Kế hoạch không gian biển và vùng bờ 2017–2030 bao gồm các yếu tố sau:

Xác định ranh giới lập quy hoạch

Đánh giá môi trường biển và các hoạt động hàng hải

Các mục tiêu phù hợp với chính sách Quốc gia về biển và vùng bờ

Các mục tiêu liên quan đến giải pháp lập kế hoạch và quản lý

Các chỉ thị

Kế hoạch bao toàn bộ khu vực ven biển và lãnh hải của Ecuador với các mục tiêu thúc đẩy bảo tồn các hệ sinh thái biển và di sản văn hóa, cũng như việc sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên sinh vật và phi sinh vật.

Trung Quốc đã phát triển toàn bộ chính sách biển xung quanh việc phân vùng biển, có hiệu lực với việc thông qua Luật Quản lý Sử dụng Biển năm 2002 (theo Li, 2006, trích dẫn bởi Ehler và Douvere, 2007). Về phát triển các quy hoạch không gian biển theo luật này, Trung Quốc đã áp dụng ba hệ thống cơ bản: 1) hệ thống ủy quyền sử dụng biển, 2) hệ thống phân vùng chức năng biển và 3) hệ thống thu phí sử dụng. Thông qua một kịch bản cổ điển từ trên xuống, chính phủ Trung Quốc đã giao nhiệm vụ cho Tổng cục Biển phân vùng cho các vùng biển của quốc gia, chia lãnh hải và Vùng Đặc quyền Kinh tế (EEZ) thành bốn khu chức năng. Vì Trung Quốc coi biển là tài sản thuộc sở hữu nhà nước (Ehler và Douvere, 2007), bất kỳ ai hưởng lợi kinh tế từ việc sử dụng biển đều phải trả phí và bất kỳ ai sử dụng các khu vực hoặc tài nguyên biển phải tuân theo các

quy tắc phân vùng. Tuy nhiên, cũng giống như ở Hoa Kỳ, Luật Quản lý Sử dụng Biển của Trung Quốc quy định một hệ thống quản lý hai tầng, trong đó các vùng được phép sử dụng phải được chính quyền cấp tỉnh, cũng như các cơ quan chức năng cấp quốc gia phê duyệt (Tundy Agardy).

Ở Trung Quốc MFZ được phát triển độc lập và được coi như là MSP, từ khi chính phủ Trung Quốc đề xuất lần đầu tiên vào năm 1988. Quá trình MFZ bao gồm: công việc chuẩn bị, thu thập dữ liệu, xác định và phân tích các điều kiện hiện tại và tương lai, xây dựng sơ đồ phân vùng, phê duyệt và điều chỉnh sơ đồ phân vùng

Theo Ủy ban thẩm định các chỉ tiêu khoa học và công nghệ quốc gia, MFZ là công việc cơ bản để phân vùng biển thành các vùng chức năng nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc phát triển, bảo vệ và quản lý biển phù hợp với các tiêu chí phân loại vùng, như vị trí địa lý, tài nguyên thiên nhiên, điều kiện môi trường và nhu cầu sử dụng các vùng biển cụ thể.

Quá trình MFZ ở Trung Quốc được triển khai như sau:

1989, SOA hỗ trợ các tỉnh ven biển xây dựng MFZs tỉ lệ nhỏ.

1998, SOA tổ chức cho các tỉnh ven biển xây dựng MFZs tỉ lệ lớn.

2007, SOA công bố Quy định về quản lý phân vùng chức năng biển, bao gồm việc xây dựng, xem xét và phê duyệt, điều chỉnh và thực hiện MFZ.

2008, SOA thành lập một nhóm chuyên gia quốc gia gồm 28 thành viên về phân vùng chức năng biển.

2010, SOA đưa ra MFZ quốc gia.

2012, Hội đồng Nhà nước đã phê duyệt và thực hiện Sơ đồ phân vùng chức năng biển quốc gia (2011-2020).

Phân vùng chức năng biển được áp dụng ở Trung Quốc thông qua một hệ thống phân loại hai cấp (Bảng 3), được chia thành 8 vùng và 22 tiểu vùng. Các vùng cấp một là: 1. Nông nghiệp và ngư nghiệp; 2. Cảng và hàng hải; 3. Xây dựng công nghiệp và đô thị; 4. Khoáng sản và năng lượng; 5. Du lịch và giải trí; 6. Bảo vệ biển; 7. Sử dụng đặc biệt; và 8. Dự trữ.

Bảng 54. Hệ thống phân loại hai cấp trong phân vùng chức năng biển ở Trung Quốc

Cấp	Thẩm quyền phê duyệt	Ranh giới	Nội dung
Quốc gia	Quốc hội	Nội thủy, Lãnh hải, Vùng tiếp giáp lãnh hải, Vùng đặc quyền kinh tế	Xác định các vùng biển quan trọng nhất và xác định chức năng nổi trội của chúng
Tỉnh/ Thành	Quốc hội	Từ đường bờ biển (trung bình cao thủy triều) đến giới hạn của lãnh hải	Phân các vùng chức năng biển quốc gia thành các tiểu vùng cụ thể hơn và xác định chức năng của từng tiểu vùng

Quận/ huyện	Chính quyền tỉnh/ thành	Các vùng biển thuộc quyền tài phán tương ứng	Phân các vùng chức năng cấp tỉnh thành các vùng chức năng cụ thể hơn, nếu cần thiết

Tại Indonesia, quy hoạch không gian biển quốc gia được thực hiện ở 2 cấp cho 5 nhóm đối tượng:

Toàn bộ vùng biển (cấp Trung ương)

20 liên vùng (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 4 vùng)

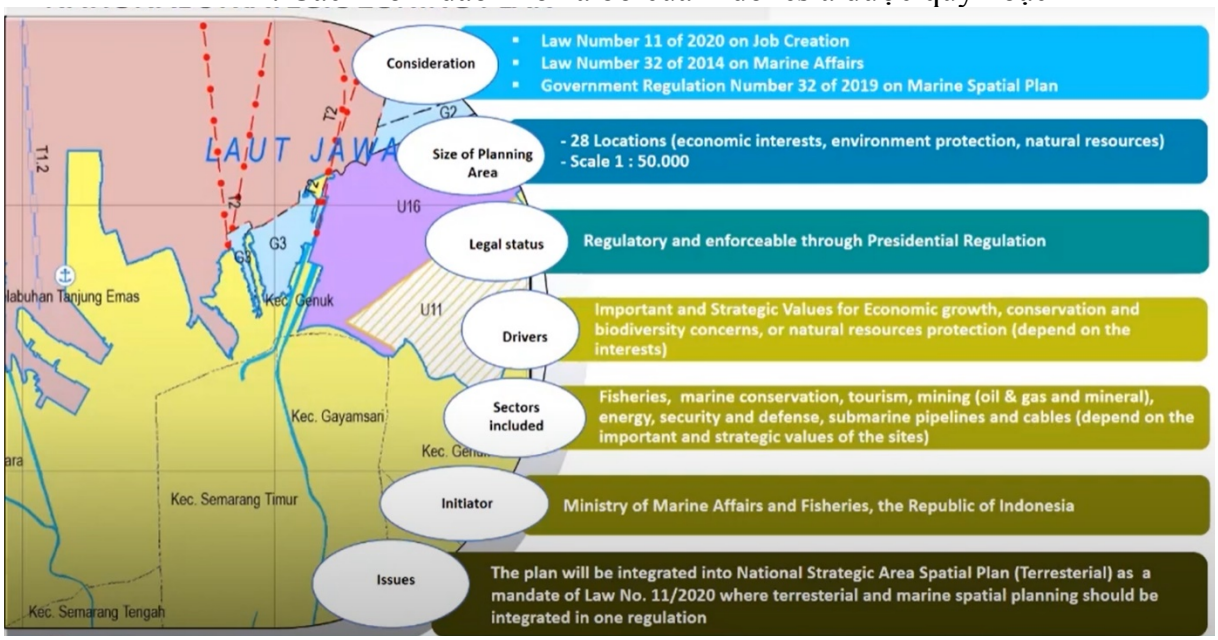
28 vùng (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 3 vùng)

111 nhóm đảo nhỏ xa bờ (cấp Trung ương, hiện đang lập cho 12 vùng)

34 tỉnh (cấp tỉnh, hiện đang lập cho 2 tỉnh)



Hình 71. Các nhóm đảo nhỏ xa bờ của Indonesia được quy hoạch



Hình 72. Kế hoạch chiến lược phân vùng đối với 28 vùng biển Indonesia

Tại các nước trong khu vực Đông Á, cách tiếp cận quy hoạch không gian đã được triển khai nhiều ở cấp địa phương và thể hiện qua các kế hoạch phân vùng sử dụng vùng

bờ ở cấp tỉnh, như Bali (Indonesia), Bataan, Batangas (Philippin), Sihanoukville (Campuchia), Đà Nẵng (Việt Nam). Trong các kế hoạch này, các vùng biển cụ thể, cũng như các quy định sử dụng đối với từng vùng trong các kế hoạch phân vùng được đưa ra, sẽ dần dần được cụ thể hóa, chi tiết hóa trong quá trình triển khai phân vùng, song song với việc hoàn thiện thể chế quản lý vùng bờ.

Một số ví dụ cấp khu vực và quốc gia về các nhu cầu như là động lực cho quá trình MSP được trình bày trong bảng 4.

Bảng 55. Động lực cho quy hoạch không gian biển

Quốc gia/trường hợp	Động lực cho quy hoạch không gian biển
Bỉ	Không gian biển nhỏ, xung đột sử dụng, thúc đẩy phát triển năng lượng gió ngoài khơi
Mỹ (Rhode Island, Massachusetts)	phát triển năng lượng gió ngoài khơi cấp quốc gia
Trung Quốc (Phân vùng biển Hạ Môn)	xung đột sử dụng biển, suy thoái môi trường, công tác điều phối
Úc (Great Barrier Reef)	Suy thoái rạn san hô, quản lý tác động của con người lên hệ sinh thái
Nam Phi	Tiếp cận quản lý tổng hợp biển, nhận dang xung đột sử dụng
Grenada	Kinh tế biển xanh, du lịch biển và xung đột sử dụng
Cộng hòa Seychelles	Bảo tồn ĐDSH (trên 30% vùng đặc quyến kinh tế và lãnh hải)
Các quốc gia thành viên Cộng đồng Châu Âu	Thực thi pháp luật theo Chỉ thị về MSP của EU
Sáng kiến Tam giác Rạn san hô, Thủy sản và An ninh thực phẩm (Indonesia, Malaysia, Papua New Guinea, Philippines, Solomon Islands, Timor Leste)	Chống suy thoái rạn san hô, an ninh thục phẩm thông qua việc hoàn thiện quản lý nghề cá, ứng phó BĐKH

Nguồn: EU 2017, 2019.

Có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Quy hoạch không gian biển ở cấp quốc gia là quy hoạch định hướng, được thực hiện theo các kế hoạch cho từng thời kỳ;

Trong giai đoạn đầu lập quy hoạch, Quy hoach KGB tập trung vào những vùng có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển bền vững, những vùng sử dụng đa mục tiêu, đặc biệt là những vùng có mâu thuẫn xung đột giữa hoạt động kinh tế với bảo tồn, giữa các hoạt động kinh tế với nhau hoặc giữa các địa phương chia sẻ không gian sử dụng chung. Những vùng biển khác được quy hoạch chi tiết trong quá trình thực hiện quy hoạch cấp

quốc gia, phù hợp với chính sách phân cấp, phân quyền cho các ngành, địa phương thực hiện.

Phạm vi vùng biển lập quy hoạch là vùng biển quốc gia đến hết vùng đặc quyền kinh tế.

Mục tiêu tổng quát của phân vùng hay QHKG là như nhau: nhằm giải quyết các mâu thuẫn (giữa con người với tự nhiên và giữa con người với nhau), hỗ trợ sự phát triển và duy trì, bảo vệ môi trường. Phân vùng có thể được triển khai độc lập hoặc trong khuôn khổ QHKGB.

Các vùng được xác định dựa trên nhu cầu bảo tồn bảo vệ các giá trị tự nhiên sinh thái và nhu cầu phát triển của các ngành, không cát cứ theo địa phương, vùng lãnh thổ.

6. Cách tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch KGB Việt Nam

Trên cơ sở kiến thức, hướng dẫn và kinh nghiệm quốc tế có được, các cách tiếp cận sau được áp dụng trong quá trình lập Quy hoạch không gian biển Việt Nam:

Tiếp cận hệ thống: Quan tâm đầy đủ và thống nhất không gian, thời gian, các thành phần và quá trình của hệ thống tài nguyên biển; các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ và quản lý biển; các chức năng của biển và mối liên kết của chúng với các chính sách, quy định, tổ chức quản lý của các ngành, các cấp.

Tiếp cận quản lý dựa vào hệ sinh thái: Duy trì tính toàn vẹn tự nhiên của các hệ sinh thái và khả năng cung cấp sản phẩm, dịch vụ thiết yếu của chúng cho đời sống con người và sự phát triển của xã hội.

Tiếp cận thích ứng: Triển khai, đánh giá, điều chỉnh kế hoạch xoay vòng nhằm khắc phục tình trạng không đầy đủ và thiếu độ tin cậy của thông tin và kiến thức, đồng thời đáp ứng tác động của các thay đổi không lường trước được trong quá trình triển khai (Hình 1).

Tiếp cận liên ngành, liên vùng: Cách tiếp cận liên ngành, liên vùng được hỗ trợ bởi cơ chế điều phối và phối hợp giữa các ngành, các cấp và các địa phương liên quan.

Tiếp cận với sự tham gia của các bên liên quan: Quá trình lập quy hoạch bảo đảm có sự tham gia của nhiều bên liên quan bao gồm các cơ quan quản lý nhà nước, các đơn vị tư vấn, chuyên gia từ các lĩnh vực liên quan đến quy hoạch vùng bờ và các bên liên quan khác (như doanh nghiệp, tổ chức xã hội, cộng đồng dân cư ven biển...).

Tiếp cận hội nhập quốc tế: Quy hoạch phù hợp với các cam kết quốc tế, điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, từng bước tiếp cận và đáp ứng các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế. Quy hoạch dựa trên bối cảnh Khu vực và Thế giới, đồng thời là cơ sở, định hướng cho việc hội nhập quốc tế.

Tiếp cận phát triển bền vững, thịnh vượng, an toàn: Quy hoạch tập trung vào giải quyết các vấn đề về tài nguyên và môi trường biển, nhằm duy trì và tăng cường các giá trị của chúng, đồng thời thúc đẩy và hài hòa việc khai thác, sử dụng tài nguyên và môi trường biển cho phát triển và tăng trưởng các ngành kinh tế dựa vào biển, đảm bảo sự an toàn, sinh kế và phúc lợi cho các cộng đồng ven biển, đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững.

Bên cạnh các phương pháp truyền thống, như kế thừa dữ liệu, tài liệu lịch sử, điều tra, khảo sát thực địa, tham vấn các bên liên quan và phương pháp chuyên gia, một số phương pháp tiên tiến được sử dụng để lập quy hoạch không gian biển Việt Nam, bao gồm:

Phương pháp lập bản đồ: Phương pháp này dựa trên công cụ ArcGIS được sử dụng để phân tích không gian, xây dựng và quản lý dữ liệu bản đồ liên quan đến không gian vùng quy hoạch.

Phương pháp phân tích không gian: Phương pháp này sử dụng công cụ ArcGIS để chồng các lớp bản đồ phân bố không gian các vùng sinh thái, tài nguyên theo 03 mức: cao, trung bình, thấp. Kết quả là đưa ra được bản đồ phân bố giá trị sinh thái, tài nguyên theo các mức đối với vùng biển Việt Nam.

Phương pháp này cũng được áp dụng đối với nhu cầu phát triển của các ngành kinh tế và tương tự kết quả là đưa ra được bản đồ phân bố nhu cầu phát triển theo các mức đối với vùng biển Việt Nam.

Với việc chồng hai bản đồ giá trị sinh thái, tài nguyên và nhu cầu phát triển các ngành kinh tế ta có được bản đồ phân vùng tổng hợp giá trị sinh thái, tài nguyên và nhu cầu phát triển, là cơ sở quan trọng để tiến tới đề xuất các vùng sử dụng đối với biển Việt Nam.

Phương pháp xử lý các vùng chồng lấn: Sự phát triển đồng thời nhiều ngành kinh tế biển với nhu cầu sử dụng biển cho nhiều mục đích khác nhau và nhu cầu bảo vệ, bảo tồn các giá trị tự nhiên, sinh thái, đảm bảo an ninh quốc phòng dẫn đến những bất cập trong sử dụng không gian biển. Bằng việc chồng chập các lớp bản đồ liên quan đến hiện trạng và quy hoạch sử dụng biển của các ngành kinh tế, nhu cầu quốc phòng, an ninh và nhu cầu bảo tồn giá trị tự nhiên, sinh thái, có thể thấy, tồn tại nhiều vùng chồng lấn trong quản lý khai thác, sử dụng biển.

Việc xử lý các vùng chồng lấn được tiến hành dựa trên tính ưu tiên của các loai hình sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh bảo tồn tài nguyên, giá trị sinh thái, tài nguyên và phát triển kinh tế, được quy định bởi pháp luật.

Phương pháp lập ma trận tương thích: Trong mỗi một vùng có thể đồng thời tồn tại các loại hình sử dụng khác nhau. Phương pháp lập ma trận tương thích được sử dụng đối với các vùng được phân thuộc vùng biển Việt Nam để xây dựng các quy định sử dụng phù hợp cho mỗi vùng.

*Phương pháp phân tích điểm mạnh – điểm yếu – cơ hội – thách thức (SWOT):*sử dụng trong phân tích các kịch bản phát triển và sử dụng không giam biển

Quá trình phân tích theo cấp độ (AHP): là một phương pháp tổ chức và phân tích các quyết định phức tạp, sử dụng toán học và tâm lý học, thường bao gồm ba phần: 1) mục tiêu cuối cùng hoặc vấn đề cần giải quyết; 2) tất cả các giải pháp khả thi (lựa chọn thay thế) và 3) các tiêu chí đánh giá các lựa chọn thay thế. AHP cung cấp một khuôn khổ hợp lý để ra một quyết định cần thiết bằng cách định lượng các tiêu chí và các lựa chọn thay thế, và để liên hệ các yếu tố đó với mục tiêu tổng thể.

PHỤ LỤC 4. SỐ LIỆU

Bảng 56. Dân số đô thị và nông thôn tại các tỉnh, thành phố ven biển, các KKT biển và phân loại đô thị năm 2020

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
Quảng Ninh		TP. Móng Cái	109	66	43	II
		Huyện Hải Hà	64	15	49	V
		Huyện Đầm Hà	42	8	34	V
		Huyện Tiên Yên	52	8	44	IV
	KKT Vân Đồn	Huyện đảo Vân Đồn	48	10	38	IV
		TP. Cẩm Phả	191	183	8	II
		TP. Hạ Long	327	285	42	I
	KKT Quảng Yên	TX. Quảng Yên (Yên Hưng)	147	86	61	III
		Huyện đảo Cô Tô	7	3	3	V
Hải Phòng		Quận Hải An	136	136	0	
		Quận Dương Kinh	60	60	0	
		Quận Đồ Sơn	50	50	0	I
		Huyện Kiến Thụy	143	4	139	V
		Huyện Tiên Lãng	159	15	144	V
	KKT Đình Vũ-Cát Hải	Huyện đảo Cát Hải	32	18	14	V
		Huyện đảo Bạch Long Vĩ	1,1			
Thái Bình	KKT Thái Bình	Huyện Thái Thuỵ	256	14	242	
		Huyện Tiền Hải	217	22	195	V
Nam Định		Huyện Giao Thủy	168	16	152	V
	KKT Ninh Cơ	Huyện Hải Hậu	262	25	237	IV
		Huyện Nghĩa Hưng	176	21	154	V
Ninh Bình		Huyện Kim Sơn	185	14	170	V
Thanh Hóa		Huyện Nga Sơn	142	12	130	V
		Huyện Hậu Lộc	178	12	165	V
		Huyện Hoằng Hóa	235	12	223	V
		TX. Sầm Sơn	110	92	18	III
		Huyện Quảng Xương	201	21	180	V
	KKT Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn	252	148	105	IV
Nghệ An		Huyện Quỳnh Lưu	279	10	269	
	KKT Đông Nam Nghệ An	Huyện Diễn Châu	316	7	309	V
		Huyện Nghi Lộc	220	6	214	
		TX. Cửa Lò	57	57	0	III

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
		TX. Hoàng Mai	116	60	56	IV
Hà Tĩnh		Huyện Nghi Xuân	104	18	86	V
		Huyện Lộc Hà	80	10	70	V
		Huyện Thạch Hà	142	15	128	V
		Huyện Cẩm Xuyên	149	18	131	V
		Huyện Kỳ Anh	121	0	121	
	KKT Vũng Áng	Thị xã Kỳ Anh	85	53	32	III
Quảng Bình	KKT Hòn La	Huyện Quảng Trạch	111	0	111	
		TX. Ba Đồn	107	50	57	IV
		Huyện Bố Trạch	189	34	155	V
		TP. Đồng Hới	136	93	43	II
		Huyện Quảng Ninh	91	5	87	
		Huyện Lệ Thủy	138	11	127	
Quảng Trị		Huyện Vĩnh Linh	88	26	62	V
	KKT Đông Nam Quảng Trị	Huyện Gio Linh	76	13	62	V
		Huyện Triệu Phong	89	4	85	V
		Huyện Hải Lăng	78	9	70	V
		Huyện đảo Cồn Cỏ	0	0	0	
Thừa Thiên - Huế		Huyện Phong Điền	88	8	80	V
		Huyện Quảng Điền	77	10	67	
		TX. Hương Trà	115	22	94	IV
		Huyện Phú Vang	180	33	147	
	KKT Chân Mây Lăng Cô	Huyện Phú Lộc	130	58	73	V
Đà Nẵng		Quận Liên Chiểu	204	204	0	I
		Quận Thanh Khê	187	187	0	I
		Quận Hải Châu	204	204	0	I
		Quận Sơn Trà	162	162	0	I
		Quận Ngũ Hành Sơn	94	94	0	I
		Huyện đảo Hoàng Sa				
Quảng Nam		Thị xã Điện Bàn	228	96	132	IV
		TP. Hội An	100	74	25	III
		Huyện Duy Xuyên	127	23	104	V
		Huyện Thăng Bình	174	18	156	V
	KKT mở Chu Lai	TP. Tam Kỳ	124	93	30	II
		Huyện Núi Thành	149	13	135	V
Quảng Ngãi	KKT Dung Quất	Huyện Bình Sơn	181	13	168	V
		TP. Quảng Ngãi	262	129	132	II

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
		Huyện Tư Nghĩa	129	17	112	V
		Huyện Mộ Đức	113	6	107	
		TX Đức Phổ	121	63	58	IV
		Huyện đảo Lý Sơn	19	0	19	V
Bình Định		Thị xã Hoài Nhơn	208	154	54	IV
		Huyện Phù Mỹ	162	18	143	
	KKT Nhơn Hội	Huyện Phù Cát	184	12	171	
		TP. Quy Nhơn	290	264	26	I
Phú Yên		TX. Sông Cầu	100	32	68	III
		Huyện Tuy An	123	10	114	V
		TP. Tuy Hòa	156	122	34	II
	KKT Nam Phú Yên	TX. Đông Hòa	115	70	45	IV
Khánh Hòa	KKT Vân Phong	Huyện Vạn Ninh	131	20	111	V
		TX. Ninh Hòa	231	76	154	IV
		TP. Nha Trang	426	288	138	I
		Huyện Cam Lâm	110	17	93	V
		TP. Cam Ranh	132	94	38	III
		Huyện đảo Trường Sa		0		
Ninh Thuận		Huyện Ninh Hải	93	16	76	
		Huyện Thuận Bắc	44	0	44	
		Huyện Thuận Nam	57	0	57	
		TP. Phan Rang - Tháp Chàm	168	158	10	II
		Huyện Ninh Phước	129	24	104	V
Bình Thuận		Huyện Tuy Phong	145	72	73	V
		Huyện Bắc Bình	131	28	103	
		TP. Phan Thiết	229	196	33	II
		TX. La Gi	108	65	42	III
		Huyện Hàm Thuận Nam	118	15	103	
		Huyện Hàm Tân	71	19	52	
		Huyện đảo Phú Quý	27	0	27	
Bà Rịa - Vũng Tàu		Huyện Xuyên Mộc	142	16	126	
		Huyện Đất Đỏ	75	43	31	
		Huyện Long Điền	138	60	78	V
		TP. Vũng Tàu	362	346	16	I
		Thị xã Phú Mỹ	182	124	58	III
		Huyện đảo Côn Đảo	9	0	9	V

Địa phương	KKT ven biển	Đơn vị hành chính ven biển	Dân số (1.000 ng.)			Loại đô thị
			Tổng	Thành thị	Nông thôn	
TP. Hồ Chí Minh		Huyện Cần Giờ	81	12	69	
Tiền Giang		Huyện Gò Công Đông	139	19	120	V
		Huyện Tân Phú Đông	42	0	42	
Bến Tre		Huyện Bình Đại	138	10	128	IV
		Huyện Ba Tri	185	10	175	IV
		Huyện Thạnh Phú	128	10	119	V
Trà Vinh		Huyện Châu Thành	144	6	138	
		Huyện Cầu Ngang	121	13	109	V
		Huyện Duyên Hải	78	5	73	
	KKT Định An	Thị xã Duyên Hải	48	16	33	IV
Sóc Trăng		Huyện Cù Lao Dung	58	6	52	V
		Huyện Trần Đề	112	26	86	V
		Huyện Vĩnh Châu	165	75	90	IV
Bạc Liêu		TP. Bạc Liêu	157	116	41	II
		Huyện Hòa Bình	119	23	96	V
		Huyện Đông Hải	154	14	140	V
Cà Mau		Huyện Đầm Dơi	176	11	165	V
	KKT Năm Căn	Huyện Năm Căn	57	17	40	IV
		Huyện Ngọc Hiển	67	12	55	
		Huyện Phú Tân	98	14	84	V
		Huyện Trần Văn Thời	197	44	153	IV
		Huyện U Minh	101	7	94	V
Kiên Giang		Huyện An Minh	116	7	109	V
		Huyện An Biên	116	12	104	V
		Huyện Châu Thành	161	23	138	V
		TP. Rạch Giá	228	213	16	II
		Huyện Hòn Đất	157	29	128	V
		Huyện Kiên Lương	79	31	48	IV
		TX. Hà Tiên	49	40	9	III
		Huyện đảo Kiên Hải	18	0	18	
	KKT Phú Quốc	Huyện đảo Phú Quốc	144	77	68	II
TỔNG 136 HUYỆN/QUẬN VEN BIỂN			17.677	6619	11.058	
			100%	37,4%	62,6%	
28 TỈNH, THÀNH VEN BIỂN			47.881	18.974	28.907	
			100%	39,6%	60,4%	
TOÀN QUỐC			97.583	36.790	60.793	
			100%	37,7%	62,3%	

Bảng 57. GRDP (giá hiện hành, 1.000 tỷ đồng) của các tỉnh, thành ven biển

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	55,2	113,9	143,1	166,3	194,1	219,4
2	Hải Phòng	70,5	131,3	174,2	210,3	249,0	276,4
3	Thái Bình	25,6	50,2	64,1	74,1	84,2	90,4
4	Nam Định	24,3	46,8	55,3	62,3	70,2	77,0
5	Ninh Bình	20,0	39,0	46,2	52,9	61,8	67,0
6	Thanh Hoá	44,8	98,1	121,9	143,0	172,2	185,1
7	Nghệ An	43,8	88,7	107,4	120,3	133,0	144,5
8	Hà Tĩnh	17,9	55,7	57,0	70,1	78,1	80,5
9	Quảng Bình	13,4	27,1	31,6	35,4	39,2	41,8
10	Quảng Trị	10,9	21,6	25,7	28,6	32,0	34,0
11	Thừa Thiên Huế	17,6	34,7	43,1	47,9	52,9	55,0
12	Đà Nẵng	34,8	73,8	90,0	101,4	111,2	103,2
13	Quảng Nam	26,9	61,4	80,7	91,8	98,9	94,7
14	Quảng Ngãi	35,3	65,7	69,7	83,3	86,9	80,5
15	Bình Định	26,9	56,0	67,0	74,8	82,8	89,9
16	Phú Yên	14,0	28,7	34,9	38,4	42,4	44,1
17	Khánh Hoà	28,4	56,8	70,4	78,2	87,1	81,2
18	Ninh Thuận	8,8	18,7	23,0	25,7	31,2	35,6
19	Bình Thuận	22,5	47,2	58,5	65,5	78,9	83,7
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	210,0	292,6	296,6	352,4	346,1	307,5
21	TP. Hồ Chí Minh	512,5	919,0	1.114,6	1.226,0	1.342,3	1.371,7
22	Tiền Giang	31,4	64,7	80,7	88,8	96,3	99,5
23	Bến Tre	19,3	36,5	43,0	47,3	52,0	54,7
24	Trà Vinh	18,6	35,4	47,8	54,0	59,4	63,2
25	Kiên Giang	34,3	65,5	79,2	87,7	93,4	98,3
26	Sóc Trăng	21,2	38,6	45,6	50,1	53,4	55,0
27	Bạc Liêu	15,8	28,9	35,7	39,7	41,6	43,8
28	Cà Mau	26,0	44,2	51,7	57,6	60,5	63,0
Vùng biển	ĐBSH	196	381	483	566	659	730
	BTB, DHMT	346	734	881	1.004	1.127	1.154
	ĐNB	722	1.212	1.411	1.578	1.688	1.679
	ĐBSCL	167	314	384	425	457	478
	Cả nước	1.431	2.641	3.158	3.574	3.931	4.041
Tỷ trọng	ĐBSH	27,4	26,6	27,3	28,3	29,6	30,8
	BTB, DHMT	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	73,1	68,2	67,1	67,3	66,5	64,8
	ĐBSCL	50,8	49,8	50,1	49,7	49,3	49,2

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
	Cả nước	54,0	51,0	50,4	50,9	51,0	50,1

Nguồn: Tính toán dựa trên số liệu của Tổng cục Thống kê (2021)

Bảng 58. GRDP (giá so sánh 2010, 1.000 tỷ đồng) của các tỉnh, thành ven biển

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	55,2	77,7	94,2	105,1	118,1	129,0
2	Hải Phòng	70,5	99,3	125,8	146,2	171,7	190,4
3	Thái Bình	25,6	35,3	42,7	47,2	51,8	53,5
4	Nam Định	24,3	32,7	37,1	40,3	43,8	46,2
5	Ninh Bình	20,0	28,0	32,1	35,2	40,3	43,0
6	Thanh Hoá	44,8	66,3	78,3	87,7	101,9	108,2
7	Nghệ An	43,8	60,3	69,6	75,7	80,9	84,7
8	Hà Tĩnh	17,9	38,5	36,1	43,6	47,7	48,0
9	Quảng Bình	13,4	18,3	20,7	22,2	23,7	24,4
10	Quảng Trị	10,9	14,5	16,6	17,8	19,2	19,9
11	Thừa Thiên Huế	17,6	23,7	27,4	29,2	31,4	32,0
12	Đà Nẵng	34,8	51,6	60,0	64,9	69,5	63,9
13	Quảng Nam	26,9	43,3	54,1	58,4	60,9	57,6
14	Quảng Ngãi	35,3	43,8	44,7	48,4	50,5	50,5
15	Bình Định	26,9	36,8	41,8	44,9	47,9	49,7
16	Phú Yên	14,0	19,3	22,2	23,7	25,7	26,6
17	Khánh Hoà	28,4	38,9	45,3	48,7	53,1	48,5
18	Ninh Thuận	8,8	12,5	14,6	15,7	18,0	19,8
19	Bình Thuận	22,5	31,7	36,6	39,7	43,7	45,7
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	210,0	261,1	243,2	242,6	244,0	227,0
21	TP. Hồ Chí Minh	512,5	726,1	840,7	906,8	978,9	992,2
22	Tiền Giang	31,4	44,9	52,5	56,2	58,9	59,3
23	Bến Tre	19,3	25,2	28,1	30,2	32,2	32,2
24	Trà Vinh	18,6	24,7	31,1	33,9	37,7	38,8
25	Kiên Giang	34,3	48,0	54,1	57,6	60,7	62,6
26	Sóc Trăng	21,2	28,1	30,5	32,5	34,4	35,0
27	Bạc Liêu	15,8	20,7	23,4	25,2	26,3	27,4
28	Cà Mau	26,0	34,5	36,7	38,7	41,0	41,3
Vùng biển	ĐBSH	196	273	332	374	426	462
	BTB, DHMT	346	500	568	621	674	679
	ĐNB	722	987	1.084	1.149	1.223	1.219
	ĐBSCL	167	226	257	274	291	297
	Cả nước	1.431	1.986	2.240	2.418	2.614	2.657

Bảng 59. Dân số các tỉnh, thành ven biển (1.000 người)

TT	Địa phương	2010	2015	2017	2018	2019	2020
1	Quảng Ninh	1.155	1.242	1.285	1.304	1.325	1.338
2	Hải Phòng	1.858	1.969	2.001	2.016	2.033	2.053
3	Thái Bình	1.785	1.830	1.846	1.854	1.862	1.870
4	Nam Định	1.830	1.797	1.788	1.784	1.781	1.780
5	Ninh Bình	901	948	965	975	985	994
6	Thanh Hoá	3.406	3.537	3.604	3.631	3.646	3.665
7	Nghệ An	2.929	3.161	3.247	3.291	3.337	3.365
8	Hà Tĩnh	1.228	1.261	1.274	1.281	1.290	1.297
9	Quảng Bình	849	876	886	891	897	902
10	Quảng Trị	602	618	625	630	633	637
11	Thừa Thiên Huế	1.091	1.115	1.123	1.125	1.130	1.134
12	Đà Nẵng	927	1.056	1.098	1.114	1.141	1.169
13	Quảng Nam	1.427	1.468	1.483	1.491	1.497	1.505
14	Quảng Ngãi	1.219	1.226	1.229	1.231	1.232	1.233
15	Bình Định	1.492	1.488	1.488	1.488	1.488	1.488
16	Phú Yên	867	866	870	871	873	874
17	Khánh Hoà	1.165	1.198	1.216	1.224	1.233	1.240
18	Ninh Thuận	568	578	585	589	591	594
19	Bình Thuận	1.175	1.205	1.220	1.227	1.232	1.239
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	1.012	1.104	1.127	1.138	1.152	1.168
21	TP. Hồ Chí Minh	7.378	8.308	8.650	8.843	9.039	9.228
22	Tiền Giang	1.678	1.729	1.752	1.759	1.766	1.773
23	Bến Tre	1.257	1.276	1.282	1.286	1.289	1.292
24	Trà Vinh	1.007	1.007	1.008	1.009	1.009	1.010
25	Kiên Giang	1.700	1.705	1.713	1.718	1.724	1.729
26	Sóc Trăng	1.298	1.236	1.218	1.209	1.200	1.196
27	Bạc Liêu	863	887	898	903	908	913
28	Cà Mau	1.210	1.200	1.197	1.196	1.194	1.194
Vùng biển	ĐBSH	7.529	7.787	7.886	7.933	7.986	8.036
	BTB, DHMT	18.944	19.654	19.949	20.085	20.220	20.343
	ĐNB	9.056	10.037	10.401	10.602	10.805	11.000
	ĐBSCL	9.012	9.040	9.068	9.079	9.090	9.107
	Cả nước	**44.540**	**46.517**	**47.305**	**47.700**	**48.101**	**48.486**
Tỷ trọng	ĐBSH	38,0	36,4	35,9	35,6	35,3	35,1
	BTB, DHMT	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	62,3	61,0	60,7	60,5	60,3	60,0
	ĐBSCL	52,2	52,4	52,5	52,5	52,6	52,6

	Cả nước	**51,2**	**50,4**	**50,2**	**50,0**	**49,9**	**49,7**

Bảng 60. Doanh nghiệp đang sản xuất kinh doanh của các địa phương ven biển

TT	Địa phương	2010	2015	2016	2017	2018	2019
1	Quảng Ninh	2.672	4.413	5.761	6.659	6.978	7.957
2	Hải Phòng	5.803	9.789	12.262	14.114	15.541	16.012
3	Thái Bình	1.886	2.574	3.114	3.540	4.116	4.263
4	Nam Định	2.318	3.334	4.115	4.959	5.281	5.796
5	Ninh Bình	1.512	2.232	2.562	2.759	2.908	3.079
6	Thanh Hoá	3.903	5.784	6.955	8.667	9.403	10.850
7	Nghệ An	4.228	6.523	7.577	8.935	10.143	10.180
8	Hà Tĩnh	1.695	3.108	3.382	3.785	4.060	4.156
9	Quảng Bình	2.032	2.643	2.847	3.286	3.390	3.684
10	Quảng Trị	1.342	2.074	2.085	2.255	2.305	2.325
11	Thừa Thiên Huế	2.819	3.016	3.315	3.630	3.753	3.812
12	Đà Nẵng	7.092	11.514	13.285	15.127	15.157	17.104
13	Quảng Nam	2.092	3.714	4.536	5.222	5.842	6.936
14	Quảng Ngãi	2.451	2.620	3.222	3.789	4.228	4.714
15	Bình Định	2.768	4.081	4.383	4.999	5.697	5.793
16	Phú Yên	1.039	1.636	1.746	2.026	2.118	2.250
17	Khánh Hoà	3.701	5.085	5.994	6.993	6.941	7.780
18	Ninh Thuận	765	1.297	1.379	1.588	1.715	1.879
19	Bình Thuận	1.813	2.915	3.155	3.399	3.777	4.115
20	Bà Rịa - Vũng Tàu	3.270	6.790	7.575	7.479	8.412	8.957
21	TP. Hồ Chí Minh	95.837	148.886	171.250	180.322	198.979	218.588
22	Tiền Giang	2.447	2.989	3.541	3.884	4.137	4.385
23	Bến Tre	1.509	1.925	2.094	2.364	2.680	3.192
24	Trà Vinh	788	1.228	1.417	1.534	1.591	1.843
25	Kiên Giang	2.969	4.091	4.791	5.488	6.390	6.769
26	Sóc Trăng	1.234	1.591	1.693	1.897	2.046	2.260
27	Bạc Liêu	757	868	1.225	1.426	1.550	1.858
28	Cà Mau	2.020	2.461	2.813	3.170	3.287	3.345
Vùng biển	ĐBSH	14,191	22,342	27,814	32,031	34,824	37,107
	BTB, DHMT	37,740	56,010	63,861	73,701	78,529	85,578
	ĐNB	98,284	151,875	174,791	184,206	203,116	222,973
	ĐBSCL	11,724	15,153	17,574	19,763	21,681	23,652
	Cả nước	161,939	245,380	284,040	309,701	338,150	369,310
Tỷ trọng	ĐBSH	51,6	49,3	50,3	47,9	47,7	46,4
	BTB, DHMT	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
	ĐNB	82,9	82,1	81,3	80,3	79,6	79,2
	ĐBSCL	57,3	54,0	54,2	53,5	54,9	55,2

	Cả nước	**58,1**	**55,5**	**56,3**	**55,3**	**55,4**	**55,3**